CÔNG TY TNHH SHYANG TA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI CƠ SỞ

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY, NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẾ GIÀY"

Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành 1, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 02 năm 2025

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI CƠ SỞ

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY, NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẾ GIÀY"

Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành 1, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH SHYANG TA
(Ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Công Ty TNHH SHYANG TA

Digitally signed by Công Ty TNHH SHYANG TA
DN: C=VN, L="Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801050255, O=Công Ty TNHH SHYANG TA, E=tshyang45@gmail.com, CN=Công Ty TNHH SHYANG TA
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-02-26 08:21:44
Foxit Reader Version: 10.0.1

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
(Ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=1/126 đường TL44 Hà Huy Giáp - phường Thạnh Lộc - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh., O=CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT, OU=CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT, CN=CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309976189, E=ketoan@tiennamphat.vn, Phone=0908194518
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-26 07:59:58
Foxit Reader Version: 9.0.0

Bình Phước, tháng 02 năm 2025

PHỤ LỤC

DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH vii
DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT ix
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở 1
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép môi trường có liên quan đến môi trường của cơ sở 4
2.3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần 5
2.4. Quy mô của cơ sở 5
2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường 15
2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 15
2.7. Phân nhóm dự án đầu tư 16
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 16
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 16
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 18
3.3. Sản phẩm của cơ sở 37
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở 37
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại cơ sở 37
4.2. Nhu cầu sử dụng điện 42
4.3. Nhu cầu sử dụng nước 43
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 49
5.1. Tiến độ thực hiện cơ sở 49
5.2. Tổ chức quản lý của cơ sở 49
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 50
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 50
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 50
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh, phân vùng môi trường 50
1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở 51
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 52
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 54
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 54

1.1. Thu gom, thoát nước mưa 54
1.2. Thu gom, thoát nước thải 56
1.3. Xử lý nước thải 60
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 70
2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh do quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực 70
2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên liệu phục vụ sản xuất 71
2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong quá trình sản xuất 71
2.4. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ lò dầu tải nhiệt 83
2.5. Biện pháp giải thiểu bụi, khí thải khu vực máy phát điện 88
2.6. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu trữ chất thải rắn 89
2.7. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ nhà vệ sinh 89
2.8. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước .90
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 90
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 90
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 92
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 94
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 96
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 97
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có 106
8. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt: 106
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....108
I. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 108
A. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải 108
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 108
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp 108
1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải 110
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục 110
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố 110
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm 111
3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường 111
II. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 112
A. Nội dung cấp phép đối với khí thải 112
1. Nguồn phát sinh khí thải 112
2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải 113
2.1. Vị trí xả khí thải 113
2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 114
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải 115

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có).....115
1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.....115
1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.....116
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.....117
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.....118
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....118
2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.....118
2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.....118
2.3. Tần suất lấy mẫu.....119
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.....119
III. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....120
A. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung.....120
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....120
2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....120
3. Tiếng ồn, độ rung.....120
3.1. Tiếng ồn:.....120
3.2. Độ rung:.....121
B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....121
1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....121
2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.....121
IV. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....122
A. Quản lý chất thải.....122
1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.....122
1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên.....122
1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....123
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.....123
2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.....123
2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường...124
2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....124
2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.....124
B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....125
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....126
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....126
1.1. Tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải.....126
1.2. Tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với khí thải.....126

1.3. Tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường 127
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 127
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 130
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 135
4.1. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt 135
4.2. Về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 135
4.3. Về quản lý chất thải nguy hại 136
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: không có 137
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....138
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....138
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....138
1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 139
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....141
2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ 141
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 142
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 142
3. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm 143
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 145
PHỤ LỤC 147
PHỤ LỤC I: CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ.....148
PHỤ LỤC II: CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN.....149

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Tọa độ vị trí của cơ sở.....2
Bảng 1. 2: Ngành nghề hoạt động của các công ty lân cận.....3
Bảng 1. 3: Các hạng mục công trình của cơ sở.....6
Bảng 1. 4: Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở.....16
Bảng 1. 5: Công suất sản xuất của cơ sở.....17
Bảng 1. 6: Danh sách máy móc thiết bị tại nhà máy.....32
Bảng 1. 7: Sản phẩm của cơ sở.....37
Bảng 1. 8: Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất, phụ gia tại cơ sở.....38
Bảng 1. 9: Danh mục máy phát điện lắp đặt tại nhà máy.....42
Bảng 1. 10: Lượng điện tiêu thụ của nhà máy.....42
Bảng 1. 11: Lượng tiêu thụ nước tại nhà máy.....43
Bảng 1. 12: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của nhà máy.....47
Bảng 1. 13: Nhu cầu sử dụng nhân lực của cơ sở.....49
Bảng 3. 1: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.....55
Bảng 3. 2: Vị trí và tọa độ điểm đấu nối nước thải.....59
Bảng 3. 3: Thông số kỹ thuật của bể tự hoại.....61
Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ.....62
Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật các bể của HTXL nước thải sinh hoạt.....66
Bảng 3. 6: Thống kê các thiết bị của HTXL nước thải sinh hoạt 135 m^3/ngày.đêm.....67
Bảng 3. 7: Thông số kỹ thuật các bể của HTXL nước thải sản xuất 65 m^3/ngày.đêm .69
Bảng 3. 8: Thống kê các thiết bị của HTXL nước thải sản xuất 65 m^3/ngày.đêm.....69
Bảng 3. 9: Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải.....70
Bảng 3. 10: Thông số kỹ thuật các hạng mục của thiết bị xử lý bụi từ máy nghiền, trộn trong quy trình sản xuất hạt nhựa dùng sản xuất đế giày CM EVA và IP EVA.....73
Bảng 3. 11: Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03.....77
Bảng 3. 12: Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA – Hệ thống xử lý bụi số 04 (xưởng D).....81
Bảng 3. 13: Thống kê thiết bị thu gom bụi của máy cắt tự động.....82
Bảng 3. 14: Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 5.....84
Bảng 3. 15: Thông số kỹ thuật hệ thống quan trắc tự động liên tục khí thải lò dầu tải nhiệu 5 triệu kcal/giờ.....86
Bảng 3. 16: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện.....89
Bảng 3. 17: Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh.....91
Bảng 3. 18: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên.....92
Bảng 3.19: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....94

Bảng 3. 20: Các sự cố trạm xử lý nước thải và cách khắc phục.....98
Bảng 5. 1: Thống kê lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở trong 02 năm gần nhất 127
Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt (phần đấu nối với KCN) năm 2023 128
Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt (phần đấu nối với KCN) năm 2024 129
Bảng 5. 4: Kết quả quan trắc khí thải tại nguồn năm 2023 131
Bảng 5. 5: Kết quả quan trắc khí thải tại nguồn năm 2024 133
Bảng 5. 6: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất.....135
Bảng 5. 7: Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất.....135
Bảng 5. 8: Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất 136
Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 138
Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 139
Bảng 6. 3: Chương trình quan trắc chất thải định kỳ 141
Bảng 6. 4: Chương trình quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động dự án 142
Bảng 6. 5: Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm trong giai đoạn vận hành.....143

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1: Vị trí cơ sở.....2
Hình 1. 2: Hạ tầng đường giao thông.....11
Hình 1. 3: Cây xanh tại cơ sở.....13
Hình 1. 4: Quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su. 18
Hình 1. 5: Nguyên liệu đầu vào quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.....19
Hình 1. 6: Công đoạn trộn.....19
Hình 1. 7: Công đoạn cán.....20
Hình 1. 8: Công đoạn kiểm tra (rà kim loại, tạp chất). 20
Hình 1. 9: Quy trình sản xuất đế giày cao su. 21
Hình 1. 10: Sản phẩm đế giày cao su.....22
Hình 1. 11: Quy trình sản xuất đế giày IP EVA. 23
Hình 1. 12: Nguyên liệu đầu vào (hạt nhựa nguyên sinh, EVA,…) 24
Hình 1. 13: Công đoạn trộn.....24
Hình 1. 14: Công đoạn tạo hạt nhựa. 25
Hình 1. 15: Công đoạn ép đế giày IP EVA. 25
Hình 1. 16: Công đoạn sửa biên, viền. 26
Hình 1. 17: Công đoạn rửa và sấy đế giày IP EVA. 26
Hình 1. 18: Sản phẩm đế giày IP EVA. 27
Hình 1. 19: Quy trình sản xuất đế giày CM EVA. 27
Hình 1. 20: Công đoạn làm nở nhỏ và to. 29
Hình 1. 21: Công đoạn mài. 29
Hình 1. 22: Liệu sau khi ép vào đế giày. 30
Hình 1. 23: Sản phẩm đế giày CM EVA. 31
Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở. 54
Hình 3. 2: Thu gom nước mưa trên mái. 54
Hình 3. 3: Hố ga và rãnh thu gom nước mưa chảy tràn trong khuôn viên cơ sở. 55
Hình 3. 4: Sơ đồ tổng thể thu gom và thoát nước thải tại cơ sở. 57
Hình 3. 5: Hố ga đấu nối nước thải trên đường số 03. 60
Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn. 60
Hình 3. 7: Cấu tạo của bể tách dầu mỡ. 62
Hình 3. 8: Bể tách dầu mỡ tại ký túc xá (chuyên gia). 63
Hình 3. 9: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy. 64
Hình 3. 10: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại nhà máy. 68
Hình 3. 11: Quy trình công nghệ xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn sản xuất hạt nhựa (03 thiết bị gắn liền với 03 dây chuyền sản xuất hạt nhựa). 72
Hình 3. 12: Thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm dây chuyền sản xuất hạt nhựa. 73
Hình 3. 13: Quy trình thu gom, xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03. 74
Hình 3. 14: Các vị trí phát sinh và đường ống thu bụi. 75

Hình 3. 15: Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02. 76
Hình 3. 16: Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 03. 76
Hình 3. 17: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA – Hệ thống xử lý bụi số 04 (xưởng D).....79
Hình 3. 18: Hệ thống xử lý xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA – Hệ thống xử lý bụi số 4 (xưởng D) của cơ sở. 80
Hình 3. 19: Máy cắt Laser. 82
Hình 3. 20: Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 5.83
Hình 3. 21: Sơ đồ nguyên lý hoạt động hệ thống quan trắc tự động liên tục khí thải. 85
Hình 3. 22: Quy trình quản lý chất thải tại nhà máy. 90
Hình 3. 23: Quy trình ứng phó sự cố từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.....105

DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
HTXL	: Hệ thống xử lý
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
SS	: Chất rắn lơ lửng
QCVN	: Quy Chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	: Xử lý nước thải
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

– Địa chỉ trụ sở chính: Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

– Người đại diện: ông TSENG, RONG – SHI – Chức vụ: Tổng Giám đốc

– Điện thoại: 0271 369 1224 Fax: 0271 3691 223

– Công ty TNHH Shyang Ta hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9980076412. Chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 08/05/2013, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2023 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3801050255, đăng ký lần đầu ngày 08/05/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/08/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY, NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẾ GIÀY

Quy mô: *Nhà máy sản xuất gia công đế giày công suất 36.000.000 đôi/năm và nguyên vật liệu đế giày công suất 2.400 tấn/năm"*

2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở

– Cơ sở "Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày" triển khai tại địa chỉ Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tứ cận tiếp giáp cơ sở như sau:

– Phía Bắc: giáp đường số 8 – phía bên kia đường là Chi nhánh Công ty TNHH DV TM XNK Thảo Khoa Wood và Công ty TNHH TM DV Tổng hợp Châu Minh Phát;

– Phía Nam: giáp đường số 10 – phía bên kia đường là Công ty TNHH Jyn Yang;

– Phía Đông: giáp đường số 3 – phía bên kia đường là Công ty TNHH Megatec;

– Phía Tây: giáp đất trống của KCN và Công ty.



Hình 1. 1: Vị trí cơ sở.

Các điểm toạ độ giới hạn khu đất như sau (*theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°)*:

Bảng 1. 1: Tọa độ vị trí của cơ sở

Điểm mốc	**Tọa độ** *(theo tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°)*	
	X (m)	**Y (m)**
A	1259421	537835
B	1259437	537513
C	1259666	537525
D	1259657	537839

Mối tương quan của cơ sở với các đối tượng xung quanh:

Cơ sở nằm trong Khu công nghiệp Chơn Thành I, xung quanh tiếp giáp với các đối tượng tự nhiên bao gồm:

Nhà máy xử lý nước thải KCN Chơn Thành I	750 m
Trung tâm thành phố Hồ Chí Minh	79 km
Cách sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất	73 km
Cách trung tâm Tỉnh Bình Phước	42 km
Cách thành phố Biên Hòa	70 km
Ủy ban nhân dân Phường Thành Tâm	3,4 km
Bệnh viện đa khoa Phúc An	4,7 km

Hệ thống giao thông bộ

Nhà máy nằm trong KCN Chơn Thành I với cơ sở hạ tầng công nghiệp đã được đầu tư hoàn thiện. Hệ thống đường nội bộ được trải nhựa hoàn toàn và thuận lợi về giao thông do KCN Chơn Thành I nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với hệ thống giao thông thông suốt: cơ sở nằm trên Quốc lộ 13 đi Thành phố Hồ Chí Minh và sang Campuchia. Cơ sở nằm gần Quốc lộ 14 liên thông với các tỉnh Tây Nguyên. Khi đường Hồ Chí Minh hoàn thành sẽ nối liền với các tỉnh miền Tây Nam Bộ mở ra nhiều triển vọng cho việc giao lưu hàng hóa không chỉ riêng cho tỉnh Bình Phước mà còn cho cả khu vực miền Đông Nam Bộ. Vì vậy, vị trí cơ sở thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu và sản phẩm đến các trung tâm đô thị.

Dân cư

Cơ sở nằm trong KCN Chơn Thành I là nơi quy hoạch tập trung các nhà máy sản xuất công nghiệp. Khu dân cư gần nhất cách cơ sở là khoảng 1km sẽ có ảnh hưởng từ việc phát sinh khí thải, nước thải từ các dự án trong KCN Chơn Thành I. Tuy nhiên, tại cơ sở đã có các biện pháp BVMT nhằm giảm thiểu tác động lên các đối tượng xã hội lân cận.

Hệ thống sông suối

Gần khu vực cơ sở có suối Hố Đá là nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải sau xử lý của KCN Chơn Thành I.

Đối tượng kinh tế xã hội xung quanh cơ sở

Cơ sở nằm trong khu công nghiệp nên lân cận chủ yếu là các nhà máy sản xuất. Ngành nghề hoạt động chính của các nhà máy lân cận như sau:

Bảng 1. 2: Ngành nghề hoạt động của các công ty lân cận

Stt	Tên Công ty/ Doanh nghiệp	Phía giáp ranh	Ngành nghề hoạt động
1	Công ty TNHH Jyn Yang	Nam	Sản xuất đồ gỗ, nội thất
2	Công ty TNHH Megatec	Đông	Sản xuất các sản phẩm gỗ
3	Chi nhánh Công ty TNHH DV TM XNK Thảo Khoa Wood	Bắc	Sản xuất viên nén và chế biến gỗ
4	Công ty TNHH TM DV Tổng hợp Châu Minh Phát	Bắc	Sản xuất các sản phẩm gỗ

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép môi trường có liên quan đến môi trường của cơ sở

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước là cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng và các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở *"Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày".*

❖ *Giấy tờ pháp lý về đất đai*

– Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Chơn Thành I tháng 05/2013 giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành và Công ty TNHH Shyang Ta.

– Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Chơn Thành I giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành và Công ty TNHH Shyang Ta với diện tích.

– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971582, số vào sổ cấp GCN: CT 05975 ngày 28/07/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 089944, số vào sổ cấp GCN: CT 10873 ngày 25/07/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

❖ *Giấy tờ pháp lý về xây dựng*

– Giấy phép xây dựng số 26/GPXD ngày 27/08/2013 do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp;

– Giấy phép xây dựng số 27/GPXD ngày 09/07/2015 do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp;

– Giấy phép xây dựng ngày 25/08/2022 do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp.

❖ *Giấy tờ pháp lý về Phòng cháy chữa cháy*

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 54/TD-PCCC (PC66) do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/06/2013;

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 26/TD-PCCC (PC66) do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/02/2014;

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 80/TD-PCCC do Công an tỉnh Bình Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp ngày 07/06/2015;

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 41/TD-PCCC do Công an tỉnh Bình Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp ngày 04/03/2019;

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 159/TD-PCCC do Công an tỉnh Bình Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp ngày 08/08/2022;

– Văn bản số 04/PC66 về việc nghiệm thu về PCCC do Công an tỉnh Bình

Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp ngày 11/03/2014;

– Văn bản số 41/PC66 về việc nghiệm thu về PCCC do Công an tỉnh Bình Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp ngày 30/12/2016;

– Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC do Công an tỉnh Bình Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH ban hành ngày 17/08/2023;

– Biên bản kiểm tra về PCCC, cứu nạn cứu hộ do Công an tỉnh Bình Phước – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH ban hành ngày 03/07/2024.

2.3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần

– Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giác tác động môi trường số 2562/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp;

– Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 03/GXNĐTM-BQL ngày 22/06/2015 do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp;

– Văn bản số 106/BQL-TNMT ngày 02/03/2017 về việc xác nhận Công ty TNHH Shyang Ta đã thực hiện nội dung bảo vệ môi trường cho các hạng mục: Nhà xưởng, nhà kho chứa vật liệu, nhà ăn do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp;

– Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giác tác động môi trường số 2284/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 do UBND tỉnh Bình Phước – Ban Quản lý Khu kinh tế cấp;

– Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 70.000190.T (cấp lần đầu) ngày 21/04/2015 do UBND tỉnh Bình Phước – Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.4. Quy mô của cơ sở

2.4.1. Phân loại cơ sở theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là *658.475.000.000 (Sáu trăm năm mươi tám tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu) VNĐ:*

– Căn cứ theo khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng nên cơ sở thuộc **Nhóm B.**

– Căn cứ theo Mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì ngành nghề của cơ sở là sản xuất đế giày và nguyên liệu đế giày thì cơ sở **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

– Theo số thứ tự 3, mục I, Phụ lục IV phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Cơ sở được phân loại thuộc nhóm II dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

– Theo khoản 2, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường: "Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này".

– Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, căn cứ theo Khoản 2 Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường trình Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước phê duyệt cấp phép.

– Nội dung báo cáo được thực hiện theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục X (Mẫu Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

2.4.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở hoạt động tại lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CT.05975 ngày 28/07/2015 và Giấy chứng nhận sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CT.10873 ngày 25/07/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp thì tổng diện tích khu đất thực hiện nhà máy là 62.941,4 m^2.

Các công trình xây dựng chính và phụ trợ đều đã được cấp phép xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 26/GPXD ngày 27/08/2013; Giấy phép xây dựng số 27/GPXD ngày 09/07/2015 và Giấy phép xây dựng năm 2022.

Các hạng mục công trình chính của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 3: Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Tình trạng xây dựng
I	**Các hạng mục công trình chính**			-
1	Nhà xưởng A	6.912	11,0	Đã hoàn thành theo GPXD số 26/GPXD ngày 27/08/2013 và GPXD
2	Nhà xưởng B	6.912	11,0	
3	Nhà xưởng C	4.032	6,4	
4	Nhà xưởng D	4.032	6,4	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Tình trạng xây dựng
				số 27/GPXD ngày 09/07/2015
II	**Các hạng mục công trình phụ trợ**			-
5	Nhà văn phòng	600	1,0	Đã hoàn thành theo GPXD số 26/GPXD ngày 27/08/2013 và GPXD số 27/GPXD ngày 09/07/2015
6	Nhà nghỉ chuyên gia 1	540	0,9	
7	Nhà nghỉ chuyên gia 2	93,1	0,2	
8	Nhà khai phát (nghiên cứu, thiết kế sản xuất)	960	1,5	
9	Khu nhà phụ trợ	2.844	4,5	
10	Nhà bảo vệ, y tế, phòng khách	180	0,3	
11	Nhà xe	1.600	2,5	Theo GCNQSDĐ số GCN: CT05975
12	Bể nước	40	0,1	
13	Nhà kho đồ	864	1,4	Đã hoàn thành theo GPXD số 26/GPXD ngày 27/08/2013
14	Nhà ăn công nhân	864	1,4	
15	Nhà lò nhiệt	224	0,4	Đã hoàn thành theo GPXD số 09/GPXD
16	Sân và đường nội bộ	14.105,4	22,4	-
17	Cây xanh	12.800	20,3	-
18	Nhà thể thao đa năng	600	1,0	Chưa xây dựng, xây dựng sau khi được cấp GPMT
19	Kho nguyên liệu	2.160	3,4	
20	Chòi nghỉ	32	0,1	
21	Sân bóng	1.056	1,7	
22	Khán đài và nhà vệ sinh	37	0,1	
23	Nhà xe ô tô	672	1,1	
III	**Các hạng mục công trình BVMT**			
24	Hệ thống xử lý nước thải	64	0,1	Theo GCNQSDĐ số GCN: CT05975
25	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	29,25	0,1	Đã hoàn thành theo GPXD số
26	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	654,9	1,6	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Tình trạng xây dựng
27	Kho chứa chất thải nguy hại	29,25	0,1	26/GPXD ngày 27/08/2013
28	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công (mài chi tiết đế giày) trong quy trình sản xuất đế giày CM EVA	Nằm trên diện tích vỉa hè cây xanh	-	-
29	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su		-	-
30	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất đế giày CM EVA và đế giày IP EVA	Nằm trong Xưởng B	-	-
31	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	Nằm trong nhà lò nhiệt	-	-
Tổng diện tích		**62.941,4**	100	-

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

a. Các hạng mục công trình chính

❖ ***Nhà xưởng A & B: 2 nhà***

– Loại công trình: Công trình công nghiệp cấp III.

– Số tầng: 01 tầng

– Diện tích xây dựng: 6.912 m^2 × 2 nhà = 13.824 m^2

– Chiều cao công trình: 16,5m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền bê tông; khung kèo thép; tường xây gạch phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính + cửa cuốn.

❖ ***Nhà xưởng C:***

– Loại công trình: Công trình công nghiệp cấp III.

– Số tầng: 02 tầng

– Diện tích xây dựng: 4.032 m^2

– Tổng diện tích sàn: 8.064 m^2

– Chiều cao công trình: 14,9 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà xưởng D:***

– Loại công trình: Công trình công nghiệp cấp III.

– Số tầng: 02 tầng

– Diện tích xây dựng: 4.032 m^2

– Tổng diện tích sàn: 8.064 m^2

– Chiều cao công trình: 14,9 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà ở chuyên gia 1: 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp III

– Số tầng: 03 tầng

– Diện tích xây dựng (Diện tích xây dựng tầng trệt): 540 m^2

– Tổng diện tích sàn: 1.620 m^2

– Chiều cao công trình: 13,4 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,45m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; khung kèo thép, tường xây gạch, sơn nước, trần thạch cao, mái lợp tole. Hệ thống cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà văn phòng: 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp III

– Số tầng: 03 tầng

– Diện tích xây dựng (Diện tích xây dựng tầng trệt): 600 m^2

– Tổng diện tích sàn: 1.800 m^2

– Chiều cao công trình: 13,4 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,45m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch Granit; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ thép; trần thạch cao; hệ thống cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà khai phát: 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp IV

– Số tầng: 01 tầng

– Diện tích xây dựng: 960 m^2

– Chiều cao công trình: 6 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; trần thạch cao; hệ thống cửa nhôm kính.

❖ ***Khu nhà phụ trợ: 02 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp IV

– Số tầng: 01 tầng

– Diện tích xây dựng: 1.422m^2 × 02 nhà = 2.844 m^2

– Chiều cao công trình: 5,8 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,35m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; trần thạch cao; hệ thống cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà y tế, nhà bảo vệ, nhà khách: 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp IV

– Số tầng: 01 tầng

– Diện tích xây dựng: 180 m^2

– Chiều cao công trình: 6 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,25m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch Granit; tường xây gạch; mái lợp tole; hệ thống cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà nghỉ chuyên gia 6 × 16m (giai đoạn 2): 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp III

– Số tầng: 02 tầng

– Diện tích tầng trệt: 14m × 6,65m = 93,1 m^2

– Tổng diện tích sàn xây dựng: 93,1 m^2 × 2 tầng = 186,2 m^2.

– Chiều cao công trình: 8,2 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,45m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; khung kèo thép, tường xây gạch, sơn nước, trần thạch cao, mái lợp tole. Hệ thống cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà kho đồ: 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình công nghiệp, cấp IV

– Số tầng: 01 tầng

– Diện tích xây dựng: 864 m^2

– Chiều cao công trình: 6,3 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch, mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

❖ ***Nhà ăn công nhân: 01 nhà***

– Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.

– Số tầng: 01 tầng

– Diện tích xây dựng: 864 m^2

– Chiều cao công trình: 6,3 m

– Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

– Kết cấu: Móng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép.

❖ **Hệ thống đường giao thông**

Để đảm bảo nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng như lưu thông cho các phương tiện bên trong Dự án, đồng thời đảm bảo về quy định PCCC, đường giao thông trong nội bộ Dự án được thiết kế với chiều rộng nhỏ nhất là 2m, còn lại tất cả các đường đều có chiều rộng từ lớn hơn 7m đến 10m. Đường nội bộ có cấu tạo hoàn thiện, kết cấu áo đường BTCT đảm bảo sức chịu tải trọng lớn dành cho xe container và xe chữa cháy.




Hình 1. 2: Hạ tầng đường giao thông.

❖ **Hệ thống cấp nước:**

Nguồn cấp nước cho Dự án hiện nay được lấy từ mạng lưới nước cấp của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước qua hệ thống cấp nước chạy dọc các tuyến đường của KCN.

❖ **Hệ thống cấp điện:**

Nguồn cấp điện cho Dự án hiện nay được lấy từ trạm hạ thế của Công ty Điện lực Bình Phước cung cấp.

Nguồn điện được sử dụng để chạy máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, thiết bị văn phòng và thắp sáng toàn Công ty.

Hệ thống phụ trợ: tụ bù, ampe kế, điện năng kế, hệ thống ổn áp, trạm biến áp. Đồng thời, Công ty có sử dụng 03 máy phát điện dự phòng có 2 máy công suất 1.000 kVA và 250 kVA.

❖ **Hệ thống thông tin liên lạc:**

Công ty sử dụng tiện ích hạ tầng kỹ thuật của KCN (KCN đã thiết lập mạng lưới viễn thông hiện đại, đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng nhu cầu thông tin liên lạc trong và ngoài nước cho các nhà đầu tư).

❖ **Hệ thống PCCC:**

Bể nước chữa cháy:

– Cấu trúc: Kết cấu bản đáy, bản nắp, bản thành bằng BTCT, quét lớp chống thấm theo quy trình chống thấm dành cho bể nước, xây ngầm.

– Thể tích bể chứa nước: 2 bể 400 m^3

Công tác PCCC:

Công ty TNHH Shyang Ta đã được Phòng Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Phước kiểm tra định kỳ công tác PCCC nhà xưởng theo kế hoạch của tỉnh. Công ty đã bố trí lối thoát nạn, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, xây dựng, tổ chức phương án chữa cháy cơ sở, lập sổ theo dõi phương tiện PCCC và công tác tuyên truyền, huấn luyện theo quy định:

– Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công An quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

– TCVN 2622 - 1995 - Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình.

– QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

Hệ thống báo cháy của Công ty: Công ty đã được trang bị hệ thống báo cháy tự động và hiện tại hoạt động bình thường.

Phương tiện chữa cháy của Công ty bao gồm:

–Nhà máy được trang bị hệ thống chữa cháy vách tường: Sử dụng 01 trạm bơm gồm 04 máy bơm chữa cháy (02 bơm chữa cháy động cơ điện, 01 bơm chữa cháy động cơ Diezel, 01 bơm bù áp động cơ điện). Các bơm chữa cháy điện và diesel đang hoạt động ở chế độ tự động.

–Công ty đã trang bị hệ thống chữa cháy vách tường cho toàn bộ các khu vực trong nhà xưởng.

–Công ty có trang bị 278 bình chữa cháy các loại (197 bình bột chữa cháy, 69 bình khí chữa cháy, 12 bình bọt chữa cháy), các bình chữa cháy có gắn thẻ kiểm tra, hiện tại hoạt động bình thường.

❖ **Cây xanh:**

Nhằm tạo cảnh quan chung cho khu vực dự án và góp phần điều hòa vi khí hậu, Công ty TNHH Shyang Ta đã bố trí 12.800 m^2 đất trồng cây xanh, thảm cỏ (*chiếm 20,3% tổng diện tích)*. Thảm cỏ, cây xanh được trồng dọc theo bờ tường rào và bên trong khuôn viên của nhà xưởng.



Hình 1. 3: Cây xanh tại cơ sở.

b. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

❖ **Hệ thống thu gom, thoát nước mưa**

Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được tách riêng với hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải đồng thời được xây dựng và bố trí đảm bảo không để xảy ra tình trạng ngập úng xảy ra ảnh hưởng đến sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.

Nước mưa được thu gom từ mái nhà xưởng và dẫn xuống hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa nội bộ bằng các ống nhựa PVC có kích thước Ø140mm. Nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân, cũng như qua bề mặt của cơ sở được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các hố ga. Cống thoát nước mưa được xây dựng bằng BTCT đi âm nền đất xung quanh mỗi công trình, nhà xưởng. Nước mưa từ máng xối được đi vào ống nhựa PVC Ø140mm đặt nối từ máng xối trên mái nhà sau đó đi vào các hố ga BTCT âm dưới đất. Tổng chiều dài hệ thống hệ thống thu gom và thoát nước mưa là 2.403m, sử dụng cống BTCT kích thước D300 – D600.

Tòa bộ nước mưa được thu gom riêng và đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Chơn Thành I tại 5 điểm trên đường số 10, 6 điểm trên đường số 8 và 1 điểm trên đường số 3.

❖ **Hệ thống thu gom, thoát nước thải**

Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải của cơ sở đã được đầu tư hoàn thiện và

tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

Nhà máy hiện hữu đã xây dựng hoàn thiện và đi vào vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 135 m^3/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 65 m^3/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó thoát ra cống thoát nước thải chung của KCN trên đường số 3 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

– Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt công suất 135 m^3/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Aerotank 1, 2, 3 → Bể lắng sinh học 1, 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Đấu nối vào cống thoát nước thải chung của KCN Chơn Thành I trên đường số 3.

– Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất công suất 65 m^3/ngày.đêm: Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải sản xuất → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Đấu nối vào cống thoát nước thải chung của KCN Chơn Thành I trên đường số 3.

❖ **Công trình xử lý bụi, khí thải:**

Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất hạt nhựa cho đế CM EVA và IP EVA:

Cơ sở đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất hạt nhựa cho đế CM EVA và IP EVA với quy trình xử lý như sau:

Máy nghiền ép trộn → Lọc bụi túi vải đi kèm dây chuyền → Phát tán ra môi trường

Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su *(03 hệ thống):*

Cơ sở đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su với quy trình xử lý như sau:

Máy nghiền ép trộn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Phát tán ra môi trường *(Hệ thống xử lý bụi số 1, số 2, số 3)*

Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công (mài chi tiết đế giày) trong quy trình sản xuất đế giày CM EVA *(01 hệ thống):*

Cơ sở đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công (mài chi tiết đế giày) trong quy trình sản xuất đế giày CM EVA với quy trình xử lý như sau:

Máy mài → Ống hút ngay đầu máy mài → Cyclone → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải *(Hệ thống xử lý bụi số 4)*

Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 5 triệu kcal/giờ đốt bằng viên nén *(01 hệ thống):*

– Từ năm 2019 – 2023: cơ sở chưa tiến hành sử dụng lò dầu tải nhiệt do giá

thành nhiên liệu đốt cao. Hiện tại (tháng 12/2024), lò dầu tải nhiệt tại cơ sở đã được đem vào hoạt động và cơ sở đã lắp đặt hoàn thiện hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt viên nén với quy trình xử lý như sau:

Khí thải → Ventury → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải *(Hệ thống xử lý khí thải số 5)*

Đồng thời, cơ sở đã lắp đặt hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động cho lò dầu tải nhiệt.

❖ **Công trình thu gom, lưu trữ chất thải rắn và chất thải nguy hại**

Hiện tại, các khu vực lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại tại Công ty đã được xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng. Trong tương lai, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng, duy trì và giữ nguyên hiện trạng các công trình lưu chứa chất thải hiện hữu, cụ thể như sau:

– Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa 60 – 120L tại các vị trí phát sinh rác thải trong khuôn viên Dự án sau đó tập kết lại khu vực lưu trữ khoảng 29,25 m^2 gần khu vực kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

– Chất thải rắn công nghiệp thông thường: 07 kho, khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 659,4 m^2.

– Chất thải nguy hại: 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 29,25 m^2.

2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ theo Mục 2 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì ngành nghề của cơ sở **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Địa điểm hoạt động cơ sở tại Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Chơn Thành I sẽ được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I *(Căn cứ theo Hợp đồng xử lý nước thải **số** 00301/HĐXLNT/KCNCT.2014 ngày 30/02/2014 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành và Công ty TNHH Shyang Ta).*

→ Như vậy, cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

– Sản xuất và gia công đế giày.

– Sản xuất và gia công nguyên liệu đế giày bán thành phẩm.

2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

Căn cứ theo số thứ tự 2, mục II, Phụ lục V phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Cơ sở được phân loại thuộc Nhóm III dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Quy mô sử dụng đất của cơ sở

Cơ sở "Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày" được triển khai trên khu đất có tổng diện tích 62.941,4 m^2 theo Giấy chứng nhận sử dụng đất số BN 971582, số vào sổ cấp GCN: CT 05975 ngày 28/07/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 089944, số vào sổ cấp GCN: CT 10873 ngày 25/07/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở như sau:

Bảng 1. 4: Quy hoạch sử dụng đất của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ
1	Đất xây dựng công trình	36.466,9	57,4
2	Đất cây xanh	12.800	20,3
3	Đất sân đường nội bộ	14.037,6	22,3
Tổng		**62.941,4**	**100%**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

Công suất sản xuất của cơ sở

Mục tiêu của Nhà máy là sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày. Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, tổng quy mô, công suất thiết kế của Nhà máy là sản xuất gia công đế giày công suất 36.000.000 đôi/năm và nguyên vật liệu đế giày công suất 2.400 tấn/năm.

Hiện tại, công suất sản xuất Nhà máy đạt được khoảng 53% so với công suất đã đăng ký. Số lượng sản phẩm thực tế trong năm 2023 là 15.259.000 đôi/năm, 10 tháng đầu năm 2024 là 14.697.634 đôi/năm được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1. 5: Công suất sản xuất của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất					
		Theo báo cáo ĐTM được duyệt 2019		Năm 2023		Năm 2024	
		Sản lượng (đôi/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Sản lượng (đôi/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Sản lượng (đôi/năm)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Đế giày cao su	19.200.000	6.010	9.523.000	2.981	10.015.480	3.135
2	Đế giày CM EVA	7.200.000	1.382	3.200.000	614	1.392.686	267
3	Đế giày IP EVA	9.600.000	1.910	2.536.000	505	3.289.468	655
4	Nguyên liệu đế giày cao su	-	2.400	-	2.066	-	1.900
Tổng		**36.000.000**	**11.702**	**15.259.000**	**6.166**	**14.697.634**	**5.957**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

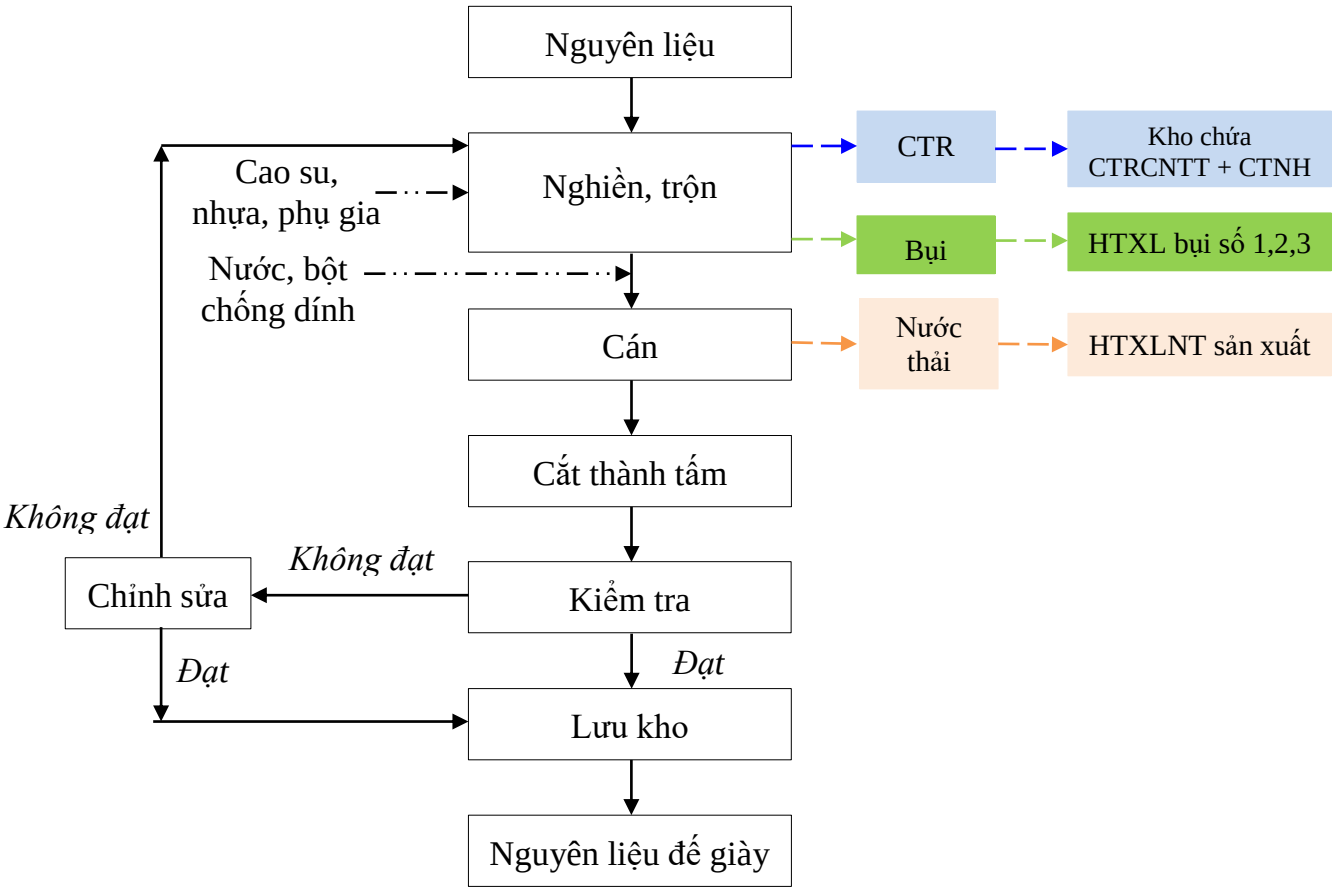
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước phê duyệt thì quá trình sản xuất của cơ sở sử dụng 4 quy trình chính bao gồm:

- Quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su;
- Quy trình sản xuất đế giày cao su;
- Quy trình sản xuất đế giày CM EVA;
- Quy trình sản xuất đế giày IP EVA.

❖ **Quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su**



Hình 1. 4: Quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

Thuyết minh quy trình

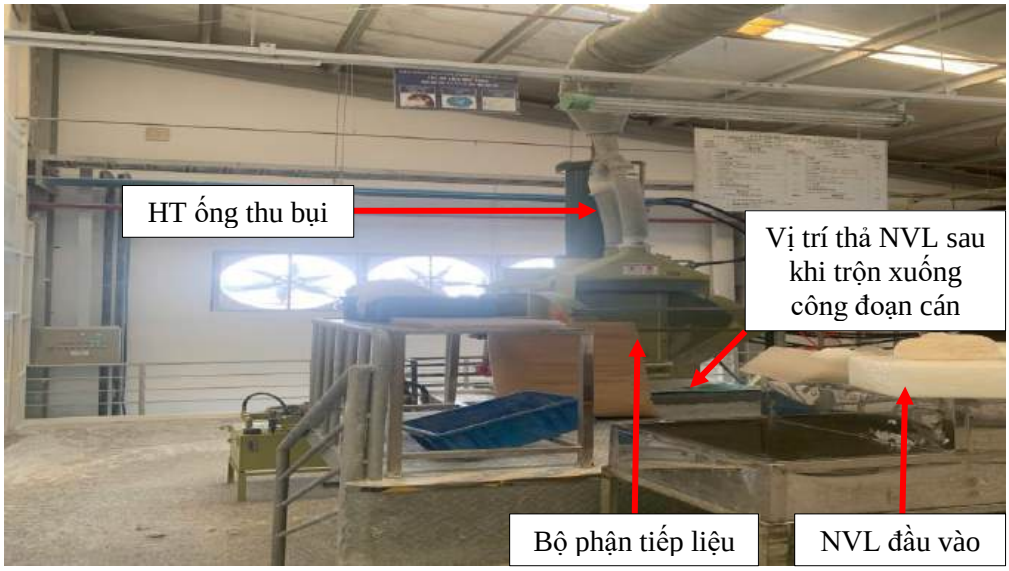
Nguyên liệu chính phục vụ cho quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su là cao su, nhựa và các phụ gia.





Hình 1. 5: Nguyên liệu đầu vào quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

Nguyên liệu đầu vào từ các dạng tấm, hạt, bột và lỏng được đưa qua máy nghiền kết hợp trộn. Các nguyên liệu dạng tấm và hạt được nghiền thành bột, sau đó trộng chung với các nguyên liệu dạng bột và lỏng để tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Trong quá trình trộn, hỗn hợp nguyên liệu được gia nhiệt bằng điện tại máy nghiền, trộn.



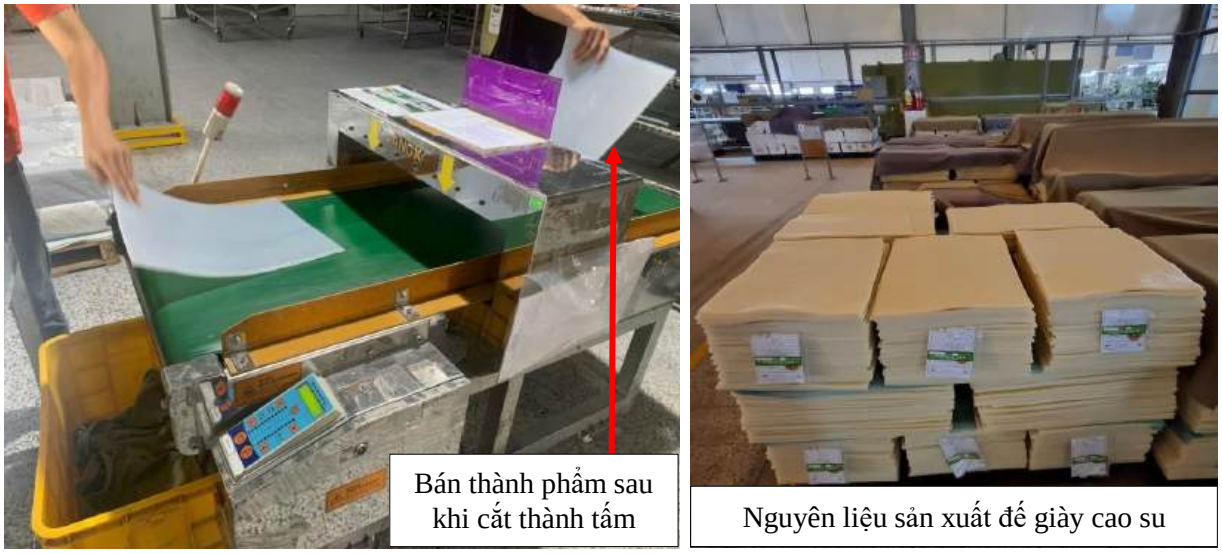
Hình 1. 6: Công đoạn trộn.

Sau khi hỗn hợp nguyên liệu được đồng nhất thành phần, hỗn hợp nguyên liệu được chuyển qua công đoạn cán. Tại đây, nguyên liệu được cán thành các tấm nguyên liệu theo khổ và chiều dày khác nhau (khổ và chiều dày đã được quy ước trước) tùy theo loại đế giày. Tùy loại cao su mà nguyên liệu sau khi cán được cho lội bột chống dính hoặc qua nước trộn với bột chống dính để làm nguội nguyên liệu. Nước làm nguội được bổ sung bột chống dính nên khi nguyên liệu lội qua nước, bột chống dính bám lên bề mặt của nguyên liệu, giúp các nguyên liệu không dính vào nhau trong quá trình cán thành tấm lưu trữ chung trong bồn chứa nguyên sau khi chờ cắt thành tấm. Bột chống dính được bổ sung trong quá trình cán. Phần nước làm nguội nguyên liệu được thay hằng ngày.



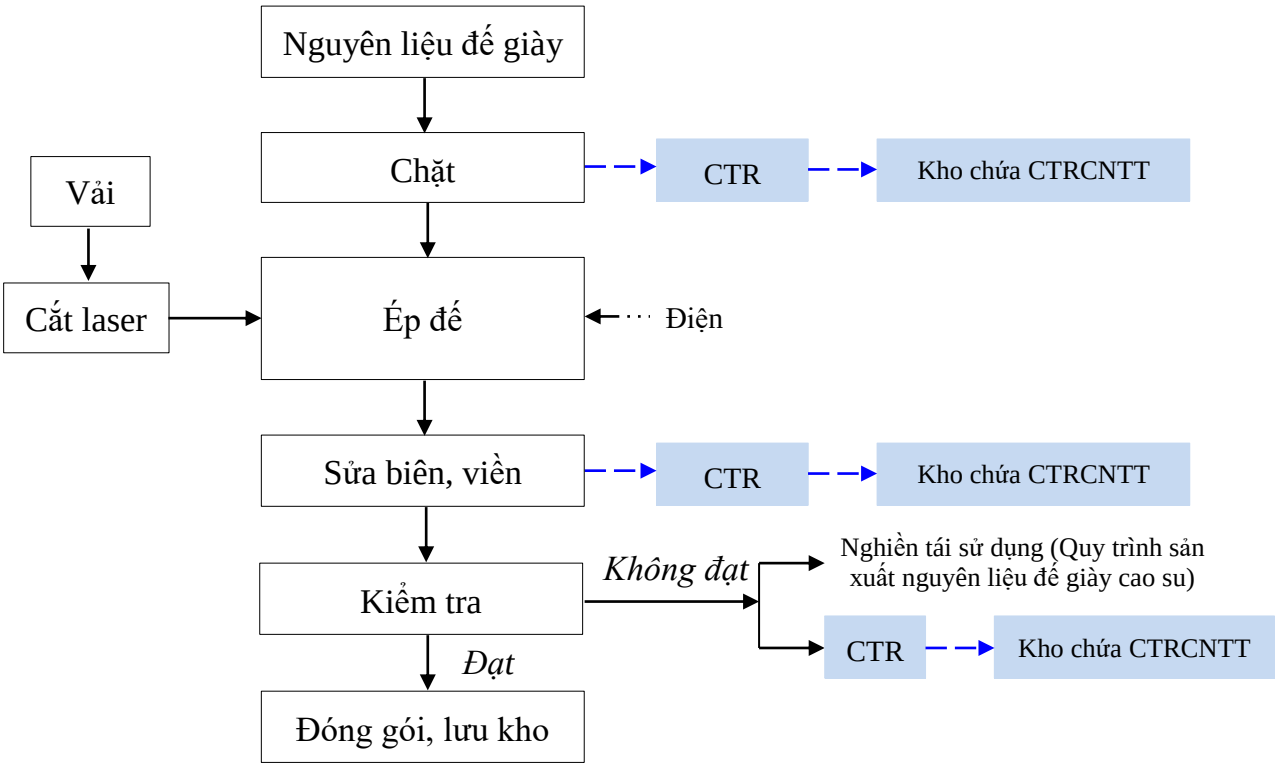
Hình 1. 7: Công đoạn cán.

Sau khi cán, nguyên liệu được đưa qua công đoạn cắt để cắt thành từng tấm có kích thước nhất định. Bán thành phẩm sau khi cắt được chuyển qua công đoạn máy kiểm tra rà soát kim loại, tạp chất còn chứa trong bán thành phẩm. Sản phẩm đạt sẽ được lưu kho để ổn định thành phần trước khi đưa vào sản xuất. Sản phẩm không đạt sẽ sửa chữa hoặc chuyển về công đoạn trộn thực hiện lại từ đầu. Thời gian lưu kho bán thành phẩm kéo dài khoảng 12 giờ. Sau khi lưu kho, nguyên liệu đế giày (cao su) bán thành phẩm được chuyển qua quy trình sản xuất đế giày cao su, một phần được xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu.



Hình 1. 8: Công đoạn kiểm tra (rà kim loại, tạp chất).

❖ **Quy trình sản xuất đế giày cao su**



Hình 1. 9: Quy trình sản xuất đế giày cao su.

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính phục vụ cho quy trình sản xuất đế giày cao su là nguyên liệu đế giày cao su từ quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (hình 1.2) của cơ sở. Nguyên liệu đế giày cao su sau khi được để nguội được chuyển qua công đoạn chặt, máy chặt tự động theo kích cỡ khuôn dập nhất định với hình dạng đế giày thô.

Cùng lúc đó, tùy theo từng loại sản phẩm, vải được mua về làm nguyên liệu, được đem qua máy cắt laser tự động được điều chỉnh bởi chương trình thiết kế, hình dạng cần cắt là hình đế giày với size nhỏ hơn size của khuôn chặt đế giày thô để khi ép cùng đế giày thô, vải nằm bên trong không nhô ra ngoài sau khi ép. Sau khi cắt bằng laser, tấm đế giày bằng vải được chuyển qua công đoạn ép đế cùng với đế giày thô (số lượng sản phẩm rất ít).

Đế giày bản thô sau khi chặt được đưa qua công đoạn ép đế. Tấm đế giày bằng vải được đặt giữa 2 lớp đế giày thô cùng màu hoặc khác màu sau đó cùng cho vào công đoạn ép đế. Mục đích tăng độ bền của đế giày sau ép. Việc ép vải vào bên trong đế giày cao su không sử dụng keo dán. Sản phẩm vẫn là đế giày cao su. Khuôn được gia nhiệt để làm nóng và ép 2 đế giày bản thô cùng màu/khác màu thành hình dạng và mẫu mã đế giày cao su theo hình dạng khuôn được thiết kế sẵn theo mẫu khách đặt. Nhiệt cấp cho quá trình gia nhiệt khuôn được lấy từ lò nhiệt hoặc điện (tùy theo giá thành viên nén và điện, chủ cơ sở sẽ thay đổi nhiên liệu cấp cho máy ép đế).

Sau khi đế giày cao su đã được định hình trong khuôn ép, khuôn ép được làm mát để ổn định hình dạng đồng thời làm nguội nhanh tự nhiên và công nhân có thể lấy

đế giày cao su ra khỏi khuôn.

Thành phẩm đế giày được đưa qua công đoạn sửa biên, viền, quá trình này được thực hiện thủ công. Mỗi công nhân được bố trí 1 máy cắt biên, mọi thao tác cắt biên viền công nhân dùng tay cầm đế giày và đưa vào máy cắt biên để các biên cao su thừa được cắt chính xác tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm sau đó được đem di kiểm tra thủ công, sản phẩm đạt được đem đi đóng gói, lưu kho, chờ xuất bán. Trường hợp sản phẩm không đạt:

– Sửa chữa → Đạt → Đóng gói, lưu kho

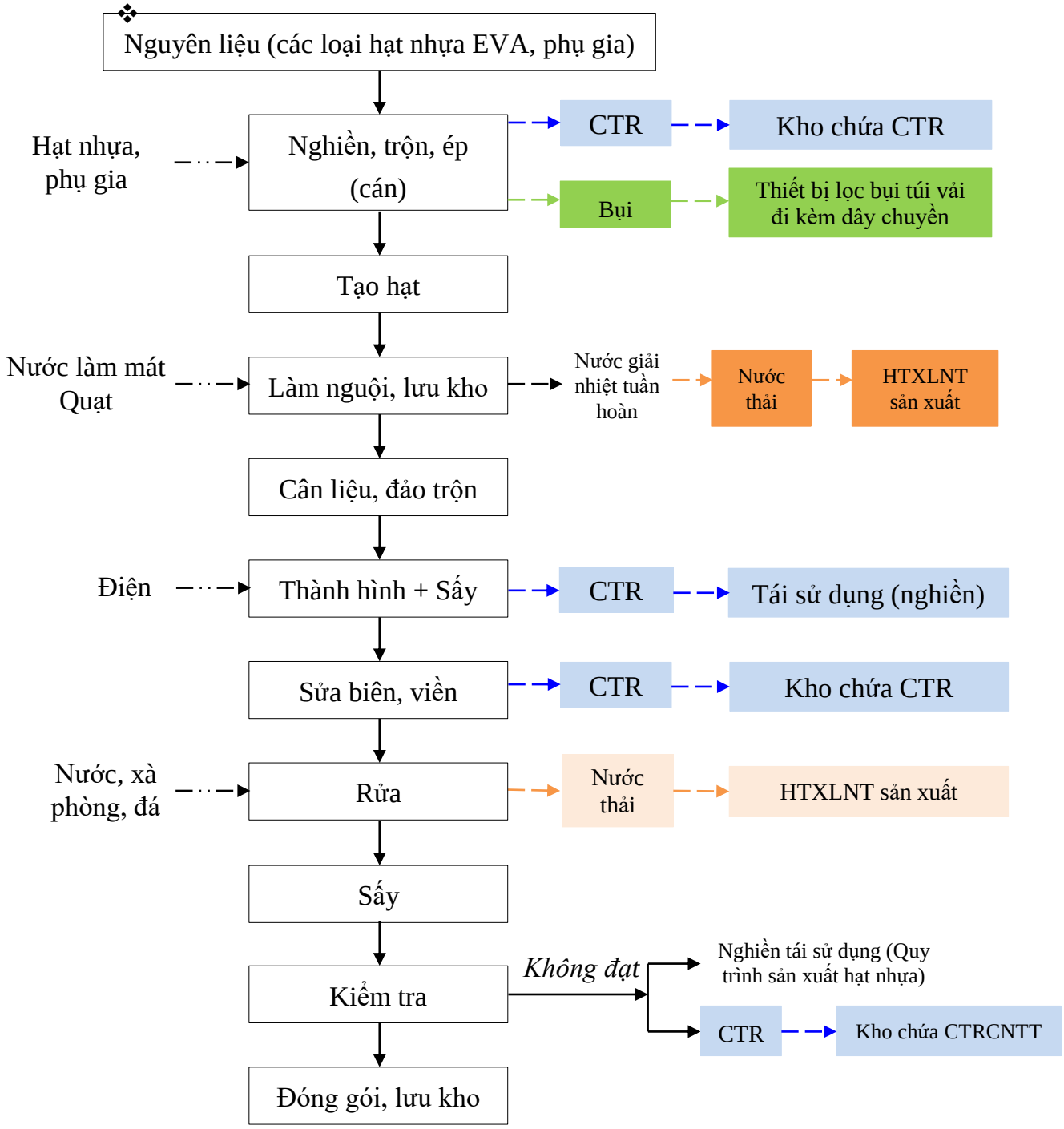
– Không sửa chữa được nhưng có thể tái sử dụng → Nghiền làm nguyên liệu đầu vào của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su

– Không sửa chữa và không thể tái sử dụng sẽ thải bỏ hoàn toàn.



Hình 1. 10: Sản phẩm đế giày cao su.

❖ **Quy trình sản xuất đế giày IP EVA**



Hình 1. 11: Quy trình sản xuất đế giày IP EVA.

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính của quá trình sản xuất đế giày IP EVA là các loại EVA dạng hạt có màu hoặc không màu kèm theo các phụ gia được công nhân nhập liệu thủ công đưa vào máy nghiền, trộn dạng kín có gia nhiệt. Sau khi nhập liệu, hệ thống đóng nín nắp lò và bắt đầu tiến hành tự động nghiền các hạt nhựa + phụ gia để tạo thành dạng bột, sau đó hòa trộn với nhau để tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Trong quá trình trộn, hỗn hợp nhựa EVA được gia nhiệt bằng điện tại máy nghiền, trộn để tạo sự liên kết các nguyên liệu.

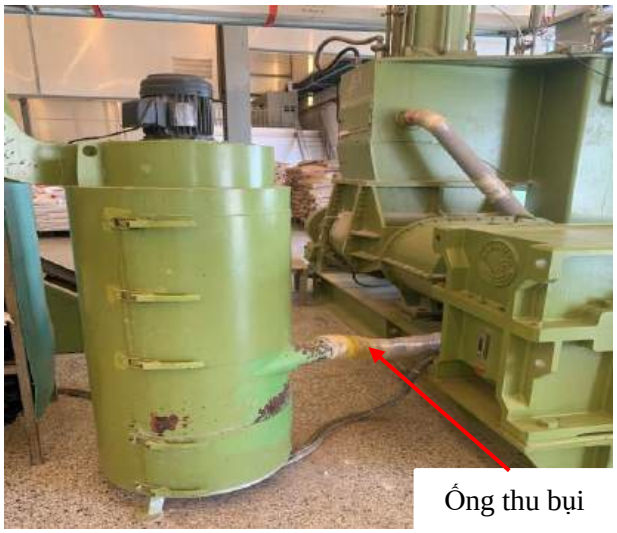




Hình 1. 12: Nguyên liệu đầu vào (hạt nhựa nguyên sinh, EVA,…)



Máy trộn



Thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm máy trộn

Hình 1. 13: Công đoạn trộn.

Sau khi hỗn hợp nguyên liệu được đồng nhất thành phần, hỗn hợp nguyên liệu được máy tự động chuyển qua máy cán dạng hở. Tại máy cán, bánh lăn dạng trục lăn vào nhau tự động dạng cán ép, sau đó công nhân sẽ trực tiếp kéo hỗn hợp nguyên liệu đảo trộn liên tục để máy cán thực hiện cán nhiều lần. Tạo độ dẻo đồng nhất cho hỗn hợp nguyên liệu, sau đó đưa qua công đoạn tạo hạt được tự động hóa.

Tại máy tạo hạt, hỗn hợp nhựa EVA được đùn thành sợi. Sợi nhựa EVA được đưa qua bộ phận cắt (đầu ó tạo hạt) để tạo thành các hạt nhựa có màu sắc và đặc tính dễ dàng tạo ra các sản phẩm đế giày mong muốn. Hạt nhựa tạo ra được làm mát bằng nước và quạt gió. Sau đó, hạt nhựa EVA được lưu kho khoảng 8 giờ để nguyên liệu nguội tự nhiên và để ổn định thành phần.



Làm mát hạt nhựa bằng nước



Làm khô hạt nhựa bằng quạt gió

Hình 1. 14: Công đoạn tạo hạt nhựa.

Tiếp theo công đoạn này, các loại hạt nhựa EVA khác nhau sau khi để nguội được công nhân cân liệu và đảo trộn với nhau, sau đó định lượng cho từng đôi giày và đưa vào khuôn có hình dạng và kích thước theo mẫu đế giày yêu cầu. Hệ thống máy thành hình được vận hành tự động, trong quá trình điều chỉnh nhiệt độ, khuôn được gia nhiệt bằng điện để lượng hạt EVA bên trong khuôn nóng chảy và nở theo hình dạng của khuôn tạo thành đế giày IP EVA theo yêu cầu. Sau khi đế giày đã được định hình trong khuôn ép, đế giày được công nhân lấy ra đưa vào chuyền sấy, định hình. Sau khi kết thúc 1 mẻ sản xuất đế giày, khuôn ép sẽ được công nhân xịt dung dịch nước xịt khuôn để làm sạch khuôn trước khi tiếp tục sản xuất mẻ sản phẩm tiếp theo.



Hình 1. 15: Công đoạn ép đế giày IP EVA.

Các đế giày IP EVA sau khi sấy, định hình hoàn chỉnh được chuyển qua công đoạn sửa biên, viền: quá trình này được thực hiện thủ công. Mỗi công nhân được bố trí 1 máy cắt biên, mọi thao tác cắt biên viền công nhân dùng tay cầm đế giày và đưa vào máy cắt biên để các biên nhựa thừa được cắt chính xác tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh.



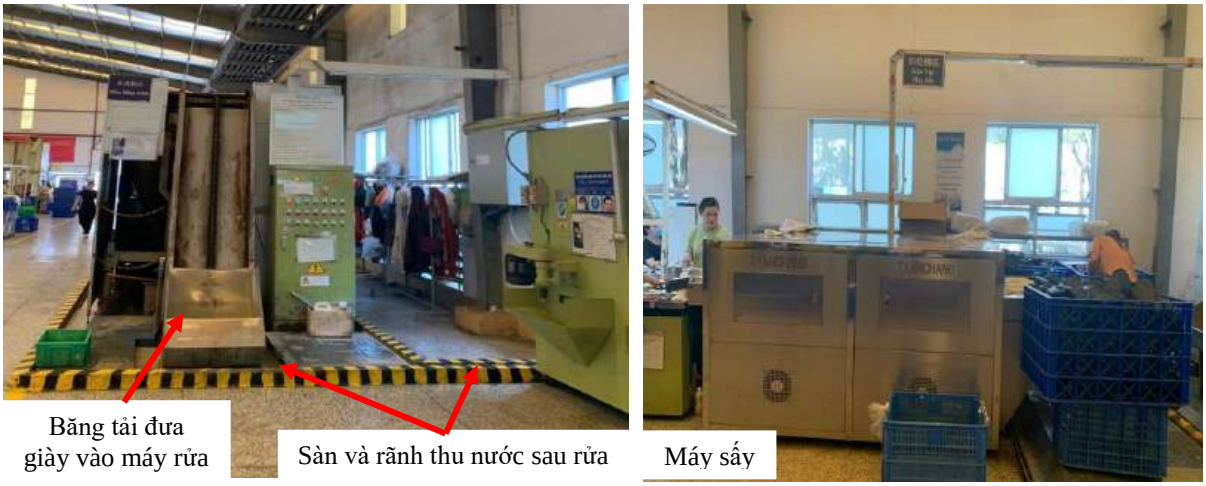
Hình 1. 16: Công đoạn sửa biên, viền.

Sau đó, sản phẩm sẽ được đưa qua máy rửa đế giày bằng nước kết hợp bột xà phòng và đá cuội, sau khi rửa giày được sấy qua băng tải sấy tự động bằng bóng đèn nhiệt với nhiệt độ thấp (khoảng 40^{o}C) để hong khô đế giày mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng đế giày IP EVA. Sau đó, sản phẩm được đưa qua công đoạn kiểm tra. Sản phẩm đạt được đem khi đóng gói, lưu kho, chờ xuất bán. Trường hợp sản phẩm không đạt:

– Sửa chữa → Đạt → Đóng gói, lưu kho

– Không sửa chữa được nhưng có thể tái sử dụng → Nghiền làm nguyên liệu đầu vào của quy trình sản xuất hạt nhựa

– Không sửa chữa và không thể tái sử dụng sẽ thải bỏ hoàn toàn.

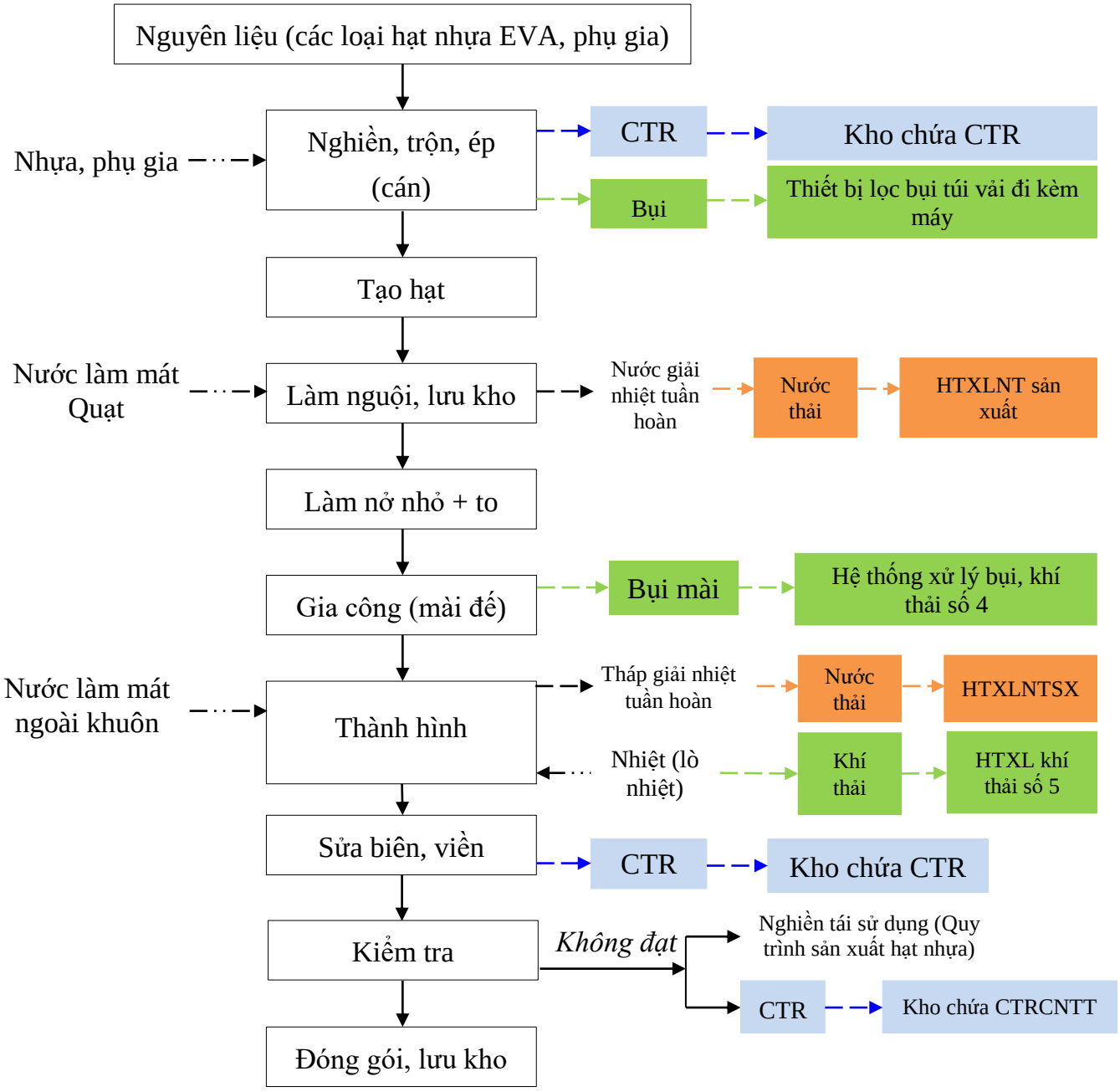


Hình 1. 17: Công đoạn rửa và sấy đế giày IP EVA.



Hình 1. 18: Sản phẩm đế giày IP EVA.

❖ **Quy trình sản xuất đế giày CM EVA**



Hình 1. 19: Quy trình sản xuất đế giày CM EVA.

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính của quá trình sản xuất đế giày CM EVA là các loại EVA dạng hạt có màu hoặc không màu kèm theo các phụ gia được công nhân nhập liệu thủ công đưa vào máy nghiền, trộn dạng kín có gia nhiệt. Sau khi nhập liệu, hệ thống đóng nín nắp lò và bắt đầu tiến hành tự động nghiền các hạt nhựa + phụ gia để tạo thành dạng bột, sau đó hòa trộn với nhau để tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Trong quá trình trộn, hỗn hợp nhựa EVA được gia nhiệt bằng điện tại máy nghiền, trộn để tạo sự liên kết các nguyên liệu.

Sau khi hỗn hợp nguyên liệu được đồng nhất thành phần, hỗn hợp nguyên liệu được máy tự động chuyển qua máy cán dạng hở. Tại máy cán, bánh lăn dạng trục lăn vào nhau tự động dạng cán ép, sau đó công nhân sẽ trực tiếp kéo hỗn hợp nguyên liệu đảo trộn liên tục để máy cán thực hiện cán nhiều lần. Tạo độ dẻo đồng nhất cho hỗn hợp nguyên liệu, sau đó đưa qua công đoạn tạo hạt được tự động hóa.

Tại máy tạo hạt, hỗn hợp nhựa EVA được đùn thành sợi. Sợi nhựa EVA được đưa qua bộ phận cắt (đầu ó tạo hạt) để tạo thành các hạt nhựa có màu sắc và đặc tính dễ dàng tạo ra các sản phẩm đế giày mong muốn. Hạt nhựa tạo ra được làm mát bằng nước và quạt gió. Sau đó, hạt nhựa EVA được lưu kho khoảng 8 giờ để nguyên liệu nguội tự nhiên và để ổn định thành phần.

Hạt nhựa EVA sau khi được làm nguội và ổn định thành phần sẽ được đưa qua công đoạn làm nở nhỏ và làm nở to để đúc đế giày. Tại đây, hạt nhựa EVA được công nhân định lượng và đưa vào khuôn có hình dạng và kích thước theo thiết kế định trước. Khuôn được gia nhiệt bằng điện để lượng nguyên liệu bên trong nóng chảy và nở theo hình dạng của khuôn tạo thành. Công đoạn làm nở nhỏ là sử dụng máy ép lạnh, không gia nhiệt cho khuôn. Tiếp theo, đế giày sau khi làm nở nhỏ kết hợp với lượng hạt nhựa theo định lượng thiết kế sẵn đưa qua công đoạn làm nở to thành chi tiết đế giày dạng miếng to hơn theo yêu cầu. Công đoạn làm nở lớn (fafao) không cần làm mát, được gia nhiệt bằng điện hoặc nhiệt từ lò dầu tải nhiệt nhờ lực ép của máy, đế sau khi lấy ra đưa vào chuyền sấy đế định hình sau đó tất cả đế đều đưa qua lưu kho tạm (gọi là kho bán thành phẩm) từ kho tất cả đưa qua gia công mài loại bỏ chỗ dơ, bóng sau đó đưa qua ép thành hình.

Đế giày sau khi mài được đưa vào khuôn ép. Khuôn được gia nhiệt bằng điện hoặc nhiệt từ lò dầu tải nhiệt *(tùy theo giá thành viên nén và điện Công ty sẽ thay đổi nguồn cung cấp nhiệt cho khuôn ép)* để lượng nguyên liệu bên trong nóng chảy và nở theo hình dạng của khuôn tạo thành. Cũng như kết dính các chi tiết khác đính kèm. Sau khi đế giày đã được ép thành hình trong khuôn ép, khuôn ép được làm mát để ổn định hình dạng của chi tiết đế giày và để công nhân có thể lấy chi tiết đế giày ra khỏi khuôn Quá trình làm mát gián tiếp bằng nước bên ngoài khuôn không tiếp xúc trực tiếp với nhựa nên nước chỉ bị ô nhiễm do nhiệt độ. Nước làm mát được chứa tại bể chứa nước làm mát (thể tích 100 m^3), được tuần hoàn để làm mát khuôn. Nước làm

mát được xử lý nhiệt tại tháp giải nhiệt. Định kỳ tại tháp giải nhiệt được vệ sinh thải bỏ cặn (khoảng 1 tháng/lần), nước thải vệ sinh tháp giải nhiệt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở. Chi tiết đế giày được công nhân sắp xếp lại và lưu kho để ổn định thành phần nhựa EVA trước khi chuyển qua công đoạn sản xuất tiếp theo. Sau khi kết thúc 1 mẻ sản xuất chi tiết đế giày, khuôn ép sẽ được công nhân xịt dung dịch nước xịt khuôn để làm sạch khuôn trước khi tiếp tục sản xuất mẻ sản phẩm tiếp theo.



Đế giày sau khi làm nở nhỏ kết hợp hạt nhựa để tạo đế giày làm nở to



Đế giày sau khi làm nở to

Hình 1. 20: Công đoạn làm nở nhỏ và to.



Hình 1. 21: Công đoạn mài.



Hình 1. 22: Liệu sau khi ép vào đế giày.

Sau thành hình, các đế giày CM EVA được đưa qua công đoạn sửa biên, viền, quá trình này được thực hiện thủ công. Mỗi công nhân được bố trí 1 máy cắt biên, mọi thao tác cắt biên viền công nhân dùng tay cầm đế giày và đưa vào máy cắt biên để các biên nhựa thừa được cắt chính xác tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Sau đó, sản phẩm được đưa qua công đoạn kiểm tra. Sản phẩm đạt được đem khi đóng gói, lưu kho, chờ xuất bán. Trường hợp sản phẩm không đạt:

– Sửa chữa → Đạt → Đóng gói, lưu kho

– Không sửa chữa được nhưng có thể tái sử dụng → Nghiền làm nguyên liệu đầu vào của quy trình sản xuất hạt nhựa

– Không sửa chữa và không thể tái sử dụng sẽ thải bỏ hoàn toàn.



Hình 1. 23: Sản phẩm đế giày CM EVA.

3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở

Hiện tại, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở, danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của toàn bộ nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 6: Danh sách máy móc thiết bị tại nhà máy

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)		Công suất máy	Quy trình sử dụng	Ghi chú
		Hiện tại	Theo ĐTM			
1	Máy mài thô dạng đứng kèm hút bụi	2	2	4,5 kW	IP EVA/CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
2	Máy Lina 75L (kèm theo HTXL bụi) – dây chuyền sản xuất hạt nhựa	2	2	100 kW	IP EVA/CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
3	Máy trộn cao su 10’’ (máy cán)	1	2	20 kW	CM EVA	Thực tế giảm 1 máy so với ĐTM được duyệt
4	Máy trộn cao su 12’’ – dây chuyền sản xuất nguyên liệu đế giày cao su	3	3	25 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
5	Máy trộn cao su 16’’ (máy cán)	3	6	50 kW	Đế giày cao su	Thực tế giảm 3 máy so với ĐTM được duyệt
6	Máy trộn cao su 18’’ (máy cán)	5	5	75 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
7	Máy trộn cao su 22’’ (máy cán)	6	8	125 kW	Đế giày cao su	Thực tế giảm 2 máy so với ĐTM được duyệt
8	Máy pha trộn tốc độ cao dạng kín	3	6	250 kW	Đế giày cao su	Thực tế giảm 3 máy so với ĐTM được duyệt
9	Máy chặt	17	24	2,2 kW	Đế giày cao su	Thực tế giảm 7 máy so với ĐTM được duyệt
10	Máy cắt	5	20	3,7 kW	CM EVA	Thực tế giảm 15 máy so với ĐTM được duyệt
11	Máy tự động cắt cao su tự nhiên	3	3	2,2 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
12	Máy cắt miếng tự động dạng lực áp	5	5	3,7 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
13	Máy cắt sợi	3	3	1,5 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)		Công suất máy	Quy trình sử dụng	Ghi chú
		Hiện tại	Theo ĐTM			
14	Máy cắt biên	67	70	0,2 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế giảm 3 máy so với ĐTM được duyệt
15	Máy cán miếng cao su dạng đông lạnh	6	8	8,9 kW	Đế giày cao su	Thực tế giảm 2 máy so với ĐTM được duyệt
16	Máy tạo hạt (gồm thùng chứa liệu)	3	3	48,5 kW	IP EVA/CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
17	Máy đúc chi tiết đế giày cao su 12 lỗ	27	20	130,5 kW	Đế giày cao su	Thực tế tăng 7 máy so với ĐTM được duyệt
18	Máy đúc chi tiết đế giày cao su 4 lỗ	2	2	45 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
19	Máy IP hoàn toàn tự động đúc EVA (một màu)	8	7	228 kW	IP EVA	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
20	Máy IP hoàn toàn tự động đúc EVA (hai màu)	1	7	305 kW	IP EVA	Thực tế giảm 6 máy so với ĐTM được duyệt
21	Máy mài dạng ngang	16	10	4,5 kW	CM EVA	Thực tế tăng 6 máy so với ĐTM được duyệt
22	Máy mài biên đế tốc độ cao	5	5	7,5 kW	CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
23	Máy đục lỗ	1	1	7,5 kW	CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
24	Máy cưa	1	1	7,5 kW	CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
25	Máy thành hình MD 24 lỗ	4	10	200 kW	CM EVA	Thực tế giảm 6 máy so với ĐTM được duyệt
26	Máy thành hình tự động MD40	1	1	267 kW	CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
27	Máy thành hình 11M	0	1	60 kW	CM EVA	Thực tế giảm 1 máy so với ĐTM được duyệt
28	Máy sấy định hình dạng lưới	11	9	45 kW	IP EVA/CM EVA	Thực tế tăng 2 máy so với ĐTM

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)		Công suất máy	Quy trình sử dụng	Ghi chú
		Hiện tại	Theo ĐTM			
	sắt					được duyệt
29	Máy rửa đế	2	3	20 kW	IP EVA	Thực tế giảm 1 máy so với ĐTM được duyệt
30	Máy sấy lạnh	5	4	2,2 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
31	Máy nén khí	5	4	45 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
32	Thiết bị lọc nước	5	4	1,9 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
33	Thiết bị lọc bột	6	7	0,7 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế giảm 1 máy so với ĐTM được duyệt
34	Tháp giải nhiệt (lớn)	9	9	7,5 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
35	Tháp giải nhiệt (nhỏ)	2	2	11,6 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
36	Máy phát điện dầu DO	2	2	1.000 KVA	-	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
37	Máy phát điện dầu DO	1	1	250 KVA	-	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
38	Máy cắt laser	1	1	1,1 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
39	Máy sấy khô dạng đứng	1	1	15 kW	IP EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
40	Băng tải	64	68	0,75 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế giảm 4 máy so với ĐTM được duyệt
41	Máy mài bột	1	1	77,7 kW	Đế giày cao su	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
42	Máy thành hình MD 4 lỗ	2	2	20 kW	IP EVA/CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)		Công suất máy	Quy trình sử dụng	Ghi chú
		Hiện tại	Theo ĐTM			
43	Máy thành hình MD 12 lỗ	16	2	93 kW	CM EVA	Thực tế tăng 14 máy so với ĐTM được duyệt
44	Máy đúc đế pha phao tròn	4	2	35 kW	CM EVA	Thực tế tăng 2 máy so với ĐTM được duyệt
45	Máy đúc đế pha phao tự động	1	1	150 kW	CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
46	Máy đúc đế pha phao nhỏ 12 lỗ	7	5	94 kW	CM EVA	Thực tế tăng 2 máy so với ĐTM được duyệt
47	Máy đúc đế IP cao su	5	4	34 kW	Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
48	Máy đúc pha phao lớn	1	1	80 kW	CM EVA	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
49	Lò nhiệt	1	1	5 triệu Kcal	-	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
50	Quạt thông gió	208	208	1,1 kW	-	Thực tế không thay đổi so với ĐTM được duyệt
51	Máy pha phao vật lý	4	0	230 kW	CM EVA	Thực tế tăng 4 máy so với ĐTM được duyệt
52	Máy rà kim loại	13	0	0,3 kW	IP EVA/CM EVA/ Đế giày cao su	Thực tế tăng 13 máy so với ĐTM được duyệt
53	Cân tự động 20 lổ	1	0	-	Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
54	Máy bắn đá	1	0	-	IP EVA	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
55	Cân tự động	1	0	-	Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
56	Máy cắt hạt	4	0	-	IP EVA/CM EVA	Thực tế tăng 4 máy so với ĐTM được duyệt
57	Máy đóng gói	1	0	-	IP EVA/CM EVA/ Đế	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)		Công suất máy	Quy trình sử dụng	Ghi chú
		Hiện tại	Theo ĐTM			
					giày cao su	được duyệt
58	Máy sấy khô	1	0	-	Đế giày cao su	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
59	Máy chặt tự động	2	0	-	Đế giày cao su	Thực tế tăng 2 máy so với ĐTM được duyệt
60	Máy mài xén	2	0	-	Đế giày cao su	Thực tế tăng 2 máy so với ĐTM được duyệt
61	Máy lina	1	0	-	Test thử nghiệm hạt nhựa	Thực tế tăng 1 máy so với ĐTM được duyệt
Tổng		**591**	**577**			

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

Trong quá trình hoạt động, việc điều chỉnh tăng máy móc thiết bị là để phù hợp với yêu cầu đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, hiện đại hóa trong quá trình sản xuất nhưng về chủng loại nhưng công suất sản xuất không tăng (công suất nhiều năm gần đây chỉ đạt khoảng 50 – 60% đối với đế giày, khoảng 70 – 90% nguyên liệu đế giày cao su so với công suất cho phép theo ĐTM) . Các máy móc tăng thêm phần lớn là thiết bị kín, tự động, hạn chế phát sinh chất ô nhiễm so với báo cáo DDTM đã được phê duyệt.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. 7: Sản phẩm của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất					
		Theo báo cáo ĐTM được duyệt 2019		Năm 2023		Năm 2024	
		Sản lượng (đôi/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Sản lượng (đôi/năm)	Khối lượng (tấn/năm)	Sản lượng (đôi/năm)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Đế giày cao su	19.200.000	6.010	9.523.000	2.981	10.015.480	3.135
2	Đế giày CM EVA	7.200.000	1.382	3.200.000	614	1.392.686	267
3	Đế giày IP EVA	9.600.000	1.910	2.536.000	505	3.289.468	655
4	Nguyên liệu đế giày cao su	-	2.400	-	2.066	-	1.900
Tổng		**36.000.000**	**11.702**	**15.259.000**	**6.166**	**14.697.634**	**5.957**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại cơ sở

Danh mục nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho dự án không nằm trong danh mục cấm sử dụng tại Việt Nam.

Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu cho hoạt động sản xuất trong 01 năm được trình bày trong bảng sau *(sử dụng số liệu của năm gần nhất là năm 2023)*:

Bảng 1. 8: Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất, phụ gia tại cơ sở

STT	Nguyên, vật liệu, hóa chất, phụ gia	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn cung cấp	Thành phần hóa học	
				Thành phần	Mã CAS
I	**Quy trình sản xuất đế giày IP EVA, CM EVA**				
I.1	**Nguyên vật liệu**		-	-	
1	Hạt nhựa EVA INFUSE 9500	0,02	Trong nước/ nhập khẩu	EVA Copolymer: ≥ 99,9%	24937-78-8
2	Hạt nhựa EVA 7350	325,472			
3	Hạt nhựa EVA 7360	158			
4	Hạt nhựa EVA 7470	177,2			
5	Liệu EVA S.O.E (IP EVA)	0,8		- Partially Hydrogenated styrene butadience: 98,9 – 99,7% - Cyclohexane: < 0,5% - Other additives: 0,3 – 0,6%	66070-58-4 110-82-7 -
6	Hạt nhựa EVA 2426K	11,5		Polyethylene: ≥ 99,9%	78618-06-1
7	Hạt nhựa EVA D605	1,6		- Nhựa nhiệt dẻo Elastomer: 75% - Naphthenic oils: 25%	9003-55-8 67254-74-4
8	Hạt nhựa EVA	127,9		EVA Copolymer: ≥ 99,9%	24937-78-8
9	Hạt nhựa EVA - A fomula	156,4		EVA Copolymer: ≥ 99,9%	24937-78-8
10	Thùng carton	30		-	-
11	Bao bì nylon	10		-	-
12	EVA tái chế	52,4	Phế phẩm từ quá trình sản xuất	-	-
I.2	**Hóa chất, phụ gia**	**1.095,8**			
13	Sunfua YMK S-80	14,4	Trong nước/ nhập khẩu	Sulfur	7704-34-9
14	Phụ gia T-144	3,1		- Magnesium carbonate: 20-30% - Calcium carbonate: 50-60% - Paraffin oil: 20-30%	39409-82-0 235-192-7 471-34-1 207-439-9 8012-95-1

STT	Nguyên, vật liệu, hóa chất, phụ gia	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn cung cấp	Thành phần hóa học	
				Thành phần	**Mã CAS**
					232-384-2
15	Phụ gia MG-CO_3	9,5		- EVA: ≥40% - MG CO_3: 60%	24937-78-8
16	Chất định hình DCP	2,5		Dicumyl peroxide	80-43-3
17	Chất độn EVA RB-510	110,5		Magnesium silicate: ≥99%	14807-96-6
18	Chất tạo biên AFLUX 42	0,5		Oxit kẽm 100%	1314-13-2
19	Bột nở AC3000	12,3		Cellcom-AC3000F: 99%	123-77-3
20	Xà phòng (rửa đế giày IP EVA)	941,5		Dihydroxyethylglycinate 98%	139-41-3
21	Chất tẩy rửa YK-002	1,5		Methyl Ethyl Ketone: ≥ 99,9%	78-93-3
II	**Quy trình sản xuất nguyên liệu sản xuất đế giày cao su và sản xuất đế giày cao su**				
II.1	**Nguyên vật liệu**	**4.108,85**			
22	Cao su nhân tạo Taipol BR0150	200	Trong nước/nhập khẩu	1,3-Polybutadiene Rubber	9003-17-2
23	Cao su nhân tạo SOLPRENE 1205 (Polimer)	700		Butadiene-styrene copolymer	9003-55-8
24	Cao su nhân tạo TAIPOL SBR1208	1.500		Poly butadiene rubber: 100%	-
25	Cao su nhân tạo ASAPRENE303	152,4		Styrene-butadiene copolymer: 99%	-
26	Cao su nhân tạo NH SSBR	183		Butadiene-styrene copolymer: 99%	9003-55-8
27	Cao su nhân tạo SKI-3S	1.107		1,3 Butadiene-Styrene random copolymer	2294210000
28	Cao su tự nhiên SVR – 3L	34,15		Cao su tự nhiên: 100%	
29	Liệu màu 2410-C	35		- Tinh chế SBR keo nhân tạo - Carbon đen - Chất tạo phụ gia	9003-55-8 1333-86-4 8012-95-1
30	Vải	20		-	-
31	Thùng carton	30		-	-
32	Bao bì nylon	10		-	-
33	Bao tải dứa	10		-	-

STT	Nguyên, vật liệu, hóa chất, phụ gia	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn cung cấp	Thành phần hóa học	
				Thành phần	Mã CAS
34	Cao su tái chế	127,3	phế phẩm từ quá trình sản xuất	-	-
II.2	**Hóa chất, phụ gia**	**9.928,66**	-	-	
35	Keo sữa	51,5	Trong nước/nhập khẩu	Cao su tổng hợp	9003-55-8
36	Chất chống mài mòn SAHAR	207,66		Cao su nhân tạo 75% Chất tăng cường 20% Chất hỗ trợ gia công 5%	9003-17-2 7631-86-9 11/4/1957
37	Bột màu TiO_2	60,8		- Titania oxide: 70,53% - Calcium oxide: 25,89% - Noisture content: 0,93% - Magne sium: 2,65%	
38	Chất tăng độ cứng SILICA ZQ 356	138,5		- Silica: 89% - Tinh thể nước: 5% - Na_2SO_4: 1%	112926-00-8
39	Chất làm chín liệu ZnO_2	28,2		Kẽm Oxide	1314-13-2
40	Sunfua YMK S-80	4,5		Sulfur	7704-34-9
41	Chất chống lão hóa IONOLIC	57,1		p-cresol and dicyclopentadiene	68610-51-5
42	Chất hoạt tính làm chín liệu cao su	52,8		Kẽm Oxide	1314-13-2
43	Chất làm mềm liệu W-30	33,3		Process oil : 99%	64742-54-7
44	Bột màu Titanium Dioxide R103	16,2		Titanium Dioxide 98%	13463-67-7
45	Bột chống dính CS-103	4,8		Kẽm Stearat: 35 – 40%	557051
46	Chất xúc tiến DM 75	12,4		Pre-dispersed: 100%	120-78-5
47	Chất định hình LUPEROX F	38,0		[1,3(or 1,4)-Phenylenebis(1-methylethylidene)]bis[tertbutyl] peroxide: > 96%	25155-25-3
48	Chất chống mốc PBA-103	43,7		- Antioxidant: 75-80% - Inert inorganic: 10-15%	

STT	Nguyên, vật liệu, hóa chất, phụ gia	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn cung cấp	Thành phần hóa học	
				Thành phần	**Mã CAS**
				- EPM polymer cao: 2-5% - High polymer: 8-10%	
49	Chất tạo độ liên kết	32,3		Petroleum resin c5:99.9%	26813-14-9
50	Phụ gia đàn hồi NANCAR NBR	163,5		- Acrylonitrile 50% - Butadiene 50%	107-13-1 106-99-0
51	Nước xịt khuôn	8.983,4		- Styrene Butadiene Rubber: 51% - Pigment black 7: 33% - Processing oil-processing aids: 15% - Antioxidant BHT: 1%	9003-55-8 1333-86-4 67254-74-4 128-37-0

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

Ghi chú: Số liệu hiện tại được thống kê trung bình năm 2023.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

– Nguồn cấp điện: Lấy từ lưới điện quốc gia thông qua đường dây tải điện của Công ty Điện lực Bình Phước.

– Mục đích sử dụng: Sử dụng cho thiết bị trong văn phòng và chiếu sáng, vận hành máy móc, thiết bị.

Ngoài ra, nhà máy còn trang bị 03 máy phát điện dự phòng khi lưới điện gặp sự cố, cụ thể như sau:

Bảng 1. 9: Danh mục máy phát điện lắp đặt tại nhà máy

STT	Hạng mục	Công suất
1	Máy phát điện số 1	1.000 KVA
2	Máy phát điện số 2	1.000 KVA
3	Máy phát điện số 3	250 KVA

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

Theo hóa đơn tiền điện năm 2023 của nhà máy hiện hữu, lượng điện tiêu thụ khoảng 1.297.383 kWh/tháng.

Bảng 1. 10: Lượng điện tiêu thụ của nhà máy

STT	Tháng	Số lượng (kWh)	Tháng	Số lượng (kWh)
1	Tháng 01/2023	803.600	Tháng 01/2024	1.008.600
2	Tháng 02/2023	1.393.700	Tháng 02/2024	616.400
3	Tháng 03/2023	1.693.900	Tháng 03/2024	1.062.900
4	Tháng 04/2023	1.617.000	Tháng 04/2024	947.800
5	Tháng 05/2023	1.525.800	Tháng 05/2024	1.070.900
6	Tháng 06/2023	1.498.400	Tháng 06/2024	1.019.600
7	Tháng 07/2023	1.497.600	Tháng 07/2024	944.500
8	Tháng 08/2023	1.584.500	Tháng 08/2024	978.600
9	Tháng 09/2023	859.000	Tháng 09/2024	1.005.400
10	Tháng 10/2023	1.275.900	Tháng 10/2024	1.087.700
11	Tháng 11/2023	947.200	Tháng 11/2024	1.111.345
12	Tháng 12/2023	872.000	Tháng 12/2024	875.084
Tổng		**15.568.600**	**Tổng**	**11.728.829**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

Đồng thời, dự kiến sắp tới cơ sở đầu tư lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời với công suất 1.918 KWP/2.850.915 KWh (1 hệ thống).

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

– Nguồn cung cấp nước: Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

– Mục đích sử dụng: Dùng cho mục đích sinh hoạt vệ sinh của cán bộ công nhân viên, cho hoạt động của lò hơi, tưới cây, rửa đường và dự phòng PCCC,…

– Nhu cầu sử dụng nước:

Theo các hóa đơn tiêu thụ nước năm 2023 và đầu năm 2024, lưu lượng nước tiêu thụ tại nhà máy như sau:

Bảng 1. 11: Lượng tiêu thụ nước tại nhà máy

STT	Tháng	Số lượng (m^3)	Tháng	Số lượng (m^3)
1	Tháng 01/2023	2.482	Tháng 01/2024	3.533
2	Tháng 02/2023	3.502	Tháng 02/2024	2.298
3	Tháng 03/2023	5.721	Tháng 03/2024	4.330
4	Tháng 04/2023	4.767	Tháng 04/2024	5.064
5	Tháng 05/2023	5.610	Tháng 05/2024	3.961
6	Tháng 06/2023	4.868	Tháng 06/2024	4.259
7	Tháng 07/2023	3.798	Tháng 07/2024	4.716
8	Tháng 08/2023	3.103	Tháng 08/2024	4.322
9	Tháng 09/2023	3.335	Tháng 09/2024	3.956
10	Tháng 10/2023	3.794	Tháng 10/2024	5.323
11	Tháng 11/2023	3.223	Tháng 11/2024	3.936
12	Tháng 12/2023	3.748	Tháng 12/2024	3.881
Tổng		**47.951**	**Tổng**	**49.579**
Lượng nước trung bình tháng (m^3/tháng)		**3.996**	**Lượng nước trung bình tháng (m^3/tháng)**	**4.132**
Lượng nước trung bình ngày (m^3/ngày)		**154,0**	**Lượng nước trung bình ngày (m^3/ngày)**	**159,0**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

❖ **HIỆN TẠI:** căn cứ hoạt động tương ứng với công suất năm 2023 là 15.259.000 đôi/năm và 2.066 tấn/năm nguyên liệu đế giày bán thành phẩm

Theo hóa đơn sử dụng nước cấp tại cơ sở năm 2023, lượng nước sử dụng trung bình khoảng **154 m^3/ngày**. Lưu lượng nước phát sinh theo từng mục đích cụ thể như sau:

– ***Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên: 43,2 m^3/ngày***

Nhà máy sử dụng 1.080 công nhân, thời gian làm việc: 1 ca/ngày, 8 tiếng/ca, (thời gian làm việc từ 7h – 17h (thời gian làm việc cố định), ngày tăng ca từ 8h-20h (tùy theo lượng đơn hàng nhiều hay ít của Công ty)), 26 ngày/tháng. Tại cơ sở không

tổ chức nấu ăn, sử dụng suất ăn công nghiệp. Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức sử dụng nước cho 1 người 1 ca làm việc là 40 lít/người/ngày.đêm. Như vậy, lượng nước sinh hoạt cần cung cấp:

$$Q_{sh} = (1.080 \text{ người x } 40 \text{ lít/người/ca })/1.000 = 43,2 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

– ***Nước cấp cho chuyên gia ở ký túc xá: 1,8 m^3/ngày***

Nhà máy có khoảng 22 quản lý, chuyên gia ở lại khu ký túc xá của nhà máy. Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức sử dụng nước cho 1 người là 80 lít/người/ngày.đêm.

$$Q_{sh} = (22 \text{ người x } 80 \text{ lít/người/ngày.đêm })/1.000 = 1,8 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

– ***Nước cấp bổ sung cho quá trình giải nhiệt: 42 m^3/ngày***

Trong quá trình sản xuất đế giày, nước giải nhiệt được chứa trong bể nước giải nhiệt có thể tích 100 m^3. Nước tại bể nước giải nhiệt được tuần hoàn sử dụng để giải nhiệt cho các máy móc thành hình, ép đế, đùn hạt nhựa… nước không tiếp xúc trực tiếp với nhựa, cao su,… nên chất lượng nước không bị ảnh hưởng bởi nguyên vật liệu sản xuất và không thải bỏ ra ngoài. Trong quá trình giải nhiệt, nước bị thất thoát khi tiếp xúc với khuôn nóng nên cần bổ sung một lượng nước bù vào lượng bốc hơi. Lượng nước được bổ sung này nhằm duy trì ổn định mức nước trong bể để thuận lợi cho quá trình giải nhiệt được tối ưu.

Hiện tại, nhà máy đang hoạt động sản xuất ổn định, do đó nước cấp lần đầu cho bể giải nhiệt đã cấp đầy cho 100 m^3. Theo Chủ cơ sở cung cấp, lượng nước cấp bổ sung hàng ngày cho quá trình giải nhiệt thất thoát do bốc hơi hiện tại khoảng 42 m^3/ngày (lượng nước này được tuần hoàn liên tục, định kỳ thải bỏ khoảng 01 tháng/lần).

– ***Nước cấp cho quá trình làm nguội nguyên liệu đế giày cao su: 5 m^3/ngày***

Trong quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su, nguyên liệu đế giày cao su sau khi cán thô và được cho lội qua nước để làm nguội. Trong nước có bổ sung bột chống dính để ngăn các tấm nguyên liệu đế giày cao su dính vào nhau trong quá trình lưu kho. Nước làm nguội được thay hằng ngày và được dẫn ra hệ thống xử lý nước thải để xử lý. Do đó, nước cấp cho quá trình làm nguội nguyên liệu đế giày cao su theo Chủ cơ sở cung cấp khoảng 5 m^3/ngày.

– ***Nước cấp cho quá trình rửa đế giày IP EVA: 10 m^3/ngày***

Trong quá trình sản xuất đế giày IP EVA, đế giày sau khi qua công đoạn sửa biên, viền được đưa qua máy rửa đế giày.

Hiện tại, cơ sở có 2 máy rửa đế giày, theo Chủ cơ sở cung cấp lượng nước rửa đế giày IP EVA hiện nay khoảng 10 m^3/ngày.

– ***Nước cấp cho hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công (mài chi tiết đế giày): 2 m^3/ngày***

Bụi sinh ra từ công đoạn gia công (mài chi tiết đế giày) được thu gom về hệ thống xử lý bằng phương pháp tháp hấp thụ bằng nước. Bể chứa nước tuần hoàn của tháp hấp thụ có dung tích 2 m^3. Nước được tuần hoàn sử dụng trong ngày và đến cuối ngày làm việc sẽ được xả dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Do đó, lượng nước cấp bổ sung cho hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công (mài chi tiết đế giày) khoảng 2 m^3/ngày.

– ***Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt: 5 m^3/ngày***

Tại cơ sở có 01 lò dầu tải nhiệt đốt viên nén, mùn cưa, việc đốt lò sẽ làm phát sinh khí thải, khí thải tại đây được xử lý bằng phương pháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH. Bể chứa dung dịch NaOH của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt có dung tích 12,6 m^3/ngày. Dung dịch NaOH được tuần hoàn sử dụng liên tục và chỉ bổ sung do thất thoát bay hơi. Theo Chủ cơ sở, lượng nước cấp bổ sung cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt khoảng 5 m^3/ngày.

– ***Nước cấp cho tưới cây, tưới đường: 44 m^3/ngày***

Đây là hoạt động dùng nước có tính chất không thường xuyên. Vào mùa khô, nhà máy tổ chức tưới cây, tưới đường để giảm bụi với tần suất 3 ngày/lần, vào mùa mưa sẽ phụ thuộc vào điều kiện thời tiết mà thực hiện tưới bổ sung cho phù hợp. Nhu cầu sử dụng nước tính cho ngày cao điểm nhất như sau:

Diện tích sân đường nội bộ tại nhà máy là 14.037,6 m^2, định mức sử dụng theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng là 0,4 lít/m^2/lần. Diện tích cây xanh tại nhà máy là 12.800 m^2, định mức sử dụng 3 lít/m^2/lần tưới. Như vậy nhu cầu nước cho hoạt động này là:

Qt = 14.037,6 m^2 x 0,4 lít/m^2/lần tưới + 12.800 m^2 x 3 lít/m^2/lần tưới = 44 m^3/ngày.

– ***Nước cấp bổ sung cho bể PCCC: 1 m^3/ngày***

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥ 15 l/s; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥ 2 (theo QCXDVN 01:2021/BXD). Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 40 phút là: Qcc = 15 lít/giây.đám cháy x 3 đám cháy x 40 phút x 60 giây/1.000 = 108 m^3.

Cơ sở đã xây dựng 01 bể nước PCCC phòng ngừa sự cố với V = 500 m^3. Hằng ngày, lượng nước chứa trong bể PCCC có thất thoát do bay hơi, nên lượng nước cấp bổ sung khoảng 1 m^3/ngày.

❖ **KHI CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG 100% CÔNG SUẤT THEO ĐTM:** hoạt động tương ứng với công suất tối đa được phép hoạt động là 36.000.000 đôi/năm và 2.400 tấn/năm nguyên liệu đế giày bán thành phẩm.

Sau khi hoạt động tối đa công suất sản phẩm theo ĐTM đã được duyệt, Công ty sẽ đi vào hoạt động ổn định thì tổng số lượng công nhân viên làm việc là khoảng

2.500 người với số ca làm việc là 1 ca/ngày (8h/ca). Tổng lượng nước sử dụng khoảng 292 m^3/ngày, cụ thể như sau:

- Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên: 100 m^3/ngày
- Nước cấp cho chuyên gia ở ký túc xá: 3,2 m^3/ngày
- Nước cấp bổ sung cho quá trình giải nhiệt: 99,1 m^3/ngày
- Nước cấp cho quá trình làm nguội nguyên liệu đế giày cao su: 8,4 m^3/ngày
- Nước cấp cho quá trình rửa đế giày IP EVA: 20 m^3/ngày
- Nước cấp cho hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công mài đế giày: 4,5 m^3/ngày
- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt: 11,8 m^3/ngày
- Nước cấp cho tưới cây: 38,4 m^3/ngày
- Nước cấp cho tưới đường: 5,6 m^3/ngày
- Nước cấp bổ sung cho bể PCCC: 0,8 m^3/ngày

Như cầu sử dụng nước và lượng nước xả thải tương ứng tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 12: Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của nhà máy

STT	Nhu cầu sử dụng	HIỆN TẠI				KHI ĐẠT 100% CÔNG SUẤT THEO ĐTM				Tần suất thải bỏ
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày)	Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày)	
1	Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên	40 lít/người/ngày	1.080	43,2	43,2	40 lít/người/ngày	2.500	100	100	100% nước cấp
2	Nước cấp cho chuyên gia ở ký túc xá	25 L/người/ngày	22	1,8	1,8	25 L/người/ngày	40	3,2	3,2	
3	Nước cấp bổ sung cho quá trình giải nhiệt	-	15.259.000 đôi/năm	42	15	-	36.000.000 đôi/năm	99,1	20	1 tháng/lần vệ sinh tháp giải nhiệt
4	Nước cấp cho quá trình làm nguội nguyên liệu đế giày cao su	-	5.255 tấn/năm	5	5	-	8.830 tấn/năm	8,4	8,4	100% nước cấp
5	Nước cấp cho quá trình rửa đế giày IP EVA	-	2.536.000 đôi/năm	10	10	-	9.600.000 đôi/năm	20	20	
6	Nước cấp cho hệ thống xử lý bụi công đoạn gia công mài	-	3.200.000 đôi/năm	2	1	-	7.200.000 đôi/năm	4,5	2,3	01 tháng/lần

STT	Nhu cầu sử dụng	HIỆN TẠI				KHI ĐẠT 100% CÔNG SUẤT THEO ĐTM				Tần suất thải bỏ
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày)	Tiêu chuẩn	Quy mô	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày)	
	đế giày									
7	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	-	-	5	1	-	-	11,8	2,4	01 tháng/lần
8	Nước cấp cho tưới cây, tưới đường	3 L/m^2/ngày *(QCVN 01:2021/BXD)*	12.800 m^2	38,4	0	3 L/m^2/ngày *(QCVN 01:2021/BXD)*	12.800 m^2	38,4	0	Không thải bỏ
9	Nước cấp cho tưới đường	0,4 L/m^2/ngày *(QCVN 01:2021/BXD)*	14.105,4 m^2	5,6	0	0,4 L/m^2/ngày *(QCVN 01:2021/BXD)*	14.105,4 m^2	5,6	0	Không thải bỏ
10	Nước cấp bổ sung cho bể PCCC	-	-	0,8	0	-	-	0,8	0	Không thải bỏ
Tổng			**-**	**154**	**77**	**-**	**-**	**292**	**156,3**	

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Tiến độ thực hiện cơ sở

- Tháng 11/2024 – tháng 05/2025: Tiến hành lập Giấy phép môi trường
- Tháng 06/2025 – 09/2025: Vận hành thử nghiệm.
- Vận hành thương mại: Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm.

5.2. Tổ chức quản lý của cơ sở

5.2.1. Nhu cầu sử dụng nhân lực của cơ sở

Bảng 1. 13: Nhu cầu sử dụng nhân lực của cơ sở

Nhu cầu nhân lực	Hiện hữu	Sau khi bổ sung sản phẩm
Quản lý	933	2.190
Công nhân trực tiếp sản xuất	148	170
Nhân viên văn phòng	106	100
Chuyên gia	22	40
Tổng	**1.209**	**2.500**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

– Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, cơ sở phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.

– Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

Nhà máy "Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày" do Công ty TNHH Shyang Ta làm chủ cơ sở thực hiện tại địa chỉ Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 24/11/2023 về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

– Về mục tiêu đến năm 2030: Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là "điểm đến hấp dẫn" của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hệ thống hạ tầng trọng yếu; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

– Về tầm nhìn đến năm 2050: Phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ, tương đương các tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước; không gian phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn; xây dựng đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững; xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc, con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành, là "điểm đến hấp dẫn" của Vùng Đông Nam Bộ.

Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: "Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí "dự trữ" thành một "động lực" tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó, ưu tiên tập trung phát triển các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó, nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I. Nước thải tiếp tục được KCN xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q = 0,9, K_f = 1 và được xả vào suối Hồ Đá.

Do đó, việc thực hiện cơ sở "Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày" tại KCN Chơn Thành I là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở

Cơ sở thuê lại đất theo 2 hợp đồng giữa Công ty TNHH Shyang Ta và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành và Giấy chứng nhận sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CT.10873 ngày 25/07/2018 và Giấy chứng nhận sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CT.05975 ngày 28/07/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp, mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp, đã xây dựng hoàn thiện cơ sở và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

Nhà máy nằm hoàn toàn trong KCN Chơn Thành I là KCN đã được phê duyệt và cấp các hồ sơ như sau:

– Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I.

– Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 do UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

KCN Chơn Thành I có diện tích 124,48 ha do Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư. Hiện tại, KCN thu hút các ngành nghề hoạt động như sau: Công nghiệp chế biến thực phẩm; Công nghiệp dệt, may mặc, giày dép; Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc; Công nghiệp chế biến gỗ,… được đầu tư xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, bảo đảm điều kiện để phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường bền vững.

Công ty TNHH Shyang Ta hoạt động với ngành nghề sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Chơn Thành I.

Bên cạnh đó, Công ty TNHH Shyang Ta đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9980076412 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 01/04/2019 và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2284/QĐ-UBND ngày 30/10/2019.

Như vậy, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành nghề của khu công nghiệp và quy hoạch của tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

KCN Chơn Thành I đã được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I giai đoạn I tại Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây Dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I. KCNChơn Thành I có diện tích 124,48ha đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng dự án hạ tầng KCN Chơn Thành I làm chủ đầu tư.

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

❖ **Khả năng tiếp nhận xử lý nước thải của KCN Chơn Thành I đối với cơ sở:**

Nhằm đánh giá tối đa về khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, báo cáo đã thống kê lưu lượng xả nước thải lớn nhất của các nhà máy thứ cấp trong KCNChơn Thành I trong 10 tháng đầu năm 2024 khoảng 230,5 m^3/ngày đêm. Trong khi đó công suất của Trạm xử lý nước thải của KCNChơn Thành I là 600 m^3/ngày đêm. Với lưu lượng phát sinh cao nhất của cơ sở khoảng 166,5 m^3/ngày đêm. Khi đó tổng lưu lượng xả thải tối đa dẫn về Trạm XLNT tập trung của KCNChơn Thành I là 387 m^3/ngày đêm, như vậy công suất của

Trạm XLNT tập trung của KCNChơn Thành I là 600 m^3/ngày đêm vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Shyang Ta.

Trong quá trình hoạt động, cơ sở có phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại và khí thải. Với những nguồn thải trên, Chủ cơ sở đã có các biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường. Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của Công ty hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCNChơn Thành I nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy.

→ Do đó, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

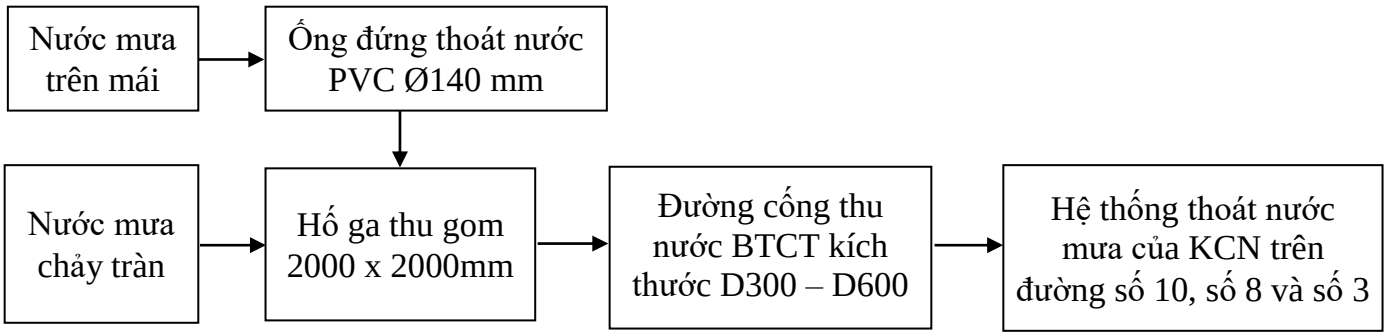
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa của nhà máy được tách riêng với hệ thống thu gom, tiêu thoát nước thải đồng thời được xây dựng và bố trí đảm bảo không để xảy ra tình trạng ngập úng xảy ra ảnh hưởng đến sinh hoạt của cán bộ công nhân viên. Về bản chất, nước mưa được xem như nước sạch nếu không bị nhiễm các thành phần ô nhiễm. Do đó, nước mưa phát sinh trong khu vực nhà máy được thu gom bằng hệ thống cống BTCT để đấu nối thẳng ra cống thoát nước của KCN Chơn Thành tại 6 điểm trên đường số 10, 5 điểm trên đường số 8 và 1 điểm trên đường số 3.

Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của cơ sở:



Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở.



Hình 3. 2: Thu gom nước mưa trên mái.



Hình 3. 3: Hố ga và rãnh thu gom nước mưa chảy tràn trong khuôn viên cơ sở.

Toàn bộ lượng nước mưa thu gom tại nhà máy được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCNChơn Thành I trên đường số 10, số 8 và số 3 thông qua 12 hố ga (cống D1000, trong đó 5 điểm trên đường số 10, 6 điểm trên dường số 8 và 1 điểm trên đường số 3) *(Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa đính kèm phụ lục).*

Bảng 3. 1: Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Ống đứng thoát nước mái	- Vật liệu: PVC - Kích thước: PVC Ø140 mm
2	Cống bê tông Ø300 – 600 mm	- Vật liệu: BTCT - Chiều dài: 2.403m
3	Hố ga	- Số lượng: 42 hố - Vật liệu: BTCT - Kích thước: 2.000 x 2.000mm
4	Số điểm đấu nối	- 12 vị trí - Vật liệu: BTCT - Kích thước: 1.000x 1.000 mm

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom nước thải

Các nguồn phát sinh:

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân xưởng A.

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân xưởng B.

– Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân xưởng C.

– Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân xưởng D.

– Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.

– Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh nhà khai phát.

– Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ.

– Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực ký túc xá.

– Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực sân bóng.

– Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ bồn rửa tay số 1 (nhà xưởng A).

– Nguồn số 11 – 12: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ bồn rửa tay số 2, số 3 (khu vực nhà ăn).

– Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ bồn rửa tay số 4 (nhà xưởng B).

– Nguồn số 14: Nước thải nấu ăn từ khu vực ký túc xá (chuyên gia).

– Nguồn số 15: Nước thải sản xuất từ máy rửa đế IP EVA số 1.

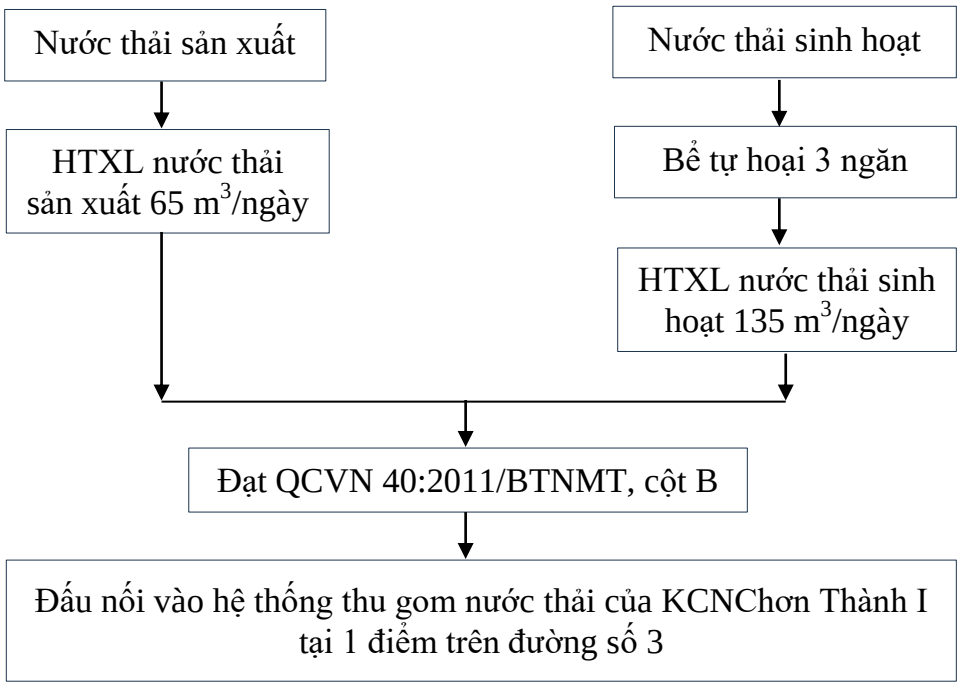
– Nguồn số 16: Nước thải sản xuất từ máy rửa đế IP EVA số 2.

– Nguồn số 17: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA.

– Nguồn số 18: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

– Nguồn số 19: Nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt.

❖ ***Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở:***



Hình 3. 4: Sơ đồ tổng thể thu gom và thoát nước thải tại cơ sở.

Mạng lưới thu gom nước thải:

– Nguồn số 01 - 04: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh công nhân xưởng A, B, C, D sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 15m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200 – 400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 05: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh khu vực văn phòng sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 06: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh nhà khai phát sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D400mm, sau đó dẫn về bể thu gom HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 07: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 08: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... từ nhà vệ sinh

khu vực ký túc xá sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 09: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... từ nhà vệ sinh khu vực sân bóng sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay số 1 (nhà xưởng A) sẽ theo đường ống uPVC D60mm chảy vào hố ga thu gom nước thải bằng BTCT với kích thước 600 × 600 mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 11 – 12: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay số 2, số 3 (khu vực nhà ăn) sẽ theo đường ống uPVC D60mm chảy vào hố ga thu gom nước thải bằng BTCT với kích thước 600 × 600mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200 – 400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay số 4 (nhà xưởng B) sẽ theo đường ống uPVC D60mm chảy vào hố ga thu gom nước thải bằng BTCT với kích thước 600 × 600mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200 – 400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn khu vực ký túc xá (chuyên gia) sẽ theo đường ống uPVC D90mm chảy vào bể tách dầu mỡ bằng BTCT thể tích 8m^3 để xử lý sơ bộ sau đó chảy về cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

– Nguồn số 15 – 16: Nước thải sản xuất phát sinh từ máy rửa đế IP EVA số 1 sẽ theo đường ống uPVC D60mm dẫn về hố ga thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT 1200 × 1200mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sản xuất bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sản xuất tại nhà máy.

– Nguồn số 17: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA sẽ theo đường ống uPVC D60mm dẫn về hố ga thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT 1200 × 1200mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sản xuất bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sản xuất tại nhà máy.

– Nguồn số 18: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt sẽ theo đường ống uPVC D60mm dẫn về hố ga thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT 1200 × 1200mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D500mm dẫn về HTXL nước thải sản xuất tại nhà máy.

– Nguồn số 19: Nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt được thu gom về hố ga thu gom nước thải bằng BTCT 7500 × 5000mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D200mm dẫn về HTXL nước thải sản xuất tại nhà máy.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

1.2.2.1 Mạng lưới thoát nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 135 m^3/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 65 m^3/ngày đêm theo 01 đường ống PVC đường kính Ø 140mm đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên đường số 03 (hố ga bê tông cốt thép, kích thước 1200 × 1200mm). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.2.2.2 Vị trí xả nước thải sau xử lý

❖ *Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải:*

- Địa chỉ đấu nối: Đường số 03, Khu công nghiệpChơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Nguồn tiếp nhận: hệ thống thu gom nước thải của KCN Chơn Thành trên đường số 03, Khu công nghiệpChơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Số điểm đấu nối: 01

- Vị trí và tọa độ điểm đấu nối:

Bảng 3. 2: Vị trí và tọa độ điểm đấu nối nước thải

STT	Điểm đấu nối	Vị trí đấu nối	Tọa độ điểm đấu nối
1	Vị trí 01	Hố ga trên đường số 03, Khu công nghiệpChơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	X=1259520, Y=537846

– Phương thức xả thải: tự chảy.
– Chế độ xả nước thải: liên tục
– Lưu lượng xả thải lớn nhất: 200 m^3/ngày.đêm.
– Kích thước hố ga đấu nối: 1200 x 1200 mm.



Hình 3. 5: Hố ga đấu nối nước thải trên đường số 03.

1.3. Xử lý nước thải

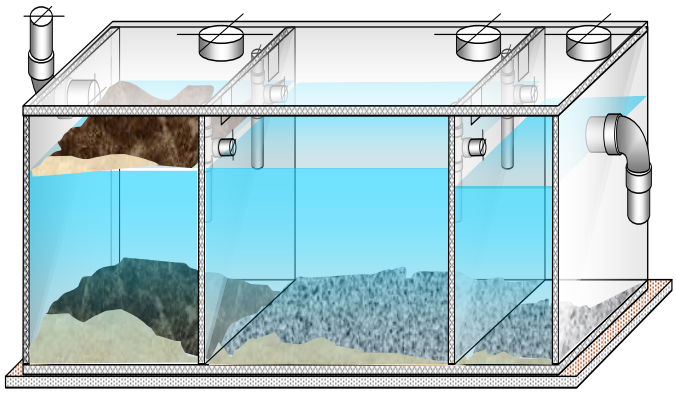
1.3.1 Các công trình xử lý sơ bộ

➢ ***Bể tự hoại***

Lượng nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại nhằm loại bỏ các chất hữu cơ và giữ lại cặn được thu gom bằng hệ thống đường ống rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 135 m^3/ngày.đêm trước khi thải ra hệ thống thoát nước khu vực.

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn như sau:

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại:



A: Ngăn chứa

B: Ngăn lắng

C: Ngăn lọc

1: Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại

2: Nắp để hút cặn

3: Ống dẫn nước

Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn.

Bể tự hoại có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1 – 3 ngày thì có khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy

bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4, CO_2, H_2S,… Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp được nhà máy thuê xe hút hầm cầu chở đổ đúng nơi quy định.

Thông số kỹ thuật các bể tự hoại:

Bảng 3. 3: Thông số kỹ thuật của bể tự hoại

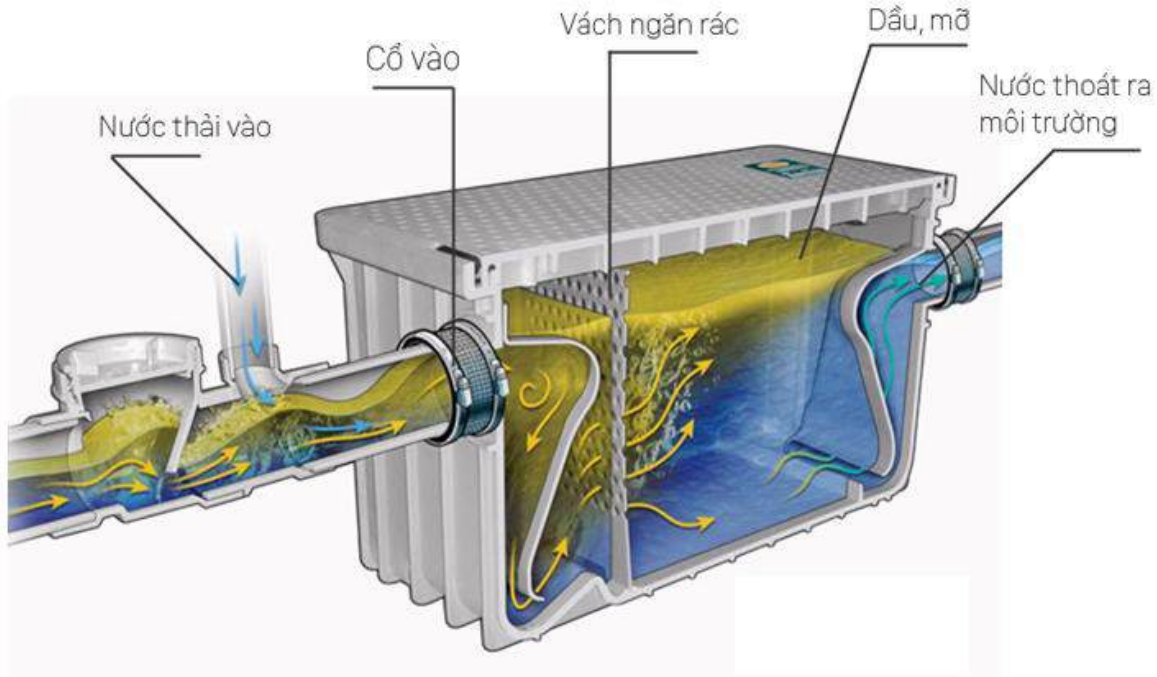
STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà xưởng A	1	- Kích thước: 4,3 × 1,8 × 2 m - Thể tích: 15,5 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 01
2	Nhà xưởng B	1	- Kích thước: 4,3 × 1,8 × 2 m - Thể tích: 15,5 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 02
3	Nhà xưởng C	1	- Kích thước: 4,3 × 1,8 × 2 m - Thể tích: 15,5 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 03
4	Nhà xưởng D	1	- Kích thước: 4,3 × 1,8 × 2 m - Thể tích: 15,5 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 04
5	Nhà văn phòng	1	- Kích thước: 2,4 × 1,5 × 2 m - Thể tích: 7,2 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 05
6	Nhà khai phát	1	- Kích thước: 2,4 × 1,5 × 2 m - Thể tích: 7,2 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 06
7	Nhà bảo vệ	1	- Kích thước: 2,4 × 1,5 × 2 m - Thể tích: 7,2 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 07
8	Ký túc xá	1	- Kích thước: 2,4 × 1,5 × 2 m - Thể tích: 7,2 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 08

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
9	Sân bóng	1	- Kích thước: 2,4 × 1,5 × 2 m - Thể tích: 7,2 m^3 - Vật liệu: BTCT	Nguồn phát sinh số 09
Tổng thể tích			**98 m^3**	

❖ ***Bể tách dầu mỡ***

Nước thải từ hoạt động nấu ăn, có chứa một lượng dầu, mỡ tương đối lớn sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác...có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ hai, ở đây thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước.

Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy ra ngoài. Lớp dầu mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ thu gom để bỏ lớp dầu mỡ. Nước sau khi ra khỏi bể này sẽ chảy qua hệ thống thu gom nước thải dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.



Hình 3. 7: Cấu tạo của bể tách dầu mỡ.

Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Bể tách dầu mỡ ký túc xá (chuyên gia)	- Kích thước: 2,8 × 1,5 × 2 m - Thể tích: 8,4 m^3 - Vật liệu: BTCT
Tổng thể tích		**8,4 m^3**



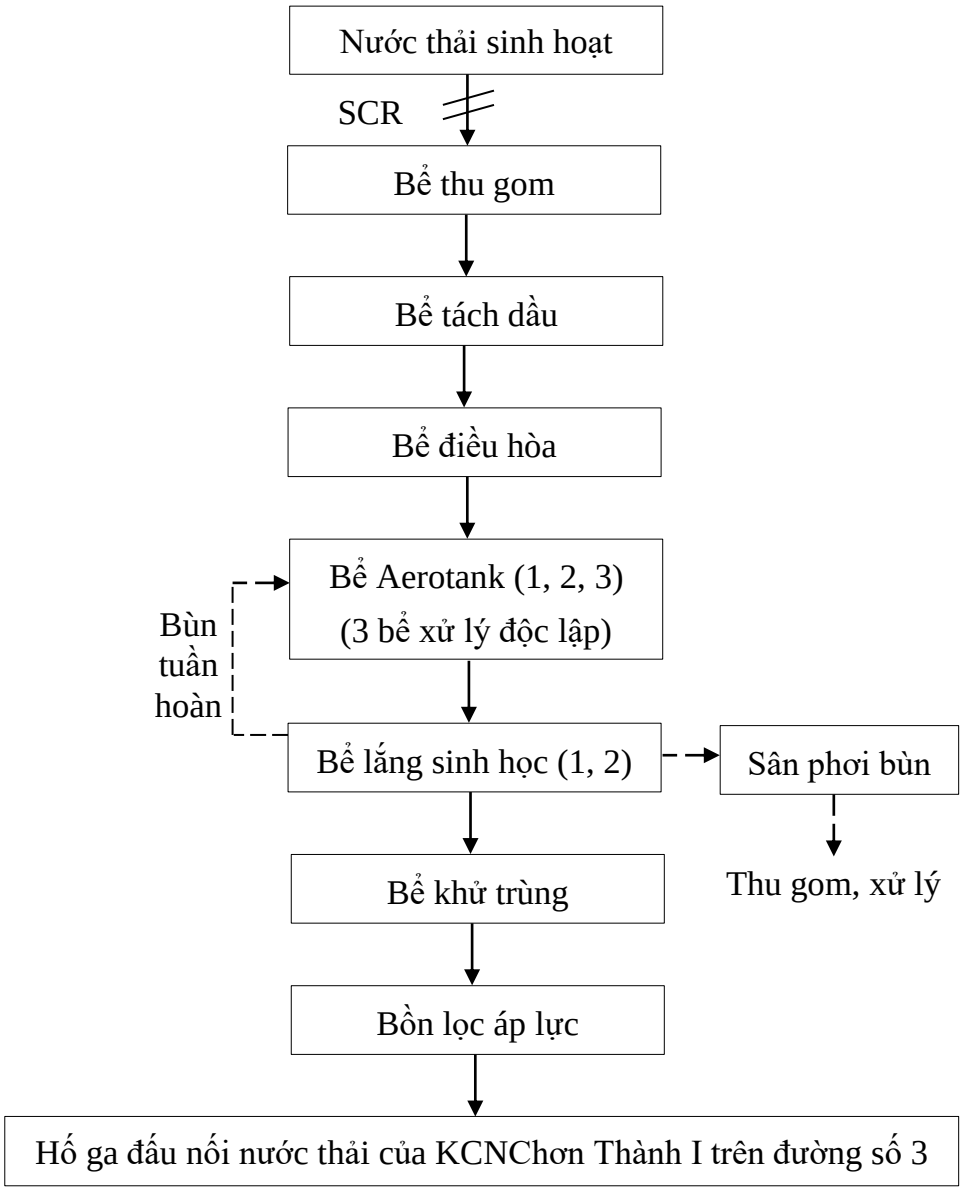
Hình 3. 8: Bể tách dầu mỡ tại ký túc xá (chuyên gia).

1.3.2. Công trình xử lý nước thải tập trung

❖ ***Thông tin về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 135 m^3/ngày.đêm đã hoàn thành:***

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Shyang Ta
- Công suất hệ thống: 135 m^3/ngày.đêm
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 135 m^3/ngày.đêm
- Chế độ vận hành: liên tục
- Vị trí xây dựng: giáp phía đường số 3

Quy trình xử lý của hệ thống như sau:



Hình 3. 9: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

❖ ***Thuyết minh quy trình***

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên được đưa về Bể gom. Tại đây, có gắn song chắn rác thô để loại bỏ các rác thải gây hại cho hệ thống xử lý. Nước thải sau đó bơm qua Bể tách dầu nhằm loại bỏ dầu mỡ ra khỏi nước thải trước khi đi vào Bể điều hòa. Tại đây, thực hiện chức năng điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ trước khi đưa nước thải đến các công trình đơn vị phía sau. Tránh sự biến động về hàm lượng các chất hữu cơ trong nước thải làm ảnh hưởng đến hoạt động của vi sinh trong quá trình xử lý sinh học. Tạo điều kiện cho các công trình phía sau ổn định và đạt được hiệu quả xử lý cao. Để tránh lắng cặn, giảm mùi hôi, ổn định nồng độ sẽ lắp đặt hệ thống thổi khí trong bể này.

Nước thải từ bể điều hòa sẽ được bơm lần lượt qua Bể Aerotank (1, 2, 3) chảy qua bể điều hòa với lưu lượng thích hợp. Bể Aerotank (1, 2, 3) có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Tại đây, diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hòa tan và dạng keo trong nước thải dưới sự tham gia của sinh vật hiếu khí. Trong bể

này có các hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxi, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/L. Nước thải sau quá trình này chảy về Bể lắng (1, 2). Tại đây, có chức năng chứa nước thải, tiếp tục lắng các bông bùn sinh học được tạo ra trong quá trình xử lý sinh học. Do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể. Quá trình lắng làm loại bỏ các chất ô nhiễm và phần nước trong sẽ được đưa đến Bể khử trùng. Bể khử trùng tập trung nước thải sau lắng nhằm cân bằng pH lại để diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh. Nước thải tiếp tục được bơm lên Bồn lọc áp lực (chứa cát và than hoạt tính) để xử lý chất rắn lơ lửng, bùn cặn còn sót lại.

Lượng bùn dư được đưa về sân phơi bùn nhằm giảm độ ẩm của bùn. Bùn sau tách nước được thu gom và bàn giao xử lý như chất thải nguy hại.

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đấu nối ra hệ thống thoát nước thải của KCNChơn Thành I.

❖ ***Thông số kỹ thuật của các công trình đơn vị***

Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật các bể của HTXL nước thải sinh hoạt 135 m^3/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng (Cái)	Kích thước hiệu dụng (m)			Chiều sâu xây dựng (m)	Thể tích hiệu dụng (m^3)	Thể tích xây dựng (m^3)	Thời gian lưu (giờ)	Kết cấu
			Dài	Rộng	Sâu					
1	Bể thu gom 1	1	2,5	1,5	1,7	2,0	6,75	7,5	1,2	BTCT
2	Bể thu gom 2	1	1,4	1,3	2,9	3,2	5,3	5,8	0,94	BTCT
3	Bể điều hòa	1	3,0	2,8	2,9	3,2	24,36	26,9	4,33	BTCT
4	Bể tách dầu	1	3,0	1,3	2,9	3,2	11,31	12,5	2,01	BTCT
5	Bể Aerotank 1	1	3,8	3,0	2,9	3,2	33,06	36,5	5,87	BTCT
6	Bồn Aerotank 2, 3	2	Ø3000 mm		3,7	4	26,15	31,56	9,29	CT3 phủ epoxy
7	Bể lắng sinh học 1	1	2,0	2,0	3,2	2,8	3,2	11,2	12,8	BTCT
8	Bể lắng sinh học 2	1	Ø2000 mm		4,0	3,6	4,0	11,3	14,03	CT3 phủ epoxy
9	Bể khử trùng	1	2,0	0,8	1,7	2,0	2,72	3,2	0,32	BTCT
10	Sân phơi bùn	2	1,85	0,9	0,8	1,0	1,33	1,67	-	BTCT
11	Bồn lọc áp lực	1	Ø1000 mm		2,2	-	-	-	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

❖ ***Thống kê các thiết bị của HTXL nước thải sinh hoạt 135 m^3/ngày.đêm***

Bảng 3. 6: Thống kê các thiết bị của HTXL nước thải sinh hoạt 135 m^3/ngày.đêm

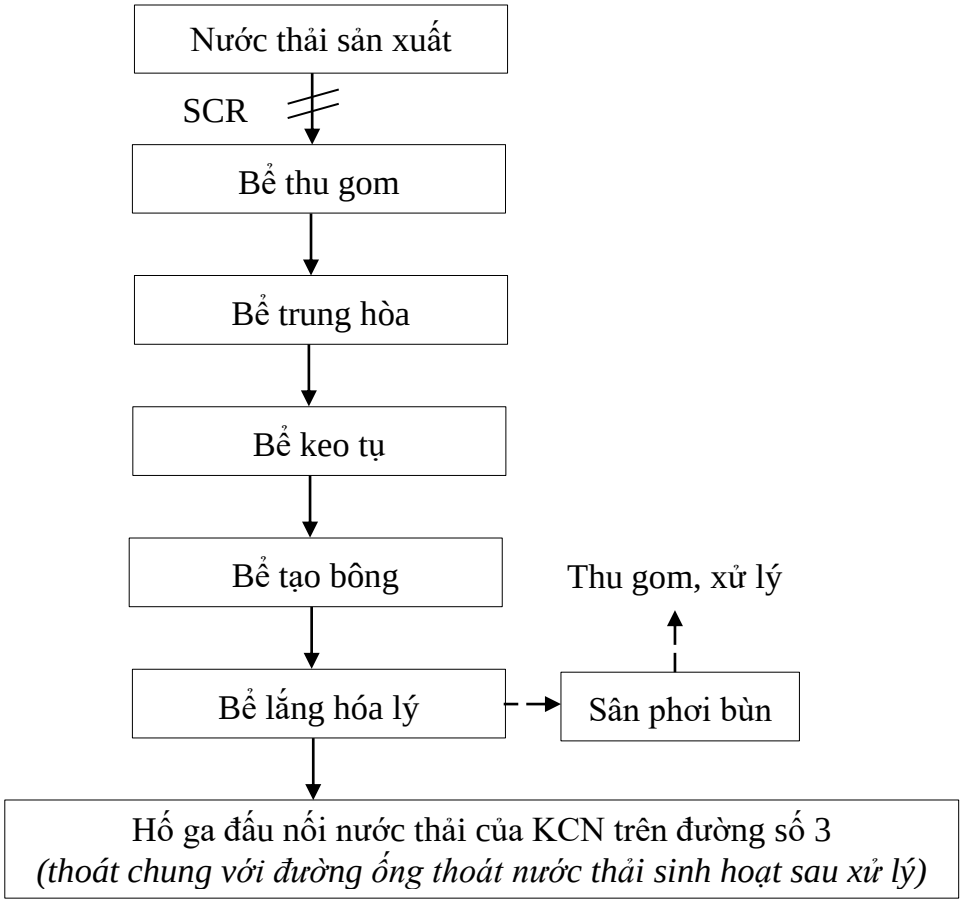
STT	Hạng mục	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)
1	Bể thu gom NTSH	Bơm nước thải chìm	- Lưu lượng: Q = 27 m^3/h - Cột áp: H = 11m - Công suất: 3HP - Điện áp: 3 phase, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	02
2	Bể điều hòa	Bơm nước thải chìm	- Lưu lượng: Q = 27 m^3/h - Cột áp: H = 11m - Công suất: 3HP - Điện áp: 3 phase, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	02
		Máy thổi khí Heywel	- Công suất: P = 5HP - Điện áp: 380V, 3 phase, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	02
3	Bể Aerotank	Máy thổi khí Heywel	- Công suất: P = 7,5HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	03
4	Bể lắng sinh học 1	Bơm chìm hút bùn	- Lưu lượng: Q = 6 m^3/h - Cột áp: H = 12m - Công suất: 1HP - Điện áp: 220V/380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01
5	Bể lắng sinh học 2	Bơm hút bùn trục ngang	- Lưu lượng: Q = 6 m^3/h - Cột áp: H = 12m - Công suất: 1HP - Điện áp: 220V/380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01
6	Bể khử trùng	Bơm định lượng	- Lưu lượng: Q = 20 lít/h - Điện áp: 220V, 1 phase, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01
7	Bồn lọc áp lực	Bơm lọc áp lực	- Lưu lượng: Q = 25 m^3/h - Cột áp: H = 32m - Công suất: 5HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	02

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

❖ ***Thông tin về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 65 m^3/ngày.đêm đã hoàn thành:***

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Shyang Ta
- Công suất hệ thống: 65 m^3/ngày.đêm
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 65 m^3/ngày.đêm
- Chế độ vận hành: liên tục
- Vị trí xây dựng: giáp phía đường số 3

Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:



Hình 3. 10: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại nhà máy.

❖ ***Thuyết minh quy trình***

Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom đưa bể gom nước thải sản xuất. Sau đó, nước thải được bơm qua bể trung hòa. Mục đích trung hòa là điều chỉnh pH thích hợp cho giai đoạn xử lý hóa lý tiếp theo. Tại bể trung hòa các hóa chất điều chỉnh pH được châm vào nhằm ổn định nồng độ pH trước khi dẫn nước thải qua bể keo tụ, tạo bông. Tại đây, PAC và Polymer được châm vào bể keo tụ - tạo bông nhằm liên kết các chất rắn lơ lửng khó lắng, các chất rắn dạng keo và dạng hòa tan trong nước thải thành các bông bùn kích thước lớn có thể lắng trọng lực trong nước. Quá trình này làm giảm một lượng đáng kể độ màu, SS, BOD, COD và P trong nước thải. Sau đó, nước thải dẫn về bể lắng hóa lý để xử lý bông cặn trước khi đấu nối về hệ thống thu gom của KCN.

Lượng bùn dư được đưa về sân phơi bùn nhằm giảm độ ẩm của bùn. Bùn sau tách nước được thu gom và bàn giao xử lý như chất thải nguy hại.

❖ ***Thông số kỹ thuật của các công trình đơn vị***

Bảng 3. 7: Thông số kỹ thuật các bể của HTXL nước thải sản xuất 65 m^3/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng (Cái)	Kích thước hiệu dụng (m)			Chiều sâu xây dựng (m)	Thể tích hiệu dụng (m^3)	Thể tích xây dựng (m^3)	Thời gian lưu (giờ)	Kết cấu
			Dài	Rộng	Sâu					
1	Bể thu gom NTSX	1	1,4	1,3	2,9	3,2	5,27	5,8	1,94	BTCT
2	Bể trung hòa	1	1,4	0,8	2,9	3,2	3,24	3,6	1,19	BTCT
3	Bể keo tụ	1	1,4	0,8	2,9	3,2	3,24	3,6	1,19	BTCT
4	Bể tạo bông	1	2,0	0,8	2,9	3,2	4,64	5,1	1,71	BTCT
5	Bể lắng hóa lý	1	2,0	2,0	2,8	3,2	11,2	12,8	4,13	BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

❖ ***Thống kê các thiết bị của HTXL nước thải sản xuất 65 m^3/ngày.đêm***

Bảng 3. 8: Thống kê các thiết bị của HTXL nước thải sản xuất 65 m^3/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)
1	Bể thu gom NTSX	Bơm nước thải chìm	- Lưu lượng: Q = 27 m^3/h - Cột áp: H = 11m - Công suất: 3HP - Điện áp: 3 phase, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	02
2	Bể trung hòa	Motor khuấy NaOH	- Tốc độ: V = 20 – 40 vòng/phút - Công suất: 1HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01
		Bơm định lượng NaOH	- Lưu lượng: Q = 20 lít/h - Điện áp: 220V, 1 phase, 50Hz - Xuất xứ: Hana	01
3	Bể keo tụ	Motor khuấy PAC	- Tốc độ: V = 20 – 40 vòng/phút - Công suất: 1HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01
		Bơm định lượng PAC	- Lưu lượng: Q = 20 lít/h - Điện áp: 220V, 1 phase, 50Hz	01

			- Xuất xứ: Hana	
4	Bể tạo bông	Motor khuấy Polymer A	- Tốc độ: V = 20 – 40 vòng/phút - Công suất: 1HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01
		Bơm định lượng Polymer A	- Lưu lượng: Q = 20 lít/h - Điện áp: 220V, 1 phase, 50Hz - Xuất xứ: Hana	01
5	Bể lắng hóa lý	Bơm chìm hút bùn	- Lưu lượng: Q = 6 m^3/h - Cột áp: H = 12m - Công suất: 1HP - Điện áp: 380V, 50Hz - Xuất xứ: Taiwan	01

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

❖ ***Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải như sau:***

Bảng 3. 9: Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải

STT	***Hóa chất***	***Khối lượng sử dụng (kg/tháng)***	***Công đoạn sử dụng***
1	*NaOH*	*75*	*Trung hòa*
2	*PAC*	*50*	*Keo tụ*
3	*Polymer*	*10*	*Tạo bông*
4	*Men vi sinh*	*4*	*Aerotank*
5	*Mật rỉ đường*	*60*	*Aerotank*
6	*$NaHCO_3$*	*75*	*Aerotank*
7	*Chlorine*	*15 viên/tháng*	*Khử trùng*

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh do quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực

Khí thải từ các phương tiện giao thông có dạng nguồn đường do đó rất khó trong việc kiểm soát. Tuy nhiên, để hạn chế đến mức thấp nhất, ảnh hưởng của bụi và khí thải phát sinh, Chủ cơ sở hiện đang thực hiện các biện pháp kiểm soát để kiểm soát nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT:

– Khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông ra vào khu vực nhà máy là nguồn không tập trung. Hơn nữa, khu vực nhà máy được quy hoạch thông thoáng, diện tích cây xanh được bố trí hợp lý xung quanh nhà máy góp phần làm sạch môi trường. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm và che chắn tiếng ồn, cải thiện các yếu tố vi khí hậu.

– Bê tông hóa toàn bộ sân đường nội bộ.

– Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường vận chuyển và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí.

– Có bảng hướng dẫn, quy định các loại phương tiện giao thông khi đi vào khu vực như: xuống xe, tắt máy, khi vào bên trong khu vực, để đúng nơi quy định đối với xe gắn máy hoặc giảm ga, giảm tốc độ đối với ô tô.

– Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện giao thông hoạt động trong nhà máy cùng thời điểm.

2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên liệu phục vụ sản xuất

– Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm của nhà máy không đáng kể. Bên cạnh đó đường nội bộ của nhà máy đã được bê tông hóa và được quét dọn, phun rửa thường xuyên nên hạn chế được lượng bụi cuốn lên khi xe tải di chuyển ra vào. Tuy nhiên chủ cơ sở vẫn sẽ thực hiện một số biện pháp quản lý sản xuất, kho bãi khoa học trong xuất nhập nguyên vật liệu để giảm thiểu tối đa mức độ ảnh hưởng của bụi đến người lao động và môi trường xung quanh.

– Xe tải ra vào nhà máy phải hạn chế tốc độ < 5km/h.

– Quy định vị trí đỗ xe thích hợp và tắt máy trong quá trình bốc xếp nguyên vật liệu, sản phẩm.

– Sau khi xuất nhập kho xong, tiến hành vệ sinh đường xe đi và khu xuất nhập nguyên vật liệu, sản phẩm. Thường xuyên quét dọn, tưới rửa mặt đường.

– Không nhập và xuất nguyên vật liệu quá nhiều: Dự kiến các loại nguyên vật liệu cần thiết sẽ được xuất và nhập kho đủ dùng trong 1 tuần sản xuất.

– Khu vực nạp liệu được xây dựng trên nền bê tông, nền bê tông rộng thoáng để đảm bảo độ an toàn và thuận tiện trong quá trình hoạt động.

– Nhà xưởng được xây dựng cao thông thoáng với thiết kế thuận lợi cho quá trình lưu thông khí tự nhiên, lắp đặt quạt công nghiệp làm mát cục bộ, quạt thông gió trong nhà xưởng nhằm tăng cường khả năng thông thoáng cho nhà xưởng, giảm nhiệt độ trong nhà xưởng sản xuất.

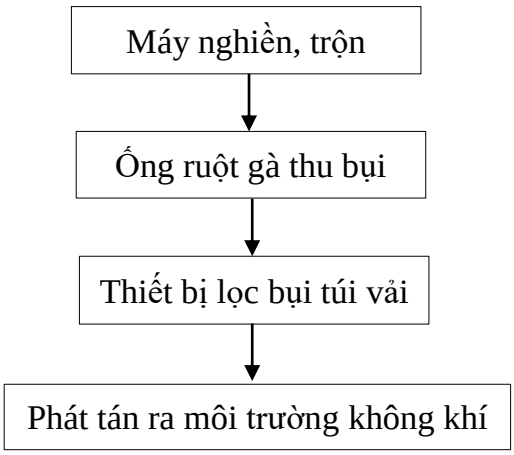
2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong quá trình sản xuất

2.3.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn (từ quá trình sản xuất hạt nhựa cho đế CM EVA và IP EVA)

Dây chuyền sản xuất hạt nhựa và máy line thử nghiệm sản xuất hạt nhựa dùng sản xuất đế giày CM EVA và IP EVA, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là hạt nhựa nguyên sinh, một số nguyên liệu dạng bột nên trong quá trình nhập liệu thủ công sẽ gây phát sinh bụi là chủ yếu, sau khi nhập liệu vào bồn trộn, hệ thống được đóng kín

và toàn bộ nguyên liệu bên trong bắt đầu được nghiền, trộn và gia nhiệt nên hạn chế phát sinh bụi.

Để giảm thiểu bụi từ công đoạn nghiền, trộn, Công ty đã áp dụng các biện pháp xử lý như sau: tại mỗi dây chuyền sản xuất hạt nhựa dùng sản xuất đế CM EVA và IP EVA sẽ có thiết bị xử lý bụi bằng túi vải đi kèm theo máy do nhà cung cấp lắp đặt. Quy trình công nghệ xử lý như sau:

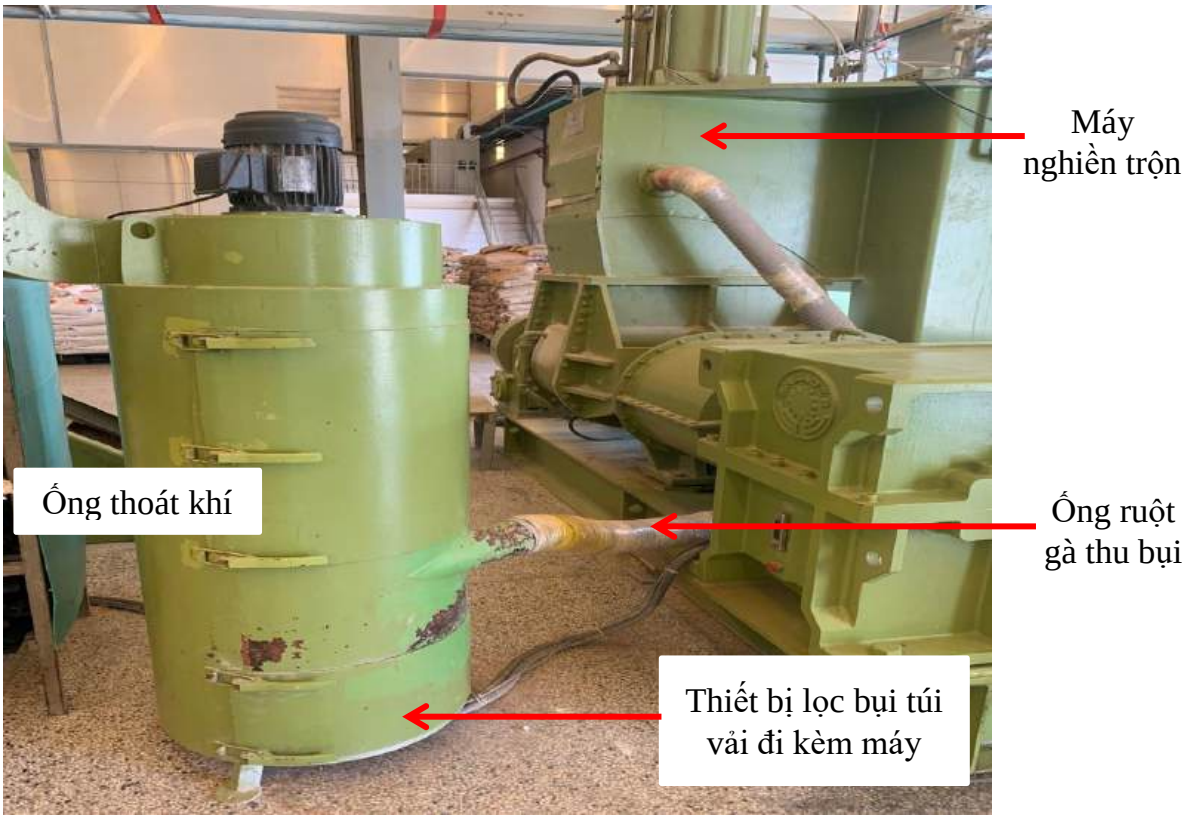


Hình 3. 11: Quy trình công nghệ xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn sản xuất hạt nhựa (04 thiết bị lọc bụi túi vải gắn liền với 03 dây chuyền sản xuất hạt nhựa).

Thuyết minh quy trình:

Bụi từ công đoạn nghiền, trộn được thu gom bằng đường ống ruột gà PVC Ø90mm dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm dây chuyền sản xuất hạt nhựa. Khi dòng khí chứa bụi chuyển động qua thiết bị lọc bụi túi vải, bụi có kích thước có kích thước lớn hơn kích thước lỗ lọc, bị giữ lại, không khí sạch đi qua vải lọc và ra môi trường.

Với túi lọc tròn – dài được may kín một đầu túi, đầu kia nối với quạt hút. Khi lớp bụi bám nhiều trên bề mặt vải lọc, vải lọc được vệ sinh bằng khí nén để phục hồi khả năng lọc của túi vải. Bụi có chứa thành phần rắn của các hóa chất dạng bột được thu hồi qua lọc bụi túi vải trong quá trình nhập liệu sẽ được cho vào máy nghiền, trộn tái sử dụng. Thiết bị lọc bụi túi vải được lắp đặt dạng túi, đặt bên trong thùng kín.



Hình 3. 12: Thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm dây chuyền sản xuất hạt nhựa.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi:

Bảng 3. 10: Thông số kỹ thuật các hạng mục của thiết bị xử lý bụi từ máy nghiền, trộn trong quy trình sản xuất hạt nhựa dùng sản xuất đế giày CM EVA và IP EVA

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)
1	Quạt hút	- Công suất: 0,75kW - Lưu lượng: 3.000 m^3/giờ - Xuất xứ: Đài Loan	4
2	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Đường kính: 1.100m - Chiều cao: 1.750m - Xuất xứ: Đài Loan - Vật liệu: Vải polyester 1,6 – 2mm	4
3	Ống dẫn bụi	- Vật liệu: PVC - Đường kính: Ø90mm	-

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

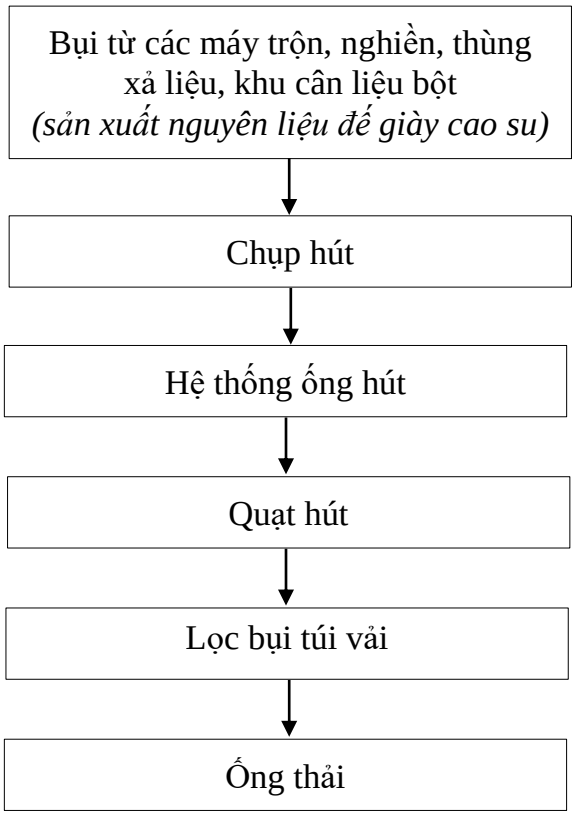
2.3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn (từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su)

Tại quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su, bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn nghiền, trộn (xưởng B và C). Để xử lý lượng bụi này, Công ty đã lắp đặt các chụp hút, ống dẫn để thu gom bụi ngay tại nguồn phát sinh là các máy trộn,

nghiền, thùng xả liệu, khu cân liệu bột, sau đó đấu nối về đường ống chính và dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải thông qua quạt hút.

Hiện tại, Công ty đã lắp đặt hoàn thiện 03 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su *(xưởng B (hệ thống xử lý bụi số 01, 02), xưởng C (hệ thống xử lý bụi số 03)).*

Quy trình xử lý:



Hình 3. 13: Quy trình thu gom, xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03.

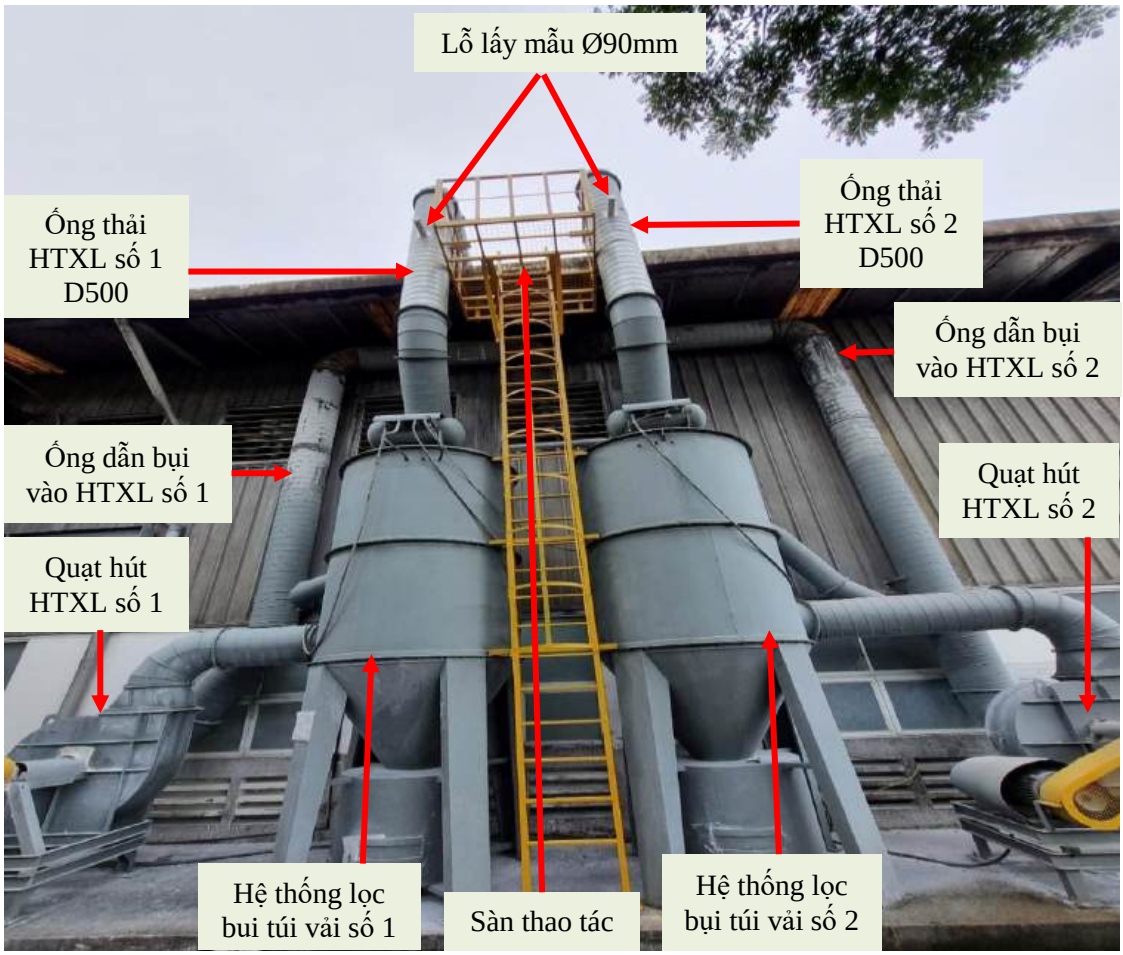
Thuyết minh quy trình:

Tại các máy nghiền, trộn, thùng xả liệu, khu cân liệu bột được lắp đặt chụp hút, ống dẫn riêng cho từng máy. Tại mỗi vị trí phát sinh có gắn chụp hút (kích thước 1600 × 1600 × 500mm) hoặc ống ruột gà đường kính 120 – 200mm để hút và đưa bụi vào đường ống dẫn chung làm bằng thép không gỉ có đường kính từ 200 – 480mm.

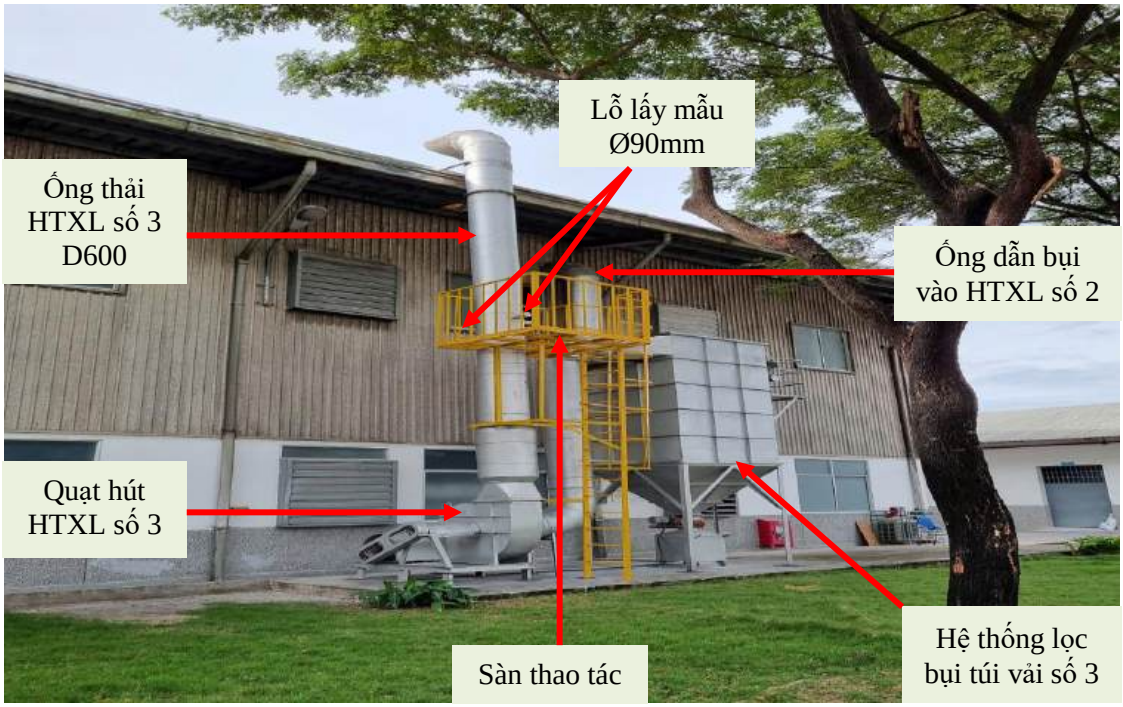


Hình 3. 14: Các vị trí phát sinh và đường ống thu bụi.

Từ đây, bụi được hút về thiết bị lọc bụi túi vải, dòng khí chứa bụi được đưa vào phần thân dưới của thân hình trụ rồi theo các ống túi vải đi từ trong ra ngoài để đi vào ống góp khí sạch. Khi bụi đã bám nhiều trên mặt trong làm cho sức cản của chúng tăng cao ảnh hưởng đến năng suất lọc sẽ tiến hành giũ bụi tự động bằng cách phụt không khí nén kiểu xung lục để không khí đi từ ngoài vào trong ống tay áo. Tác động xung lực của khí nén sẽ làm túi vải bung ra đột ngột và làm lớp bụi bị bong ra, rơi xuống thùng chứa bụi dưới đáy hệ thống và định kỳ, công nhân thu gom bụi và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải có đường kính 500mm.



Hình 3. 15: Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02.



Hình 3. 16: Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, trộn của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 03.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03:

Bảng 3. 11: Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su – Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Hệ thống xử lý bụi số 01 (xưởng B)			
1	Chụp hút (khu cân liệu bột)	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1600 × 1600 × 500mm - Vật liệu: tole kẽm	01 cái
2	Ống ruột gà (máy nghiền, trộn và thùng xả liệu)	- Ống ruột gà: D = 120mm - Vật liệu: nhựa PVC	03 ống
3	Ống nhánh thu gom bụi	- Đường kính: D = 200 – 480mm - Vật liệu: tole kẽm	-
4	Ống chính dẫn bụi vào HTXL	- Đường kính: D = 450mm - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
5	Quạt hút	- Lưu lượng: Q = 9.000 m^3/giờ - Công suất: 18,5 KW	01 cái
6	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Kích thước: Đường kính × Chiều cao = 1.600 × 4.400mm - Số lượng túi vải: 12 cái - Kích thước túi vải: Đường kính × Chiều cao = 250 × 1500mm - Chất liệu: vải polyester 1,6 – 2mm - Thùng chứa bụi: Dài × Rộng × Cao = 1.000 × 1.000 × 1.000mm	01 thiết bị
7	Ống thải	- Đường kính: D = 500mm - Chiều cao: 9.500m (tính từ mặt đất) - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
Hệ thống xử lý bụi số 02 (xưởng B)			
8	Chụp hút (khu cân liệu bột)	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1600 × 1600 × 500mm - Vật liệu: tole kẽm	01 cái
9	Ống ruột gà (máy nghiền, trộn và thùng xả liệu)	- Ống ruột gà: D = 120mm - Vật liệu: nhựa PVC	03 ống
10	Ống nhánh thu gom bụi	- Đường kính: D = 200 – 480mm - Vật liệu: tole kẽm	-
11	Ống chính dẫn bụi vào HTXL	- Đường kính: D = 450mm - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
12	Quạt hút	- Lưu lượng: Q = 9.000 m^3/giờ	01 cái

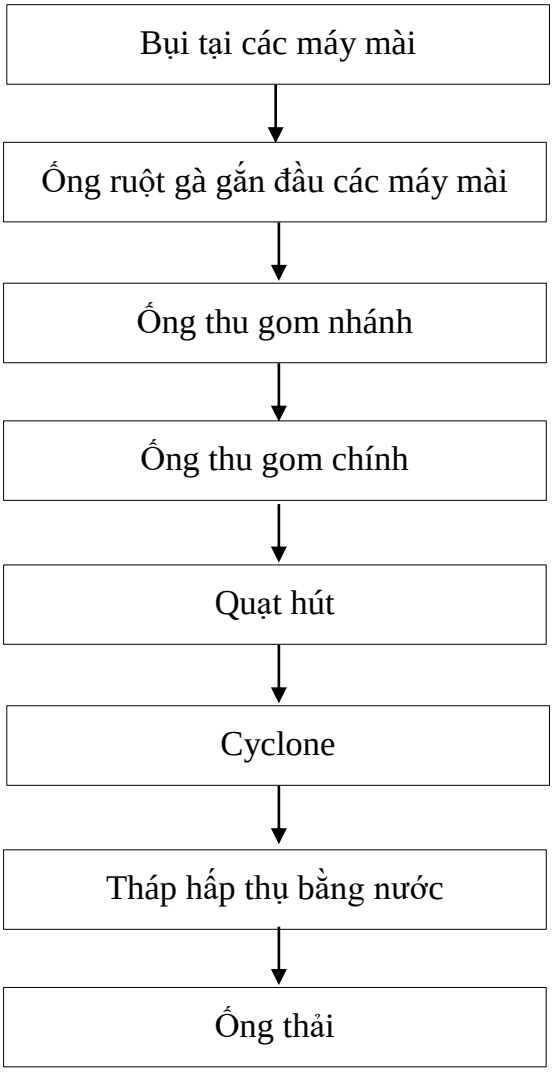
		- Công suất: 18,5 KW	
13	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Kích thước: Đường kính × Chiều cao = 1.600 × 4.400mm - Số lượng túi vải: 12 cái - Kích thước túi vải: Đường kính × Chiều cao = 250 × 1500mm - Chất liệu: vải polyester 1,6 – 2mm - Thùng chứa bụi: Dài × Rộng × Cao = 1.000 × 1.000 × 1.000mm	01 thiết bị
14	Ống thải	- Đường kính: D = 500mm - Chiều cao: 9.500m (tính từ mặt đất) - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
Hệ thống xử lý bụi số 03 (xưởng C)			
15	Chụp hút (khu cân liệu bột)	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1.600 × 1.700 × 500mm - Vật liệu: tole kẽm	01 cái
16	Ống ruột gà (máy nghiền, trộn và thùng xả liệu)	- Ống ruột gà: D = 100mm - Vật liệu: nhựa PVC	03 ống
17	Ống nhánh thu gom bụi	- Đường kính: D = 200 – 500mm - Vật liệu: tole kẽm	-
18	Ống chính dẫn bụi vào HTXL	- Đường kính: D = 500mm - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
19	Quạt hút	- Lưu lượng: Q = 18.000 m^3/giờ - Công suất: 18,5 KW	01 cái
20	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 1.600 × 1.600 × 5.000mm - Số lượng túi vải: 36 cái - Kích thước túi vải: Đường kính × Chiều cao = 250 × 1.500mm - Chất liệu: vải polyester 1,6 – 2mm - Thùng chứa bụi: Dài × Rộng = 700 × 500mm	01 thiết bị
21	Ống thải	- Đường kính: D = 600mm - Chiều cao: 8.600m (tính từ mặt đất) - Vật liệu: tole kẽm	01 ống

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

2.3.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ công đoạn gia công mài đế giày

Bụi từ quá trình gia công trong quy trình sản xuất đế giày CM EVA phát sinh từ các máy mài chi tiết đế giày. Tại cơ sở có 16 máy mài, Công ty đã lắp đặt hoàn thiện các hệ thống thu gom, xử lý toàn bộ lượng bụi phát sinh.

Tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA, Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi (xưởng D) – Hệ thống xử lý bụi số 4 như sau:



Hình 3. 17: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA – Hệ thống xử lý bụi số 04 (xưởng D).

Thuyết minh quy trình:

Bụi từ công đoạn gia công trong quy trình sản xuất đế giày CM EVA phát sinh từ các máy mài chi tiết đế giày. Tại mỗi máy mài có gắn 2 ống ruột gà đường kính 100mm để hút và đưa bụi vào đường ống dẫn nhánh làm bằng tole kẽm có đường kính từ 200 – 550mm. Từ ống nhánh, bụi sẽ được dẫn về ống chính có đường kính 600mm dẫn về Cyclone thông qua quạt hút.

Khí sau khi được đưa vào 02 Cyclone, dòng khí sẽ chuyển động xoắn ốc theo dạng hình tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi trong khí có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi sau khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone, thu gom tại phễu thu bụi. Dòng khí sau khi tách bụi được dẫn qua tháp hấp thụ bằng nước bằng đường ống có đường kính 650mm.

Tại tháp hấp thụ, nước được cấp vào tháp nhằm loại bỏ phần bụi còn lại sau Cyclone. Khí thải đi từ dưới lên, nước đi từ trên xuống tiếp xúc với dòng khí trong khoảng không gian của tháp. Theo đó, bụi và các khí ô nhiễm bị lôi cuốn, hấp thụ vào nước. Nước được định kỳ thay hằng ngày và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý.

Sau khi qua tháp hấp thụ, dòng khí sạch theo ống thoát có đường kính 600mm và cao 11,35m (tính từ mặt đất) thoát ra môi trường.



Hình 3. 18: Hệ thống xử lý xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA – Hệ thống xử lý bụi số 4 (xưởng D) của cơ sở.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi số 04:

Bảng 3. 12: Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA – Hệ thống xử lý bụi số 04 (xưởng D)

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống ruột gà	- Ống ruột gà: D = 100mm - Vật liệu: nhựa PVC	64 ống
2	Ống thu gom nhánh	- Đường kính: D = 150 – 550mm - Vật liệu: tole kẽm	-
3	Ống chính dẫn bụi vào Cylone	- Đường kính: D = 500mm - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
4	Quạt hút	- Lưu lượng: Q = 45.000 m^3/giờ - Công suất: 82KW	01 cái
5	Cyclone	- Kích thước: Đường kính × Chiều cao = 1600 × 6000mm - Chất liệu: thép - Thùng chứa bụi: Đường kính × Chiều cao = 1300 × 1250mm	02 thiết bị
6	Ống chính dẫn bụi vào tháp hấp thụ	- Đường kính: D = 650mm - Vật liệu: tole kẽm	01 ống
7	Tháp hấp thụ bằng nước	- Kích thước: Đường kính × Chiều cao = 2.000 × 3.200mm - Chất liệu: thép CT3	01 thiết bị
8	Ống thải	- Đường kính: D = 650mm - Chiều cao: 11.350m (tính từ mặt đất) - Vật liệu: tole kẽm	01 ống

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

2.3.4. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải, nhiệt thừa từ quá trình cắt laser

Trong quá trình cắt laser sẽ phát sinh bụi, khí thải, nhiệt thừa từ quá trình cắt, hiện tại nhà máy sử dụng 1 máy cắt laser.



Máy cắt laser



Ống thải

Hình 3. 19: Máy cắt Laser.

Nhà máy bố trí 1 máy cắt laser nằm khu phụ trợ cuối xưởng sản xuất, khói và nhiệt thừa phát sinh tại máy cắt laser sẽ được quạt hút thu gom bằng 2 đường ống ruột già D150 dẫn về 01 đường ống chính có kích thước D300mm và thoát ra ngoài môi trường thông qua 1 ống thải D300, cao 6m so với mặt đất.

Thống kê thiết bị thu gom bụi của máy cắt laser:

Bảng 3. 13: Thống kê thiết bị thu gom bụi của máy cắt tự động

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy cắt laser	1 máy	-
2	Ống ruột già	2 ống	Đường kính D = 300 mm
3	Quạt hút	1 quạt hút	Công suất 1,5Kw
4	Ống thu gom chính	1 ống	Đường kính D = 300 mm Vật liệu: tole kẽm
5	Quạt hút trung tâm	1 ống thu gom chính	Công suất: 1,1 kW Lưu lượng: 3.000 m^3/giờ
6	Ống thải	1 ống/quạt hút	Đường kính D = 300m Vật liệu: tole kẽm Chiều cao: 6m so với mặt đất

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

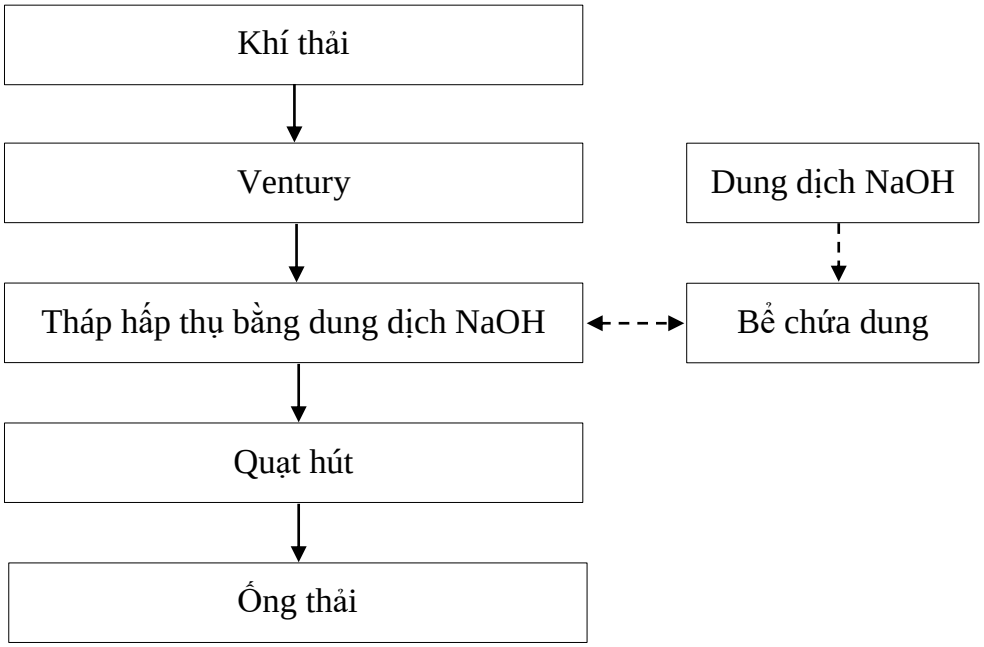
2.3.5. Nhiệt thừa phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy

Các khu vực nhà xưởng sản xuất của nhà máy hoạt động sản xuất liên tục với thời gian hoạt động là 1 ca/ngày (8 giờ/ca) khi lượng đơn hàng nhiều sẽ tăng từ 8h đến

20h (12 giờ), trong quá trình máy móc hoạt động, công đoạn thành hình sẽ sản sinh ra lượng nhiệt thừa với số lượng công nhân nhiều khiến cho bầu không khí nóng nực làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên ảnh hưởng đến năng suất làm việc của công nhân. Để hạn chế nhiệt thừa làm ảnh hưởng đến công nhân viên nhà máy đã xây dựng hệ thống thông gió làm mát nhà xưởng để làm cho không khí xung quanh môi trường làm việc của nhân viên trở nên thoáng mát và trong lành hơn đảm bảo được năng suất lao động. Khi quạt hoạt động sẽ tạo ra sự chênh lệch áp suất từ đó lấy khí mát từ bên ngoài vào trong xưởng và hút ra ngoài nhiệt thừa từ máy móc một cách nhanh nhất tránh làm ảnh hưởng tới công nhân. Thống kê quạt thông gió làm mát nhà xưởng tại nhà máy có 206 quạt thông gió công nghiệp.

2.4. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ lò dầu tải nhiệt

Tại cơ sở có 01 lò dầu tải nhiệt 5 triệu kcal/giờ để cung cấp nhiệt cho quá trình sản xuất (bắt đầu hoạt động từ tháng 03/2024) . Để giảm thiểu tác động do khí thải phát sinh từ lò nhiệt, Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt hoạt động và vận hành song song với hệ thống lò nhiệt. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt như sau:



Hình 3. 20: Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 5.

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt viên nén được thu gom đưa về ống ventury, sau đó khí sẽ chuyển động xoáy theo phương tiếp tuyến trong than hình trụ và đi qua tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH. Tại chỗ thắt của ống ventury có lắp vòi phun dung dịch hấp thụ, khi khí thải đi qua với vận tốc lớn sẽ cuốn theo dung dịch hấp thụ và tạo thành các giọt nước mịn. Bụi trong khí thải sẽ va đập quán tính vào các giọt nước và bị giữ lại trên bề mặt giọt nước. Sau đó các hạt nước mang theo bụi chuyển động xoắn ống trong thân hình trụ khi vừa vào tháp hấp thụ sẽ bị ép vào thành và trượt xuống theo thành tháp xuống đáy tháp. Thiết bị ventury có khả năng khử được 100% bụi có

đường kính hạt có kích thước ≥ 5µm và 98% đối với hạt có đường kính hạt 1µm. Tiếp đó, dòng khí tiếp tục đi từ dưới lên theo hình trụ của tháp hấp thụ nhờ quạt hút. Tại tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ được cấp vào tháp nhằm loại bỏ bụi và các khí ô nhiễm trong khí thải như CO, NO_x, SO_2,…. Khí thải đi từ dưới lên, dòng dung dịch đi từ trên xuống tiếp xúc với dòng khí trong khoảng không gian của tháp. Theo đó, bụi và các khí ô nhiễm bị lôi cuốn, hấp thụ vào dòng nước. Nước thải được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý.

Dung dịch hấp thụ sử dụng là dung dịch NaOH, dung dịch hấp thụ được định kỳ bổ sung vào tháp hấp thụ để bổ sung cho lượng thất thoát.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 05:

– Thời gian lắp đặt thiết bị lò dầu tải nhiệt và hệ thống xử lý khí thải: năm 2019

– Thời gian bắt đầu hoạt động thiết bị lò dầu tải nhiệt và hệ thống xử lý khí thải: tháng 12 năm 2024 *(từ năm 2019 đến nay không hoạt động do phụ thuộc vào giá thành nhiên liệu đốt lò).* Công ty đã báo cáo tình hình sử dụng lò dầu tải nhiệt thể hiện trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, để phục vụ cho quá trình quan trắc định kỳ theo quy định: Công ty có mở lò hoạt động với mục đích quan trắc định kỳ và bảo trì bảo dưỡng lò tránh tình trạng hư hỏng do không hoạt động.

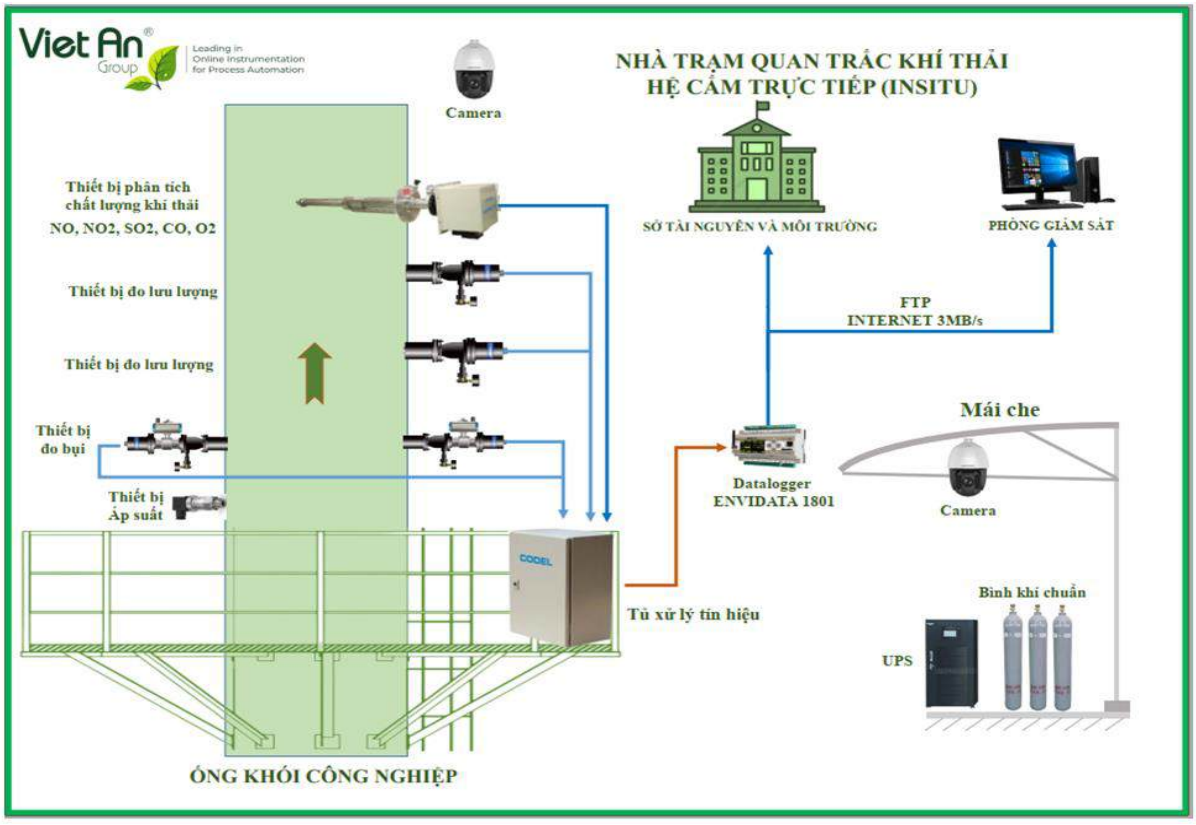
Bảng 3. 14: Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 5

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể chứa xút tuần hoàn	- Kích thước: Dài × Rộng × Cao = 4 × 2 × 2 (m) - Vật liệu: BTCT - Dung dịch hấp thụ: dung dịch NaOH	1
2	Tháp hấp thụ tháp chính	- Kích thước: Đường kính × Cao = 1,9 × 10,7 (m) - Vật liệu: BTCT	1
3	Tháp hấp thụ tháp phụ	- Kích thước: Đường kính × Cao = 1,0 × 10,7 (m) - Vật liệu: BTCT	1
4	Ventury	- Kích thước: Đường kính ngoài 1,9m, đường kính trong 1,6m. Chiều dài 2,5m. - Bơm: Lưu lượng 20 m^3/giờ, công suất 4kW	1

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		- Vật liệu: Thép không gỉ	
5	Quạt hút	- Công suất: 30kW - Lưu lượng: 30.000 m^3/giờ	1
6	Bơm cấp dung dịch	- Công suất: 2,2kW - Lưu lượng: 24 m^3/giờ	1
7	Ống thoát	- Kích thước: Đường kính × Cao = 0,72 × 20 (m) - Vật liệu: Inox SVS 304	1

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

Đồng thời, Công ty đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải và đang trong quá trình thực hiện thủ tục kết nối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Sơ đồ hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải như sau:



Hình 3. 21: Sơ đồ nguyên lý hoạt động hệ thống quan trắc tự động liên tục khí thải.

Hệ thống quan trắc tự động liên tục khí thải được xây dựng với các thành phần chính như sau:

Bảng 3. 15: Thông số kỹ thuật hệ thống quan trắc tự động liên tục khí thải lò dầu tải nhiệu 5 triệu kcal/giờ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Thiết bị đo lưu lượng	- Model: VCEM5100 - Dải do: 0 – 1 đến 0 – 50 m/s - Độ chính xác: +/- 2% giá trị đo - Độ phân giải: 0,1m/s - Thời gian đáp ứng: 10 giây - Hiệu chuẩn: Tích hợp auto zero và auto span tiêu chuẩn US EPA - Nhiệt độ làm việc: 70^oC - 1000^oC - Vật liệu: nhôm phủ Epoxy - Điện áp: 220V/50Hz - Tín hiệu: 4 – 20mA/Modbus - Cấp bảo vệ: IP66 - Vệ sinh: tự động bằng khí nén - Chứng nhận: Đạt chuẩn MCERTS, TUV	1
2	Thiết bị đo bụi	- Model: DCEM2100 - Dải do: 0 – 5000 mg/Nm^3 - Độ chính xác: 0,2% - Độ phân giải: 0,1 mg/Nm^3 - Thời gian đáp ứng: 10 giây - Bộ phận: đo liên tục với đầu nhận và phát tia hồng ngoại - Đường kính ống khói: 0,5 – 15m - Hiệu chuẩn: Tích hợp auto zero và auto span tiêu chuẩn US EPA - Nhiệt độ làm việc: tối đa 850^oC - Vật liệu: nhôm phủ Epoxy chống ăn mòn - Điện áp: 220V/50Hz - Tín hiệu: 4 – 20mA/Modbus - Cấp bảo vệ: IP66 - Chứng nhận: Đạt chuẩn MCERTS, TUV	1
3	Máy phân tích đa chỉ tiêu: SO_2, NO_2, NO, CO, O_2	- Model: GCEM40 - Mô tả chung: bộ phân tích đa thông số GCEM40: SO_2, NO_2, NO, CO, O_2 - Phương pháp đo: hấp thụ hồng ngoại với độ chính xác, tin cậy cao và ít bảo trì - Kiểu do: cắm trực tiếp - Bảo trì: Có ngõ ra điều khiển làm sạch bằng khí	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		nén, bộ lọc, hệ thống làm khô - Tín hiệu truyền thông: 4-20 mA Analog, Modbus, Relays - Hiệu chuẩn: tích hợp auto zero bằng khí nén và auto span bằng khí chuẩn - Chứng nhận: đạt chuẩn MCERTS, TUV - Xuất xứ: CODEL UK - Kênh đo khí SO_2: + Dải do: 0 – 6000 mg/Nm^3 + Độ chính xác: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS + Độ phân giải: +/- 1 mg/Nm^3 + Độ trôi: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS - Kênh đo khí NO: + Dải do: 0 – 6000 mg/Nm^3 + Độ chính xác: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS + Độ phân giải: +/- 1 mg/Nm^3 + Độ trôi: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS - Kênh đo khí NO_2: + Dải do: 0 – 6000 mg/Nm^3 + Độ chính xác: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS + Độ phân giải: +/- 1 mg/Nm^3 + Độ trôi: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS - Kênh đo khí CO: + Dải do: 0 – 6000 mg/Nm^3 + Độ chính xác: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS + Độ phân giải: +/- 1 mg/Nm^3 + Độ trôi: +/- 2% mg/Nm^3 hoặc 2% FS - Kênh đo khí O_2: + Dải do: 0 – 25% + Độ chính xác: +/- 0,5% O_2 + Độ phân giải: 0,1% O_2	
4	Thiết bị đo áp suất	- Model: Cerabar PMC21 - Sensor được thiết kế màng ceramic, không có dầu lắp đặt trực tiếp trên ống khói - Ổn định và độ chính xác cao - Dải đo sensor phù hợp áp suất thấp của ống thải	1
5	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu về trạm	- Model: ENVIDATA 1801 - Tần suất gửi dữ liệu: 1 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút/lần hoặc theo dự kiện - Bộ nhớ: thẻ nhớ SD lên đến 32GB	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
	trung tâm STNMT	- Tín hiệu analog: Khả năng kết nối với 6 ngõ vào analog (4-20mA) của các thiết bị đo. - Tín hiệu ngõ ra digital: có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển (tín hiệu VDC), có thể sử dụng làm ngõ vào số - Tín hiệu ngõ ra digital: có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dùng đếm xung 250 Hz)	
6	Bình khí chuẩn	- Bình khí chuẩn cho thông số NO_2: dung tích 10L - Bình khí chuẩn cho thông số: SO_2 (200 ppm), NO (1000 ppm), CO (1000 ppm): dung tích 47L - Bình khí chuẩn cho thông số O_2: dung tích 10L	1

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

2.5. Biện pháp giải thiểu bụi, khí thải khu vực máy phát điện

– Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Máy phát điện công suất 1.000KVA

+ Nguồn số 02: Máy phát điện công suất 1.000KVA

+ Nguồn số 03: Máy phát điện công suất 250KVA

– Biện pháp giảm thiểu:

+ Lượng khí thải phát sinh từ quá trình vận hành mỗi máy phát điện dự phòng sẽ được động cơ đẩy khí thoát ra ngoài qua 05 ống thoát khí thải bằng thép dày 3mm, chiều cao ống thoát khí 3,85m tính từ mặt đất, đường kính Ø114 – 220mm trước khi thải ra môi trường.

+ Bên cạnh đó, nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu ảnh hưởng của khí thải từ máy phát điện dự phòng:

o Sử dụng máy phát điện có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

o Sử dụng loại dầu có tỷ lệ %S thấp hơn 0,05% (dầu DO) để giảm nồng độ SO_2 trong khí thải.

o Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện theo định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

o Lắp đặt ống thoát khí thải của máy phát điện cao hơn mái nhà đặt máy phát điện.

o Xây dựng phòng đặt máy phát điện cách xa khu vực văn phòng và xưởng sản xuất.

o Lắp đặt lò xo đàn hồi trên bệ máy kiên cố.

o Chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi bị cúp điện hoặc xảy ra sự cố liên quan đến lưới điện.

Thông tin về hệ thống thu gom thoát khí thải máy phát điện:

Bảng 3. 16: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện

STT	Máy phát điện	Công suất máy phát điện (KVA)	Thông số ống thải	Lưu lượng phát thải (m^3/giờ)
1	Máy phát điện số 01	1.000	- Số lượng ống thải: 02 - Vật liệu: thép dày 3mm - Đường kính: Ø220mm - Chiều cao: 3,85m	Không xác định
2	Máy phát điện số 02	1.000	- Số lượng ống thải: 02 - Vật liệu: thép dày 3mm - Đường kính: Ø220mm - Chiều cao: 3,85m	Không xác định
3	Máy phát điện số 03	250	- Số lượng ống thải: 01 - Vật liệu: thép dày 3mm - Đường kính: Ø114mm - Chiều cao: 3,85	Không xác định

2.6. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu trữ chất thải rắn

Để giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu trữ rác, nhà máy áp dụng các biện pháp sau:

– Bố trí các thùng thu gom rác có nắp đậy xung quanh các khu vực văn phòng, nhà xưởng,…

– Tổ chức phân loại chất thải tại nguồn.

– Khu vực tập kết rác được xây dựng tách biệt với các khu vực khác.

– Tổ chức thu gom rác thải hàng ngày.

– Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh toàn khu vực nhà máy.

– Ký hợp đồng thu gom và xử lý với các đơn vị có chức năng.

2.7. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ nhà vệ sinh

Để giảm thiểu mùi hôi và các bệnh truyền nhiễm từ nhà vệ sinh, chủ cơ sở sử dụng các biện pháp:

Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh khu vực nhà vệ sinh

Sử dụng nước xịt phòng để khử bớt mùi hôi

Trang bị xà phòng rửa tay cho mỗi nhà vệ sinh

Định kỳ kiểm tra, sửa chữa các thiết bị được lắp đặt trong nhà vệ sinh.

2.8. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ các hố ga, cống của hệ thống thoát nước

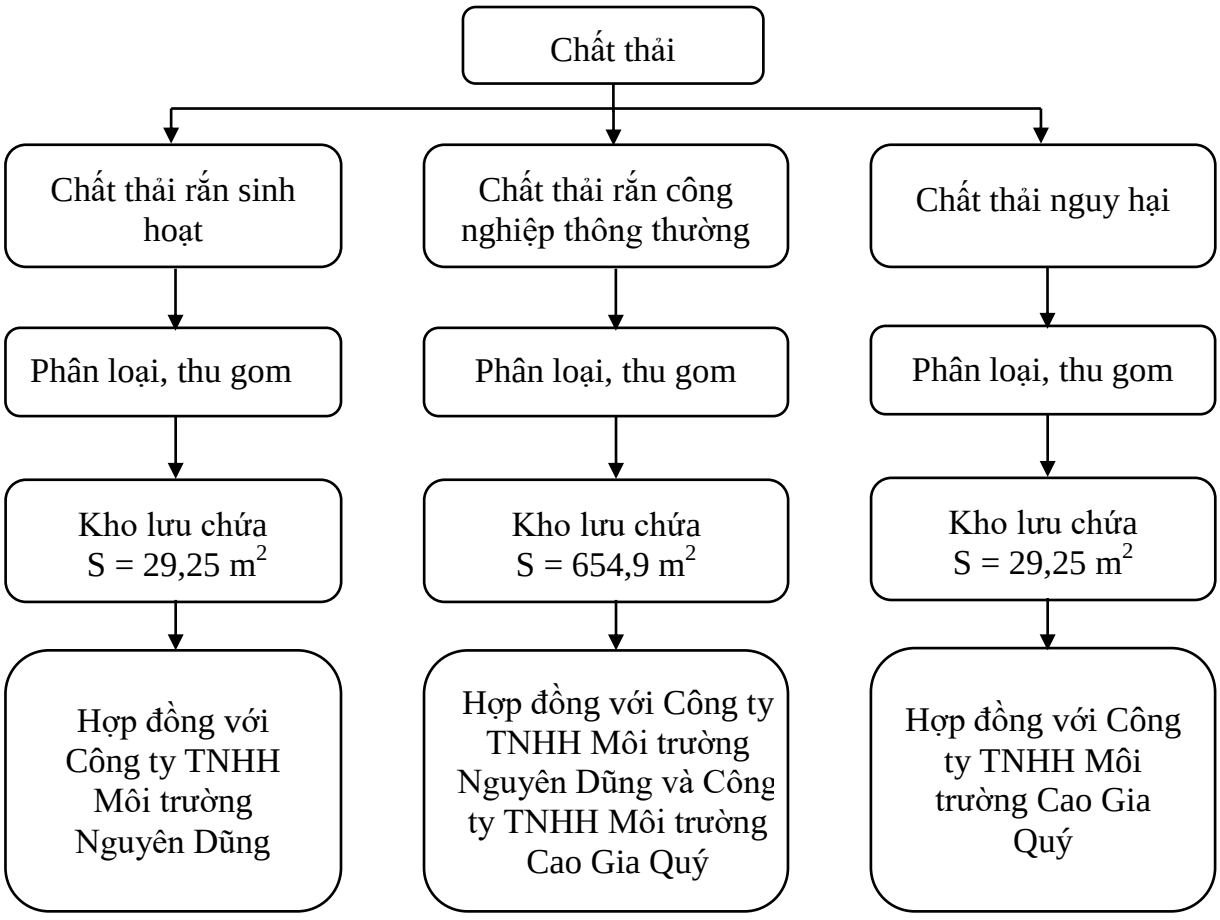
Trong quá trình hoạt động của nhà máy, mùi hôi phát sinh từ cống thoát nước thải, nước mưa là không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ hai khu vực này, Chủ cơ sở có những biện pháp quản lý như sau:

– Thường xuyên vệ sinh khu vực sân đường nội bộ để tránh rác tràn vào hố ga.

– Cống thoát nước được xây dựng theo dạng mương kín, nắp đan bê tông, hạn chế mùi hôi phát sinh ra bên ngoài.

– Thường xuyên thu gom bùn thải, nạo vét cống thoát nước, thu gom rác tránh để tồn đọng lâu ngày phát sinh mùi hôi.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường



Hình 3. 22: Quy trình quản lý chất thải tại nhà máy.

Công ty đã đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

❖ *Nguồn phát sinh:*

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên.

❖ *Khối lượng, thành phần:*

Dựa vào khối lượng phát sinh hiện tại, có thể dự báo được khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa tại cơ sở trong tương lai như sau:

Bảng 3. 17: Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Nguồn phát sinh	Đơn vị	Năm 2023	Khi đạt 100% công suất theo ĐTM
Số lượng công nhân viên	Người	1.080	2.500
Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	kg/ngày	65.900	152.546

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Công ty TNHH Shyang Ta)

Chất thải rắn sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khoẻ của các công nhân viên tại nhà máy. Ngoài ra, nếu không được bảo quản tốt, nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt cuốn theo các chất ô nhiễm thấm vào đất làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước mặt, nước ngầm. Các tác động do rác thải sinh hoạt sẽ được công ty xử lý để giảm thiểu bằng các biện pháp được trình bày tại phần sau.

❖ *Công trình, biện pháp lưu chứa:*

– Phương án thu gom: Bố trí thiết bị lưu chứa xung quanh nhà xưởng, yêu cầu công nhân bỏ rác vào thùng theo quy định. Vào mỗi cuối ngày, nhân viên phụ trách tập kết tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở. Định kỳ giao cho đơn vị thu gom có chức năng đến vận chuyển, xử lý.

– Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng rác dung tích 60 - 120 lít, có nắp đậy kín đặt tại các phân xưởng sản xuất, văn phòng, nhà ăn để thu gom chất thải rắn sinh hoạt; cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý. Tại kho lưu chứa trang bị các bao bì PE để chứa chất thải rắn sinh hoạt.

– Kho lưu chứa:

+ Chức năng kho chứa: tập trung, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.

+ Số lượng: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích kho lưu chứa: 29,25 m^2 (6,5m × 4,5m), cao 4m.

+ Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: Kho chứa có kết cấu vách BTCT, nền đổ bê tông chống thấm, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ kho lưu chứa, có gờ chống tràn.

+ Vị trí kho chứa: Cuối nhà xưởng.

+ Tần suất thu gom: 2 ngày/lần

+ Hợp đồng chuyển giao: Công ty đã ký hợp đồng số 10012024/HD-KT/ND-ST ngày 10/01/2024 với Công ty TNHH Môi trường Nguyên Dũng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. (Hợp đồng được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo).

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hiện tại, chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Dự án được thu gom, lưu giữ, quản lý theo đúng hướng dẫn của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường – Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ *Nguồn phát sinh:*

Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở phát sinh từ quá trình sản xuất, cụ thể là từ công đoạn cắt, may, đóng gói.

❖ *Khối lượng, thành phần:*

Dựa vào khối lượng phát sinh hiện tại, có thể dự báo được khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tối đa tại cơ sở trong tương lai như sau:

Bảng 3. 18: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Năm 2023	Khi đạt 100% công suất theo ĐTM
I	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Tái sử dụng làm nguyên liệu tại cơ sở**		
1	EVA tái chế	52.400	154.156
2	Cao su tái chế	127.300	256.650
II	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Phải xử lý**		
3	Giấy thải	5.000	11.344
4	EVA thải	42.267	124.346
5	Cao su thải	98.500	164.134
6	Nylon thải	8.770	19.897
7	Sắt	7.574	14.374
8	Bụi mài đế, bụi cao su	5.600	12.605

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Năm 2023	**Khi đạt 100% công suất theo ĐTM**
I	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Tái sử dụng làm nguyên liệu tại cơ sở**		
9	Vải vụn	3.850	7.762
10	Nhựa thải	3.720	7.060
Tổng khối lượng		**354.981**	**772.328**

(Nguồn: Công ty TNHH Shyang Ta, 2023 - 2024)

Công trình, biện pháp lưu chứa:

❖ **Thiết bị lưu chứa:**

– Bao bì PE; Thùng chứa bằng nhựa bố trí tại nơi phát sinh và trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

❖ **Kho lưu chứa:**

– Chức năng kho chứa: Tập trung, lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

– Số lượng: 7 kho

– Tổng diện tích: 654,9 m^2

+ Kho CTRCNTT 1: 96 m^2 (lưu chứa phế phẩm EVA, cao su)
+ Kho CTRCNTT 2: 37,8 m^2 (lưu chứa pallet nhựa, nhựa, nylon thải)
+ Kho CTRCNTT 3: 94,5 m^2 (lưu chứa sắt, giấy thải)
+ Kho CTRCNTT 4: 48,6 m^2 (lưu chứa vải, bụi mài đế, bụi cao su)
+ Kho CTRCNTT 5: 108 m^2 (lưu chứa phế phẩm cao su (tái chế))
+ Kho CTRCNTT 6: 108 m^2 (lưu chứa phế phẩm cao su, EVA thải bỏ)
+ Kho CTRCNTT 7: 162 m^2 (lưu chứa phế phẩm EVA (tái chế))

– Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: Kho được dán nhãn từng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho lưu giữ được xây dựng kiên cố, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống nước mưa từ ngoài tạt vào. Trong kho có vách ngăn để phân loại từng nhóm chất thải riêng biệt. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

– Vị trí kho chứa: cuối xưởng sản xuất và giáp nhà lò dầu tải nhiệt

– Tần suất thu gom: khoảng 2 – 3 lần/tuần.

– Đơn vị thu gom, vận chuyển: Hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Nguyên Dũng về việc xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Công ty TNHH Shyang Ta theo hợp đồng số 01/2024/HĐKT ngày 02/01/2024 và Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý theo hợp đồng số 05/2024/CGQ ngày 10/01/2024.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

❖ *Nguồn phát sinh:*

Chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy gồm hộp mực in thải, bùn thải nhiễm thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, giẻ lau, bao bì cứng thải bằng kim loại,…

❖ *Khối lượng và thành phần phát sinh:*

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.19: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		
				Năm 2023	Năm 2024	Khi đạt 100% công suất theo ĐTM
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	10	0	24
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 06	1.095	1.119	2.198
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	0	12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20	1.230	2.416
5	Bao bì mềm thải (bao bì đừng hóa chất dính các thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 01	100	0	720
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 03	300	154	303
7	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	300	1.860	3.654

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		
				Năm 2023	Năm 2024	Khi đạt 100% công suất theo ĐTM
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dầu, thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 02	50	547	2.040
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	0	0	60
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiêm, bông băng, gạc y tế dính máu,…	Rắn	13 01 01	0	0	6
Tổng				**1.880**	**4.910**	**11.433**

(Nguồn: Chứng từ thu gom CTNH năm 2023 – 2024 của Công ty TNHH Shyang Ta)

Công trình, biện pháp lưu chứa:

- **Thiết bị lưu chứa:** bố trí các thùng rác dung tích 60 - 120 lít, có nắp đậy kín, bao bì PE đặt tại kho lưu chứa chất thải nguy hại.
- **Kho lưu chứa:**

– Chức năng: Phân loại, lưu chứa chất thải nguy hại.

– Số lượng: 01 kho chứa.

– Diện tích: 29,25 m^2 (Dài × Rộng × Cao = 6,5 × 4,5 × 4m)

– Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: Kho chứa có kết cấu vách BTCT, nền đổ bê tông chống thấm, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ kho lưu chứa, có gờ chống tràn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

– Vị trí kho chứa: Cạnh kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, cuối nhà xưởng.

– Tần suất thu gom: khoảng 02 lần/năm (tùy vào tình hình sản xuất và phát sinh chất thải mà Công ty sẽ thỏa thuận tần suất thu gom với đơn vị thu gom, vận chuyển).

– Hợp đồng chuyển giao: Hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý về việc xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Shyang Ta theo hợp đồng số 05/2024/CGQ ngày 10/01/2024.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ *Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung*

– Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng A

– Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng B

– Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng C

– Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng D

– Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khu vực máy phát điện

– Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ HTXL nước thải

– Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực lò dầu tải nhiệt

❖ *Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung*

– *Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị từ hoạt động sản xuất*

+ Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn tại khu vực phòng kỹ thuật cũng như tại máy phát điện dự phòng.

+ Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn, lò xo chống rung cho máy móc, thiết bị.

+ Trang bị nút chống ồn cho công nhân vận hành máy móc tại khu vực có độ ồn cao.

+ Lập kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của người lao động.

+ Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động…).

+ Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động.

+ Nhà xưởng cao được thiết kế cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng

+ Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị

+ Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao;

+ Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;

+ Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân và có chế độ làm việc, bồi dưỡng thích hợp với công nhân thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với những nguồn phát sinh tiếng ồn.

– *Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của mát phát điện*

Hiện nay, để đề phòng sự cố về điện, công ty có trang bị các máy phát điện dự phòng, sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO. Máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố

mất điện nên thời gian hoạt động trong năm rất ít, tác động không đáng kể. Tuy nhiên, khi máy phát điện hoạt động cũng sẽ phát sinh tiếng nhất định, vì vậy để hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng của tiếng ồn từ máy phát điện, công ty áp dụng các biện pháp sau:

+ Bố trí khu vực riêng cho máy phát điện, có tường xây bao quanh, có mái che. Khu vực bố trí máy phát điện nằm riêng biệt với nhà xưởng và khu vực văn phòng, xung quanh không có khu dân cư, ít người qua lại.

+ Đặt miếng đệm cao su dưới chân máy để máy không tiếp xúc với nền nhà, giúp hạn chế tiếng ồn do rung lắc gây nên.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực máy phát điện vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của của máy phát điện gây ra.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ ***Sự cố bể tự hoại***

– *Nguyên nhân gây ra sự cố bể tự hoại*

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn do rơi rớt các dị vật dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

+ Tắc đường ống thoát khí gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh, gây nổ hầm cầu.

+ Bùn bể tự hoại đầy mà không tiến hành thu gom, xử lý. Phòng ngừa sự cố bể tự hoại

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

– *Phòng ngừa sự cố bể tự hoại*

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

+ Thông bồn cầu và đường ống dẫn bằng các chất thông tắc cầu cống định kỳ để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Thông ống dẫn khí hoặc thay gioăng cao su chống hôi bồn cầu định kỳ nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Tiến hành hút bồn cầu định kỳ tránh để bùn bể tự hoại đầy làm tắc nghẽn bồn cầu.

– *Ứng phó sự cố bể tự hoại*

+ Bể tự hoại đầy bùn: Nhanh chóng hút bùn cho bể tự hoại.

+ Đường ống bị rò rỉ, nứt, vỡ: Lập tức đặt các biển cảnh báo để công nhân viên tại Nhà máy không tiếp tục sử dụng bồn cầu bị rò rỉ, hư hỏng. Sau đó, nhanh chóng liên hệ với đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời.

+ Trường hợp bể tự hoại bị hư hỏng phải lập tức cải tạo hoặc xây mới.

❖ ***Sự cố trạm xử lý nước thải***

– *Nguyên nhân gây ra sự cố trạm xử lý nước thải*

+ Vận hành trạm xử lý nước thải không đúng kỹ thuật gây ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống.

+ Các máy móc, thiết bị bị hư hỏng dẫn đến hệ thống xử lý nước thải hoạt động không ổn định.

+ Đường ống thu gom nước thải bị tắc nghẽn do bùn lắng, rác thải gây ảnh hưởng đến lưu lượng nước thải của hệ thống.

+ Nổ hố ga, cháy nổ hệ thống xử lý nước thải.

– *Phòng ngừa sự cố trạm xử lý nước thải*

+ Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

+ Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

+ Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

– *Ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải*

+ Khi lưu lượng bơm giảm, không hoạt động: Kiểm tra nguồn điện, rơle nhiệt, kiểm tra bơm; kéo bơm lên vệ sinh, vệ sinh van 1 chiều.

+ Khi bơm bị rò rỉ hóa chất: Thay phao bơm; kiểm tra vị trí gioăng cao su, thay nếu cần thiết; kiểm tra căn chỉnh các bu lông tại buồng bơm cho khít.

+ Trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải sẽ xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra của Nhà máy. Các biện pháp ứng phó đối với sự cố tại trạm xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 20: Các sự cố trạm xử lý nước thải và cách khắc phục

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
Đầu vào (hố thu gom)	Mùi hôi	Do nước thải tích tụ lâu trong đường ống thu gom	Cải thiện đường ống thu gom
	Nước có màu đen	Do bị phân hủy yếm khí trước khi đến hố thu	Cài đặt mức phao cho hợp lý
Bể điều hòa	Nước thải có nhiều cặn	Song và lưới chắn rác không lượt hết cặn thô	Kiểm tra song và lưới chắn rác có hư hỏng

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
			hay không
		Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra trong bể điều hòa	Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể
Bể sinh học	Bọt trắng nổi trên mặt	Có quá ít bùn	Dừng lấy bùn dư
		Nhiễm độc tính	Tìm nguồn phát sinh
	Bùn có màu đen	Lượng oxy hòa tan thấp	Tăng cường sục khí
	Bùn có chỉ số thể tích cao	Lượng DO trong bể thấp	Khiểm tra sự phân phối khí
	Có bọt khí	Thiết bị phân phối khí bị nứt	Thay thế thiết bị phân phối khí
	Bùn đen trên bề mặt	Thời gian lưu bùn quá lâu	Loại bỏ bùn thường xuyên
	Nước thải không trong	Khả năng lắng của bùn kém	Tăng hàm lượng bùn
		Tải lượng chất hữu cơ vượt quá	Giảm tải lượng chất hữu cơ
		Thiếu chất dinh dưỡng	Bổ sung chất dinh dưỡng
		Thiếu oxy	Tăng cường sục khí
		pH không tối ưu	Thêm axit/kiềm
		Nhiệt độ không tối ưu	
Bể lắng	Nước thải ra khỏi máng thu có cặn	Bể lắng hoạt động không hiệu quả	Kiểm tra chế độ phân phối nước vào
	Bùn nổi	Quá trình khử Nitrat và phân hủy yếm khí xảy ra ở đáy bể sinh khí N2, CH4, NH3, bám vào bông bùn và kéo theo bùn nổi trên bề mặt	Hút bùn tại đáy bể lắng
Nước thải sau xử lý	Nồng độ BOD không đạt + Nhiệt độ thay đổi + pH thay đổi + Hàm lượng DO quá thấp	+ Nhiệt độ thay đổi ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của vi sinh; + Môi trường thuận lợi nhất để vi khuẩn phát triển là môi trường có pH từ 7 đến 8. + Hàm lượng DO thấp không đủ để vi sinh vật hiếu khí tham gia vào quá trình xử lý nước thải	+ Nhiệt độ trong bể xử lý của bạn nên duy trì ở mức 30 – 36oC là tối ưu nhất để xử lý BOD đạt hiệu quả. + Duy trì chỉ số pH tối ưu nhất cho vi khuẩn xử lý BOD là pH = 7,5. - Duy trì hàm lượng DO ≥ 2,0 mg/l để đạt hiệu quả xử lý BOD tốt nhất. Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc
	Nồng độ SS không đạt: - Trong nước có nhiều cặn lơ lửng	Chất lượng bùn kém → khó lắng	Thông báo sự cố cho nhà cung cấp/phòng quản lý chất lượng để khắc

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
	li ti bất thường - Nước thải sau xử lý có chỉ số Coliform cao bất thường (>1000 MPN/100ml), chất rắn lơ lửng cao (>100 mg/L)		phục, sửa chữa. Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc
	Nồng độ Nitrat không đạt: - Bùn múc đo ở bể trong 30 phút nổi lên thành từng mảng; - Lượng nước thải tuần hoàn từ bể hiếu khí và bể thiếu khí thấp. - Đo chỉ số thể tích bùn SV30 thấy lượng bùn vi sinh thấp hoặc không có	- Hàm lượng oxi hòa tan (DO) bể thiếu khí cao (> 1 mgO_2/L); - Nước thải tuần hoàn về bể thiếu khí thấp; - Hàm lượng vi sinh quá thấp.	- Chỉnh lại van cấp khí cho ống trộn <0,5 mgO_2/L; - Điều chỉnh lưu lượng tuần hoàn; - Bổ sung thêm bùn và men vi sinh Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc.
	Nồng độ Amoni không đạt: - Nước thải sau xử lý có màu ngả vàng; - Bọt xốp nổi nhiều trên bề mặt bể và có mùi khai; - Bề mặt bể sục khí yếu	- Thiếu dinh dưỡng; - Lượng vi sinh thấp; - Hàm lượng oxi hòa tan (DO) bể hiếu khí thấp	- Bổ sung chất dinh dưỡng; - Bổ sung thêm men hoặc bùn vi sinh; - Điều chỉnh van cấp khí cho bể DO > 2 mgO2/L. Thời gian thực hiện trong 01 ngày làm việc

– *Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường tiếp nhận nước thải:*

+ Nhà máy xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý lượng nước thải phát sinh. Trong quá trình hoạt động sẽ thường xuyên vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, thường xuyên kiểm tra, căn chỉnh pH đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải như máy thổi khí, máy bơm, máy khuấy...

+ Phân công 1- 2 cán bộ kỹ thuật có chuyên môn vận hành máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải, có trình độ chuyên môn đúng quy định để vận hành hệ thống trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

+ Lập kế hoạch tập huấn cho cán bộ vận hành cũng như ý thức bảo vệ môi trường cho toàn bộ người lao động. Xây dựng các biện pháp xử lý ô nhiễm và khắc

phục sự cố môi trường từ quá trình hoạt động, vận hành hệ thống xử lý một cách triệt để.

+ Ngoài ra, để hạn chế mức thấp nhất khả năng gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra thì nhà máy sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

o Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên viên sử dụng nước tiết kiệm, tránh lãng phí để giảm thiểu lượng nước thải phát sinh.

o Khi vận hành HTXLNT luôn tuân thủ các quy định, hướng dẫn vận hành.

→ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, ngưng hoạt động nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty sẽ báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải sẽ được bơm từ các bể lưu chứa lên bể điều hoà rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.

❖ *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải*

Công trình xử lý bụi, khí thải tại Công ty bao gồm hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép đùn nhựa (quy trình sản xuất hạt nhựa tổng hợp) và hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn cát (quy trình sản xuất khuôn ép, phụ kiện khuôn). Trong quá trình vận hành các hệ thống này có thể xảy ra các sự cố dẫn đến hệ thống không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả dẫn đến bụi, các chất ô nhiễm chưa được xử lý mà thải ra môi trường gây ô nhiễm môi trường.

Các sự cố có thể xảy ra:

– Lưu lượng khí phát thải vượt quá công suất thiết kế của hệ thống → Không thu gom khí thải triệt để, không đủ thời gian lưu để xử lý.

– Quạt hút bị hỏng → Hệ thống không hoạt động.

– Thiết bị lọc bụi túi vải bị hỏng, rách, nghẹt → Khí thải không được xử lý, thải trực tiếp ra môi trường.

Các biện pháp ứng phó sự cố liên quan đến công trình xử lý bụi, khí thải:

– Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, yêu cầu vận hành.

– Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo trì hệ thống.

– Thiết lập chương trình kiểm tra thích hợp cho hệ thống xử lý bụi, khí thải.

– Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và giám sát hoạt động của hệ thống cũng như các thiết bị trong hệ thống để kịp thời phát hiện hư hỏng và có phương án sửa chữa, thay thế kịp thời, đảm bảo hệ thống luôn được vận hành liên tục, xử lý chất thải hiệu quả.

– Chuẩn bị phương án xử lý khi có sự cố xảy ra: Khi có sự cố xảy ra, nhân viên vận hành nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ nhẹ thì các nhân viên sẽ

nhanh chóng tự khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất; nếu mức độ nặng thì nhân viên vận hành sẽ thông báo với ban quản lý Công ty để liên hệ với đơn vị có chức năng đến sữa chữa, khắc phục. Trong thời gian xảy ra sự cố phải ngưng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh.

❖ *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố đối với xử lý chất thải rắn*

Để đảm bảo cho hoạt động vận hành của nhà máy và phòng ngừa các sự cố do chất thải gây nên, Chủ cơ sở tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

– Thường xuyên kiểm tra quy trình thu gom, lưu trữ và vận chuyển chất thải phát sinh.

– Thu gom và lưu trữ đúng nơi quy định, ngay sau phát sinh và tại khu vực phát sinh đưa về nơi lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo đúng quy định.

– Tăng tần suất thu gom và vận chuyển rác hàng này nếu lượng rác thải bị ùn ứ quá
nhiều.

– Ký hợp đồng chuyển giao với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

❖ *Phương án đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông*

Các tai nạn lao động tại cơ sở có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hóa khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động.

Để tránh tình trạng tai nạn lao động xảy ra, nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

– Tập huấn định kỳ về an toàn lao động.

– Cung cấp thiết bị bảo hộ lao động: mũ, găng tay, ủng, quần áo... Các điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn được tuân thủ chặt chẽ.

– Niêm yết nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm.

– Khi vận hành sử dụng máy móc phải tuân theo quy định kỹ thuật.

– Ngừng hoạt động của các máy móc, thiết bị khi thấy có dấu hiệu không đảm bảo an toàn hoặc có tiếng kêu không bình thường của thiết bị.

Để đảm bảo an toàn giao thông, nhà máy đã áp dụng một số biện pháp sau:

– Quy định tốc độ ra vào khu vực cơ sở, không được phóng ẩu, chở quá tải.

– Tuyên truyền ý thức chấp hành luật giao thông đường bộ đối với các cán bộ công nhân viên làm việc trong nhà máy.

– Phương tiện tham gia vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm phải được đảm bảo các thông số kỹ thuật đúng quy định.

❖ *Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ*

– *Nguyên nhân dẫn đến sự cố cháy nổ*

+ Dây điện, động cơ quạt, thiết bị,... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy.

+ Chạm điện do thời tiết hoặc do quá trình sửa chữa điện không đúng quy tắc an toàn điện.

+ Quá trình bảo quản các nguyên, vật liệu, hoá chất không đúng quy định, các loại hoá chất, nguyên, vật liệu khi sắp xếp gần nhau có thể tạo phản ứng gây cháy nổ.

– *Phòng ngừa sự cố cháy nổ*

+ Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất có trong Nhà máy.

+ Công nhân trực tiếp sản xuất phải thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc.

+ Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt, hạn chế tập trung tại nơi sản xuất. Không sắp xếp chung các loại vật tư thiết bị nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

+ Những nơi mà trong quá trình sản xuất sinh ra khí, hơi và bụi dễ cháy nổ thì phải lắp đặt hệ thống thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, hoặc cho thêm các phụ gia trơ hạn chế nồng độ lượng chất nguy hiểm cháy, nổ xuống dưới giới hạn cháy nổ.

+ Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau, đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

+ Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm bảo cách ly an toàn.

+ Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

+ Phối hợp với các cơ quan PCCC để trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.

+ Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện để hở của thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9358:2012 - Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung.

+ Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9358:2012 – Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện – Phần I. Quy định chung, ký hiệu TCN – 11-18-2006.

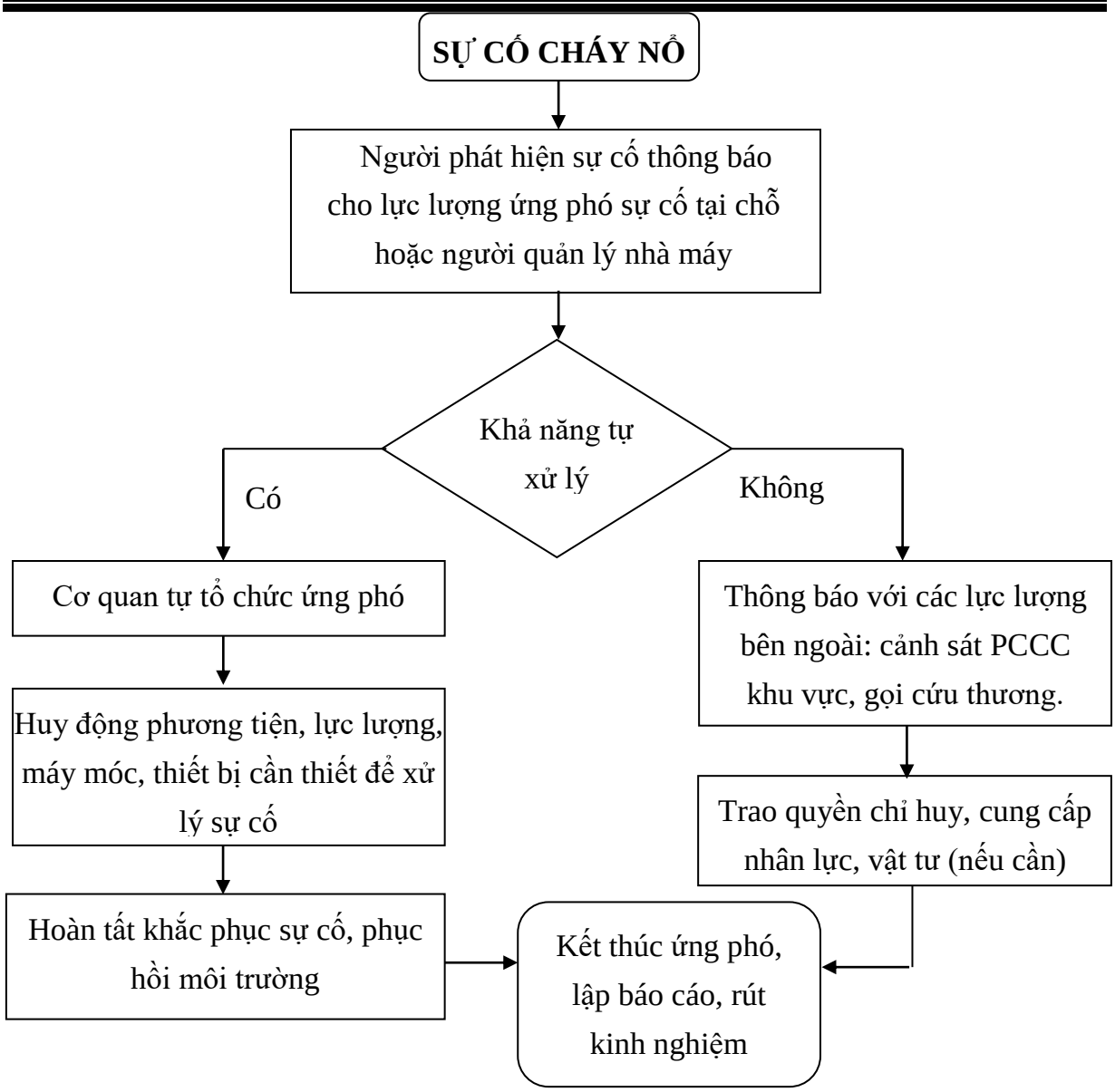
– *Ứng phó đối với sự cố cháy nổ*

+ Khi phát hiện có cháy, người phát hiện bình tĩnh nhận định đám cháy lớn hay nhỏ để ứng phó cho hiệu quả. Cháy lớn: Nằm ngoài khả năng chữa cháy. Cháy nhỏ: Có thể tự mình chữa cháy.

+ Trường hợp cháy nhỏ: Hô to "Cháy! Cháy! Cháy!". Lấy bình cứu hỏa gần nhất, chạy đến đám cháy, rút chốt an toàn, chĩa vòi vào phía gốc ngọn lửa và bóp tay cầm cho đến khi ngọn lửa bị dập tắt hoàn toàn. Chú ý giữ khoảng cách an toàn giữa đám cháy.

+ Trường hợp cháy lớn: Hô to "Cháy! Cháy! Cháy!". Bấm chuông báo cháy hoặc gọi số khẩn cấp (Theo bảng liên lạc khẩn cấp). Cúp cầu dao điện nếu có thể. Rời khỏi nơi có đám cháy theo lối thoát hiểm gần nhất. Tập trung tại khu vực an toàn (nhà xe), quản lý kiểm soát số lượng nhân viên để có thể xác định những người còn bị mắc kẹt và đưa ra hành động kịp thời.

+ Các thành viên đội PCCC tiến hành chữa cháy theo phương án chữa cháy được công an PCCC phê duyệt. Các thành viên tham gia chữa cháy phải sử dụng phương tiện bảo hộ được bố trí để đảm bảo sự an toàn khi tham gia hoạt động chữa cháy.



Hình 3. 23: Quy trình ứng phó sự cố từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.

❖ *Phương án phòng ngừa sự cố về điện*

– Lắp đặt hệ thống điện theo đúng quy định an toàn PCCC, lắp đặt aptomat từ nguồn cấp điện chính, cho từng thiết bị có công suất lớn; kiểm tra, cắt điện đối với hệ thống điện, thiết bị điện không cần thiết trong giờ nghỉ hoặc khi hết giờ làm việc.

– Lên kế hoạch kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị điện theo định kỳ nhằm nhanh chóng phát hiện các lỗi hỏng trên máy móc.

– Luôn trang bị đồ bảo hộ đầy đủ cho công nhân đối với những công việc liên quan đến điện như kiểm tra, sửa chữa sự cố hoặc vận hành máy móc, thiết bị.

❖ *Sự cố hư hỏng máy móc*

Để giảm thiểu tác động từ sự cố hư hỏng máy móc nhà xưởng thực hiện:

– Định kỳ thực hiện duy tu và bảo dưỡng máy móc, sử dụng cán bộ chuyên trách kiểm tra và bảo dưỡng máy móc.

– Thay thế các máy móc hư khi không thể sửa chữa.

– Hướng dẫn công nhân vận hành máy móc đúng theo yêu cầu kỹ thuật và quy định an toán, thực hiện theo thông số kỹ thuật vận hành của máy để tránh tình trạng hư hỏng do vận hành sai quy trình.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có

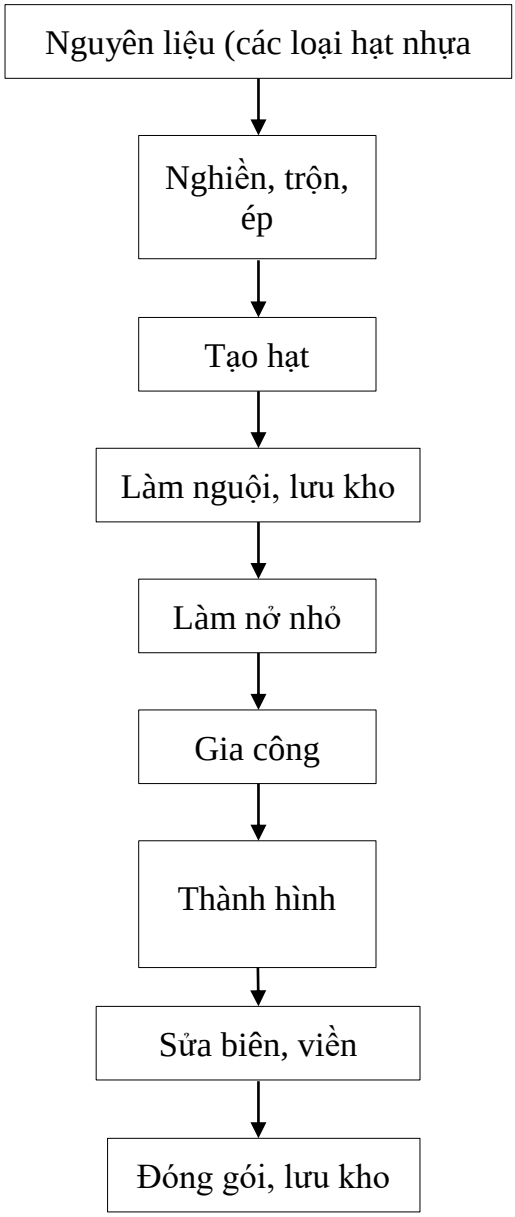
8. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

Công ty TNHH Shyang Ta đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Mở rộng nhà xưởng và nâng công suất nhà máy sản xuất đế giày từ 10.000.000 đôi/năm lên 36.000.000 đôi/năm; nguyên liệu đế giày bán thành phẩm từ 960 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm" tại lô A8, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm *(nay là phường Thành Tâm)*, huyện Chơn Thành *(nay là Thị xã Chơn Thành)*, tỉnh Bình Phước.

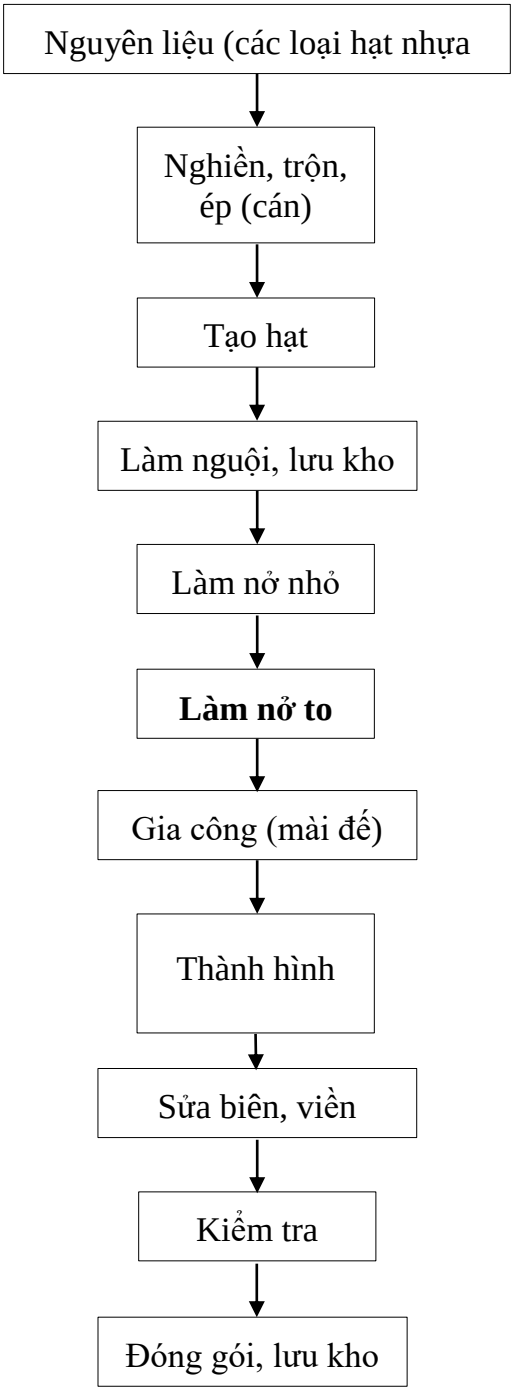
Trong quá trình hoạt động sản xuất tại nhà máy, công ty đã có một số điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt. Tổng hợp những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt được trình bày như sau:

❖ **Quy trình sản xuất đế giày CM EVA**

THEO ĐTM



THỰC TẾ



➔ Bổ sung thêm công đoạn làm nở to nhằm mục đích hoàn thiện sản phẩm nhưng tại công đoạn này không phát sinh bụi, khí thải, chỉ phát sinh chất thải rắn.

❖ **Danh mục máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất:** thể hiện chi tiết tại bảng 1.6. Viêc tăng/giảm máy móc, thiết bị so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt để phù hợp với yêu cầu đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, hiện đại hóa trong quá trình sản xuất nhưng công suất sản xuất không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

A. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Chơn Thành I, không xả ra môi trường theo Hợp đồng xử lý nước thải số 00301/HĐXLNT/KCNCT.2014 ngày 30/02/2014).

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp

– Nguồn số 01 - 04: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh công nhân xưởng A, B, C, D sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 15m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200 – 400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 05: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh khu vực văn phòng sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 06: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... nhà vệ sinh nhà khai phát sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D400mm, sau đó dẫn về bể thu gom HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 07: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 08: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... từ nhà vệ sinh khu vực ký túc xá sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất

135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 09: Nước thải đen phát sinh từ các âu tiểu, bệ xí,... từ nhà vệ sinh khu vực sân bóng sẽ theo đường ống uPVC D90mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn thể tích 7m^3 để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nước thải xám dẫn vào cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay số 1 (nhà xưởng A) sẽ theo đường ống uPVC D60mm chảy vào hố ga thu gom nước thải bằng BTCT với kích thước 600 × 600 mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 11 – 12: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay số 2, số 3 (khu vực nhà ăn) sẽ theo đường ống uPVC D60mm chảy vào hố ga thu gom nước thải bằng BTCT với kích thước 600 × 600mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200 – 400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay số 4 (nhà xưởng B) sẽ theo đường ống uPVC D60mm chảy vào hố ga thu gom nước thải bằng BTCT với kích thước 600 × 600mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D200 – 400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn khu vực ký túc xá (chuyên gia) sẽ theo đường ống uPVC D90mm chảy vào bể tách dầu mỡ bằng BTCT thể tích 8m^3 để xử lý sơ bộ sau đó chảy về cống thu gom nước thải sinh hoạt bằng BTCT D400mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sinh hoạt bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 135 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 15 – 16: Nước thải sản xuất phát sinh từ máy rửa đế IP EVA số 1 sẽ theo đường ống uPVC D60mm dẫn về hố ga thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT 1200 × 1200mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sản xuất bằng BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sản xuất, công suất 65 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 17: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA sẽ theo đường ống uPVC D60mm dẫn về hố ga thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT 1200 × 1200mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D200mm dẫn về hố ga tập trung nước thải sản xuất bằng

BTCT với kích thước 2800 × 1800mm, sau đó dẫn về HTXL nước thải sản xuất, công suất 65 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 18: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt sẽ theo đường ống uPVC D60mm dẫn về hố ga thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT 1200 × 1200mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D500mm dẫn về HTXL nước thải sản xuất, công suất 65 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 19: Nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt được thu gom về hố ga thu gom nước thải bằng BTCT 7500 × 5000mm, sau đó theo cống thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT D200mm dẫn về HTXL nước thải sản xuất, công suất 65 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

(Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất: 200 m^3/ngày đêm)

❖ Dòng nước thải:

– Cơ sở có 1 dòng nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệpChơn Thành I trên đường số 03.

– Tọa độ vị trí đấu nối nước thải (vào KCNChơn Thành I): X = 1259520, Y = 537846 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106^{o}15', múi chiếu 3^o).*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý:

– Nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Aerotank (1,2,3) → Bể lắng sinh học (1, 2) → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCNChơn Thành I.

+ Công suất thiết kế: 135 m^3/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Men vi sinh, mật rỉ đường, $NaHCO_3$, Chlorine.

– Nước thải sản xuất:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCNChơn Thành I.

+ Công suất thiết kế: 65 m^3/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lấy

mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

– Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ; Thường xuyên kiểm tra, bổ sung duy trì bùn hoạt tính vào bể hiếu khí nhằm duy trì hiệu suất xử lý của vi sinh vật; bổ sung hóa chất vào bể khử trùng; Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước; Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

– Các bể xử lý nước thải được thiết kế với thể tích lớn, trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (trừ khi được sự chấp thuận của KCN); đồng thời, ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN. Trong thời gian khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, nhà máy chỉ hoạt động sản xuất các khâu không phát sinh nước thải, các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải lớn cần ngừng hoạt động đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo lưu lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải không vượt quá thời gian lưu nước của hệ thống.

– Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

– Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Công ty TNHH Shyang Ta phải báo cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I) để xử lý nước thải phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo Khoản 2 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Dự án không xả thải trực tiếp ra môi trường nên không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Chơn Thành I và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

II. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

A. Nội dung cấp phép đối với khí thải

1. Nguồn phát sinh khí thải

– Nguồn số 01: Bụi từ máy nghiền, trộn số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 02: Bụi từ máy nghiền, trộn số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 03: Bụi từ máy nghiền, trộn số 3 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 04: Bụi từ thùng xả liệu số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 05: Bụi từ thùng xả liệu số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 06: Bụi từ thùng xả liệu số 3 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 07: Bụi từ khu vực cân liệu bột số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 08: Bụi từ khu vực cân liệu bột số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su.

– Nguồn số 09 – 24 (16 nguồn): Bụi từ máy mài số 01 đến máy mài số 16 của quy trình sản xuất đế giày CM EVA.

– Nguồn số 25 (*): Bụi từ máy nghiền, trộn số 1 của quy trình sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.

– Nguồn số 26 (*): Bụi từ máy nghiền, trộn số 2 của quy trình sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.

– Nguồn số 27 (*): Bụi từ máy Lina số 1 của quá trình thí nghiệm công thức sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.

– Nguồn số 28: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt.

– Nguồn số 29 – 31 (*): Bụi, khí thải từ máy phát điện 1.000 KVA, 1000 KVA và 250KVA.

– Nguồn số 32 (*): Khí thải, nhiệt thừa từ máy cắt laser.

(*): Nguồn thải không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép môi trường.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

– Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01, 04, 07): tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 01, phát thải qua ống thải có đường kính 500mm, chiều cao 9,5m tính từ mặt đất. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1259558; Y = 537607.

– Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02, 05): tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 02, phát thải qua ống thải có đường kính 500mm, chiều cao 9,5m tính từ mặt đất. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1259559; Y = 537604.

– Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03, 06, 08): tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng C – Hệ thống xử lý bụi số 03, phát thải qua ống thải có đường kính 600mm, chiều cao 8,6m tính từ mặt đất. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1259618; Y = 537605.

– Dòng khí thải số 04 (nguồn số 9 đến số 24): tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công mài đế giày CM EVA tại xưởng D – Hệ thống xử lý bụi số 04, phát thải qua ống thải có đường kính 650mm, chiều cao 11,35m tính từ mặt đất. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1259568; Y = 537803.

– Dòng khí thải số 05 (nguồn số 28): tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 05, phát thải qua ống thải có đường kính 700mm, chiều cao 20m tính từ mặt đất. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1259643; Y = 537714.

– Dòng khí thải số 06 – 09 (*) (nguồn số 25 – 27): Khí sạch sau khi qua thiết bị lọc bụi túi vải được phát tán tự nhiên trong nhà xưởng, không qua ống thải *(không thuộc đối tượng cấp phép).*

– Dòng khí thải số 10 – 12(*) (nguồn số 29 – 31): tương ứng với 03 ống thoát bụi, khí thải từ máy phát điện 1.000 KVA, 1000 KVA và 250KVA có đường kính 90mm, chiều cao 10m tính từ mặt đất *(không thuộc đối tượng cấp phép).*

– Dòng khí thải số 11(*) (nguồn số 32): tương ứng với 01 ống thoát khí thải, nhiệt thừa từ máy cắt laser có đường kính 300mm, chiều cao 6m tính từ mặt đất *(không thuộc đối tượng cấp phép).*

(*): Dòng thải không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép môi trường.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^o15'$, múi chiếu 3^o)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Shyang Ta, địa chỉ lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

– Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m^3/giờ.
– Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m^3/giờ.
– Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m^3/giờ
– Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 45.000 m^3/giờ
– Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải

– Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (đường kính 500mm, chiều cao 9,5m tính từ mặt đất), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (đường kính 500mm, chiều cao 9,5m tính từ mặt đất), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (đường kính 600mm, chiều cao 8,6m tính từ mặt đất), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (đường kính 650mm, chiều cao 11,35m tính từ mặt đất), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (đường kính 700mm, chiều cao 20m tính từ mặt đất), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01 – 04**				Không thuộc đối

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm^3	128	6 tháng/lần	tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
II	**Dòng khí thải số 05**				
1	Bụi	mg/Nm^3	128	6 tháng/lần	Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	^oC	-		
3	SO_2	mg/Nm^3	320	Không thuộc đối tượng	
4	NO_x	mg/Nm^3	544		
5	CO	mg/Nm^3	640		
6	O_2	%	6 – 15		

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

– Nguồn số 01: Bụi từ máy nghiền, trộn số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1 (dòng khí thải số 1).

– Nguồn số 02: Bụi từ máy nghiền, trộn số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2 (dòng khí thải số 2).

– Nguồn số 03: Bụi từ máy nghiền, trộn số 3 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 3 (dòng khí thải số 3).

– Nguồn số 04: Bụi từ thùng xả liệu số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1 (dòng khí thải số 1).

– Nguồn số 05: Bụi từ thùng xả liệu số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2 (dòng khí thải số 2).

– Nguồn số 06: Bụi từ thùng xả liệu số 3 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế

giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 3 (dòng khí thải số 3).

– Nguồn số 07: Bụi từ khu vực cân liệu bột số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1 (dòng khí thải số 1).

– Nguồn số 08: Bụi từ khu vực cân liệu bột số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 3 (dòng khí thải số 3).

– Nguồn số 09 – 24 (16 nguồn): Bụi từ máy mài số 01 đến máy mài số 16 của quy trình sản xuất đế giày CM EVA được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 4 (dòng khí thải số 4).

– Nguồn số 25 (*): Bụi từ máy nghiền, trộn số 1 của quy trình sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.

– Nguồn số 26 (*): Bụi từ máy nghiền, trộn số 2 của quy trình sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.

– Nguồn số 27 (*): Bụi từ máy Lina số 1 của quá trình thí nghiệm công thức sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.

– Nguồn số 28: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt.

– Nguồn số 29 – 31 (*): Bụi, khí thải từ máy phát điện 1.000 KVA, 1000 KVA và 250KVA.

– Nguồn số 32 (*): Khí thải, nhiệt thừa từ máy cắt laser.

(*): Nguồn thải không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 01 (xử lý bụi từ nguồn số 01, 04, 07)

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải (12 túi vải) → Ống thải.

– Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

– Công suất thiết kế: 9.000 m^3/giờ

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 02 (xử lý bụi từ nguồn số 02, 05)

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải (12 túi vải) → Ống thải.

– Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

– Công suất thiết kế: 9.000 m^3/giờ

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng C – Hệ thống xử lý bụi số 03 (xử lý bụi từ nguồn số 03, 06, 08)

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải (36 túi vải) → Quạt hút → Ống thải.

– Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

– Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công mài đế giày CM EVA tại xưởng D – Hệ thống xử lý bụi số 04 (xử lý bụi từ nguồn số 09 đến nguồn số 24)

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải.

– Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

– Công suất thiết kế: 45.000 m^3/giờ

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý khí thải nguồn số 28)

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ventury → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống thải.

– Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

– Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

– Số lượng: 01 hệ thống

– Vị trí lắp đặt: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 5 triệu kcal/giờ – Hệ thống xử lý khí thải số 5.

– Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi, nhiệt độ, SO_2, NO_x, CO, O_2 dư.

– Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.

– Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải

– Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

– Khi có sự cố, tạm dựng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

– 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 01, công suất thiết kế 9.000 m^3/giờ.

– 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 02, công suất thiết kế 9.000 m^3/giờ.

– 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng C – Hệ thống xử lý bụi số 03, công suất thiết kế 18.000 m^3/giờ.

– 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công mài đế giày CM EVA tại xưởng D – Hệ thống xử lý bụi số 04, công suất thiết kế 45.000 m^3/giờ.

– 01 Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

– 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 01.

– 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng B – Hệ thống xử lý bụi số 02.

– 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng C – Hệ thống xử lý bụi số 03.

– 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công mài đế giày CM EVA tại xưởng D – Hệ thống xử lý bụi số 04.

– 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt – Hệ thống xử lý khí thải số 05.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

A. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng A.
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng B.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng C.
- Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng D.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ HTXL nước thải.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực lò dầu tải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1259516; Y = 537773
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1259525; Y = 537652
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1259592; Y = 537653
- Nguồn số 04: Tọa độ X =1259590; Y = 537764
- Nguồn số 05: Tọa độ X =1259528; Y = 537589
- Nguồn số 06: Tọa độ X =1259464; Y = 537827
- Nguồn số 07: Tọa độ X =1259637; Y = 537710

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^o15'$ múi chiếu 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.

– Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

– Bố trí máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

– Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

– Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

– Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

A. Quản lý chất thải

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	24
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 06	KS	2.198
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	2.416
5	Bao bì mềm thải (bao bì đừng hóa chất dính các thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 01	KS	720
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 03	KS	303
7	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	3.654
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dầu, thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 02	KS	2.040
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	60
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiêm, bông băng, gạc y tế dính máu,…	Rắn	13 01 01	NH	6

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
Tổng					**11.433**

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
I	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Tái sử dụng làm nguyên liệu tại cơ sở**		
1	EVA tái chế	Rắn	154.156
2	Cao su tái chế	Rắn	256.650
II	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Phải xử lý**		
3	Giấy thải	Rắn	11.344
4	EVA thải	Rắn	124.346
5	Cao su thải	Rắn	164.134
6	Nylon thải	Rắn	19.897
7	Sắt	Rắn	14.374
8	Bụi mài đế, bụi cao su	Rắn	12.605
9	Vải vụn	Rắn	7.762
10	Nhựa thải	Rắn	7.060
Tổng khối lượng			**772.328**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	152,546

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

– Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng rác dung tích 60 - 120 lít, có nắp đậy kín, bao bì PE đặt tại kho lưu chứa chất thải nguy hại.

– Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 29,25 m^2

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách BTCT, nền đổ bê tông chống thấm, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ kho lưu chứa, có gờ chống tràn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thiết bị lưu chứa: Bao bì PE; Thùng chứa bằng nhựa bố trí tại nơi phát sinh và trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

– Kho lưu chứa:

+ Số lượng: 07 kho chứa

+ Tổng diện tích kho: 654,9m^2

- Kho CTRCNTT 1: 96 m^2 (lưu chứa phế phẩm EVA, cao su)
- Kho CTRCNTT 2: 37,8 m^2 (lưu chứa pallet nhựa, nhựa, nylon thải)
- Kho CTRCNTT 3: 94,5 m^2 (lưu chứa sắt, giấy thải)
- Kho CTRCNTT 4: 48,6 m^2 (lưu chứa vải, bụi mài đế, bụi cao su)
- Kho CTRCNTT 5: 108 m^2 (lưu chứa phế phẩm cao su (tái chế))
- Kho CTRCNTT 6: 108 m^2 (lưu chứa phế phẩm cao su, EVA thải bỏ)
- Kho CTRCNTT 7: 162 m^2 (lưu chứa phế phẩm EVA (tái chế))

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn từng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho lưu giữ được xây dựng kiên cố, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống nước mưa từ ngoài tạt vào. Trong kho có vách ngăn để phân loại từng nhóm chất thải riêng biệt. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

– Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng rác dung tích 60 - 120 lít, có nắp đậy kín đặt tại các phân xưởng sản xuất, văn phòng, nhà ăn để thu gom chất thải rắn sinh hoạt; cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý. Tại kho lưu chứa trang bị các bao bì PE để chứa chất thải rắn sinh hoạt.

– Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 29,25 m^2

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách BTCT, nền đổ bê tông chống thấm, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ kho lưu chứa, có gờ chống tràn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/01/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải

Hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở đã được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa. Nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 135 m^3/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 65 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Chơn Thành I dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

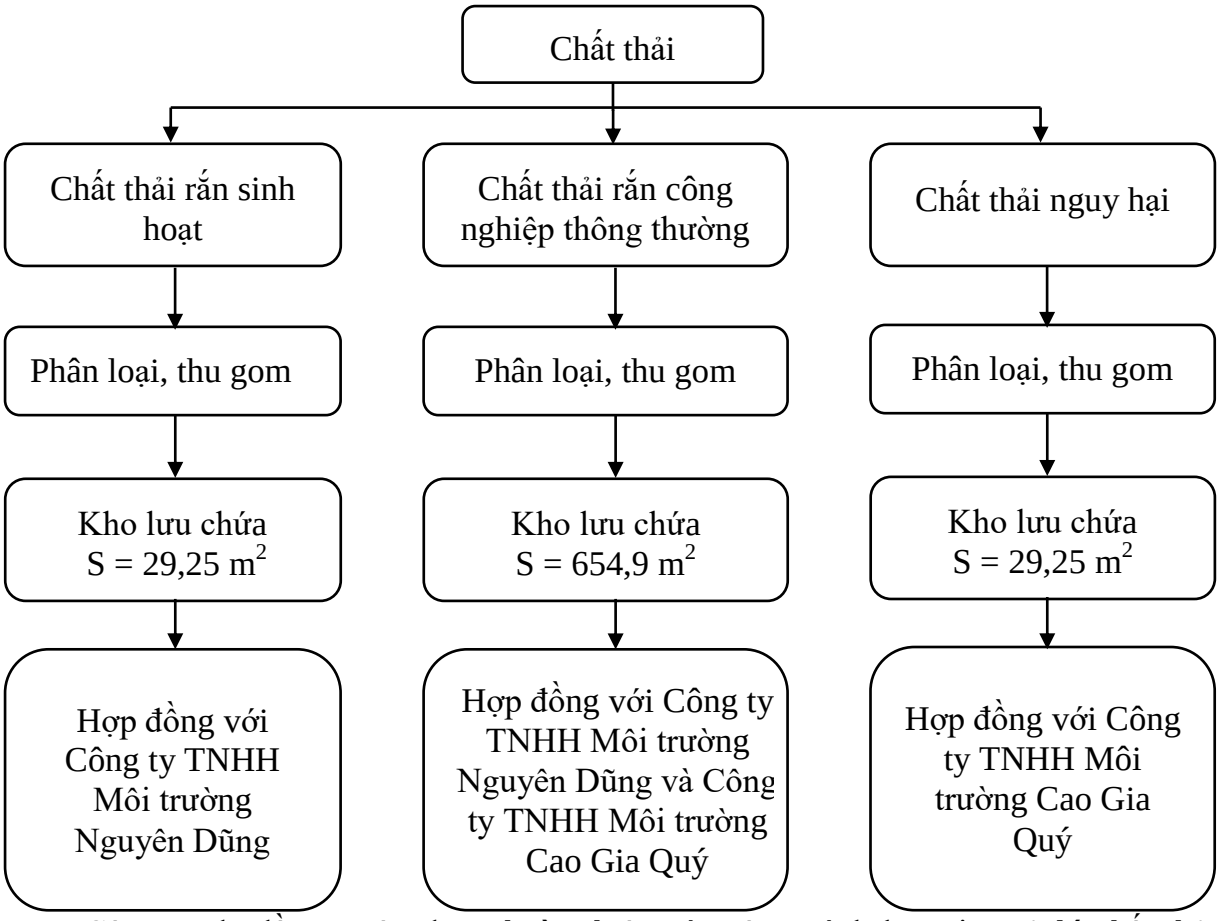
Hoạt động thu gom và xử lý nước thải tại cơ sở hoạt động ổn định. Đồng thời, để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý, cơ sở đã tiến hành quan trắc định kỳ nước thải hàng năm với tần suất 03 tháng/lần *(kết quả thể hiện tại mục 2 của Chương này).*

1.2. Tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với khí thải

Các công trình, biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh tại cơ sở đã được thể hiện chi tiết tại Chương 3 của báo cáo này.

Hiện tại, các công trình, biện pháp giảm thiểu khí thải tại cơ sở hoạt động ổn định. Đồng thời, để giám sát chất lượng khí thải sau xử lý, cơ sở đã tiến hành quan trắc định kỳ khí thải hàng năm với tần suất 03 tháng/lần *(kết quả thể hiện tại mục 2 của Chương này).*

1.3. Tóm tắt tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường



Công ty đã đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường và hoạt động ổn định.

Đồng thời, định kỳ hang năm Công ty đã lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường nộp về các cơ quan chức năng để giám sát và quản lý hoạt động bảo vệ môi trường tại cơ sở.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất, bao gồm:

– *Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh tại cơ sở trong 02 năm gần nhất:*

Bảng 5. 1: Thống kê lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở trong 02 năm gần nhất

STT	Loại nước thải	Năm 2023 (m^3/ngày)	Năm 2024 (m^3/ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	45	48
2	Nước thải sản xuất	32	26
Tổng		**77**	**74**

– ***Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:***

Tham khảo kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023 và năm 2024.

❖ **Năm 2023:**

– Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: ngày 06/04/2023

+ Đợt 2: ngày 04/07/2023

+ Đợt 3: ngày 26/09/2023

+ Đợt 4: ngày 23/11/2023

– Kết quả quan trắc:

+ Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt (phần đấu nối với KCN):

Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt (phần đấu nối với KCN) năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	Lưu lượng	m^3/h	0,98	0,95	1,1	0,92	-
2	Độ màu	Pt – Co	32	18	22	18	**150**
3	pH	-	7,14	7,31	6,3	7,55	**5,5 – 9**
4	TSS	mg/L	65	52	19	39	**100**
5	BOD_5	mg/L	28	30	12	18	**50**
6	COD	mg/L	59	62	28	42	**150**
7	Tổng N	mg/L	13,4	14,5	24,4	10,9	**40**
8	Tổng P	mg/L	1,7	1,9	1,55	2,7	**6**
9	Clorua	mg/L	39,2	41,6	22,7	52,2	**1.000**
10	Kẽm	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**3**
11	Sắt	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**5**
12	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**
13	Tổng Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	2	1,6	KPH	KPH	-
15	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	1,3	2	KPH	KPH	-
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,5	1,1	KPH	KPH	**10**
17	Coliform	MPN/100mL	2.900	2.900	1.100	2.900	**5.000**

(Nguồn: Kết quả quan trắc của Công ty TNHH Shyang Ta, 2023)

***Nhận xét*:** Kết quả quan trắc cho thấy, các thông số của mẫu nước thải đầu ra có giá trị và nồng độ nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

❖ **Năm 2024:**

– Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: ngày 29/03/2024

+ Đợt 2: ngày 03/06/2024

+ Đợt 3: ngày 25/09/2024 (Công ty ngưng sử dụng nước tái sử dụng)

+ Đợt 4: ngày 19/12/2024 (Công ty ngưng sử dụng nước tái sử dụng)

– Kết quả quan trắc:

+ Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt (phần đấu nối với KCN):

Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt (phần đấu nối với KCN) năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	Lưu lượng	m^3/h	1,0	1,3	0,89	0,97	-
2	Độ màu	Pt – Co	26	28	21	31	**150**
3	pH	-	5,57	6,59	7,72	7,63	**5,5 – 9**
4	TSS	mg/L	29	27	45	38	**100**
5	BOD_5	mg/L	16	20	28	21	**50**
6	COD	mg/L	41	59	56	44	**150**
7	Tổng N	mg/L	40,9	40,2	14,1	18,7	**40**
8	Tổng P	mg/L	2,7	1,8	3,3	1,6	**6**
9	Clorua	mg/L	27,2	34,8	60,6	83,9	**1.000**
10	Kẽm	mg/L	KPH	0,49	KPH	KPH	**3**
11	Sắt	mg/L	0,26	0,22	KPH	KPH	**5**
12	CN^-	mg/L	27,2	KPH	KPH	KPH	**0,1**
13	Tổng Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,5**
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
15	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**10**
17	Coliform	MPN/100mL	4.600	4.300	2.100	1.400	**5.000**
18	Amoni	mg/L	10,1	17,5	-	-	**10**
19	Nitrat	mg/L	28,3	20,2	-	-	-
20	Phosphate	mg/L	0,39	1,45	-	-	-

(Nguồn: Kết quả quan trắc của Công ty TNHH Shyang Ta, 2024)

***Nhận xét*:** Kết quả quan trắc cho thấy, các thông số của mẫu nước thải đầu ra có giá trị và nồng độ đa số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Tuy nhiên, nồng độ nito trong nước thải còn vượt tiêu chuẩn.

Nguyên nhân có thể xảy ra như sau:

+ Thiếu dinh dưỡng;

+ Lượng vi sinh thấp;

+ Hàm lượng oxi hòa tan (DO) bể hiếu khí thấp.

Biện pháp khắc phục:

+ Bổ sung chất dinh dưỡng, men vi sinh hoặc bùn vi sinh để tăng nồng độ vi sinh trong nước thải → tăng hiệu quả xử lý nito

+ Điều chỉnh van cấp khí cho bể: DO > 2 mgO_2/L.

– *Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải:* định kỳ hàng ngày, hàng tháng công ty đều có nhân viên vận hành có chuyên môn về lĩnh vực nước thải thực hiện giám sát, duy tu, bảo dưỡng, thay thế bị thiết của công trình xử lý nước thải khi xảy ra sự cố.

– *Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:* Qua bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023 – 2024 cho thấy: Hầu hết các chỉ tiêu có trong nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải có chất lượng tốt, tất cả các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Chơn Thành I, chứng tỏ việc vận hành, giám sát tại cơ sở luôn ổn định.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất, bao gồm:

– ***Tổng hợp các kết quả quan trắc khí thải định kỳ đối với bụi, khí thải:***

❖ **Năm 2023:**

– Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: ngày 06/04/2023

+ Đợt 2: ngày 04/07/2023

+ Đợt 3: ngày 26/09/2023

+ Đợt 4: ngày 23/11/2023

– Vị trí lấy mẫu:

+ E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế

+ E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A (hiện tại đổi tên gọi sang xưởng B)

+ E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C

+ E4: Lò gia nhiệt dầu

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5. 4: Kết quả quan trắc khí thải tại nguồn năm 2023

Đợt lấy mẫu	**Nguồn thải**	**Lưu lượng**	**Nhiệt độ**	**Bụi**	**SO_2**	**NO_x**	**CO**	**Cyclohexan**
		m^3/h	**^oC**	**mg/Nm^3**				
Đợt 1	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	3.028	33,5	127	0	4	26	-
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	2.192	33,1	135	0	7	31	KPH
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	2.873	34,2	141	0	6	29	KPH
Đợt 2	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	3.118	34,7	16	0	0	0	-
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	2.096	35	19	0	0	0	KPH
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	2.973	36,9	17	0	0	0	KPH
Đợt 3	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	5.314	43,8	63,5	16	22	4	-
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	4.235	41,6	89,3	10	8	8	KPH
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	5.042	39,5	86,4	6	16	11	< 0,15
	E4: Lò gia nhiệt dầu	6.791	118,2	83,1	114	287	682	-
Đợt 4	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	3.216	44,2	21	0	0	0	KPH

Đợt lấy mẫu	Nguồn thải	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	SO_2	NO_x	CO	Cyclohexan
		m^3/h	^oC	mg/Nm^3				
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	2.547	39,9	25	0	0	0	KPH
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	3.029	40,7	22	0	0	0	KPH
QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B)			**-**	**200**	**500**	**850**	**1.000**	**-**
QCVN 20:2009/BTNMT				**-**	**-**	**-**	**-**	**1.300**

❖ **Năm 2024:**

– Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: ngày 29/03/2024

+ Đợt 2: ngày 03/06/2024

+ Đợt 3: ngày 25/09/2024

+ Đợt 4: ngày 19/12/2024

– Vị trí lấy mẫu:

+ E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế

+ E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A (hiện tại đổi tên gọi sang xưởng B)

+ E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C

+ E4: Lò gia nhiệt dầu

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5. 5: Kết quả quan trắc khí thải tại nguồn năm 2024

Đợt lấy mẫu	**Nguồn thải**	**Lưu lượng**	**Nhiệt độ**	**Bụi**	**SO_2**	**NO_x**	**CO**	**Cyclohexan**	**Vinyltoluene**	**Benzen**	**Metylcyclohexan**
		m^3/h	**^oC**	**mg/Nm^3**							
Đợt 1	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	5.845	45,9	61,3	13	18	7	KPH	-	-	-
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	4.510	43,5	85,2	9	5	9	KPH	-	-	-
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	5.847	37	87,6	8	19	13	KPH	-	-	-
	E4: Lò gia nhiệt dầu	6.325	109,7	80,9	120	294	622	KPH	-	-	-
Đợt 2	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	5.215	47,8	47,6	11	15	8	KPH	-	-	-
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	4.263	44,7	61,4	7	4	10	KPH	-	-	-
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	5.623	39,5	80,2	9	17	14	KPH	-	-	-
	E4: Lò gia nhiệt dầu	6.410	102,8	76,8	116	245	610	KPH	-	-	-
Đợt 3	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	4.259	47,2	< 20	-	-	-	-	-	-	-
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	3.162	44,5	< 20	-	-	-	-	-	-	-
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	3.288	45,9	< 20	-	-	-	-	-	-	-
Đợt 4	E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	4.132	56,9	< 20	-	-	-	-	KPH	KPH	KPH
	E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	3.671	59,2	< 20	-	-	-	-	KPH	KPH	KPH

Đợt lấy mẫu	Nguồn thải	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	SO_2	NO_x	CO	Cyclohexan	Vinyltoluene	Benzen	Metylcyclohexan
		m^3/h	^oC	mg/Nm^3							
	E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	3.895	57,4	< 20	-	-	-	-	KPH	KPH	KPH
	E4: Lò gia nhiệt dầu	2.389	161,3	71	0	0	396				
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)			**-**	**200**	**500**	**850**	**1.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
QCVN 20:2009/BTNMT				**-**	**-**	**-**	**-**	**1.300**	**480**	**5**	**2.000**

***Nhận xét*:** Kết quả quan trắc cho thấy các thông số của mẫu khí thải tại các nguồn phát sinh có giá trị và nồng độ nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– *Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:* công ty đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất hoạt động tối đa đã đăng ký trong ĐTM. Hiện tại, các công trình vận hành ổn định, công nghệ xử lý phù hợp với nguồn thải phát sinh cần xử lý, vẫn đảm bảo xử lý khi nhà máy hoạt động tối đa công suất.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

4.1. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt

– Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh tại cơ sở:

Bảng 5. 6: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	82,520	Công ty TNHH Môi trường Nguyên Dũng	65,9
Tổng khối lượng		**82,520**		**65,9**

– Phương án thu gom, xử lý: bố trí các thùng chứa chuyên dụng dung tích từ 60 – 120 lít, có nắp đậy kín đặt tại các phân xưởng sản xuất, văn phòng, nhà ăn để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Định kỳ 2 ngày/lần cơ sở chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Nguyên Dũng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2. Về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thống kê khối lượng CTRCNTT phát sinh tại cơ sở:

Bảng 5. 7: Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Năm 2023	Năm 2024
I	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Tái sử dụng làm nguyên liệu tại cơ sở**		
1	EVA tái chế	52.400	43.175
2	Cao su tái chế	127.300	133.876
II	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường – Phải xử lý**		
3	Giấy thải	5.000	4.948
4	EVA thải	42.267	34.826
5	Cao su thải	98.500	98.266
6	Nylon thải	8.770	8.678
7	Sắt	7.574	7.317
8	Bụi mài đế, bụi cao su	5.600	2.435

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Năm 2023	**Năm 2024**
9	Vải vụn	3.850	4.049
10	Nhựa thải	3.720	3.594
Tổng khối lượng		**354.981**	**341.164**

– Phương án thu gom, xử lý: bố trí các thùng chứa bằng nhựa đặt tại các phân xưởng sản xuất để thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất. Định kỳ 2 – 3 lần/tuần cơ sở chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Nguyên Dũng và Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.3. Về quản lý chất thải nguy hại

– Thống kê khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở:

Bảng 5. 8: Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
				Năm 2023	**Năm 2024**
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	10	0
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 06	1.095	1.119
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	0
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20	1.230
5	Bao bì mềm thải (bao bì đừng hóa chất dính các thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 01	100	0

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
				Năm 2023	Năm 2024
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 03	300	154
7	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	300	1.860
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dầu, thùng đựng hóa chất)	Rắn	18 01 02	50	547
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	0	0
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiêm, bông băng, gạc y tế dính máu,…	Rắn	13 01 01	0	0
Tổng				**1.880**	**4.910**

– Phương án thu gom, xử lý: bố trí các thùng chứa chuyên dụng dung tích 60 – 120 lít và bao bì PE để lưu chứa chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất. Định kỳ 2 lần/năm cơ sở chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: không có

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 31 Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại Điều này sau khi được cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần.

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Dự kiến nhà máy sẽ đi vào vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường sau khi được cấp phép môi trường, thời gian vận hành thử nghiệm là 3 tháng.

Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Hạng mục	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý bụi số 01 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B), công suất 9.000 m^3/giờ	Vận hành ổn định	Tháng 06/2025	Tháng 09/2025	≥ 50%
2	Hệ thống xử lý bụi số 02 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B), công suất 9.000 m^3/giờ	Vận hành ổn định	Tháng 06/2025	Tháng 09/2025	≥ 50%
3	Hệ thống xử lý bụi số 03 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng C), công suất 18.000 m^3/giờ	Vận hành ổn định	Tháng 06/2025	Tháng 09/2025	≥ 50%
4	Hệ thống xử lý bụi số	Vận hành	Tháng	Tháng	≥ 50%

STT	Hạng mục	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
	04 – xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA (Xưởng D), công suất 45.000 m^3/giờ	ổn định	06/2025	09/2025	
5	Hệ thống xử lý khí thải số 05 – xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, công suất 30.000 m^3/giờ	Vận hành ổn định	Tháng 06/2025	Tháng 09/2025	≥ 50%

1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	Công trình	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý bụi số 01 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B), công suất 9.000 m^3/giờ	Tại ống thải của HTXL bụi số 01 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B)	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu)	Bụi	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)
2	Hệ thống xử lý bụi số 02 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su	Tại ống thải của HTXL bụi số 02 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B)	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu)	Bụi	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)

STT	Công trình	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
	(Xưởng B), công suất 9.000 m^3/giờ				
3	Hệ thống xử lý bụi số 03 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng C), công suất 18.000 m^3/giờ	Tại ống thải của HTXL lý bụi số 03 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng C)	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu)	Bụi	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)
4	Hệ thống xử lý bụi số 04 – xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA (Xưởng D), công suất 45.000 m^3/giờ	Tại ống thải của HTXL bụi số 04 – xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA (Xưởng D)	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu)	Bụi	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)
5	Hệ thống xử lý khí thải số 05 – xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, công suất 30.000 m^3/giờ	Tại ống thải của HTXL khí thải số 05 – xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu)	Bụi, Nhiệt độ, SO_2, NO_x, CO, O_2 dư	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch:

- **Đơn vị 1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu**

+ Địa chỉ: 3 Tân Thới Nhất 20, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM

+ Điện thoại: 028 3816 4421

+ Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 03 năm 2022 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi với mã số VIMCERTS 117.

- **Đơn vị 2: Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên**

+ Trụ sở: 142 Tô Hiến Thành, phường 14, Quận 10, TP.HCM

+ Điện thoại: 028.2252.4567

+ Email: ketquacefinea@gmail.com

+ Các chứng chỉ kèm theo:

+ Quyết định số 999/QĐ-BTNMT về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/05/2022, số hiệu VIMCERTS 077.

+ Quyết định về việc công nhận năng lực phòng thử nghiệm do Liên Hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam cấp ngày 27/10/2022 – số hiệu VLAT – 1.0745.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

Bảng 6. 3: Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Tần suất quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
Nước thải			
Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.			
Bụi, khí thải			
Tại ống thải của HTXL bụi số 01 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B)	Bụi	06 tháng/ lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)
Tại ống thải của HTXL bụi số 02 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng B)	Bụi	06 tháng/ lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)
Tại ống thải của HTXL lý bụi số 03 – xử lý bụi từ công đoạn nghiền, trộn từ quá trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (Xưởng C)	Bụi	06 tháng/ lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)
Tại ống thải của HTXL bụi số 04 – xử lý bụi tại công đoạn gia công mài đế giày	Bụi	06 tháng/ lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v

Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Tần suất quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
CM EVA (Xưởng D)			= 0,8)
Tại ống thải của HTXL khí thải số 05 – xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	SO_2, NO_x, CO, O_2 dư	Không thuộc đối tượng	-
	Bụi, Nhiệt độ	06 tháng/ lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

– Quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Gồm các hệ thống sau:

+ Lò đốt chất thải với các thông số quan trắc: nhiệt độ, O_2 dư, bụi, SO_2, NO_x, CO; thực hiện quan trắc tự động liên tục tại ống khói khí thải của lò dầu tải nhiệt.

Công tác lắp đặt thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục và các văn bản đấu nối truyền dữ liệu về Sở TNMT tỉnh Bình Phước sẽ được thực hiện chậm nhất là ngày 31/12/2024.

Bảng 6. 4: Chương trình quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động dự án

STT	Vị trí	Số lượng	Thông số giám sát	QCVN áp dụng
1	Ống khói lò dầu tải nhiệt	1 mẫu	Bụi, Nhiệt độ, SO_2, NO_x, CO, O_2 dư	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8)

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

2.3.1. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

❖ *Giám sát chất thải rắn thông thường:*

– Vị trí giám sát: Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp.

– Thông số giám sát: Giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.

– Tần suất giám sát: Hàng ngày.

❖ *Giám sát chất thải nguy hại:*

– Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại.

– Thông số giám sát: Thành phần chất thải, giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng

– Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Chế độ báo cáo giám sát Môi trường:

Chủ cơ sở cam kết thực hiện chương trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 năm/lần (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) gửi về cơ quan chức năng trước ngày 15/01 hằng năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm

Hàng năm, nhà máy cần tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường với các chi phí cụ thể như sau:

Bảng 6. 5: Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm trong giai đoạn vận hành

STT	Danh mục	Tần suất	Định mức	Chi phí
1	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Hàng ngày	-	Theo giá hợp đồng thu gom
2	Thu gom chất thải rắn công nghiệp	Hàng ngày	-	Theo giá hợp đồng thu gom
3	Thu gom chất thải nguy hại	Hàng tháng	-	Theo giá hợp đồng thu gom
4	Phí xử lý nước thải	Hàng tháng	-	Theo giá hợp đồng xử lý
5	Tổng chi phí quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành	-	-	100.000.000
6	Chi phí thực hiện báo cáo quan trắc môi trường	1 lần/năm	20.000.000	20.000.000
7	Chi phí bảo trì hệ thống thoát nước mưa, nước thải (bể thu gom, bể tách mỡ, bể tự hoại), khí thải	Thường xuyên	-	50.000.000

Tổ chức thực hiện chương trình giám sát môi trường

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng và khả năng để thực hiện.

Chủ cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo định kỳ lên cơ quan chức năng theo Khoản 5, Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

Kết quả giám sát môi trường được cập nhật, lưu giữ tại nhà máy để phục vụ quá trình bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Đồng thời cung cấp cho các cơ quan thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường khi được yêu cầu.

CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Shyang Ta cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường, đảm bảo chất thải được xử lý đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Công ty TNHH Shyang Ta:

Thực hiện đúng Luật Bảo vệ môi trường 2020; các Nghị định, thông tư, văn bản pháp quy hiện hành có liên quan đến hoạt động của cơ sở;

Cam kết thực hiện các chương trình quản lý và quan trắc môi trường và gửi báo cáo đến các cơ quan có chức năng theo quy định;

Trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, chủ cơ sở cam kết đền bù thiệt hại do sự cố mà hoạt động nhà máy gây ra, khắc phục và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý và xử lý chất thải phát sinh như sau:

– Trong quá trình hoạt động nhà máy, chủ cơ sở cam kết: Các nguồn thải được kiểm soát chặt chẽ, nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường phải đạt theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

– Đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung:

Chủ cơ sở cam kết có biện pháp giảm thiểu thích hợp, đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT nhằm không gây ảnh hưởng đến môi trường và dân cư xung quanh, cụ thể:

+ Cam kết hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt không gây ảnh hưởng xấu đên môi trường xung quanh và người lao động.

– Đối với nước thải:

+ Cam kết hệ thống thu gom nước mưa tách riêng hệ thống thu gom nước thải.

+ Cam kết đấu nối hoàn toàn nước thải với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

+ Cam kết nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải công nghiệp.

– Đối với khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,8, K_v = 0,8).

– Đối với chất thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường: Cam kết thực hiện phân loại và ký hợp đồng thu gom CTR sinh hoạt và CTR thông thường với đơn vị có chức năng thu gom xử lý; đảm bảo có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và phân loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường tại nguồn. Cam kết quản lý CTR theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

+ Chất thải nguy hại: Cam kết ký hợp đồng thu gom vận chuyển chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng thu gom xử lý; thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ 01 năm/lần với cơ quan chức năng.

– Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng nội dung giấy phép được cấp.

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi xin gửi kèm theo dưới đây Phụ lục các hồ sơ, văn bản có liên quan đến nhà máy.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH SHYANG TA
Số: 02 /ST/2023
SHYANG TA 責任有限公司
編號：02 /ST/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
越南社會主義共和國
獨立 - 自由 - 幸福

BP, ngày 02 tháng 08 năm 2023
BP，2023 年 08 月 02 日

GIẤY ỦY QUYỀN
授權書

CÔNG TY TNHH SHYANG TA
SHYANG TA 責任有限公司

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801050255 do Phòng ĐKKD -Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận thay đổi làn thứ 3 ngày 06 tháng 06 năm 2022.

經營執照編號：3801050255 由於平福投資計畫聽發佈，於 2022 年 6 月 6 日更新第三次.

Địa chỉ: Lô A8, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

地址：平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 I，A8 區.

Đại diện theo pháp luật: Ông TSENG , RONG – SHI Hộ chiếu: 316176111

法律代表人：鄭榮禧先生　　護照：316176111

Quốc tịch : Đài Loan

國籍：台灣

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

職務：總經理

Trân trọng ủy quyền:

受託人：

Họ tên: LIN, WEN -YU Hộ chiếu: 353378080 Quốc tịch : Trung Quốc (Đài Loan)

姓名：林雯郁　　護照：353378080　　國籍：台灣

Địa chỉ: Lô A8, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

地址：平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 I，A8 區.

Nội dung ủy quyền:

授權內容：

Tôi là TSENG , RONG – SHI Tổng Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Shyang Ta. Nay tôi lập giấy ủy quyền này cho Bà LIN, WEN - YU sẽ thay mặt tôi Đại diện cho Công ty TNHH Shyang Ta Ký kết tất cả các loại hợp đồng; hồ sơ giao dịch với khách hàng, với ngân hàng, Thuế, Hải quan, điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty; bảo quản sử dụng con dấu, hóa đơn và tất cả các hồ sơ pháp lý liên quan. Được quyền thay mặt Tôi làm việc với cơ quan Thuế, Hải quan, Tòa án, Công an, Ngân hàng….và tất cả các cơ quan hành chính Nhà nước khác, đồng thời ký kết các hồ sơ văn bản liên quan để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty trong thời gian tôi không có mặt tại Việt Nam.

本人鄭榮禧為上達責任有限公司（越南）公司總經理暨法定代表人. 茲今本人制立本授權書授權予林雯郁，於本人未於越南期間將代本人代表上達責任有限公司（越南）與客戶，銀行，稅務，海關簽署所有各合約；交易文件，執行公司日常經營活動；保管使用公司印鑑，發票暨相關之所有法理文件. 有權代表本人與稅務，海關，法院，公安機關，銀行... 暨所有其他國家行政機關接洽並簽立相關之文件與文書以解決公司日常經營活動相關之各項作業.

Trong phạm vi được ủy quyền, Bà LIN, WEN - YU có quyền ký tên trên các giấy tờ, cũng như giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc trên. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về hoạt động của Bà LIN, WEN - YU trong phạm vi ủy quyền này. Mọi quyết định của Bà LIN, WEN - YU là Quyết định của tôi.

於授權範圍內，林雯郁有權於各文件上簽字，暨解決上開作業相關之各項問題. 於授權範圍內本人對林雯郁,之活動負完全責任. 林雯郁之一切決定為本人之決定.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản của tôi hủy bỏ giấy ủy quyền này .

本授權自簽署日起生效至本人具文書取消本授權書日止.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 002387 Quyển số: 01/2024 SCT/BS
Ngày: 22-08-2024

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

被授權人

CỘNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN ĐỨC HOÀNG TX.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đức Hoàng

LIN, WEN-YU

NGƯỜI ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC

委託人

S.G.C.N:4420430000057 C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHYANG TA

TSENG, RONG- SHI

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801050255

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 05 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 22 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHYANG TA CO.LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A8, khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0271.3691224* Fax: *0271.3691223*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 465.287.500.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi lăm tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng

Tương đương 21.000.000 USD (Hai mươi mốt triệu đô la mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH LARGE GOLD INT'L

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *52861*

Ngày cấp: *05/03/2012* Nơi cấp: *Samoa*

Địa chỉ trụ sở chính: *Unit 25, 2nd Floor, Nia Mall, Saleufi Street, Apia , Samoa*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

ĐÃ THU LỆ PHÍ

* Họ và tên: TSENG, RONG - SHI Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *20/11/1950* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *316176111*

Ngày cấp: *19/12/2017* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Số 394, Po-Ai Road, Tsao Tun Chen, Nan – Tou Shien, Trung Quốc (Đài Loan)*

Địa chỉ liên lạc: *Lô A8, khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 418 01 2024 quyển số 01 SCT/BS
Hưng Long, ngày 22 tháng 08 năm 2024
CHỦ TỊCH UBND P.HƯNG LONG

Nguyễn Minh Hòa

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

BẢN SAO

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9980076412.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: Ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801050255 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tư ngày 22/08/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9930076412 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2019;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Shyang Ta nộp ngày 29/09/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY, NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẾ GIÀY.; mã số dự án 9980076412 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2019; được đăng ký điều chỉnh lần thứ tư: Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư; cập nhật thông tin tổ chức kinh tế thực hiện dự án; cập nhật thông tin địa điểm thực hiện dự án.

Nhà đầu tư: Công ty TNHH Large Gold Int'l; Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp số 52861, cấp ngày 05/03/2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 01/07/2020 tại Samoa; trụ sở đăng ký tại Unit 25, 2nd Floor, Nia Mall, Saleufi Street, Apia Samoa.

Đại diện bởi: Bà Oh Yumi; sinh ngày 04/02/1956; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TR5583069, cấp ngày 15/03/2016 tại Bộ Ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú tại No.36-29, I-Chomenatugae Cho Kita Ku Kobe, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay tại No.36-29, I-Chomenatugae Cho Kita Ku Kobe, Nhật Bản; chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty; số điện thoại: 078-907-5682; email: jane.xie@ssbshoes.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ta, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801050255 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tư ngày 22/08/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG ĐẾ GIÀY, NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẾ GIÀY.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất và gia công đế giày; nguyên liệu đế giày bán thành phẩm.

3. Quy mô dự án: Quy mô dự án: Sản xuất và gia công đế giày với quy mô 48.000.000 đôi/năm; nguyên liệu đế giày bán thành phẩm với quy mô 2.400 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A8, khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 62.941,4 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 658.475.000.000 VNĐ (sáu trăm năm mươi tám tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng), tương đương 30.000.000 USD (ba mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 465.287.500.000 VNĐ (bốn trăm sáu mươi lăm tỷ, hai trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), tương đương 21.000.000 USD (hai mươi mốt triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 70% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Công ty TNHH Large Gold Int'l: 465.287.500.000 VNĐ (bốn trăm sáu mươi lăm tỷ, hai trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), tương đương 21.000.000 USD (hai mươi mốt triệu đô la Mỹ), bằng tiền mặt và máy móc, thiết bị, chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 14/01/2054.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Khởi công và hoàn thành việc xây dựng nhà máy: Từ tháng 6 năm 2013 đến tháng 3 năm 2014.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 5 năm 2014.

- Sản xuất chính thức : Từ tháng 7 năm 2014 trở đi.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước, và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

T009

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THUÊ LẠI ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1

CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD CSHT
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

(THÁNG 05/2013)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Địa chỉ : Ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Điện thoại : (0651) 3 668017 ,Fax : (0651) 3 668015
Mã số thuế : 3800236105
Tài khoản USD:
- Số : 0331373775079 tại Ngân hàng Vietcombank- Chi nhánh Bến Thành, Thành phố. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Địa chỉ: 69, đường Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
SWIFT: BFTVVNVX
Tài khoản VND:
- Số : 0331003775069, Ngân hàng Vietcombank- Chi nhánh Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số : 140114851042982, Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Địa chỉ : 28, đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại : (84) 3825 6752, Fax : (84) 3822 1038
Đại diện : **THÂN TRỌNG VIỆT** - Chức vụ : **Giám Đốc**

Bên thuê (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH SHYANG TA
Địa chỉ : Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành,tỉnh Bình Phước
Điện thoại : ,Fax :
Mã số doanh nghiệp: 442043000057
Đại diện : **LIU, TUNG-CHI** ,Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Chơn Thành 1, tỉnh Bình Phước (**dưới đây gọi tắt là "Hợp đồng"**) theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

- Quyền sử dụng đất của bên A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **T352439** vào sổ cấp giấy chứng nhận **QSDĐ số: 02.QSDD/UB** do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày **14/01/2004** , cụ thể như sau:
- Thửa đất số : .....;
- Tờ bản đồ số : .....;
- Địa chỉ thửa đất : **Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

- Tổng diện tích : **1.049.865 m2 (bằng chữ:Một triệu không trăm bốn mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi năm mét vuông)**

+ Diện tích do UBND thu hồi: **2.250,4 m^2** (bằng chữ: Hai ngàn hai trăm năm mươi phẩy bốn mét vuông);

+ Trong đó tổng diện tích đã cho thuê (đã tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): **274.864,1** (bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm sáu mươi bốn phẩy một mét vuông);

Tổng diện tích còn lại: **772.750,5 m^2** (bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi phẩy năm mét vuông).

- Mục đích sử dụng : **Xây dựng**
- Thời hạn sử dụng đến : **14/01/2054**

Vị trí đất thuê tại lô: **A8 (A8.1; A8.2; A8.5; A8.6; và phần lớn diện tích của hai lô A8.3; A8.7)** Khu công nghiệp Chơn Thành 1; có tổng diện tích **53.000 m^2** (bằng chữ: Năm mươi ba ngàn mét vuông) bản đồ quy hoạch Khu công nghiệp Chơn Thành 1.

ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ VÀ MỤC ĐÍCH THUÊ ĐẤT

* Thời gian thuê đất : Tính từ ngày **01** tháng **03** năm **2013**

* Thời gian hết hạn thuê đất : **14/01/2054**

* Mục đích sử dụng đất : Bên B hoạt động sản xuất, kinh doanh các ngành nghề do bên B đăng ký kinh doanh với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải nằm trong danh mục các ngành nghề được phép đầu tư vào Khu công nghiệp Chơn Thành 1.

- Việc bên A cho bên B thuê lại đất tại Khu công nghiệp Chơn Thành 1 như đã thỏa thuận trên đây không làm mất quyền sỡ hữu của Nhà nước đối với lô đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

ĐIỀU 3
TIỀN THUÊ ĐẤT, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN, THỜI HẠN GIAO ĐẤT

3.1.Tiền thuê đất

Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê đất	Đơn giá thuê (USD/m2)	Tổng tiền thuê đất (chưa VAT)	Thuế VAT 10% (USD)	Tổng tiền thuê đất (đã có VAT)
A8 (A8.1; A8.2; A8.5; A8.6; và phần lớn diện tích của hai lô A8.3; A8.7)	53.000	Từ 01 /03 /2013 đến 14/ 01 /2054	16,98	900.000	90.000	990.000
Tổng cộng						**990.000**

(Bằng chữ: Chín trăm chín chục ngàn đô la Mỹ)

2/10

Giá trị quy đổi tạm tính Việt Nam đồng :

Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê đất	Đơn giá thuê (VND/m2)	Tổng tiền thuê đất (chưa VAT)	Thuế VAT 10% (VND)	Tổng tiền thuê đất (đã có VAT)
A8 (A8.1; A8.2; A8.5; A8.6; và phần lớn diện tích của hai lô A8.3; A8.7)	53.000	Từ 01/03/2013 đến 14/01/2054	354.226	18.774.000.000	1.877.400.000	20.651.400.000
Tổng cộng						**20.651.400.000**

(Bằng chữ: **Hai mươi tỷ sáu trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn./**)

Tổng số tiền thuê sẽ được tính chính xác căn cứ theo diện tích được xác định rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng giá trị Hợp đồng được tính bằng tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thanh toán và trên cơ sở tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh trên trang web www.vcbhcm.com.vn .

3.2. Phương thức thanh toán.

Tổng số tiền thuê đất ước tính nêu trên được áp dụng cho phương thức thanh toán trả ngay trong thời gian quy định như sau:

Bên B thanh toán tiền thuê đất cho bên A được chia làm 3 đợt theo nội dung cụ thể như sau :

Đợt 1 : Bên B phải thanh toán cho A 10% giá trị bản thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký bản thỏa thuận.

Đợt 2 : Bên B phải thanh toán cho A 40% giá trị bản thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày khi bên A chuyển cho bên B bản chính Giấy chứng nhận đầu tư .

Đợt 3 : Bên B phải thanh toán cho A 50% giá trị còn lại của "Hợp đồng" này trong thời hạn 10 ngày khi bên A bàn giao cho bên B bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi nhận được Giấy chứng nhận đầu tư Bên A phải bàn giao cho bên B bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Theo lịch thanh toán:

LỊCH THANH TOÁN				
Tổng tiền thuê (Bao gồm VAT)			990.000	USD
Các đợt thanh toán	Tỷ lệ thanh toán	Số tiền thanh toán (USD)	VAT (10%) (USD)	Tổng tiền thanh toán (USD)

3/10

Đợt 1 : Khi bên A và bên B ký bản thỏa thuận cho thuê lại đất	10%	90,000	9,000	99,000
Đợt 2 : Khi bên A chuyển cho bên B Giấy chứng nhận đầu tư	40%	360,000	36,000	396,000
Đợt 3: Khi bên A bàn giao cho bên B Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	50%	450,000	45,000	495,000
Tổng cộng	100%	900,000	90,000	990,000

(Bằng chữ: Chín trăm chín chục ngàn đô la Mỹ)

Trường hợp Bên B thanh toán chậm hơn tiến độ sau 45 ngày theo từng đợt nêu trên thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và tiến hành thu hồi lại lô đất đã ký Hợp đồng cho thuê mà không phải bồi thường vì bất cứ lý do gì cho bên B.

3.3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 3.1 và 3.2 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3.4. Thời hạn bàn giao đất:

Ngày bàn giao được xác định là bất kỳ ngày nào trong khoảng thời gian **bốn mươi lăm (45)** ngày kể từ ngày bên B có nghĩa vụ thực hiện thanh toán **Tiền thuê đợt 1.**

ĐIỀU 4
VIỆC XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN LÔ ĐẤT

Việc xây dựng các công trình của bên B trên lô đất thuê của bên A phải phù hợp với mục đích sử dụng lô đất như được nêu tại điều 2 của "Hợp đồng" này, phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư, hồ sơ thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt bởi các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trên cơ sở chấp hành đúng quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1 , xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 5
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

5.1. Các quyền của bên A:

(a) Về các dịch vụ: Được bàn bạc với bên B để đấu nối, khảo sát đất, điện, điện thoại và các dịch vụ khác mà được dẫn vào hay ra khỏi các cơ sở và các phần đất thuộc hay không thuộc về bên B, đi sát bên hay gần lô đất cho bên B thuê hay không; hay đặt xuyên qua hoặc dọc theo các ống dẫn, đường ống, kênh, mương, rãnh, cống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác mà hiện nay hoặc sau này có thể nằm ở trong, dưới và băng ngang lô đất cho bên B thuê; với điều kiện là những công việc đó không gây nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động khác của bên B trên lô đất bên B thuê;

(b) Xây dựng công trình và sử dụng các cơ sở liền kề: Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thuê đất. bên A được tự mình hay chỉ định người khác thực hiện việc xây dựng hoặc sửa đổi các công trình xây dựng khác ở gần lô đất cho bên B theo cách thức mà bên A thấy thích hợp, với điều kiện là các việc này không gây thiệt hại cho tài sản và con người của bên B.

4/10

(c) Cho các bên thứ ba thuê đất: Có quyền cho bất cứ ai thuê phần đất của Khu Công Nghiệp Chơn Thành 1 nằm ngoài lô đất cho bên B thuê, cho dù họ có là đối thủ cạnh tranh hoặc hoạt động trong các ngành hoặc lãnh vực kinh doanh tương tự hay trùng hợp với ngành nghề của bên B hay không

(d) Vào lô đất cho bên B thuê để làm những công việc nhằm cung cấp dịch vụ: Có quyền vào lô đất cho bên B thuê sau khi được báo trước cho bên B (trừ trường hợp khẩn cấp) và trong giờ giấc hợp lý, có hoặc không có nhân công và những người khác đi theo cùng với thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện các công việc đòi hỏi nhằm giúp bên A cung cấp các dịch vụ; với điều kiện là bên A, nhân công hoặc các người đi theo phải luôn luôn tuân thủ khuôn khổ làm việc của bên B cùng các quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường và sẽ không phá vỡ hoặc gây bất lợi ảnh hưởng đến bên B;

(e) Vào vì mục đích của "Hợp đồng" thuê lại đất này: Tùy thuộc vào khoản (d) ở trên, sau khi đã báo trước cho bên B (trừ trường hợp khẩn cấp), trong thời gian hợp lý, có quyền vào lô đất cho bên B thuê cho những mục đích được nêu trong "Hợp đồng" này;

(f) Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp: Bên A sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp theo Quy chế của Khu công nghiệp Chơn Thành 1. Bên A sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng lô đất cho bên B thuê và nhà máy của bên A được kết nối đầy đủ với các dịch vụ với các tiện ích công cộng trừ khi việc không kết nối được vào các dịch vụ cung cấp là do các Cơ quan có thẩm quyền hoặc bên cung cấp dịch vụ ký "Hợp đồng" trực tiếp với Bên B.

5.2.- Các nghĩa vụ của Bên A:

(a) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp phục vụ cho nhu cầu sử dụng của bên B, Bên A phối hợp Bên B để hoàn thành việc san lấp mặt bằng, xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống nước thải, đường giao thông nội bộ, vỉa hè theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

(b) Đảm bảo an ninh trong vòng rào Khu công nghiệp;

(c) Sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước, hệ thống đường giao thông nội bộ và các công trình công cộng khác nằm ngoài hàng rào lô đất của bên B. Đồng thời phối hợp với Điện Lực Bình Phước và Viễn thông Bình Phước sữa chữa và bảo dưỡng định kỳ hệ thống điện trung thế và đường dây thông tin liên lạc;

(d) Đảm bảo và tạo mọi điều kiện cho bên B được đầu tư tại khu công nghiệp Chơn Thành 1 theo đúng quy hoạch, quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước;

(e) Bên A nhận thực hiện miễn phí việc xin và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép kinh doanh) cho Bên B tại khu đất thuê;

(f) Bên A cung cấp hồ sơ chứng minh rõ ràng về quyền sử dụng tài sản và đảm bảo quyền sử dụng trọn vẹn, riêng rẻ và hợp pháp khu đất cho Bên B thuê lại. Nếu có bên thứ ba nào khiếu nại, tranh chấp hay cản trở làm cho Bên B không thể triển khai đầu tư xây dựng hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trên khu đất, Bên A cam kết sẽ tự mình đứng ra giải quyết đồng thời bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu có gây thiệt hại;

(g) Bên A cung cấp kịp thời hóa đơn tài chính hợp pháp cho Bên B. Bên A chịu trách nhiệm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất cho thuê lại cho bên B và bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B trước ngày 30/08/2013. Bên A không được yêu cầu Bên B thanh toán bất cứ chi phí nào cho việc làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

ĐIỀU 6
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

6.1. Các quyền của bên B

(a) Được sử dụng toàn bộ lô đất thuê trong thời hạn thuê cho việc xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư và theo quy định của pháp luật Việt Nam;

(b) Được sử dụng các cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp Chơn Thành 1 theo quy định của Hợp đồng này;

(c) Được dùng tài sản gắn liền với quyền thuê lại khu đất để cầm cố, thế chấp, vay từ ngân hàng, từ nhà đầu tư và từ các nguồn khác, bao gồm và không giới hạn quyền cho thuê hạ tầng, tài sản được hình thành trên lô đất theo quy định của "Hợp đồng" này và pháp luật có liên quan về đất đai.

6.2.- Các nghĩa vụ của bên B :

(a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh các ngành nghề nằm trong danh mục các ngành nghề được phép đầu tư vào Khu công nghiệp Chơn Thành được qui định trong quyết định số: 2493/QĐ-UBND (27/10/2010) của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

(b) Thanh toán phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là **525 VND/m2/ Tháng** (chưa bao gồm thuế GTGT) được tính trên toàn bộ diện tích đất thuê và được trả hàng tháng vào ngày hai mươi lăm của tháng. Phí duy tu và bảo dưỡng được điều chỉnh bởi bên A với mức tăng tối đa là **15% cho mỗi 03** năm mà không cần sự chấp thuận của bên B. Bên A sẽ thông báo cho bên B mức Phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đã được điều chỉnh. Mức phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng sẽ được áp dụng theo thông báo của Bên A;

(c) Thanh toán chi phí xử lý nước thải cho bên A: Chi phí xử lý nước thải căn cứ vào lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất thực tế bên B đã thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Chơn Thành 1. Mức giá xử lý nước thải sẽ được bên A thông báo bằng văn bản cho bên B khi nhà máy xử lý nước thải đi vào vận hành, theo nguyên tắc không cao hơn các Khu công nghiệp đã xây dựng xong nhà máy xử lý nước thải tại Bình Phước và có cùng điều kiện xử lý nước thải tương tự, được tính căn cứ trên 70% khối lượng nước đầu vào. Chi tiết việc xử lý nước thải sẽ được hai bên thảo luận và thể hiện tại một hợp đồng xử lý nước thải riêng;

(d) Ngoài việc thanh toán phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, phí xử lý nước thải nêu trên bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí sử dụng nước, điện, thông tin liên lạc, thu gom và xử lý chất thải rắn, và các chi phí khác cho các cơ quan cung cấp dịch vụ tương ứng theo hợp đồng mà Bên B ký với họ và/hoặc áp dụng theo Quy chế của Khu công nghiệp Chơn Thành 1;

(e) Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống cháy nổ và các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động trong quá trình sửa chữa, xây dựng nhà xưởng và hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và điều lệ quản lý Khu công nghiệp Chơn Thành 1 đã được ban hành;

(f) Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ tài chánh đối với Nhà nước dựa trên kết quả sản xuất, kinh doanh thực tế của doanh nghiệp: thanh toán trực tiếp cho các Cơ quan nhà nước có liên quan;

(g) Bảo quản, giữ gìn và duy trì các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (bao gồm hệ thống ngầm và hệ thống nổi) do bên A xây dựng trong/ ngoài phạm vi lô đất cho bên B thuê ở trong tình trạng hoạt động tốt. Nếu để xảy ra các trường hợp hư hỏng, mất mát thì bên B có trách nhiệm sửa chữa, phục hồi nguyên trạng các hạng mục này và phải bồi thường cho bên A nếu có phát sinh thiệt hại;

(h) Chỉ chứa hoặc tồn trữ các hóa chất nguy hiểm, chất thải độc hại hoặc vật liệu dễ cháy mà có thể gây ra thiệt hại cho tài sản, cơ sở và môi trường hoặc gây hại cho người hoặc động vật ở trong hoặc ngoài Khu Công Nghiệp Chơn Thành 1 sau khi đã xin được các chấp thuận cần thiết của bên A và/hoặc của Các cơ quan có chức năng;

(i) Sử dụng đất thuê phải đúng mục đích đã đăng ký sử dụng, trên cơ sở tuân thủ Luật đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan đến việc sử dụng đất thuê từ khu công nghiệp;

6/10

ĐIỀU 7
THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

* Bên B có trách nhiệm :

(a) Chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành về pháp luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam và phải có biện pháp cải thiện môi trường phù hợp với yêu cầu của các Cơ quan chức năng quản lý về môi trường hoặc của bên A;

(b) Lập bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo qui định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất, tiếng ồn, bảo vệ môi trường sinh thái trong và ngoài khu công nghiệp Chơn Thành 1;

(c) Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của bên B phải được xử lý cục bộ phải đạt tiêu chuẩn QCVN 24 : 2009 Bộ Tài nguyên môi trường, tùy theo tính chất và mức độ độc hại trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Chơn Thành 1. Tiêu chuẩn về độ ồn, độ rung, khí khải, nước thải áp dụng theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

(d) Không xả nước thải ô nhiễm ra hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Chơn Thành 1. Nếu vi phạm bên B sẽ chịu trách nhiệm trước bên A và cơ quan chức năng nhà nước quản lý về môi trường;

(e) Cung cấp báo cáo tình hình thực hiện công tác giám sát bảo vệ môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh khi có yêu cầu của bên A hoặc khi có yêu cầu của các cơ quan bảo vệ môi trường của Nhà nước;

(f) Tuân thủ các yêu cầu về thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải quy hại (nếu có) theo đúng quy chế quản lý chất thải sinh hoạt, nguy hại cho cơ quan nhà nước có chức năng ban hành;

(g) Xây dựng hai hệ thống thoát nước riêng trong phạm vi lô đất thuê gồm hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải và dấu nối vào hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải chung của khu công nghiệp;

(h) Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước cấp và nước thải đổ vào hệ thống cống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Chơn Thành 1;

(i) Lắp đặt điện kế sử dụng riêng cho khu vực xử lý nước thải cục bộ để bên A hoặc cơ quan chức năng quản lý về môi trường có cơ sở kiểm tra công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải của bên B.

ĐIỀU 8
CÁC THỎA THUẬN KHÁC

8.1 Trong thời gian "Hợp đồng" này còn hiệu lực thi hành, bên B có quyền cho bất cứ một tổ chức, cá nhân nào khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần lô đất mà bên B đã ký "Hợp đồng" thuê của bên A, nhưng phải thông báo trước bằng văn bản cho bên A.

8.2.- Trong thời gian hiệu lực của "Hợp đồng", bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B và không có quyền chuyển giao quyền sử dụng lô đất đã ký "Hợp đồng" cho bên B thuê cho bất cứ tổ chức hay cá nhân nào khác khi chưa được sự đồng ý của bên B;

8.3.- Trường hợp bên B bị chia, tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc do việc chuyển nhượng tài sản của bên B cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên một pháp nhân mới thì pháp nhân mới này phải làm lại thủ tục thuê đất với bên A; thời hạn thuê đất của pháp nhân mới là thời hạn còn lại của "Hợp đồng" này. Bên B được hưởng các khoản lợi do việc chuyển giao (nếu có) nhưng mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển giao lô đất đã thuê cho pháp nhân mới sẽ do Bên B chịu.

8.4- "Hợp đồng" này sẽ chấm dứt hiệu lực thi hành khi có một trong các trường hợp sau đây xảy ra, tùy trường hợp nào xảy ra trước :

7/10

a.- Hết thời hạn thuê đất được ghi trong "Hợp đồng" mà không có thoả thuận gia hạn thêm của bên A;

b.- Do đề nghị chấm dứt "Hợp đồng" của một bên hoặc của cả hai bên và được sự chấp thuận của các Cơ quan nhà Nước có thẩm quyền;

c.- Bên B bị phá sản, hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

d.- Bên B bị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường;

e. Do trường hợp bất khả kháng.

8.5- Bên B được miễn thanh toán cho bên A khoản phí cơ sở hạ tầng và phí xử lý nước thải trong thời gian 30 tháng và được tính từ ngày ký "Hợp đồng".

8.6- Bên A hỗ trợ bên B trong việc san lấp mặt bằng của khu đất, đảm bảo cốt nền khu đất bằng với cốt nền của vĩa hè đường nội bộ Khu công nghiệp. Bên B không phải thanh toán chi phí san lấp mặt bằng của khu đất Bên A cho Bên B thuê.

ĐIỀU 9
GIẢI QUYẾT TÀI SẢN KHI KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

Hai bên thỏa thuận giải quyết các tài sản gắn liền với đất sau khi kết thức "Hợp đồng" này theo qui định pháp luật hiện hành.

Nếu kết thúc thời hạn thuê đất, nếu bên B có nhu cầu tiếp tục thuê thuê lại lô đất này, có thể đề xuất gia hạn thuê đất thêm 20 năm, và bên A có trách nhiệm hỗ trợ thực hiện thủ tục liên quan, nhưng bên A cần phải đảm bảo bên B có quyền ưu tiên thuê lại lô đất.

ĐIỀU 10
CAM KẾT

Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận giữa hai bên được ghi tại các điều khoản có liên quan của "Hợp đồng" này. Bên nào không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các điều đã thoả thuận thì bên đó sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường cho bên kia về mọi thiệt hại phát sinh do việc vi phạm "Hợp đồng" gây ra.

ĐIỀU 11
TRÁCH NHIỆM

Không phụ thuộc vào các điều khoản nào khác của "Hợp đồng" này, bên A sẽ không chịu trách nhiệm đối với bên B hoặc nhân viên hoặc người đại diện nào của bên B, cũng như bên B, nhân viên hoặcngười đại diện của Bên B không có quyền khiếu nại đối với bên A về:

(a) bất kỳ sự gián đoạn nào của dịch vụ các loại do các trường hợp bất khả kháng;

(b) bất kỳ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất gây ra bởi những bên thuê khác trong Khu công nghiệp Chơn Thành 1. Bên A có trách nhiệm yêu cầu những bên thuê khác đưa ra biện pháp hiệu chỉnh và kiểm soát hành vi cải thiện của họ dựa vào pháp luật Việt Nam hiện hành và nội quy, quy chế quản lý của khu công nghiệp, khi họ gây ảnh hưởng đến lợi ích của bên B, và có trách nhiệm duy trì sự ổn định và phát triển của Khu công nghiệp.

ĐIỀU 12
TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Trường hợp bất khả kháng: Là sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát hợp lý của bên A hoặc bên B khiến cho việc thực hiện một nghĩa vụ nào của họ theo "Hợp đồng" không thể hoặc không còn khả năng thực

8/10

hiện như, bao gồm thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, các hành động hoặc sự chỉ thị của Cơ quan có thẩm quyền, việc ban hành một văn bản pháp luật hoặc sửa đổi hoặc giải thích văn bản đó ảnh hưởng đến việc thực hiện "hợp đồng" của cả hai bên

ĐIỀU 13
LUẬT ĐIỀU CHỈNH

13.1 "Hợp đồng" này được điều chỉnh, giải thích và hiểu theo luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

13.2 Khi có sự tranh chấp này sinh từ hoặc liên quan đến giá trị pháp lý, việc giải thích hoặc thực hiện "Hợp đồng" này, các bên sẽ trước hết cố gắng giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lợi ích hợp pháp và chính đáng của mỗi bên. Nếu không giải quyết được tranh chấp theo cách thức nêu trên trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi bắt đầu thương lượng, hòa giải, thì bằng cách một bên gửi văn bản thông báo cho bên kia, hoặc trong một thời hạn dài hơn do các bên thỏa thuận với nhau bằng văn bản tại thời điểm đó, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để phân xử. Phán quyết của Toà án là chung quyết và có hiệu lực ràng buộc hai bên tham gia "Hợp đồng" này phải tuân thủ thi hành.

ĐIỀU 14
TUYÊN BỐ

"Hợp đồng" thuê đất này là thỏa thuận toàn bộ giữa các bên và thay thế toàn bộ các tuyên bố bằng văn bản hoặc bằng miệng trước đây.

ĐIỀU 15
CÁC THÔNG BÁO

Mọi thông báo hoặc thông tin liên lạc lập theo "Hợp đồng" này đều sẽ được lập bằng văn bản bằng tiếng Việt, và được trao tận tay hoặc gửi thư bảo đảm hoặc bằng fax đến địa chỉ được ghi trong "Hợp đồng" này hoặc đến các địa chỉ khác mà được thông báo bằng văn bản. Bằng chứng của việc gửi bưu điện hoặc thông báo gửi đến một bên được coi là đã nhận được:

(a) khi gửi bằng thư, là mười ngày tính từ ngày gửi bưu điện; và

(b) khi gửi bằng fax, khi việc chuyển có xác nhận của máy fax là việc chuyển đi không bị sai sót.

ĐIỀU 16
TÍNH TÁCH BIỆT

Nếu có một hoặc nhiều điều khoản của "Hợp đồng" này bị cấp có thẩm quyền tuyên bố hoặc xét xử (một cách chính thức hoặc không chính thức) là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành được theo luật pháp được áp dụng:

(a) thì điều khoản đó, cho mọi mục đích, được coi là được tách ra khỏi các điều khoản khác của "Hợp đồng", tất cả những điều khoản còn lại tiếp tục có hiệu lực và không bị ảnh hưởng; và

(b) "Hợp đồng" như thế sẽ loại bỏ điều khoản vi phạm (nhưng vẫn còn tuỳ thuộc vào và không làm phương hại đến việc kháng cáo lên cấp cao hơn về tính chất của điều khoản đó) nhưng nếu sự loại bỏ ấy gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm thay đổi nền tảng kinh doanh của "Hợp đồng" thì hai bên sẽ thỏa thuận với nhau một điều khoản để đưa vào "Hợp đồng" này mà sẽ không trái với pháp luật hiện hành và vẫn mang lại kết quả kinh tế gần nhất với điều khoản vi phạm.

9/10

ĐIỀU 17
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

17.1 Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

17.2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo "Hợp đồng" này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 18
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

18.1 Trong quá trình thực hiện "Hợp đồng" này, nếu có những nguyên nhân khách quan không lường trước được làm phát sinh những thay đổi về nội dung công việc của "Hợp đồng" đã được ký kết, hoặc có những yêu cầu của một trong hai bên, hoặc cả hai bên cần bổ sung nội dung "Hợp đồng" này thì hai bên cần phải thương lượng, thoả thuận và ký ngay phụ kiện hợp đồng để bổ sung "Hợp đồng" này.

18.2 Hai bên cam kết tự chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tranh chấp, hoặc bị kê biên để thi hành án hoặc, để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền hoặc vi phạm những cam kết nêu trong hợp đồng này và không thắc mắc khiếu nại gì về việc công chứng hợp đồng này trong trường hợp nêu trên;

18.3 Những thông tin về đối tượng của hợp đồng do các bên đã thỏa thuận và cùng xác định, mô tả tại Điều 2 của hợp đồng này là có thật, không yêu cầu Công chứng viên xác minh hoặc giám định về đối tượng của hợp đồng nêu tại và Điều 2.

ĐIỀU 19
SỐ BẢN

Hợp đồng thuê lại đất này được lập và ký bằng tiếng Việt, với bảy (07) bản tiếng Việt có giá trị ngang nhau. Một (01) bản tiếng Việt sẽ được đăng ký tại Ban quản lý Khu kinh tế Bình Phước, một (01) bản tiếng Việt gởi tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước khi làm thủ tục cấp giấy CN/QSDĐ, một (01) bản lưu tại Phòng Công chứng Số 1 tỉnh Bình Phước còn lại bên A và bên B mỗi bên giữ hai (02) bản tiếng Việt.

ĐIỀU 20
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 "Hợp đồng" này (cùng các phụ lục, phụ kiện, văn kiện kèm theo được xem như một bộ phận không tách rời khỏi "Hợp đồng").

20.2 Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết "Hợp đồng" này.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chân Công Việt

ĐẠI DIỆN BÊN B

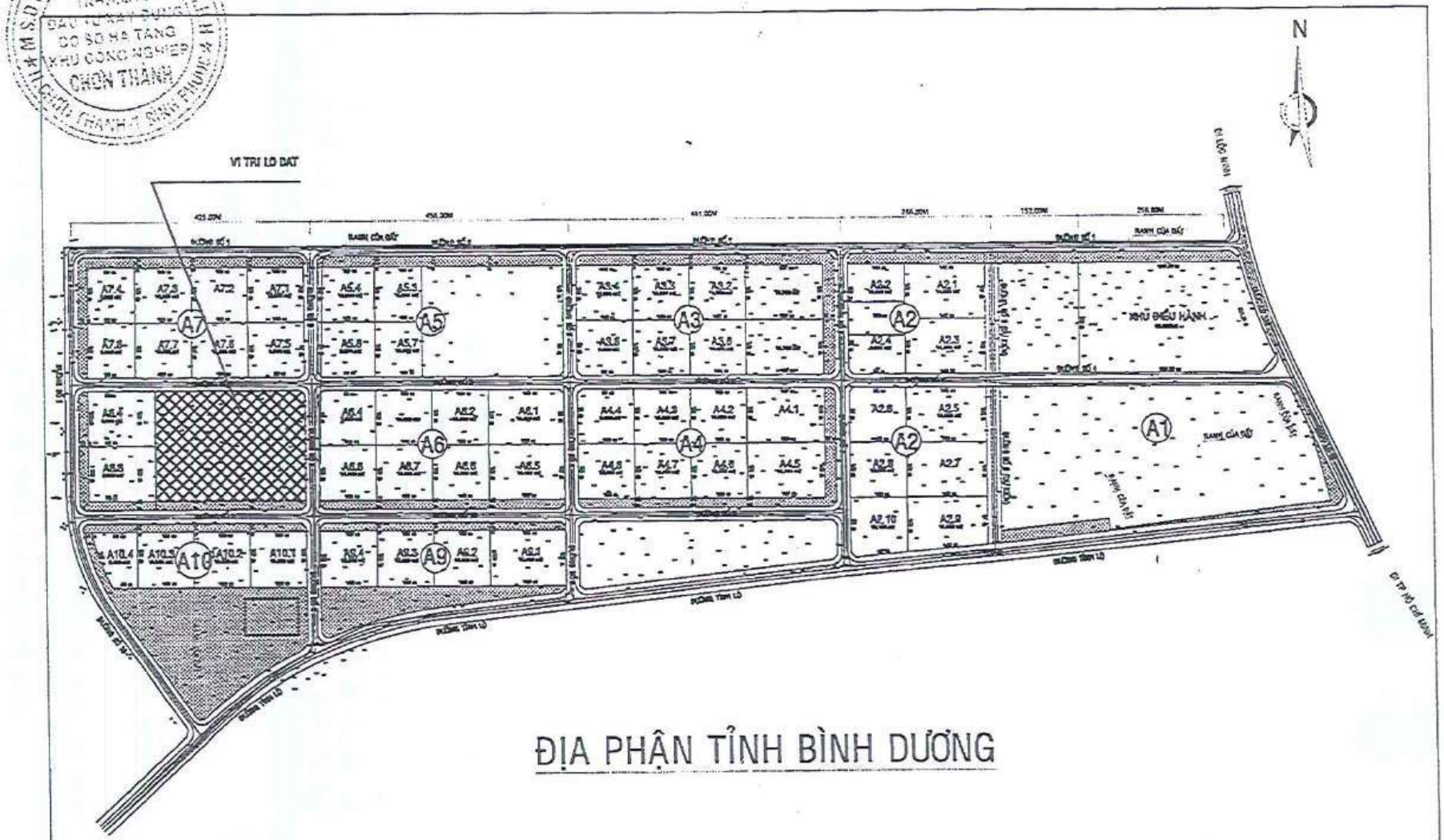
S.G.C.N: 4420-13000057-D
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHYANG
H. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

LIU - TUNG CHI

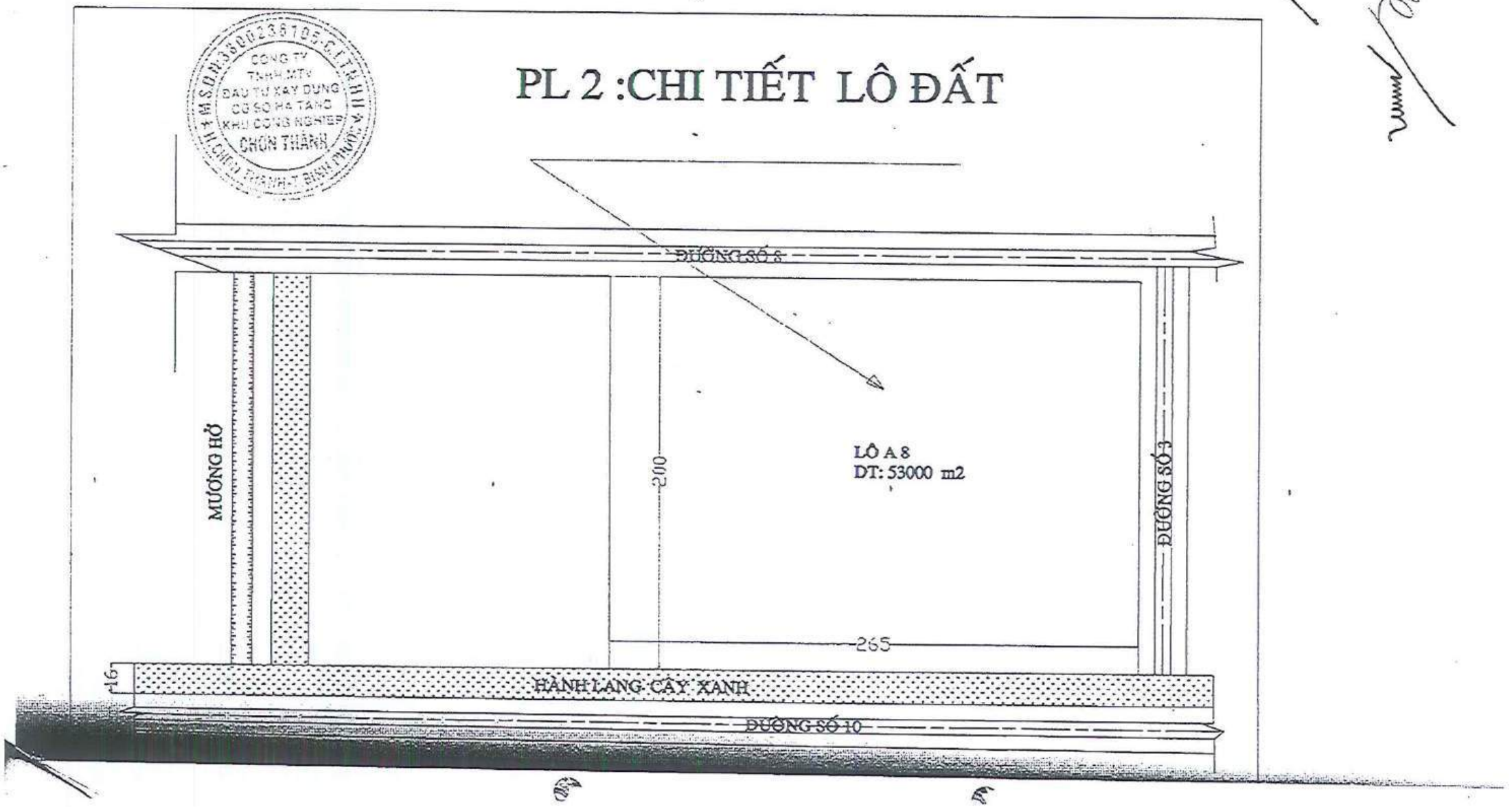
Phiên dịch Ký tên.

Lê Thị Kim Oanh

10/10


VỊ TRÍ LÔ ĐẤT
N
A1
A2
A3
A4
A5
A6
A7
A9
A10
KHU ĐIỀU HÀNH
ĐỊA PHẬN TỈNH BÌNH DƯƠNG

PL 2 :CHI TIẾT LÔ ĐẤT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT TẠI KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê lại đất (sau đây gọi là bên A):

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Địa chỉ trụ sở chính : Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3800236105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2001, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 23/10/2017.

Điện thoại : (0271)3668017 Fax: (0271) 3668015

Mã số thuế : 3800236105

Tài khoản VND: * TK số 0331003775069 tại Ngân hàng Vietcombank- CN Bến Thành, Tp.HCM, Việt Nam.

* TK Số 140114851042982 tại NH Eximbank – CN Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ : Số 28, đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, Tp. HCM, Việt Nam.

Điện thoại : (028) 3825 6752, Fax : (028) 38225241

Do Ông : **HUỲNH KHÁNH QUỐC HÙNG**, Chức vụ: **Giám Đốc**

Làm đại diện pháp nhân.

Bên thuê lại đất (sau đây gọi là bên B):

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 442043000057 do Ban Quản lý Khu kinh tế Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 08/05/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 10/06/2014.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **3801050255** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp, đăng lý lần đầu ngày 08/05/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/03/2018.
- Điện thoại : (0271) 3691225 *Fax*: (0271) 3691229
- Mã số thuế : **3801050255**
- Đại diện : Ông **LIU, TUNG-CHI**, Chức vụ: **Giám Đốc**
- Làm đại diện pháp nhân

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Chơn Thành 1, tỉnh Bình Phước (**dưới đây gọi tắt là "Hợp đồng"**) theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê lại đất nêu tại điều 1 của Hợp đồng là Bên B đầu tư Nhà máy Sản xuất, gia công đế giày các loại.

Mục đích thuê lại đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều 1 trong Hợp đồng thuê lại đất này và phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442043000057 do Ban quản lý Khu kinh tế Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 08/05/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 10/06/2014 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801050255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/05/2013,đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/03/2018.

ĐIỀU 4
TIỀN THUÊ ĐẤT, PHƯƠNG THỨC VÀ TIẾN ĐỘ THANH TOÁN

4.1. Tiền thuê đất

Vị trí lô đất/	Diện tích (m^2)	Thời gian thuê đất đến ngày	Đơn giá (VNĐ/m^2/ ∑năm)	Tổng tiền thuê đất VNĐ (chưa VAT)	Thuế VAT (VNĐ)	Tổng tiền thuê đất VNĐ (đã có VAT)
A8.3a, A8.7a	10.000,2	14/01/2054	502.260	5.022.700.452	502.270.046	5.524.970.498

(Bằng chữ: Năm tỷ, năm trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm bảy chục ngàn, bốn trăm chín mươi tám đồng)

Tổng diện tích thuê và tổng số tiền thuê sẽ được tính chính xác căn cứ theo diện tích được xác định rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.2. Phương thức và tiến độ thanh toán.

Bên B thanh toán tiền thuê đất cho bên A bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A :

+ TK số 0331003775069 tại Ngân hàng Vietcombank- CN Bến Thành, Tp.HCM, Việt Nam

Hoặc TK Số 140114851042982 tại NH Eximbank – CN Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

theo tiến độ như sau:

TIẾN ĐỘ THANH TOÁN				
Ngày thanh toán	Tỉ lệ thanh toán (%)	Số tiền thanh toán	Thuế VAT tạm tính (10%)	Tổng tiền thanh toán (VNĐ)
Đợt 1 (đặt cọc): Ngay sau khi hợp đồng thuê đất được văn phòng Công chứng Bình Phước chứng thực	50	2.511.350.226	251.135.023	2.762.485.249
Đợt 2: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên B được cấp giấy chứng	50	2.511.350.226	251.135.023	2.762.485.249

nhận quyền sử dụng đất				
Tổng	**100%**	**5.022.700.452**	**502.270.046**	**5.524.970.498**

Tổng số tiền thuê đất thanh toán đợt 1 (đặt cọc): 2.762.485.249 đồng (Bằng chữ: hai tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi chín đồng), Bên B thanh toán trước cho bên A số tiền 2.762.430.000 đồng (Bằng chữ: hai tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm ba chục ngàn đồng) theo biên bản thỏa thuận giữ đất số 00403/ITGĐ/KCNCT.2018 ký ngày 24/04/2018, do vậy bên B chỉ thanh toán thêm cho bên A số tiền 55.249 đồng (năm mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi chín đồng)

4.3.Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 4.1 và 4.2 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5
VIỆC XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN LÔ ĐẤT

Việc xây dựng các công trình của bên B trên lô đất thuê của bên A phải phù hợp với mục đích thuê đất được nêu tại **Điều 3** của "Hợp đồng" này, phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442043000057 do Ban quản lý Khu kinh tế Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 08/05/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 10/06/2014 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801050255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/05/2013; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/03/2018, hồ sơ thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt bởi các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trên cơ sở chấp hành đúng quyết định **số: 2493/QĐ-UBND, ngày 27/10/2010** của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Khi tiến hành xây dựng trên lô đất thuê của bên A, bên B phải tuân thủ đúng các quy định về xây dựng công trình do Bộ Xây dựng và các cơ quan quản lý chuyên ngành quy định để không làm ảnh hưởng đến hạ tầng của khu công nghiệp Chơn Thành 1.

Ký quỹ khi tiến hành xây dựng công trình với mức phí là **30.000.000VNĐ** (bằng chữ: ba mươi triệu đồng chẵn) bên B thanh toán 1 lần cho bên A trước khi bên B khởi công xây dựng công trình". Số tiền ký quỹ này **sẽ được bên A hoàn trả lại cho bên B** không quá 30 ngày sau khi bên B hoàn tất công trình xây dựng và sau khi trừ đi những khoản phát sinh do sửa chữa những hư hỏng về hạ tầng kỹ thuật (nếu có) trong thời gian bên B thi công xây dựng công trình trên lô đất A8.3a;A8.7a.

ĐIỀU 6
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

6.1. Các quyền của bên A:

(a) Về các dịch vụ: Được bàn bạc với bên B để đấu nối, khảo sát đất, điện, điện thoại và các dịch vụ khác mà được dẫn vào hay ra khỏi các cơ sở và các phần đất thuộc hay không thuộc về bên B, ở sát bên hay gần lô đất cho bên B thuê hay không; hay đặt xuyên qua hoặc dọc theo các ống dẫn, đường ống, kênh, mương, rãnh, cống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác mà hiện nay hoặc sau này có thể nằm ở trong, dưới và băng ngang lô đất cho bên B thuê; với điều kiện là những công việc đó không gây nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động khác của bên B trên lô đất bên B thuê.

(b) Xây dựng công trình và sử dụng các cơ sở liền kề: Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thuê đất bên A được tự mình hay chỉ định người khác thực hiện việc xây dựng hoặc sửa đổi các công trình xây dựng khác ở gần lô đất cho bên B theo cách thức mà bên A thấy thích hợp, với điều kiện là các việc này không gây thiệt hại cho tài sản và con người của bên B.

(c) Cho các bên thứ ba thuê đất: Có quyền cho bất cứ ai thuê phần đất của Khu công nghiệp Chơn Thành 1 nằm ngoài lô đất cho bên B thuê, cho dù họ có là đối thủ cạnh tranh hoặc hoạt động trong các ngành hoặc lãnh vực kinh doanh tương tự hay trùng hợp với ngành nghề của bên B hay không.

(d) Vào lô đất cho bên B thuê để làm những công việc nhằm cung cấp dịch vụ: Có quyền vào lô đất cho bên B thuê sau khi được báo trước cho bên B (trừ trường hợp khẩn cấp) và trong giờ giấc hợp lý, có hoặc không có nhân công và những người khác đi theo cùng với thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện các công việc đòi hỏi nhằm giúp bên A cung cấp các dịch vụ; với điều kiện là bên A, nhân công hoặc các người đi theo phải luôn luôn tuân thủ khuôn khổ làm việc của bên B cùng các quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường và sẽ không phá vỡ hoặc gây bất lợi ảnh hưởng đến bên B.

(đ) Vào vì mục đích của "Hợp đồng" thuê lại đất này: Tùy thuộc vào khoản (d) ở trên, sau khi đã báo trước cho bên B (trừ trường hợp khẩn cấp), trong thời gian hợp lý, có quyền vào lô đất cho bên B thuê cho những mục đích được nêu trong "Hợp đồng" này.

(e) Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp: Bên A sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp theo Quy chế của Khu công nghiệp Chơn Thành I. Bên A sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng lô đất cho bên B thuê và nhà máy của bên B được kết nối đầy đủ với các dịch vụ với các tiện ích công cộng trừ khi việc không kết nối được vào các dịch vụ cung cấp là do các Cơ quan có thẩm quyền hoặc bên cung cấp dịch vụ ký "Hợp đồng" trực tiếp với bên B.

(g) Ngừng cung cấp các dịch vụ: Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thuê đất còn lại của "Hợp đồng", sau khi đã thông báo bằng văn bản, bên A có quyền tự ngừng hoặc yêu cầu các cơ quan cung cấp dịch vụ ngừng cung cấp các dịch vụ tiện ích nếu xét thấy bên B không thực hiện hoặc vi phạm "Hợp đồng" này, vi phạm các điều khoản thanh toán về tiền thuê đất, phí xử lý nước thải, phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hoặc quy định trong Quy chế của Khu công nghiệp Chơn Thành 1 và những việc ấy đã không được bên B khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi được Bên A yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

(h) Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;

(i) yêu cầu bên B trả lại đất khi thời hạn thuê đất đã hết.

6.2.- Các nghĩa vụ của bên A:

(a) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp phục vụ cho nhu cầu sử dụng của bên B như xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống nước thải, đường giao thông nội bộ, vỉa hè theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt.

(b) Đảm bảo an ninh trong vòng rào Khu công nghiệp.

(c) Sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước, hệ thống đường giao thông nội bộ và các công trình công cộng khác nằm ngoài hàng rào lô đất của bên B. Đồng thời phối hợp và hỗ trợ Điện Lực Bình Phước và Viễn thông Bình Phước sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ hệ thống điện trung thế và đường dây thông tin liên lạc.

(d) Đảm bảo và tạo mọi điều kiện cho bên B được đầu tư tại khu công nghiệp Chơn Thành 1 theo đúng quy hoạch, quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

(e) Hỗ trợ hợp lý cho bên B để bên B thực hiện các thủ tục đầu tư theo luật định tại lô đất thuê. Sự hỗ trợ này không phải là một nghĩa vụ, việc vi phạm hoặc không làm sẽ không phải là lý do để bên B có quyền đòi hỏi bất kỳ một biện pháp chế tài nào theo "Hợp đồng" thuê lại đất này.

(f) Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích.

(g) Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất thuê lại, nếu có.

(h). Thực hiện thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bên B trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng thuê lại đất được văn phòng công chứng Bình Phước chứng thực và bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ xin cấp GCN QSDD theo yêu cầu của bên A và/hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo qui định pháp luật.

ĐIỀU 7
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

7.1. Các quyền của bên B

(a) Yêu cầu bên A giao đất theo đúng thỏa thuận.

(b) Được sử dụng toàn bộ lô đất thuê trong thời hạn thuê cho việc xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Được sử dụng các cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Chơn Thành 1 theo quy định "Hợp đồng" này.

(d) Được quyền thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam sau khi bên B đã thanh toán hết tiền thuê đất một lần cho bên A theo qui định của Luật đất đai năm 2013.

7.2.- Các nghĩa vụ của bên B:

(a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh các ngành nghề nằm trong danh mục các ngành nghề được phép đầu tư vào Khu công nghiệp Chơn Thành được qui định trong quyết định số: 2493/QĐ-UBND (27/10/2010) của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Công văn số 2312/UBND-KTN ngày 18.07.2013 về việc tiếp nhận ngành nghề tại KCN Chơn Thành 1 và công văn số 3923/UBND-KTN ngày 26.11.2013 về việc bổ sung ngành nghề đầu tư vào KCN Chơn Thành của UBND tỉnh Bình Phước và quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 của UBND tỉnh v/v phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành – gđ I, diện tích 124,48 ha (bổ sung các ngành nghề thu hút đầu tư) tại ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành,tỉnh Bình Phước do Cty TNHH Đầu tư Xây Dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm Chủ đầu tư.

(b) Thanh toán phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 600 VND/m^2/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) được tính trên toàn bộ diện tích đất thuê và được trả hàng tháng vào ngày 05 của tháng và chỉ phải thanh toán sau 90 ngày kể từ ngày bên B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phí duy tu và bảo dưỡng được điều chỉnh bởi bên A với mức tăng lũy tiến định kỳ là 20% cho mỗi 03 năm mà không cần sự chấp thuận của bên B. Bên A sẽ thông báo cho bên B mức Phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đã được điều chỉnh. Mức phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng sẽ được áp dụng theo thông báo của bên A.

(c) Thanh toán chi phí xử lý nước thải cho bên A: Chi phí xử lý nước thải căn cứ vào lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất thực tế bên B đã thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Chơn Thành 1, được tính căn cứ trên 80% khối lượng nước đầu vào dựa trên đồng hồ đo lưu lượng cấp nước hoặc 100% khối lượng nước thải dựa trên đồng hồ đo lưu lượng nước thải theo đơn giá 8.800 đ/m^3 (chưa bao gồm thuế GTGT), được thanh toán hàng tháng từ ngày 10 đến ngày 15 hàng tháng và được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi 02 năm. Chi tiết việc xử lý nước thải sẽ được hai bên thảo luận và thể hiện tại một "Hợp đồng" xử lý nước thải riêng;

(d) Ngoài việc thanh toán phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, phí xử lý nước thải nêu trên bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí sử dụng nước, điện, thông tin liên lạc, thu gom và xử lý chất thải rắn, và các chi phí khác cho các cơ quan cung cấp dịch vụ tương ứng theo hợp đồng mà Bên B ký với họ và/hoặc áp dụng theo Quy chế của Khu công nghiệp Chơn Thành 1;

(d) Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống cháy nổ và các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động trong quá trình sửa chữa, xây dựng nhà xưởng và hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và điều lệ quản lý Khu công nghiệp Chơn Thành 1 đã được ban hành;

(e) Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ tài chánh đối với Nhà nước dựa trên kết quả sản xuất, kinh doanh thực tế của doanh nghiệp; thanh toán trực tiếp cho các Cơ quan nhà nước có liên quan;

(g) Bảo quản, giữ gìn và duy trì các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (bao gồm hệ thống ngầm và hệ thống nổi) do bên A xây dựng trong/ ngoài phạm vi lô đất cho bên B thuê ở trong tình trạng hoạt động tốt. Nếu để xảy ra các trường hợp hư hỏng, mất mát thì bên B có trách nhiệm sửa chữa, phục hồi nguyên trạng các hạng mục này và phải bồi thường cho bên A nếu có phát sinh thiệt hại;

(h) Chỉ chứa hoặc tồn trữ các hóa chất nguy hiểm, chất thải độc hại hoặc vật liệu dễ cháy mà có thể gây ra thiệt hại cho tài sản, cơ sở và môi trường hoặc gây hại cho người hoặc động vật ở trong hoặc ngoài Khu Công Nghiệp Chơn Thành 1 sau khi đã được sự chấp thuận cần thiết của bên A và/hoặc của các Cơ quan có chức năng;

(i) Sử dụng đất thuê lại phải đúng mục đích đã đăng ký sử dụng, trên cơ sở tuân thủ Luật đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan đến việc sử dụng đất thuê từ khu công nghiệp;

Sử dụng đất thuê lại theo đúng thời hạn thuê lại đã ghi trong Hợp đồng.

(k) Đóng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hàng năm trên diện tích đất thuê lại theo quy định của nhà nước.

(l) Trả đủ tiền thuê lại đất theo phương thức đã thỏa thuận.

(m) Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê đất.

(n) Không đầu tư các ngành nghề xi mạ, dệt nhuộm, thuộc da, tái chế ắc quy, sơ chế cao su nguyên liệu ..... là các ngành nghề ô nhiễm và không được phép đầu tư tại KCN Chơn Thành.

(o) Chịu trách nhiệm san lấp mặt bằng cục bộ tại lô đất thuê A8.3a, A8.7a theo nhu cầu xây dựng nhà xưởng của bên B.

ĐIỀU 8
THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

* Bên B có trách nhiệm :

(a) Chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành về pháp luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam và phải có biện pháp cải thiện môi trường phù hợp với yêu cầu của các Cơ quan chức năng quản lý về môi trường hoặc của bên A, không được làm tổn hại đến quyền lợi ích của người sử dụng đất xung quanh.

(b) Lập bản kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo qui định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất, tiếng ồn, bảo vệ môi trường sinh thái trong và ngoài Khu công nghiệp Chơn Thành 1;

(c) Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của bên B phải được xử lý cục bộ phải đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Bộ Tài nguyên môi trường và các qui định bổ sung,hiệu chuẩn (nếu có), tùy theo tính chất và mức độ độc hại trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Chơn Thành 1. Tiêu chuẩn về độ ồn, độ rung, khí khải, nước thải áp dụng theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

(d) Không xả nước thải ô nhiễm ra hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Chơn Thành 1. Nếu vi phạm bên B sẽ chịu trách nhiệm trước bên A và cơ quan chức năng nhà nước quản lý về môi trường;

(d) Cung cấp báo cáo tình hình thực hiện công tác giám sát bảo vệ môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh khi có yêu cầu của bên A hoặc khi có yêu cầu của các cơ quan bảo vệ môi trường của Nhà nước;

(e) Tuân thủ các yêu cầu về thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải quy hại (nếu có) theo đúng quy chế quản lý chất thải sinh hoạt, nguy hại cho cơ quan nhà nước có chức năng ban hành;

(g) Xây dựng hai hệ thống thoát nước riêng trong phạm vi lô đất thuê gồm hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải và đấu nối đúng vào vị trí hố ga hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải chung của Khu công nghiệp;

(h) Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước cấp và nước thải đổ vào hệ thống cống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Chơn Thành 1;

(i) Lắp đặt điện kế sử dụng riêng cho khu vực xử lý nước thải cục bộ để bên A hoặc cơ quan chức năng quản lý về môi trường có cơ sở kiểm tra công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải của bên B.

ĐIỀU 9
CÁC THỎA THUẬN KHÁC

9.1- Trong thời gian "Hợp đồng" này còn hiệu lực thi hành, bên B không được chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với khu đất đã thuê. Bên B sẽ nhận được quyền này sau khi được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán hết tiền thuê đất cho Bên A. Ngành nghề đầu tư của Tổ chức/ cá nhân được B chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê lại quyền sử dụng đất phải nằm trong danh mục các ngành nghề được phép đầu tư tại Khu công nghiệp Chơn Thành 1, đồng thời bên B phải gởi thông báo cho bên A việc chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê lại quyền sử dụng đất biết và phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

9.2.- Trong thời gian hiệu lực của "Hợp đồng", bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B và không có quyền chuyển giao quyền sử dụng lô đất đã ký "Hợp đồng" cho bên B thuê cho bất cứ tổ chức hay cá nhân nào khác khi chưa được sự đồng ý của bên B;

9.3.- Trường hợp bên B bị chia, tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc do việc chuyển nhượng tài sản của bên B cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên một pháp nhân mới thì pháp nhân mới này phải làm lại thủ tục thuê đất với bên A; thời hạn thuê lại đất của pháp nhân mới là thời hạn còn lại của "Hợp đồng" này. Mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển giao lô đất đã thuê cho pháp nhân mới sẽ do bên B chịu; và bên A hỗ trợ bên B trong việc ký các văn bản có liên quan để bên B thực hiện với bên thứ ba.

9.4 Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày "Hợp đồng" này được ký kết, nếu bên B không triển khai việc sử dụng đất theo mục đích đã đăng ký, hoặc sử dụng đất không đúng mục đích tại điều 3 thì bên B có trách nhiệm thông báo cho bên A và/ hoặc cơ quan nhà nước quản lý về đất đai để bên A và/hoặc cơ quan nhà nước quản lý về đất đai xem xét gia hạn thời gian, điều chỉnh mục đích sử dụng đất;

9.5- "Hợp đồng" này sẽ chấm dứt hiệu lực thi hành khi có một trong các trường hợp sau đây xảy ra, tùy trường hợp nào xảy ra trước :

a.- Hết thời hạn thuê đất được ghi trong "Hợp đồng" mà không có thoả thuận gia hạn thêm của bên A;

b.- Do đề nghị chấm dứt "Hợp đồng" của một bên hoặc của cả hai bên và được sự chấp thuận của các Cơ quan nhà Nước có thẩm quyền;

c.- Bên B bị phá sản, hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

d.- Bên B bị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường;

đ - Do trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10
GIẢI QUYẾT TÀI SẢN KHI KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

Hai bên thỏa thuận giải quyết các tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc "Hợp đồng" này theo quy định pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 11
CAM KẾT

Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận giữa hai bên được ghi tại các điều khoản có liên quan của "Hợp đồng" này. Bên nào không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các điều đã thoả thuận thì bên đó sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường cho bên kia về mọi thiệt hại phát sinh do việc vi phạm "Hợp đồng" gây ra.

ĐIỀU 11
TRÁCH NHIỆM

Không phụ thuộc vào các điều khoản nào khác của "Hợp đồng" này, bên A sẽ không chịu trách nhiệm đối với bên B hoặc nhân viên hoặc người đại diện nào của bên B, cũng như bên B, nhân viên hoặc người đại diện của bên B không có quyền khiếu nại đối với bên A về:

(a) Bất kỳ sự gián đoạn nào của dịch vụ các loại do các trường hợp bất khả kháng;

(b) Bất kỳ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất gây ra bởi những bên thuê khác trong Khu công nghiệp Chơn Thành I.

(c) Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc trả tiền thuê đất theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bình Phước và quy định của nhà nước để đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B theo thời hạn "Hợp đồng" .

ĐIỀU 12
TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Trường hợp bất khả kháng: Là sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát hợp lý của bên A hoặc bên B khiến cho việc thực hiện một nghĩa vụ nào của họ theo "Hợp đồng" không thể hoặc không còn khả năng thực hiện như, bao gồm: thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, các hành động hoặc sự chỉ thị của Cơ quan có thẩm quyền, việc ban hành một văn bản pháp luật hoặc sửa đổi hoặc giải thích văn bản đó ảnh hưởng đến việc thực hiện "Hợp đồng" của cả hai bên

ĐIỀU 13
LUẬT ĐIỀU CHỈNH

13.1 "Hợp đồng" này được điều chỉnh, giải thích và hiểu theo luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

13.2 Khi có sự tranh chấp này sinh từ hoặc liên quan đến giá trị pháp lý, việc giải thích hoặc thực hiện "Hợp đồng" này, các bên sẽ trước hết cố gắng giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lợi ích hợp pháp và chính đáng của mỗi bên. Nếu không giải quyết được tranh chấp theo cách thức nêu trên trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi bắt đầu thương lượng, hòa giải, thì bằng cách một bên gửi văn bản thông báo cho bên kia, hoặc trong một thời hạn dài hơn do các bên thỏa thuận với nhau bằng văn bản tại thời điểm đó, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để phân xử. Phán quyết của Toà án là chung quyết và có hiệu lực ràng buộc hai bên tham gia "Hợp đồng" này phải tuân thủ thi hành.

ĐIỀU 14
TUYÊN BỐ

"Hợp đồng"thuê đất này là thỏa thuận toàn bộ giữa các bên và thay thế toàn bộ các tuyên bố bằng văn bản hoặc bằng miệng trước đây.

ĐIỀU 15
CÁC THÔNG BÁO

Mọi thông báo hoặc thông tin liên lạc lập theo "Hợp đồng" này đều sẽ được lập bằng văn bản bằng tiếng Việt, và được trao tận tay hoặc gửi thư bảo đảm hoặc bằng fax đến địa chỉ được ghi trong Hợp đồng này hoặc đến các địa chỉ khác mà được thông báo bằng văn bản. Bằng chứng của việc gửi bưu điện hoặc thông báo gửi đến một bên được coi là đã nhận được:

(a) Khi gửi bằng thư, là mười ngày tính từ ngày gửi bưu điện; và

(b) Khi gửi bằng fax, khi việc chuyển có xác nhận của máy fax là việc chuyển đi không bị sai sót.

ĐIỀU 16
TÍNH TÁCH BIỆT

Nếu có một hoặc nhiều điều khoản của "Hợp đồng" này bị cấp có thẩm quyền tuyên bố hoặc xét xử (một cách chính thức hoặc không chính thức) là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành được theo luật pháp được áp dụng:

(a) Thì điều khoản đó, cho mọi mục đích, được coi là được tách ra khỏi các điều khoản khác của "Hợp đồng", tất cả những điều khoản còn lại tiếp tục có hiệu lực và không bị ảnh hưởng; và

(b) "Hợp đồng" như thế sẽ loại bỏ điều khoản vi phạm (nhưng vẫn còn tuỳ thuộc vào và không làm phương hại đến việc kháng cáo lên cấp cao hơn về tính chất của điều khoản đó) nhưng nếu sự loại bỏ ấy gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm thay đổi nền tảng kinh doanh của "Hợp đồng" thì hai bên sẽ thỏa thuận với nhau một điều khoản để đưa vào "Hợp đồng" này mà sẽ không trái với pháp luật hiện hành và vẫn mang lại kết quả kinh tế gần nhất với điều khoản vi phạm.

ĐIỀU 17
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

17.1.Việc đăng ký cho thuê lại quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

17.2.Lệ phí liên quan đến việc thuê lại quyền sử dụng đất theo "Hợp đồng" này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 18
TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM

18.1. Bên B sẽ trả lãi cho bất kỳ phần nào của tiền thuê hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác đến hạn và chưa thanh toán vào ngày đến hạn, tính từ ngày vi phạm đến thời điểm thực tế thanh toán với mức lãi suất trả chậm, tương đương 1,5%/tháng;

18.2. Bên B phải sửa chữa lại tất cả các tổn thất gây ra cho Bên A trong quá trình xây dựng, vận hành, sản xuất và trong trường hợp Bên A tự sửa chữa thì tất cả các phí tổn và chi phí liên quan đến việc sửa chữa này sẽ được Bên B trả lại ngay cho Bên A khi có yêu cầu.

18.3. Ngừng cung cấp các dịch vụ: Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thuê đất còn lại của "Hợp đồng", sau khi đã thông báo bằng văn bản, Bên A có quyền tự ngừng hoặc yêu cầu các cơ quan cung cấp dịch vụ ngừng cung cấp các dịch vụ tiện ích nếu xét thấy bên B không thực hiện hoặc vi phạm "Hợp đồng" này, vi phạm các điều khoản thanh toán về tiền thuê đất, phí xử lý nước thải, phí duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hoặc quy định trong Quy chế của Khu công nghiệp Chơn Thành 1 và những việc ấy đã không được Bên B khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi được Bên A yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

18.4. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nợ quá hạn, nếu Bên B vẫn tiếp tục không thanh toán tiền thuê cho Bên A theo thời gian qui định tại khoản 4.2 điều 4 thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng cho thuê lại đất và tiến hành thu hồi lại lô đất đã ký hợp đồng cho thuê mà không phải trả lại số tiền bên B đã thanh toán và bồi thường thiệt hại vì bất cứ lý do gì cho Bên B.

ĐIỀU 19.
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

19.1. Bên A cam đoan:

19.1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

19.1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật.

19.1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất thuê lại không có tranh chấp.

b) Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

19.1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

19.1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

19.2. Bên B cam đoan

19.2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

19.2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng.

19.2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

19.2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 20
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

20.1 Trong quá trình thực hiện "Hợp đồng" này, nếu có những nguyên nhân khách quan không lường trước được làm phát sinh những thay đổi về nội dung công việc của "Hợp đồng" đã được ký kết, hoặc có những yêu cầu của một trong hai bên, hoặc cả hai bên cần bổ sung nội dung "Hợp đồng" này thì hai bên cần phải thương lượng, thoả thuận và ký ngay phụ kiện "Hợp đồng" để bổ sung "Hợp đồng" này.

20.2 Hai bên cam kết tự chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tranh chấp, hoặc bị kê biên để thi hành án hoặc, để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền hoặc vi phạm những cam kết nêu trong "Hợp đồng" này và không thắc mắc khiếu nại gì về việc công chứng "Hợp đồng" này trong trường hợp nêu trên;

20.3 Những thông tin về đối tượng của "Hợp đồng" do các bên đã thỏa thuận và cùng xác định, mô tả tại Điều 1 của "Hợp đồng" này là có thật, không yêu cầu Công chứng viên xác minh hoặc giám định về đối tượng của "Hợp đồng" nêu tại Điều 1.

ĐIỀU 21
SỐ BẢN

"Hợp đồng" thuê lại đất này được lập và ký bằng tiếng Việt, với bảy (07) bản tiếng Việt có giá trị ngang nhau. Một (01) bản tiếng Việt sẽ được đăng ký tại Ban quản lý Khu kinh tế Bình Phước, một (01) bản tiếng Việt gởi tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước khi làm thủ tục cấp giấy CN QSDD, một (01) bản lưu tại Văn phòng Công chứng Bình Phước còn lại bên A và bên B mỗi bên giữ hai (02) bản tiếng Việt.

ĐIỀU 22
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

22.1. "Hợp đồng" này (cùng các phụ lục, phụ kiện, văn kiện kèm theo được xem như một bộ phận không tách rời khỏi "Hợp đồng").

22.2. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết "Hợp đồng"này.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

HUỲNH KHÁNH QUỐC HÙNG
GIÁM ĐỐC

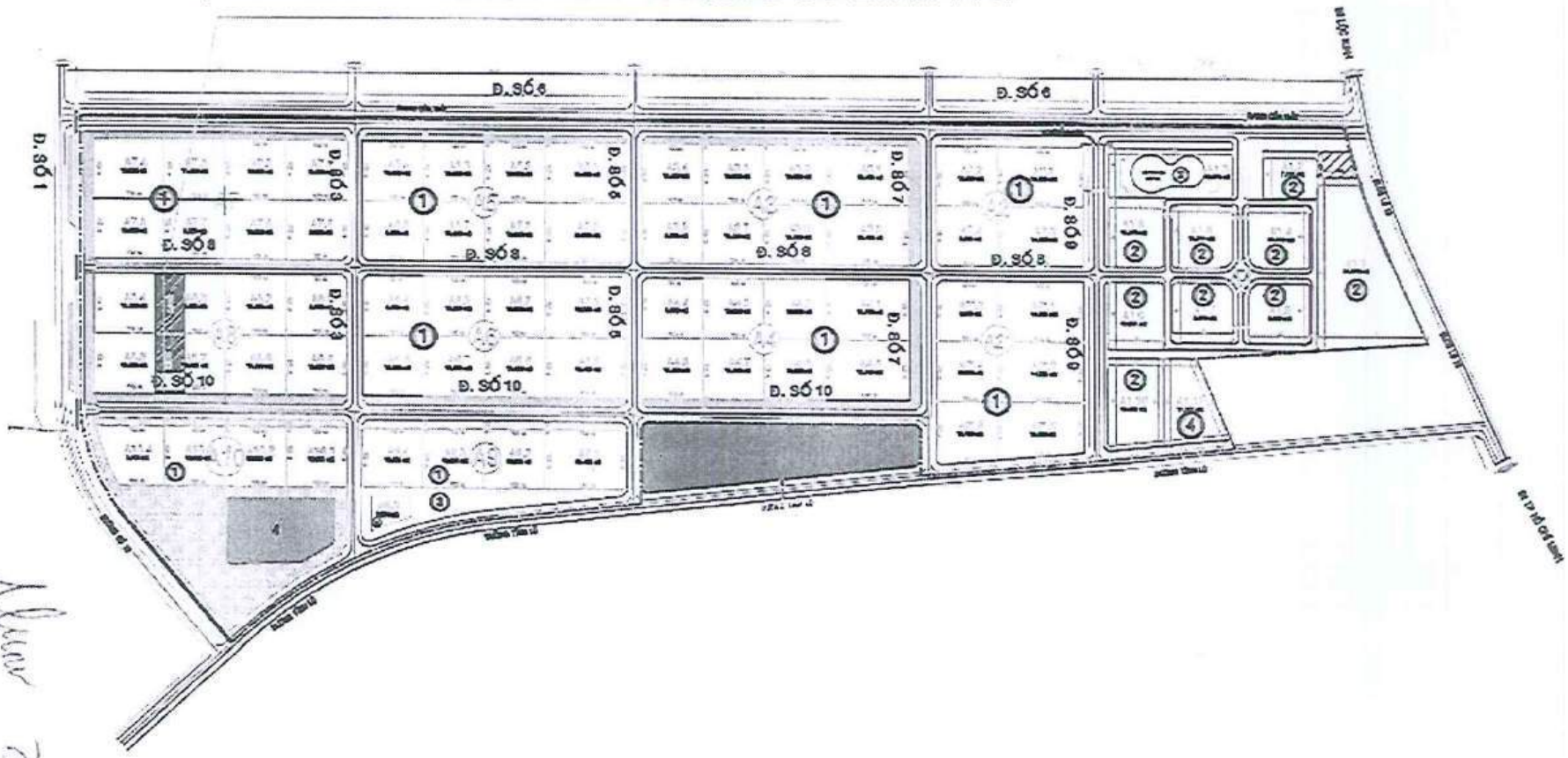
ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHYANG TA

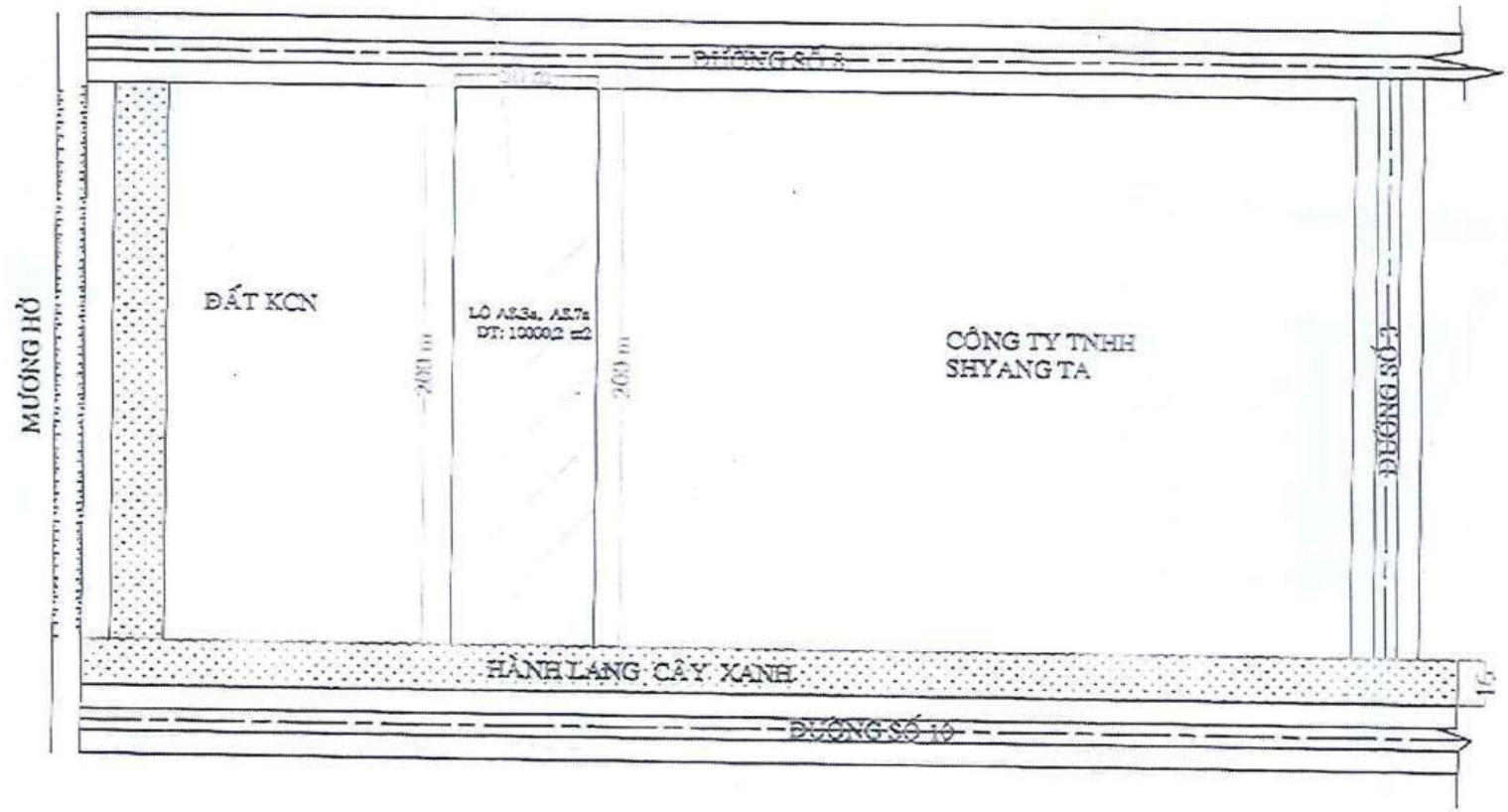
LIU, TUNG-CHI
GIÁM ĐỐC

Ông LIU TUNG CHI
đã nghe đọc, nghe giải thích và đồng ý nội dung hợp đồng

VỊ TRÍ LÔ ĐẤT TRONG GIẤY CNQSDĐ SỐ BN 971447



PL 2 :CHI TIẾT LÔ ĐẤT



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Shyang Ta

- Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000057 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 10/6/2014.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A8, KCN Chơn Thành 1, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CN 089944

Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số: ,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 10.000,2 m^2,

(Bằng chữ: mười nghìn phẩy hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 14/01/2054,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

Nhà ở: -/-

Công trình xây dựng khác: -/-

Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

Cây lâu năm: -/-

Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày ..25.. tháng ..7... năm 2018

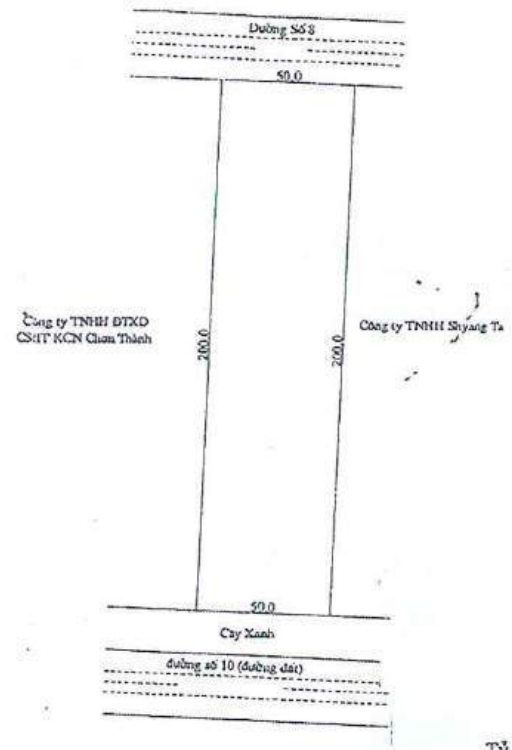
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

Bà Hoàng Phương

Số vào sổ cấp GCN: CT..AC[illegible]

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[redacted]

BN 971582

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số :26.../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Shyang Ta.

Địa chỉ : Lô A8 Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 07 công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng Lập Việt lập.

Vị trí xây dựng : Lô A8 Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 8.
- Cách 28m tính từ tim đường số 10.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà xưởng : 02 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 6.912m^2 x 02 nhà = 13.824m^2.
- Chiều cao công trình : 16,5m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền bê tông; khung kèo thép; tường xây gạch phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính + cửa cuốn.

2. Nhà ở chuyên gia : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 03 tầng.
- Diện tích xây dựng (Diện tích xây dựng tầng trệt) : 540m^2.
- Tổng diện tích sàn : 1.620m^2.

- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 180m^2.
- Chiều cao công trình : 6m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,25m so với mặt sân hoàn thiện
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch Granit; tường xây gạch; mái lợp tole; hệ thống cửa nhôm kính.

7. Nhà xe : 01 nhà.
- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 160m^2.
- Chiều cao công trình : 5,6m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,25m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; mái lợp tole, xà gồ thép.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 04585 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Shyang Ta ngày 05/7/2013.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ta phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 14 tháng 8 năm 2013

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 27./GPXD

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ta.**

Địa chỉ : Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 05 công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng Lập Việt lập.

Vị trí xây dựng : Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 8.
- Cách 28m tính từ tim đường số 10.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà xưởng C - (42x96)m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : nhà cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 4.032 m^2.
- Tổng diện tích sàn : 8.064 m^2.
- Chiều cao công trình : 14,9m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

2. Nhà xưởng D - (42x96)m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : nhà cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 4.032 m^2.
- Tổng diện tích sàn : 8.064 m^2.
- Chiều cao công trình : 14,9m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

3. Nhà nghỉ chuyên gia 6x16 m - (giai đoạn 2): 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : nhà cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 96 m^2
- Chiều cao công trình : 5,5 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái lợp ngói, vì kèo, xà gồ thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

4. Nhà kho đồ - (9x96) m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : nhà cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 864 m^2.
- Chiều cao công trình : 6,3 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

5. Nhà ăn công nhân – (9x96) m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : nhà cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 864m^2.
- Chiều cao công trình : 6,3m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, nền bằng BTCT; khung cột thép; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ thép.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục : Hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống chống sét, hệ thống PCCC, sân đường nội bộ, cổng, hàng rào, cây xanh. Chỉ giới xây dựng của các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 52.941,2m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 04585 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Shyang Ta ngày 05/7/2013.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ta phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 9 tháng 7 năm 2015

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày ... tháng ... năm ...

TRƯỞNG BAN

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng bê tông cốt thép; khu kèo thép, tường xây gạch, sơn nước, trần thạch cao, mái lợp tole. Hệ thống cửa nhôm kính.

* Được phép cải tạo với nội dung sau:

- Cải tạo diện tích sàn tầng 3: 15 x 36 = 540 m^2

- Chiều cao tầng 3: 3,0 m

2. **Nhà nghỉ chuyên gia 2:** *(Thay thế Khoản 3, Mục II của Giấy phép xây dựng số 27/GPXD ngày 9/7/2015 của Ban Quản lý Khu kinh tế).*

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp III;

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích tầng trệt: 14m x 6,65m = 93,1 m^2

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 93,1 m^2 x 2 tầng = 186,2 m^2

- Chiều cao công trình: 8,2 m.

- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nên hoàn thiện công trình cao hơn 0,45m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, nền bằng bê tông cốt thép; khu kèo thép, tường xây gạch, sơn nước, trần thạch cao, mái lợp tole. Hệ thống cửa nhôm kính.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Diện tích 62.941,4 m^2, theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 08695 cấp ngày 13/4/2017 và CT 10873 ngày 25/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Shyang Ta.

IV. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ta phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2022

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Ban;
- Như trên;
- Lưu VT; P.QHXDTNMT.

Được quét bằng CamScanner

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

TRƯỞNG BAN

Được quét bằng CamScanner

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : .09./GPXD

I. Cấp cho **Công ty TNHH Shyang Ta.**

Địa chỉ: Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : "Nhà máy sản xuất gia công đế giày".

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt lập.

Vị trí xây dựng: Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 8.
- Cách 28m tính từ tim đường số 10.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

2.1. Nhà lò hơi: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Nhà cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 16 m x 17 m = 272 m^2
- Chiều cao công trình nhà bảo vệ: 14 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,3 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền bê tông; tường gạch chịu lực; mái lợp tole, xà gồ thép.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống chống sét; hệ thống PCCC; sân đường nội bộ; cây xanh.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 62.941,4 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 02 số: CT 08695 và CT 10873 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Shyang Ta ngày 13/04/2017 và ngày 25/7/2018.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Shyang Ta phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 13 tháng 03 năm 2019

KT . TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

(5)

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 392./BQL-QHXDTN	*Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2015*

V/v. xác nhận tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Shyang Ta.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

完工申请
管理局发文

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BTNMT ngày 25/7/2014 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Theo Hồ sơ đề nghị xác nhận công trình xây dựng của Công ty TNHH Shyang Ta và qua kiểm tra thực tế hiện trạng công trình đã xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế xác nhận công trình xây dựng của Công ty TNHH Shyang Ta (giai đoạn I) như sau :

1. Nhà xưởng (72x96m): 02 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 6.912m^2 x 02 nhà = 13.824m^2
- Chiều cao công trình : 16,5m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole và khung lưới thép; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt, nhôm kính.
- Năm xây dựng: 2013

2. Nhà ở chuyên gia (36x15m): 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : Nhà cấp III.
- Số tầng : 03 tầng.
- Diện tích xây dựng (diện tích xây dựng tầng trệt) : 540m^2.
- Tổng diện tích sàn : 1.620m^2.

- Giải pháp kết cấu : Móng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; mái lợp tole, xà gồ thép.

- Năm xây dựng : 2013

8. Bể nước ngầm : 01 bể.

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Kích thước bể (dài 8m, rộng 5m, cao 4,5m).
- Giải pháp kết cấu : Đáy, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép.
- Năm xây dựng : 2014

9. Hệ thống Xử lý nước thải (16x4)m : 01 công trình:

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Diện tích xây dựng : 64 m^2
- Chiều cao công trình : 1 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 1 m so với mặt sân hoàn thiện.
- Giải pháp kết cấu : Bể nước gồm: Đáy, thành, nắp bằng BTCT.
- Năm xây dựng : 2014

(Có Bảng xác nhận chi tiết kèm theo)

Trên đây là xác nhận công trình xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế cho Công ty TNHH Shyang Ta. Ban Quản lý Khu kinh tế gửi Kết quả xác nhận đến Sở Tài nguyên và Môi trường để làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Shyang Ta.

Trân trọng./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đào Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
XÁC NHẬN

(Kèm theo Công văn số 392/BQL-QHXDTN ngày 15/07/2015 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000057 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 08/05/2013.

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: Nhà máy sản xuất đế giày.

Địa chỉ: KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà xưởng 72 x 96 m: (02 nhà)	III	6.912	13.824	Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; phía trên ốp vách tole và khung lưới thép; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt, nhôm kính	01	2013
2	Nhà ở chuyên gia 36 x 15 m: (01 nhà)	III	540	1.620	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	03	2013
3	Nhà văn phòng 30 x 20 m: (01 nhà)	III	600	1.800	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	03	2013
4	Nhà khai phát 48 x 20 m: (01 nhà)	IV	960	960	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	01	2013
5	Nhà y tế, bảo vệ, nhà khách 36 x 6 m: (01 nhà)	IV	180	180	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp ngói, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	01	2013
6	Khu nhà phụ trợ 158 x 9 m: (02 nhà)	IV	1.422	2.844	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp BTCT kết hợp mái tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	02	2013
7	Nhà xe hai bánh 16 x 100 m: (01 nhà)	IV	1.600	1.600	Móng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; mái lợp tole, xà gồ thép;	01	2013

8	Bể nước ngầm 8 x 5 m : (01 bể)	IV	40	40	Đáy, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép.	01	2014
9	Hệ thống XLNT 16 x 4 m: (01 công trình)	IV	64	64	Nền, tường làm bằng BTCT	01	2014

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): Số CT 04585
cấp ngày 05/07/2013

Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 14/01/2054

Thửa đất số: -

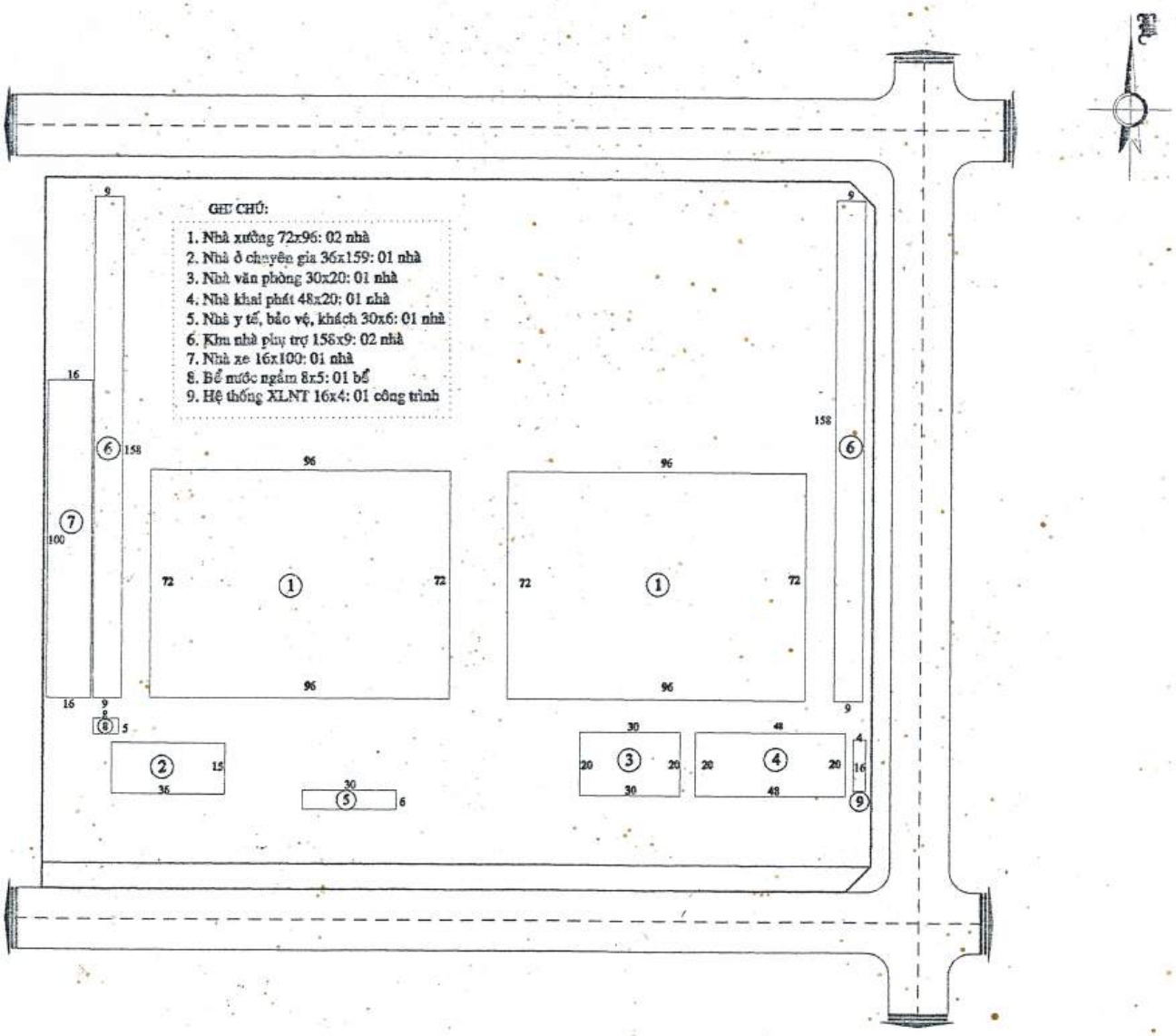
Diện tích: 52.941,2 m²

Sử dụng riêng: 52.941,2 m²

Sử dụng chung: - m²

Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 118/ BQL-QHXD
V/v. xác nhận tài sản gắn liền với đất (giai đoạn 2) của Công ty TNHH Shyang Ta tại KCN Chơn Thành I.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 7 tháng 3 năm 2017

II 完2权照

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BTNMT ngày 25/7/2014 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Theo Hồ sơ đề nghị xác nhận công trình xây dựng của Công ty TNHH Shyang Ta và qua kiểm tra thực tế hiện trạng công trình đã xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế xác nhận công trình xây dựng của Công ty TNHH Shyang Ta (giai đoạn 2) như sau :

1. Nhà xưởng C - (42x96)m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 4.032 m^2.
- Tổng diện tích sàn : 8.064 m^2.
- Chiều cao công trình : 14,9m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.

- Năm xây dựng: 2015.

2. Nhà xưởng D - (42x96)m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 02 tầng.
- Diện tích xây dựng : 4.032 m^2.
- Tổng diện tích sàn : 8.064 m^2.
- Chiều cao công trình : 14,9m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.
- Năm xây dựng: 2015.

3. Nhà kho đồ - (9x96)m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 864 m^2.
- Chiều cao công trình : 6,3 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, nền bằng BTCT; tường xây gạch; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ bằng thép; trần thạch cao; cửa nhôm kính.
- Năm xây dựng: 2015.

4. Nhà ăn công nhân – (9x96) m: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 864m^2.
- Chiều cao công trình : 6,3m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, nền bằng BTCT; khung cột thép; mái lợp tole, vì kèo, xà gồ thép.
- Năm xây dựng: 2015.

(Có Bảng xác nhận chi tiết kèm theo)

Trên đây là xác nhận công trình xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế cho Công ty TNHH Shyang Ta (giai đoạn 2). Ban Quản lý Khu kinh tế gửi Kết quả xác nhận đến Sở Tài nguyên và Môi trường để làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Shyang Ta.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đào Văn Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
XÁC NHẬN

竣工图

(Kèm theo Công văn số 118/BQL-QHXD ngày 11/8/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000057 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 08/05/2013.

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: Nhà máy sản xuất đế giày.

Địa chỉ: KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

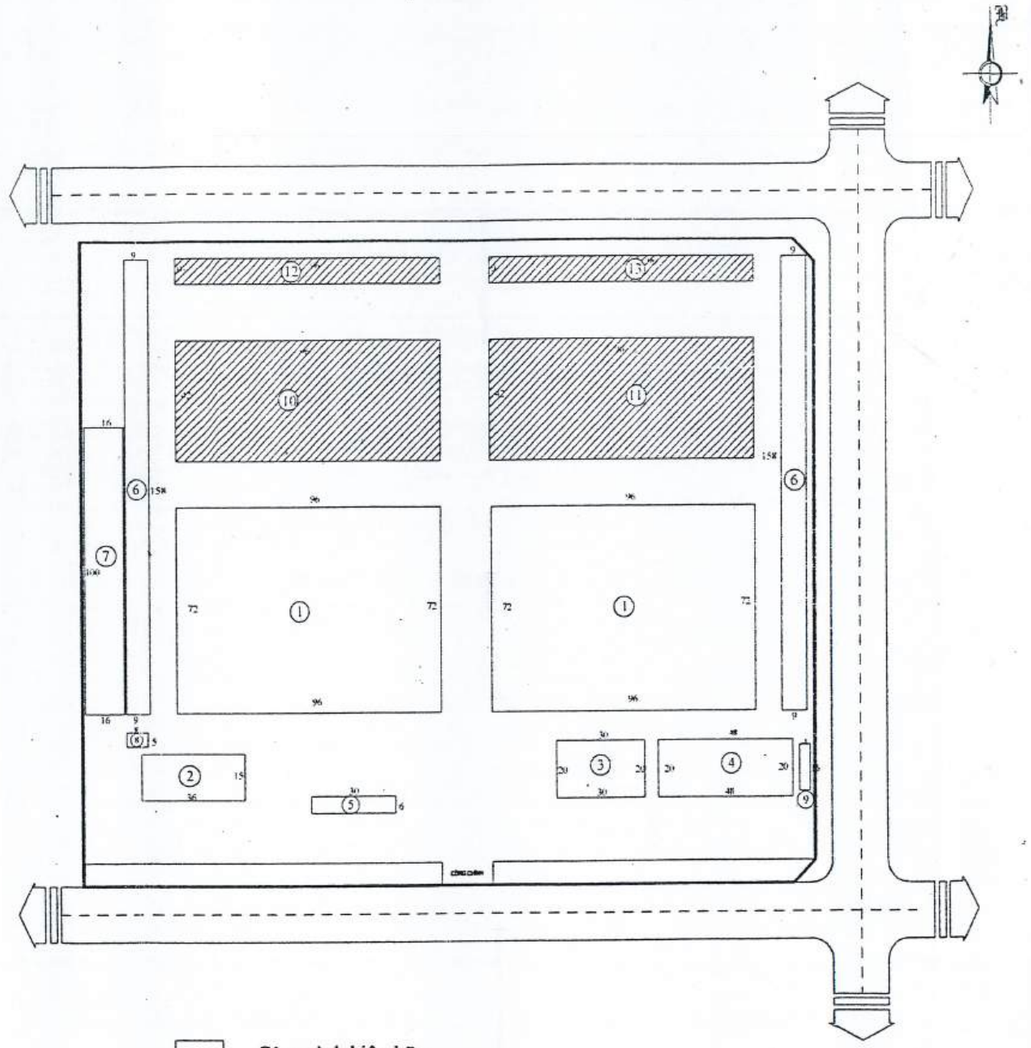
Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà xưởng C (42x96)m :(01 nhà)	III	4.032	8.064	Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; phía trên ốp vách tole và khung lưới thép; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt, nhôm kính	02	2015
2	Nhà xưởng D (42x96)m :(01 nhà)	III	4.032	8.064	Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch; phía trên ốp vách tole và khung lưới thép; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt, nhôm kính	02	2015
3	Nhà kho đồ (9x96)m :(01 nhà)	IV	864	864	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	01	2015
4	Nhà ăn công nhân (9x96)m :(01 nhà)	IV	864	864	Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceremic; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính	01	2015

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): Số CT 05975 cấp ngày 28/07/2015	Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp Thời hạn sử dụng: Đến ngày 14/01/2054
Thửa đất số: -	Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp
Diện tích:	

Sử dụng riêng:	52.941,2	m²
Sử dụng chung:	52.941,2	m²

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



Công trình hiện hữu

CHÚ THÍCH: Công trình xác nhận mới

CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU	CÔNG TRÌNH XÁC NHẬN MỚI
1. Nhà xưởng 72x96: 02 nhà	10. Nhà xưởng C : 01 nhà
2. Nhà ở chuyên gia 36x159: 01 nhà	11. Nhà xưởng D : 01 nhà
3. Nhà văn phòng 30x20: 01 nhà	12. Nhà kho đồ : 01 nhà
4. Nhà khai phát 48x20: 01 nhà	13. Nhà ăn công nhân : 01 nhà
5. Nhà y tế, bảo vệ, khách 30x6: 01 nhà	
6. Khu nhà phụ trợ 158x9: 02 nhà	
7. Nhà xe 16 x100: 01 nhà	
8. Bể nước ngầm 8x5: 01 bể	
9. Hệ thống XLNT 16x4: 01 công trình	

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004
In năm 2011

BỘ CÔNG AN
CA TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 26 /TD-PCCC (PC66)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số.....ngày...../...../.....

của: **Công ty TNHH SHYANG TA**

Người đại diện là ông/ bà: **LIU, TUNG - CHI** Chức danh **Giám đốc**

PHÒNG CS.(1) PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

(2) **NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY**

Địa điểm **KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: **Công ty TNHH SHYANG TA**

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: **Công ty TNHH MTV Đức Tấn Tài**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy.

.....theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) **- Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo cho cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH trước 03 ngày để được kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động.**

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2014

TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC&CNCH

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thượng tá Dương Văn Đức

Nơi nhận:
Chủ đầu tư.
C66 – BCA.
Lưu PC66.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới. (3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Mặt bằng tổng thể	TT 01	
02	Bản vẽ kiến trúc	KT: 01	
		Đến	
		KT: 13	

(10)

BỘ CÔNG AN
CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số: ....54..../TD-PCCC(PC66.)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004
In năm 2010

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số.....ngày...../...../.....

của: .....CÔNG TY TNHH SHYANG TA.....

Người đại diện là ông/ bà: .....LIU, TUNG - CHI..... Chức danh .....GIÁM ĐỐC.....

PHÒNG CS. PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

(2).....NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY.....

Địa điểm: CN. CHƠN THÀNH, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: .....CÔNG TY TNHH SHYANG TA.....

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: .....CÔNG TY TNHH MTV ĐỨC TẤN TÀI.....

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau: .....Hệ thống chống sét, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler), hệ thống báo cháy tự động.....

.....theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)..... - Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo cho cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH trước 03 ngày để được kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động./.....

Bình Phước ngày 03 tháng 06 năm 20 13

(4).....TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Thượng tá: Dương Văn Đức

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.....
- C66 – BCA.....
- Lưu PC66.....
- .....
- .....

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 80 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số .....

ngày 02/7/2015 của: Công ty TNHH Shyang Ta

Người đại diện là Ông/Bà: **Liu Tung Chi** Chức danh: **Giám đốc**

PHÒNG CS. PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY (GIAI ĐOẠN 2)

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành, Thành Tâm – Chơn Thành – Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ta

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Lập Việt

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳngtheo tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư
- Lưu: PC66.

Bình Phước, ngày 07 tháng 6 năm 2015
TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Dương Văn Đức

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ tổng thể	MBTT 01	
2	Bản vẽ kiến trúc nhà xưởng, nhà để đồ	KT 01	
	Nhà nghỉ chuyên gia, nhà ăn công nhân	Đến	
		KT 08	
3	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động	PCCC 11	
		PCCC 12	
		PCCC 13	
		PCCC 22	
		PCCC 23	
		PCCC 24	
		PCCC 25	
4	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy	PCCC 01	
	Vách tường, chữa cháy tự động	Đến	
	Sprinkler	PCCC 10	
		PCCC 14	
		Đến	
		PCCC 21	
5	Bản vẽ hệ thống chống sét đánh thẳng	PCCC 26	
		PCCC 27	
		PCCC 28	

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 41 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC 03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 28 / 02 / 2019 của: Công ty TNHH Shyang Ta

Người đại diện là Ông/Bà: Liu Tung Chi Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà lò hơi Công ty TNHH Shyang Ta

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Shyang Ta

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV xây dựng Thái Bình Anh

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy các loại./.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 01 tháng 3 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Tỉnh

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- .....;
- Lưu: PC07.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 41 /TDPCCC-PC07, ngày 04 tháng 3 năm 2019)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ mặt tổng thể lò hơi	SDCN:01	
2	Bản vẽ cấp nước chữa cháy	PCCC:01 - PCCC:02	
3	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động	PCCC:03 - PCCC:04	
4	Bản vẽ mặt bằng bố trí bình chữa cháy		

Mẫu số PC07

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..159...../TD-PCCC.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 7 năm 2022 của: Công ty TNHH Shyang Ta

Người đại diện theo pháp luật là ông: Tseng, Rong – Shi Chức vụ: Trưởng Phòng

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN

Tên công trình: cải tạo nhà nghỉ chuyên gia; xây mới nhà nghỉ chuyên gia 2 – Công ty TNHH Shyang ta.

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ta.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH MTV xây dựng Thái Bình Anh và Công ty TNHH thiết kế xây dựng Kiến An.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; phương tiện chữa cháy ban đầu, giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07.

Bình Phước, ngày 08 tháng 8 năm 2022
TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC * PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH *

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài

Được quét bằng CamScanner

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số..159/TD-PCCC. ngày..08. / ...9../2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH:**	
	Mục tiêu công trình: nhà nghỉ cho chuyên gia - Cải tạo sân thượng nhà nghỉ chuyên gia 1 thành tầng 3: nội dung cải tạo: sân thượng (kích thước 36m x 15m) xây dựng thành tầng 3 với công năng gồm 06 phòng ngủ, 01 phòng karaoke (4,4 x 6,05 = 26,62 m^2); 01 phòng nhảy diện tích 63,7m^2. - xây dựng thêm 01 cầu thàng hở ngoài nhà cho nhà nghỉ chuyên gia. - xây mới nhà nghỉ chuyên gia 2: diện tích 93,1m^2 ; 02 tầng, cao 8,2m,	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ**	
1	Bản vẽ hiện trạng: KT 01 đến KT 03	
2	Bản vẽ mặt bằng tổng thể: MBTT	
3	Bản vẽ nhà nghỉ chuyên gia 1 sau cải tạo: KT – 04 đến 17	
4	Bản vẽ nhà nghỉ chuyên gia 2: KT 01 đến KT 07	
5	Bản vẽ hệ thống PCCC: PC01 đến PC09	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

Được quét bằng CamScanner

一期消防驗收

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/PC66
V/v nghiệm thu về PCCC

Bình Phước, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ta

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Công ty TNHH Shyang Ta

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 07/03/2014.

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy

Công trình: Nhà máy sản xuất đế giày

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ta

Xây dựng tại: KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Đã nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy nội dung sau: Bậc chịu lửa, ngăn cháy, thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, Cụm bơm chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 07/03/2014.

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu PC66.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá *Nguyễn Văn Vinh*

14

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC **PHÒNG CS PCCC&CNCH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /PC66	*Bình Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

V/v Nghiệm thu về PCCC nhà xưởng, nhà kho C&D và khu phụ trợ thuộc Công ty TNHH Shyang Ta

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ta

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ – CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng bộ Công anquy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 79/2014/ND-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ vào biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 29/12/2016.

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với hạng mục công trình

Tên hạng mục: Nhà xưởng , nhà kho C&D và công trình phụ trợ

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Shyang Ta

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 29/12/2016

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá *Nguyễn Văn Vịnh*

Mẫu số PC10
Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hôm nay, vào hồi 07 giờ 00 phút, ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại công trình: Cải tạo nhà nghỉ chuyên gia, xây dựng mới nhà nghỉ chuyên gia 2 thuộc Công ty TNHH Shyang Ta

Địa chỉ: Lô A8, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Lần kiểm tra: kiểm tra lần thứ nhất

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu Nạn Cứu Hộ - Công an tỉnh Bình Phước.

- Ông: Mai Anh Giảng - Thiếu tá - Đội trưởng.
- Ông: Lê Văn Tuân - Đại úy - Cán bộ Đội 1.
- Ông: Nguyễn Đức Nghĩa - Đại úy - Cán bộ Đội 2.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Cải tạo nhà nghỉ chuyên gia, xây dựng mới nhà nghỉ chuyên gia 2 thuộc Công ty TNHH Shyang Ta theo đề nghị của chủ đầu tư và kế hoạch kiểm tra số 82/KH-PC07-Đ1 ngày 16/8/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước, buổi kiểm tra kết quả nghiệm thu có các đơn vị sau:

- **Đại diện chủ đầu tư:** Công ty TNHH Shyang Ta

Người đại diện pháp luật: CHIH , TSU – EN Chức vụ: Giám đốc

- Đơn vị tổng thầu xây dựng: Công ty TNHH MTV XUÂN PHÁT ĐẠT

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 3701806869 cấp ngày 16/04/2020

Ông : Nguyễn Văn Xuân Chức vụ : giám đốc

Ông: Dương Quang Hóa Chức vụ : Chỉ huy trưởng

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát xây dựng: Công ty Công ty TNHH MTV xây dựng Thái Bình Anh.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số:3702434194 cấp ngày 04/09/2019

Ông/bà: Nguyễn Thành Luân Chức vụ : Giám đốc

Ông/bà: Lâm Ngọc Khánh Chức vụ : Giám sát trưởng

Được quét bằng CamScanner

- Đại diện đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc

Giấy đăng ký doanh nghiệp số:3800570621 cấp ngày 04/03/2021

Ông : Lưu Ngọc Long Chức vụ : Giám Đốc

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH MTV Kim Đạt Phát

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 3702287630 cấp ngày 11/05/2017

- Ông : Vũ Văn Suy Chức vụ : Giám Đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

Tổng diện tích khu đất : 52.941,2 m^2

Quy mô xây dựng, cải tạo.

- Cải tạo sân thượng nhà nghỉ chuyên gia 1 (công trình hiện hữu) thành tầng 3, cụ thể: Sân thượng (kích thước xây dựng 36m x 15m), xây dựng thành tầng 3 với công năng gồm 06 phòng ngủ, 01 phòng hát (4,4 x 6,05 = 26,62m^2); 01 phòng nhảy (phòng tập khiêu vũ) diện tích 63,7m^2.

- Xây dựng 01 cầu thang hở ngoài nhà cho nhà nghỉ chuyên gia để đảm bảo công trình có 02 cầu thang thoát nạn.

- Xây mới nhà nghỉ chuyên gia 2: diện tích (6.65x14) = 93,1 m^2, 02 tầng cao 8,2m

2. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ;

3. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

3.1. Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

3.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

4. Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: phần đường ống, dây dẫn... đi âm trong tường, trên trần giả, chôn ngầm... đều đã

Được quét bằng CamScanner

được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của công trình.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị kiểm tra kết quả kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

- Hồ sơ, bản vẽ được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 159/TD-PCCC ngày 08/8/2022;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát về xây dựng của Công ty TNHH MTV xây dựng Thái Bình Anh số HCM-00040377 do Sở xây dựng Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/05/2020.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống PCCC của Công ty TNHH MTV Kim Đạt Phát số 13/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương cấp

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống PCCC của Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc số 10/GXN-PCCC do Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/03/2021.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC gồm:

Hệ thống cấp nước chữa cháy:

+ Vòi chữa cháy DN50: số 262/KĐ-PCCC ngày cấp 09/01/2021. Đơn vị cấp: Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – CATP. Đà Nẵng

+ Lăng chữa cháy DN50: số 262/KĐ-PCCC ngày cấp 09/01/2021. Đơn vị cấp: hòng Cảnh sát PCCC và CNCH – CATP. Đà Nẵng;

+ Van khoá DN50: số 262/KĐ-PCCC ngày cấp 09/01/2021. Đơn vị cấp: hòng Cảnh sát PCCC và CNCH – CATP. Đà Nẵng

Giấy chứng nhận kiểm định của hệ thống báo cháy gồm:

+ Trung tâm báo cháy: số 364/KĐ-PCCC-Đ2 cấp ngày 17/09/2021. Đơn vị cấp : Phòng CS PCCC&CNCH -Công An TP.HCM.

+ Đầu báo nhiệt: số 3005/KĐ-PCCC-P7 cấp ngày 14/06/2022. Đơn vị cấp : Cục CS PCCC&CNCH - Bộ Công An;

Được quét bằng CamScanner

+ Đầu báo khói: số 3005/KĐ-PCCC-P7 cấp ngày 14/06/2022. Đơn vị cấp : Cục CS PCCC&CNCH - Bộ Công an.

+ Nút ấn khẩn: số 2407/KĐ-PCCC-P2 cấp ngày 28/04/2022. Đơn vị cấp : ục CS PCCC&CNCH - Bộ Công an

+ Chuông báo cháy: số 498/KĐ-PCCC-Đ2 cấp ngày 25/11/2021. Đơn vị cấp : Phòng CS PCCC&CNCH -Công an TP.HCM.

- Giấy chứng nhận kiểm định của đèn chiếu sáng sự cố và đèn exit: số số 2120/KĐ-PCCC-P2 cấp ngày 13/04/2022. Đơn vị cấp : Phòng CS PCCC&CNCH -Công An TP.HCM

+ Các Biên bản thử nghiệm

- Văn bản, chứng chỉ xuất xứ hệ thống, phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình.

+ Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống phòng cháy và chữa cháy;

+ Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt;

+ Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của công trình;

+ Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy.

Nhận xét, đánh giá: thành phần hồ sơ nghiệm thu cơ bản đảm bảo theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Kết luận: Chủ đầu tư, đơn vị thi công và đơn vị giám sát xác nhận với đoàn kiểm tra các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ đảm bảo theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực, pháp lý của hồ sơ (bao gồm cả các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC), đoàn kiểm tra tiến hành đối chiếu bằng trực quan và tiếp nhận bản sao hồ sơ, sau khi kiểm tra đã trả lại hồ sơ cho Chủ đầu tư lưu trữ theo quy định.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC

3.1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy:

Được quét bằng CamScanner

- Phía ngoài công trình: Công trình có một lối vào là đường của Khu công nghiệp Chơn Thành, tuyến đường rộng với hai làn xe, tiếp nối với tuyến đường Quốc lộ 13, khoảng cách từ cơ sở đến đội PCCC khu vực huyện Chơn Thành khoảng 17 km.

- Phía trong công trình: có đường nội bộ đảm bảo xe chữa cháy tiếp cận được công trình từ mọi hướng, chiều rộng đường có chỗ lớn nhất là 10m, chỗ hẹp nhất là 05m, đường giao thông đảm bảo thông thoáng, không bị giới hạn chiều cao, công trình có cổng vào, lối vào công trình là khoảng sân rộng 30m, trống trải. Lối vào có 01 barie trên đường bằng thanh chắn kim loại, dễ dàng tháo dỡ khi cần thiết, đường bằng phẳng cùng cốt cao độ.

- Khoảng cách đường đến vị trí nguồn nước, họng lấy nước, họng tiếp nước vào hệ thống, họng tiếp đều có khoảng cách khoảng 1,5m.

Công trình thuộc nhóm nhà F1.3 (ký túc xá) nên không bố trí lối vào trên cao theo quy định, không bố trí bãi đỗ do chiều cao PCCC dưới 15m.

Nhận xét, đánh giá: tại thời điểm kiểm tra, công trình có đường giao thông bố trí với chiều rộng và chiều cao đạt yêu cầu.

3.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

Theo báo cáo của Chủ đầu tư, công trình thi công theo đúng bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt và đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định tại Phụ lục E của QCVN 06:2022/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình", cụ thể:

Khoảng cách từ ranh giới đường hướng Đông cách công trình là 4 m

Khoảng cách từ ranh giới đường hướng Bắc cách công trình là 4 m

Khoảng cách từ ranh giới đường hướng Nam cách công trình là 21 m

Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Tây cách công trình là 50 m

Nhà nghỉ chuyên gia xây mới và nhà nghỉ cải tạo xây tiếp giáp với nhau, diện tích của nhà xây mới và nhà hiện hữu không vượt diện tích khoang cháy lớn nhất trong phạm vi một khoang cháy theo quy định. Khoảng cách từ hai khối nhà đến nhà xưởng lớn hơn 12m, đảm bảo khoảng cách ngăn cháy lan theo quy định

Nhận xét, đánh giá: tại thời điểm kiểm tra, các hạng mục có khoảng cách ngăn cháy lan cơ bản đã thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

Được quét bằng CamScanner

3.3. Bậc chịu lửa:

- Bậc chịu lửa: Căn cứ theo bản vẽ hoàn công do chủ đầu tư cung cấp, công trình được xây dựng với giới hạn chịu lửa là bậc I.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát cam kết và chịu trách nhiệm về khả năng chịu lực của công trình đúng theo với hồ sơ thiết kế, khả năng giữ trạng thái toàn vẹn của công trình khi có cháy xảy ra theo giới hạn chịu lửa đã được thuyết minh, tính toán trong hồ sơ thiết kế.

Nhận xét, đánh giá: Căn cứ theo bản vẽ hoàn công và báo cáo của Chủ đầu tư, bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan cơ bản phù hợp theo quy định

3.4. Bố trí công năng:

Theo báo cáo của chủ đầu tư và bản vẽ hồ sơ hoàn công, công trình là nhà nhà nghỉ chuyên gia, có bố trí thêm phòng ăn, phòng tập thể dục và phòng sinh hoạt chung.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công năng trong công trình bố trí cơ bản phù hợp với công năng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.5 Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

Ngăn cháy theo chiều ngang:

Diện tích khoang cháy của bản vẽ hoàn công cơ bản phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, diện tích khoang cháy đảm bảo diện tích khoang cháy cho phép.

- Các vị trí xuyên qua tường ngăn cháy (ống PCCC, cáp trục xuyên tầng): được chèn bịt bằng các vật liệu ngăn cháy (chèn bịt bằng bê tông, gạch).

- Giải pháp ngăn cháy hành lang lớn hơn 60 m: Công trình không có hành lang chiều dài lớn hơn 60m.

- Khoang ngăn cháy các tầng trên: diện tích khoang cháy mỗi tầng không lớn hơn 2.200 m^2; phù hợp theo hồ sơ thiết kế và hoàn công, mỗi tầng nhà là một khoang cháy, ngăn cháy tầng trên bằng sàn bê tông.

- Chiều cao tường ngăn cháy tới trần (từ sàn nhà đến trần bê tông).

3.5.3. Ngăn cháy theo chiều đứng:

Được quét bằng CamScanner

- Khoang cháy theo chiều dứng: các khoang cháy giữa các tầng ngăn cách bằng sàn bê tông cốt thép (dựa theo bản vẽ hoàn công để xác định kết cấu sàn), lối vào buồng thang bộ có cửa chống cháy, tường buồng thang là tường gạch, xây tô hoàn thiện.

- Ngăn cháy lan theo mặt ngoài: mặt ngoài nhà có các đai ngăn lửa theo chiều đứng bằng tường gạch (vật liệu không cháy), với dải tường ngoài theo phương đứng (dải ngăn cháy theo phương đứng) có chiều rộng tối lớn hơn 1,2 m *(khoảng cách giữa các vị trí không được bảo vệ chống cháy như cửa sổ có mặt ngoài tường giữa tầng trên và tầng dưới lớn hơn 1,2m)*

Tất cả các trục kỹ thuật thông tầng sau khi thi công đã được chèn bịt bằng các vật liệu ngăn cháy (chèn bằng gạch vữa)

Nhận xét, đánh giá: *Giải pháp ngăn cháy lan theo chiều đứng và chiều ngang của công trình cơ bản phù hợp theo quy định*

3.6. Lối, đường thoát nạn:

- Tầng 1: có hai lối thoát nạn trực tiếp ra ngoài; hành lang không có cửa trên lối đi

- Các tầng trên, có 02 cầu thang loại 3 để thoát nạn (cầu thang hở ngoài nhà) Thang loại 3 là cầu thang sắt thoát hiểm đặt ngoài nhà, chiều rộng vế thang 1,2m, bề rộng mặt bậc 25cm, chiều cao bậc 19cm, khe hở thang bộ 100mm

- Kiểm tra thoát nạn theo các nội dung

- Vị trí, số lượng lối thoát nạn, khoảng cách thoát nạn, chiều rộng, chiều cao thoát nạn.

- Chiều rộng, chiều cao lối đi thoát nạn.

- Chiều rộng, chiều cao, hướng cửa trên đường thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: qua kiểm tra, lối và đường thoát nạn tại công trình cơ bản phù hợp theo thiết kế đã được duyệt.

3.7. Hệ thống báo cháy tự động.

Theo báo cáo của chủ đầu tư, Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình gồm:

Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình là hệ thống báo cháy loại thường, trung tâm báo cháy nhãn hiệu Horing 4 kênh. công trình lắp đặt tổng cộng là 05 đầu báo khói, 16 đầu báo nhiệt

Tiến hành kiểm tra các nội dung:

- Số lượng, chủng loại, thông số tủ trung tâm báo cháy.

Được quét bằng CamScanner

- Vị trí lắp đặt trung tâm báo cháy, đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, nguồn phụ, tiếp địa, tình trạng hoạt động.

- Kiểm tra tem kiểm định so với giấy chứng nhận kiểm định có trong hồ sơ của Chủ đầu tư cung cấp, quyét mã vạch để kiểm tra xuất xứ kiểm định thông qua camerra của điện thoại thông minh.

- Thử xác xuất đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn ở tầng bất kỳ.

- Chủng loại dây cáp báo cháy.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, tủ trung tâm báo cháy đã vận hành ở chế độ thường trực, không báo lỗi, đã hiển thị được các tín hiệu báo động, hệ thống có tín hiệu báo cháy, chuông đèn báo cháy đã hoạt động.

3.8. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn

Theo báo cáo của Chủ đầu tư, công trình trang bị 04 đèn chiếu sáng sự cố và 06 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn được bố trí tại các vị trí thuận lợi, dễ thấy, đảm bảo đủ độ chiếu sáng, phục vụ tốt cho công tác thoát nạn và chữa cháy.

- Chủ đầu tư cam kết: nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn là nguồn ưu tiên; các đèn chiếu sáng sự cố này đều hoạt động trong 2 giờ bằng ắc quy của mỗi đèn;

Kiểm tra, thử nghiệm: kiểm tra hoạt động 04 đèn chiếu sáng sự cố và 06 đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Kiểm tra vị trí, số lượng, thử khả năng hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

kiểm tra, thủ nghiệm và kết luận: kiểm tra việc bố trí lắp đặt theo mặt bằng và thử nghiệm hoạt động tại các tầng đã đảm bảo theo quy định.

3.9. Hệ thống chữa cháy:

Theo báo cáo của chủ đầu tư, Hệ thống cấp nước chữa cháy được xây dựng đấu nối vào trạm bơm chữa cháy hiện hữu, hạng mục thi công đấu nối đường ống, lắp đặt 05 họng nước chữa cháy vách tường.

Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường :

Chủ đầu tư báo cáo đã nghiệm thu với đơn vị thi công gồm:

+ 05 họng chữa cháy vách tường DN50 (đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong)

Được quét bằng CamScanner

+ Họng tiếp nước là họng nước hiện hữu của nhà nghỉ chuyên gia đã xây dựng nghiệm thu trước dây

+ Các đường ống sắt tráng kẽm D114, D50 cùng các vật tư, phụ kiện kèm theo: co, tê, măng xông, van…

- Bên trong các tủ PCCC được trang bị đầy đủ lăng, vòi chữa cháy theo quy định.

- Kiểm tra thử nghiệm thực tế phun 01 họng nước chữa cháy vách tường tại vị trí cao và xa nhất của công trình: Đảm bảo tầm phun xa của tia nước tại đầu lăng trên 6m.

- Toàn bộ đường ống cấp nước chữa cháy đảm bảo kín với áp lực nước duy trì trong đường ống đạt 6kg/cm^2.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường được thi công đạt yêu cầu theo quy định, lưu lượng nước của các lăng phun đạt yêu cầu, tầm phun xa tia nước đặc đạt trên 8m, đường ống kín, không bị rò rỉ nước. hệ thống được duy trì áp lực bằng bơm bù áp, máy bơm được cài đặt vận hành ở chế độ tự động (tự động khởi động khi áp suất đường ống giảm đến mức cài đặt của từng bơm).

Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động đã được kết nối liên động, khi hệ thống bơm chữa cháy hoạt động thì hệ thống báo cháy tự động phát tín hiệu cảnh báo qua các chuông báo cháy.

Kiểm tra, thử nghiệm: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà

Hệ thống cấp nước ngoài nhà được lấy từ hệ thống cấp nước hiện hữu của khu công nghiệp

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công trình được cấp nước chữa cháy ngoài nhà từ hạ tầng khu công nghiệp

3.12. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan

Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, chiếu sáng sự cố có bình ắc quy để duy trì hoạt động của hệ thống khi nguồn điện chính ngắt.

Nhận xét, đánh giá: Căn cứ theo báo cáo và cam kết của Chủ đầu tư, hệ thống điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan cơ bản thi công theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ:

4.1. Nhận xét, đánh giá:

Được quét bằng CamScanner

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan của công trình đã hoạt động đúng chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước có văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

4.2 Kiến nghị:

- Công trình chỉ được đưa vào hoạt động khi được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định

- Chủ đầu tư, đơn vị sở hữu và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2023 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC;

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Được quét bằng CamScanner

- Chủ đầu tư và đơn vị vận hành có trách nhiệm kiểm tra giám sát khả năng bảo đảm các giải pháp an toàn về PCCC (đầu báo cháy, lối thoát nạn, giải pháp ngăn cháy...);

- Khi đưa công trình vào sử dụng Chủ đầu tư, đơn vị vận hành phải thành lập và duy trì đội PCCC cơ sở theo quy định tại Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 11 trang được lập thành 06 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ XÂY DỰNG	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
CHU TSU EN	Nguyễn Văn Xuân	Thiếu tá Mai Anh Giảng
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT XÂY DỰNG	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT VỀ PCCC
Nguyễn Thành Luân	Vũ Văn Suy	Nguyễn Ngọc Lan

Được quét bằng CamScanner

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC10
Ban hành kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/05/2024 của Chính phủ.

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hồi 08 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giầy thuộc Công ty TNHH Shyang Ta.

Địa chỉ: Lô A8, KCN Chơn Thành 1, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn kiểm tra thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước.

1. Ông: Lê Minh Tuân; Cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ.
2. Ông: Nguyễn Đức Nghĩa; Cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ.
3. Ông: Hồ Hữu Đài; Cấp bậc: Thượng úy; Chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giầy thuộc Công ty TNHH Shyang Ta với đại diện gồm:

Đại diện cơ sở: Công ty TNHH Shyang Ta.

1. Bà: LIN, WEN YU; Chức vụ: Giám đốc.
2. Bà: Châu Phụng Linh; Chức vụ: Tổng vụ.
3. Ông: Phạm Thanh Vương; Chức vụ: Nhân viên an toàn kiêm Phiên dịch.
4. Ông: Phạm Tấn Huy; Chức vụ: Nhân viên.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Trình bày của cơ sở

- Công ty TNHH Shyang Ta do ông TSENG, RONG - SHI làm Tổng Giám đốc đã ủy quyền cho bà LIN, WEN YU – Giám đốc làm việc với đoàn kiểm tra an toàn PCCC (có giấy ủy quyền kèm theo).
- Công ty TNHH Shyang Ta có giấy phép đăng ký kinh doanh số 3801050255 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 22/8/2023.
- Vốn đầu tư: Trung Quốc (Đài Loan).
- Nhà máy được đưa vào sử dụng năm 2014 và hoạt động sản xuất cho đến nay.
- Ngành nghề: sản xuất đế giày.
- Thời gian làm việc của nhà máy được chia làm 02 ca:

+ Ca 1: từ 07h30 đến 17h00;

+ Ca 2 từ 19h30 đến 05h00 hôm sau.

- Tình hình cháy, nổ: Từ đầu năm 2024 cho đến nay cơ sở không để xảy ra cháy, nổ.

- Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giầy thuộc Công ty TNHH Shyang Ta đã xây dựng và đưa các hạng mục công sau vào sử dụng cụ thể:

+ Xưởng A: DTXD 6.912m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 16,5m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dụng: sản xuất đế giày.

+ Xưởng B: DTXD 6.912m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 16,5m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dụng: sản xuất đế giày.

+ Xưởng C: DTXD 4.032m^2; 02 tầng; chiều cao công trình 14,9m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dung: kho chứa nguyên liệu, hàng thành phẩm.

+ Xưởng D: DTXD 4.032m^2; 02 tầng; chiều cao công trình 14,9m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dung: kho chứa nguyên liệu, hàng thành phẩm.

+ Nhà văn phòng: DTXD 600m^2; 03 tầng; chiều cao 13,4m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

+ Nhà khai phát: DTXD 960m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 6m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn. Công năng sử sung: khu vực sản xuất hàng mẫu.

+ Khu nhà phụ trợ: 02 dãy có tổng DTXD 2.844m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 5,8m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn. Công năng sư dụng: phòng đào tạo, trạm biến thế, nhà vệ sinh, trạm biến áp, kho chứa rác...

+ Nhà y tế, nhà bảo vệ, nhà khách: DTXD 180m^2; 01 tầng; chiều cao 6m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

+ Nhà Nghỉ chuyên gia 1: DTXD 540m^2; 03 tầng; chiều cao công trình 13,4m; kết cấu móng đà kiềng, cột, nền bằng bê tông cốt thép; khung kèo thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

+ Nhà kho đồ: DTXD 864m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 6,3m; kết cấu khung thép, mái lợp tôn.

+ Nhà ăn công nhân: DTXD 864m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 6,3m; kết cấu khung thép, mái lợp tôn.

+ Nhà xe: DTXD 160m^2; 01 tầng; chiều cao 5,6m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn.

+ Nhà lò hơi: DTXD 272m^2; 01 tầng; chiều cao 14m.

+ Nhà Nghỉ chuyên gia 2: DTXD 93m^2; 02 tầng; chiều cao công trình 8,2m; kết cấu móng đà kiềng, cột, nền bằng bê tông cốt thép; khung kèo thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

- Công ty luôn chấp hành tốt các quy định về công tác an toàn PCCC tại nhà máy, thường xuyên tự kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện, hệ thống PCCC, tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ PCCC tại cơ sở, tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở.... Công ty đã thường xuyên đôn đốc nhắc nhở công nhân, nhân viên, khách hàng chấp hành các quy định an toàn PCCC tại nhà máy. Qua công tác kiểm tra an toàn PCCC, công ty rất mong được sự hướng dẫn của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước để công ty thực hiện tốt công tác PCCC tại nhà máy.

II. Kiểm tra hồ sơ

Tại thời điểm kiểm tra, công ty xuất trình được hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an và hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động CNCH theo quy định tại Điều 9 Thông tư 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018 của Bộ Công an.

* ***Nhận xét, đánh giá:*** Qua công tác kiểm tra hồ sơ quản lý hoạt động PCCC và CNCH, công ty đã thực hiện việc thẩm duyệt và nghiệm thu PCCC; đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; đã đo điện trở chống sét đánh thẳng; đã thực hiện việc tự kiểm tra và gửi báo cáo 6 tháng đến cơ quan Công an; Đã thành lập đội PCCC cơ sở và ban hành nội quy, quy định hoạt động PCCC của đội PCCC cơ sở; Đã tổ chức tập huấn PCCC cho đội PCCC cơ sở; Đã ban hành nội quy, quy định an toàn PCCC tại nhà máy; đã xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy và phương án cứu nạn, cứu hộ; Đã lập sổ theo dõi, kiểm tra hệ thống, phương tiện PCCC và CNCH và sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của cơ sở; Đã dự trù kinh phí cho hoạt động PCCC tại cơ sở; Đã thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, đội viên đội PCCC cơ sở theo quy định;...

III. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở

3.1. Việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH

Người đứng đầu cơ sở đã tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và kiến thức về PCCC, CNCH theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Luật PCCC và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ.

3.2. Việc thành lập, duy trì hoạt động của đội PCCC cơ sở

+ Đã ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ của đội PCCC và CNCH cơ sở.

+ Đã thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, đội viên đội PCCC cơ sở theo quy định của Thông tư số 04/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2021 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn một số chế độ đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thành viên đội PCCC và CNCH cơ sở tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC.

+ Đã trang bị phương tiện, thiết bị PCCC cho Đội PCCC và CNCH cơ sở theo quy định của Thông tư số 150/2020/TT-BCA.

3.3. Việc ban hành nội quy và biện pháp về PCCC và CNCH.

- Đã ban hành Quyết định kèm theo nội quy, biện pháp PCCC, nội quy về công tác CNCH phù hợp với từng khu vực của cơ sở.

- Đã trang bị các bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC, biển cấm, biển cảnh báo nguy hiểm, tại các khu vực bên trong nhà máy.

3.4. Việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về PCCC và CNCH

Đã chỉ đạo tổ chức kiểm tra an toàn về PCCC và kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn về CNCH.

3.5. Việc xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH

- Đã xây dựng phương án chữa cháy và phương án cứu nạn, cứu hộ theo quy định (đã được phê duyệt theo quy định).

- Đã tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ định kỳ hàng năm theo quy định.

3.6. Việc huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH đảm bảo theo quy định

- Đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH; đã dự trù kinh phí và chỉ đạo, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC theo quy định, đề nghị cơ quan Công an tổ chức kiểm tra, cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC;

- Đã lập sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của cơ sở.

IV. Kiểm tra thực tế

4.1. Kiểm tra đường giao thông phục vụ công tác chữa cháy

- Kiểm tra đường giao thông bên ngoài cơ sở: Tại thời điểm kiểm tra, khu vực cổng vào của cơ sở không bị cản trở bởi phương tiện giao thông (ô tô, xe gắn máy) hay sự cản trở khác.

- Kiểm tra giao thông nội bộ: Tại thời điểm kiểm tra đường giao thông nội bộ đảm bảo thông thoáng, không để xe gắn máy, ô tô, trồng cây, để cây cảnh, vật tư, hàng hóa... cản trở.

- Kiểm tra bãi đỗ xe chữa cháy: tại thời điểm kiểm tra, công ty có sân rộng làm bãi đỗ cho xe chữa cháy.

* **Nhận xét, đánh giá:** Tại thời điểm kiểm tra đường giao thông phục vụ công tác chữa cháy đảm bảo.

4.2. Kiểm tra nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy.

- Nguồn nước bên ngoài: cách công ty khoảng 50m có 01 trụ tiếp nước xe chữa cháy của KCN Chơn Thành, xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy có thể lấy được nước.

- Nguồn nước bên trong: 01 Bể nước ngầm phục vụ công tác chữa cháy tại cơ sở bể ngầm có khối tích khoảng 400m^3, máy bơm chữa cháy và xe chữa cháy tiếp cận được vị trí nắp bể để hút nước.

* **Nhận xét, đánh giá:** Tại thời điểm kiểm tra, bể nước đầy nước đảm bảo phục vụ công tác chữa cháy, xe chữa cháy tiếp cận được vị trí nắp bể nước để lấy nước.

4.3. Kiểm tra quy mô công trình, công năng sử dụng.

- Tại thời điểm kiểm tra, công ty đã xây dựng các hạng mục công trình sau:

+ Xưởng A: DTXD 6.912m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 16,5m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dụng: sản xuất đế giày.

+ Xưởng B: DTXD 6.912m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 16,5m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dụng: sản xuất đế giày.

+ Xưởng C: DTXD 4.032m^2; 02 tầng; chiều cao công trình 14,9m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dung: kho chứa nguyên liệu, hàng thành phẩm.

+ Xưởng D: DTXD 4.032m^2; 02 tầng; chiều cao công trình 14,9m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn. Công năng sử dung: kho chứa nguyên liệu, hàng thành phẩm.

+ Nhà văn phòng: DTXD 600m^2; 03 tầng; chiều cao 13,4m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

+ Nhà khai phát: DTXD 960m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 6m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn. Công năng sử sung: khu vực sản xuất hàng mẫu.

+ Khu nhà phụ trợ: 02 dãy có tổng DTXD 2.844m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 5,8m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn. Công năng sư dụng: phòng đào tạo, trạm biến thế, nhà vệ sinh, trạm biến áp, kho chứa rác...

+ Nhà y tế, nhà bảo vệ, nhà khách: DTXD 180m^2; 01 tầng; chiều cao 6m; kết cấu nhà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

+ Nhà Nghi chuyên gia 1: DTXD 540m^2; 03 tầng; chiều cao công trình 13,4m; kết cấu móng đà kiềng, cột, nền bằng bê tông cốt thép; khung kèo thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

+ Nhà kho đồ: DTXD 864m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 6,3m; kết cấu khung thép, mái lợp tôn.

+ Nhà ăn công nhân: DTXD 864m^2; 01 tầng; chiều cao công trình 6,3m; kết cấu khung thép, mái lợp tôn.

+ Nhà xe: DTXD 160m^2; 01 tầng; chiều cao 5,6m; kết cấu nhà khung thép, mái lợp tôn.

+ Nhà lò hơi: DTXD 272m^2; 01 tầng; chiều cao 14m.

+ Nhà Nghi chuyên gia 2: DTXD 93m^2; 02 tầng; chiều cao công trình 8,2m; kết cấu móng đà kiềng, cột, nền bằng bê tông cốt thép; khung kèo thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

*** Nhận xét, đánh giá:** Qua đối chiếu các hạng mục công trình bên trong nhà máy đã được thẩm duyệt, nghiệm thu PCCC và sử dụng đúng công năng đã được thẩm duyệt PCCC.

4.4. Kiểm tra khoảng cách an toàn về PCCC:

- Công trình nhà máy có vị trí ở Lô A8, KCN Chơn Thành 1, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có các hướng tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp Công ty đường số 3 – kế đến là đường Công ty TNHH Megatec.

+ Phía Tây tiếp giáp đất trống.

+ Phía Nam tiếp giáp đường số 10 KCN Chơn Thành.

+ Phía Bắc tiếp giáp đường số 10 và Công ty TNHH Jyn Yang.

- Các hạng mục công trình bên trong nhà máy được xây dựng đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định.

*** Nhận xét, đánh giá:** tại thời điểm kiểm tra, các hạng mục công trình bên trong nhà máy cơ bản đảm bảo về khoảng cách an toàn PCCC.

4.5. Kiểm tra bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan

- Kiểm tra Bậc chịu lửa công trình: Các hạng mục công trình bên trong nhà máy được xây dựng có bậc chịu lửa đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt và nghiệm thu PCCC.

- Kiểm tra về ngăn cháy, chống cháy lan: Các hạng mục công trình bên trong nhà máy được xây dựng đảm bảo về ngăn cháy, chống cháy lan theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt và nghiệm thu PCCC.

*** Nhận xét, đánh giá:** Tại thời điểm kiểm tra, bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan đảm bảo theo quy định.

4.6. Kiểm tra thoát nạn

- Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa: Tại thời điểm kiểm tra hàng hóa được sắp xếp thành từng khu riêng biệt, có lối đi giữa các kiện hàng đảm bảo theo quy định.

- Kiểm tra việc bố trí máy móc, dây chuyền sản xuất: Tại thời điểm kiểm tra, công ty bố trí máy móc, dây chuyền sản xuất đảm bảo lối đi lại không cản trở lối và cửa thoát nạn.

- Kiểm tra về thoát nạn: Tại thời điểm kiểm tra, các cửa thoát nạn tại các hạng mục công trình trong tình trạng mở, không bị khóa, chốt, chèn chặn.

- Kiểm tra sơ đồ thoát: tại thời điểm kiểm tra, công ty đã niêm yết sơ đồ thoát nạn cho từng hạng mục công trình bên trong nhà máy.

4.7. Phương tiện PCCC

- Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động: Tại thời điểm kiểm tra, Trung tâm báo cháy được đặt tại phòng bảo vệ nơi có người thường trực 24/24h. Qua kiểm tra, tủ trung tâm báo cháy trong trạng thái thường trực không báo lỗi; thử xác suất một số đầu báo cháy, nút ấn báo cháy nhận thấy hệ thống hoạt động theo chức năng thiết kế, báo đúng kênh.

- Hệ thống chữa cháy vách tường: Tại thời điểm kiểm tra, mở 02 họng nước ở vị trí xa nhất so với vị trí đặt máy bơm chữa cháy nhận thấy: Máy bơm chữa cháy hoạt động ở chế độ tự động và hoạt động bình thường, đảm bảo tia nước đặc đạt 06m theo tiêu chuẩn quy định.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Kiểm tra thực tế hệ thống máy bơm chữa cháy được cài đặt ở chế độ tự động, áp lực nước trên hệ thống qua đồng hồ áp lực nhận thấy hệ thống được duy trì áp lực đảm bảo.

- Trang bị bình chữa cháy xách tay: Kiểm tra số lượng bình chữa cháy trang bị đảm bảo số lượng theo quy định tại TCVN 3890:2023. Kiểm tra thực tế các bình bột, bình khí chữa cháy được trang bị còn nguyên kẹp chì đảm bảo về áp lực theo quy định, bố trí tại nơi dễ thấy, dễ lấy không bị cản trở.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoạt nạn: Tại thời điểm kiểm tra trên các cửa, lối thoát nạn, hành lang của các hạng mục công trình nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia... đã lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn. Kiểm tra xác suất các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn hoạt động bình thường.

- Kiểm tra phương tiện, thiết bị trang bị cho Đội chữa cháy cơ sở: Tại thời điểm kiểm tra, công ty đã trang bị phương tiện cho Đội PCCC cơ sở đảm bảo theo danh mục quy định tại Thông tư số 150/2020/TT-BCA của Bộ Công an.

- Kiểm tra bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc, biển cảnh báo nguy hiểm: Tại thời điểm kiểm tra, công ty đã niêm yết các bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC, biển cấm lửa, cấm thuốc, biển cảnh báo nguy hiểm tại các hạng mục nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà căn tin...

4.8. Kiểm tra hệ thống chống sét đánh thẳng: Tại thời điểm kiểm tra, công trình lắp đặt 07 kim thu sét, kim thu sét được lắp đặt trên các mái của các hạng

mục nhà xưởng, nhà lò dầu, nhà văn phòng và ký túc xá. Hệ thống chống sét đánh thẳng đã được kiểm tra điện trở định kỳ *(có kết quả tại thời điểm kiểm tra đạt yêu cầu).*

4.9 Kiểm tra hệ thống điện:

- Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống điện của cơ sở được cung cấp từ 02 trạm biến áp 03 pha có công suất lần lượt là 2.000KVA và 3.000KVA, trạm biến áp được đặt bên ngoài nhà xưởng.

- Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống điện cung cấp cho trạm bơm chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn được lấy nguồn điện từ nguồn ưu tiên, độc lập.

- Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống điện tại các nhà xưởng được đi trên các máng điện, cách nền 4m có thiết bị đóng ngắt tự động; hệ thống điện tại khu vực nhà văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia được đi âm tường có thiết bị đóng ngắt tự động. Qua kiểm tra không có hiện tượng tự ý câu mắc điện.

4.10. Tổ chức và hoạt động của lực lượng PCCC cơ sở:

- Đã thành lập đội PCCC và CNCH cơ sở.

- Lực lượng PCCC và CNCH cơ sở đã được trang bị trang phục và phương tiện chữa cháy chuyên dụng.

- Tại thời điểm kiểm tra các thành viên đội PCCC và CNCH cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC.

V. Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty thực hiện được các quy định, yêu cầu của pháp luật về lĩnh vực PCCC trong việc lập và quản lý hồ sơ hoạt động PCCC và CNCH theo quy định, trang bị và bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH, duy trì hoạt động đội PCCC cơ sở; đảm bảo các điều kiện về thoát nạn, giao thông, nguồn nước chữa cháy…

5.2 Kiến nghị: 建议

- Công ty phải thường xuyên thực hiện việc bảo quản, cập nhật, bổ sung và sắp xếp hồ sơ theo dõi hoạt động PCCC và CNCH theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an và Điều 9 Thông tư 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an. 公司要按规定保管及更新消防文件

- Duy trì thường xuyên việc gửi báo cáo 6 tháng của cơ sở về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. 按规定向消防报告,接受检查消防结果

- Công ty phải thường xuyên vệ sinh công nghiệp đối với máy móc, dây chuyền sản xuất để đảm bảo an toàn PCCC tại nhà máy.

公司要定期清洁生产机器,确保消防安全

- Định kỳ phải thực hiện việc kiểm tra hệ thống điện tại nhà máy, việc kiểm tra phải do người có chuyên môn về điện thực hiện *(phải có biên bản ghi nhận việc kiểm tra và hình ảnh kèm theo để lưu vào hồ sơ quản lý cơ sở).*

- Công ty phải kiểm tra bảo dưỡng các loại phương tiện, hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nhà máy thường xuyên, định kỳ. Có biên bản ghi nhận việc kiểm tra và tình trạng hoạt động của hệ thống PCCC, phương tiện PCCC tại thời điểm kiểm tra.

- Công ty phải thường xuyên nhắc nhở công nhân và nhân viên chấp hành nội quy, quy định an toàn về PCCC và CNCH tại cơ sở và phải có các biện pháp quản lý chặt chẽ việc sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt; bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy. Thường xuyên, định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời theo quy định tại Điều 14 Luật phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 09 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
GIÁM ĐỐC		
LIN WEN YU		Lê Minh Tuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2562 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 18 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm, đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư tại KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp; Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường họp ngày 3/10/2013 của Dự án "Nhà máy sản xuất gia công đế giày công suất 10.000.000 sản phẩm/năm; nguyên vật liệu đế giày công suất 960 tấn/năm";

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm; đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn giải trình số 91213 ngày 09/12/2013;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 818/TTr-BQL ngày 11/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm; đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960

3.2. Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế.

Điều 2. Sau khi hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chủ đầu tư phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi Ban Quản lý Khu kinh tế để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Sau khi có Quyết định này thì Thông báo chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 56/TB-BQL ngày 14/6/2013 của Ban Quản lý Khu kinh tế không còn hiệu lực.

Điều 5. Báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm 130 trang, 18 trang phụ lục, 05 kết quả phân tích mẫu môi trường và 05 bản vẽ có liên quan đã được Ban Quản lý Khu kinh tế đóng dấu giáp lai và xác nhận vào mặt sau của trang phụ bìa của 06 quyển gửi cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh 01 quyển, Chi cục Bảo vệ môi trường 01 quyển, UBND huyện Chơn Thành 01 quyển, Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 01 quyển, 01 quyển giao Chủ đầu tư và 01 quyển lưu tại Văn phòng UBND tỉnh.

Điều 6. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện việc gửi Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đến các cơ quan quy định tại Điều 5; chủ trì kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Giám đốc Công ty TNHH Shyang Ta và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 7;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.10

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /GXNĐTM-BQL

Bình Phước, ngày 22 tháng 6 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Dự án: "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm, đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư tại lô A8 KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/8/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ủy quyền thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án đầu tư trong KCN, KKT cửa khẩu trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm, đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm, đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" được thực hiện vào ngày 09/4/2015; Kiểm tra lại ngày 01/6/2015 và Công văn số 02 ngày 20/6/2015 của Công ty TNHH Shyang Ta báo cáo việc khắc phục các tồn tại của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý môi trường - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH Shyang Ta (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm, đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" với các hạng mục chính sau đây:

- Có hệ thống thu gom nước mưa, nước thải tách riêng biệt;

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 90 m^3/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại) và nước thải sản xuất với công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Nước thải – Bể gom – Bể tách dầu - Bể điều hòa - Bể trung hòa - Bể keo tụ, tạo bông – Bể lắng hóa lý – Bể Aerotank – Bể lắng sinh học – Bể khử trùng. Nước thải sau xử lý đã đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I;

- Lắp đặt hệ thống thu gom hơi dung môi phát sinh từ khu vực sản xuất với công nghệ: Hơi dung môi - Chụp hút - Ống thoát.

- Lắp đặt hệ thống xử lý bụi tại khu vực máy nghiền, luyện, trộn với công nghệ: Bụi phát sinh – Chụp hút – Lọc bụi túi vải.

- Lắp đặt hệ thống xử lý bụi tại khu vực máy mài với công nghệ: Bụi phát sinh – Chụp hút – Cylone - Ống thoát.

- Thu gom và xây dựng kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại;

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích tối thiểu đạt 20% tổng diện tích nhà máy.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong quá trình hoạt động của dự án:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan theo pháp luật hiện hành.

2. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng công suất thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

3. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên & Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để được hướng dẫn, hỗ trợ.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lâu Văn Hoàng

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Shyang Ta;
- Lưu: VT, P.QLMT.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 106 /BQL – TNMT	*Bình Phước, ngày 01 tháng 3 năm 2017*
V/v xác nhận Công ty TNHH Shyang Ta đã thực hiện nội dung bảo vệ môi trường cho các hạng mục: Nhà xưởng, nhà kho chứa vật liệu, nhà ăn.	

Kính gửi: Công ty TNHH Shyang Ta.

Theo đề nghị của Công ty TNHH Shyang Ta tại Công văn số 019/CV-ST ngày 21/02/2017 đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường để phục vụ cho cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền trên đất. Ngày 01/03/2017, Ban Quản lý Khu kinh tế đã tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường của 04 hạng mục: Nhà xưởng C, 4032 m^2; nhà xưởng D, 4032 m^2; nhà kho chứa vật liệu, 864 m^2; nhà ăn, 864 m^2 thuộc Dự án "*Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày công suất từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm; đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm*" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư tại KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành.

Qua xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

1. Ban Quản lý Khu kinh tế xác nhận Công ty TNHH Shyang Ta tại KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường của 04 hạng mục (nhà xưởng C, nhà xưởng D, nhà kho chứa vật liệu, nhà ăn) thuộc Dự án "*Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày công suất từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm; đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm*", bao gồm các nội dung sau:

- Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải tách riêng biệt. Nước thải phát sinh từ các hạng mục được thu gom và dẫn vào nhà máy xử lý nước thải sơ bộ của dự án để xử lý. Nước mưa được thu gom và dẫn về hệ thống thoát nước mưa của Công ty sau đó đưa về cống thu gom nước mưa của KCN Chơn Thành I.

- Các chất thải phát sinh (bao gồm chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại) từ các hạng mục được thu gom và lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Có hệ thống thông gió nhà xưởng.

- Có hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình nghiền, trộn, ép bằng hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy.

2. Công ty TNHH Shyang Ta có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tự chịu trách nhiệm đối với các nội dung bảo vệ môi trường được thực hiện đã nêu tại khoản 1 Công văn này. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan theo pháp luật hiện hành.

- Vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng công suất thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Công văn này, chủ đầu tư phải báo cáo bằng văn bản đến Ban Quản lý Khu kinh tế để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

- Thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Yêu cầu Công ty tiếp tục thực hiện các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 18/12/2013./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, P.QL.TN&MT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2284/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng nhà xưởng và nâng công suất nhà máy sản xuất đế giày từ 10.000.000 đôi/năm lên 36.000.000 đôi/năm; nguyên liệu đế giày bán thành phẩm từ 960 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư tại lô A8 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 114/TTr-BQL ngày 29/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Mở rộng nhà xưởng và nâng công suất nhà máy sản xuất đế giày từ 10.000.000 đôi/năm lên 36.000.000 đôi/năm; nguyên liệu đế giày bán thành phẩm từ 960 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm Chủ đầu tư tại lô A8 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

a) Phạm vi thực hiện dự án: Lô A8 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất:

- Sản xuất đế giày cao su với công suất 19.200.000 đôi/năm.

- Sản xuất đế giày CM EVA với công suất 7.200.000 đôi/năm.

- Sản xuất đế giày IP EVA với công suất 9.600.000 đôi/năm.

- Sản xuất nguyên liệu đế giày cao su với công suất 2.400 tấn/năm.

c) Diện tích thực hiện Dự án: 62.941,4 m^2.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án.

a) Đối với nước thải phát sinh từ dự án.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại nhà máy đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,6; Kf = 1,1) sau đó được lưu chứa vào bể chứa nước, một phần được tái sử dụng cho tưới cây, vệ sinh nhà xưởng và sử dụng cho nhà vệ sinh, một phần được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để xử lý tiếp theo đạt quy chuẩn theo quy định.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

b) Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về ánh sáng, tiếng ồn, vi khí hậu, độ rung và không khí trong khu vực sản xuất đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành. Đảm bảo môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT. Bụi và các chất vô cơ, hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp luật hiện hành.

d) Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

e) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác.

a) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

b) Định kỳ thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các quy định của pháp luật hiện hành.

Gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Đối với lò nhiệt, công suất 5.000.000 kcal/giờ phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, với các thông số môi trường cố định gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O_2 dư, bụi tổng, SO_2, NO_x và CO. Hệ thống quan trắc tự động phải hoạt động ổn định, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

d) Định kỳ thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phương án bảo vệ môi trường được lưu giữ tại dự án, là một trong các căn cứ để Chủ dự án thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm.

1. Thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

2. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, nếu chủ dự án có những thay đổi so quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 5. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Shyang Ta và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (D.Thắng KKT QĐ 35).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 21 tháng 4 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 70.000190.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Shyang Ta.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A8, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại: 06513 691225 Fax: 06513 691223
Tài khoản số: 00281000318420 Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Bình Tây – TP.Hồ Chí Minh.
Giấy chứng nhận đầu tư số: 442043000057 Cấp lần đầu ngày: 08/5/2013 (thay đổi lần thứ nhất ngày 10/6/2014).
Nơi cấp: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Shyang Ta;
- GĐ, P.GĐ;
- Lưu: CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Song Đoàn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 70.000196.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 21 tháng 4 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Shyang Ta.

Địa chỉ: Lô A8, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513 691225 Fax: 06513 691223

Giấy chứng nhận đầu tư số: 442043000057 Cấp lần đầu ngày: 08/5/2013 (thay đổi lần thứ nhất ngày 10/6/2014).

Nơi cấp: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	24	08 02 04
02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Rắn	1.200	12 06 06
03	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiêm, bông băng, gạc y tế dính máu,...	Rắn	06	13 01 01
04	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	12	16 01 06
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	192	17 02 03
06	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hóa chất dính các thành phần nguy hại)	Rắn	720	18 01 01
07	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dầu, hộp đựng keo thải, thùng đựng hóa chất)	Rắn	2.040	18 01 02
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất thải)	Rắn	300	18 01 03
09	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	240	18 02 01

10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	60	19 06 01
Tổng số lượng			4.794	

3. Danh sách chất thải thông thường đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Đế cao su RB	Rắn	72.000
02	Đế CMMD EVA (đế trung)	Rắn	12.000
03	Bụi mài đế	Rắn	1.200
04	Giấy vụn, thùng carton	Rắn	600
05	Rác sinh hoạt	Rắn	46.800
Tổng khối lượng			**132.600**

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 30/11/2014 của Công ty;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 442043000057 Cấp lần đầu ngày: 08/5/2013, thay đổi lần thứ nhất ngày 10/6/2014. Nơi cấp: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất gia công đế giày từ 750.000 đôi/năm lên 10.000.000 đôi/năm, đế giày bán thành phẩm từ 100 tấn/năm lên 960 tấn/năm" do Công ty TNHH Shyang Ta làm chủ đầu tư tại KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước số 2562/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Bản sao Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Chơn Thành 1, tỉnh Bình Phước của Công ty;

- Bản chính Kết quả phân tích mẫu Đế cao su; Đế CMMD EVA thải; Bụi mài đế giày của Công ty TNHH Shyang Ta do Viện Môi trường và Tài nguyên – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số:.../HĐXLNT/KCNCT.2014

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Và

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 8 tháng 10 năm 2014

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Về việc xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Chơn Thành 1
Số 4194/HDXLNT/KCNCT.2014

Phần I: Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Thương mại của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp;
- Căn cứ hợp đồng thuê lại đất tại KCN Chơn Thành ký ngày 01/03/2013;
- Căn cứ Biên bản dấu nối số 02509/BBĐN.NT/KCN.CT/2014 ký ngày 25/09/2014.

Phần II: Các Chủ thể hợp đồng

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH.

Đại diện (Ông): **Huỳnh Khánh Quốc Hùng** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
Số tài khoản: * 0331003775069 tại NH Vietcombank- CN Bến Thành.Tp.HCM,Việt Nam.
* 140114851042982 tại NH Eximbank – CN Sài Gòn,Tp.HCM,Việt Nam.
MST : 3800236105
Điện thoại: (0651) 3668017 - (848)38256752 - Fax: (0651)3668015 – (848) 38277751
Email : *chonthanhbp@fidecovn.com* Website: *fidecovn.com*

BÊN B: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Đại diện (Ông/Bà): **Liu Tung Chi** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ: Lô A8, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, xã Thành Tâm, H.Chơn Thành, T.Bình Phước.
MST: 3801050255
Điện thoại: 0651.3691225 Fax: 0651.3691223

Phần III: Nội dung của hợp đồng

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết Hợp đồng xử lý nước thải tại KCN Chơn Thành 1 (*dưới đây gọi tắt là "Hợp đồng"*) với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Đối tượng của hợp đồng

- Theo quy định và theo yêu cầu của Bên B, Bên A nhận xử lý nước thải do Bên B thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất của Bên B tại KCN Chơn Thành 1.
- Chất lượng nước thải Bên B thải ra đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và phù hợp với quy định trong KCN Chơn Thành 1.

- Nước thải sinh hoạt và nước sản xuất trong Hợp đồng này gọi tắt là "Nước thải".

Điều 2: Điểm đấu nối nước thải

Bên A chấp thuận cho Bên B đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của Bên A do Bên A quản lý tại KCN Chơn Thành 1, tỉnh Bình Phước. Theo biên bản đấu nối, cụ thể:

Loại nước	Đường số	Vị trí hố ga đấu nối	Loại ống
Nước thải	03	F278	Ống nhựa

Điều 3: Khối lượng nước thải tính phí

Khối lượng nước thải tính phí được xác định căn cứ đồng hồ đo lưu lượng nước thải (Bên B có trách nhiệm đầu tư lắp đặt đồng hồ và các thiết bị bảo vệ, phụ trợ khác)

Điều 4: Chất lượng nước thải và điều kiện tiếp nhận nước thải

4.1 Chất lượng nước thải của Bên B trước khi xả thải vào hệ thống cống thu gom nước thải của Bên A phải được xử lý cục bộ để đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xả nước thải theo quy định.

4.2 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải: Theo báo cáo Đánh giá tác động môi trường của KCN Chơn Thành 1, tiêu chuẩn chất lượng nước thải của Bên B khi xả ra để Bên A tiếp nhận và xử lý phải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

4.3 Tuy nhiên trong trường hợp chất lượng nước thải của Bên B khi xả ra không đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì Bên A sẽ xem xét có thể tiếp nhận hay buộc Bên B phải có biện pháp xử lý trước khi xả hoặc không tiếp nhận nước thải.

4.4 Bên A chỉ tiếp nhận nước thải của Bên B khi nước thải từ Bên B xả ra đúng vào vị trí hố ga đấu nối nêu tại điều 2 và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã được xác định trong Biên bản đấu nối nước thải số 02509 ký ngày 25/09/2014.

Điều 5: Chất lượng dịch vụ

Chất lượng nước thải sau khi được Bên A tiếp nhận và xử lý đạt quy chuẩn cho phép (cột A QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Điều 6: Phí xử lý nước thải.

6.1 Phí xử lý nước thải được xác định theo công thức:

$$F = (f \times V \times K) + Pt \text{ (nếu có)}$$

Trong đó:

- F: Tổng chi phí thoát nước và xử lý nước thải Bên B phải trả cho Bên A (đồng)
- f: Đơn giá phí xử lý 1m^3 nước thải là 8.000 đồng/m^3 tương đương hệ số K = 1 *(đơn giá này đã bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và chưa có 10% thuế GTGT).*
- V: Khối lượng nước thải tính phí (m^3).
- K: Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm xác định căn cứ chỉ tiêu COD (COD – Nhu cầu oxy hóa học).
- Pt: Chi phí phân tích chỉ tiêu COD (đồng).

Hàm lượng chất gây ô nhiễm COD và hệ số K tương ứng được xác định căn cứ bảng sau:

Stt	Hàm lượng chất gây ô nhiễm COD (mg/L)	Hệ số K
1	≤ 150	1
2	151 – 200	1.5
3	201 – 300	2.5
4	301 – 400	3.5
5	401 – 500	4.5
6	≥ 501 – ≤ 600	5.5

6.2 Xác định hệ số K:

a. Hàm lượng COD (mg/L) được xác định căn cứ vào kết quả phân tích mẫu nước thải đối với chỉ tiêu COD do đơn vị có chức năng phân tích từ đó xác định hệ số K. Hàm lượng COD chỉ được chấp thuận với điều kiện: (a.1) lấy mẫu nước thải phải có sự giám sát, niêm phong của hai bên; (a.2) kết quả phải do đơn vị có chức năng phân tích; (a.3) được Vilas công nhận.

b. Định kỳ 06 tháng Bên A sẽ tiến hành kiểm tra lấy mẫu nước thải (dưới sự xác nhận niêm phong mẫu của Bên B) và gửi đơn vị có chức năng phân tích xác định hàm lượng COD của nước thải làm căn cứ xác định hệ số K. Hệ số K trong trường hợp này được áp dụng làm căn cứ tính phí xử lý nước thải trong 6 tháng tiếp theo (nếu nước thải xả ra có chất lượng ổn định).

c. Khi chất lượng nước thải do Bên B xả ra không ổn định hoặc khi thấy cần thiết khi Bên A thông báo Bên B cùng kiểm tra lấy mẫu đột xuất để xác định lại hàm lượng COD làm căn cứ xác định hệ số K. Hệ số K trong trường hợp này được áp dụng làm căn cứ tính phí xử lý nước thải trong duy nhất 01 tháng đó (căn cứ vào ngày tháng lấy mẫu nước thải).

d. Trường hợp Bên B không tin tưởng và không chấp thuận kết quả chỉ số hàm lượng COD của đơn vị có chức năng phân tích do Bên A chọn, cùng thời điểm Bên A lấy mẫu nước thải nêu tại điểm b - điểm c mục 6.2 nói trên, Bên B có quyền lấy mẫu hoặc hợp đồng với một đơn vị chức năng khác thực hiện việc lấy mẫu (việc lấy mẫu phải được Bên A kiểm tra giám sát và niêm phong mẫu) xác định chỉ số hàm lượng COD để đối chứng. Kết quả trung bình cộng chỉ số hàm lượng COD của 02 đơn vị phân tích do Bên A và Bên B chọn sẽ là căn cứ để xác định hệ số K. Hệ số K trong trường này được áp dụng cụ thể tương ứng với điểm b hoặc điểm c mục 6.2 nêu trên. Mọi chi phí liên quan đến việc lấy mẫu, phân tích mẫu đối chứng do Bên B chi trả.

e. Chi phí phân tích Pt chỉ được tính trong trường hợp có sự lấy mẫu định kỳ nêu tại điểm b hay lấy mẫu đột xuất nêu tại điểm c của mục 6.2 này.

6.3 Xác định khối lượng nước thải tính phí:

Khối lượng nước thải tính phí được xác định căn cứ điều 3 của Hợp đồng này.

a. Từ ngày 25 đến 31 hàng tháng Bên A sẽ đến Công ty của Bên B, cùng Bên B kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng nước thải và chốt chỉ số trên đồng hồ đo lưu lượng nước thải. Sau khi chốt chỉ số và bàn bạc, 02 (hai) Bên thống nhất cùng ký xác nhận khối lượng nước thải tính phí trong tháng của Bên B.

b. Trong trường hợp Bên A đến chốt chỉ số mà đồng hồ đo lưu lượng nước thải của Bên B không chạy hoặc hư hỏng, 02 (hai) Bên thống nhất ký xác nhận khối lượng nước thải tính phí trong tháng đó được lấy bằng trung bình cộng khối lượng nước thải của hai tháng kế trước liền kề.

6.4 Điều chỉnh đơn giá phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a. Đơn giá phí xử lý 1m^3 nước thải được Bên A điều chỉnh tăng định kỳ sau 02 (hai) năm là 10% đối với đơn giá gốc K=1 là 8.000 đồng/m^3.

b. Chính sách, cơ chế quản lý Nhà nước thay đổi.

Điều 7: Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán:

7.1 Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

7.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

7.2 Thời hạn thanh toán :

- Từ ngày 10 đến ngày 15 hàng tháng Bên A sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải của tháng trước cho Bên B và Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ số tiền trong giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A trong thời hạn 45(mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo của Bên A.

- Bên A sẽ ngưng tiếp nhận dịch vụ xử nước thải của Bên B nếu Bên A không nhận được khoản thanh toán sau 02 (hai) kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên B, đồng thời Bên B sẽ báo cáo cơ quan chức năng và áp dụng các biện pháp xử lý trong quyền hạn của Bên A.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

8.1 Bên A có các quyền sau đây:

a) Hoạt động đầu tư kinh doanh và thu phí xử lý nước thải để trang trải cho chi phí đầu tư thiết bị, chi phí xây dựng công trình, chi phí hoạt động vận hành hệ thống xử lý nước thải theo các quy định của pháp luật;

b) Ngừng dịch vụ xử lý nước thải theo trong trường hợp Bên B vi phạm điều 7, 13, 14 của Hợp đồng;

c) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;

d) Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với Bên B trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo các điều khoản của Hợp đồng;

e) Theo dõi giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom nước thải của Bên B; Kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng nước, lấy mẫu đột xuất dưới sự chứng kiến của Bên B để gửi đi phân tích.

g) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn xả thải, định mức có liên quan đến hoạt động xử lý nước thải và xả thải.

h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

8.2 Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

a) Vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải, xử lý nước thải đạt quy định trước khi xả thải và xử lý sự cố;

b) Quản lý việc xả nước của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Chơn Thành 1 vào hệ thống thoát nước do Bên A quản lý; trực tiếp tổ chức xác định khối lượng nước thải, tính phí xử lý và thu phí xử lý nước thải theo quy định;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Hỗ trợ, hướng dẫn cho các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Chơn Thành 1 đấu nối nước thải đúng quy định;

e) Bảo vệ an toàn hệ thống thoát nước thải theo quy định;

f) Báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền về việc xử lý nước thải;

g) Bồi thường các thiệt hại khi gây ra theo quy định pháp luật;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

9.1 Bên B có các quyền sau đây:

a) Xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu Bên A kịp thời kiểm tra khắc phục khi có sự cố xảy ra trong quá trình xả nước thải;

c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động xử lý nước thải của Bên A;

d) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về xử lý nước thải của Bên A hoặc các bên có liên quan;

f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

9.2 Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán phí xử lý nước thải đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định tại điều 7 của Hợp đồng;

b) Xả nước thải vào hố ga của hệ thống thu gom nước thải đúng điều 2; Chất lượng nước thải đảm bảo điều 4 của Hợp đồng và đạt quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

c) Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thu và hệ thống xử lý nước thải của Bên A;

d) Đấu nối hệ thống xả nước thải của Bên B vào hệ hố ga thu gom nước thải chung của Bên A đúng các quy định của thoả thuận đấu nối nêu tại điều 2 của Hợp đồng;

e) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;

f) Khi thay đổi pháp nhân do chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì phải báo cho Bên A biết trước 7 ngày để 2 Bên tiến hành thanh lý hợp đồng và/hoặc thay thế bằng hợp đồng mới;

g) Thực hiện các cam kết ghi trong hợp đồng thuê lại đất đã ký và của hợp đồng này;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10: Sửa đổi, bổ sung hợp đồng

10.1. "Hợp đồng" sẽ được sửa đổi trong trường hợp: thay đổi cơ sở pháp lý, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.... theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10.2.Trong quá trình thực hiện "Hợp đồng" này, nếu có những nguyên nhân khách quan không lường trước được làm phát sinh những thay đổi về nội dung công việc của "Hợp đồng" đã được ký kết, hoặc có những yêu cầu của một trong hai Bên, hoặc cả hai Bên cần sửa đổi, bổ sung nội dung "Hợp đồng" này thì hai bên cần phải thương lượng, thoả thuận và ký ngay phụ lục "Hợp đồng" để sửa đổi, bổ sung "Hợp đồng" này.

Điều 11. Thời hạn của hợp đồng

Thời hạn của hợp đồng này sẽ theo thời hạn của hợp đồng thuê lại đất số ngày 01/03/2013.

Điều 12: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây :

a) Khi hết thời hạn như quy định tại điều 11 của Hợp đồng này.

b) Bên B không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm ghi khoản 9.2, điều 9 của Hợp đồng này.

c) Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

d) Bên B chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho tổ chức, cá nhân khác.

e) Do trường hợp bất khả kháng.

f) Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên B vẫn phải trả đủ cho Bên A các khoản phí xử lý nước thải chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến chất lượng nước thải xả thải do hoạt động của Bên B tại KCN Chơn Thành 1.

Điều 13: Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng

13.1. Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết; trong trường hợp không tự giải quyết được, cần phải thực hiện bằng cách hòa giải, nếu hòa giải không thành thì đưa ra Toà án nhân dân có thẩm quyền (Tòa án tỉnh Bình Phước) giải quyết theo quy định của pháp luật. Phán quyết của Toà án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện.

13.2. Vi phạm hợp đồng

a) Bên B sẽ trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng cho việc chậm thanh toán phí xử lý nước thải, được tính từ ngày vi phạm đến thời điểm thực tế thanh toán.

b) Bên A có quyền ngừng dịch vụ xử lý nước thải: Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn còn lại của "Hợp đồng", sau khi đã thông báo bằng văn bản, Bên A có quyền tự ngừng hoặc yêu cầu các cơ quan cung cấp dịch vụ có liên quan ngừng cung cấp các dịch vụ nếu xét thấy Bên B không thực hiện hoặc vi phạm "Hợp đồng" này, vi phạm các điều khoản thanh toán phí xử lý nước thải và những việc ấy đã không được Bên B khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi được Bên A yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Điều 14: Các thỏa thuận khác

a) Bên B cam kết chịu trách nhiệm tự kiểm soát nước thải phát sinh trong phạm vi diện tích đất đã thuê, thi công đường cống dẫn nước thải, đấu nối đúng vào hố ga theo điều 2 và đảm bảo cam kết chất lượng nước thải xả ra hố ga thu gom của KCN Chơn Thành 1 có hàm lượng chất gây ô nhiễm COD không vượt quá 600 mg/L.

b) Bên A thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm soát chất lượng nước thải của Bên B khi Bên xả ra hố ga thu gom nước thải của Bên A. Trong trường hợp chất lượng nước thải Bên B xả ra không ổn định có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A. Bên A sẽ báo Bên B cùng tiến hành lấy mẫu đột xuất, cùng niêm phong mẫu và gửi mẫu đến đơn vị có chức năng để phân tích. Nếu kết quả phân tích mẫu nước thải có hàm lượng chất gây ô nhiễm COD vượt quá 600 mg/L. Bên A sẽ thông báo lần một đề nghị Bên B khắc phục. Sau 10 ngày, nếu Bên B chưa khắc phục, Bên A ra thông báo lần hai: nếu sau 10 ngày tiếp theo mà Bên B vẫn chưa khắc phục thì Bên A được quyền ngưng dịch vụ xử lý nước thải.

c) Trường hợp tính chất nước thải của Bên B gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A hoặc do sự cố về hóa chất, hóa chất từ hệ thống xả của Bên B xả ra hố ga thu gom nước thải của KCN Chơn Thành 1. Bên A sẽ lập biên bản và yêu cầu Bên B khắc phục ngay. Nếu Bên B không khắc phục, Bên A được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và đồng thời Bên A sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Bên A khôi phục cung cấp dịch vụ xử lý nước thải sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.

e) Trong trường hợp Bên B có hành xả nước thải gây ô nhiễm và gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường cho Bên A chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

f) Trường hợp hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Chơn Thành bị ngừng hoạt động do sự cố, do sửa chữa, cải tạo và nâng cấp, Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ xử lý nước thải; đồng thời Bên A phải có biện pháp thoát nước tạm thời nhằm hạn chế đến ảnh hưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

g) Hai bên phải tích cực hợp tác trong việc: kiểm tra xác nhận chốt chỉ số khối lượng nước thải định kỳ hằng tháng; kiểm tra xác nhận lấy mẫu định kỳ hay lấy mẫu đột xuất. Nếu Bên A đến liên hệ để kiểm tra xác nhận chốt chỉ số khối lượng nước thải định kỳ hằng tháng; kiểm tra xác nhận lấy mẫu định kỳ hay lấy mẫu đột xuất mà Bên B không ký xác nhận hay tỏ thái độ bất hợp tác Bên A sẽ căn cứ vào khối lượng nước thải do Bên A chốt hoặc khối lượng nước thải của tháng kế trước để tính phí xử lý nước thải.

h) Bên B cam kết: Không xả các chất độc hại và các loại nước thải khác vào hệ thống thoát nước mưa; Không xả nước mưa và chất thải độc hại vào hệ thống xả nước thải; Không tự đấu nối tùy tiện hoặc không đúng thỏa thuận vào hệ thống thoát nước; Không được cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân lân cận đấu nối chung vào hệ thống thoát nước thải của mình.

i) Mỗi bên có phải cung cấp thông tin 02 (hai) nhân viên phụ trách ký xác nhận chỉ số khối lượng nước thải tính phí xử lý nước thải và các vấn đề khác liên quan đến công tác môi trường.

Điều 15. Điều khoản chung

15.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

15.2 Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên cơ sở hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi.

15.3 Hợp đồng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Bên A sẽ thu phí xử lý nước thải tính từ ngày 01/09/2015.

15.4 Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
HUỲNH HÀNH QUỐC HÙNG	Phi Tung Chi

CTY TNHH MTV ĐTXD CS HẠ TẦNG
KCN CHƠN THÀNH
Số: 0250?.. /BBĐN.NT/KCN.CT/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

(v/v xác nhận đấu nối nước thải)

Hôm nay, ngày 25 tháng 9 năm 2014, chúng tôi gồm:

ĐD KCN CHƠN THÀNH I: CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD CSHT KCN CHƠN THÀNH

Ông: Huỳnh Khánh Quốc Hùng Giám đốc
Ông: Trần Văn Minh Cường Phó phòng quản lý

ĐD DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Ông: Liu Tung Chi Tổng giám đốc
Ông: Ký Say Sinh NV

Công ty TNHH MTV ĐTXD CSHT Khu công nghiệp Chơn Thành đã tiến hành kiểm tra việc đấu nối nước thải của Công ty TNHH SHYANG TA vào hệ thống cống thu gom nước thải tập trung của KCN Chơn Thành 1. Kết quả việc đấu nối nước thải cụ thể như sau:

Loại nước	Đường số	Vị trí hố ga đấu nối	Ghi chú
Nước thải	3	F 278	Đã lắp đặt ống hố ga hoàn chỉnh, đã đấu nối

Qua đó, Công ty chúng tôi xác nhận và chấp thuận việc đấu nối nước thải của Công ty TNHH SHAYNG TA vào hệ thống cống thu gom nước thải chung của KCN Chơn Thành 1 tại 01 điểm duy nhất như trên.

Công ty TNHH SHANG TA có trách nhiệm xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả và thực hiện đóng phí xử lý nước thải theo Hợp đồng xử lý nước thải.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, hai bên thống nhất ký tên./.

ĐD DOANH NGHIỆP

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHYANG TA

Liu Tung Chi

ĐD KCN CHƠN THÀNH I
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Huỳnh Khánh Quốc Hùng

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

合約.NO ST 24-009

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

废物处理合同

Số: ....05...../2024/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- 根據越南社會主義共和國國會於 2020 年 11 月 17 日通過的第 72/2020/QH14 號環境保護法，自 2022 年 1 月 1 日起生效；
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- 根據 2022 年 1 月 10 日第 08/2022/NĐ-CP 號法令，詳細規定了《環境保護法》的多項條款；
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- 根據 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 號通知，詳細介紹了《環境保護法》的多項條款；
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- 根據自然資源和環境部於 2020 年 3 月 16 日頒發的危險廢物處理許可證（HW 代碼 1-2-3-4-5-6.053.VX）；
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;
- 基於雙方的需求和能力；

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

今天，2024 年 01 月 10 日，在高家貴環境有限公司辦公室，雙方代表包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

A 方：高家貴環境環境有限公司

- Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
  - 工廠地址：平福省同富區新福公社福新村
- Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
  胡志明市第 12 區新興順區第 6 區阮文貴 29/5
- Điện thoại : 0769 000 769 - Fax :

- 電話：0769 000 769

- Mã số thuế : 3800743345
- 稅號：3800743345

- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- 賬戶：6282 8888 9999 軍事商業股份銀行－胡志明市富潤分行

- Đại diện : Ông **CAO VĂN VIÊN** - Chức vụ : Giám Đốc
- 代表人：高文文先生 - 職務：經理

Sau đây gọi tắt là Bên A
以下簡稱A方

BÊN B: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

- Địa chỉ 地址 : Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 I，A8區。

- Điện thoại 電話 : 02713.691.224 - Fax : 02713 691229

- Mã số thuế 稅務號碼 : 3801050255

- Đại diện 由 : **LIN WEN YU** - Chức vụ : Giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên B
以下簡稱B方

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại và mua bán phế liệu theo những điều khoản sau:

雙方同意並同意按照以下條款簽訂危險廢物、不含危險成分的普通工業廢物及廢品貿易運輸和處理合同：

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

第一條：服務內容

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại và phế liệu phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.

- 甲方接收乙方生產經營過程中產生的危險廢物、不含危險成分的普通工業廢物和邊角料。

- Địa điểm tiếp nhận: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: Danh mục chất thải nguy hại, số lượng, giá cả 危害廢棄物名單，數量，價格

2.1. Số lượng chất thải căn cứ vào số lượng thực tế bên A giao cho bên B tại kho của bên A. 廢棄物數量根據 A 方交給 B 方實際數量在 A 方倉

2.2 Giá chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH & CTCN, thu gom phế liệu:
收集費用，搬運，處理危害廢棄物及工業廢棄物，廢料收集

2.2.1: Chất thải nguy hại 危害廢棄物:

* Đơn giá vận chuyển và xử lý CTNH: Đơn giá xử lý được khoán trọn 01 năm là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) *chưa bao gồm VAT*, tương ứng với khối lượng chất thải tối đa là 2000kg/ năm. Trong trường hợp khối lượng chất thải vượt quá 2000kg/ năm thì đơn giá vượt sẽ được tính đồng nhất là 4.500đ/kg (*chưa bao gồm VAT)* theo danh mục CTNH được liệt kê dưới đây.

危害廢棄物搬運及處理單價：年承包為 20.000.000vnd（兩仟萬越盾）未含 稅金及相對于 2000kg/年。若超出 2000kg/年以上之情況下則以 4.500vnd/kg 方式計算（未含 稅金），危害廢棄物明細如下:

STT	Tên Chất Thải 廢棄物類別	Mã CTNH 危害廢棄物編碼	Trạng Thái 狀態	ĐVT 單位	Ghi Chú 備註
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại 廢棄墨水	08 02 04	Rắn 固態	kg	
02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác. 處理廢水有含危害成分的泥	12 06 05	Rắn/ bùn 固態/泥態	kg	
03	Chất thải lây nhiễm(bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiên, bông băng, gạc y tế dính máu. 傳染廢棄物（針管，針，棉花，染血棉塊）	13 01 01	Rắn 固態	kg	
04	Bóng đèn huỳnh quang thải 燈泡	16 01 06	Rắn 固態	kg	
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải 廢油類	17 02 03	Lỏng 液態	kg	
06	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không clo 無 CLO 礦物絕緣及導熱油	17 03 03	Lỏng 液態	kg	
07	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hóa chất dính các thành phần nguy hại) 紙袋（有黏危害化學品）	18 01 01	Rắn 固態	kg	
08	Bao bì cứng bằng kim loại(thùng chứa dầu, hộp đựng keo thải, thùng đựng hóa chất) 金屬包裝（油桶，膠水，化學品）	18 01 02	Rắn 固態	kg	
09	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất thải) 塑膠包裝（裝化學品塑膠桶）	18 01 03	Rắn 固態	kg	
10	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 廢布	18 02 01	Rắn 固態	kg	

11	Pin, ắc quy chì thải 電池	16 01 12	Rắn 固態	kg	

2.2.2: Chất thải công nghiệp 工業廢棄物.

STT	Tên Chất Thải 廢棄物名稱	Đơn vị tính 單位	Đơn giá (VNĐ/KG) 單價	Ghi chú 備註
1	Rác công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại(bụi mài đế giày, vải giày EVA thải, đế cao su, đế CMMD EVA thải…) 普通工業廢料不沾染有害成分（鞋底磨屑、廢 EVA 鞋布、橡膠底、廢 EVA CMMD 鞋底	Kg	1.600	*Bụi, vải phải được đựng trong bao chứa chuyên dụng không để vãi ra ngoài*

2.2.3: Đơn giá thu gom phế liệu sau xử lý 處理后回收廢料單價.

STT	Tên phế liệu 廢料類	Mã CTNH 危害廢棄物編碼	Đơn vị tính 單位	Đơn giá thu mua sau xử lý VNĐ 處理后收購單價	Ghi chú 備註
1	Thùng phuy sắt 200L 鐵桶 200L		Cái 個	60.000đ	
2	Can nhựa 20L 塑膠桶 20		Cái 個	3.000đ	
3	Can nhựa 30 L 塑膠桶 30		Cái 個	5.000đ	
4	Dầu truyền nhiệt thải 廢棄導熱油		Thùng 桶 220L	500.000	

❖ **Ghi chú:**

❖ 注意事項：

- đơn giá xử lý chưa bao gồm thuế VAT

- Đơn giá thu mua đã bao gồm thuế VAT

➢ Tần suất thu gom: 02 lần/ năm đối với CTNH, 01 tháng/ lần đối với CTCN (khối lượng thu gom tối thiểu phải đạt 5 tấn trở lên), nếu khối lượng CTCN thu gom nhỏ hơn 5 tấn thì bên A sẽ phải thanh toán thêm chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000vnđ/ chuyến

收集頻度：危險廢物 02 次/年，工業垃圾 01 月（最低收集量需 5 噸以上），若收集垃圾量不足 5 噸，甲方需另付運費。乙方為 1,000,000 越南盾。

2.2 Phương thức thanh toán 結算方式

2.2.1: Đối với CTNH:

Bên A sẽ thanh toán chi phí xử lý cho bên B thành 01 đợt như sau: Trong vòng 30 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực thi hành thì bên A sẽ thanh toán chi phí thu gom – vận chuyển – xử lý CTNH cho bên B với số tiền tương ứng là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) *chưa bao gồm VAT* vào số tài khoản: 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM

甲方分01期向乙方支付處理費用如下：自合同生效之日起30日內，甲方按相應的越南盾支付乙方危險廢物收集-運輸-處理費用。 20,000,000（2000 萬越南盾），不含增值稅，帳號為 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM

2.2.2: Đối với CTCN

- Cuối mỗi tháng, sau khi hai bên giao nhận chất thải công nghiệp, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu, xác nhận công nợ dựa trên các chứng từ giao nhận có liên quan.

  每月底，雙方進行對照，按照交收相關資料確認應收帳款

- Mỗi tháng kết toán 1 lần , bên A nhận được hóa đơn trong vòng 30 ngày sẽ thực hiện thanh toán cho bên B. Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng, giấy đề nghị thanh toán.

  每月結算一次，A 方收到當月結算之紅發票 30 天內付款給 B 方

- Chi phí bên A bán cho bên B mỗi tháng kết toán 1 lần , trước ngày 10 mỗi tháng hoàn tất kết toán các khoản của tháng trước bằng tiền mặt

  A方出售給B方費用一個月結算一次，每月份10日前結清上個月帳款，以現金支付。

2.2.3: Phương thức thanh toán

- Bên A thực hiện thanh toán chi phí cho bên B bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

  A 方以轉賬或現金支付費用給 B 方，并符合越南法律規定

30 個工作日內通過銀行轉賬或現金方式向甲、乙方支付发票金額的 100%。

+ Hóa đơn GTGT *(01 bản)*;

+ 增值稅發票（01 聯）；

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng.

+ Chứng từ chất thải nguy hại và biên bản giao nhận chất thải nguy hại có xác nhận của hai bên.+ 經雙方認證的危險廢物單證及危險廢物交付記錄。

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

- 當發票信息發生變更時，乙方必須書面通知甲方。若乙方未通知，開具發票時甲方不承擔責任。

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

- 若國家改變增值稅稅率，甲方有權按規定進行調整。

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第三條：雙方的責任

3.1. Trách nhiệm bên A

3.1. A 方的責任

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

- 承諾妥善履行合同規定的義務。

- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

- A 方必須向 B 方提供營業執照複印件； 危險廢物運輸許可證； B 方要求的危險廢物處置許可證及相關法律文件。

- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

- A 方收集 B 方的廢物，然後運往 A 方的處理廠，（或轉移和處理）收到的廢物按照技術流程並確保正確的國家環境法規。 若 A 方不遵守規定而對環境造成損害，A 方對相關問題負全部責任。

- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.

- A 方應 B 方要求安排時間接收廢物。

- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.

- 與 B 方協調確認垃圾數量並簽署交貨收據作為付款依據。

- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.

- - 被運出乙方大門後，甲方必須承擔現行法律規定的一切法律責任。

- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

- 甲方負責按照自然資源和環境部頒布的規定和現行文件格式完成處理後，向乙方證明廢物的文件並返還給乙方。

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

- 承諾妥善履行合同規定的義務。

- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.

- B 方必須提供 A 方要求的相關法律文件並保證信息的準確性。

- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành.
- Phương tiện lưu giữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Bên A trả lại thiết bị lưu trữ khi nhận.
- 垃圾存放場所必須方便車輛進出垃圾，垃圾必須單獨存放，不得與合同清單外的其他垃圾混合，不得向外洩漏，並按規定貼上標籤和垃圾編碼現行法規。 廢物儲存設備由 B 方負責。 領取時，A 方返還存儲設備。
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghĩ lễ).
- 當需要收集和處理時。 B 方至少提前 48 小時通過電子郵件或電話通知甲方（週六、週日和公眾假期除外）。
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- B 方在垃圾收集過程中為 A 方創造有利條件，支持車輛將貨物裝載到 A 方卡車（如有）上。
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- 不得將合同約定清單以外的廢物類別分配給 A 方。
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- 與 A 方協調確認廢物量並簽署交貨收據作為付款依據。
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, xử lý hoặc tự ý xử lý. Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- 合同有效期內，B 方不得擅自將廢棄物交由其他單位收集、處理或處置。 如有違反，B 方應負責賠償 A 方損失。
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.2 của điều 2.
- 承諾按照第二條第 2.2 款的規定向甲方全額付款。
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán và ngược lại.
- 如果 B 方在到期日之前未向 A 方支付費用，B 方將需要按照付款時國家銀行的貸款利率繳納滯納金，反之相同。

- Cam kết chỉ chuyển giao chất thải và bán phế liệu cho bên A, không chuyển giao chất thải và bán phế liệu cho đơn vị khác trong thời gian hiệu lực hợp đồng.
- 承諾在合同有效期內僅向方轉讓廢物、出售廢品，不向其他單位轉讓廢物、出售廢品。

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

第四條：合同的有效性

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2025 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- 本合同自簽署之日起至 2025 年 01 月 10 日結束，如果雙方均履行了合同條款中規定的所有權利和義務，則視為自動清算。
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- 如果任何一方希望提前終止合同，則希望終止合同的一方必須提前 30 天以書面形式通知另一方並說明理由。
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHĐ.
- 任何一方欲調整本合同內容，需徵得雙方同意，並將反映在合同中。

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第五條：一般條款

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 雙方均有義務嚴格遵守合同中承諾的條款，未經雙方書面同意，任何一方不得更改內容或單方面終止合同。 違法者須賠償因違法行為給受害人造成的全部損失。
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- 如遇戰爭、洪水、地震、國家政策等不可抗力導致雙方無法控製而導致合同無法履行的，雙方必須立即書面通知雙方。 05 日起雙方免予履行合同。

- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước để giải quyết. Phán xét của Toàn án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 本合同未盡事宜，按現行法律的規定。當出現爭議時，雙方本著合作精神協商解決，互惠互利。如果雙方不能自行解決爭議，則將案件提交平福省人民法院解決。法院的判決是最終決定，雙方都必須執行。所有裁決費用均由敗訴方承擔。
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).
- 合同以越南語製作成 04（四）份，雙方各保留 02（兩）份，作為合同履行和雙方爭議解決（如有）的依據。

ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN A
CHỦ ĐỐC	
CÔNG TY TNHH SHYANG TAI	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ
LIN WEN YU	Cao Văn Viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
销售合同
Số:01 /2024/HĐKT

- Căn cứ BLDS số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của kỳ họp Quốc Hội thứ 7 thông qua và có hiệu lực từ ngày 1/1/2006.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai công ty

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công ty TNHH SHYANG TA, chúng tôi gồm :
今天，2024 年 01 月 02 日在上達責任有限公司辦公室:

Bên A : CÔNG TY TNHH SHYANG TA 上達責任有限公司

Địa chỉ: Lô A8 ,KCN Chơn Thành, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
地址：平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 1，A8 區。
Điện thoại số 電話 : 02713.691224 Fax 傳真: 02713 691229
Mã số Thuế 稅務號: 3801050255
Do Bà : ***LIN WEN YU***
代表人：林雯郁
Chức vụ: Giám đốc
職務:: 經理

Bên B : Công ty TNHH MÔI TRƯỜNG NGUYÊN DŨNG 源勇环保责任有限公司

Địa Chỉ : Lô SL5, ô Số 13, khu tái định cư Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
地址: 平阳省,槟桔市,美福坊弟 2 市區,13 地图, SL5 區.
Tel 電話 : 0983065789 Fax 傳 真 :
MST 稅號碼 : 3702744809
Do Ông : ***Nguyễn Tiến Dũng***
代表人 : 阮 进 勇
Chức vụ : Giám đốc
職務 : 經理

Sau khi bàn bạc trao đổi, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau :
經過雙方溝通討論，雙方協議簽訂合約包括下面條款

ĐIỀU I: MẶT HÀNG MUA BÁN 出售品

- Bên A đồng ý bán cho bên B các loại phế liệu, phế phẩm (hàng hư, hàng lỗi) thải ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên A
A 方同意出售給 B 方在生產過程中發生之廢料，廢品（不良品）

ĐIỀU II: THỜI HẠN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG 收集時間及地點

- Thời gian thu gom phế liệu 廢料收集處理時間

1、Rác thải sinh hoạt : Thứ 2, thứ 5 , thứ 7
生活垃圾：每週一、四、六

2、Gỗ, bao bì giấy , sắt: Thứ 2, thứ 4 , thứ 6 hàng tuần
木材、紙皮、鐵：每週一、三、五

3、Phế liệu RB, EVA: (Dựa theo thời gian thông báo của phòng quản lý lấy hàng)
RB、EVA 廢料（依管理部通知時間前往清運）
Nếu nhận được thông báo vào buổi sáng thì trễ nhất là ngày hôm sau phải hoàn thành lấy hàng .當天上午接到通知，隔天安排車輛清運完成
Nếu nhận được thông báo vào buổi chiều thì trễ nhất ngày thứ 3 phải hoàn thành lấy hàng 當天下午接到通知，第三天按排車輛清運完成

- Bên B sẽ thu gom hàng hóa của Bên A tại kho phế liệu của Bên A.
B 方在 A 方廢料倉收集貨物

ĐIỀU III: ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN 單價及結算形式

1. Bên B thu nhận danh sách danh mục phế liệu và bảng báo giá
B 方廢料收集明細及價格表:

NO	名稱 TÊN	單位 ĐƠN VỊ	價格 GIÁ	REMARK
1	紙皮類 Các loại giấy	Kg	4.100	
2	木墊板 Pallet gỗ	PC	16.000	Còn nguyên
3	鐵類 Các loại sắt	Kg	7.700	
4	RB 廢料 RB phế liệu	Kg	850	
5	EVA 廢料 EVA phế liệu	Kg	1.850	
6	EVA 垃圾 Rác EVA	Kg	1.000	
7	塑胶桶 Thùng nhựa phế	Cái	7.000	
8	塑胶垫板(廢) Pallet nhựa phế	Kg	6.000	

Ghi chú:

(1) 交易之單價，必須依雙方協調簽認之價格為準，否則視同違返本合約條款。
Đơn giá giao dịch, cần dựa theo giá cả đôi bên thỏa thuận ký kết để làm chuẩn , nếu không sẽ xem như vi phạm điều khoản trong hợp đồng.

(2) Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT. 上述單價已包含 VAT 稅

2. Hình thức thanh toán 結算方式 :

- Bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A sau khi thu gom hết hàng hóa và hai bên đã thống nhất về mặt số lượng vào thứ 7 hàng tuần.
- 收集完成及同意確認數量後 B 方每周六以現金或轉賬結算給 A 方。
- Phế liệu bán ra, bên B khi phát sinh ra phí giao dịch thì trễ nhất lần lấy hàng tiếp theo phải đưa khoản tiền phát sinh giao nộp cho nhân viên thu chi của phòng tại vụ của bên A, nhân viên thu chi sau khi nhận được khoản thanh toán, phải ghi rõ nội dung vào "Phiếu nộp tiền", sau khi hai bên ký xác nhận, liên 1 giao phòng tài vụ bên A lưu, Liên 2 giao cho người nộp tiền bên B lưu.
- 廢料售出，乙方最遲於發生交易之隔天將現金繳交給甲方財務部出納員，甲方出納人員收到現金時，需清楚填寫《繳款單》內容，經雙方簽名確認後，第一聯由甲方財務部自存，第二聯交由乙方繳款人保存
- Bên B không được vô cơ kéo dài thời gian thanh toán nộp tiền thu gom phế liệu, nếu có bên A có quyền ngưng giao dịch.
- 乙方不得無故拖延廢料出售款項之繳交，若有甲方有權停止交易

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN 双方责任

- **Trách nhiệm Bên A** A 方責任 :

  + Lo mọi thủ tục, điều kiện cần thiết và tạo điều kiện để Bên B mang hàng hóa ra ngoài. 負責辦手續，協助 B 方合格搬運貨物出廠

  + Bên A có quyền ngừng giao dịch nếu bên B chậm thanh toán.
  A 方有權限停止交易如 B 方慢結算付款

- **Trách nhiệm Bên B** B 方責任 :

  + Chịu mọi trách nhiệm về chi phí vận chuyển, bốc dở hàng hóa ra khỏi khuôn viên của Bên A. 負責搬運，安排貨物費用

  + Thanh toán đúng nội dung trên . 按照上述內容付款

ĐIỀU V: 其他約束 CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

1. Các phế liệu, nhân viên an toàn môi trường của bên A cần làm "Đơn đưa vật phẩm ra ngoài", sau khi ký duyệt xong thì giao cho bên để làm căn cứ để ra cổng ,bên B nếu không có "Đơn đưa vật phẩm ra ngoài" được ký duyệt thì không được dưa vật liệu công ty ra khỏi cổng, nếu vi phạm sẽ xem như làm trái quy định để xử lý.

全部廢料，甲方環安承辦人員需開立【物品攜出單】，經核決後提供于乙方作為出門之依據，乙方未持有核決之【物品攜出單】不可私自將甲方物料攜出廠，違反視同違規處置

2. Khi bên B vận chuyển phế liệu của công ty, không được thừa cơ lấy các vật phẩm khác của công ty ra ngoài, nếu bị phát hiện bị xem như ăn cắp tài sản công ty để xử lý theo quy định phạm luật, đồng thời sẽ chấm dứt giao dịch.

乙方清運公司廢棄物料時，不得借機將公司其他物品攜帶出廠，若經發現以偷竊公司物品送交法辦，並停止交易

3.Sau Khi bên B thu gom phải dọn dẹp chỉnh lí kho gọn gàng cho bên A.

B 方拉完货必需要把 A 方仓库整理打扫干净。

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG 公共条款

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký trong hợp đồng này. Mọi thay

đổi phải có sự chấp thuận của hai bên và được lập thành văn bản, nếu cần sẽ làm phụ lục kèm theo. Không bên nào được tự ý hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng. Mọi sự tranh chấp sẽ được giải quyết bởi Tòa Án Kinh Tế Tỉnh Bình Phước.
雙方承諾滿足本合同的條款。其他更換必須經過雙方的同意和和以書面或附加附錄。不可以任何一方單面取消或修改合同。如果發生爭執雙方無法解決則送至平福省經濟法院解決

- Bảng gía sẽ được cập nhật khi giá cả thị trường biến động.
報價單按照市場變動更新
- Hợp đồng có giá trị từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.
本合同從簽署之日有效至 2024 年 12 月 31 日滿期 及合同計製成 04（四）份以越南語和中文均具同等法律價值，每方各留 02（二）份

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	Giám Đốc
LIN WEN YU	Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

废物处理合同

Số: 000001/2025/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- 根據越南社會主義共和國國會於 2020 年 11 月 17 日通過的第 72/2020/QH14 號環境保護法，自 2022 年 1 月 1 日起生效；
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- 根據 2022 年 1 月 10 日第 08/2022/ND-CP 號法令，詳細規定了《環境保護法》的多項條款；
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- 根據 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 號通知，詳細介紹了《環境保護法》的多項條款；
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- 根據自然資源和環境部於 2020 年 3 月 16 日頒發的危險廢物處理許可證（HW 代碼 1-2-3-4-5-6.053.VX）；
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;
- 基於雙方的需求和能力；

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

今天，2025 年 01 月 10 日，在高家貴環境有限公司辦公室，雙方代表包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

A 方：高家貴環境環境有限公司

- Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
  - 工廠地址：平福省同富區新福公社福新村
- Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM

胡志明市第 12 區新興順區第 6 區阮文貴 29/5

- Điện thoại : 0769 000 769 - 電話：0769 000 769 - Fax :

- Mã số thuế : 3800743345 - 稅號：3800743345

- Tài khoản : 5601 99999 5678 Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – CN Tây Bình Phước.

- Đại diện Ông **LÊ VĂN TÙNG** - Chức vụ : Phó Giám Đốc

由 : 黎文松 職務 ：副經理

Sau đây gọi tắt là Bên A

以下簡稱 A 方

BÊN B: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

- Địa chỉ 地址 : Lô A8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 1，A8 區。

- Điện thoại 電話 : 02713.691.224 - Fax : 02713 691229

- Mã số thuế 稅務號碼 : 3801050255

- Đại diện **LIN WEN YU** - Chức vụ : Giám Đốc

由 : 林雯郁 職務 ：經理

Sau đây gọi tắt là Bên B

以下簡稱 B 方

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại và mua bán phế liệu theo những điều khoản sau:

雙方同意並同意按照以下條款簽訂危險廢物、不含危險成分的普通工業廢物及廢品貿易運輸和處理合同：

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

第一條：服務內容

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại và phế liệu phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.

- 甲方接收乙方生產經營過程中產生的危險廢物、不含危險成分的普通工業廢物和邊角料。

- Địa điểm tiếp nhận: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: Danh mục chất thải nguy hại, số lượng, giá cả 危害廢棄物名單，數量，價格

2.1. Số lượng chất thải căn cứ vào số lượng thực tế bên A giao cho bên B tại kho của bên A. 廢棄物數量根據 A 方交給 B 方實際數量在 A 方倉

2.2 Giá chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH & CTCN, thu gom phế liệu:

收集費用，搬運，處理危害廢棄物及工業廢棄物，廢料收集

2.2.1: Chất thải nguy hại 危害廢棄物:

* Đơn giá vận chuyển và xử lý CTNH: Đơn giá xử lý được khoán trọn 01 năm là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) *chưa bao gồm VAT,* tương ứng với khối lượng chất thải tối đa là 2000kg/ năm. Trong trường hợp khối lượng chất thải vượt quá 2000kg/ năm thì đơn giá vượt sẽ được tính đồng nhất là 4.500đ/kg (*chưa bao gồm VAT) t*heo danh mục CTNH được liệt kê dưới đây.

危害廢棄物搬運及處理單價：年承包為 20.000.000vnd（兩仟萬越盾）未含 稅金及相對于 2000kg/年。若超出 2000kg/年以上之情況下則以 4.500vnd/kg 方式計算（未含 稅金），危害廢棄物明細如下：

STT	Tên Chất Thải 廢棄物類別	Mã CTNH 危害廢棄物編碼	Trạng Thái 狀態	ĐVT 單位	Ghi Chú 備註
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại 廢棄墨水	08 02 04	Rắn 固態	kg	
02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác. 處理廢水有含危害成分的泥	12 06 05	Rắn/ bùn 固態/泥態	kg	
03	Chất thải lây nhiễm(bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiên, bông băng, gạc y tế dính máu. 傳染廢棄物（針管，針，棉花，染血棉塊）	13 01 01	Rắn 固態	kg	
04	Bóng đèn huỳnh quang thải 燈泡	16 01 06	Rắn 固態	kg	
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải 廢油類	17 02 03	Lỏng 液態	kg	
06	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không clo 無 CLO 礦物絕緣及導熱油	17 03 03	Lỏng 液態	kg	
07	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hóa chất dính các thành phần nguy hại) 紙袋（有黏危害化學品）	18 01 01	Rắn 固態	kg	

08	Bao bì cứng bằng kim loại(thùng chứa dầu, hộp đựng keo thải, thùng đựng hóa chất) 金屬包裝（油桶，膠水，化學品）	18 01 02	Rắn 固態	kg	
09	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất thải) 塑膠包裝（裝化學品塑膠桶）	18 01 03	Rắn 固態	kg	
10	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 廢布	18 02 01	Rắn 固態	kg	
11	Pin, ắc quy chì thải 電池	16 01 12	Rắn 固態	kg	

2.2.2: Chất thải công nghiệp 工業廢棄物.

STT	Tên Chất Thải 廢棄物名稱	Đơn vị tính 單位	Đơn giá (VNĐ/KG) 單價	Ghi chú 備註
1	Rác công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại(bụi mài đế giày, vải giày EVA thải, đế cao su, đế CMMD EVA thải…) 普通工業廢料不沾染有害成分（鞋底磨屑、廢 EVA 鞋布、橡膠底、廢 EVA CMMD 鞋底	Kg	1.600	*Bụi, vải phải được đựng trong bao chứa chuyên dụng không để vãi ra ngoài*

2.2.3: Đơn giá thu gom phế liệu sau xử lý 處理后回收廢料單價.

STT	Tên phế liệu 廢料類	Mã CTNH 危害廢棄物編碼	Đơn vị tính 單位	Đơn giá thu mua sau xử lý VNĐ 處理后收購單價	Ghi chú 備註
1	Thùng phuy sắt 200L 鐵桶 200L		Cái 個	75.000đ	
2	Can nhựa 20L 塑膠桶 20		Cái 個	3.000đ	
3	Can nhựa 30 L 塑膠桶 30		Cái 個	5.000đ	
4	Dầu truyền nhiệt thải 廢棄導熱油		Thùng 桶 220L	500.000	

❖ **Ghi chú:**

❖ **注意事項：**

- đơn giá xử lý chưa bao gồm thuế VAT

- Đơn giá thu mua đã bao gồm thuế VAT

➢ Tần suất thu gom: 02 lần/ năm đối với CTNH, 01 tháng/ lần đối với CTCN (khối lượng thu gom tối thiểu phải đạt 5 tấn trở lên), nếu khối lượng CTCN thu gom nhỏ hơn 5 tấn thì bên A sẽ phải thanh toán thêm chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000vnđ/ chuyến

收集頻度：危險廢物 02 次/年，工業垃圾 01 月（最低收集量需 5 噸以上），若收集垃圾量不足 5 噸，甲方需另付運費。乙方為 1,000,000 越南盾。

2.2 Phương thức thanh toán 結算方式

2.2.1: Đối với CTNH:

Bên A sẽ thanh toán chi phí xử lý cho bên B thành 01 đợt như sau: Trong vòng 30 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực thi hành thì bên A sẽ thanh toán chi phí thu gom – vận chuyển – xử lý CTNH cho bên B với số tiền tương ứng là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) *chưa bao gồm VAT* vào số tài khoản: 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM

甲方分01期向乙方支付處理費用如下：自合同生效之日起30日內，甲方按相應的越南盾支付乙方危險廢物收集-運輸處理費用。20,000,000（2000 萬越南盾），不含增值稅，帳戶為6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM

2.2.2: Đối với CTCN

- Cuối mỗi tháng, sau khi hai bên giao nhận chất thải công nghiệp, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu, xác nhận công nợ dựa trên các chứng từ giao nhận có liên quan.

  每月底，雙方進行對照，按照交收相關資料確認應收帳款

- Mỗi tháng kết toán 1 lần , bên A nhận được hóa đơn trong vòng 30 ngày sẽ thực hiện thanh toán cho bên B. Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng, giấy đề nghị thanh toán.

  每月結算一次，A 方收到當月結算之紅發票 30 天內付款給 B 方

- Chi phí bên A bán cho bên B mỗi tháng kết toán 1 lần , trước ngày 10 mỗi tháng hoàn tất kết toán các khoản của tháng trước bằng tiền mặt

  A 方出售給 B 方費用一個月結算一次，每月份 10 日前結清上個月帳款，以現金支付。

2.2.3: Phương thức thanh toán

- Bên A thực hiện thanh toán chi phí cho bên B bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

  A 方以轉賬或現金支付費用給 B 方，并符合越南法律規定

30 個工作日內通過銀行轉賬或現金方式向甲、乙方支付发票金額的 100%。

+ Hóa đơn GTGT *(01 bản)*;

+ 增值稅發票（01 聯）；

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng.

+ Chứng từ chất thải nguy hại và biên bản giao nhận chất thải nguy hại có xác nhận của hai bên.+ 經雙方認證的危險廢物單證及危險廢物交付記錄。

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

- 當發票信息發生變更時，乙方必須書面通知甲方。若乙方未通知，開具發票時甲方不承擔責任。

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

- 若國家改變增值稅稅率，甲方有權按規定進行調整。

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第三條：雙方的責任

3.1. Trách nhiệm bên A

3.1. A 方的責任

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

- 承諾妥善履行合同規定的義務。

- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

- A 方必須向 B 方提供營業執照複印件； 危險廢物運輸許可證； B 方要求的危險廢物處置許可證及相關法律文件。

- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

- A 方收集 B 方的廢物，然後運往 A 方的處理廠，（或轉移和處理）收到的廢物按照技術流程並確保正確的國家環境法規。若 A 方不遵守規定而對環境造成損害，A 方對相關問題負全部責任。

- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.

- A 方應 B 方要求安排時間接收廢物。

- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.

- 與 B 方協調確認垃圾數量並簽署交貨收據作為付款依據。

- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.

- 被運出乙方大門後，甲方必須承擔現行法律規定的一切法律責任。

- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

- 甲方負責按照自然資源和環境部頒布的規定和現行文件格式完成處理後，向乙方證明廢物的文件並返還給乙方。

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

- 承諾妥善履行合同規定的義務。

- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.

- B 方必須提供 A 方要求的相關法律文件並保證信息的準確性。

- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành.
- Phương tiện lưu giữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Bên A trả lại thiết bị lưu trữ khi nhận.
- 垃圾存放場所必須方便車輛進出垃圾，垃圾必須單獨存放，不得與合同清單外的其他垃圾混合，不得向外洩漏，並按規定貼上標籤和垃圾編碼現行法規。 廢物儲存設備由 B 方負責。 領取時，A 方返還存儲設備。

- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghĩ lễ).

- 當需要收集和處理時。 B 方至少提前 48 小時通過電子郵件或電話通知甲方（週六、週日和公眾假期除外）。

- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).

- B 方在垃圾收集過程中為 A 方創造有利條件，支持車輛將貨物裝載到 A 方卡車（如有）上。

- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- 不得將合同約定清單以外的廢物類別分配給 A 方。
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- 與 A 方協調確認廢物量並簽署交貨收據作為付款依據。
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, xử lý hoặc tự ý xử lý. Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- 合同有效期內，B 方不得擅自將廢棄物交由其他單位收集、處理或處置。 如有違反，B 方應負責賠償 A 方損失。
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.2 của điều 2.
- 承諾按照第二條第 2.2 款的規定向甲方全額付款。
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thới điểm thanh toán và ngược lại.
- 如果 B 方在到期日之前未向 A 方支付費用，B 方將需要按照付款時國家銀行的貸款利率繳納滯納金，反之相同。
- Cam kết chỉ chuyển giao chất thải và bán phế liệu cho bên A, không chuyển giao chất thải và bán phế liệu cho đơn vị khác trong thời gian hiệu lực hợp đồng.
- 承諾在合同有效期內僅向方轉讓廢物、出售廢品，不向其他單位轉讓廢物、出售廢品。

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

第四條：合同的有效性

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2026 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- 本合同自簽署之日起至 2026 年 01 月 10 日結束，如果雙方均履行了合同條款中規定的所有權利和義務，則視為自動清算。
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.

- 如果任何一方希望提前終止合同，則希望終止合同的一方必須提前 30 天以書面形式通知另一方並說明理由。

- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHĐ.

- 任何一方欲調整本合同內容，需徵得雙方同意，並將反映在合同中。

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第五條：一般條款

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.

- 雙方均有義務嚴格遵守合同中承諾的條款，未經雙方書面同意，任何一方不得更改內容或單方面終止合同。

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- 如遇戰爭、洪水、地震、國家政策等不可抗力導致雙方無法控製而導致合同無法履行的，雙方必須立即書面通知雙方。 05 日起雙方免予履行合同。

- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước để giải quyết. Phán xét của Toàn án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

- 本合同未盡事宜，按現行法律的規定。 當出現爭議時，雙方本著合作精神協商解決，互惠互利。如果雙方不能自行解決爭議，則將案件提交平福省人民法院解決。 法院的判決是最終決定，雙方都必須執行。 所有裁決費用均由敗訴方承擔。

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

- 合同以越南語製作成 04（四）份，雙方各保留 02（兩）份，作為合同履行和雙方爭議解決（如有）的依據。

ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN A
LIN WEN YU	LÊ VĂN TÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số: 01/2025/HĐKT

- Căn cứ BLDS số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của kỳ họp Quốc Hội thứ 7 thông qua và có hiệu lực từ ngày 1/1/2006.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai công ty

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại Văn phòng Công ty TNHH SHYANG TA, chúng tôi gồm :
今天，2025 年 01 月 10 日在上達責任有限公司辦公室：

Beân A : CÔNG TY TNHH SHYANG TA 上達責任有限公司
Địa chỉ: Lô A8 ,KCN Chơn Thành, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
地址：平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 1，A8 區。
Số điện thoại 電話 : 02713.691224 Fax 傳真: 02713 691229
Mã số thuế 稅務號: 3801050255
Do Bà : ***LIN WEN YU***
代表人： **林雯郁**
Chức vụ: Giám đốc
職務: 經理

Bên B : Công ty TNHH MÔI TRƯỜNG NGUYÊN DŨNG 源勇环保责任有限公司
Địa Chỉ : Lô SL5, ô Số 13, khu tái định cư Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Tel 電話 : 0983065789 Fax 傳真 :
MST 稅號碼 : 3702744809
Do Ông : ***Nguyễn Tiến Dũng***
代表人 : 阮进勇
Chức vụ : Giám đốc
職務 : 經理

Sau khi bàn bạc trao đổi, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau :
經過雙方溝通討論，雙方協議簽訂合約包括下面條款

ĐIỀU I: MẶT HÀNG MUA BÁN 出售品

- Bên A đồng ý bán cho bên B các loại phế liệu, phế phẩm (hàng hư, hàng lỗi) thải ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên A

A 方同意出售給 B 方在生產過程中發生之廢料，廢品（不良品）

ĐIỀU II: THỜI HẠN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG 收集時間及地點

- Thời gian thu gom phế liệu 廢料收集處理時間

1、Rác thải sinh hoạt : Thứ 2, thứ 5 , thứ 7
生活垃圾：每週一、四、六

2、Gỗ, bao bì giấy , sắt: Thứ 2, thứ 4 , thứ 6 hàng tuần
木材、紙皮、鐵：每週一、三、五

3、Phế liệu RB, EVA: (Dựa theo thời gian thông báo của phòng quản lý lấy hàng)
RB、EVA 廢料（依管理部通知時間前往清運）
Nếu nhận được thông báo vào buổi sáng thì trễ nhất là ngày hôm sau phải hoàn thành lấy hàng .當天上午接到通知，隔天安排車輛清運完成
Nếu nhận được thông báo vào buổi chiều thì trễ nhất ngày thứ 3 phải hoàn thành lấy hàng 當天下午接到通知，第三天按排車輛清運完成

- Bên B sẽ thu gom hàng hóa của Bên A tại kho phế liệu của Bên A.
B 方在 A 方廢料倉收集貨物

ĐIỀU III: ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN 單價及結算形式

1. Bên B thu nhận danh sách danh mục phế liệu và bảng báo giá
B 方廢料收集明細及價格表:

NO	名稱 TÊN	單位 ĐƠN VỊ	價格 GIÁ	REMARK
1	紙皮類 Các loại giấy	Kg	3.000	
2	木墊板 Pallet gỗ	PC	16.000	Còn nguyên
3	鐵類 Các loại sắt	Kg	7.000	
4	RB 廢料 RB phế liệu	Kg	750	
5	EVA 廢料 EVA phế liệu	Kg	700	
6	EVA 垃圾 Rác EVA	Kg	500	
7	塑胶桶 Thùng nhựa phế	Kg	6.000	
8	塑胶垫板(廢) Pallet nhựa phế	Kg	6.500	

Ghi chú:

(1) 交易之單價，必須依雙方協調簽認之價格為準，否則視同違返本合約條款。

Đơn giá giao dịch, cần dựa theo giá cả đôi bên thỏa thuận ký kết để làm chuẩn , nếu không sẽ xem như vi phạm điều khoản trong hợp đồng.

(2) Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT. 上述單價已包含 VAT 稅

2. Hình thức thanh toán 結算方式 :

- Bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A sau khi thu gom hết hàng hóa và hai bên đã thống nhất về mặt số lượng vào thứ 7 hàng tuần.

  收集完成及同意確認數量後 B 方每周六以現金或轉賬結算給 A 方。

- Phế liệu bán ra, bên B khi phát sinh ra phí giao dịch thì trễ nhất lần lấy hàng tiếp theo phải đưa khoản tiền phát sinh giao nộp cho nhân viên thu chi của phòng tại vụ của bên A, nhân viên thu chi sau khi nhận được khoản thanh toán, phải ghi rõ nội dung vào "Phiếu nộp tiền", sau khi hai bên ký xác nhận, liên 1 giao phòng tài vụ bên A lưu, Liên 2 giao cho người nộp tiền bên B lưu.

  廢料售出，乙方最遲於發生交易之隔天將現金繳交給甲方財務部出納員，甲方出納人員收到現金時，需清楚填寫《繳款單》內容，經雙方簽名確認後，第一聯由甲方財務部自存，第二聯交由乙方繳款人保存

- Bên B không được vô cơ kéo dài thời gian thanh toán nộp tiền thu gom phế liệu,nếu có bên A có quyền ngưng giao dịch.

  乙方不得無故拖延廢料出售款項之繳交，若有甲方有權停止交易

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

- **Trách nhiệm Bên A** A 方責任：

  + Lo mọi thủ tục, điều kiện cần thiết và tạo điều kiện để Bên B mang hàng hóa ra ngoài. 負責辦手續，協助 B 方合格搬運貨物出廠

  + Bên A có quyền ngừng giao dịch nếu bên B chậm thanh toán.
  A 方有權限停止交易如 B 方慢結算付款

- **Trách nhiệm Bên B** B 方責任：

  + Chịu mọi trách nhiệm về chi phí vận chuyển, bốc dở hàng hóa ra khỏi khuôn viên của Bên A. 負責搬運，安排貨物費用

  + Thanh toán đúng nội dung trên . 按照上述內容付款

ĐIỀU V: 其 他 約 束 CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

1. Các phế liệu, nhân viên an toàn môi trường của bên A cần làm "Đơn đưa vật phẩm ra ngoài", sau khi ký duyệt xong thì giao cho bên để làm căn cứ để ra cổng ,bên B nếu không có "Đơn đưa vật phẩm ra ngoài" được ký duyệt thì không được đưa vật liệu công ty ra khỏi cổng, nếu vi phạm sẽ xem như làm trái quy định để xử lý

   全部廢料，甲方環安承辦人員需開立【物品攜出單】，經核決後提供于乙方作為出門之依據，乙方未持有核決之【物品攜出單】不可私自將甲方物料攜出廠，違反視同違規處置

2. Khi bên B vận chuyển phế liệu của công ty, không được thừa cơ lấy các vật phẩm khác của công ty ra ngoài, nếu bị phát hiện bị xem như ăn cắp tài sản công ty để xử lý theo quy định phạm luật, đồng thời sẽ chấm dứt giao dịch.
乙方清運公司廢棄物料時，不得借機將公司其他物品攜帶出廠，若經發現以偷竊公司物品送交法辦，並停止交易
3. Sau Khi bên B thu gom phải dọn dẹp chỉnh lí kho gọn gàng cho bên A.
B 方拉完货必需要把 A 方仓库整理打扫干净。

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký trong hợp đồng này. Mọi thay
đổi phải có sự chấp thuận của hai bên và được lập thành văn bản, nếu cần sẽ làm phụ lục kèm theo. Không bên nào được tự ý hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng. Mọi sự tranh chấp sẽ được giải quyết bởi Tòa Án Kinh Tế Tỉnh Bình Phước.
雙方承諾滿足本合同的條款。其他更換必須經過雙方的同意和和以書面或附加附錄。不可以任何一方單面取消或修改合同。如果發生爭執雙方無法解決則送至平福省經濟法院解決
- Bảng gía sẽ được cập nhật khi giá cả thị trường biến động.
報價單按照市場變動更新
- Hợp đồng có giá trị từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025 và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.
本合同從簽署之日有效至 2025 年 12 月 31 日滿期 及合同計製成 04（四）份以越南語和中文均具同等法律價值，每方各留 02（二）份

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	Giám Đốc
LIN WEN YU	Nguyễn Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------***-------

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 01/2025/HĐNT

- *Căn cứ Luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam số 33/QH2005/QH 11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai công ty.*

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại Văn phòng Công ty TNHH SHYANG TA, chúng tôi gồm :
今天，2025 年 01 月 10 日在上達責任有限公司辦公室：

Bên A : CÔNG TY TNHH SHYANG TA 上達責任有限公司
Địa chỉ: Lô A8 ,KCN Chơn Thành, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
地址：平福省，真誠縣，誠心社，第二區，真誠工業區 1，A8 區。
Điện thoại số 電話 ：02713.691224 Fax 傳真: 02713 691229
Mã số Thuế 稅務號: 3801050255
Do Bà ： ***LIN WEN YU***
代表人： 林雯郁
Chức vụ: Giám đốc
職務: 經理

Bên B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGUYÊN DŨNG 源勇环保责任有限公司
Địa Chỉ : Lô SL5, ô Số 13, khu tái định cư Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Tel 電話 ：0983065789 Fax 傳真 ：
MST 稅號碼：3702744809
Do Ông : ***Nguyễn Tiến Dũng***
代表人 ：阮进勇
Chức vụ : Giám đốc
職務 ：經理

Sau khi bàn bạc trao đổi, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau :
經過雙方溝通討論，雙方協議簽訂合約包括下面條款

ĐIỀU I: MẶT HÀNG GIAO DỊCH 出售品

- Bên A đồng ý cho bên B các loại phế liệu, phế phẩm (hàng hư, hàng lỗi) thải ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên A
A 方同意出售給 B 方在生產過程中發生之廢料，廢品（不良品）

Điều II: Thời gian thu gom phế liệu 廢料收集處理時間:

Thời gian thu gom phế liệu 廢料收集處理時間

1、Rác thải sinh hoạt : Thứ 2, thứ 5 , thứ 7
生活垃圾：每週一、四、六

2、Gỗ, bao bì giấy , sắt: Thứ 2, thứ 4 , thứ 6 hàng tuần
木材、紙皮、鐵：每週一、三、五

3、Phế liệu RB, EVA: (Dựa theo thời gian thông báo của phòng quản lý lấy hàng)
RB、EVA 廢料（依管理部通知時間前往清運）
Nếu nhận được thông báo vào buổi sáng thì trễ nhất là ngày hôm sau phải hoàn thành lấy hàng .當天上午接到通知，隔天安排車輛清運完成

Nếu nhận được thông báo vào buổi chiều thì trễ nhất ngày thứ 3 phải hoàn thành lấy hàng 當天下午接到通知，第三天按排車輛清運完成

- Bên B sẽ thu gom hàng hóa của Bên A tại kho phế liệu của Bên A.
B 方在 A 方廢料倉收集貨物

Điều III. Trách nhiệm của các Bên:

- **Trách nhiệm Bên A** A 方責任 :
+ Lo mọi thủ tục, điều kiện cần thiết và tạo điều kiện để Bên B mang hàng hóa ra ngoài. 負責辦手續，協助 B 方合格搬運貨物出廠
+ Bên A có quyền ngừng giao dịch nếu bên B chậm thanh toán.
A 方有權限停止交易如 B 方慢結算付款

- **Trách nhiệm Bên B** B 方責任 :
+ Bên A sẻ kí hợp đồng với bên thứ 3 để xử lí chất thải nguy hại cho bên A và bên B sẻ chịu mọi chi phí phát sinh đối với chất thải nguy hại cho hợp đồng đó.
A 方與第三方簽署危害廢棄物處理合約及 B 方承擔廢棄物所產生之費用
+ Bên B phải thu gom, vận chuyển tất cả rác công nghiệp (bao gồm cả vải và bột mài), rác sinh hoạt phát sinh tại bên A và kí hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lí cho bên A.
B 方要收集，运送所有工业垃圾（包括布及粉尘），A 方的生活垃圾及与有职能的
单位签署合约处理给 A 方
+ Chịu mọi trách nhiệm về chi phí vận chuyển, bốc dở hàng hóa ra khỏi khuôn viên của Bên A.
負責搬運，安排貨物費用

Điều IV. Các điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký trong hợp đồng này. Mọi thay
đổi phải có sự chấp thuận của hai bên và được lập thành văn bản, nếu cần sẽ làm phụ lục kèm theo. Không bên nào được tự ý hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng. Mọi sự tranh chấp sẽ được giải quyết bởi Tòa Án Kinh Tế Tỉnh Bình Phước.
雙方承諾滿足本合同的條款。其他更換必須經過雙方的同意和和以書面或附加附

錄。不可以任何一方單面取消或修改合同。如果發生爭執雙方無法解決則送至平福省經濟法院解決

- Bảng gía sẽ được cập nhật khi giá cả thị trường biến động.
  報價單按照市場變動更新
- Hợp đồng có giá trị từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025 và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.
  本合同從簽署之日有效至 2025 年 12 月 31 日滿期 及合同計製成 04（四）份以越南語和中文均具同等法律價值，每方各留 02（二）份

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

LIN WEN YU

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám Đốc

Nguyễn Tiến Dũng

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ST/01/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước — ĐT: 0769000769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước — ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3.Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Shyang Ta — Mã số QLCTNH (nếu có): 70.000190.T
Địa chỉ văn phòng: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.691.224
Địa chỉ cơ sở: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
ĐT: 02713.691.224

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Hộp mực in thải	x			08 02 04	10	TĐ, HR
02	Bùn thải nhiễm thành phần nguy hại			x	12 06 06	1095	TĐ, HR
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	5	Nghiền, PT, HR
04	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	20	TC
05	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	100	TĐ, HR
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	300	Súc rửa, TC
07	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	300	TĐ, HR
08	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	50	Súc rửa, TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Mai Trọng Toản
Ký:.....Ngày: 11/02/2023

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:.....Ngày: .....

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục1-4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 11 tháng 02 năm 2023
GIÁM ĐỐC

S.G.C.N:4420430000057-Đ.T.N.N.T ★ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHYANG TA ★ H.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC

CHIH TSU EN

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bình Phước, ngày 27 tháng 2 năm 2023
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3800743345-C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ ★ H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Lê Văn Cùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1☐ -2 ☐ -3☐ -4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ST/01/2024/1-2-3-4-5-6.053.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước — ĐT: 0769000769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước — ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3.Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Shyang Ta — Mã số QLCTNH (nếu có): 70.000190.T
Địa chỉ văn phòng: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.691.224
Địa chỉ cơ sở: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
ĐT: 02713.691.224

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	500	TĐ, HR
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	30	TC
03	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	300	Súc rửa, TC
04	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	50	Súc rửa, TC
05	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	950	TĐ, HR
06							
07							
08							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93E-002.81

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Huỳnh Công Thành
Ký:.....Ngày: 19/01/2024

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:.....Ngày: .....

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục1-4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

LIN WEN YU

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

Cao Xuân Tùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1☐ -2☐ -3☐ -4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ST/02/2024/1-2-3-4-5-6.053.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước — ĐT: 0769000769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước — ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3.Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Shyang Ta — Mã số QLCTNH (nếu có): 70.000190.T
Địa chỉ văn phòng: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.691.224
Địa chỉ cơ sở: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
ĐT: 02713.691.224

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	619	TĐ, HR
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	1200	TC
03	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	247	Súc rửa, TC
04	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	104	Súc rửa, TC
05	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	910	TĐ, HR
06							
07							
08							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu……..Cửa khẩu nhập:……

Số hiệu phương tiện:……Ngày xuất cảng……Cửa khẩu xuất:……..

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Đinh Văn Hải
Ký:……Ngày: 22/08/2024

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:……..Ngày: ……..

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục1-4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 22 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH SHYANG TA
LIN WEN YU
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bình Phước, ngày 17 tháng 09 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ
Lê Văn Tùng
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1☐ -2 ☐ -3☐ -4☑

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/1/2023 đến ngày: 6/2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 398289

Số BL: 430673

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	02/2023	0	75.650	76.818	1.168

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.168	16.165	18.880.720	Tiền nước: 17.981.638 Tiền thuế GTGT 5% : 899.082 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 18.880.720

Bằng chữ: Mười tám triệu tám trăm tám mươi ngàn bảy trăm hai mươi đồng

Ngày 07 tháng 02 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/02/2023 08:32:10

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/1/2023 đến ngày: 6/2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 398288

Số BL: 430672

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	02/2023	0	145.242	146.556	1.314

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.314	16.165	21.240.810	Tiền nước: 20.229.343 Tiền thuế GTGT 5% : 1.011.467 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.240.810

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi ngàn tám trăm mười đồng

Ngày 07 tháng 02 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/02/2023 08:32:10

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/2/2023 đến ngày: 6/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **755487**

Số BL: 780591

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	03/2023	0	76.818	78.304	1.486

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.486	15.708	23.342.088	Tiền nước: 22.230.560 Tiền thuế GTGT 5% : 1.111.528 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 23.342.088

Bằng chữ: Hai mươi ba triệu ba trăm bốn mươi hai ngàn không trăm tám mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/03/2023 09:27:07

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/2/2023 đến ngày: 6/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **755481**

Số BL: 780585

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	03/2023	0	146.556	148.572	2.016

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.016	15.708	31.667.328	Tiền nước: 30.159.360 Tiền thuế GTGT 5% : 1.507.968 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 31.667.328

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/03/2023 09:27:06

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/3/2023 đến ngày: 6/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1194091

Số BL: 1209154

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	04/2023	0	78.304	80.765	2.461

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.461	15.708	38.657.388	Tiền nước: 36.816.560 Tiền thuế GTGT 5% : 1.840.828 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 38.657.388

Bằng chữ: Ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn ba trăm tám mươi tám đồng

Ngày 11 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 11/04/2023 10:31:29

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/3/2023 đến ngày: 6/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1194089

Số BL: 1209152

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	04/2023	0	148.572	151.832	3.260

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 3.260	15.708	51.208.080	Tiền nước: 48.769.600 Tiền thuế GTGT 5% : 2.438.480 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 51.208.080

Bằng chữ: Năm mươi mốt triệu hai trăm lẻ tám ngàn không trăm tám mươi đồng

Ngày 11 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 11/04/2023 10:31:28

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/4/2023 đến ngày: 6/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1509422

Số BL: 1511713

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	05/2023	0	80.765	83.048	2.283

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.283	15.708	35.861.364	Tiền nước: 34.153.680 Tiền thuế GTGT 5% : 1.707.684 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 35.861.364

Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi mốt ngàn ba trăm sáu mươi tư đồng

Ngày 09 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/05/2023 15:57:20

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/4/2023 đến ngày: 6/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1509416

Số BL: 1511707

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	05/2023	0	151.832	154.316	2.484

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.484	15.708	39.018.672	Tiền nước: 37.160.640 Tiền thuế GTGT 5% : 1.858.032 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 39.018.672

Bằng chữ: Ba mươi chín triệu không trăm mười tám ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng

Ngày 09 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/05/2023 15:57:19

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/5/2023 đến ngày: 6/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **1863205**

Số BL: 1828217

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	06/2023	0	83.048	86.409	3.361

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 3.361	15.708	52.794.588	Tiền nước: 50.280.560 Tiền thuế GTGT 5% : 2.514.028 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 52.794.588

Bằng chữ: Năm mươi hai triệu bảy trăm chín mươi tư ngàn năm trăm tám mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/06/2023 14:44:10

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/5/2023 đến ngày: 6/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1863199

Số BL: 1828211

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	06/2023	0	154.316	156.565	2.249

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.249	15.708	35.327.292	Tiền nước: 33.645.040 Tiền thuế GTGT 5% : 1.682.252 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 35.327.292

Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi hai đồng

Ngày 07 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/06/2023 14:44:10

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/6/2023 đến ngày: 6/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2229967

Số BL: 2195890

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	07/2023	0	86.409	89.190	2.781

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.781	15.708	43.683.948	Tiền nước: 41.603.760 Tiền thuế GTGT 5% : 2.080.188 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 43.683.948

Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/07/2023 08:31:19

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/6/2023 đến ngày: 6/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2229961

Số BL: 2195884

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	07/2023	0	156.565	158.652	2.087

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.087	15.708	32.782.596	Tiền nước: 31.221.520 Tiền thuế GTGT 5% : 1.561.076 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 32.782.596

Bằng chữ: Ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn năm trăm chín mươi sáu đồng

Ngày 07 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/07/2023 08:31:19

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/7/2023 đến ngày: 6/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: **2580002**

Số BL: 2576974

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	08/2023	0	89.190	90.607	1.417

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.417	15.708	22.258.236	Tiền nước: 21.198.320 Tiền thuế GTGT 5% : 1.059.916 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 22.258.236

Bằng chữ: Hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn hai trăm ba mươi sáu đồng

Ngày 08 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 08/08/2023 08:57:21

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/7/2023 đến ngày: 6/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2579995

Số BL: 2576967

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8,KCN CHƠN THÀNH I, ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM-H.CHƠN THÀNH, BÌNH PHƯỚC
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	08/2023	0	158.652	161.033	2.381

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.381	15.708	37.400.748	Tiền nước: 35.619.760 Tiền thuế GTGT 5% : 1.780.988 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 37.400.748

Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu bốn trăm ngàn bảy trăm bốn mươi tám đồng

Ngày 08 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 08/08/2023 08:57:21

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/8/2023 đến ngày: 6/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2945808

Số BL: 2908940

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	09/2023	0	90.607	91.984	1.377

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.377	15.708	21.629.916	Tiền nước: 20.599.920 Tiền thuế GTGT 5% : 1.029.996 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.629.916

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn chín trăm mười sáu đồng

Ngày 07 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/09/2023 08:56:32

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/8/2023 đến ngày: 6/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2945801

Số BL: 2908933

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	09/2023	0	161.033	162.759	1.726

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.726	15.708	27.112.008	Tiền nước: 25.820.960 Tiền thuế GTGT 5% : 1.291.048 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 27.112.008

Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu một trăm mười hai ngàn không trăm lẻ tám đồng

Ngày 07 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/09/2023 08:56:32

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/9/2023 đến ngày: 6/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3319380

Số BL: 3286235

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	10/2023	0	91.984	93.288	1.304

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.304	15.708	20.483.232	Tiền nước: 19.507.840 Tiền thuế GTGT 5% : 975.392 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 20.483.232

Bằng chữ: Hai mươi triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn hai trăm ba mươi hai đồng

Ngày 07 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/10/2023 08:38:01

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/9/2023 đến ngày: 6/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3319373

Số BL: 3286228

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	10/2023	0	162.759	164.790	2.031

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.031	15.708	31.902.948	Tiền nước: 30.383.760 Tiền thuế GTGT 5% : 1.519.188 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 31.902.948

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu chín trăm lẻ hai ngàn chín trăm bốn mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/10/2023 08:38:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/10/2023 đến ngày: 6/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3650173

Số BL: 3647745

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	11/2023	0	93.288	95.008	1.720

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.720	15.708	27.017.760	Tiền nước: 25.731.200 Tiền thuế GTGT 5% : 1.286.560 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 27.017.760

Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu không trăm mười bảy ngàn bảy trăm sáu mươi đồng

Ngày 07 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/11/2023 08:47:35

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/10/2023 đến ngày: 6/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3650168

Số BL: 3647740

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	11/2023	0	164.790	166.864	2.074

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.074	15.708	32.578.392	Tiền nước: 31.027.040 Tiền thuế GTGT 5% : 1.551.352 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 32.578.392

Bằng chữ: Ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm chín mươi hai đồng

Ngày 07 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/11/2023 08:47:35

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/11/2023 đến ngày: 6/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4189757

Số BL: 4129004

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	12/2023	0	95.008	96.937	1.929

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.929	14.960	28.857.840	Tiền nước: 28.857.840 Tiền thuế GTGT 5% : 1.442.892 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 30.300.732

Bằng chữ: Ba mươi triệu ba trăm ngàn bảy trăm ba mươi hai đồng

Ngày 14 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/12/2023 09:04:49

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/11/2023 đến ngày: 6/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4189750

Số BL: 4128997

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	12/2023	0	166.864	168.158	1.294

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.294	14.960	19.358.240	Tiền nước: 19.358.240 Tiền thuế GTGT 5% : 967.912 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 20.326.152

Bằng chữ: Hai mươi triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi hai đồng

Ngày 14 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/12/2023 09:04:49

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/12/2023 đến ngày: 6/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 94219

Số BL: 156030

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	01/2024	0	96.937	98.773	1.836

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.836	15.409	28.290.924	Tiền nước: 28.290.924 Tiền thuế GTGT 5% : 1.414.546 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 29.705.470

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ năm ngàn bốn trăm bảy mươi đồng

Ngày 09 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/01/2024 15:59:10

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/12/2023 đến ngày: 6/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 94212

Số BL: 156023

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	01/2024	0	168.158	170.070	1.912

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.912	15.409	29.462.008	Tiền nước: 29.462.008 Tiền thuế GTGT 5% : 1.473.100 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 30.935.108

Bằng chữ: Ba mươi triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn một trăm lẻ tám đồng

Ngày 09 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/01/2024 15:59:10

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/1/2024 đến ngày: 6/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **516735**

Số BL: 513950

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	02/2024	0	98.773	100.657	1.884

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.884	15.409	29.030.556	Tiền nước: 29.030.556 Tiền thuế GTGT 5% : 1.451.528 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 30.482.084

Bằng chữ: Ba mươi triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn không trăm tám mươi tư đồng

Ngày 07 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/02/2024 15:33:28

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/1/2024 đến ngày: 6/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **516728**

Số BL: 513943

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	02/2024	0	170.070	171.719	1.649

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.649	15.409	25.409.441	Tiền nước: 25.409.441 Tiền thuế GTGT 5% : 1.270.472 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 26.679.913

Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm mười ba đồng

Ngày 07 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/02/2024 15:33:28

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/2/2024 đến ngày: 6/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 841220

Số BL: 862342

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	03/2024	0	100.657	101.779	1.122

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.122	15.409	17.288.898	Tiền nước: 17.288.898 Tiền thuế GTGT 5% : 864.445 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 18.153.343

Bằng chữ: Mười tám triệu một trăm năm mươi ba ngàn ba trăm bốn mươi ba đồng

Ngày 07 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/03/2024 08:47:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/2/2024 đến ngày: 6/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 841213

Số BL: 862335

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	03/2024	0	171.719	172.895	1.176

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.176	15.409	18.120.984	Tiền nước: 18.120.984 Tiền thuế GTGT 5% : 906.049 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 19.027.033

Bằng chữ: Mười chín triệu không trăm hai mươi bảy ngàn không trăm ba mươi ba đồng

Ngày 07 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/03/2024 08:47:14

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/3/2024 đến ngày: 6/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **1220600**

Số BL: 1273578

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	04/2024	0	101.779	103.547	1.768

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.768	15.409	27.243.112	Tiền nước: 27.243.112 Tiền thuế GTGT 5% : 1.362.156 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 28.605.268

Bằng chữ: Hai mươi tám triệu sáu trăm lẻ năm ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng

Ngày 09 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/04/2024 09:13:05

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/3/2024 đến ngày: 6/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **1220593**

Số BL: 1273571

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	04/2024	0	172.895	175.457	2.562

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.562	15.409	39.477.858	Tiền nước: 39.477.858 Tiền thuế GTGT 5% : 1.973.893 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 41.451.751

Bằng chữ: Bốn mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm năm mươi mốt đồng

Ngày 09 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 09/04/2024 09:13:05

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/4/2024 đến ngày: 6/5/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1529671

Số BL: 1590844

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	05/2024	0	103.547	105.411	1.864

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.864	15.409	28.722.376	Tiền nước: 28.722.376 Tiền thuế GTGT 5% : 1.436.119 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 30.158.495

Bằng chữ: Ba mươi triệu một trăm năm mươi tám ngàn bốn trăm chín mươi lăm đồng

Ngày 07 tháng 05 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/05/2024 08:58:31

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/4/2024 đến ngày: 6/5/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **1529664**

Số BL: 1590837

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	05/2024	0	175.457	178.657	3.200

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 3.200	15.409	49.308.800	Tiền nước: 49.308.800 Tiền thuế GTGT 5% : 2.465.440 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 51.774.240

Bằng chữ: Năm mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi tư ngàn hai trăm bốn mươi đồng

Ngày 07 tháng 05 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/05/2024 08:58:30

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/5/2024 đến ngày: 6/6/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **1960868**

Số BL: 1977392

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	06/2024	0	105.411	107.270	1.859

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.859	15.409	28.645.331	Tiền nước: 28.645.331 Tiền thuế GTGT 5% : 1.432.267 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 30.077.598

Bằng chữ: Ba mươi triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm chín mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 06 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/06/2024 09:05:59

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/5/2024 đến ngày: 6/6/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0271) 3691568 - (0274)3838333

Chi nhánh:CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG - CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: **1960861**

Số BL: 1977385

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	06/2024	0	178.657	180.759	2.102

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.102	15.409	32.389.718	Tiền nước: 32.389.718 Tiền thuế GTGT 5% : 1.619.486 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 34.009.204

Bằng chữ: Ba mươi tư triệu không trăm lẻ chín ngàn hai trăm lẻ tư đồng

Ngày 07 tháng 06 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 07/06/2024 09:05:59

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/6/2024 đến ngày: 6/7/2024

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 3462**

Số BL: 3405

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	07/2024	0	107.270	109.307	2.037

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.037	15.409	31.388.133	Tiền nước: 31.388.133 Tiền thuế GTGT 5% : 1.569.407 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 32.957.540

Bằng chữ: Ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm bốn mươi đồng

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 10/07/2024 09:12:35

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/6/2024 đến ngày: 6/7/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 3455**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước

Số BL: 3398

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	07/2024	0	180.759	182.981	2.222

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.222	15.409	34.238.798	Tiền nước: 34.238.798 Tiền thuế GTGT 5% : 1.711.940 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 35.950.738

Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu chín trăm năm mươi ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 10/07/2024 09:12:35

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/7/2024 đến ngày: 6/8/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 9543**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 10145

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	08/2024	0	109.307	111.506	2.199

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.199	15.409	33.884.391	Tiền nước: 33.884.391 Tiền thuế GTGT 5% : 1.694.220 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 35.578.611

Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn sáu trăm mười một đồng

Ngày 07 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/08/2024 07:49:27

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/7/2024 đến ngày: 6/8/2024

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 9536**

Số BL: 10138

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	08/2024	0	182.981	185.498	2.517

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.517	15.409	38.784.453	Tiền nước: 38.784.453 Tiền thuế GTGT 5% : 1.939.223 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 40.723.676

Bằng chữ: Bốn mươi triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng

Ngày 07 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 07/08/2024 07:49:27

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/8/2024 đến ngày: 6/9/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 16372**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 17515

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	09/2024	0	111.506	113.626	2.120

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.120	15.409	32.667.080	Tiền nước: 32.667.080 Tiền thuế GTGT 5% : 1.633.354 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 34.300.434

Bằng chữ: Ba mươi tư triệu ba trăm ngàn bốn trăm ba mươi tư đồng

Ngày 07 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/09/2024 07:40:37

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/8/2024 đến ngày: 6/9/2024

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 16366**

Số BL: 17509

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	09/2024	0	185.498	187.700	2.202

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.202	15.409	33.930.618	Tiền nước: 33.930.618 Tiền thuế GTGT 5% : 1.696.531 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 35.627.149

Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn một trăm bốn mươi chín đồng

Ngày 07 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/09/2024 07:40:36

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/9/2024 đến ngày: 6/10/2024

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 23644**

Số BL: 25897

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	10/2024	0	113.626	115.708	2.082

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.082	15.409	32.081.538	Tiền nước: 32.081.538 Tiền thuế GTGT 5% : 1.604.077 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 33.685.615

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm mười lăm đồng

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 08/10/2024 07:17:17

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/9/2024 đến ngày: 6/10/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 23637**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 25890

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	10/2024	0	187.700	189.574	1.874

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.874	15.409	28.876.466	Tiền nước: 28.876.466 Tiền thuế GTGT 5% : 1.443.823 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 30.320.289

Bằng chữ: Ba mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn hai trăm tám mươi chín đồng

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 08/10/2024 07:17:17

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/10/2024 đến ngày: 6/11/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 30933**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 2300928

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	11/2024	0	115.708	118.965	3.257

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 3.257	15.409	50.187.113	Tiền nước: 50.187.113 Tiền thuế GTGT 5% : 2.509.356 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 52.696.469

Bằng chữ: Năm mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn bốn trăm sáu mươi chín đồng

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/11/2024 08:28:07

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/10/2024 đến ngày: 6/11/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 30927**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 2300922

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	11/2024	0	189.574	191.640	2.066

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.066	15.409	31.834.994	Tiền nước: 31.834.994 Tiền thuế GTGT 5% : 1.591.750 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 33.426.744

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi tư đồng

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/11/2024 08:28:07

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/11/2024 đến ngày: 6/12/2024

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 37892**

Số BL: 2308567

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	12/2024	0	118.965	121.205	2.240

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.240	15.409	34.516.160	Tiền nước: 34.516.160 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.808 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.241.968

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi mốt ngàn chín trăm sáu mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/12/2024 10:12:26

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/12/2024 đến ngày: 6/1/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 2781**

Số BL: 3285

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA (2)

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.15	01/2025	0	121.205	123.304	2.099

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.099	15.871	33.313.229	Tiền nước: 33.313.229 Tiền thuế GTGT 5% : 1.665.661 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 34.978.890

Bằng chữ: Ba mươi tư triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn tám trăm chín mươi đồng

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 07/01/2025 14:32:52

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/12/2024 đến ngày: 6/1/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 2775**

Số BL: 3279

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	01/2025	0	193.336	195.118	1.782

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.782	15.871	28.282.122	Tiền nước: 28.282.122 Tiền thuế GTGT 5% : 1.414.106 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 29.696.228

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi tám đồng

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 07/01/2025 14:32:51

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/11/2024 đến ngày: 6/12/2024

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 37885**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 2308560

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SHYANG TA

Địa chỉ KH: LÔ A8, KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A8, ẤP 2 KCN CHƠN THÀNH-PHƯỜNG THÀNH TÂM-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801050255

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9002.0300.08	12/2024	0	191.640	193.336	1.696

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.696	15.409	26.133.664	Tiền nước: 26.133.664 Tiền thuế GTGT 5% : 1.306.683 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 27.440.347

Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi ngàn ba trăm bốn mươi bảy đồng

Ngày 07 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 07/12/2024 10:12:26

SAFETY DATA SHEET
THE DOW CHEMICAL COMPANY

Product name: INFUSE™ 9500 Olefin Block Copolymer

Issue Date: 04/22/2015
Print Date: 07/10/2015

THE DOW CHEMICAL COMPANY encourages and expects you to read and understand the entire (M)SDS, as there is important information throughout the document. We expect you to follow the precautions identified in this document unless your use conditions would necessitate other appropriate methods or actions.

1. IDENTIFICATION

Product name: INFUSE™ 9500 Olefin Block Copolymer

Recommended use of the chemical and restrictions on use
Identified uses: Polyolefin Elastomer. For industrial conversion as a raw material for manufacture of articles or goods.

COMPANY IDENTIFICATION
THE DOW CHEMICAL COMPANY
2030 WILLARD H DOW CENTER
MIDLAND MI 48674-0000
UNITED STATES

Customer Information Number: 800-258-2436
SDSQuestion@dow.com

EMERGENCY TELEPHONE NUMBER
24-Hour Emergency Contact: 800-424-9300
Local Emergency Contact: 800-424-9300

2. HAZARDS IDENTIFICATION

Hazard classification
This material is not hazardous under the criteria of the Federal OSHA Hazard Communication Standard 29CFR 1910.1200.

Other hazards
Slipping hazard.

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

This product is a mixture.

Component	CASRN	Concentration
Ethylene-1-octene copolymer	26221-73-8	>= 99.0 %

® ™ Trademark of The Dow Chemical Company ("Dow") or an affiliated company of Dow

4. FIRST AID MEASURES

Description of first aid measures
General advice: First Aid responders should pay attention to self-protection and use the recommended protective clothing (chemical resistant gloves, splash protection). If potential for exposure exists refer to Section 8 for specific personal protective equipment.

Inhalation: Move person to fresh air; if effects occur, consult a physician.

Skin contact: Wash off with plenty of water. Seek first aid or medical attention as needed. If molten material comes in contact with the skin, do not apply ice but cool under ice water or running stream of water. DO NOT attempt to remove the material from skin. Removal could result in severe tissue damage. Seek medical attention immediately. Suitable emergency safety shower facility should be immediately available.

Eye contact: Flush eyes thoroughly with water for several minutes. Remove contact lenses after the initial 1-2 minutes and continue flushing for several additional minutes. If effects occur, consult a physician, preferably an ophthalmologist.

Ingestion: If swallowed, seek medical attention. May cause gastrointestinal blockage. Do not give laxatives. Do not induce vomiting unless directed to do so by medical personnel.

Most important symptoms and effects, both acute and delayed: Aside from the information found under Description of first aid measures (above) and Indication of immediate medical attention and special treatment needed (below), any additional important symptoms and effects are described in Section 11: Toxicology Information.

Indication of any immediate medical attention and special treatment needed
Notes to physician: If burn is present, treat as any thermal burn, after decontamination. If lavage is performed, suggest endotracheal and/or esophageal control. Danger from lung aspiration must be weighed against toxicity when considering emptying the stomach. No specific antidote. Treatment of exposure should be directed at the control of symptoms and the clinical condition of the patient.

5. FIREFIGHTING MEASURES

Suitable extinguishing media: Water fog or fine spray. Dry chemical fire extinguishers. Carbon dioxide fire extinguishers. Foam.

Unsuitable extinguishing media: None known.

Special hazards arising from the substance or mixture
Hazardous combustion products: During a fire, smoke may contain the original material in addition to combustion products of varying composition which may be toxic and/or irritating. Combustion products may include and are not limited to: Carbon monoxide. Carbon dioxide.

Unusual Fire and Explosion Hazards: Pneumatic conveying and other mechanical handling operations can generate combustible dust. To reduce the potential for dust explosions, do not permit dust to accumulate. Dense smoke is emitted when burned without sufficient oxygen.

Advice for firefighters

Fire Fighting Procedures: Keep people away. Isolate fire and deny unnecessary entry. Soak thoroughly with water to cool and prevent re-ignition. If material is molten, do not apply direct waterstream. Use fine water spray or foam. Cool surroundings with water to localize fire zone. Hand held dry chemical or carbon dioxide extinguishers may be used for small fires.

Special protective equipment for firefighters: Wear positive-pressure self-contained breathing apparatus (SCBA) and protective fire fighting clothing (includes fire fighting helmet, coat, trousers, boots, and gloves). If protective equipment is not available or not used, fight fire from a protected location or safe distance.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures: Spilled material may cause a slipping hazard. Use appropriate safety equipment. For additional information, refer to Section 8, Exposure Controls and Personal Protection.

Environmental precautions: Prevent from entering into soil, ditches, sewers, waterways and/or groundwater. See Section 12, Ecological Information.

Methods and materials for containment and cleaning up: Contain spilled material if possible. Sweep up. Collect in suitable and properly labeled containers. See Section 13, Disposal Considerations, for additional information.

7. HANDLING AND STORAGE

Precautions for safe handling: Use with adequate ventilation. No smoking, open flames or sources of ignition in handling and storage area. Good housekeeping and controlling of dusts are necessary for safe handling of product. Pneumatic conveying and other mechanical handling operations can generate combustible dust. To reduce the potential for dust explosions, electrically bond and ground equipment and do not permit dust to accumulate. Dust can be ignited by static discharge. When appropriate, unique handling information for containers can be found on the product label. Workers should be protected from the possibility of contact with molten resin. Do not get molten material in eyes, on skin or clothing. Avoid breathing process fumes. See Section 8, EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION.

Conditions for safe storage: Store in accordance with good manufacturing practices. Store indoors. Store in a cool, dry place. Store away from direct sunlight or ultraviolet light.

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

Control parameters
Exposure limits are listed below, if they exist.

None established

Exposure controls
Engineering controls: Use local exhaust ventilation, or other engineering controls to maintain airborne levels below exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, general ventilation should be sufficient for most operations. Local exhaust ventilation may be necessary for some operations.

Individual protection measures

Eye/face protection: Use safety glasses (with side shields). If there is a potential for exposure to particles which could cause eye discomfort, wear chemical goggles. If exposure causes eye discomfort, use a full-face respirator.

Skin protection

Hand protection: Chemical protective gloves should not be needed when handling this material. Consistent with general hygienic practice for any material, skin contact should be minimized. Use gloves to protect from mechanical injury. Selection of gloves will depend on the task. Use gloves with insulation for thermal protection, when needed.

Other protection: No precautions other than clean body-covering clothing should be needed.

Respiratory protection: Respiratory protection should be worn when there is a potential to exceed the exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, wear respiratory protection when adverse effects, such as respiratory irritation or discomfort have been experienced, or where indicated by your risk assessment process. Use an approved air-purifying respirator when vapors are generated at increased temperatures or when dust or mist is present.

The following should be effective types of air-purifying respirators: When dust/mist are present use a/an Particulate filter. When combinations of vapors, acids, or dusts/mists are present use a/an Organic vapor cartridge with a particulate pre-filter.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance	
Physical state	Pellets or Granules
Color	Translucent
Odor	Odorless to mild
Odor Threshold	No test data available
pH	Not applicable
Melting point/range	No test data available
Freezing point	Not applicable
Boiling point (760 mmHg)	Not applicable
Flash point	**closed cup** Not applicable
Evaporation Rate (Butyl Acetate = 1)	Not applicable
Flammability (solid, gas)	No
Lower explosion limit	Not applicable
Upper explosion limit	Not applicable
Vapor Pressure	Not applicable
Relative Vapor Density (air = 1)	Not applicable
Relative Density (water = 1)	0.84 - 0.94 *ASTM D 792*
Water solubility	Negligible
Partition coefficient: n-octanol/water	no data available
Auto-ignition temperature	No test data available
Decomposition temperature	No test data available

Kinematic Viscosity	Not applicable
Explosive properties	No test data available
Oxidizing properties	No test data available
Molecular weight	> 10,000 g/mol *Estimated.*

NOTE: The physical data presented above are typical values and should not be construed as a specification.

10. STABILITY AND REACTIVITY

Reactivity: no data available

Chemical stability: Stable.

Possibility of hazardous reactions: Polymerization will not occur.

Conditions to avoid: Exposure to elevated temperatures can cause product to decompose.

Incompatible materials: None known.

Hazardous decomposition products: Decomposition products depend upon temperature, air supply and the presence of other materials. Processing may release fumes and other decomposition products. At temperatures exceeding melt temperatures, polymer fragments can be released. Fumes can be irritating. Decomposition products can include and are not limited to: Aldehydes. Alcohols. Organic acids. Decomposition products can include trace amounts of: Hydrocarbons.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Toxicological information on this product or its components appear in this section when such data is available.

Acute toxicity

Acute oral toxicity
Very low toxicity if swallowed. Harmful effects not anticipated from swallowing small amounts. May cause choking if swallowed.

Single dose oral LD50 has not been determined.

Typical for this family of materials.
LD50, Rat, > 5,000 mg/kg Estimated.

Acute dermal toxicity
No adverse effects anticipated by skin absorption.

The dermal LD50 has not been determined.

Typical for this family of materials.
LD50, Rabbit, > 2,000 mg/kg Estimated.

Acute inhalation toxicity
No adverse effects are anticipated from single exposure to dust. Vapors released during thermal processing may cause respiratory irritation.

The LC50 has not been determined.,

Skin corrosion/irritation
Prolonged contact is essentially nonirritating to skin.
Mechanical injury only.
Under normal processing conditions, material is heated to elevated temperatures; contact with the material may cause thermal burns.

Serious eye damage/eye irritation
Solid or dust may cause irritation or corneal injury due to mechanical action.
Elevated temperatures may generate vapor levels sufficient to cause eye irritation. Effects may include discomfort and redness.

Sensitization
For skin sensitization:
No relevant data found.

For respiratory sensitization:
No relevant data found.

Specific Target Organ Systemic Toxicity (Single Exposure)
Evaluation of available data suggests that this material is not an STOT-SE toxicant.

Specific Target Organ Systemic Toxicity (Repeated Exposure)
Additives are encapsulated in the product and are not expected to be released under normal processing conditions or foreseeable emergency.

Carcinogenicity
No relevant data found.

Teratogenicity
No relevant data found.

Reproductive toxicity
No relevant data found.

Mutagenicity
No relevant data found.

Aspiration Hazard
Based on physical properties, not likely to be an aspiration hazard.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Ecotoxicological information on this product or its components appear in this section when such data is available.

Toxicity

Acute toxicity to fish

Not expected to be acutely toxic, but material in pellet or bead form may mechanically cause adverse effects if ingested by waterfowl or aquatic life.

Persistence and degradability

Biodegradability: This water-insoluble polymeric solid is expected to be inert in the environment. Surface photodegradation is expected with exposure to sunlight. No appreciable biodegradation is expected.

Bioaccumulative potential

Bioaccumulation: No bioconcentration is expected because of the relatively high molecular weight (MW greater than 1000).

Mobility in soil

In the terrestrial environment, material is expected to remain in the soil.
In the aquatic environment, material is expected to float.

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Disposal methods: DO NOT DUMP INTO ANY SEWERS, ON THE GROUND, OR INTO ANY BODY OF WATER. All disposal practices must be in compliance with all Federal, State/Provincial and local laws and regulations. Regulations may vary in different locations. Waste characterizations and compliance with applicable laws are the responsibility solely of the waste generator. AS YOUR SUPPLIER, WE HAVE NO CONTROL OVER THE MANAGEMENT PRACTICES OR MANUFACTURING PROCESSES OF PARTIES HANDLING OR USING THIS MATERIAL. THE INFORMATION PRESENTED HERE PERTAINS ONLY TO THE PRODUCT AS SHIPPED IN ITS INTENDED CONDITION AS DESCRIBED IN MSDS SECTION: Composition Information. FOR UNUSED & UNCONTAMINATED PRODUCT, the preferred options include sending to a licensed, permitted: Recycler. Reclaimer. Incinerator or other thermal destruction device. Landfill.

14. TRANSPORT INFORMATION

DOT

Not regulated for transport

Classification for SEA transport (IMO-IMDG):

Not regulated for transport

Transport in bulk according to Annex I or II of MARPOL 73/78 and the IBC or IGC Code	Consult IMO regulations before transporting ocean bulk

Classification for AIR transport (IATA/ICAO):

Not regulated for transport

This information is not intended to convey all specific regulatory or operational requirements/information relating to this product. Transportation classifications may vary by container volume and may be influenced by regional or country variations in regulations. Additional transportation system information can be obtained through an authorized sales or customer service representative. It is the responsibility of the transporting organization to follow all applicable laws, regulations and rules relating to the transportation of the material.

15. REGULATORY INFORMATION

OSHA Hazard Communication Standard
This product is not a "Hazardous Chemical" as defined by the OSHA Hazard Communication Standard, 29 CFR 1910.1200.

Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986 Title III (Emergency Planning and Community Right-to-Know Act of 1986) Sections 311 and 312
This product is not a hazardous chemical under 29CFR 1910.1200, and therefore is not covered by Title III of SARA.

Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986 Title III (Emergency Planning and Community Right-to-Know Act of 1986) Section 313
This material does not contain any chemical components with known CAS numbers that exceed the threshold (De Minimis) reporting levels established by SARA Title III, Section 313.

Pennsylvania Worker and Community Right-To-Know Act:
To the best of our knowledge, this product does not contain chemicals at levels which require reporting under this statute.

California Proposition 65 (Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act of 1986)
This product contains no listed substances knownto the State of California to cause cancer, birth defects or other reproductive harm, at levels which would require a warning under the statute.

United States TSCA Inventory (TSCA)
All components of this product are in compliance with the inventory listing requirements of the U.S. Toxic Substances Control Act (TSCA) Chemical Substance Inventory.

16. OTHER INFORMATION

Revision
Identification Number: 101218497 / A001 / Issue Date: 04/22/2015 / Version: 3.0
Most recent revision(s) are noted by the bold, double bars in left-hand margin throughout this document.

Information Source and References
This SDS is prepared by Product Regulatory Services and Hazard Communications Groups from information supplied by internal references within our company.

THE DOW CHEMICAL COMPANY urges each customer or recipient of this (M)SDS to study it carefully and consult appropriate expertise, as necessary or appropriate, to become aware of and understand the data contained in this (M)SDS and any hazards associated with the product. The information herein is provided in good faith and believed to be accurate as of the effective date shown above. However, no warranty, express or implied, is given. Regulatory requirements are subject to change and may differ between various locations. It is the buyer's/user's responsibility to ensure that his activities comply with all federal, state, provincial or local laws. The information presented here pertains only to the product as shipped. Since conditions for use of the product are not under the control of the manufacturer, it is the buyer's/user's duty to determine the conditions necessary for the safe use of this product. Due to the proliferation of sources for information such as manufacturer-specific (M)SDSs, we are not and cannot be responsible for (M)SDSs obtained from any source other than ourselves. If you have obtained an (M)SDS from another source or if you are not sure that the (M)SDS you have is current, please contact us for the most current version.

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	Formosa plastics Co.,Ltd.
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Room 215, 4th Floor, 201 Dunhua North Road, Taipei City
Điện thoại 電話	886-5-6811180/866-5-6811122
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	EVA 7350
Tên hóa chất 化學名稱	EVA Copolymer 7350
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

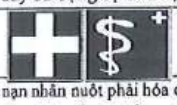
2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
EVA Copolymer 7350	24937-78-8	≧99.9%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (t(theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 (依各國，組織測試合理指數數據)
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cảo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，靜电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时：使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 銷量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免搶部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Trắng mờ 乳白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng viên 粒形	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Es-te	Tỷ khối 密度	0.920-0.960g/cm3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險緣行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施。它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	Formosa plastics Co.,Ltd.
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Room 215, 4th Floor, 201 Dunhua North Road, Taipei City
Điện thoại 電話	886-5-6811180/866-5-6811122
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	EVA 7360
Tên hóa chất 化學名稱	EVA Copolymer 7360
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
EVA Copolymer 7360	24937-78-8	≧99.9%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 (依各國，組織測試合理指數數據)
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類：3類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體：3類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體：無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh, phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量泄漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量泄漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Trắng mờ 乳白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng viên 粒形	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Es-te	Tỷ khối 密度	0.920-0.960g/cm3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	**Formosa plastics Co.,Ltd.**
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Room 215, 4th Floor, 201 Dunhua North Road, Taipei City
Điện thoại 電話	886-5-6811180/866-5-6811122
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	EVA 7470
Tên hóa chất 化學名稱	EVA Copolymer 7470
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
EVA Copolymer 7470	24937-78-8	≧99.9%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức

危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3 — 依GHS分類： 3 類

Khí dễ cháy: loại 3 — 易燃氣體： 3 類

Khí nén ở áp suất cao: Không có — 高壓縮氣體： 無

Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng. — 毒性，呼吸：對喉嚨刺激

Độc với môi trường nước, cấp tính: không có — 水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm — 危險警示

Hình đồ cảnh báo:  — 警示圖：

Từ ngữ cảnh báo: Không có — 警報詞句：無

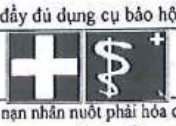
Khuyến cáo nguy hiểm — 危險勸告

Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da. — 通過呼吸過敏，皮膚吸收

Khuyến cáo cảo phòng ngừa: — 預防勸告：

Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ. — 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Trắng mờ 乳白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng viên 粒形	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Es-te	Tỷ khối 密度	0.920-0.960g/cm3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，族睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐内銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Safety Data Sheet

Section 11: Toxicological Information

Acute Toxicity

Not acutely toxic by ingestion. Unlikely to be inhaled due to physical form.

Eye Irritation

The product is not considered a primary eye irritant. May cause irritation or injury due to mechanical action. Gas generated during drying and heating may irritate eyes.

Skin Irritation

The product is not considered a primary skin irritant. Gas generated during drying and heating may irritate skin.

Sensitization

The product contains a potential skin sensitizer in low amounts, which may cause effects in susceptible individuals.

Chronic Toxicity

Extended exposure to heated polymer compound fumes may cause some loss of lung capacity. Avoid breathing fumes from heated polymer compound.

Mutagenicity/Reproductive and Developmental Toxicity

No information available

Carcinogenicity

NTP: Not tested
OSHA: Not regulated
IARC: Not classified

Section 12: Ecological Information

Ecotoxicity

This product is classified as "Not classified" according to GHS classification, because of test results of this product.

E_rC50 >292mg/L *(Pseudokirchneriella subcapitata)*,

EC50 > 248mg/L *(Daphnia magna)*

LC50 > 102mg/L (*Oryzias latipes)*

If pellets are ingested by waterfowl or aquatic life, may mechanically cause adverse effects.

Persistence/Degradability

Not expected to biodegrade.

Bioaccumulation

No information available.

Mobility in Environment

The product is solid, insoluble, and may sink in water. It is not expected to release volatile substances to the air.

Section 13: Disposal Considerations

Recommended method of disposal is incineration. Use a licensed waste disposal contractor. Dispose of the product only in accordance with federal, state, and local laws and regulations in each country. Chemical residues generally count as special waste.

Section 14: Transport Information

International regulations

UN classification:	Not applicable
UN number:	Not applicable
UN proper shipping name:	Not applicable
Packing group:	Not applicable

Note

Avoid water, direct sunlight, and careless handling to prevent damage to the container.

Section 15: Regulatory Information

When using the product outside Japan, it must be handled in accordance with the relevant legal, regulatory, and other standards and restrictions in effect in the nation, province, and locale of the actual end use.

EU Directive 2002/95/EC Restrictions of Hazardous Substances (RoHS) in electrical

and electronic equipment

Restricted substances: Lead, Mercury, Cadmium, Hexavalent Chromium, PBB and PBDE

Not regulated.

EU Directive 2002/96/EC Waste Electrical and Electronic Equipment (WEEE)

Not regulated.

Section 16: Other Information

Note: The product referred to in this Safety Data Sheet is prototype. Be sure to inform TPE Sales & Marketing Department 2, Synthetic Rubber Division of the use. And also be sure to inform when considering other use than specified.

1. The product must not be used in any medical device or other medical application which may involve:

- Implantation in the human body.
- Continuous contact for 30 days or longer with the human body or with human blood or body fluids.

Regarding use of the product in any medical devices or medical applications other than the above, please contact:

TPE Sales & Marketing Department 2
Synthetic Rubber Division
Asahi Kasei Chemicals Corporation ("AKCC")
1-105 Kanda Jinbocho, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-8101, Japan
Telephone: +81-3-3296-3253 Fax: +81-3-3296-3454
E-mail:akelastomer@om.asahi-kasei.co.jp

2. For any use of the product in food-container, food-wrapping, or other food-related applications, the user must determine its suitability for use in the end product under the relevant legal, regulatory, and other standards and restrictions in effect in the nation, province, and locale of the actual end use. AKCC will, on request from the user of the product, provide available information relating to suitability for such applications.

3. The product must not be used in any medical- or food-related applications, without the

advance consent of AKCC, which shall not in any event bear any obligation, responsibility, or liability of any nature in the event of loss, injury, or damage relating to or arising from such use of the product. It is the responsibility of the user, in relation to the above-described or any other use of the product, to determine:

- Accordance with applicable laws, regulations, and restrictions
- Safety and satisfaction of the requirement of the application

4. The user must investigate and determine the safety of the use of any chemical substances or additives with the product.

5. The information furnished in this Safety Data Sheet is accurate to the best knowledge of AKCC as of the date of its publication. This SDS is not intended to create any liability of any kind on the part of AKCC.

6. In no event will AKCC be responsible for any death, injury, or damage of any nature resulting from the use of, reliance upon, or misuse of this SDS or the product to which it refers. The data on this sheet relates only to the specific product designated herein. No representations or warranties, whether express or implied, of merchantability, fitness for particular purpose, or any other nature, are made hereunder. This SDS is not intended as a recommendation for uses that infringe valid patents or extend licenses under valid patents.

For further information, please contact AKCC at the address, telephone number, and e-mail address listed on this sheet.

End of document

物质安全资料表

一. 产品名称与厂商资料

产品名称	硫磺预分散母粒
产品编号	S-80 (Sunfua YMK S-80)
供应商	东莞市福斯特橡塑科技有限公司
地址	东莞市中堂镇郭洲工业园
紧急联络电话/传真电话	电话：0769-88119060/88119070　　传真：0769-88119080
邮箱	first@rubberaccelerator.net
公司网址	www. rubberaccelerator.net

二. 纯物质

英文名称：	SULFUR
同意名称：	S
化学文摘社：	CAS NO：7704-34-9
主要成分：	纯品（>99%）

本品：S-80 预分散母粒

化学性质:	
主要物质成分之中文名称	主要物质成分比(成分百分比%)
硫磺	79-81%
白油	10-11%
EPR 试粘胶	9-10%
主要用途：用作橡胶硫化剂	

三.危险性概述资料

危险性类别：	第 4.1 类 易燃固体。
侵入 途径：	吸入、误服、眼、皮肤
慢性影响：	生产中长期接触本品一般无毒性作用，
急性健康影响：	因其能在肠内部分转化为硫化氢而被吸收，故大量口服可致硫化氢中毒。急性硫化氢中毒的全身毒作用表现为中枢神经系统症状，有头痛、头晕、乏力、呕吐、共济失调、昏迷等。本品可引起眼结膜炎、皮肤湿疹。对皮肤有弱刺激性。

四.急救措施

不同暴露途径之急救方法:	
吸　　入	迅速脱离现场至空气新鲜处。保持呼吸道通畅。如呼吸困难，给输氧。如呼吸停止，立即进行人工呼吸。就医。
皮肤接触	脱去补污染的衣着，用肥皂水和清水彻底冲洗皮肤。
眼睛接触	提起眼睑，用流动清水或生理盐水冲洗。就医。
食　　入	饮足量温水，催吐，就医。

五.灭火措施

燃烧性：	易燃
灭火方法：	小火用砂土闷熄。大火可用雾状水灭火。切勿将水流直接射至熔融物，以免引起严重的流淌或引起剧烈的沸溅。消防人员须戴好防毒面具，在安全距离以外的上风向灭火。
危害性：	与卤素、金属粉末等接触有剧烈反应。本品为硫磺预分散母粒运输中不会产生静电。无爆炸危险。

六. 泄漏应急处理

应急措施：	隔离泄漏污染区，限制出入。切断火源。建议应急处理人员戴自吸过滤式防尘口罩，穿一

	般作业工作服。不要直接接触泄漏物。
少量泄漏：	用洁净、有盖的容器中。转移至安全场所。
大量泄漏：	使用无火花工具收集回收或运至废物处理场所处置。

七．安全操作与储存、运输方法

安全操作：	搬运时要轻装轻卸，防止包装及容器损坏。
储存：	储存于阴凉通风仓间内。远离火种、热源。包装必须密封，切忌与氧化剂和磷等物品混储混运。
运输：	本品为硫磺预分散颗粒固体，运输中不会产生静电，无爆炸危险，按一般化学品方法运输。

八．接触控制和个体防护预防

工程控制： 密闭操作，局部排风。
工作场所限制值： 无限制
呼吸防护：一般不需特殊防护。 皮肤及身体防护：一般不需特殊防护，穿一般工作服。 眼部防护：一般不需特殊防护。 手部防护：戴一般作业防护手套。 其它：工作现场禁止吸烟、进食和饮水。工作毕，淋浴更衣。注意个人清洁卫生。

九.物理及化学性质

外观与性状：黄色颗粒	熔点（℃）：混合物
蒸气密度(空气=1) ：无资料	闪点（℃）：无
气味：有特殊臭味	爆炸下限：未测
相对密度（水=1）：1.48g/cm^3	最小点火能(MJ)：未测
沸点/沸点范围：未测	饱和蒸汽压(MPA)：未测
引燃温度：未测	临界压力(MPA)：未测
爆炸上限：未测	最大爆炸压力(MPA)：未测
溶解性：不溶于水，微溶于乙醇、醚，易溶于二硫化碳。	
主要用途：橡胶硫化剂	

十.安定性及反应性

安定性	稳定
聚合危害	不聚合
禁忌物	强氧化剂
燃烧产物	氧化物

十一.毒性资料

急性毒性

大鼠径口 LD50：	＞8437mg/kg

十二.生态资料

无资料

十三.废弃处置方法

处置前应参阅国家和地方有关法规.用焚烧法处置。

十四.运输资料

UN 编号：1350
包装分类：III
国际（IMO）
Proper shipping Name: SULPHUR
Hazard Class: 4.1
UN/NA: UN1350
Packing Group: III

十五.法规资料

组分化学名	中国现有化学品名录（SEPA）	剧毒物品分级、分类与品名编号（GB57-93）	危险货物品名表（GB12268-90）	重大危险源辨识（GB18218-2000）
硫磺（7704 34-9）	有	不适用	41501	无规定

十六.其他资料

参考文献	无				
制表单位	东莞市福斯特橡塑科技有限公司				
制表人	龙华				
制表日期	2013-1-20				
文件编号	FST-QI-PG-M026	文件版次	A/0	文件类别	MSDS

重要提示：本信息不提供任何保证，也不表示其精确性或完整性，紧提供参考使用。该信息来自各种渠道，包括制造商和其他第三方。这种材料与其他材料结合使用以及在使用过程中，本信息都可能是无效的。由使用者最终决定材料的适用性。

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	**COSMOS CHEMICALS CO., LTD.**
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	2nd Industry Area, Shangce Village, Tangjiawan Town, Zhuhai S.E.Z., Province of Guangdong, China 519085
Điện thoại 電話	86756-339-5501/Fax: +86756-339-5505
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	T-144
Tên hóa chất 化學名稱	T-144
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Magnesium carbonate	39409-82-0 235-192-7	20-30%	
Calcium carbonate	471-34-1 207-439-9	50-60%	
Paraffin oil	8012-95-1 232-384-2	20-30%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức

危險程度排行 (依各國，組織測試合理指數數據)

Phân loại theo GHS: Loại 3 — 依GHS分類： 3 類

Khí dễ cháy: loại 3 — 易燃氣體： 3 類

Khí nén ở áp suất cao: Không có — 高壓縮氣體： 無

Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng. — 毒性，呼吸：對喉嚨刺激

Độc với môi trường nước, cấp tính: không có — 水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm — 危險警示

Hình đồ cảnh báo:  — 警示圖：

Từ ngữ cảnh báo: Không có — 警報詞句：無

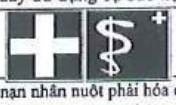
Khuyến cáo nguy hiểm — 危險勸告

Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da. — 通過呼吸過敏，皮膚吸收

Khuyến cáo cáo phòng ngừa: — 預防勸告：

Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ. — 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道

Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀

Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水

Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃

Tiếp xúc da 皮肤接触

Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟

cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子

Tiếp xúc mắt 眼睛接触

Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗

dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分

Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所

Đường hô hấp 呼吸道

Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區

Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸

Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣

Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

> 300°C

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。 容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	white powder	Áp suất hơi 蒸气压	Không có thông tin 無資料
Trạng thái 物质状态	Không có thông tin 無資料	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	Không có thông tin 無資料
Mùi 气味	slight	Tỷ khối 密度	approx. 0.50 g/cm3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	It tan trong nước
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	Không có thông tin 無資料
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	Không có thông tin 無資料		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，饑睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	HONGKONG HERUN CHEMICAL CO.,LTD
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	0.8,Block D,Pailouji Village,Wanjiang District,Dongguan City,Guangdong Province,China
Điện thoại 電話	13266678588
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	EM-13
Tên hóa chất 化學名稱	MGCO3
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
eva	24937-78-8	>=40%	
MGCO3	24937-78-8	60%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc.với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量泄漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量泄漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Natural	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Solid	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Odorless	Tỷ khối 密度	0.91-0.95(g/cm3)
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊状况之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，瞌睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	HONGKONG HERUN CHEMICAL CO.,LTD
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	HONGKONG HERUN CHEMICAL CO.,LTD
Điện thoại 電話	18122923668 FAX:0769-81315159
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	DCP
Tên hóa chất 化學名稱	DCP
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Dicumyl Peroxide	80-43-3		

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. 危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類：3類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體：3類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體：無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm 危險警示

Hình đồ cảnh báo:  警示圖：

Từ ngữ cảnh báo: Không có 警報詞句：無

Khuyến cáo nguy hiểm 危險勸告

Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da. 通過呼吸過敏，皮膚吸收

Khuyến cáo cảo phòng ngừa: 預防勸告：

Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ. 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀 Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水 Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟 cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mi mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗 dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
Đường hô hấp 呼吸道	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所 Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區 Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸 Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣 Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 鎗量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。 容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Màu trắng乳白	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Rắn kết tinh	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Không mùi 無味	Tỷ khối 密度	
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	Không có thông tin 無資料
Điểm bốc cháy 闪火点	261F / 27 °C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	Không có thông tin 無資料		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm.
此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	ETANA INDUSTRIAL CO., L ., LTD .
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	No.743, Jianxing Rd., North Dist., Taichung City, Taiwan.
Điện thoại 電話	886 -4-2203 -4758 FAX : 886 -4-2203 -4762 4762
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	RB-510
Tên hóa chất 化學名稱	RB-510
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Magnesium silicate	14807 -96 -6	≧99%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激.
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh, phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 銷量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Bột trắng/白色粉末	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng bột	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Es-te	Tỷ khối 密度	2,8
pH pH值	7.5-9.5	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 熔化温度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	1557°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	nếu nhiệt độ xử lý vượt quá 1000độ C thì sẽ bị thay đổi từ màu trắng sang màu xám
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由規則将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的規則，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
	CONG TY TNHH POYUN
Nhà cung cấp 廠商	
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại 電話	(84) 8 37178638
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	AC3000F
Tên hóa chất 化學名稱	錦洋發泡劑 AC3000F
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
CELLCOM – AC3000F	123-77-3	99%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 小量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Trắng mờ 乳白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng viên 粒形	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Es-te	Tỷ khối 密度	0.920-0.960g/cm3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 不在水中融化但會在强氧化溶劑融化
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	Không có thông tin 無資料
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化硫，一氧化碳及碳頴及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃裝置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐内銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	**Công Ty TNHH YUFENG ENTERPRISE**
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	KP. 1A, P. An Phú TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại 電話	(0650)3712162-63 0650.3712164
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Nước Tẩy Rữa
Tên hóa chất 化學名稱	YK-002
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Methy ethyl ketone	78-93-3	≧99.9%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 （依各國．組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性．呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏．皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀 Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水 Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟 cùng lúc cởi bỏ quần áo và giầy bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗 dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
Đường hô hấp 呼吸道	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所 Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區 Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸 Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣 Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Không dễ cháy 不易燃
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phi điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護装備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

> 300℃

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Không màu hoặc vàng nhạt 無色或淡黃色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng dung dịch 液體	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	0.75 - 0.85 (Water=1)
Mùi 气味	Có mùi Ketone 味	Tỷ khối 密度	
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ sôi 沸温度	70 – 80° C		
Nhiệt độ nóng chảy 熔化温度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	408° C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	> 350 ° C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，嗜睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	UN / ID nr
Mã Hazchem	Không 無	ADR / RID, IMO - Đường bộ/
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類	
Nhóm đóng gói	20kg/thùng 桶	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	DONGGUAN YUANZHAN CHEMICAL CO
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Room 215, 4th Floor, 201 Dunhua North Road, Taipei City
Điện thoại 電話	13266678588 FAX:0769-88321393
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	LDPE2426K
Tên hóa chất 化學名稱	LDPE2426K
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Polyethylene	78618-06-1	≧99.9%	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử

危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3 — 依GHS分類：3 類

Khí dễ cháy: loại 3 — 易燃氣體：3 類

Khí nén ở áp suất cao: Không có — 高壓縮氣體：無

Độc cấp tính, hô hấp: hít phải một lượng rất thấp có thể gây kích ứng mũi và cổ họng — 毒性，呼吸：對喉嚨刺激

Độc với môi trường nước, cấp tính: không có — 水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm — 危險警示

Hình đồ cảnh báo: 

Từ ngữ cảnh báo: Molten dính vào da và gây bỏng. — 警示圖：

警報詞句：無

Khuyến cáo nguy hiểm — 危險勸告

Nhạy cảm đường có thể thông qua đường hô hấp, bị hấp thụ qua da. — 通過呼吸過敏，皮膚吸收

R42 Có thể gây kích ứng khi hít phải.

Khuyến cáo cảo phòng ngừa: — 預防勸告：

Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ. — 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道

Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀

Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水

Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃

Tiếp xúc da 皮肤接触 

rửa sạch tay với xà phòng và uống nhiều nước. Nếu triệu chứng không giảm, hãy gọi bác sĩ. 立即用水龙头冲洗至少15分钟

cùng lúc cởi bỏ quần áo và giầy bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子

Tiếp xúc mắt 眼睛接触 

Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗

dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分

Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所

Đường hô hấp 呼吸道

Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區

Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸

Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣

Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem — Không có thông tin 無資料

Tính dễ bốc cháy易燃性 — Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒

Các tác nhân gây cháy, nổ:

Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát

tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Không tương thích oxy hóa mạnh, axit mạnh, bazơ mạnh, muối kim loại nặng. Nhựa

火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/

500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂

Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chi 

Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô.

Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay

适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。

灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。

Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火

Cần chú ý 注意

Cần trang bị đầy đủ thiết bị cá nhân, thiết bị cứu hỏa, không cho phép xả ra cống và môi trường.

消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏

Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy.

未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理

Đổ tràn với lượng nhỏ 輕量洩漏

Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔

Bảo hộ cá nhân 个人保护

Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免燒部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Trắng 乳白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Hạt	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味		Tỷ khối 密度	0.910-0.950g/cm3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊状況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無 — Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無 — 危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則

16. Thông tin khác 其他訊息

	Ñieän thoaïi caáp cöùu 緊急電話:115
	Ñieän thoaïi cöùu hoûa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	YUFENG ENTERPRISE CO., LTD.
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	1A Quarter, An Phu Ward,Thuan An District, Binh Duong Province,Vietnam
Điện thoại 電話	84.065-3712162 /3712163
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Nhựa nhiệt dẻo Elastomer
Tên hóa chất 化學名稱	D-605
Công thức hóa học 化學公式	C4H8O2
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
nhựa nhiệt dẻo Elastomer	9003-55-8	75%	Không 無
Naphthenic oils	67254-74-4	25%	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử — 危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: .kích ứng cổ họng	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm — 危險警示

Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cảo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。 使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 鈴量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。 容器必须密闭。 减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Màu đen 黑色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Chất rắn 固态	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Không có thông tin 無資料	Tỷ khối 密度	1.70--1.80
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ sôi 沸温度	>350°C		
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	Không có thông tin 無資料
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	> 250 °C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊状況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，嗜睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學.廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	Công ty TNHH BANG ĐỨC
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	BìnhChuẩn,Thuận An, Bình Dương
Điện thoại 電話	ĐT: 0650.788801/0650.788803
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	EVA Chất xử lý
Tên hóa chất 化學名稱	EVA Chất xử lý (EE-6H)
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Cyctohexane	108-10-1	55%	Không 無
Methy isobutyl ketone	108-87-2	36%	Không 無
EVA resin	00800-62-6	9%	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: loại 3	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: loại 3	毒性，呼吸：對候嗆刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: Tác nhân oxy hóa mạnh	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Tính bắt lửa cao	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
*Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate	通過呼吸過敏，皮膚吸收
*Dung dịch bắt lửa	
* Nếu hít lâu gây độc với đường hô hấp	
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	
***Sử dụng khẩu trang và bao tay,*Tránh xa nguồn lửa.*Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa .**	預防勸告： 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	* nuốt phải: gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy, 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	*sơ cứu: nếu bệnh nhân đang mất đi ý thức, hoặc đã mất đi ý thức, hoặc co giật,không cho bệnh nhân ăn thêm bất cứ thứ gì, không ép bệnh nhân nôn. cho bệnh nhân uống 240-300ml nước. nếu bệnh nhân ói thì cho nghiêng cơ thể về phía trước để giảm nguy cơ hít phải. sau đó gọi bác sĩ ngay lập tức 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	* tiếp xúc: tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	sơ cứu: cởi quần áo bị ô nhiễm, giầy dép, và các phụ kiện bằng da(dây đai, thắt lưng, dùng nước và xà phòng rửa kĩ, nhẹ nhàng trong 5 phút...) 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	*trường hợp bị tiếp xúc: hơi(300ppm) có thể gây kích ứng mắt, các chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	*sơ cứu: để mắt dịu ngay lập tức,rửa sạch với nước ấm để tránh bị ô nhiễm, trong vòng 20 phút.
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	rất dễ cháy. 高温度燃燒
	(tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Áp suất trong bình xịt có thể gia tăng khi gần với nguồn nhiệt
Các tác nhân gây cháy, nổ:	火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô.
	Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay
	适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。
	Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量泄漏	*Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量泄漏	* Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	* (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Bảo đảm thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa. Không xịt vào ngọn lửa hay bắt kỳ vật liệu đang nóng. Sử dụng phù hợp an toàn vệ sinh công nghiệp. Các biện pháp chữa cháy thong thường. Không sử dụng bình đã hết để chứa các vật liệu khác 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸，容器必须密闭，减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Giữ bình kín, lưu trữ trong điều kiệnkhô ráo, thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa.



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	trắng đục 浑白	Áp suất hơi 蒸气压	16~77.5 mmHg
Trạng thái 物质状态	dạng lỏng 液體	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味		Tỷ khối 密度	0,98-0,99
pH pH值		Tính tan 可溶性	2. 04mg/100ml （ nước)
Nhiệt độ sôi 沸溫度	80.7~115.1 độ C		
Độ hòa tan 溶解度		Nhiệt độ tự cháy 自燃溫度	
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解溫度			

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiệt bị đánh lửa. 在各特殊状況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状況	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	*Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...)

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，嗜睡，嘔吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	UN / ID nr	
Mã Hazchem	Không 無	ADR / RID, IMO - Đường bộ/	
Nhóm độc hại	Nguy hiểmloại 3	不屬於危險種類	
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料		

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	2,1	Ký hiệu nguy hại	
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵	
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則		

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保理

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	TSRC Corporation
	2 Hsing Kung Road, Ta-She, Kaohsiung, Taiwan 815, R.O.C.
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	
Điện thoại 電話	886-7-3513811/886-7-3514705
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	BR 0150
Tên hóa chất 化學名稱	BR 0150
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
1,3-Polybutadiene Rubber	9003-17-2		

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 (依各國，組織測試合理指數數據)
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類：3類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體：3類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體：無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đường hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護装備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

> 300°C

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。減少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Không màu	Áp suất hơi 蒸气压	Không có thông tin 無資料
Trạng thái 物质状态	rắn	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	0,91
Mùi 气味	không mùi	Tỷ khối 密度	Không có thông tin 無資料
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	không tan trong nước
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Nhiệt độ nóng chảy 熔化温度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	Không có thông tin 無資料
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	Không có thông tin 無資料		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Hazardous decomposition products formed under fire conditions. – Carbon oxides; Nitrogen oxides; Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid)
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	UN / ID nr	
Mã Hazchem	Không 無	ADR / RID, IMO - Đường bộ/	
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類		
Nhóm đóng gói	20kg/thùng 桶		

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

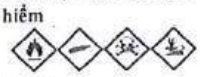
1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	DYNASOL ELASTOMEROS, S. A. DE C. V
	DYNASOL ELASTOMEROS, S.A. DE C.V
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	
Điện thoại 電話	(833)29-03-47 / (833)29-03-47
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	SOLPRENE 1205
Tên hóa chất 化學名稱	SOLPRENE 1205
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
BUTADIENE-STYRENE COPOLYMER	9003-55-8		

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质．火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度．与强酸和强碱接触．强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水．泡沫．干砂．CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器．防护装备．防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 銷量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

> 300°C

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	màu trắng	Áp suất hơi 蒸气压	Không có thông tin 無資料
Trạng thái 物质状态	rắn	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	Không có thông tin 無資料
Mùi 气味	không mùi	Tỷ khối 密度	10 G/M3
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	không tan trong nước, hòa tan trong dung môi hữu cơ
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Nhiệt độ nóng chảy 熔化温度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	Không có thông tin 無資料
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ; 分解温度	Không có thông tin 無資料		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Hazardous decomposition products formed under fire conditions. - Carbon oxides; Nitrogen oxides; Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid)
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	UN / ID nr	
Mã Hazchem	Không 無	ADR / RID, IMO - Đường bộ/	
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類		
Nhóm đóng gói	20kg/thùng 桶		

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

HƯỚNG DẪN THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

1.	Tên sản phẩm	**BR 1208**	Sử dụng	cao su nhân tạo

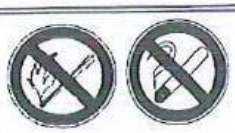
2.	Tính chất vật lý		3.	Thành phần hóa học %	
	Đặc điểm	Dạng rắn, màu trắng.		Poly butadiene rubber	100%
	Mùi	Mùi nhẹ.			
	Điểm sôi				
	Điều kiện cần tránh	Nguồn nhiệt, ánh sáng trực tiếp			
	Vật liệu cần tránh				

3.	Thông số độc hại và biện pháp sơ cứu		
		Thông số độc hại với sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
	Tiếp xúc với mắt	Gây kích thích mắt	Rửa sạch bằng nước sạch hoặc muối sinh lý khoảng 10 đến 15 phút. Nếu tác dụng phụ xảy ra, tham khảo ý kiến một bác sĩ, nên liên hệ với một bác sĩ nhãn khoa
	Tiếp xúc với da	Gây dị ứng da	Cởi bỏ áo quần, Rửa sạch bằng nước sạch
	Hít vào	Gây kích thích	bệnh nhân cần được di chuyển đến nơi không khí trong lành. Nếu tác dụng phụ xảy ra, tham khảo ý kiến một bác sĩ, nên liên hệ với một bác sĩ .
	Nuốt vào		Uống nhiều nước gây nôn mửa , sau đó đưa đến bệnh viện
	Ảnh hưởng lâu dài		
	Dấu hiệu & triệu chứng		

4.	Biện pháp chữa cháy		
	Dụng cụ chữa cháy	Loại bình bột khô, bọt foam, carbon dioxide	
	Dập lửa	Chú ý mặc quần áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc	

5.	Biện pháp xử lý các tai nạn liên quan khác	
	Bảo vệ cá nhân	Mang bảo hộ lao động .
	Bảo vệ môi trường	Không nên đổ hóa chất ra ngoài cống rãnh, bãi cỏ hay môi trường xung quanh.
	Biện pháp làm sạch	Thu hồi hóa chất bằng vật liệu thấm hút như cát hay mùn cưa.

6.	Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động		
	Bảo vệ đường hô hấp	Sử dụng khẩu trang trong quá trình làm việc.	
	Bảo vệ tay	Mang găng tay phù hợp.	
	Bảo vệ thân thể	Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.	
	Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, làm việc trong môi trường khép kín và có hệ thống hút hơi.	

7.	Tồn trữ & bảo quản		
	Bảo quản	Để nơi khô ráo và thoáng mát	
	Tồn trữ	Đậy kín thùng chứa. Lưu trữ tại nơi thoáng mát, khô ráo.	

8.	Mọi chi tiết xin liên hệ Công ty **LG Chem., LTD.** để biết thêm	10	Điện thoại cấp cứu:115 Điện thoại cứu hỏa:114

HƯỚNG DẪN THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

1.	Tên sản phẩm	303	Sử dụng	CAO SU

2.	Tính chất vật lý		3.	Thành phần hóa học %	
	Đặc điểm	Không màu đến màu vàng nhẹ		STYRENE-BUTADIENE COPOLYMER	99%
	Mùi	Không mùi		Khác	1%
	Điểm sôi	Không xác định			
	Điều kiện cần tránh	Nguồn lửa, nhiệt độ cao. Độ ẩm			
	Vật liệu cần tránh	Nguồn lửa và nhiệt độ cao			

3.	Thông số độc hại và biện pháp sơ cứu		
		Thông số độc hại với sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
	Tiếp xúc với mắt 	Gây kích thích nhẹ	Rửa sạch bằng nước sạch hoặc muối sinh lý khoảng 10 đến 15 phút.đưa đến bác sỹ nếu có dấu hiệu kích thích.
	Tiếp xúc với da 	Có thể gây dị ứng da	Cởi bỏ áo quần, Rửa sạch bằng nước sạch và xà phòng.
	Hít vào	Gây kích thích hệ hô hấp	Bệnh nhân cần đđược di chuyển đến nơi không khí trong lành
	Nuốt vào	Gây kích thích	Đưa đến bệnh viện
	Ảnh hưởng lâu dài		
	Dấu hiệu & triệu chứng		

4.	Biện pháp chữa cháy		
	Dụng cụ chữa cháy	Loại bình bột khô, bọt foam, carbon dioxide	
	Dập lửa	Chú ý mặc quần áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc	

5.	Biện pháp xử lý các tai nạn liên quan khác	
	Bảo vệ cá nhân	Mang bảo hộ lao động .
	Bảo vệ môi trường	Không nên đổ hóa chất ra ngoài cống rãnh, bãi cỏ hay môi trường xung quanh.
	Biện pháp làm sạch	Thu hồi hóa chất bằng vật liệu thấm hút như cát hay mùn cưa.

6.	Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động		
	Bảo vệ đường hô hấp	Sử dụng khẩu trang trong quá trình làm việc.	
	Bảo vệ tay	Mang găng tay phù hợp.	
	Bảo vệ thân thể	Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.	
	Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, làm việc trong môi trường khép kín và có hệ thống hút hơi.	

7.	Tồn trữ & bảo quản		
	Bảo quản	Để nơi khô ráo và thoáng mát	
	Tồn trữ	Đậy kín thùng chứa. Lưu trữ bên trong tòa nhà.	

8.	Mọi chi tiết xin liên hệ Công ty **Công ty ASAHI KASEI CHEMICALS** để biết thêm	10 	**Điện thoại cấp cứu:115** **Điện thoại cứu hỏa:114**

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	Joint Stock Company KAUCHUK"
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	453110, ul, Tekhnicheskaya, 14 Sterlitamak, Russia
Điện thoại 電話	(3473) 25 33 45, 33 68 89 (3473) 29 43 22, 33 34 61
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Cao su nhân tạo 人造膠
Tên hóa chất 化學名稱	SKI-3S
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
1,3 Butadiene-Styrene random copolymer	2294210000	100%	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

Phân loại 分類	Không 無
Mối nguy hại quan trọng nhất 最重要的危害	Bình thường không kích thích 正常，無刺激
Ảnh hưởng khác 其他影响	Không có thông tin 無資料

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giầy bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút 要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế 嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Không dễ cháy不易燃
Phương tiện dập lửa 滅火設備	Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
	Bơm nước nếu cần thiết 泵水（若需要）
Cẩn chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng
	máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Xối rửa bằng nước 用水沖洗
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	Lưu trữ ở nơi thoáng mát, cách biệt với chất dễ cháy.
	储存于干燥及通风良好之处，远离酸碱性物质及强氧化性物质。
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Không có thông tin 無資料
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	màu vàng nhẹ 淡黄	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng hạt 顆粒	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Không mùi 無味	Tỷ khối 密度	0,91
pH pH值		Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ sôi 沸温度			
Nhiệt độ nóng chảy 熔化温度		Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	>400°C
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	> 200 °C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm 危害分解物	Không có thông tin 無資料
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Không có thông tin 無資料

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương 遵守國家和當地政府的規定
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	UN / ID nr	Không 無
Mã Hazchem	Không 無	ADR / RID - Đường bộ/	Không 無
Nhóm độc hại	Không 無		
Nhóm đóng gói	Không 無		

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại 危險的象徵	Không 無
Nguy cơ 風險	Không 無		
An toàn 安全	Không 無		

16. Thông tin khác 其他訊息



Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

HƯỚNG DẪN THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

1.	Tên sản phẩm	SVR3L	Sử dụng		

2.	Tính chất vật lý		3.	Thành phần hóa học %	
	Đặc điểm	Màu hạt dẻ nhạt, viên nén		Cao su tự nhiên	100%
	Mùi	Nhẹ			
	Điểm sôi				
	Điều kiện cần tránh	Nguồn lửa, nhiệt độ cao			
	Vật liệu cần tránh	Tránh nhiệt độ cao và tia nhiệt			

4.	Thông số độc hại và biện pháp sơ cứu		
		Thông số độc hại với sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
	Tiếp xúc với mắt 	Gây kích thích	Sử dụng thật nhiều nước để làm sạch mắt bị nhiễm, nếu bất thường thì liên hệ bác sỹ.
	Tiếp xúc với da 	Không gây kích thích	Rữa sạch bằng nước sạch và xà phòng.
	Hít vào	Không gây kích thích	Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng và liên hệ bác sỹ nếu có bất thường.
	Nuốt vào	Gây kích thích	Đưa vào bệnh viện cấp cứu.
	Ảnh hưởng lâu dài		
	Dấu hiệu & triệu chứng		

5.	Biện pháp chữa cháy		
	Dụng cụ chữa cháy	Loại bình bột khô, bọt, carbon dioxide, nước	
	Dập lửa	Chú ý mặc quần áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc	

6.	Biện pháp xử lý các tai nạn liên quan khác	
	Bảo vệ cá nhân	Mang bảo hộ lao động .
	Bảo vệ môi trường	Không nên đổ hóa chất ra ngoài cống rãnh, bãi cỏ hay môi trường xung quanh.
	Biện pháp làm sạch	Thu hồi hóa chất bằng vật liệu thấm hút như cát hay mùn cưa.

7.	Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động		
	Bảo vệ đường hô hấp	Sử dụng khẩu trang trong quá trình làm việc.	
	Bảo vệ tay	Mang găng tay phù hợp.	
	Bảo vệ thân thể	Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.	
	Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, làm việc trong môi trường khép kín và có hệ thống hút hơi.	

8.	Tồn trữ & bảo quản		
	Bảo quản	Khi di chuyển tránh để tiếp xúc vào mắt hoặc da,	
	Tồn trữ	Nên lưu trữ ở một nơi khô mát .Tránh nóng và ánh sáng mặt trời trực tiếp	

9.	Mọi chi tiết xin liên hệ Công ty **TNHH Gia Phú** để biết thêm	10	Điện thoại cấp cứu:115
			Điện thoại cứu hỏa:114

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學品廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	Nhập khẩu
Nhà cung cấp 廠商	GOLDEN FRIEND CHEMICAL CO.,LTD
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	
Điện thoại 電話	
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	2410-C
Tên hóa chất 化學名稱	2410-C
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Tinh chế SBR keo nhân tạo	9003-55-8		
Cacbon đen	1333-86-4		
Dầu Gia Công/chất tạo phụ gia	8012-95-1		

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm.

危險程度排行 （依各國，超種測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS.

依GHS分類： 按照GHS標準本產品不需要危險警告標籤

Khí dễ cháy: loại 3

易燃氣體： 3 類

Khí nén ở áp suất cao: Không có

高壓縮氣體： 無

Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.

毒性，呼吸：對喉嚨刺激

Độc với môi trường nước, cấp tính: không có

水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm

危險警示

Hình đồ cảnh báo:

警示圖：

Từ ngữ cảnh báo: Không có

警報詞句：無

Khuyến cáo nguy hiểm

危險勸告

Nhạy cảm đường có thể thông qua đường hô hấp, bị hấp thụ qua da

通過呼吸過敏，皮膚吸收

Khuyến cáo cảo phòng ngừa:

預防勸告：

Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.

與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施

Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước dang chảy ít nhất 15 phút 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giầy bị dính hóa chất 換下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế 嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Tránh xa nguồn nhiệt/ tia lửa/ tránh lửa/ nhiệt bề mặt – cấm hút thuốc/遠離熱源/火花/明火/熱表面 – 禁止吸煙
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khi CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保护材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸，容器必须密闭。 减少灰尘和灰尘堆积的出现，应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料

8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及萬上須洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼鏡，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	đen	Áp suất hơi 蒸气压	Không có thông tin 無資料
Trạng thái 物质状态	rắn	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	Không có thông tin 無資料
Mùi 气味	Không có thông tin 無資料	Tỷ khối 密度	
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	không tan trong nước
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Nhiệt độ nóng chảy 熔点/范围	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	>350 độ C
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	>250 độ C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊状況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，昏睡，發吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化學处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險歸行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 盛裝容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại 危險的象徵
Nguy cơ 風險	Không 無	
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准， 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品倒存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm.
此處包含的信息基於我們當前的知識庫，它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

HƯỚNG DẪN THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

1.	Tên sản phẩm	TIO2 TITANIUM DIOXIDE	Sử dụng		

2.	Tính chất vật lý		3.	Thành phần hóa học %	
	Đặc điểm	dạng bột rắn ,màu trắng		TITANIA OXIDE	70.53%
	Mùi	không có mùi		Calcium oxide	25.89%
	Điểm sôi	không		Noisture Content	0.93%
	Điều kiện cần tránh			Magnesium	2.65%
	Vật liệu cần tránh	Chất axit, oxy hĩa mạnh			

3.	Thông số độc hại và biện pháp sơ cứu		
		Thông số độc hại với sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
	Tiếp xúc với mắt 	Gy kích thích	xối rửa với nước sạch trong mười lăm phút. nếu dị ứng vẫn chưa lưu hóa Xin vui lòng chuyển tới bác sĩ để được giúp đỡ,
	Tiếp xúc với da 		nếu dị ứng vẫn chưa lưu hóa, xin vui lòng chuyển đến bác sĩ để được giúp đỡ.
	Hít vào		Nếu có quá nhiều bột hoặc muội được hấp thụ, xin vui lòng chuyển sang không khí trong lành.nếu không hít vào, xin vui lòng giúp bằng cách hô hấp nhân tạo.
	Nuốt vào		xin vui lòng gọi cho bác sĩ của bạn nếu bệnh nhân đã nuốt các chất hóa học vì sự bất cẩn
	Ảnh hưởng lâu dài		
	Dấu hiệu & triệu chứng		

4.	Biện pháp chữa cháy		
	Dụng cụ chữa cháy	Loại bình bột khô, nước, carbon dioxide, bọt	
	Dập lửa	Chú ý mặc quần áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc	

5.	Biện pháp xử lý các tai nạn liên quan khác	
	Bảo vệ cá nhân	Mang bảo hộ lao động .
	Bảo vệ môi trường	Không nên đổ hóa chất ra ngoài cống rãnh, bãi cỏ hay môi trường xung quanh.
	Biện pháp làm sạch	Thu hồi hóa chất bằng vật liệu thấm hút như cát hay mùn cưa.

6.	Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động		
	Bảo vệ đường hô hấp	Sử dụng khẩu trang trong quá trình làm việc.	
	Bảo vệ tay	Mang găng tay phù hợp.	
	Bảo vệ thân thể	Mặc quần áo bảo hộ thích hợp.	
	Bảo vệ mắt	Đeo kính bảo hộ an toàn	
	Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc. Có hệ thống hút hơi	

7.	Tồn trữ & bảo quản		
	Bảo quản	Để nơi khô ráo và thoáng mát.	
	Tồn trữ	Bảo vệ chống cháy	

8.	Mọi chi tiết xin liên hệ xiamen xindongqi trade co.,ltd	10 	Điện thoại cấp cứu:115	
			Điện thoại cứu hỏa:114	

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	Zhuzhou Xinglong Chemical Industry Co., Ltd.
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Zhuzhou City, Hunan Province
Điện thoại 電話	0731-28700825 0731-28618879
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Cacbon trắng ZQ356 6,8,10 KG
Tên hóa chất 化學名稱	
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Silica 二氧化硅	112926-00-8	89%	Không 無
Tinh thể nước 水份		5%	Không 無
Na2SO4 Các muối hòa tan 可溶性盐		1%	Không 無
Độ ẩm 结晶水		5%	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử 危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3 依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3 易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có 高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng. 毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có 水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm 危險警示

Hình đồ cảnh báo:  警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có 警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm 危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đường hô hấp, bị hấp thụ qua da. 通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa: 預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ. 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道
Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃

Tiếp xúc da 皮肤接触 
Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子

Tiếp xúc mắt 眼睛接触 
Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分

Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所

Đường hô hấp 呼吸道
Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性 Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒

Các tác nhân gây cháy, nổ:
Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh
火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂

Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp:
Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô.
Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay
适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。
灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。
Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火



Cần chú ý 注意
Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏
Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理

Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏
Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔

Bảo hộ cá nhân 个人保护
Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免燴部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無



9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	màu trắng 白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	dạng bột/ 粉末状	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	2.0.
Mùi 气味	Không có thông tin 無資料	Tỷ khối 密度	Không có thông tin 無資料
pH pH值	'6.3	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Độ hòa tan 溶解度	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	> 2000 °C
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	Không có thông tin 無資料		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	Zochem Ine
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	1 Tilbury Count, Canada L6V 2L8
Điện thoại 電話	1-905-453-4100
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	ZnO2
Tên hóa chất 化學名稱	ZnO2
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
zinc oxide	1314-13-2		

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giày bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	màu trắng	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	bột mịn	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	không mùi	Tỷ khối 密度	Không có thông tin 無資料
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không có thông tin 無資料
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Nhiệt độ hòa tan	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	Không có thông tin 無資料		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	Không có thông tin 無資料		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không 無

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115	
Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114	

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	RASCHIG GMBH
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Mundenheimer Str. 100,D-67061 Ludwigshafen/Rhein
Điện thoại 電話	49 (0)621/5618-0 49 (0)621/588285
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Chất Oxy Hóa IONOL LC
Tên hóa chất 化學名稱	IONOL LC
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
p-cresol and dicyclopentadiene	68610-51-5		Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: loại 3	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: loại 3	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: Tác nhân oxy hóa mạnh	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Tính bắt lửa cao	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
*Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate	通過呼吸過敏，皮膚吸收
*Dung dịch bắt lửa	
* Nếu hít lâu gây độc với đường hô hấp	
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	
*Sử dụng khẩu trang và bao tay,*Tránh xa nguồn lửa.*Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa .	預防勸告： 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	* nuốt phải: gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy, 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	*sơ cứu: nếu bệnh nhân đang mất đi ý thức, hoặc đã mất đi ý thức, hoặc co giật,không cho bệnh nhân ăn thêm bất cứ thứ gì, không ép bệnh nhân nôn. cho bệnh nhân uống 240-300ml nước. nếu bệnh nhân ói thì cho nghiêng cơ thể về phía trước để giảm nguy cơ hít phải. sau đó gọi bác sĩ ngay lập tức. 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	* tiếp xúc: tiếp xuc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	sơ cứu: cởi quần áo bị ô nhiễm, giày dép, và các phụ kiện bằng da(dây đai, thắt lưng, dùng nước và xà phòng rửa kĩ, nhẹ nhàng trong 5 phút...) 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	*trường hợp bị tiếp xúc: hơi(300ppm) có thể gây kích ứng mắt, các chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	*sơ cứu: để mắt dịu ngay lập tức,rửa sạch với nước ấm để tránh bị ô nhiễm, trong vòng 20 phút.
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	rất dễ cháy. 高温度燃燒
	(tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Áp suất trong bình xịt có thể gia tăng khi gần với nguồn nhiệt
Các tác nhân gây cháy, nổ:	火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh, phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô.
	Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay
	适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。
	灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。
	Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	*Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	* Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 佩手套或符合的PPE
Lưu trữ 储存	* (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Bảo đảm thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa. Không xịt vào ngọn lửa hay bắt kỳ vật liệu đang nóng. Sử dụng phù hợp an toàn vệ sinh công nghiệp. Các biện pháp chữa cháy thong thường. Không sử dụng bình đã hết để chứa các vật liệu khác 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Giữ bình kín, lưu trữ trong điều kiệnkhô ráo, thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa.



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Màu be 米黃色	Áp suất hơi 蒸气压	20 ° C: <0,00000024 mm Hg
Trạng thái 物质状态	Dạng bột 粉末狀	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味		Tỷ khối 密度	20 ° C: ~ 1,1 g / cm³
pH pH值	(111 g / l) at 20 ° C: ~ 7-8	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度			不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ hóa tan 、 Điểm bốc cháy 闪火点	~ 105-120 ° C	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度			

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃裝置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	*Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...)

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，旋睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Nguy hiểmloại 3	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	2,1	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115	
Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114	

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	NHH Hóa Học Hồng Bách
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Số 64-2 phố Yên Hòa, quận Tây Đồn, T.P Đài Trung
Điện thoại 電話	04-23505599 86-769-22176636
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Chất chống dính
Tên hóa chất 化學名稱	CS 103
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Kẽm stearat	557051	35~40%	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử 危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: loại 3	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: loại 3	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: Tác nhân oxy hóa mạnh	水環境毒性：無

3.2. Cảnh báo nguy hiểm 危險警示

Hình đồ cảnh báo:  警示圖：

Từ ngữ cảnh báo: Tính bắt lửa cao 警報詞句：無

Khuyến cáo nguy hiểm 危險勸告

*Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate 通過呼吸過敏，皮膚吸收

*Dung dịch bắt lửa

* Nếu hít lâu gây độc với đường hô hấp

Khuyến cáo cáo phòng ngừa:

*Sử dụng khẩu trang và bao tay,*Tránh xa nguồn lửa.*Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa . 預防勸告：與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道

* nuốt phải: gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy, 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀

*sơ cứu: nếu bệnh nhân đang mất đi ý thức, hoặc đã mất đi ý thức, hoặc co giật,không cho bệnh nhân ăn thêm bất cứ thứ gì, không ép bệnh nhân nôn. cho bệnh nhân uống 240-300ml nước. nếu bệnh nhân ói thì cho nghiêng cơ thể về phía trước để giảm nguy cơ hít phải. sau đó gọi bác sĩ ngay lập tức. 要給受害者多喝水

Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃

Tiếp xúc da 皮肤接触



* tiếp xúc: tiếp xuc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 立即用水龙头冲洗至少15分钟

sơ cứu: cởi quần áo bị ô nhiễm, giày dép, và các phụ kiện bằng da(dây đai, thắt lưng, dùng nước và xà phòng rửa kĩ, nhẹ nhàng trong 5 phút...) 摘下污染化學品的衣服及鞋子

Tiếp xúc mắt 眼睛接触



*trường hợp bị tiếp xúc: hơi(300ppm) có thể gây kích ứng mắt, các chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗

*sơ cứu: để mắt dịu ngay lập tức,rửa sạch với nước ấm để tránh bị ô nhiễm, trong vòng 20 phút.

Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所

Đường hô hấp 呼吸道

Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區

Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸

Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣

Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	rất dễ cháy. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	(tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Áp suất trong bình xịt có thể gia tăng khi gần với nguồn nhiệt 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh, phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	*Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	* Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa 用掃把，吸塵器清深
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	* (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Bảo đảm thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa. Không xịt vào ngọn lửa hay bắt kỳ vật liệu đang nóng. Sử dụng phù hợp an toàn vệ sinh công nghiệp. Các biện pháp chữa cháy thong thường. Không sử dụng bình đã hết để chứa các vật liệu khác 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，熄气和易燃物质，酸，碱接觸。 容器必须密闭。 減少灰尘和灰尘堆积的出現。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Giữ bình kín, lưu trữ trong điều kiệnkhô ráo, thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa.

8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Màu trắng 白色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng kem 膏状物	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	Không mùi 無味	Tỷ khối 密度	
pH pH值	6-9	Tính tan 可溶性	Tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ hóa tan	Không có thông tin 無資料	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度			

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	*Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...)

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，跌睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Nguy hiểmloại 3	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	2,1	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115	
Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114	

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	Foundry Chemical Inc. TaiXiang Rubber Division.
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	LiSongLang Industrial Area, GongMing Town, ShenZhen, China
Điện thoại 電話	+86(755)27126057 (China), +1(408)4208140 (USA)
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	DM-75
Tên hóa chất 化學名稱	DM-75
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
pre-dispersed	120-78-5	100	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử	危險程度排行 (依各國，組織測試合理指數數據)
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類：3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體：3 類
Khí nén ở áp suất cao: loại 3	高壓縮氣體：無
Độc cấp tính, hô hấp: loại 3	毒性，呼吸：對煤嗆刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: Tác nhân oxy hóa mạnh	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Tính bắt lửa cao	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
*Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate	通過呼吸過敏，皮膚吸收
*Dung dịch bắt lửa	
* Nếu hít lâu gây độc với đường hô hấp	
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	
*Sử dụng khẩu trang và bao tay,*Tránh xa nguồn lửa.*Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa .	預防勸告： 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	* nuốt phải: gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy, 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	*sơ cứu: nếu bệnh nhân đang mất đi ý thức, hoặc đã mất đi ý thức, hoặc co giật,không cho bệnh nhân ăn thêm bất cứ thứ gì, không ép bệnh nhân nôn. cho bệnh nhân uống 240-300ml nước. nếu bệnh nhân ói thì cho nghiêng cơ thể về phía trước để giảm nguy cơ hít phải. sau đó gọi bác sĩ ngay lập tức. 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	* tiếp xúc: tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	sơ cứu: cởi quần áo bị ô nhiễm, giày dép, và các phụ kiện bằng da(dây đai, thắt lưng, dùng nước và xà phòng rửa kĩ, nhẹ nhàng trong 5 phút...) 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	*trường hợp bị tiếp xúc: hơi(300ppm) có thể gây kích ứng mắt, các chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	*sơ cứu: để mắt dịu ngay lập tức,rửa sạch với nước ấm để tránh bị ô nhiễm, trong vòng 20 phút.
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế 最重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	rất dễ cháy. 高温度燃燒
	(tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Áp suất trong bình xịt có thể gia tăng khi gần với nguồn nhiệt
Các tác nhân gây cháy, nổ:	火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh, phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô.
	Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay
	适用于传统消防措施，使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。
	Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器 (SCBA)

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理溢漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	*Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量洩漏	* Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa 用揚把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	* (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Bảo đảm thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa. Không xịt vào ngọn lửa hay bắt kỳ vật liệu đang nóng. Sử dụng phù hợp an toàn vệ sinh công nghiệp. Các biện pháp chữa cháy thong thường. Không sử dụng bình đã hết để chứa các vật liệu khác 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接触。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Giữ bình kín, lưu trữ trong điều kiệnkhô ráo, thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa.

8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	màu be 米色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	Dạng hạt 顆粒	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	無味	Tỷ khối 密度	~1,25
pH pH值	~6.3	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ sôi 沸温度	260 °C		
Nhiệt độ hòa tan 熔化温度	271 °C	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	360 °C
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度			

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊状況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	*Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...)

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải; 廢棄物危險條行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Nguy hiểmloại 3	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	2,1	Ký hiệu nguy hại 危險的象徵
Nguy cơ 風險	Không 無	
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫，它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	
Nhà cung cấp 廠商	**Arkema Pty Ltd**
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	313 Canterbury Road Canterbury, VIC 3126 Australia
Điện thoại 電話	61 3 9211 5000 Fax: +61 3 9211 5001
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	Luperox F
Tên hóa chất 化學名稱	Luperox F
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
[1,3(or 1,4)-Phenylenebis(1-methylethylidene)]bis[tertbutyl] peroxide	25155-25-3	> 96 %	

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm.

危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）

Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: Không có	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: kích ứng cổ họng.	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: không có	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Không có	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
Nhạy cảm đường có thể thông qua đương hô hấp, bị hấp thụ qua da.	通過呼吸過敏，皮膚吸收
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	預防勸告：
Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ.	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	Nếu nạn nhân nuốt phải hóa chất, gây nôn cho nạn nhân. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	Cho nạn nhân uống nhiều nước 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	Ngay lập tức rửa dưới vòi nước đang chảy ít nhất 15 phút. 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	cùng lúc cởi bỏ quần áo và giầy bị dính hóa chất 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	Khi hóa chất tiếp xúc với mắt, mở to mí mắt và ngay lập tức rửa mắt 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	dưới dòng nước chảy trong thời gian tối thiểu 15 phút.要洗眼最少15分
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	Cháy ở nhiệt độ cao. 高溫度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát, những chất có tính kiềm mạnh, ma sát tia lửa và các nguồn bắt lửa khác.Tích lũy phí điện. Điểm cháy> 180 độ C / 500 độ Fahrenheit, tiếp súc với axit và kiềm chất oxy hóa mạnh, các chất khử mạnh 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源。累积电荷。燃點> 180摄氏度/ 500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp: 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量洩漏	Không được đổ/thải hóa chất ra môi trường khi chưa có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Thu dọn bằng máy. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 銷量洩漏	Dùng chổi, máy hút bụi làm sạch. 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát, mặt trời không chiếu trực tiếp, tránh tiếp xúc nguồn lửa, khói thuốc và các chất dễ gây cháy nổ, các chất axit, kiềm. Các thùng chứa phải được đậy kín nắp. Giảm thiểu sự xuất hiện của bụi và tích lũy bụi. Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ trên 280 độ C 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸。容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Không có thông tin 無資料



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	hơi vàng	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	khối mảnh	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	970 kg/m3 (20 °C)
Mùi 气味	Slightly aromatic	Tỷ khối 密度	0.04 mg/l (20 °C)
pH pH值	Không có thông tin 無資料	Tính tan 可溶性	Không tan trong nước nhưng tan trong dung môi ôxi hóa mạnh
Nhiệt độ sôi 沸温度	Không có thông tin 無資料		
Độ hòa tan 溶解度	37 - 54 °C	Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	
Điểm bốc cháy 闪火点	500 độ F 260 Độ C		
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	180°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	Không 無

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，該睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險排行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無
Mã Hazchem	Không 無
Nhóm độc hại	Không thuộc loại nguy hiểm 不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	Không 無	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则将劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115	
Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114	

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm.
此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息	
Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	Guangzhou Zhou Titanium Rubber Technology Co., Ltd
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	Guangzhou Zengcheng Xintang Industrial Park
Điện thoại 電話	Tel: 020-26227962 Fax: 020-26227961
Thông tin về sản phẩm 產品訊息	
Tên sản phẩm品名	PBA-103
Tên hóa chất 化學名稱	PBA-103
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
Antioxidant		75-80%	無
Inert inorganic		10-15%	無
EPM polymer cao		2-5%	無
high polymer		8-10%	無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử	危險程度排行 （依各國，組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類：3類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體：3類
Khí nén ở áp suất cao: loại 3	高壓縮氣體：無
Độc cấp tính, hô hấp: loại 3	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: Tác nhân oxy hóa mạnh	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Tính bắt lửa cao	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
*Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate	通過呼吸過敏，皮膚吸收
*Dung dịch bắt lửa	
* Nếu hít lâu gây độc với đường hô hấp	
Khuyến cáo cảo phòng ngừa:	
*Sử dụng khẩu trang và bao tay,*Tránh xa nguồn lửa.*Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa .	預防勸告：
	與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	* nuốt phải: gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy. 若不小心吞嚥了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	*sơ cứu: nếu bệnh nhân đang mất đi ý thức, hoặc đã mất đi ý thức, hoặc co giật,không cho bệnh nhân ăn thêm bất cứ thứ gì, không ép bệnh nhân nôn. cho bệnh nhân uống 240-300ml nước. nếu bệnh nhân ói thì cho nghiêng cơ thể về phía trước để giảm nguy cơ hít phải. sau đó gọi bác sĩ ngay lập tức. 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触	* tiếp xúc: tiếp xuc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	sơ cứu: cởi quần áo bị ô nhiễm, giày dép, và các phụ kiện bằng da(dây đai, thắt lưng, dùng nước và xà phòng rửa kĩ, nhẹ nhàng trong 5 phút...) 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触	*trường hợp bị tiếp xúc: hơi(300ppm) có thể gây kích ứng mắt, các chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng 當化學品接觸到眼睛時要睜開眼睛用水沖洗
	*sơ cứu: để mắt dịu ngay lập tức,rửa sạch với nước ấm để tránh bị ô nhiễm, trong vòng 20 phút.
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế.嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	rất dễ cháy. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	(tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Áp suất trong bình xịt có thể gia tăng khi gần với nguồn nhiệt 火花，静电，高温，颠簸，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp t 	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO，工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

	mmHg@20 độ C
Đổ tràn với lượng lớn 大量泄漏	*Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量泄漏	* Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	* (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Bảo đảm thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa. Không xịt vào ngọn lửa hay bất kỳ vật liệu đang nóng. Sử dụng phù hợp an toàn vệ sinh công nghiệp. Các biện pháp chữa cháy thong thường. Không sử dụng bình đã hết để chứa các vật liệu khác 存放干阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，烟气和易燃物质，酸，碱接觸，容器必须密闭。减少灰尘和灰尘堆积的出现。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Giữ bình kín, lưu trữ trong điều kiệnkhô ráo, thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa.

8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護

Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 顏色	Màu trắng 白色	Áp suất hơi 蒸气压	> 0.01 hPa (20 °C)
Trạng thái 物质状态	Dạng rắn 固體	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味	không mùi 無味	Tỷ khối 密度	
pH pH值		Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ sôi 沸溫度			
Nhiệt độ hóa tan		Nhiệt độ tự cháy 自燃溫度	
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解溫度			

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊狀況之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	*Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...)

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，嗜睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險移行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý :	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Nguy hiểmloại 3	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類	2,1	Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由: Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

NANCAR NBR

物質安全資料表(Material Safety Data Sheet)

Biểu Tư Liệu An Toàn Vật Liệu

一、物品與廠商資料 Tư liệu công ty và sản phẩm

物品名稱： Tên Sản Phẩm	丁腈橡膠(NANCAR NBR) 適用於此文件之產品包含：Các tài liệu cho sản phẩm này bao gồm Nancar 1022, Nancar 1031, Nancar 1032, Nancar 1041, Nancar 1042, Nancar 1043, Nancar 1043N, Nancar 1051, Nancar 1051M30, Nancar 1052, 35L ,Nancar 1052M30, Nancar 1052M43, Nancar 1053, Nancar 1053x26, Nancar 1965, Nancar 2845, Nancar 2865, Nancar 2875, Nancar 3345, Nancar 3365, Nancar 3375, Nancar 3555J, Nancar 3645, Nancar 3655, Nancar 4155, Nancar 4155J, Nancar 4580
製造商或供應商名稱 Tên nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp	南帝化學工業股份有限公司 Công ty TNHH NANTEX công nghiệp hóa chất
地址及電話： Địa chỉ và điện thoại :	臺灣省高雄縣林園鄉工業一路 9 號 / (886)-(7)-6413621 Lin Yuan Township, Kaohsiung County, tỉnh Đài Loan, tất cả các cách để các công nghiệp 9 / (886)-(7)-6413621
緊急聯絡電話/傳真電話： Liên hệ điện thoại khẩn cấp / Fax :	(886)-(7)-6413621 轉 221 王漢揚 / (886)-(7)-6424828 (886)-(7)-6413621 Chuyển 221 Vương Hán Dương / (886)-(7)-6424828

二、危害辨識資料 Tư liệu nhận dạng nguy cơ

物品危害分類 **vật liệu phân loại nguy hiểm**
標示內容：/ đánh dấu nội dung : /
其他危害：/ môi nguy hiểm khác : /

三、成分辨識資料 Tư liệu nhận dạng thành phẩm

混合物 vật liệu hỗn hợp	
中英文名稱 tên anh hoa :	丁腈橡膠(NBR)
同義字 từ đồng nghĩa :	丙烯腈-丁二烯共聚物
化學品族群 nhóm hóa học :	合成橡膠的共聚物
分子式:	—(—CH $_2$CH = CHCH$_2$—) $_x$—(—CH $_2$CHCN—) $_y$—
化學文摘社登記號碼(CAS NO.)： tóm tắt hóa học số đăng ký	**9003-18-3**
危害物質成分(成分百分比)： Thành phần các chất độc hại (phần trăm)	丙烯腈(CAS#107-13-1)，含量低於 1 ppm (CAS#107-13-1) , nội dung dưới đây 1 ppm 丁二烯(CAS#106-99-0)，含量低於 1 ppm (CAS#107-13-1) , nội dung dưới đây 1 ppm

四、急救措施 các biện pháp sơ cứu

不同暴露途徑之急救方法： ・吸入 thở vào：/ ・皮膚接觸 tiếp xúc với da：/ ・眼睛接觸 giao tiếp bằng mắt：/ ・食入 Nuốt phải：令患者彎腰低頭 để bệnh nhân uốn cong xuống，用力咳嗽 sử dụng lực ho khạc ，將異物咳出 và phải khạc ra vật nuốt phải ，若咳不出 nếu như ho khạc không ra ，應立即送醫 nên ngay lập tức đưa đến bệnh viện。
最重要症狀及危害效應 Các triệu chứng quan trọng nhất và tác động nguy hại：/

對急救人員之防護 để bảo hộ các nhân viên sơ cứu ： /

對醫師之提示 các chỉ thị của bác sĩ： /

五、滅火措施 các biện pháp phòng cháy chữa cháy

適用滅火器 áp dụng bình chữa cháy	水 nước , 泡沫 bọt , 乾粉 bột khô。
滅火時可能遭遇之特殊危害 Khi cháy có thể gặp các mối nguy hiểm	燃燒造成物質分解出危險有毒化學成份逸散。 nguy hiểm đốt cháy gây ra bởi sự phân hủy của các chất độc hại thoát ra thành phần hóa học
特殊滅火程序 trình tự đặt biệt chửa cháy	消防人員遇到緊急時裝備要配戴正壓供氣呼吸器. 避免接觸刺激性和有毒性的氣體。 Nhân viên cứu hỏa gặp phải thiết bị khẩn cấp để mặc tích cực khẩu trang cung cấp áp lực. Tránh tiếp xúc với chất kích thích và Khí độc
消防人員之特殊防護裝備 Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa	使用正壓供氣呼吸器。 sử dụng máy thở ôxy

六、洩漏處理方法

個人應注意事項 mội người cần phải chú ý những vấn đề ： /
環境注意事項 chú ý vấn đề môi trường：本材料未被定義或認定為危害物質 Vật liệu này không được xác định hoặc xác định là các chất độc hại 。然而 tuy nhiên ，廢棄處理仍須符合政府法規 Xử lý vẫn phải tuân thủ các quy định của chính phủ。
清理方法 phương pháp làm sạch ：箱內的材料散落或溢出時 khi bên trong vật liệu phân tán hoặc tràn ra ，先將大塊的原料拾起 nguyên liệu đầu tiên của miếng lớn gộp lại ，再以掃帚或吸塵器清理小碎屑，放入回 收容器 Sau đó, một chổi hoặc máy hút bụi để làm sạch các mảnh vỡ nhỏ vào thùng tái chế。

七、安全處置與儲存方法 phương pháp an toàn xử lý và lưu trữ

處置： Xử lý :	進行產品加工時 khi tiến hành sản phẩm gia công，會因操作時產生之熱量 do khi thao tác sẽ phát sinh nhiệt độ cao，造成少量的蒸氣逸散 hơi nước sẽ tạo thành một lượng nhỏ để thoát ra，為避免吸入過多的蒸氣 Để tránh hít phải quá nhiều hơi， 在進行產品加工作業時 khi tiến hành thao tác sản phẩm gia công，需要在通風良好或具有排氣裝置之環境中進行 cần phải một môi trường thông thoáng hoặc tiến hành thiết bị khí thải trong môi trường，操作人員需配戴防護面罩或口罩 nhân viên khai thác cần phải đeo mặt nạ bảo hộ hoặc khẩu trang，以保護呼吸系統 Để bảo vệ hệ hô hấp。
儲存： lưu trữ :	儲存在清潔乾燥的環境下 Lưu trữ trong một môi trường khô thoáng và sạch sẽ，避免與水接觸及日曬. 保存時須遠離高熱度和附近有燃燒地方 Tránh tiếp xúc với nước và ánh sáng mặt trời. Bắt buộc phải tránh xa nhiệt độ cao và tiết kiệm gần một nơi đốt cháy。

八、暴露預防措施

工程控制 ： kỹ thuật điều khiển :	使用抽氣裝置 Sử dụng một thiết bị hút

控制參數các thông số kiểm soát：
TWA/STEL/CEILING

	CAS N0.	含量	風險限度 giới hạn rủi ro	
			ACGIH TLV	OSHA PEL
丙烯腈單體	107-13-1	＜1ppm	2ppm(A2, Skin)	2 ppm (TWA) 1 ppm (AL) 10 ppm (Ceiling)
丁二烯單體	106-99-0	＜1ppm	2ppm(A2)	1 ppm (TWA) 0.5 ppm (AL) 5 ppm (STEL)

備註:
Ghi chú :

TLV:極限值.
*1. TLV: giới hạn

TWA: 時間平均重量 .
*2. TWA: trọng lượng thờI gian bình quân 。
AL: 活動等級
*3. mức độ hoạt động。

*4. ACGIH: 美國政府工業衛生學家美國會議。
ACGIH: chính phủ mỹ vệ sinh công nghiệp hội nghị các nhà khoa học
OSHA : 職業性安全& 健康管理。
OSHA : Cục An toàn và sức khỏe nghề
*5. nghiệp

*6. A2 :引發癌症. A2 : gây ung thư
*7. OSHA PEL: OSHA 可允許風險限額, 8小時 TWA.
OSHA PEL: OSHA Giới Hạn Tiếp Xúc cho phép 8 giờ TWA.

*8. STEL: 短期暴露風險
STEL: Tiếp xúc ngắn hạn

*9. Skin: 皮膚接觸可能造成危害
Skin: Tiếp xúc với da có thể gây hại

*10. Ceiling: 最高可接受濃度
Ceiling: Nồng độ tối đa chấp nhận

個人防護設備
Thiết bị bảo vệ cá nhân :

呼吸防護： Bảo vệ đường hô hấp :	防塵口罩 Khẩu trang chống bụi
手部防護： Bảo vệ tay	戴手套 Đeo găng tay
眼睛防護： Bảo vệ mắt	戴安全眼鏡 Đeo kính an toàn
皮膚及身體防護： bảo vệ da và cơ thể	工作服 Đầm phục công việt

衛生措施：離開工作場所前或作業後要洗手。
Biện pháp áp dụng vệ sinh : Rửa tay trước và sau khi rời khỏi nơi làm việc hoặc công việc

九、物理及化學性質
Vật lý và hóa học tính trức

外觀 :固體	形狀 :塊狀 hình dạng : một lần
顏色 :黃褐色至棕色 Màu sắc :	氣味 :近無味 Mùi: hầu như không mùi
分解溫度 :>200℃ nhiệt độ phân hủy :>200°C	沸點/沸點範圍 :/ Độ sôi / phạm vi độ sôi
pH 值 :/	閃火點: / đèn chớp cháy 測試方法:/ Phương pháp thử
自燃溫度 :/ nhiệt độ tự nhiên	爆炸界限 :/ Giới hạn nổ
蒸氣壓:/ áp suất hơi khí	蒸氣密度 :/ Mật độ hơi
比重ty lệ :0.99	溶解度 :不溶於水Độ hòa tan: không tan trong nước

十、安定性及反應性 Sự ổn định và độ phản ứng

安定性：**Sự ổn định**	本產品為安定物質。 Sản phẩm này là một nguyên liệu ổn định
特殊狀況下可能之危害反應 : Phản ứng nguy hiểm có thể trong điều kiện đặc biệt	加工溫度上升可能使聚合物中部份殘留丙烯腈和丁二烯釋放。
應避免之狀況: **các tình trạng nên tránh**	保存方式遠離高熱度和附近有火燄的地方。 phương thức bảo quản tránh xa nhiệt cao và gần đó có ngọn lửa
應避免之物質: **Các vật tính nên tránh**	會與強氧化劑發生變化。 Thay đổi với tác nhân oxy hóa
危害分解物: Vật phân hủy nguy hiểm	燃燒或受熱分解時, 會產生二氧化碳, 碳氮化合物及氰化物之類有毒物質。 đốt cháy hoặc phân hủy nhiệt sẽ tạo ra carbon dioxide, các hợp chất carbon và nitơ và các chất độc hại như xyanua Chất lượng.

十一、毒性資料 dữ liệu độc tính

急毒性：**độc tính cấp tính**	無類似危害。 Không có nguy cơ tương tự
局部效應:	無類似危害。 Không có nguy cơ tương tự
致敏感性：**Gây xúc cảm**	本產品不預期造成敏感性。 Sản phẩm này không dự kiến tạo thành nhạy cảm
毒性或長期毒性: **Độc tính hoặc Độc tính lâu dài**	無類似危害。 Không có nguy cơ tương tự
特殊效應: hiệu ứng đặc biệt	本產品含有極微量之殘留單體, 在橡膠工業一般加工溫度範圍可能會逸散, 操作 時應於通風良好之處, 以避免因單體揮發影響健康。 Sản phẩm này có chứa một số lượng rất nhỏ của monomer còn lại trong ngành công nghiệp cao su nói chung có thể thoát khỏi nhiệt độ xử lý hoạt động nhiều Phải ở trong một môi trường thông thoáng để tránh nguy cơ dễ bay hơi ảnh hưởng đến sức khỏe monome.

十二、生態資料 thông tin sinh thái

生態毒性：— độc tính sinh thái
持久性及降解性：— Kiên trì và phân hủy
生物蓄積性：— Tích lũy sinh học tính
土壤中之流動性：—
其他不良效應：— Tác dụng phụ khác

十三、廢棄處置方法 Phương pháp xử lý chất thải

廢棄處置方法 Phương pháp xử lý chất thải: 焚化 đốt ra tro。依照當地法令條例處理 Xử lý theo quy định của luật pháp địa phương, 設法回收再利用 cố gắng để tái chế tái sử dụng。

十四、運送資料 Thông tin giao hàng

聯合國編號(Un-No): Mã Số Liên Hợp Quốc	
聯合國運輸名稱: Tên vận chuyển của Liên Hợp Quốc	
運輸危害分類: Phân loại vận chuyển nguy hiểm	
包裝類別: phân loại đóng gói .	
海洋污染物（是 / 否）：gây ô nhiễm biển (Có / Không)	
特殊運送方法及注意事項：đặc biệt và chú ý Phương pháp giao hàng	

十五、法規資料 thông tin quy định

依據美國安全衛生協會Theo Hiệp hội An toàn và Sức khỏe Mỹ (OSHA) Hazard Communication Standard CFR Title 29,Part 1910.1200 或加

拿大 Hoặc Canada WHMIS 規範.此物質並非危害化學物質 Đặc điểm kỹ thuật vật liệu này không phải là một chất hóa học độc hại。

十六. 其他資料： các thông tin khác

製表單位 đơn vị lập biểu	名稱：南帝化學工業股份有限公司研發部 Tên:NANTEX công nghiệp Công ty TNHH R & D	
	地址/電話：臺灣省高雄縣林園鄉工業一路 9 號 / (886)-(7)-6413621 địa chỉ / điện thoại : Lin Yuan Township, Kaohsiung County, tỉnh Đài Loan, tất cả các cách để các công nghiệp 9 / (886)-(7)-6413621	
製表人 Người lập biểu	職稱：研究員 tiêu đề : nhân viên nghiên cứu	姓名(簽章)：江慶福 Tên (chữ ký): giang hưng phúc
製表日期 Ngày lập biểu	2009 年 12 月 2009 năm 12 tháng	
備註 Ghi chú	上述資料中符號" —"代表目前查無相關資料，而符號"/ "代表此欄位對該物質並不適用。 Biểu tượng thông tin trên" —"Đại diện không có thông tin hiện tại, Biểu tượng"/ " Đại diện lĩnh vực này Không áp dụng cho các chất	

使用者責任：Trách nhiệm người sử dụng

這些訊息並無法涵蓋使用者在處理、加工及應用時，可能經歷的所有狀況。使用者應檢測操作的每個狀況，已決定是否需要額外的預防措施。

Những thong tin này người sử dụng đang xử lý và không được che phủ , gia công và ứng dụng thời gian , có thể gặp tất cả các tình trạng . người sử dụng nên kiểm tra thao tác của mỗi tình huống , Đã quyết định có Yêu cầu bổ sung của biện pháp phòng chống

非承擔責任：không chịu trách nhiệm

由於使用條件或過程非我們所能控制，所以我們無法承當任何責任，及明確地否認此種物質于任何使用時的 任何責任。至於資料的精確性、物質使用相關聯的危險、或者從有關使用獲得的結果，在此所包括的訊息相 信是真實及精確的；但所有陳述或建議並不含有擔保、明示或暗示的意思。因此，依循所有適用的政府法律 規範，仍是使用者本身應有的責任。

Vì điều kiện sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát hoặc quá trình của chúng tôi , Vì vậy, chúng tôi không thể chịu bất kỳ trách nhiệm , Và từ chối mọi trách nhiệm về tài liệu này được sử dụng trong bất kỳ . dữ liệu của độ chính xác ,

thông báo này được cho là đúng và chính xác ; Tất cả các báo cáo hoặc kiến nghị nhưng không có bảo đảm , gợi ý và rõ ràng của ý nghĩa . Vì vậy, hãy làm theo tất cả các luật và các quy định của chính phủ , Vẫn còn những người tự sử dụng nên có trách nhiệm .

Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất
物質安全資料表

1. Thông tin về hóa chất và Nhà cung cấp 化學-廠商訊息

Thông tin về nhà sản xuất 製造商訊息

Hình thức sản xuất 生產方式	NHẬP KHẨU
Nhà cung cấp 廠商	ITW FLUIDS NORTH AMERICA
Địa chỉ nhà cung cấp 廠商地址	616 E Industrial Street, Dewitt IA 52742. USA
Điện thoại 電話	

Thông tin về sản phẩm 產品訊息

Tên sản phẩm品名	PM-3035W
Tên hóa chất 化學名稱	水性離型劑 PM-3035W
Công thức hóa học 化學公式	
Khối lượng phân tử 分子量	

2. Thông tin về thành phần 成分訊息

Tên hóa chất 化學名稱	Cas No 化学文摘社登记号码	Thành phần 成分	Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制
苯乙烯丁二烯橡膠 Styrene Butadiene Rubber	9003-55-8	51%	Không 無
色粉:碳黑 Pigment : Black-7	1333—86—4	33%	Không 無
加工油/加工助剂 Processing oil-processing aids	67254-74-4/57-11-4/471-34-1	15%	Không 無
防老剂BHT/光稳定剂 Antioxidant BHT /Light Stabilize	128—37—0/152261-33-1	1%	Không 無

3. Nhận dạng các mối nguy hại 危害識別

3.1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử	危險程度排行 （依各國. 組織測試合理指數數據）
Phân loại theo GHS: Loại 3	依GHS分類： 3 類
Khí dễ cháy: loại 3	易燃氣體： 3 類
Khí nén ở áp suất cao: loại 3	高壓縮氣體： 無
Độc cấp tính, hô hấp: loại 3	毒性，呼吸：對喉嚨刺激
Độc với môi trường nước, cấp tính: Tác nhân oxy hóa mạnh	水環境毒性：無
3.2. Cảnh báo nguy hiểm	危險警示
Hình đồ cảnh báo: 	警示圖：
Từ ngữ cảnh báo: Tính bắt lửa cao	警報詞句：無
Khuyến cáo nguy hiểm	危險勸告
*Methyl Ethyl Ketone Ethyl Acetate	通過呼吸過敏，皮膚吸收
*Dung dịch bắt lửa	
* Nếu hít lâu gây độc với đường hô hấp	
Khuyến cáo cáo phòng ngừa:	
*Sử dụng khẩu trang và bao tay,*Tránh xa nguồn lửa.*Làm việc nơi thông gió tốt, đóng chặt nắp thùng chứa .	預防勸告： 與化學品接觸需佩戴防護用品

4. Biện pháp sơ cứu 急救措施



Đường tiêu hóa 胃腸道	* nuốt phải: gây đau họng, buồn nôn và tiêu chảy, 若不小心吞噬了化學物質，受害者會有嘔吐症狀
	*sơ cứu: nếu bệnh nhân đang mất đi ý thức, hoặc đã mất đi ý thức, hoặc co giật,không cho bệnh nhân ăn thêm bất cứ thứ gì, không ép bệnh nhân nôn. cho bệnh nhân uống 240-300ml nước. nếu bệnh nhân ói thì cho nghiêng cơ thể về phía trước để giảm nguy cơ hít phải. sau đó gọi bác sĩ ngay lập tức. 要給受害者多喝水
	Không được cho nạn nhân ăn khi nạn nhân đã bất tỉnh. 當受害者昏迷不醒不可給受害者吃
Tiếp xúc da 皮肤接触 	* tiếp xúc: tiếp xuc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ 立即用水龙头冲洗至少15分钟
	sơ cứu: cởi quần áo bị ô nhiễm, giầy dép, và các phụ kiện bằng da(dây đai, thắt lưng. dùng nước và xà phòng rửa kĩ, nhẹ nhàng trong 5 phút...) 摘下污染化學品的衣服及鞋子
Tiếp xúc mắt 眼睛接触 	*trường hợp bị tiếp xúc: hơi(300ppm) có thể gây kích ứng mắt, các chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng 當化學品接觸到眼睛時要即開眼睛用水沖洗
	*sơ cứu: để mắt dìu ngay lập tức,rửa sạch với nước ấm để tránh bị ô nhiễm, trong vòng 20 phút.
	Trường hợp nghiêm trọng cần đưa nạn nhân tới cơ sở y tế 嚴重的場合要立即送受害者去醫療所
Đường hô hấp 呼吸道	Biện pháp sơ cứu: đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí 急救措施：送受害者到通風的地區
	Nếu nạn nhân không thở được, tiến hành hô hấp nhân tạo.若受害者不能呼吸則進行人工呼吸
	Nếu nạn nhân khó thở, cho nạn nhân thở oxy. 若受害者呼吸困難要給受害者氧氣
	Gọi ngay bộ phận cấp cứu立即打電話給急診科

5. Biện pháp phòng cháy 灭火措施

Mã Hazchem	Không có thông tin 無資料
Tính dễ bốc cháy易燃性	rất dễ cháy. 高温度燃燒
Các tác nhân gây cháy, nổ:	(tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Áp suất trong bình xịt có thể gia tăng khi gần với nguồn nhiệt 火花，静电，高温，振荡，摩擦，强碱性物质，火花摩擦和其他着火源，累积电荷。燃點> 180摄氏度/500华氏度，与强酸和强碱接触，强还原剂
Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp (	Thích hợp với các biện pháp chữa cháy truyền thống, chữa cháy từ xung quanh. phun nước, bọt, cát khô, khí CO sử dụng hóa chất bột khô. Dụng cụ & biện pháp: dùng nước để làm mát, và bảo vệ vật liệu. Khi chữa cháy, phải dùng dụng cụ thở, công cụ bảo hộ, quần áo chống cháy và bao tay 适用于传统消防措施。使用干粉化学品喷水，泡沫，干砂，CO。工具和措施：用水冷却并保護材料。 灭火时，使用呼吸器，防护装备，防火服和手套。 Sử dụng mọi vật liệu phù hợp để chữa cháy tại khu vực bị cháy 使用任何符合滅火工具來滅火
Cần chú ý 注意	Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc với hỏa hoạn cần phải mặc đồ bảo hộ toàn thân và sử dụng máy thở cá nhân (SCBA) 消防人员或接觸火灾者要穿上防護裝備及使用個人呼吸器（SCBA）

6. Xử lý khi đổ tràn hóa chất 處理泄漏化學品

mmHg@20 độ C

Đổ tràn với lượng lớn 大量泄漏	*Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa. 未經政府機關許可，不可倒/排放化學物質到外面，用機器處理
Đổ tràn với lượng nhỏ 少量泄漏	* Dùng vải thấm lau sạch và bỏ vào thùng rác độc hại. Lưu ý: biện pháp phòng ngừa trong việc bốc dỡ hang hóa 用掃把，吸塵器清潔
Bảo hộ cá nhân 个人保护	Luôn mặc đồ bảo hộ lao động 經常穿上防護服 不溶于水，溶于强氧化性溶剂

7. Sử dụng và lưu trữ 处置与储存方法

Vận chuyển 運送	Mang găng tay hoặc PPE phù hợp 帶手套或符合的PPE
Lưu trữ 儲存	* (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Bảo đảm thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa. Không xịt vào ngọn lửa hay bắt kỳ vật liệu đang nóng. Sử dụng phù hợp an toàn vệ sinh công nghiệp. Các biện pháp chữa cháy thong thường. Không sử dụng bình đã hết để chứa các vật liệu khác 存放于阴凉干燥处，避免阳光直射，避免與火源，煙气和易燃物质，酸，碱接觸，容器必须密闭。減少灰尘和灰尘堆积的出現。 应避免之条件：温度高于280摄氏度
Vật liệu cần tránh 应避免之物料	Giữ bình kín, lưu trữ trong điều kiệnkhô ráo, thoáng mát. Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng và nguồn phát lửa.



8. Kiểm soát tiếp xúc/ Bảo vệ cá nhân 接觸控制/個人保護



Kiểm soát kỹ thuật 技術控制	Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khi trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...) Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và rửa ngay lập tức sau khi xử lý quần áo chỉ được dùng riêng khi tiếp xúc hóa chất, tránh tiếp xúc với da mặt và mắt. 通風或減低氣體或工作區之氣體濃度措施，隔離措施，限制工作時間 休息前須洗手及馬上清洗與化學品接觸過之衣服，避免臉部皮膚及眼睛與其接觸
Bảo hộ cá nhân 个人防护	Kính bảo hộ, quần áo và găng tay phù hợp. 安全眼镜，衣服和符合的手套
Giới hạn phơi nhiễm 暴露限制	Không 無

9. Tính chất vật lý và hóa học 物理及化学性质

Màu sắc 颜色	Màu Đen 黑色	Áp suất hơi 蒸气压	
Trạng thái 物质状态	dạng tấm 片状	Tỷ trọng hơi 蒸气密度	
Mùi 气味		Tỷ khối 密度	>1.10
pH pH值		Tính tan 可溶性	Không tan trong nước tan trong dung môi ôxi hóa mạnh 不溶于水，溶于强氧化性溶剂
Nhiệt độ sôi 沸温度			
Nhiệt độ nóng chảy 熔化温度		Nhiệt độ tự cháy 自燃温度	>350°C
Điểm bốc cháy 闪火点			
Phân hủy nhiệt độ: 分解温度	>250°C		

10. Phản ứng hóa học và khả năng bền vững 安定性及化学反应性

Các sản phẩm bị phân hủy nguy hiểm	Trong những trường hợp đặc biệt có các phản ứng nguy hiểm: đốt thải ra carbon dioxide, carbon monoxide và lưu huỳnh và các chất có hại khác. Tránh tiếp xúc với nhiệt hoặc lửa hoặc thiết bị đánh lửa. 在各特殊状况之危險反應有：燃燒排出二氧化碳，一氧化碳及硫磺及其他危害物，免與熱源，火苗或打火設備接觸
Các chất cần tránh 应避免之物质	Không 無
Điều kiện cần tránh 应避免之状况	Ẩm, nhiệt, lửa, nguồn dễ cháy và các điều kiện không phù hợp 避免与火焰或点燃装置或热源接触
Phản ứng độc hại 危害反应	*Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...)

11. Thông tin độc tố 毒性資料

Thông tin độc học 毒学資料	Không có thông tin 無資料
Dữ liệu kích ứng 致敏感性資料	Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn 頭痛，頭暈，瞌睡，暈吐

12. Thông tin sinh thái 生態資料

Phân hủy vi sinh 微生物分解	Không có thông tin 無資料
Tính độc trong nước 在水中中毒	Không có thông tin 無資料
Thông tin khác 其他信息	Không có thông tin 無資料

13. Biện pháp xử lý 廢棄處置方法

Xử lý hóa chất 化学处置	Tuân theo các quy định của nhà nước và chính quyền địa phương. Chất thải phải được tiêu hủy trong lò. 遵守國家和當地政府的規定，在爐內銷毀
Xếp loại nguy hiểm của chất thải: 廢棄物危險步行：	Loại 3 第三種
Xử lý thùng chứa, bao bì 處理容器，包裝	Tuân theo quy định của nhà nước 遵守國家遵守國家的規定
Sản phẩm của quá trình tiêu hủy từ biện pháp xử lý：	Khói, tránh thải ra ngoài cống rãnh, môi trường 煙霧，避免排出外面水溝，環境

14. Thông tin vận chuyển 運送資料

Bản tóm tắt	Không 無	
Mã Hazchem	Không 無	
Nhóm độc hại	Nguy hiểmloại 3	不屬於危險種類
Nhóm đóng gói	Không có thông tin 無資料	

15. Thông tin luật định 法定信息

Phân loại 分類		Ký hiệu nguy hại
Nguy cơ 風險	Không 無	危險的象徵
An toàn 安全	Áp dụng quy định an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho tất cả các chất nguy hiểm và các chất độc hại thei theo quy tắc tự do. Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ của môi trường lao động, hàm lượng cho phép của các chất trong có hại trong không khí theo tiêu chuẩn. Quy tắc an toàn giao thông trong nước và quốc tế. Quy tắc sử lý chất thải và lưu trữ hóa chất. 根据自由规则得劳动安全和环境卫生法规应用于所有危险及有害物质 预防工作环境中有机溶剂中毒的规则，以空气中有害物质的允许含量为标准。 國內及國際交通安全規則 廢棄物處理及化學品儲存規則	

16. Thông tin khác 其他訊息

	Điện thoại cấp cứu 緊急電話:115
	Điện thoại cứu hỏa 救火电话:114

Thông tin ở đây dựa trên nền tảng kiến thức hiện tại của chúng tôi. Nó liên quan đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp, nó không phải sự đảm bảo cho các đặc tính của sản phẩm. 此處包含的信息基於我們當前的知識庫。它涉及到適當的安全預防措施，它不是產品特性的保證

Lý do xuất bản 出版理由:	Thay đổi hình thức trình bày 更改演示文稿格式

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **232337 – 232338**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
Đ/c: Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/04/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 15/04/2023

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Cyclohexan[(a)] mg/Nm^3
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm *Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)*	KPH (MDL=0,025)
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm *Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)*	KPH (MDL=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649
QCVN 20:2009/BTNMT	**1.300**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- *(a): Chỉ tiêu có sự tham gia của nhà thầu phụ*

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **232336 – 232338**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
Đ/c: Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/04/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 15/04/2023

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm *Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)*	3.028	33,5	127	0	4	26
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm *Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)*	2.192	33,1	135	0	7	31
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm *Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)*	2.873	34,2	141	0	6	29
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05	HD – NB 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **232339**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
Đ/c: Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải sau HTXL (Nước thải sản xuất)
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/04/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 15/04/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng(*)	m^3/h	0,98	-	-
02	Độ màu (pH=7)	Pt - Co	32	**150**	SMEWW 2120C:2017
03	pH	-	7,14	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
04	TSS	mg/l	65	**100**	TCVN 6625:2000
05	BOD_5 (20°C)	mg/l	28	**50**	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	59	**150**	SMEWW 5220C:2017
07	Tổng Nitơ	mg/l	13,4	**40**	TCVN 6638:2000
08	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/l	1,7	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2017
09	Clorua	mg/l	39,2	**1000**	SMEWW 4500-Cl.B:2017
10	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH (LOD=0,06)	**3**	SMEWW 3111B:2017
11	Sắt (Fe)	mg/l	KPH (LOD=0,08)	**5**	SMEWW 3111B:2017
12	CN-	mg/l	KPH (LOD=0,001)	**0,1**	SMEWW 4500 CN- C&E:2017
13	Tổng Phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	**0,5**	SMEWW 5530B&C:2017
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	2,0	-	TCVN 6622-1:2009
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	1,3	-	SMEWW 5520B&F:2017
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,5	**10**	SMEWW 5520B&F:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
17	Coliform	MPN/ 100 ml	$2,9 \times 10^3$	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **237281 – 237283**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Địa chỉ: Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 04/07/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 13/07/2023

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm Nhiên liệu: Điện *Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)*	3.118	34,7	16	0	0	0
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện *Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)*	2.096	35,0	19	0	0	0
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện *Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)*	2.973	36,9	17	0	0	0
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05	HD – NB 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **237284**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Địa chỉ: Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải sau HTXL (Nước thải sản xuất)
3. **Ngày lấy mẫu** : 04/07/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 13/07/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng(*)	m^3/h	0,95	-	-
02	Độ màu (pH=7)	Pt - Co	18	**150**	SMEWW 2120C:2017
03	pH	-	7,31	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
04	TSS	mg/l	52	**100**	TCVN 6625:2000
05	BOD_5 (20°C)	mg/l	30	**50**	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	62	**150**	SMEWW 5220C:2017
07	Tổng Nitơ	mg/l	14,5	**40**	TCVN 6638:2000
08	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/l	1,9	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2017
09	Clorua	mg/l	41,6	**1000**	SMEWW 4500-Cl⁻.B:2017
10	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH (LOD=0,06)	**3**	SMEWW 3111B:2017
11	Sắt (Fe)	mg/l	KPH (LOD=0,08)	**5**	SMEWW 3111B:2017
12	CN-	mg/l	KPH (LOD=0,001)	**0,1**	SMEWW 4500 CN- C&E:2017
13	Tổng Phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	**0,5**	SMEWW 5530B&C:2017
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	1,6	-	TCVN 6622-1:2009
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	2,0	-	SMEWW 5520B&F:2017
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,1	**10**	SMEWW 5520B&F:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
17	Coliform	MPN/ 100 ml	$2,9 \times 10^3$	**5.000**	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **237282 – 237283**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Địa chỉ: Lô A8, Khu Công Nghiệp Chơn Thành I, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 04/07/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 13/07/2023

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Cyclohexan[(a)] mg/Nm^3
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm *Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)*	KPH (MDL=0,025)
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm *Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)*	KPH (MDL=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649
QCVN 20:2009/BTNMT	**1.300**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- *(a): Chỉ tiêu có sự tham gia của nhà thầu phụ*

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07901.13-16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN AN TOÀN MT**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.07901.13	Ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	11°23'22" - 106°35'53"
HA.23.07901.14	Ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	11°23'22" - 106°35'47"
HA.23.07901.15	Ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng B	11°23'24" - 106°35'47"
HA.23.07901.16	Lò gia nhiệt dầu	11°23'25" - 106°35'50"

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2023 - 03/10/2023
5. Ngày trả kết quả: 03/10/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO_2(*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
4	NO_x (tính theo NO_2)(*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
5	CO(*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
6	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
7	Cylohexan(*)	mg/Nm^3	US EPA Method 0010	PD CEN/TS 13649	0,05mg/Nm^3

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.23. 07901.13	HA.23. 07901.14	HA.23. 07901.15	HA.23. 07901.16		
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	5.314	4.235	5.042	6791	--	--
2	Nhiệt độ(*)	°C	43,8	41,6	39,5	118,2	--	--
3	SO_2(*)	mg/Nm^3	16	10	6	114	**500**	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.23. 07901.13	HA.23. 07901.14	HA.23. 07901.15	HA.23. 07901.16		
4	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	22	8	16	287	**850**	--
5	CO(*)	mg/Nm^3	4	8	11	682	**1000**	--
6	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	63,5	89,3	86,4	83,1	**200**	--
7	Cylohexan(*)	mg/Nm^3	--	KPH	<0,15	--	--	**1.300**

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Đặng Nguyễn Minh Khôi **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07901.17-18

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN AN TOÀN MT**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07901.17	Nước thải sau HTXL (nước thải sản xuất)	11°23'19" 106°35'54"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà
HA.23.07901.18	Nước thải sinh hoạt (nước thải tái sử dụng)	11°23'19" 106°35'54"		Trong

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2023 - 03/10/2023
5. Ngày trả kết quả: 03/10/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng(*)	m^3/h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m^3/h
3	Độ màu(*)(a)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
8	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-E: 2017	0,02 mg/L
9	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
12	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
13	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
14	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
15	Kẽm (Zn) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
16	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
17	Dầu khoáng(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
18	Phenol(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
19	Chất hoạt động bề mặt(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
20	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 08: 2023/BTNMT	QCVN 40:2011/BTNMT	
			HA.23. 07901.17	HA.23. 07901.18	Mức B	Cột A	Cột B
1.	pH(*)(a)	--	6,30	5,92	6,0 - 8,5	6 – 9	5,5 – 9
2.	Lưu lượng(*)	m^3/h	1,1	1,2	--	--	--
3.	Độ màu(*)(a)	Pt – Co	22	<21	--	50	150
4.	TSS(*)(a)	mg/L	19	18	≤ 100	50	100
5.	BOD_5(*)(a)	mg/L	12	7	≤ 6	30	50
6.	COD(*)(a)	mg/L	28	16	≤ 15	75	150
7.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	--	7,3	0,3	5	10
8.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	--	4,5	--	--	--
9.	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	--	0,86	--	--	--
10.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	--	0,01	0,07	0,1
11.	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	22,7	20,1	250	500	1000
12.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	24,4	20,2	--	20	40
13.	Tổng Photpho(*)	mg/L	1,55	1,03	--	4	6
14.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	KPH	--	0,5	1	5
15.	Kẽm (Zn) (*)(a)	mg/L	KPH	--	0,5	3	3
16.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	--	--	--
17.	Dầu khoáng(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	--	5	10
18.	Phenol(*)	mg/L	KPH	--	0,005	0,1	0,5
19.	Chất hoạt động bề mặt(*)	mg/L	KPH	KPH	0,1	--	--
20.	Coliform(*)	MPN/ 100mL	1100	940	≤ 1.000	3.000	5.000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
QCVN 08:2023/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
Mức B: *Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp*

Phòng Thử Nghiệm

Đặng Nguyễn Minh Khôi

P.Giám đốc

M.S.D.N: 0309387095 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **23.14269 - 23.14271**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 23/11/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 02/12/2023

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm Nhiên liệu: Điện *Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)*	3.216	44,2	21	0	0	0
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện *Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)*	2.547	39,9	25	0	0	0
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện *Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)*	3.029	40,7	22	0	0	0
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05	HD – NB 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **23.14272**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải sau HTXL (Nước thải sản xuất)
3. **Ngày lấy mẫu** : 23/11/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 02/12/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng(*)	m^3/h	0,92	-	-
02	Độ màu (pH=7)	Pt - Co	18	150	SMEWW 2120C:2017
03	pH	-	7,55	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
04	TSS	mg/l	39	100	TCVN 6625:2000
05	BOD_5 (20°C)	mg/l	18	50	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	42	150	SMEWW 5220C:2017
07	Tổng Nitơ	mg/l	10,9	40	TCVN 6638:2000
08	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/l	2,7	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
09	Clorua	mg/l	52,2	1000	SMEWW 4500-Cl.B:2017
10	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH (LOD=0,06)	3	SMEWW 3111B:2017
11	Sắt (Fe)	mg/l	KPH (LOD=0,08)	5	SMEWW 3111B:2017
12	CN-	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,1	SMEWW 4500 CN- C&E:2017
13	Tổng Phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2017
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (LOD=0,025)	-	TCVN 6622-1:2009
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (LOD=0,3)	-	SMEWW 5520B&F:2017
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
17	Coliform	MPN/ 100 ml	$2,9 \times 10^3$	5.000	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện; (*): Thông số do khách hàng yêu cầu
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **23.14269 - 23.14271**

Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn
Ngày lấy mẫu : 23/11/2023
Ngày trả kết quả : 02/12/2023

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Cyclohexan[(a)] mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)	KPH
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)	KPH
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)"	KPH
LOD	**0,02**
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014
QCVN 20:2009/BTNMT	**1.300**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Ghi chú:
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- (a): *Chỉ tiêu có sự tham gia của nhà thầu phụ*

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01688.17-18

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN AN TOÀN MT**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.01688.17	Nước thải sau HTXL (nước thải sản xuất)	11°23'19" 106°35'54"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà
HA.24.01688.18	Nước thải sinh hoạt (nước thải tái sử dụng)	11°23'19" 106°35'54"		Vàng

4. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
5. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
6. Phương pháp phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng(*)	m^3/h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m^3/h
3	Độ màu(*)(a)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
8	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-E: 2017	0,02 mg/L
9	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
12	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
13	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
14	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
15	Kẽm (Zn) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
16	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
17	Dầu khoáng(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
18	Phenol(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
19	Chất hoạt động bề mặt(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
20	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hai Âu

7. Kết quả phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 08: 2023/BTNMT	QCVN 40:2011/BTNMT	
			HA.24. 01688.17	HA.24. 01688.18	Mức B	Cột A	Cột B
1.	pH(*)(a)	--	5,57	9,74	**6,0 - 8,5**	**6 – 9**	**5,5 – 9**
2.	Lưu lượng(*)	m^3/h	1,0	0,9	--	--	--
3.	Độ màu(*)(a)	Pt – Co	26	42	--	**50**	**150**
4.	TSS(*)(a)	mg/L	29	31	**≤ 100**	**50**	**100**
5.	BOD_5(*)(a)	mg/L	16	25	**≤ 6**	**30**	**50**
6.	COD(*)(a)	mg/L	41	79	**≤ 15**	**75**	**150**
7.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	10,1	KPH	**0,3**	**5**	**10**
8.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	28,3	23,6	--	--	--
9.	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	0,39	<0,09	--	--	--
10.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	**0,01**	**0,07**	**0,1**
11.	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	27,2	36,6	**250**	**500**	**1000**
12.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	40,9	24,1	--	**20**	**40**
13.	Tổng Photpho(*)	mg/L	2,70	0,76	--	**4**	**6**
14.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	0,26	<0,09	**0,5**	**1**	**5**
15.	Kẽm (Zn) (*)(a)	mg/L	KPH	0,51	**0,5**	**3**	**3**
16.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	--	--	--
17.	Dầu khoáng(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	--	**5**	**10**
18.	Phenol(*)	µg/L	KPH	KPH	**0,005**	**100**	**500**
19.	Chất hoạt động bề mặt(*)	mg/L	KPH	KPH	**0,1**	--	--
20.	Coliform(*)	MPN/ 100mL	4.600	110	**≤ 1.000**	**3000**	**5000**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
QCVN 08:2023/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
Mức B: *Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp*

Phòng Phân tích **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.01688.13-16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN AN TOÀN MT**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.01688.13	Ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	11°23'22" - 106°35'53"
HA.24.01688.14	Ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	11°23'22" - 106°35'47"
HA.24.01688.15	Ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng B	11°23'24" - 106°35'47"
HA.24.01688.16	Lò gia nhiệt dầu	11°23'25" - 106°35'50"

4. Ngày lấy mẫu: 29/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 29/03/2024 - 05/04/2024
5. Ngày trả kết quả: 05/04/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO_2(*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
4	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
5	CO(*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
6	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
7	Cyclohexan(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	0,05mg/Nm^3

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24. 01688.13	HA.24. 01688.14	HA.24. 01688.15	HA.24. 01688.16		
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5.845	4.510	5.847	6.325	--	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	45,9	43,5	37,0	109,7	--	--
3.	SO_2(*)	mg/Nm^3	13	9	8	120	**500**	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24. 01688.13	HA.24. 01688.14	HA.24. 01688.15	HA.24. 01688.16		
4.	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	18	5	19	294	**850**	--
5.	CO(*)	mg/Nm^3	7	9	13	622	**1000**	--
6.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	61,3	85,2	87,6	80,9	**200**	--
7.	Cyclohexan(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	--	**1300**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.03030.17-18

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN AN TOÀN MT**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.03030.17	Nước thải sau HTXL (nước thải sản xuất)	11°23'19" 106°35'54"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà
HA.24.03030.18	Nước thải sinh hoạt (nước thải tái sử dụng)	11°23'19" 106°35'54"		Ngà

4. Ngày lấy mẫu: 03/06/2024 Thời gian thử nghiệm: 03/06/2024 - 10/06/2024
5. Ngày trả kết quả: 10/06/2024
6. Phương pháp phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng(*)	m^3/h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m^3/h
3	Độ màu(*)(a)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
8	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-E: 2017	0,02 mg/L
9	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
12	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
13	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
14	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
15	Kẽm (Zn) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
16	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
17	Dầu khoáng(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
18	Phenol(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
19	Chất hoạt động bề mặt(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
20	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 08: 2023/BTNMT	QCVN 40:2011/BTNMT	
			HA.24. 03030.17	HA.24. 03030.18	Mức B	Cột A	Cột B
1.	pH(*)(a)	--	6,59	5,45	**6,0 - 8,5**	**6 – 9**	**5,5 – 9**
2.	Lưu lượng(*)	m^3/h	1,3	1,1	--	--	--
3.	Độ màu(*)(a)	Pt – Co	28	39	--	**50**	**150**
4.	TSS(*)(a)	mg/L	27	35	**≤ 100**	**50**	**100**
5.	BOD_5(*)(a)	mg/L	20	28	**≤ 6**	**30**	**50**
6.	COD(*)(a)	mg/L	59	72	**≤ 15**	**75**	**150**
7.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	17,5	16,7	**0,3**	**5**	**10**
8.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	20,2	21,5	--	--	--
9.	Phosphate ($P_PO_4^{3-}$)(*)(a)	mg/L	1,45	<0,09	--	--	--
10.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	**0,01**	**0,07**	**0,1**
11.	Clorua (Cl^-)(*)(a)	mg/L	34,8	37,5	**250**	**500**	**1000**
12.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	40,2	48,8	--	**20**	**40**
13.	Tổng Photpho(*)	mg/L	1,80	0,17	--	**4**	**6**
14.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	0,22	<0,09	**0,5**	**1**	**5**
15.	Kẽm (Zn) (*)(a)	mg/L	0,49	KPH	**0,5**	**3**	**3**
16.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	--	--	--
17.	Dầu khoáng(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	--	**5**	**10**
18.	Phenol(*)	µg/L	KPH	KPH	**0,005**	**100**	**500**
19.	Chất hoạt động bề mặt(*)	mg/L	KPH	KPH	**0,1**	--	--
20.	Coliform(*)	MPN/ 100mL	4.300	2.100	**≤ 1.000**	**3000**	**5000**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
QCVN 08:2023/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
Mức B: *Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp*

Phòng Phân tích **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.03030.13-16

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN AN TOÀN MT**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Lô A8, Khu Công nghiệp Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.03030.13	Ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế	11°23'22" - 106°35'53"
HA.24.03030.14	Ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A	11°23'22" - 106°35'47"
HA.24.03030.15	Ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C	11°23'24" - 106°35'47"
HA.24.03030.16	Lò gia nhiệt dầu	11°23'25" - 106°35'50"

4. Ngày lấy mẫu: 03/06/2024 Thời gian thử nghiệm: 03/06/2024 - 10/06/2024
5. Ngày trả kết quả: 10/06/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO_2(*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
4	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
5	CO(*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
6	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
7	Cyclohexan(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	0,05mg/Nm^3

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24. 03030.13	HA.24. 03030.14	HA.24. 03030.15	HA.24. 03030.16		
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	5.215	4.263	5.623	6.410	--	--
2.	Nhiệt độ(*)	°C	47,8	44,7	39,5	102,8	--	--
3.	SO_2(*)	mg/Nm^3	11	7	9	116	**500**	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24. 03030.13	HA.24. 03030.14	HA.24. 03030.15	HA.24. 03030.16		
4.	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	15	4	17	245	**850**	--
5.	CO(*)	mg/Nm^3	8	10	14	610	**1000**	--
6.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	47,6	61,4	80,2	76,8	**200**	--
7.	Cyclohexan(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	--	**1300**

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2421237**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Thông tin mẫu** : Nước thải sau HTXL (Nước thải sản xuất)
   Tọa độ (1259464.7; 537833.0)
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/09/2024
5. **Ngày trả kết quả** : 02/10/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng(*)	m^3/h	0,89	-	-	-
02	Độ màu (pH=7)	Pt - Co	21	-	**150**	SMEWW 2120C:2023
03	pH	-	7,72	-	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
04	TSS	mg/L	45	-	**100**	TCVN 6625:2000
05	BOD_5 (20°C)	mg/L	28	-	**50**	SMEWW 5210B:2023
06	COD	mg/L	56	-	**150**	SMEWW 5220C:2023
07	Tổng Nitơ	mg/L	14,1	-	**40**	TCVN 6638:2000
08	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/L	3,3	-	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
09	Clorua	mg/L	60,6	-	**1000**	SMEWW 4500-Cl- .B:2023
10	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	**0,03**	**3**	SMEWW 3111B:2023
11	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	**0,04**	**5**	TCVN 6177:1996
12	CN-	mg/L	KPH	**0,001**	**0,1**	SMEWW 4500-CN⁻.C&E:2023
13	Tổng Phenol	mg/L	KPH	**0,001**	**0,5**	SMEWW 5530B&C:2023
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	**0,02**	-	SMEWW 5540B&C:2023
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	**1**	-	SMEWW 5520B&F:2023
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	**1**	**10**	SMEWW 5520B&F:2023
17	Coliform	MPN/ 100 ml	$2,1 \times 10^3$	-	**5.000**	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; (*): Thông số do khách hàng yêu cầu
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2421234 - 2421236**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/09/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 02/10/2024

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)	4259	47,2	< 20	0	0	0
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)	3162	44,5	< 20	0	0	0
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)	3288	45,9	< 20	0	0	0
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05	HD – NB 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2435051**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 19/12/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 29/12/2024

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)	4132	56,9	< 20
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Vinyltoluene mg/Nm^3	Benzen mg/Nm^3	Metylcyclohexan mg/Nm^3
E1: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi gia công mài đế Đường kính ống thải D=50cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537823.7E; 1259551.8N)	KPH	KPH	KPH
LOD	**0,05**	**0,05**	**1,5**
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014		
QCVN 20:2009/BTNMT	**480**	**5**	**2000**

TL. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2435052**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 19/12/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 29/12/2024

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)	3671	59,2	< 20
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Vinyltoluene mg/Nm^3	Benzen mg/Nm^3	Metylcyclohexan mg/Nm^3
E2: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng A Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537614.9E; 1259581.3N)	KPH	KPH	KPH
LOD	**0,05**	**0,05**	**1,5**
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014		
QCVN 20:2009/BTNMT	**480**	**5**	**2000**

TL. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2435053**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 19/12/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 29/12/2024

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng m^3/h	Nhiệt độ ^0C	Bụi mg/Nm^3
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)	3895	57,4	< 20
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	HD 92-ĐO	US EPA Method 05
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Vinyltoluene mg/Nm^3	Benzen mg/Nm^3	Metylcyclohexan mg/Nm^3
E3: Bên trong ống thoát sau HTXL bụi nghiền trộn xưởng C Đường kính ống thải D=40cm Nhiên liệu: Điện Tọa độ (537616.1E; 1259644.0N)	KPH	KPH	KPH
LOD	**0,05**	**0,05**	**1,5**
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014		
QCVN 20:2009/BTNMT	**480**	**5**	**2000**

TL. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2435054**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 19/12/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 29/12/2024

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Nhiệt độ ^0C	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	
E4: Bên trong ống thoát khí thải lò dầu gia nhiệt Đường kính ống thải D=0,6m; Công suất 5 triệu kcal/ giờ; Nhiên liệu: viên nén trấu Tọa độ (1259640; 537712)	161,3	2389	71	
Phương pháp đo, xác định	HD 92-ĐO	US EPA Method 2	US EPA Method 05	
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	-	**200**	

Chỉ tiêu / Nguồn thải	O_2 %	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E4: Bên trong ống thoát khí thải lò dầu gia nhiệt Đường kính ống thải D=0,6m; Công suất 5 triệu kcal/ giờ; Nhiên liệu: viên nén trấu Tọa độ (1259640; 537712)	15,3	0	0	396
Phương pháp đo, xác định	HD – NB 05			
QCVN 19:2009/BTNMT, Gía trị C; Cột B	-	**500**	**850**	**1000**

TL. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2435055**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH SHYANG TA**
   Đ/c: Lô A8, KCN Chơn Thành I, Khu Phố 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Thông tin mẫu** : Nước thải sau HTXL (Nước thải sản xuất)
   Tọa độ (1259464.7; 537833.0)
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/12/2024
5. **Ngày trả kết quả** : 29/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng(*)	m^3/h	0,97	-	-	-
02	Độ màu (pH=7)	Pt - Co	31	-	**150**	SMEWW 2120C:2023
03	pH	-	7,63	-	**5,5 – 9**	TCVN 6492:2011
04	TSS	mg/L	38	-	**100**	TCVN 6625:2000
05	BOD_5 (20^oC)	mg/L	21	-	**50**	SMEWW 5210B:2023
06	COD	mg/L	44	-	**150**	SMEWW 5220C:2023
07	Tổng Nitơ	mg/L	18,7	-	**40**	TCVN 6638:2000
08	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/L	1,6	-	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
09	Clorua	mg/L	83,9	-	**1000**	SMEWW 4500-Cl- .B:2023
10	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	**0,03**	**3**	SMEWW 3111B:2023
11	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	**0,04**	**5**	TCVN 6177:1996
12	CN-	mg/L	KPH	**0,001**	**0,1**	SMEWW 4500-CN⁻.C&E:2023
13	Tổng Phenol	mg/L	KPH	**0,001**	**0,5**	SMEWW 5530B&C:2023
14	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	**0,02**	-	SMEWW 5540B&C:2023
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	**1**	-	SMEWW 5520B&F:2023
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	**1**	**10**	SMEWW 5520B&F:2023
17	Coliform	MPN/ 100 ml	$1,4 \times 10^3$	-	**5.000**	SMEWW 9221B:2023

TL. Trưởng phòng phân tích

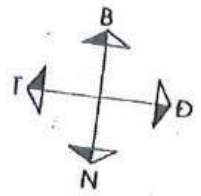
Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; (*): Thông số do khách hàng yêu cầu
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

PHỤ LỤC II: CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN



BẢNG CHI TIẾT MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

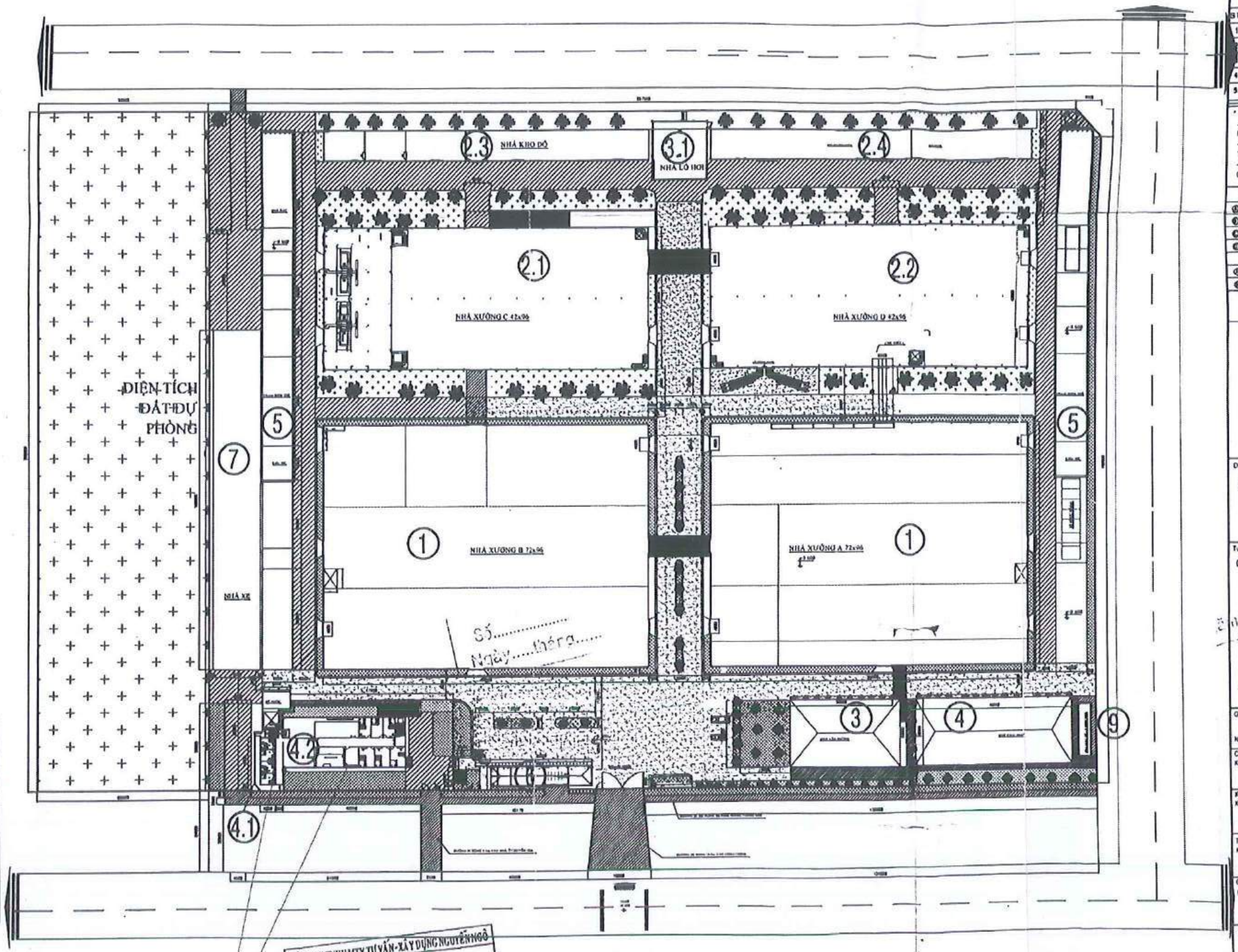
STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	KÍCH THƯỚC D	KÍCH THƯỚC R	DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG %
A	TỔNG KHU ĐẤT	m2	1	360	200	52000	52000	
			1	90	200	18000		
	TRỪ GÓC KÉO	m2	1	9	4	31		
B	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ 1	m2					20652	22.79%
1	NHÀ XƯỞNG 72x96	m2	2	96	72	13824		
2	NHÀ Ở CHUYÊN GIA	m2	1	36	15	540		
3	NHÀ VĂN PHÒNG	m2	1	30	20	600		
4	NHÀ KHAI PHÁT	m2	1	45	20	900		
5	KHU NHÀ PHỤ TRỢ	m2	2	150	9	2541		
6	NHÀ BẢO VỆ	m2	1	30	6	180		
7	NHÀ XE	m2	1	100	16	1600		
8	BỂ NƯỚC	m2	1	6	5	60		
9	NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI	m2	1	16	4	64		
C	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ2	m2					9,793	10.5%
2.1	NHÀ XƯỞNG C 42x96	m2	1	96	42	4032		
2.2	NHÀ XƯỞNG D 42x96	m2	1	96	42	4032		
2.3	NHÀ KHO ĐỒ	m2	1	96	9	864		
2.4	NHÀ ĂN CÔNG NHÂN	m2	1	96	9	864		
D	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ3	m2					224	0.3%
3.1	NHÀ LÒ HƠI	m2	1	16	14	224		
E	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG GĐ4	m2					33	0.1%
4.1	NHÀ Ở CHUYÊN GIA 2	m2	1	12	6.65	93.1		
4.2	CẢI TẠO SÂN THƯỢNG NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA 1	m2	1	30	12	360		
F	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG						30,703	48.8%
G	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG BỘ	m2					11,535	18.3%
H	DIỆN TÍCH CÂY XANH	m2					20,672	32.8%

CÔNG TY ... XD VÀ TM HÀ PHƯƠNG PH...

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập (Họ tên, chức vụ, chữ ký)	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thi công xây dựng (Họ tên, chữ ký, chức vụ, đóng dấu)	Người giám sát thi công xây dựng công trình (Họ tên, chức vụ, chữ ký)
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ PHƯƠNG PHÁT	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN NGUYÊN



CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN-XÂY DỰNG NGUYÊN NGÔ

ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ chủ trì thẩm tra

VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH CẢI TẠO CÔNG TRÌNH

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

Sơ đồ vị trí - Key plan

STT	NGÀY	NỘI DUNG
1		
2		
3		
4		
5		

* GHI CHÚ TỔNG QUÁT
- PHỐI HỢP BẢN VẼ KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, M.E
- KHÔNG DÙNG THƯỚC ĐỂ ĐO KÍCH THƯỚC TRỰC TIẾP TRÊN BẢN VẼ.
- CỐT CAO ĐỘ TRÊN BẢN VẼ KIẾN TRÚC LÀ CAO ĐỘ HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH.

	ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
◎	BASIC DESIGN / THIẾT KẾ CƠ SỞ	
◎	DETAIL DESIGN / THIẾT KẾ KỸ THUẬT	√
◎	FOR CONSTRUCTION / THI CÔNG	
◎	AS BUILT / HOÀN CÔNG	
	REVISION / ĐIỀU CHỈNH	
◎		◎
◎		◎

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

CÔNG TY TNHH
SHYANG TA

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SHYANG TA
HUANG YEN LIU

Dự Án - Project:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY
SHYANG TA

Tư vấn thiết kế - Design Consultant

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG
KIẾN AN

Giám đốc - Director
NGUYỄN MINH PHƯƠNG

Chủ trì - Presided by
KS. NGUYỄN HOÀNG TIẾN

Kiểm tra thiết kế - Checked Designed
KS. NGUYỄN HOÀNG TIẾN

Thiết kế - Designed by
KTS. NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG

Chủ nhiệm thiết kế - Design manager
KTS. NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG

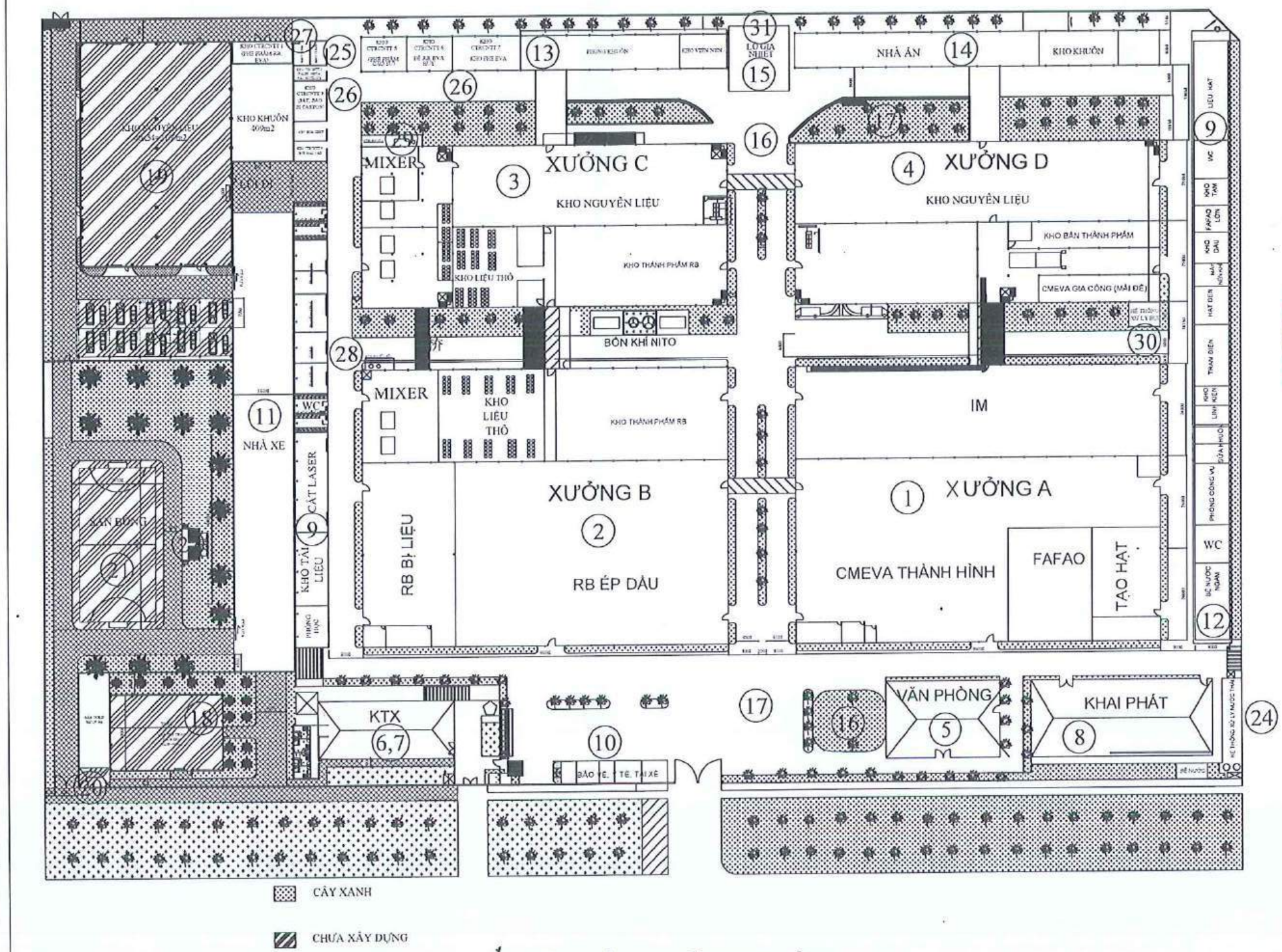
Tên Bản Vẽ - Drawing Title

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

HẠNG MỤC
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

Com. date	2022	Dwg No.	MBT
Issued for	TKKT	Scale:	1/100

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
1	Nhà xưởng A
2	Nhà xưởng B
3	Nhà xưởng C
4	Nhà xưởng D
5	Nhà văn phòng
6	Nhà nghỉ chuyên gia 1
7	Nhà nghỉ chuyên gia 2 + khu thể thao
8	Nhà khai phát
9	Khu nhà phụ trợ
10	Nhà bảo vệ, y tế, phòng khách
11	Nhà xe
12	Bể nước
13	Nhà kho đồ
14	Nhà ăn công nhân
15	Nhà lò nhiệt
16	Sân và đường nội bộ
17	Cây xanh
18	Nhà thể thao đa năng
19	Kho nguyên liệu
20	Chòi nghỉ
21	Sân bóng
22	Khán đài và nhà vệ sinh
23	Nhà xe ô tô
24	Hệ thống xử lý nước thải
25	Kho chứa CTRSH
26	Kho chứa CTRCNTT
27	Kho chứa CTNH
28	HTXL bụi số 1, số 2
29	HTXL bụi số 3
30	HTXL bụi số 4
31	HTXL bụi số 5



MẶT BẰNG TỔNG THỂ

GHI CHÚ:

DỰ ÁN

NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC: HOÀN CÔNG NHÀ XƯỞNG
ĐỊA ĐIỂM: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH II, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Báo giá	☐	
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☐	Construction
Điều chỉnh	☐	Revised
Hoàn Công	☒	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVE OF THE OWNER

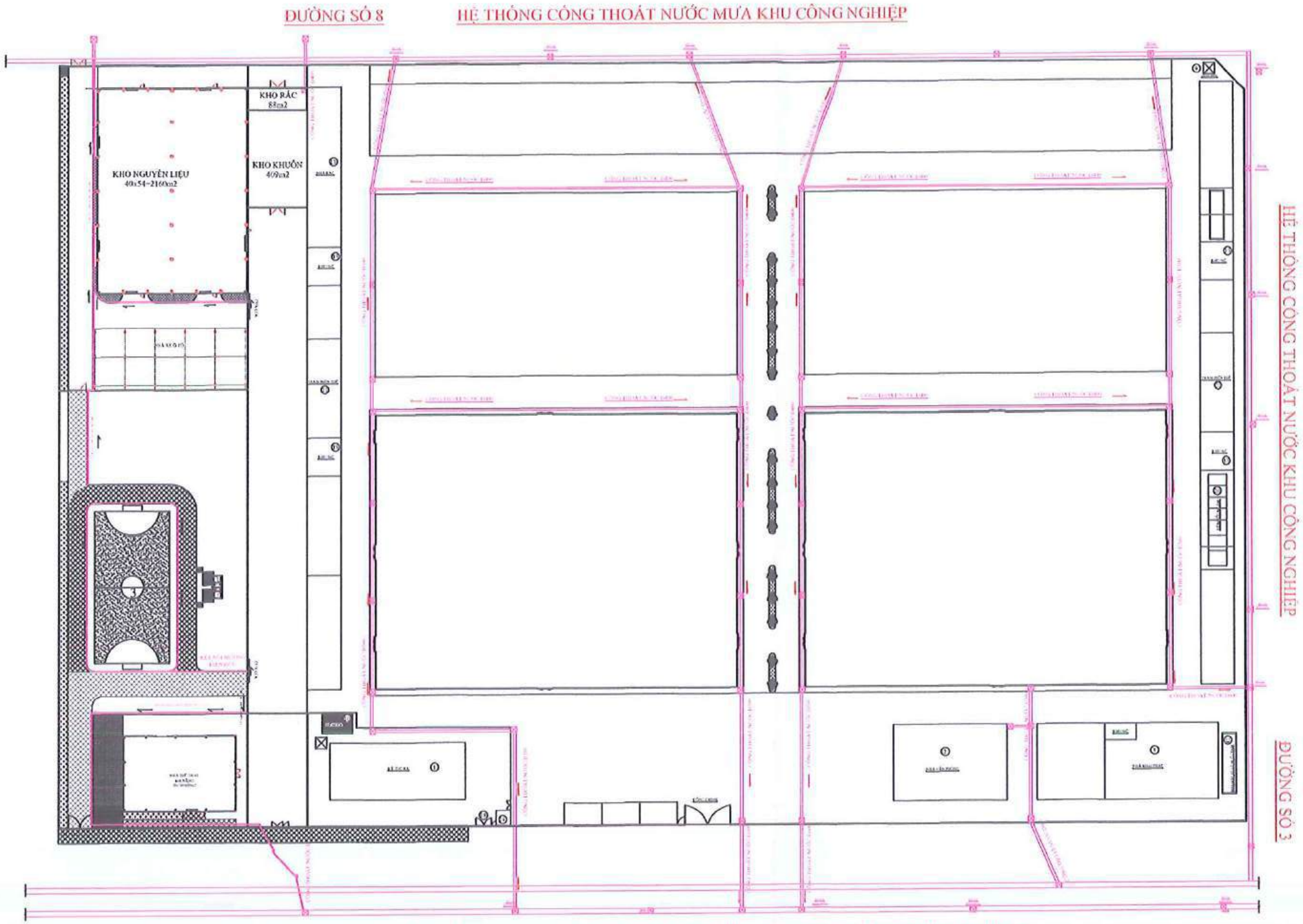
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ:	1/1
TỈ LỆ:	-



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

GHI CHÚ:

DỰ ÁN

NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC: HOÀN CÔNG NHÀ XƯỞNG
ĐỊA ĐIỂM: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH
SHYANG TA

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Báo giá	☐	
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☐	Construction
Hiệu Chỉnh	☐	Revised
Hoàn Công	☒	As Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

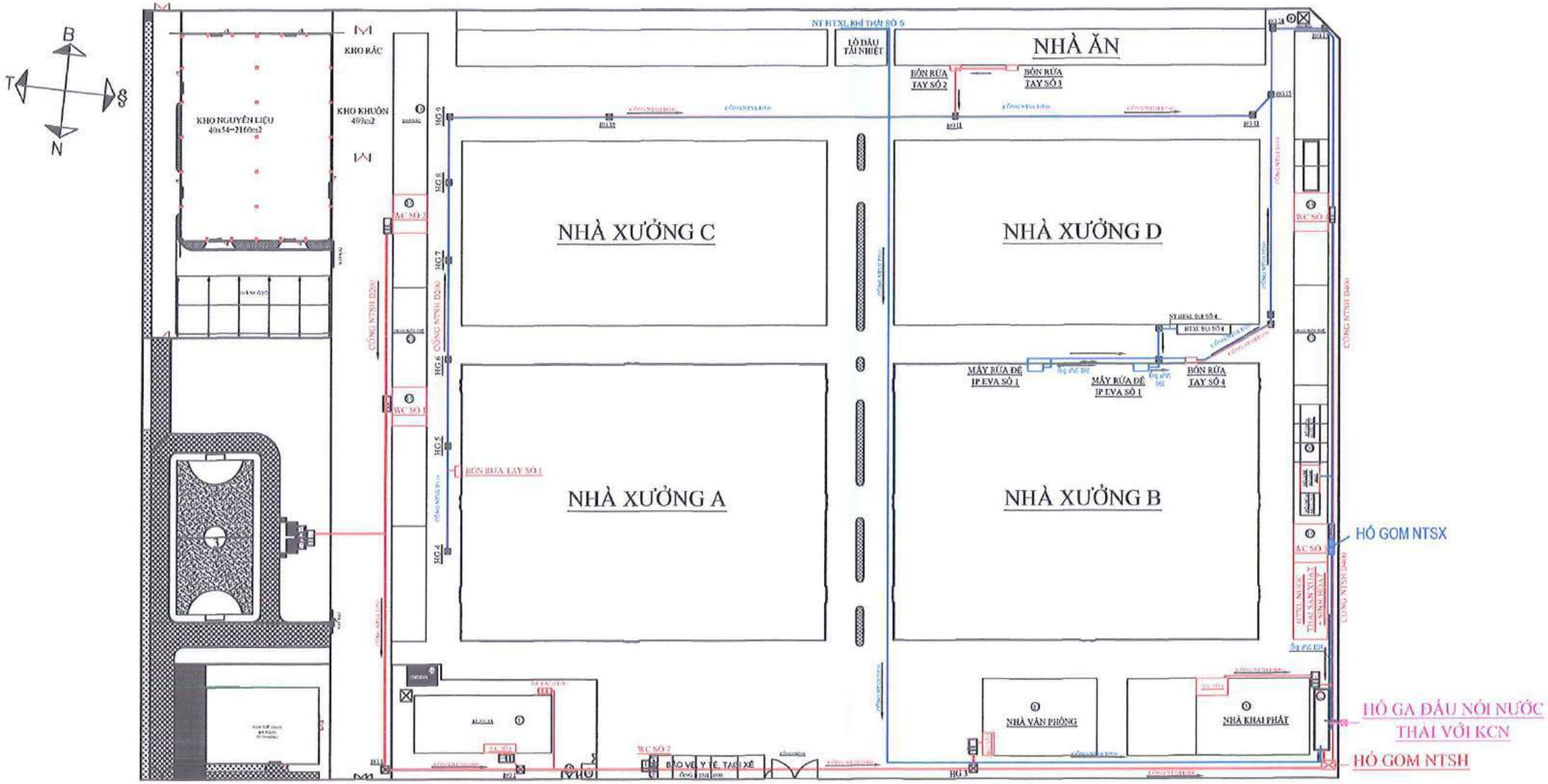
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ:	1/1
TỈ LỆ:	-



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT
- HỐ GA NƯỚC THẢI L2000xW2000 (mm)

GHI CHÚ:

DỰ ÁN

NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC: HOÀN CÔNG NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Báo giá	☐	
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Your Approval
Thi Công	☐	Construction
Hiệu Chỉnh	☐	Revised
Hoàn Công	☒	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

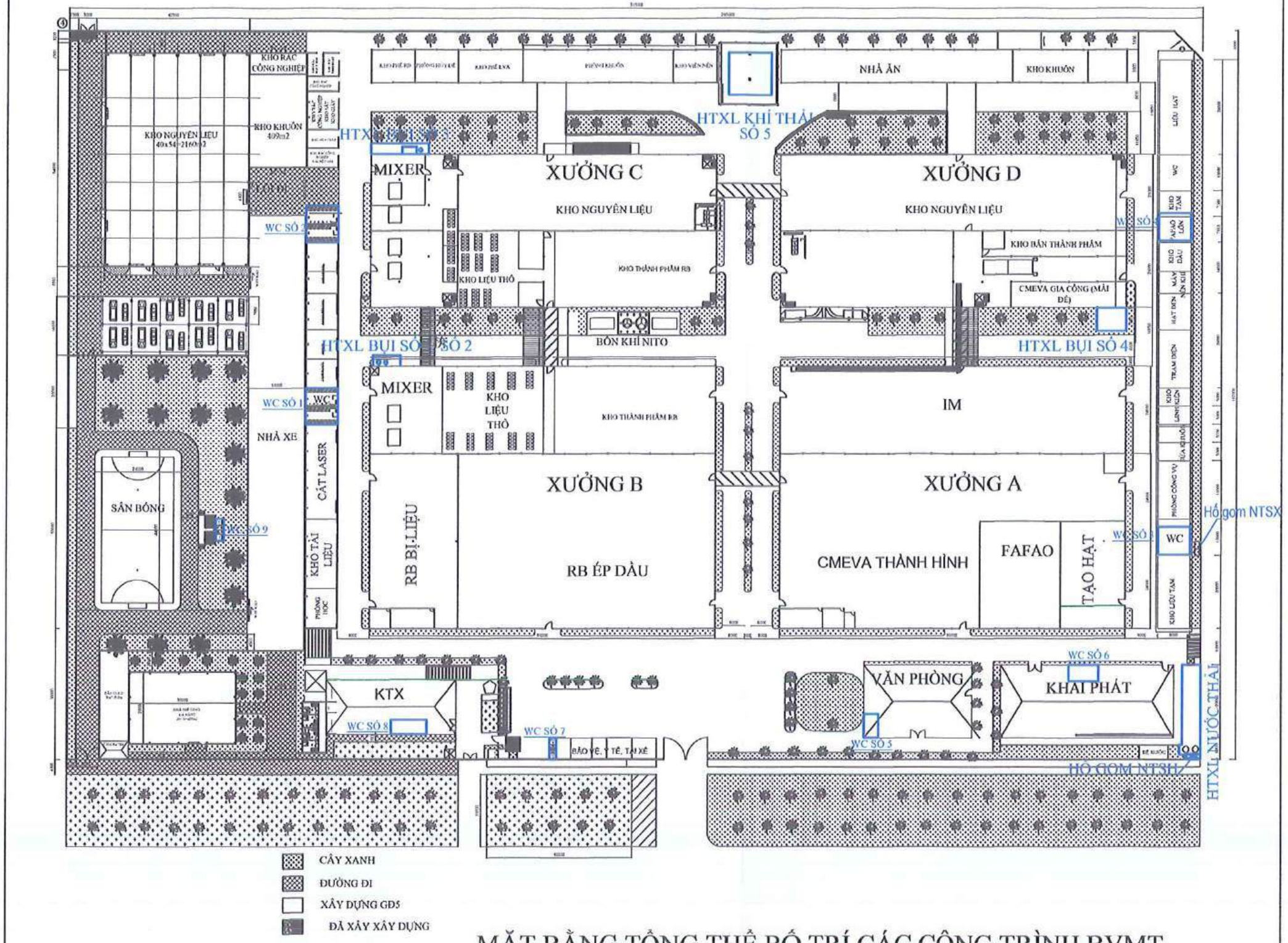
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

BẢN VẼ:	17/300
TỈ LỆ:	-



MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ CÁC CÔNG TRÌNH BVMT

GHI CHÚ:

DỰ ÁN

NHÀ XƯỞNG

HẠNG MỤC: HOÀN CÔNG NHÀ XƯỞNG
ĐỊA ĐIỂM: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH
SHYANG TA

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

Báo giá	☐	
Thiết Kế Sơ Bộ	☐	Preliminary
Trình Duyệt	☐	Year Approval
Thi Công	☐	Construction
Hiệu Chỉnh	☐	Revised
Hoàn Công	☐	As-Built

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER

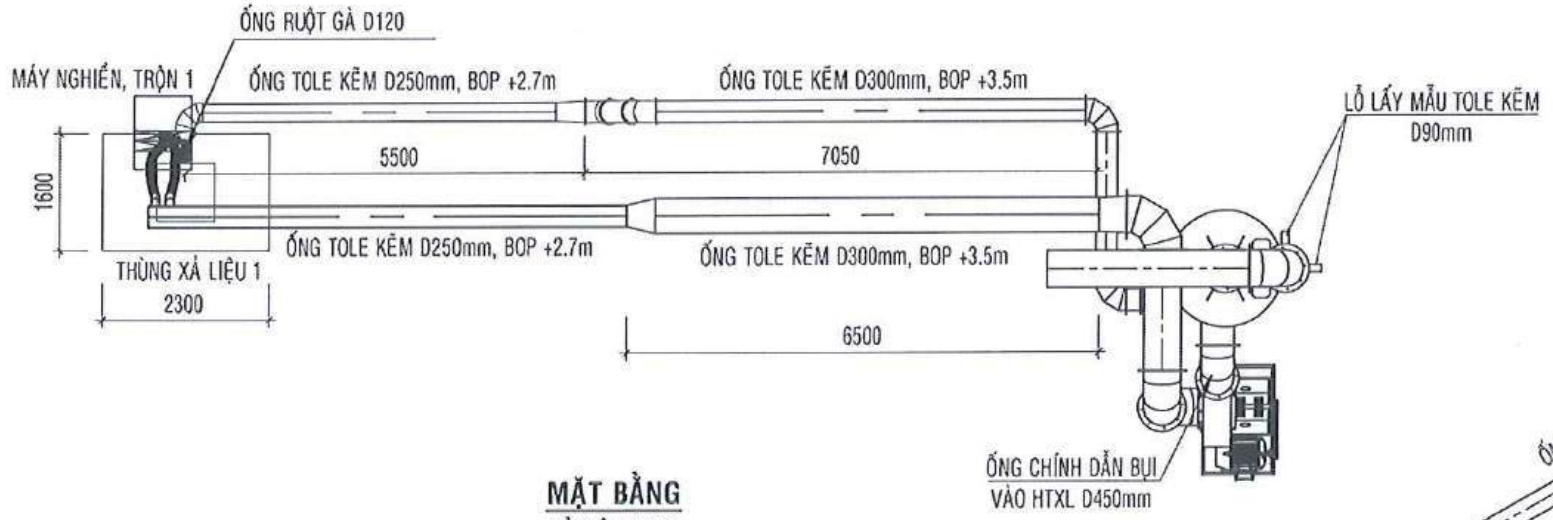
GIÁM ĐỐC

TÊN BẢN VẼ

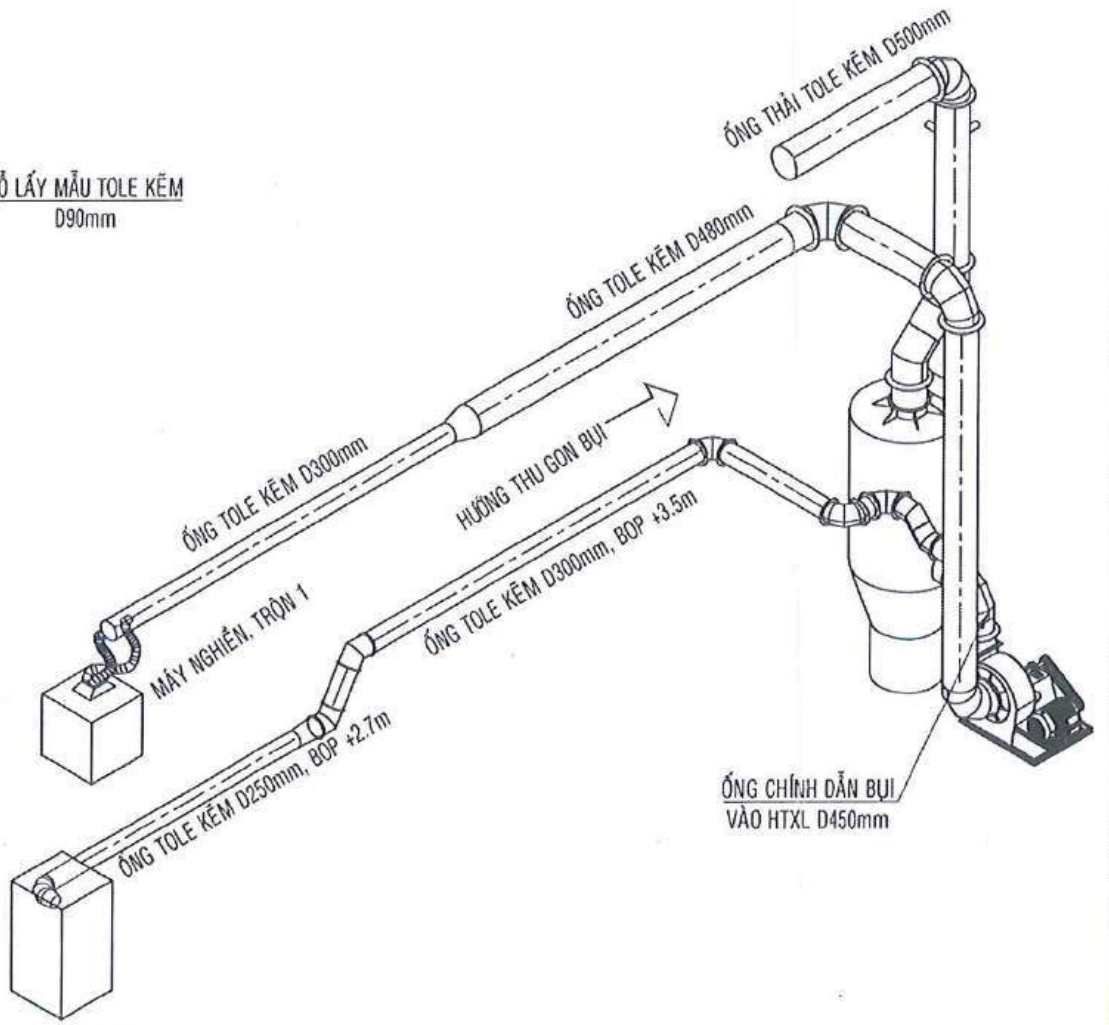
MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ CÁC CÔNG TRÌNH BVMT

BẢN VẼ:	1/1
TỈ LỆ:	-

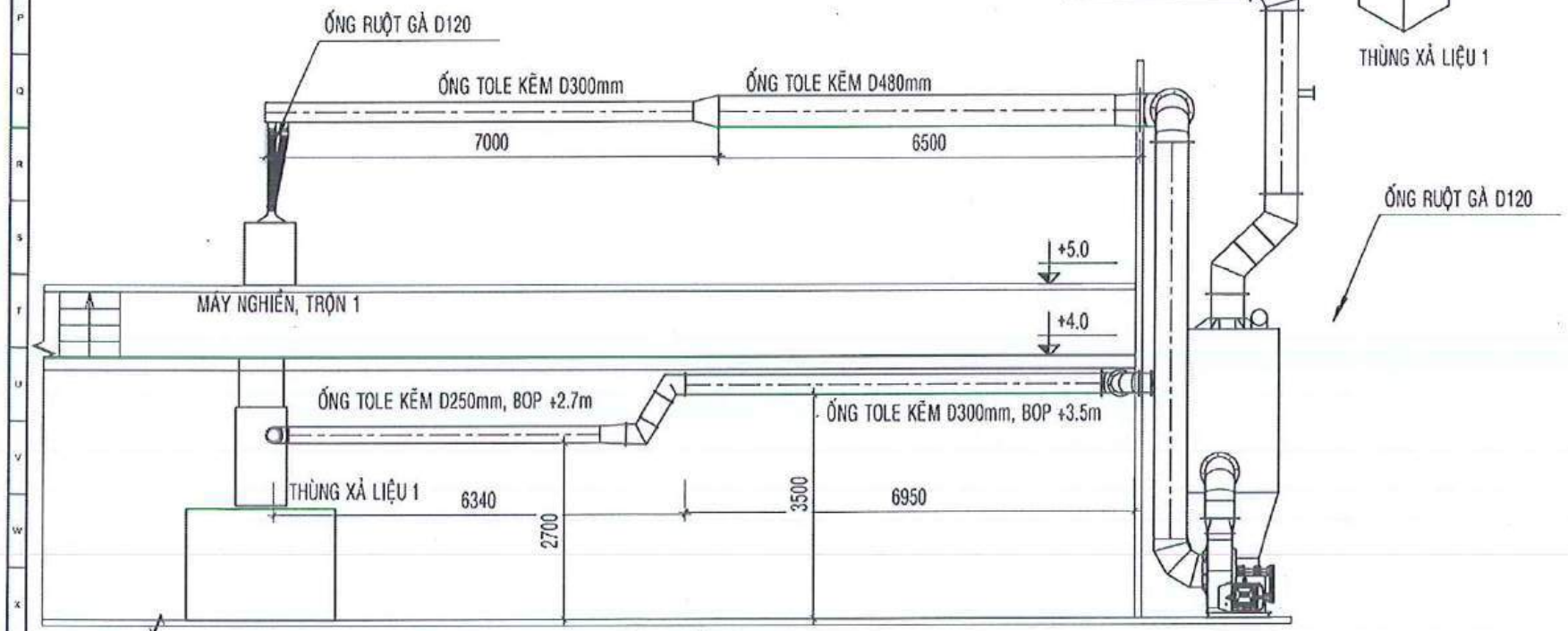
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI B TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/100



3D HƯỚNG NHÌN TRONG XƯỞNG B
TỶ LỆ: 1/100



MẶT CẠNH
TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH SHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ X3, KCN CHƠN THÀNH I, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP
KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI B TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B

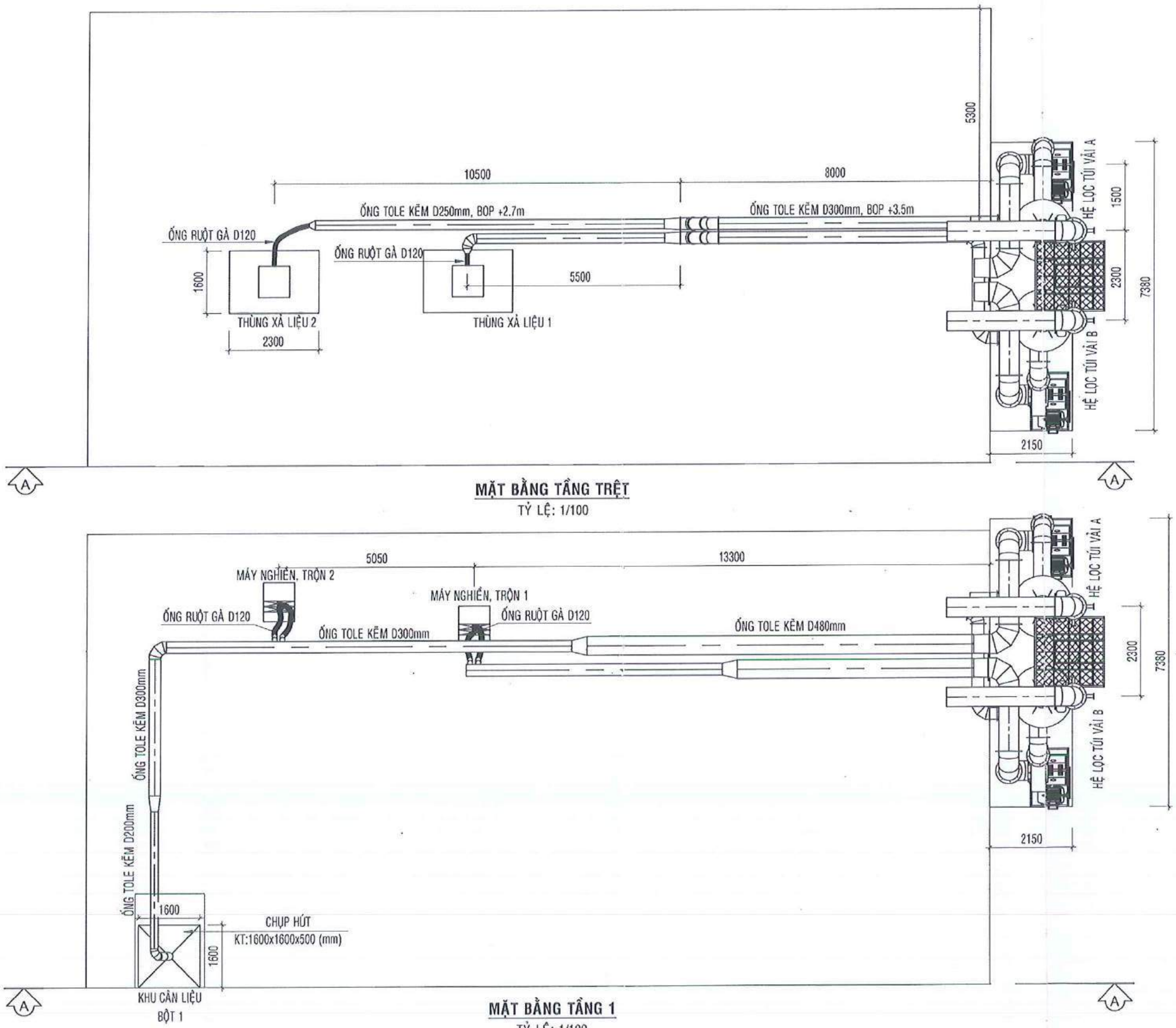
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- .../HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B



MẶT BẰNG TẦNG TRỆT

TỶ LỆ: 1/100

MẶT BẰNG TẦNG 1

TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH I, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/128/11 HẺM HƯƠNG LỘ 2, P. THANH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM
ĐT: (028) 3715 4911 - (0918 4308)
E-mail: kh@dohoanghuat.vn
Website: tienhanghuat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG 5

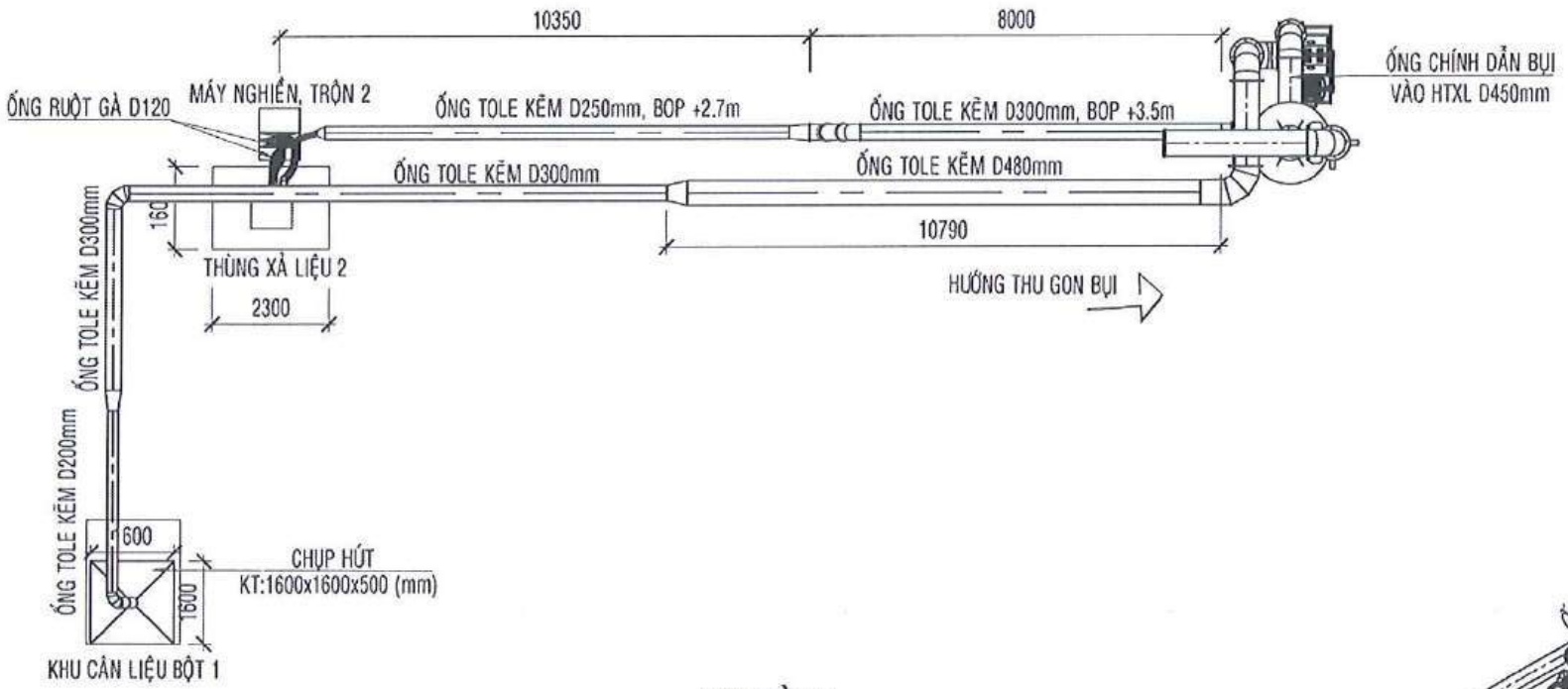
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

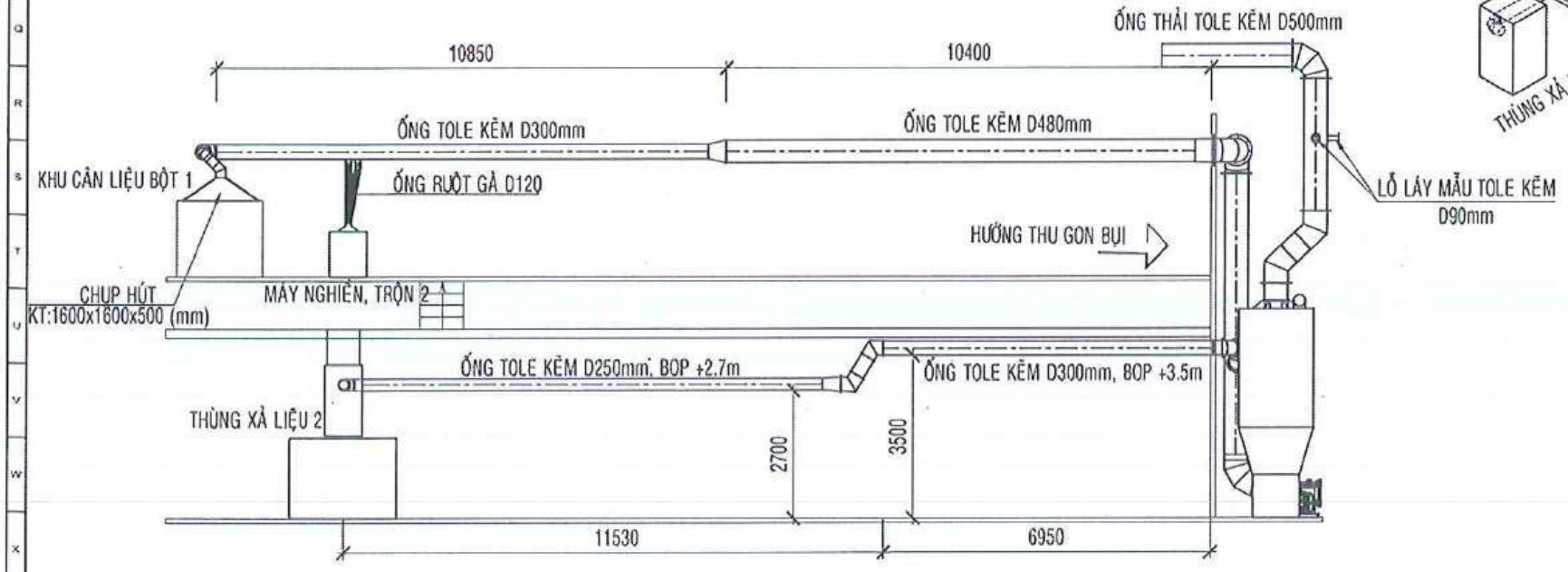
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

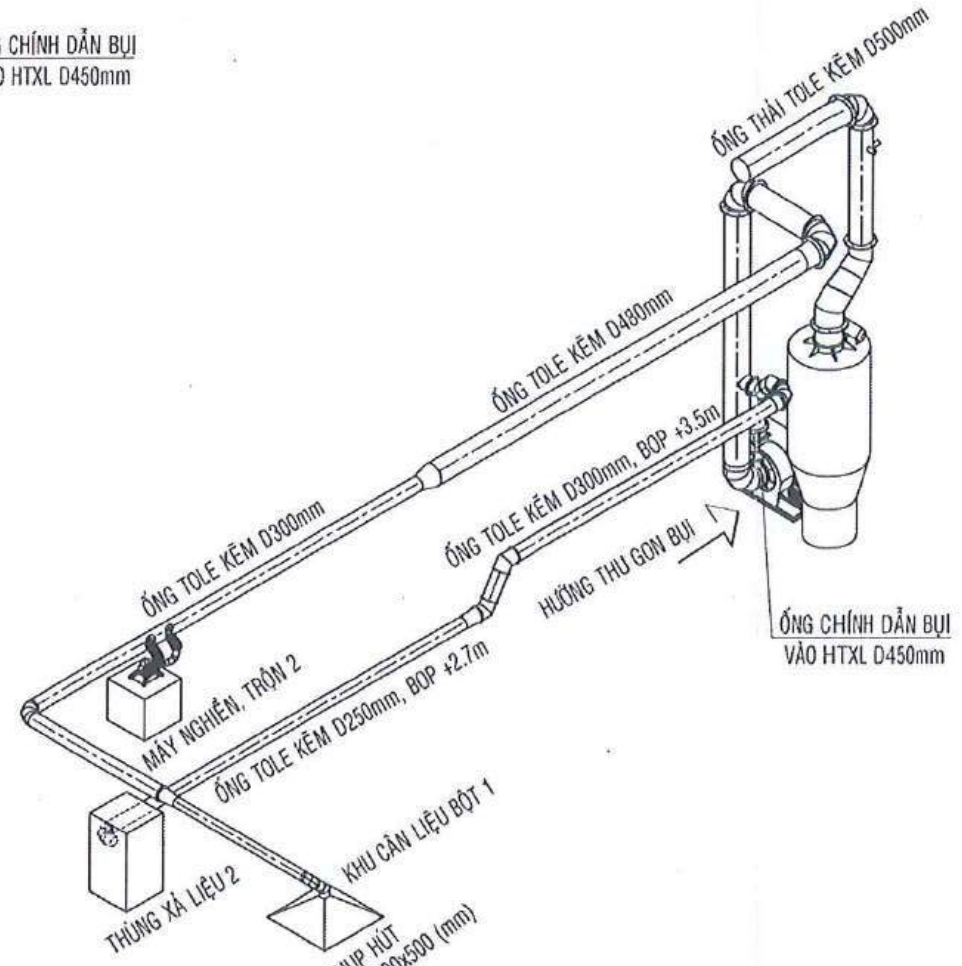
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI A TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/140



MẶT CẠNH
TỶ LỆ: 1/140



3D HƯỚNG NHÌN TRONG XƯỞNG B
TỶ LỆ: 1/140

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH
SHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ A9, KCN CHƠN THÀNH, X. KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/105 TL16 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM
ĐT: (028) 3715 4907/ 3715 4908

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NHỰT

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI A TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B

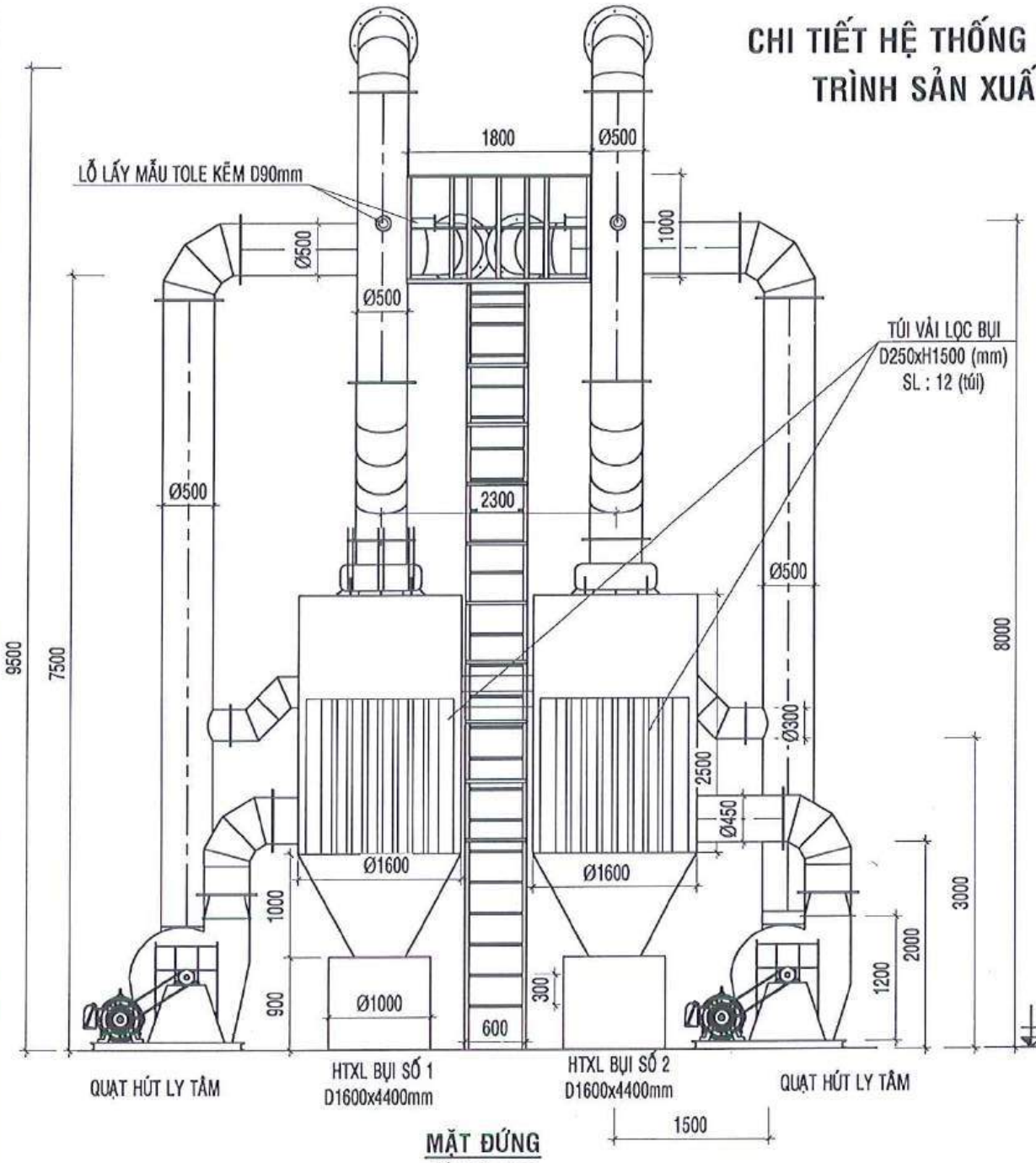
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:140

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

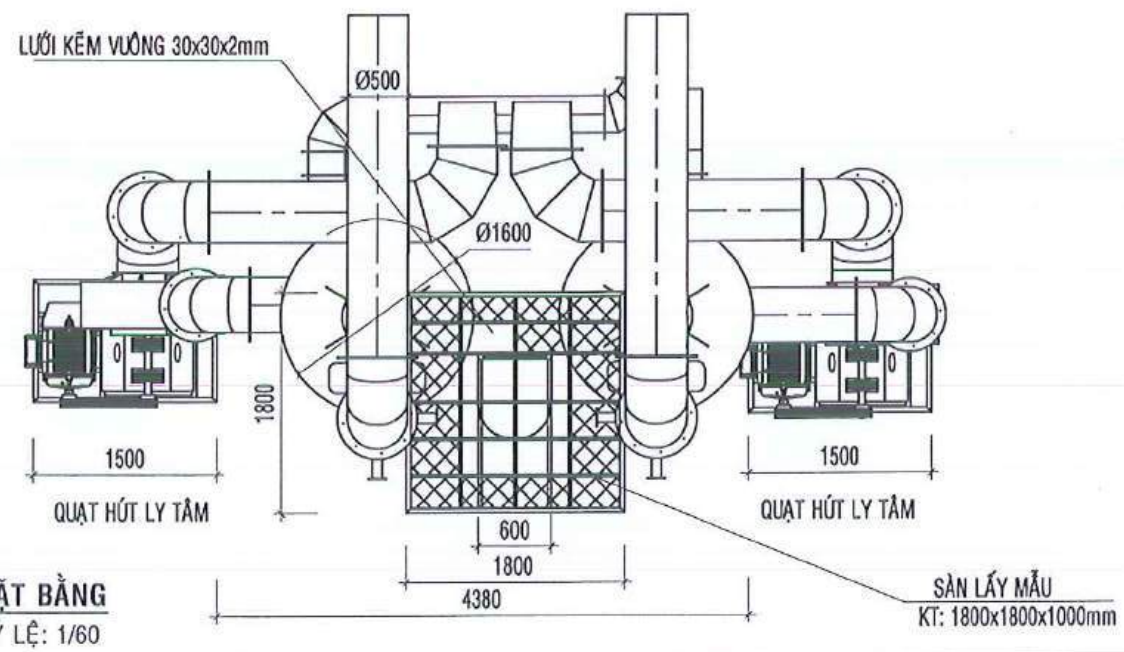
SỐ	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B



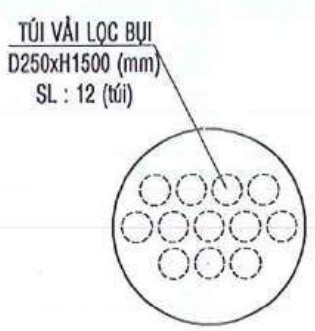
MẶT ĐỨNG

TỶ LỆ: 1/60



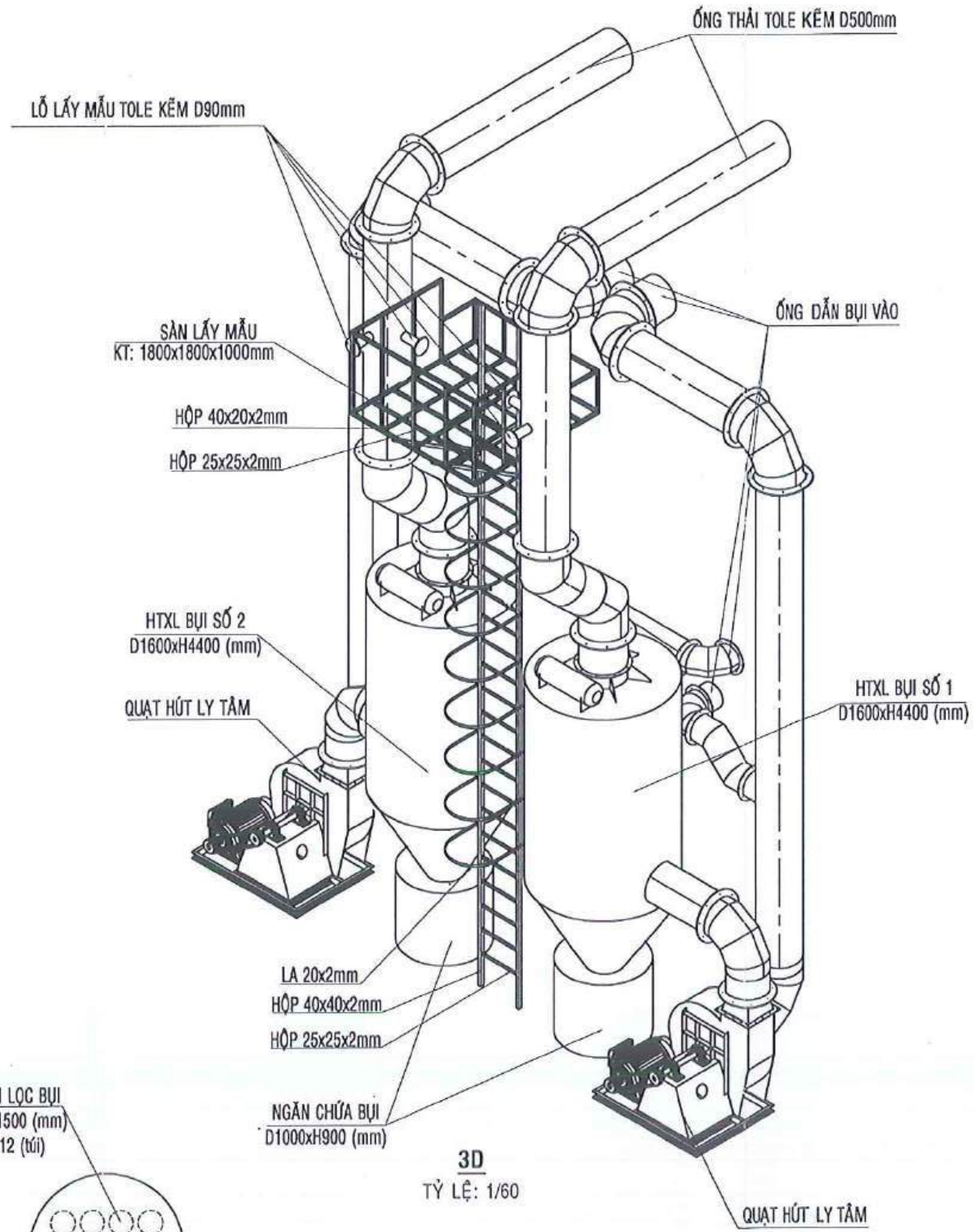
MẶT BẰNG

TỶ LỆ: 1/60



MẶT CẮT HỆ LỌC TÚI VẢI

TỶ LỆ: 1/60



3D

TỶ LỆ: 1/60

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A5 KCN CHƠN THÀNH 1, KP2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/12B Tổ 14 Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM. ĐT: (028) 3715 4907 / 3718 4908. Email: kinhdoanh@tienamphat.vn. Website: tienamphat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG B

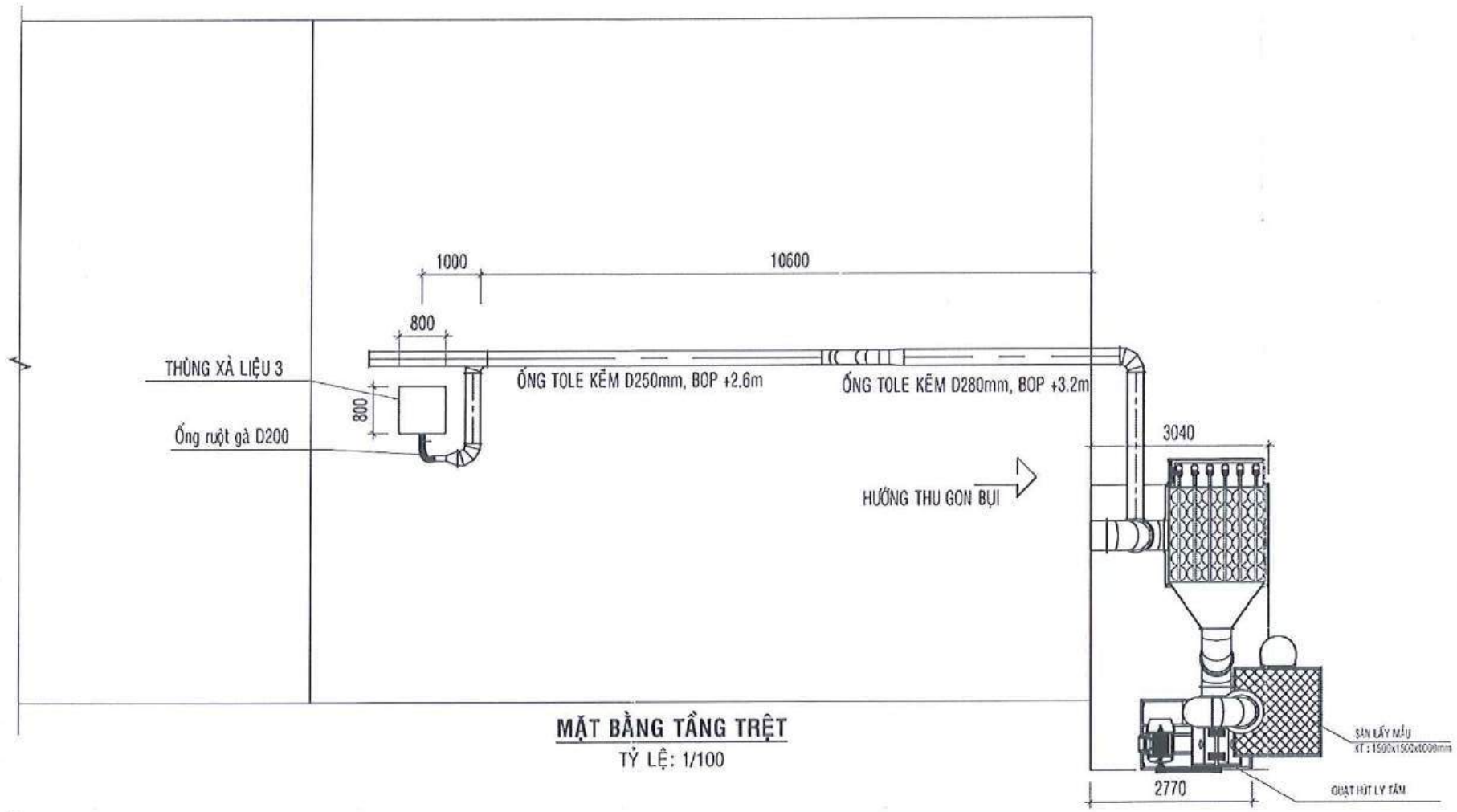
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:60

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

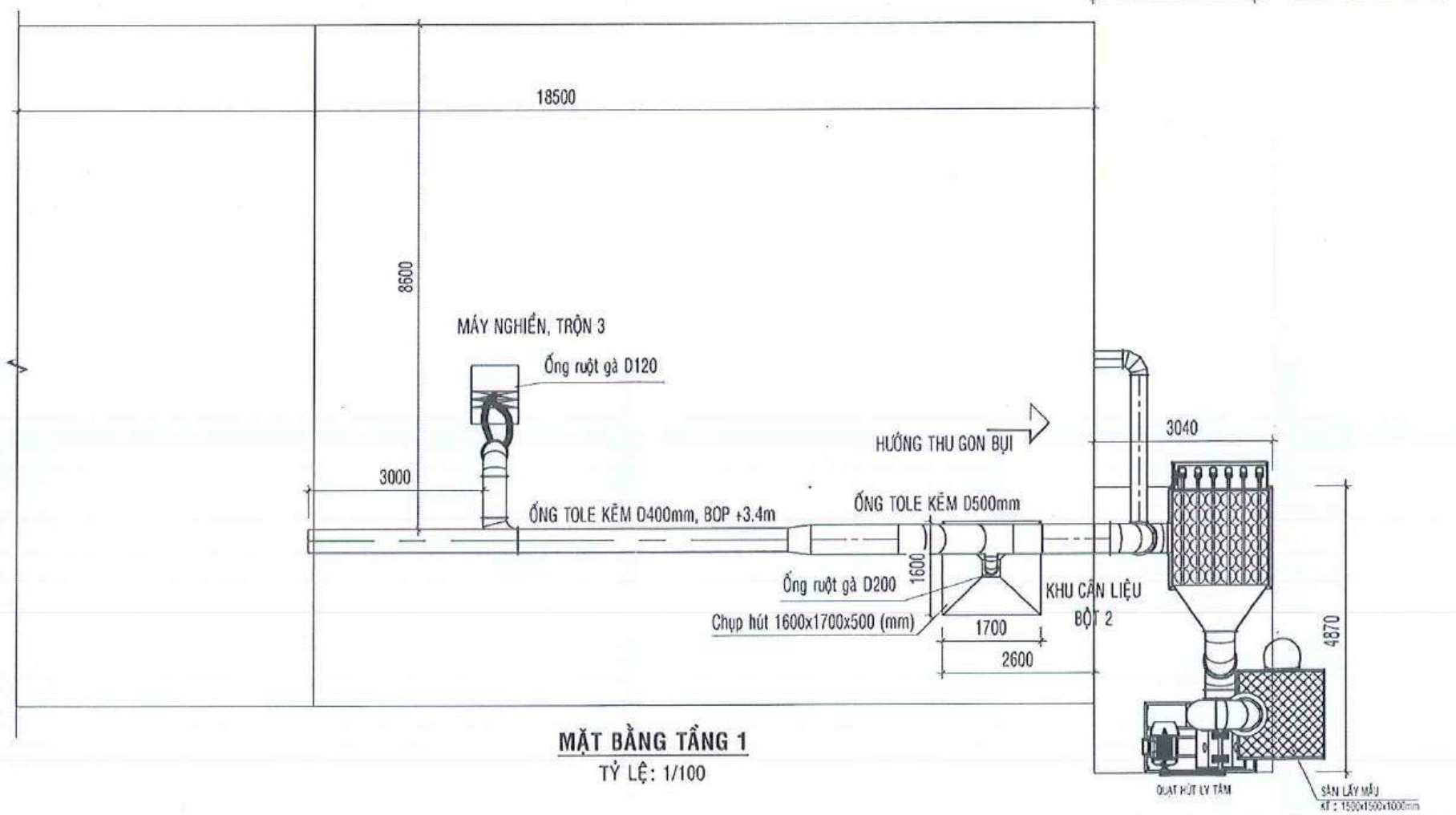
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG C



MẶT BẰNG TẦNG TRỆT

TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG TẦNG 1

TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: LÔ A3, KCN ĐỒNG THÀNH I, KP.2, P. THANH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTORS:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1126 TL43, KP.1, P. THỚI HÒA, TX. BÌNH DƯƠNG, T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTORS: KS. TRẦN QUANG NINH	
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN	
VẼ / DRAWED BY: KS. LÊ HOÀNG HIỆP	
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG C

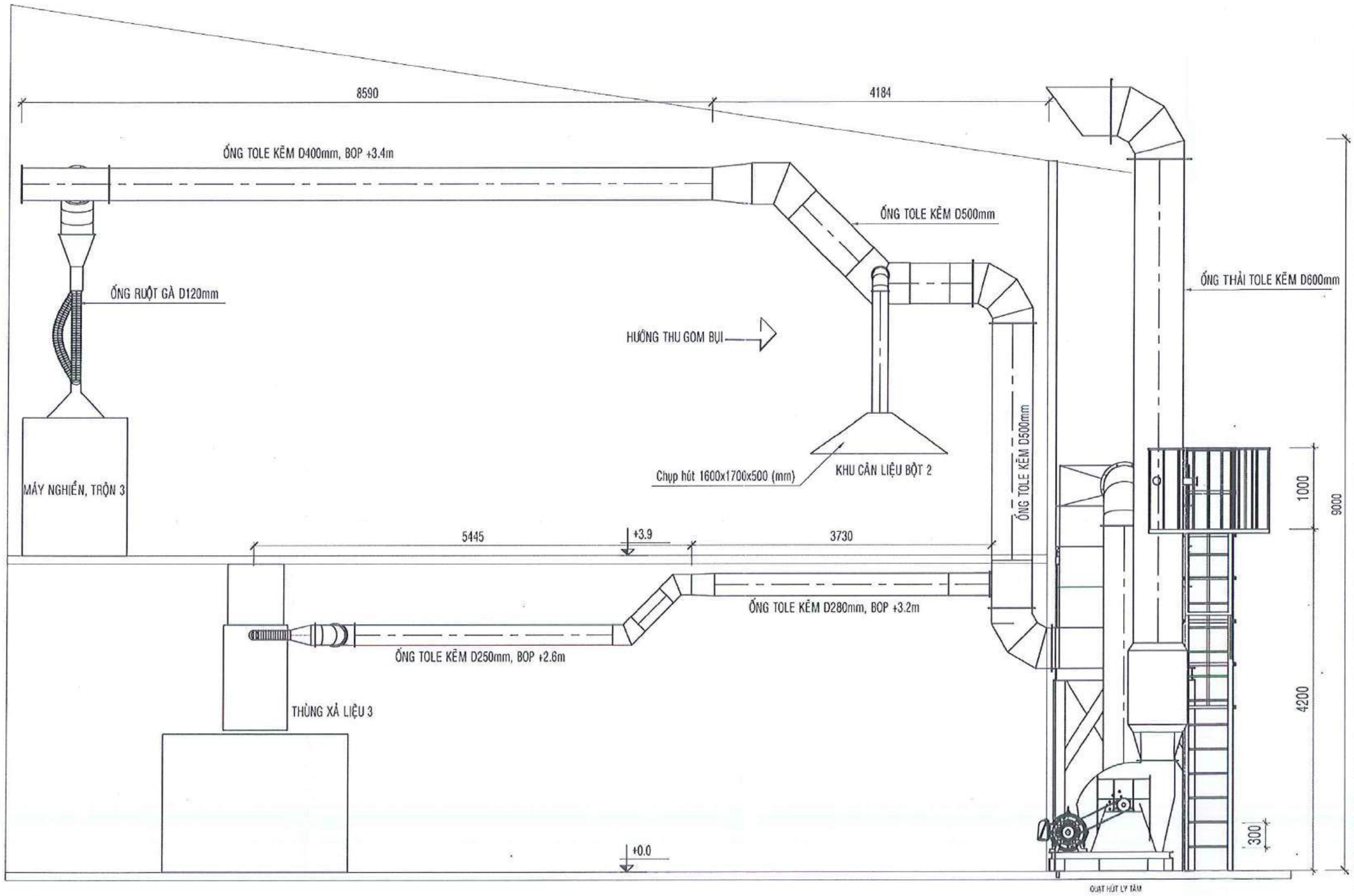
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - XƯỞNG C



CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: LÔ A3, KCN CHƠN THÀNH I, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/12B TỔ 44 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH	
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN	
VẼ / DRAWED BY: KS. LÊ HOÀNG HIỆP	
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - XƯỞNG C

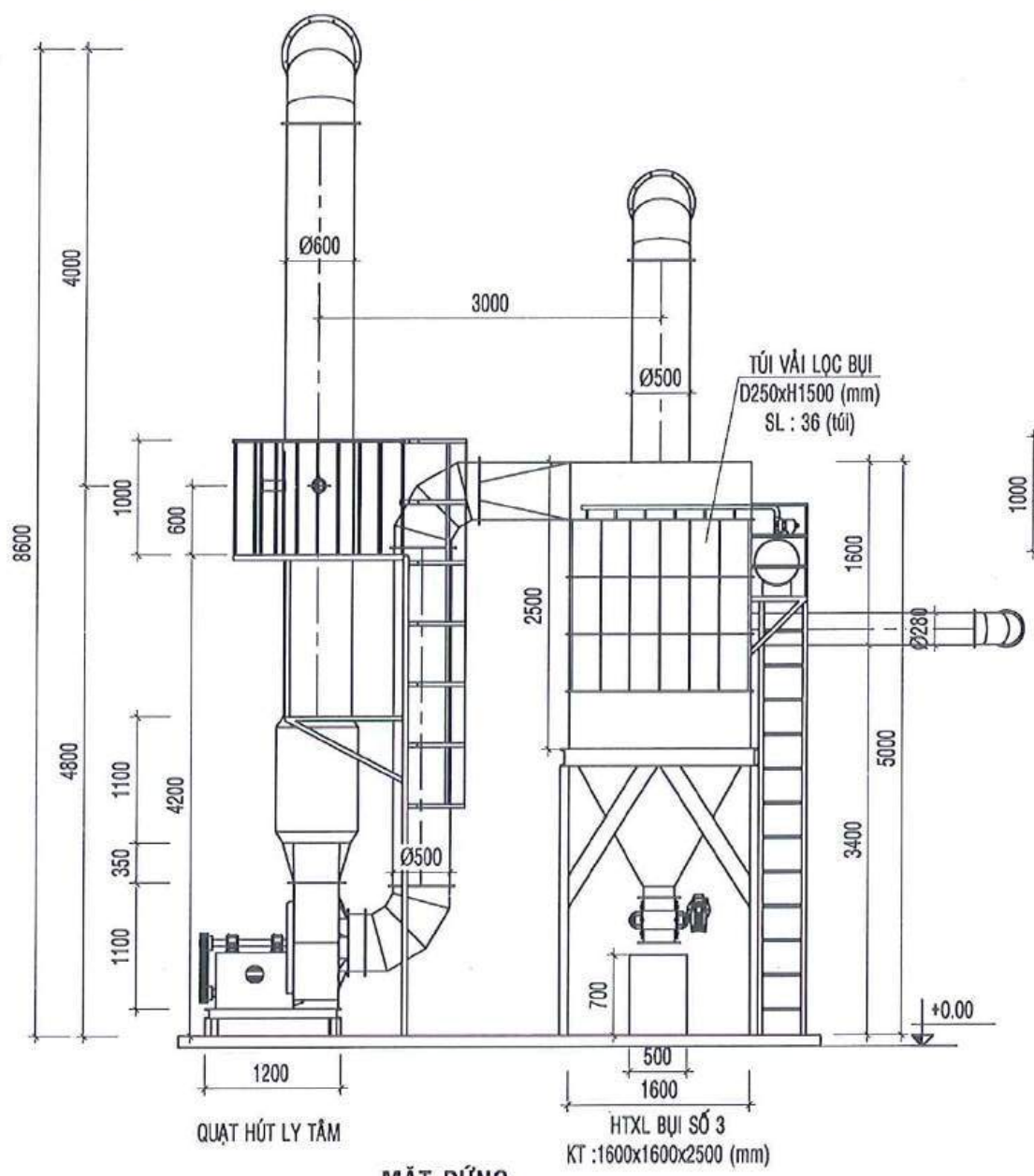
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:60

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

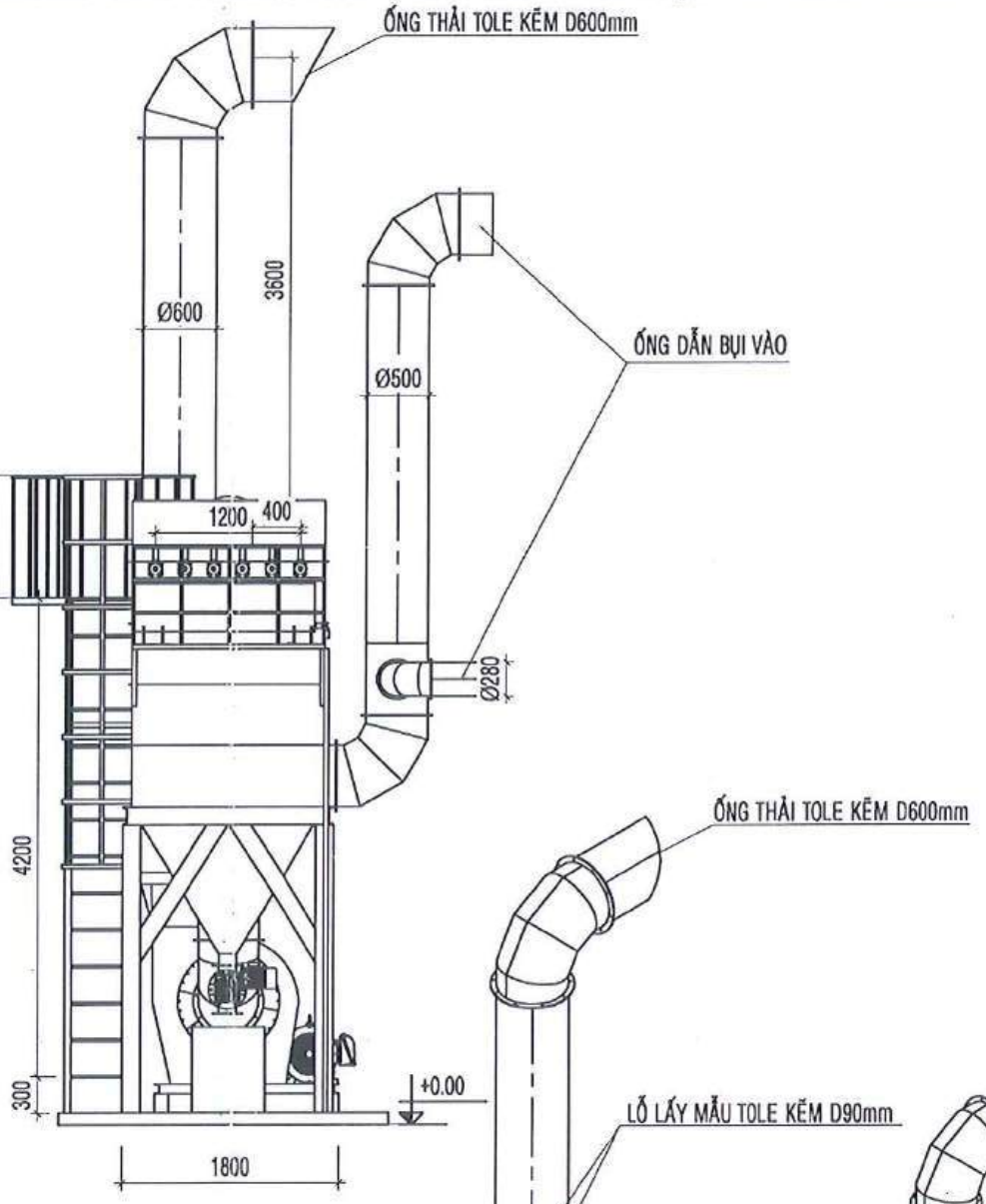
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

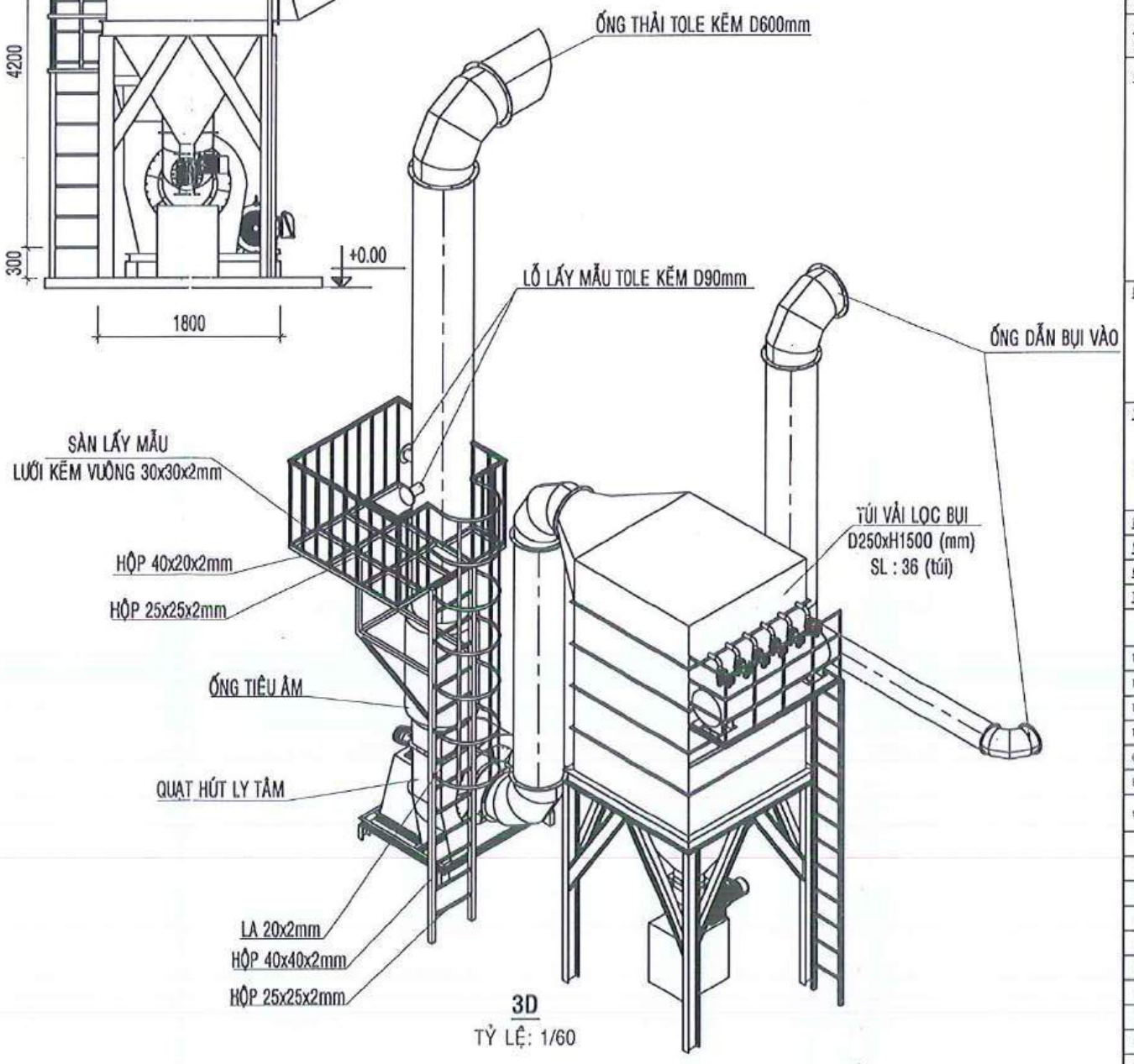
BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG C



MẶT ĐỨNG
TỶ LỆ: 1/60



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/60



3D
TỶ LỆ: 1/60

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER
CÔNG TY TNHH SHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

NHÀ THẦU / CONTRACTORS
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/126 TL14 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP HCM
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY: LÊ HOÀNG HIỆP
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
DỰ ÁN / PROJECT
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
HẠNG MỤC / ITEM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE
BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIỀN, TRỘN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU ĐẾ GIÀY CAO SU - NHÀ XƯỞNG C

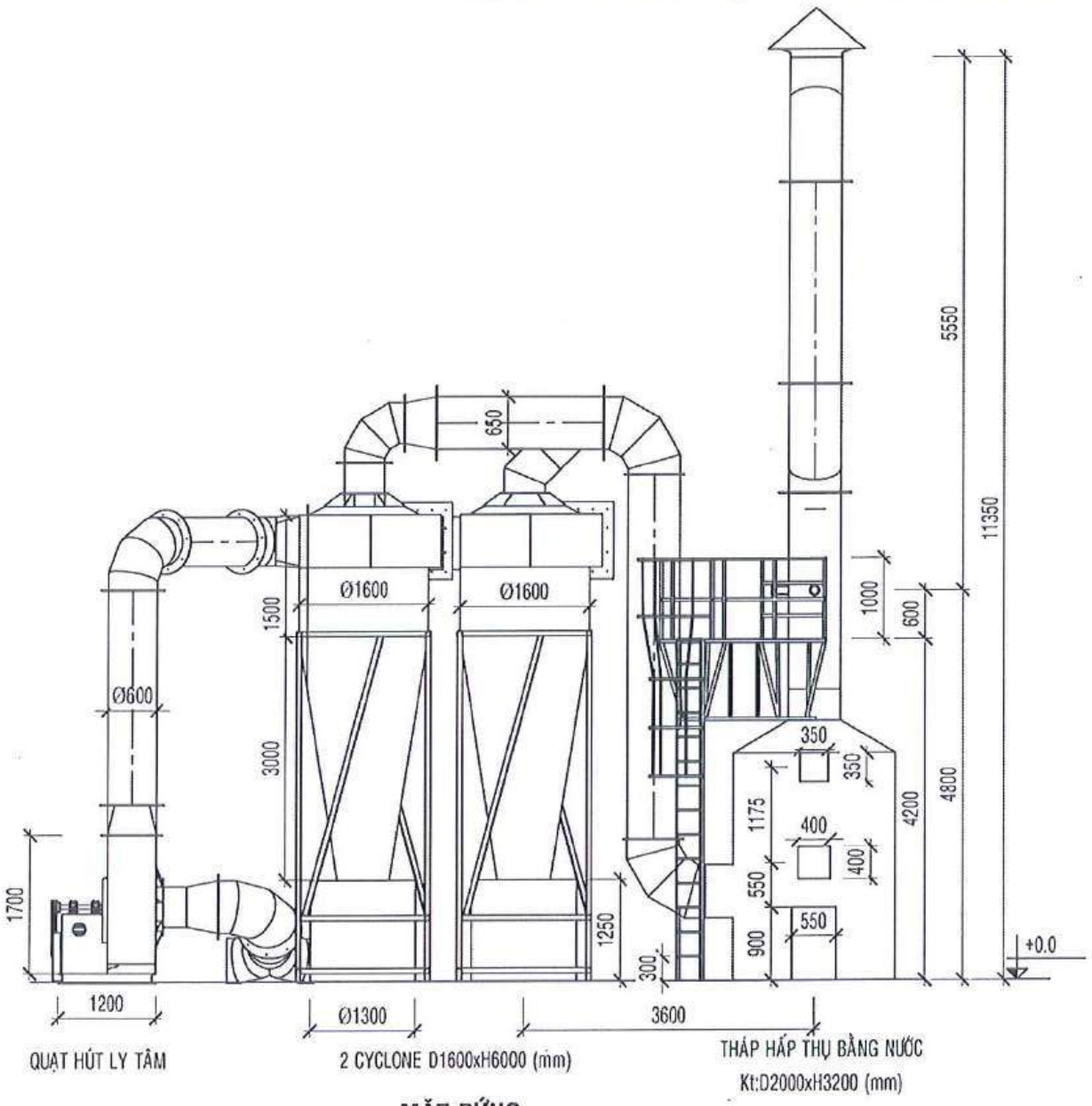
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE	
ĐƠN VỊ / UNITS	mm
TỈ LỆ / SCALE	1:60

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

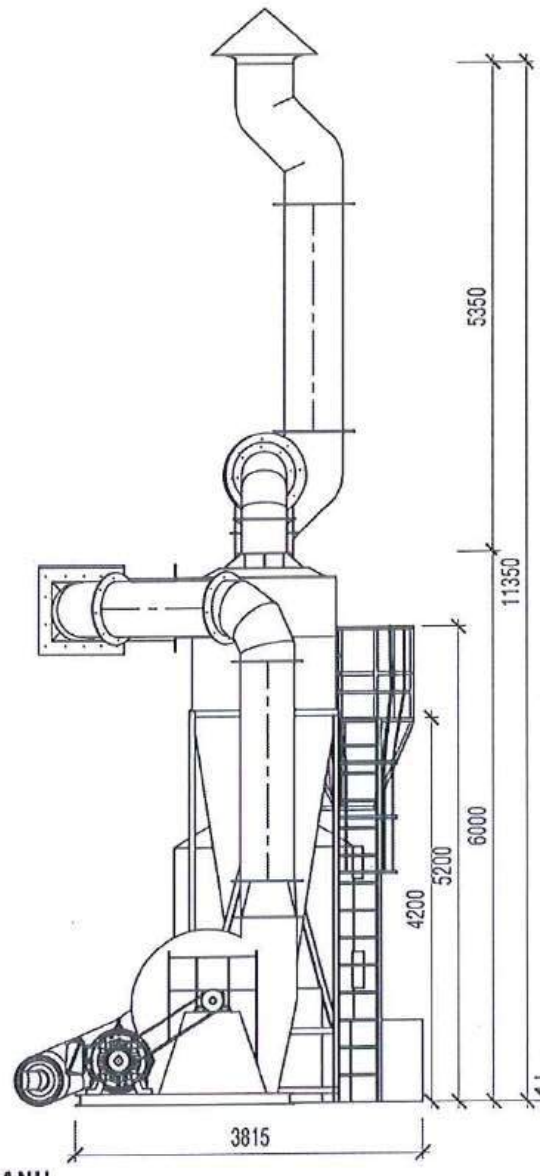
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

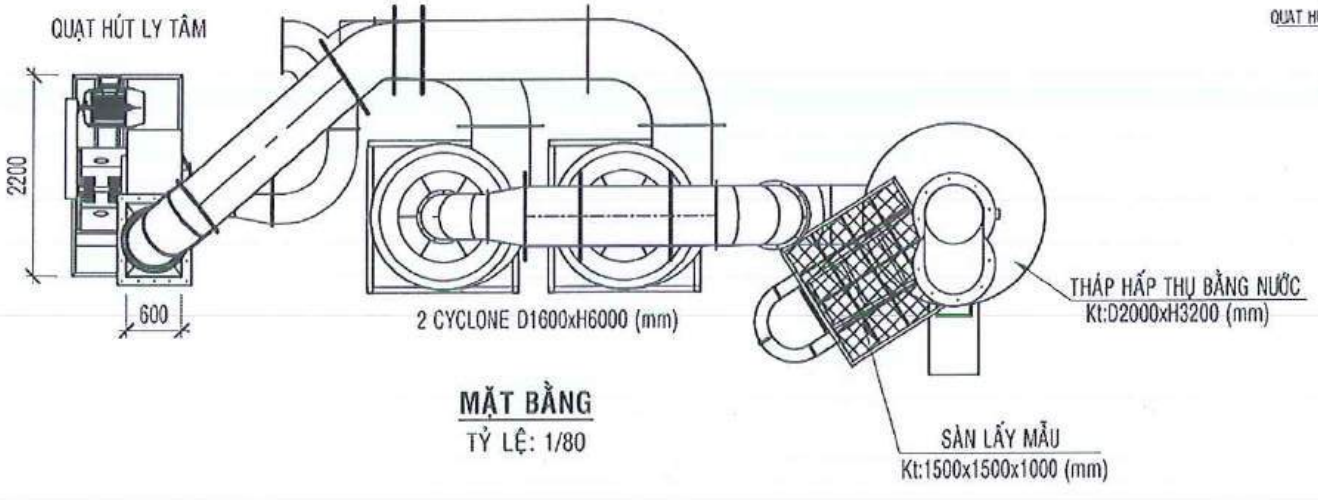
BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TẠI CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG MÀI ĐẾ GIÀY CM EVA - NHÀ XƯỞNG D



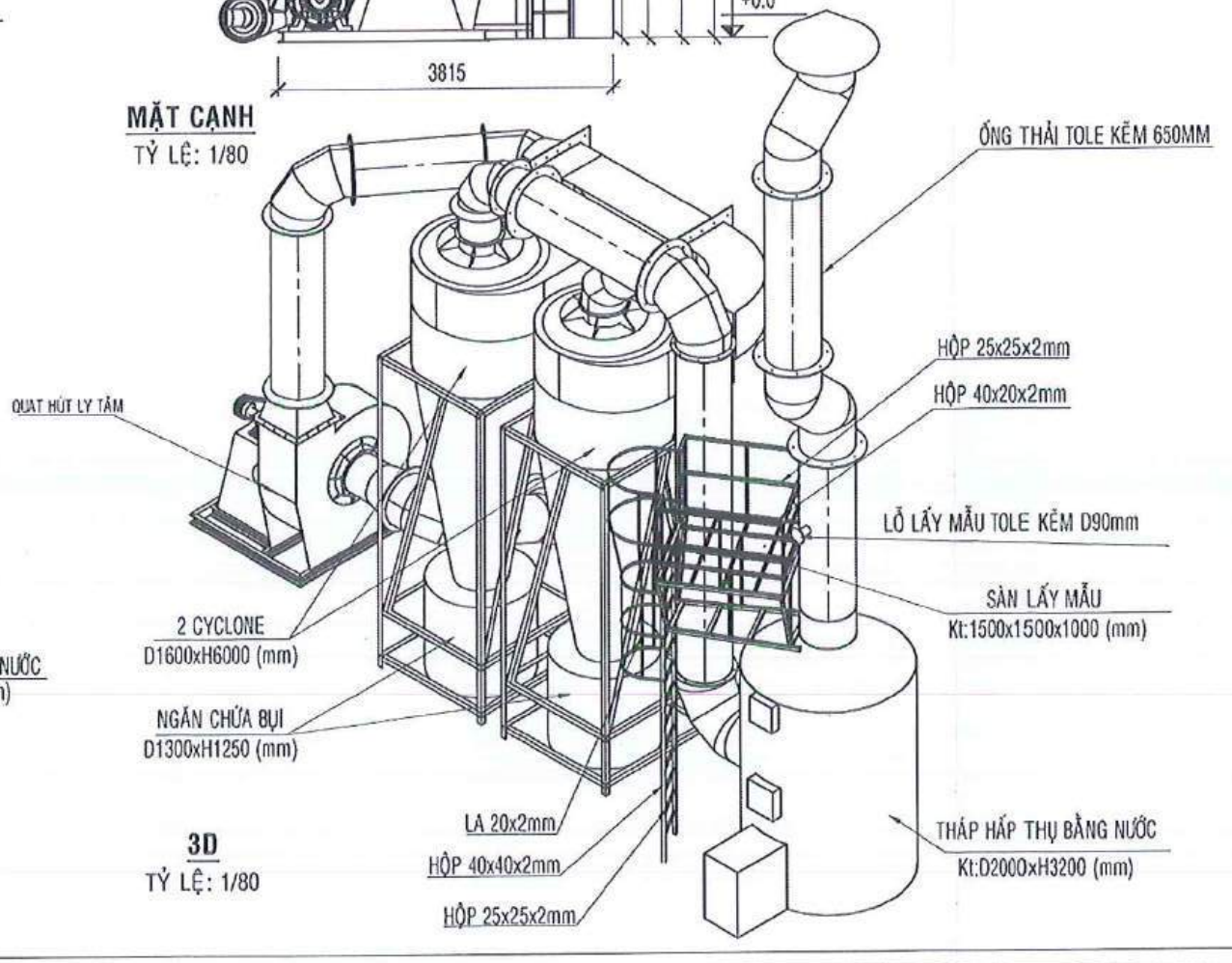
MẶT ĐỨNG
TỶ LỆ: 1/80



MẶT CẠNH
TỶ LỆ: 1/80



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/80



3D
TỶ LỆ: 1/80

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH
SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ A9, KCN HÒA THÀNH, KP.2, P. THANH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/126 TỈNH LỘ 43, KP. 3, P. BÌNH CHIỂU, TP. THỦ ĐỨC, TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TẠI CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG MÀI ĐẾ GIÀY CM EVA - NHÀ XƯỞNG D

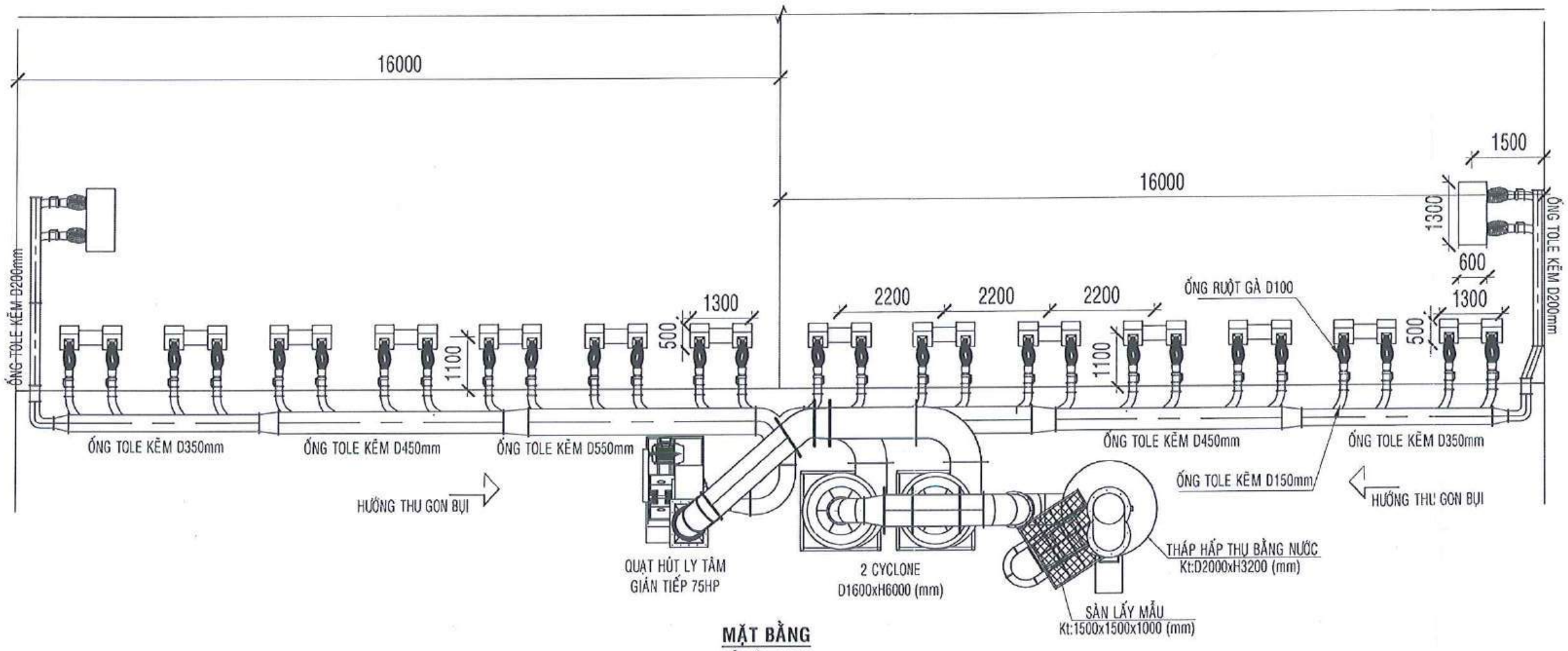
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:80

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

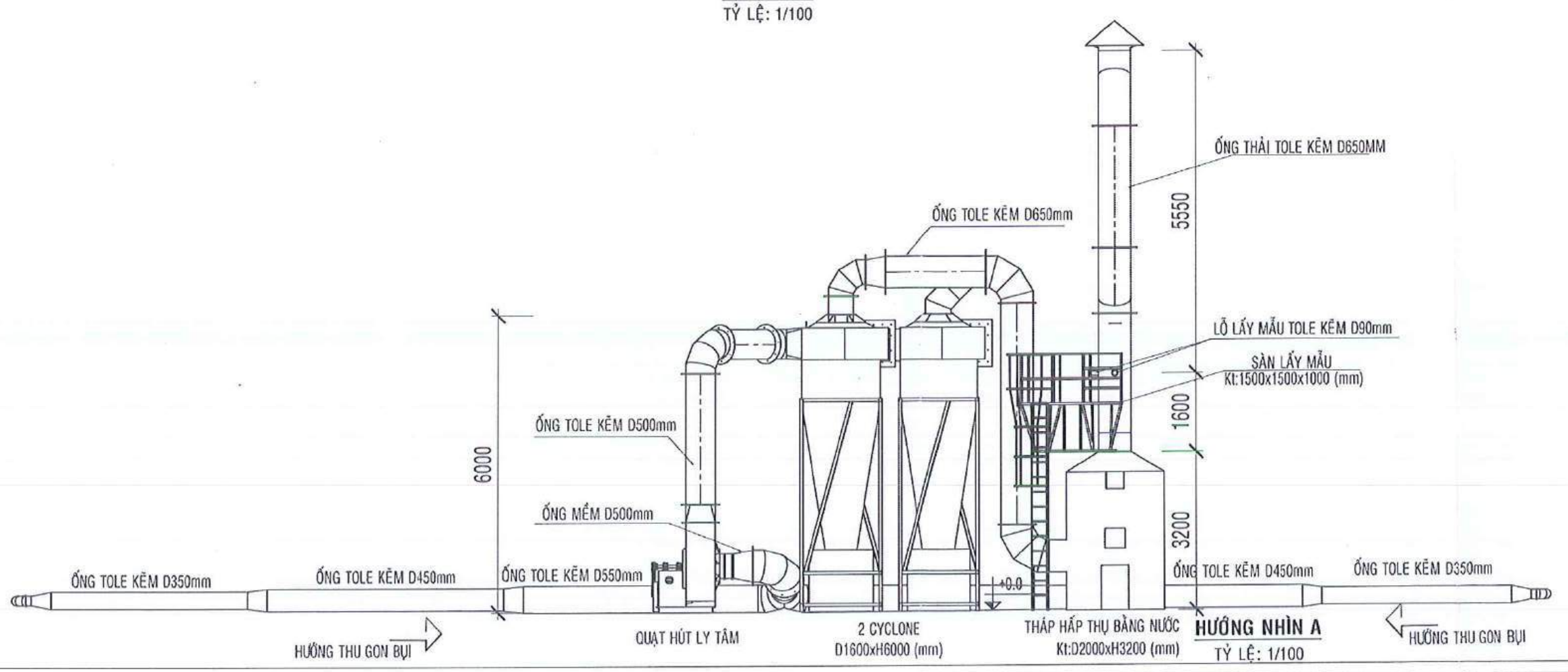
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TẠI CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG MÀI ĐẾ GIÀY CM EVA - NHÀ XƯỞNG D



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/100



HƯỚNG NHÌN A
TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ A8, KCN CHƠN THÀNH, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/125 TL41, HƯNG GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÍ BỤI TẠI CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG MÀI ĐẾ GIÀY CM EVA - NHÀ XƯỞNG D

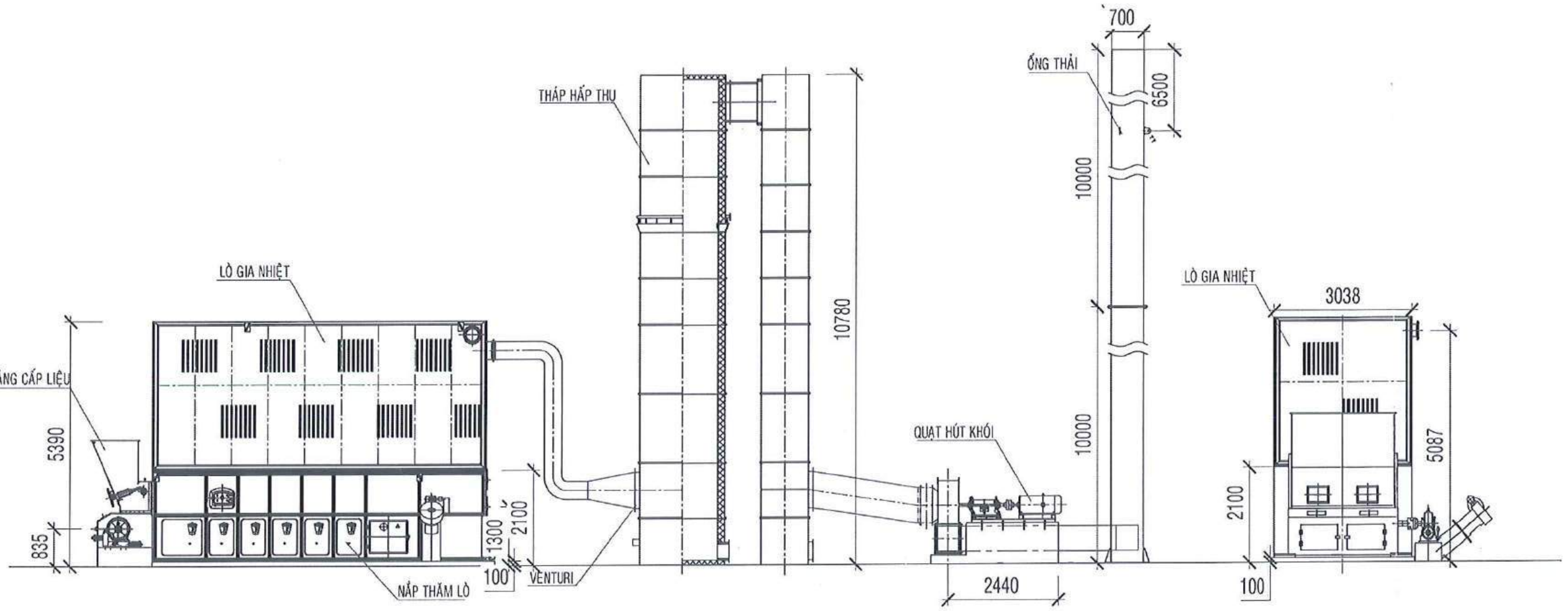
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

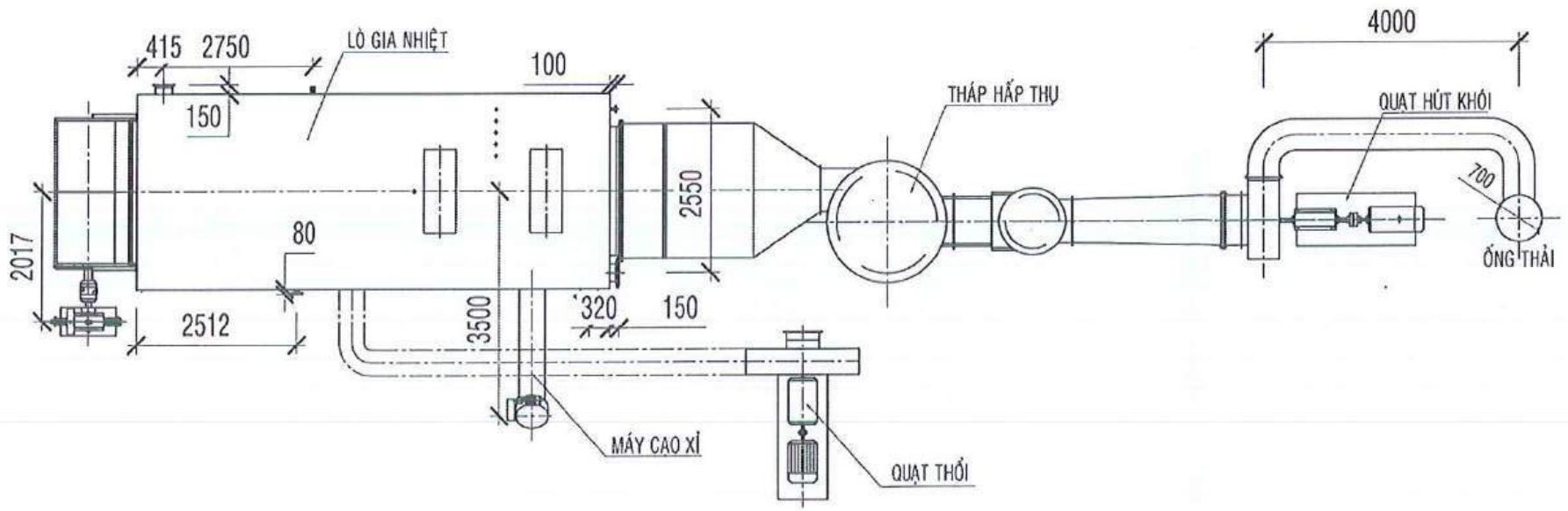
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ TỔNG THỂ LÒ DẦU TẢI NHIỆT WL500



MẶT ĐỨNG
TỶ LỆ: 1/100

MẶT CẠNH
TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH
CHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ 7A, KCN CHƠN THÀNH, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/126 TL43, HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP
KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ TỔNG THỂ LÒ DẦU TẢI NHIỆT

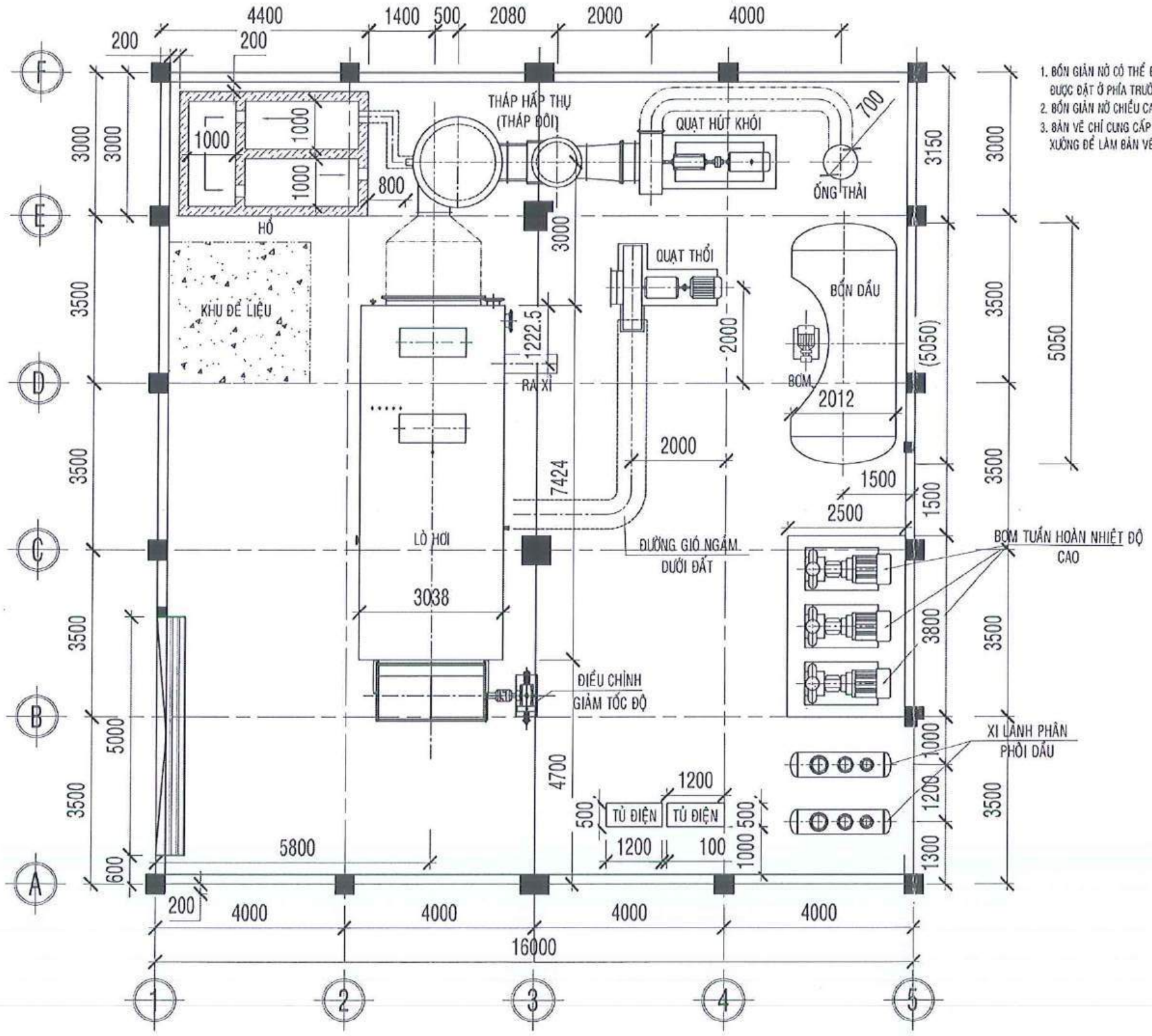
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ SƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG LÒ DẦU TẢI NHIỆT



YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. BỒN GIẢN NỞ CÓ THỂ ĐƯỢC LẮP ĐẶT BẰNG MỘT GIÁ ĐỠ RIÊNG HOẶC ĐẶT Ở TRÊN NÓC LÒ HƠI, NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC ĐẶT Ở PHÍA TRƯỚC MẶT LÒ HƠI
2. BỒN GIẢN NỞ CHIỀU CAO TIÊU CHUẨN XEM SÁCH HƯỚNG DẪN HOẶC TSG
3. BẢN VẼ CHỈ CUNG CẤP KHÁCH HÀNG THAM KHẢO. KHÁCH HÀNG DỰA THEO TÌNH HÌNH THỰC TẾ CỦA KHU XƯỞNG ĐỂ LÀM BẢN VẼ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG YA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ B (KCN CHƠN THÀNH I, KP.2, P. THANH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/12B TL44 HƯƠNG LỘ 2, P. THỚI AN, Q. 12, TP.HCM
ĐT: (028) 3719 1911, 3719 4309
Email: kinhdoanh@tiennamphat.com.vn
Website: tiennamphat.com.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH	
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN	
VẼ / DRAWED BY: KS. LÊ HOÀNG HIỆP	
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG LÒ DẦU TẢI NHIỆT

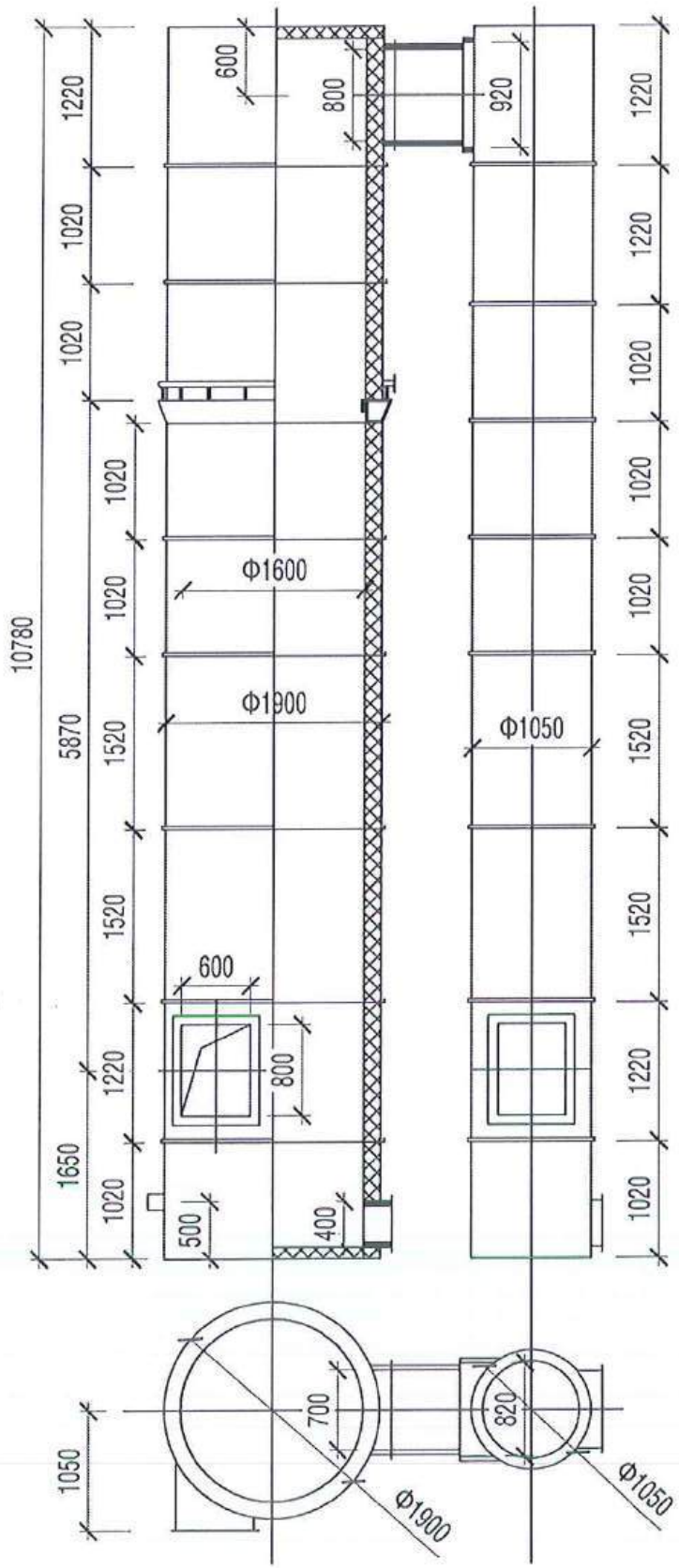
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

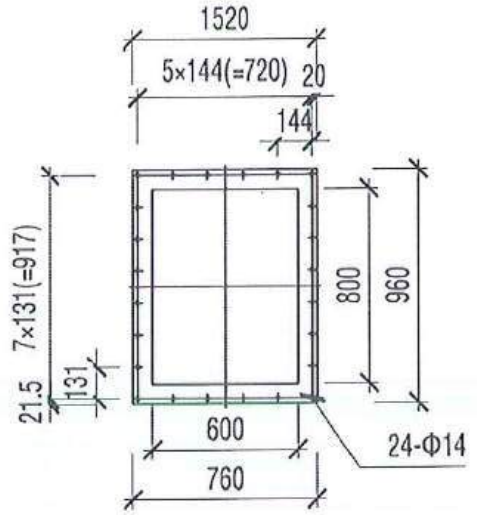
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ



- CHẤT LIỆU : THÉP ĐÚC CƯỜNG ĐỘ CAO, TẤM THÉP BỌC NGOÀI, BÊN TRONG BẰNG ĐÁ GRANIT
- THÁP CHÍNH :
  + CAO : 10780mm
  + ĐƯỜNG KÍNH : 1900mm
- THÁP PHỤ :
  + CAO : 10780mm
  + ĐƯỜNG KÍNH : 1050mm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1. LƯỢNG KHÍ THẢI : 30000 m^3/h
2. HIỆU SUẤT KHỬ BỤI : 92 - 98%
3. HIỆU SUẤT KHỬ LƯU HUỲNH : 72 - 90%(HÀM LƯỢNG S TRONG THAN : 0.8 - 1%, PH 9 - 12)
4. TRỢ LỰC THẺ ĐỒNG : < 700Pa, TRỢ LỰC ỐNG VENTURI < 1200Pa)
5. TỐC ĐỘ VÀO : 17 - 23 m/s
6. TỐC ĐỘ VÀO THIẾT BỊ VENTURI : 40 - 50 m/s
7. TỶ TRỌNG : 0.4 ~ 0.8 t/m^3
8. NHIỆT ĐỘ CAO NHẤT CÓ THỂ VÀO : < 300°C



ĐẦU VÀO MẶT BÍCH

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH
SHYANG TA
TNHH
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: LÔ A3, KCN CHƠN THÀNH I, KP.2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/126 TL43 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: KS. LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP HẤP THỤ

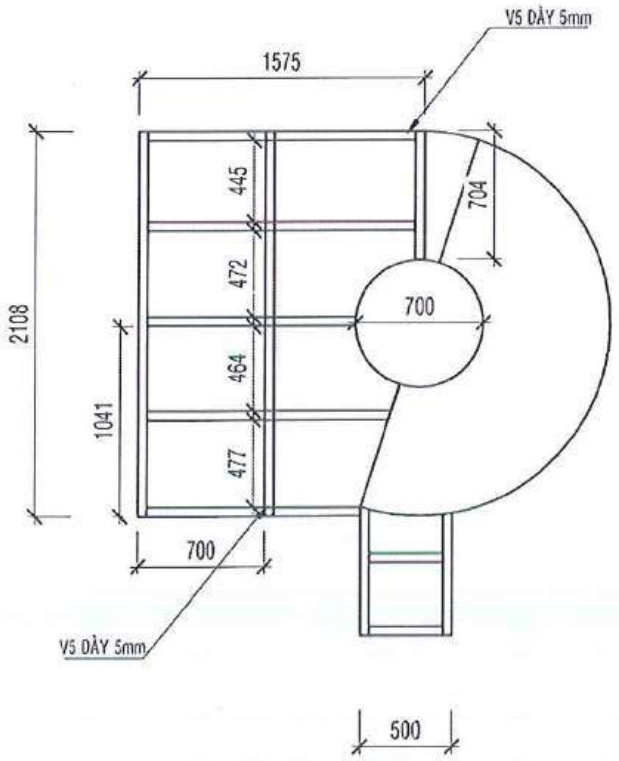
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:75

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

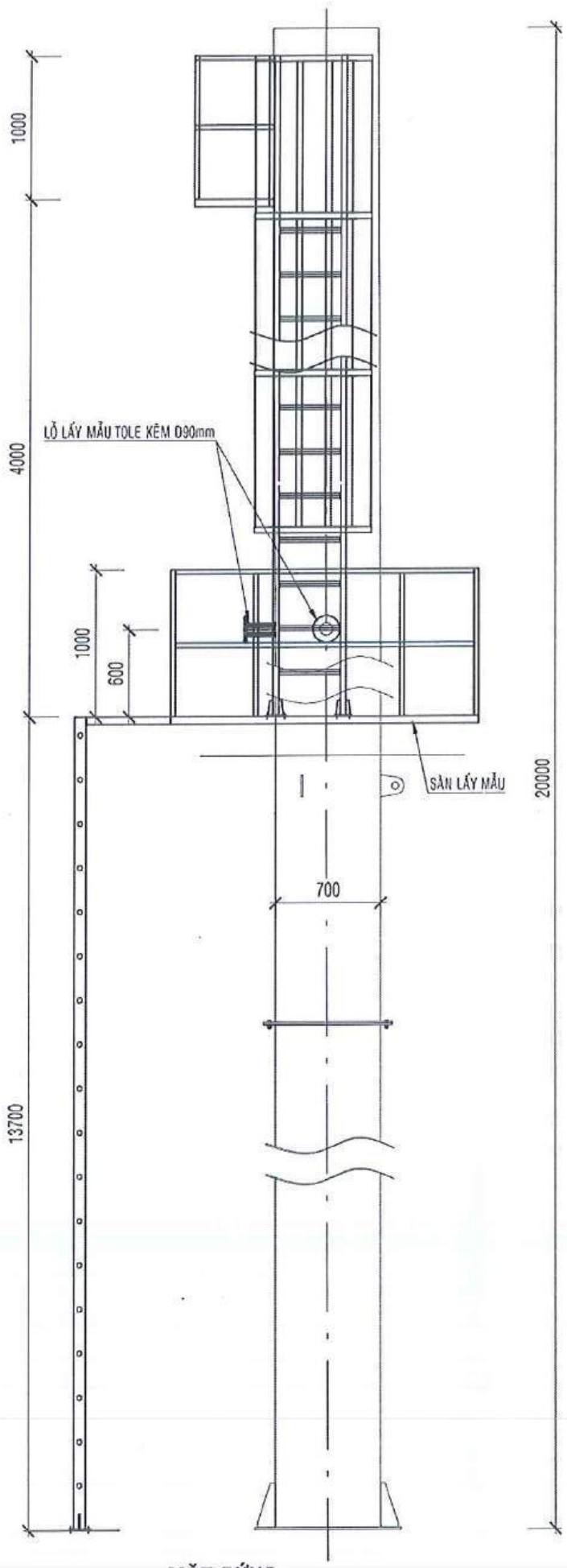
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

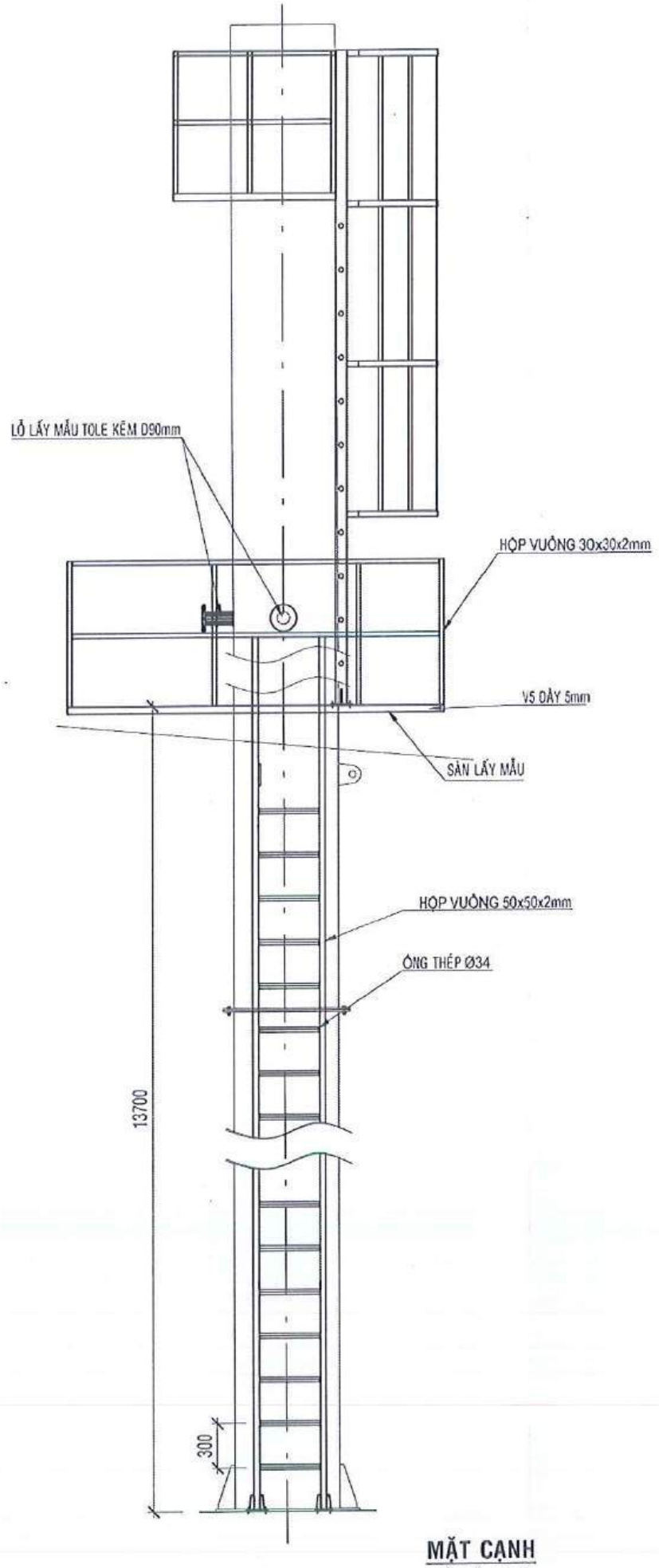
BẢN VẼ CHI TIẾT SÀN LẤY MẪU HTXL KHÍ THẢI LÒ DẦU TẢI NHIỆT



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/40



MẶT ĐỨNG
TỶ LỆ: 1/40



MẶT CẠNH
TỶ LỆ: 1/40

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ A3, KCN CHƠN THÀNH II, XÃ NHƠN TRẠCH, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
[illegible]

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH	
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN	
VẼ / DRAWED BY: KS. LÊ HOÀNG HIỆP	
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG	

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

HẠNG MỤC / ITEMS:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ CHI TIẾT SÀN LẤY MẪU HTXL
KHÍ THẢI LÒ DẦU TẢI NHIỆT

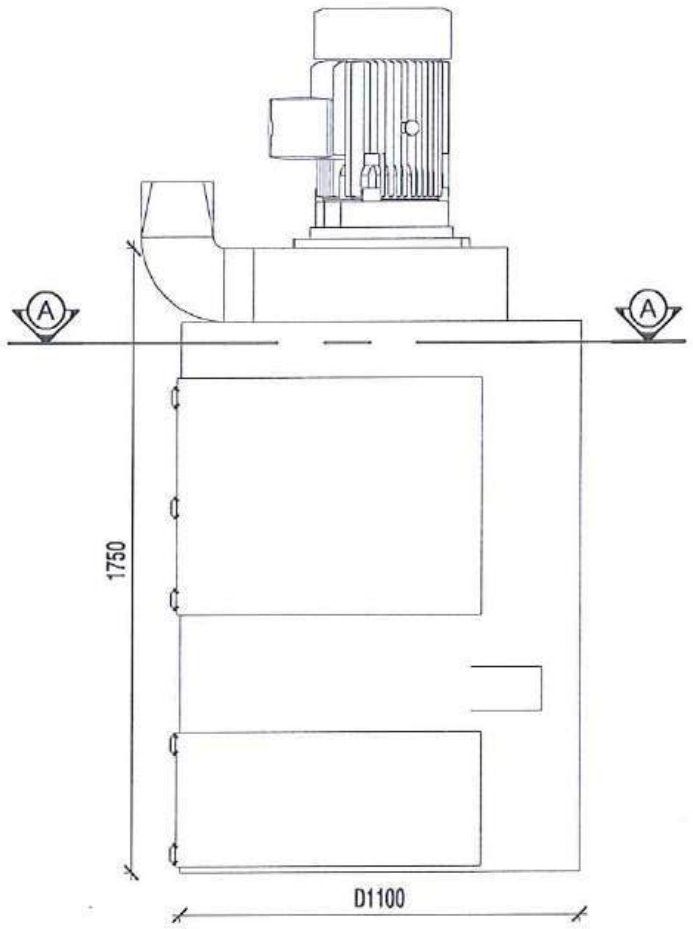
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	1:40

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

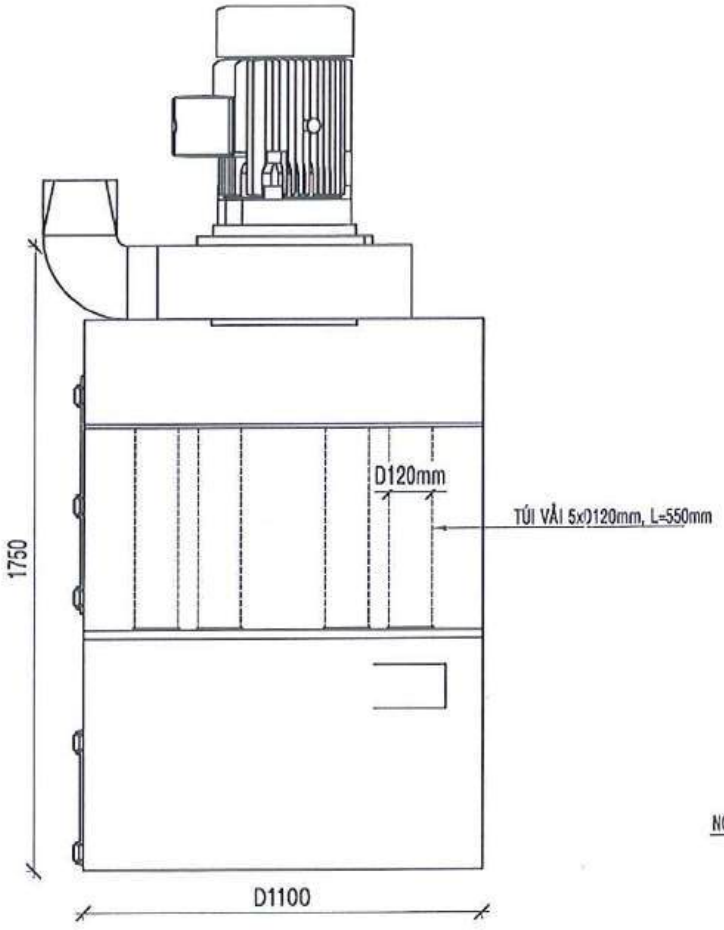
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

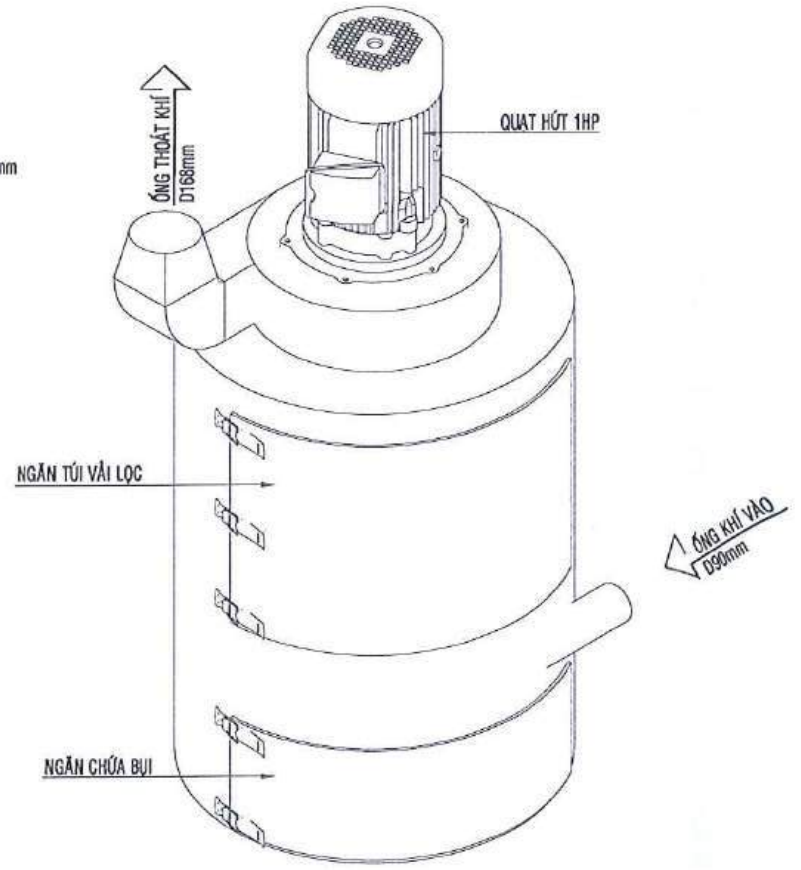
BẢN VẼ CHI TIẾT THIẾT BỊ LỌC BỤI TÚI VẢI ĐI KÈM DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT HẠT NHỰA



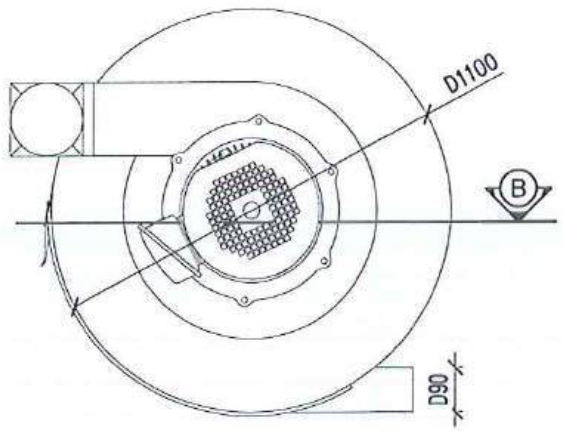
MẶT ĐỨNG
TỶ LỆ: 1/20



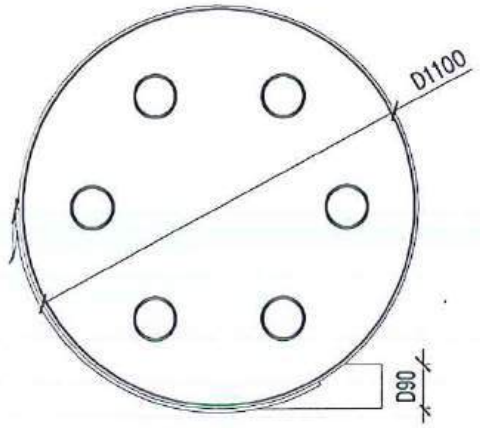
MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ: 1/20



3D
TỶ LỆ: 1/20



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/20



MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/20

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
LÔ A3, KCN CHƠN THÀNH GIAI ĐOẠN 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
1/126 TL44 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM
ĐT: (028) 3716 4907 / 3716 4908

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY:
KS. LÊ HOÀNG HIỆP

KIỂM / CHECKED BY:
KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ CHI TIẾT THIẾT BỊ LỌC BỤI TÚI VẢI ĐI KÈM DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT HẠT NHỰA

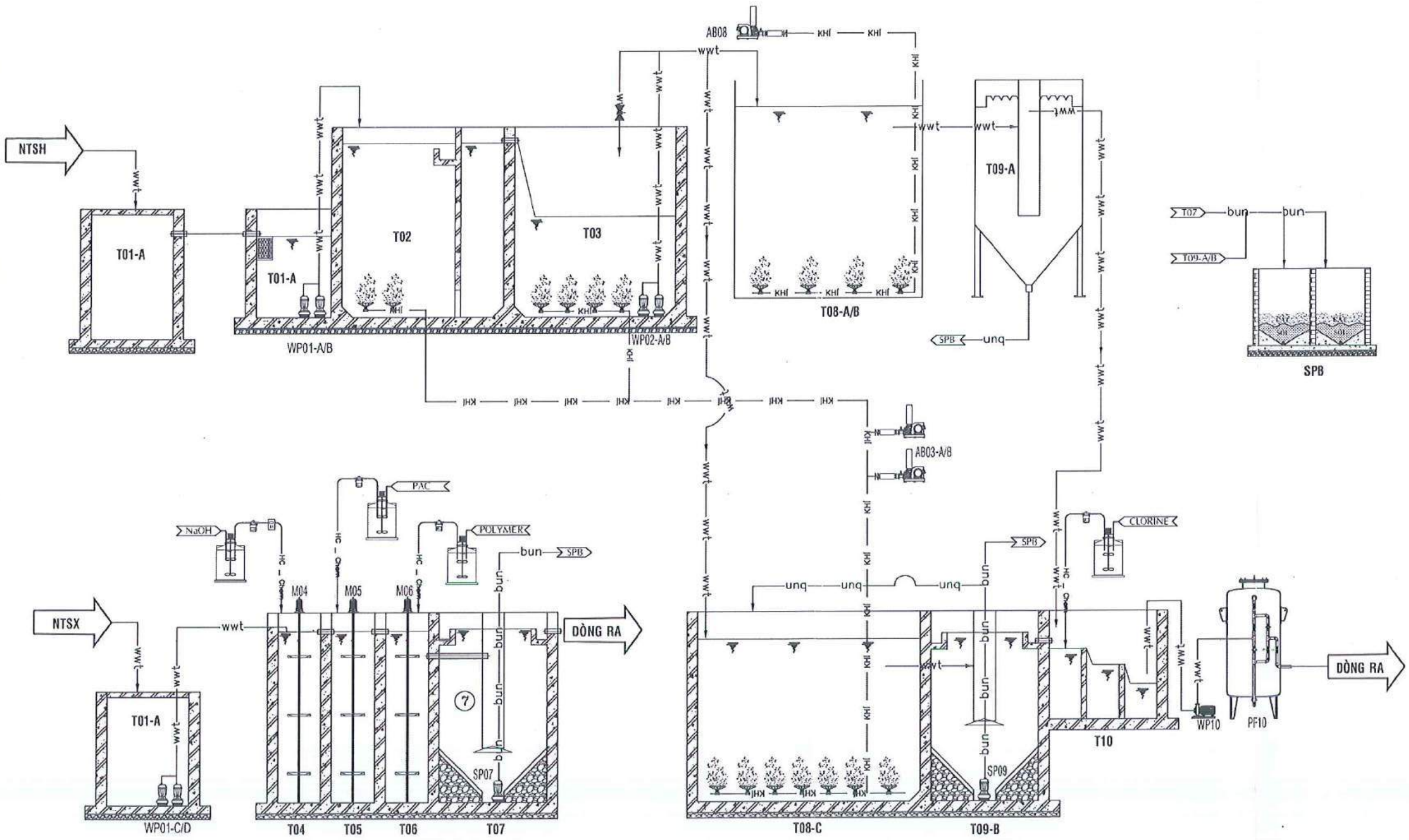
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM & NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM



T01-A/B	BỂ GOM	T05	BỂ KEO TỤ	T08-C	BỂ AEROTANK	SPB	SÂN PHƠI BÙN
T02	BỒN TÁCH DẦU	T06	BỂ TẠO BÔNG	T09-A/B	BỂ LẮNG SINH HỌC	PF10	BỒN LỌC ÁP LỰC
T03	BỂ ĐIỀU HOÀ	T07	BỂ LẮNG HOÁ LÝ	T10	BỂ KHỬ TRÙNG		
T04	BỂ TRUNG HOÀ	T08-A/B	BỂ AEROTANK	N01	NHÀ ĐIỀU HÀNH		

MÁY THỔI KHÍ — ĐĨA THỔI KHÍ — wwt — ĐƯỜNG NƯỚC
BƠM TRỤC NGANG — BƠM ĐỊNH LƯỢNG — bun — ĐƯỜNG BÙN
HC _ Chem — ĐƯỜNG HÓA CHẤT
BƠM CHÌM — BỒN HÓA CHẤT — KHÍ — ĐƯỜNG KHÍ

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH SHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A9, KCN Chơn Thành, KP.2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/126 TL43, KP.Mỹ Hoàng, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TP.HCM
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

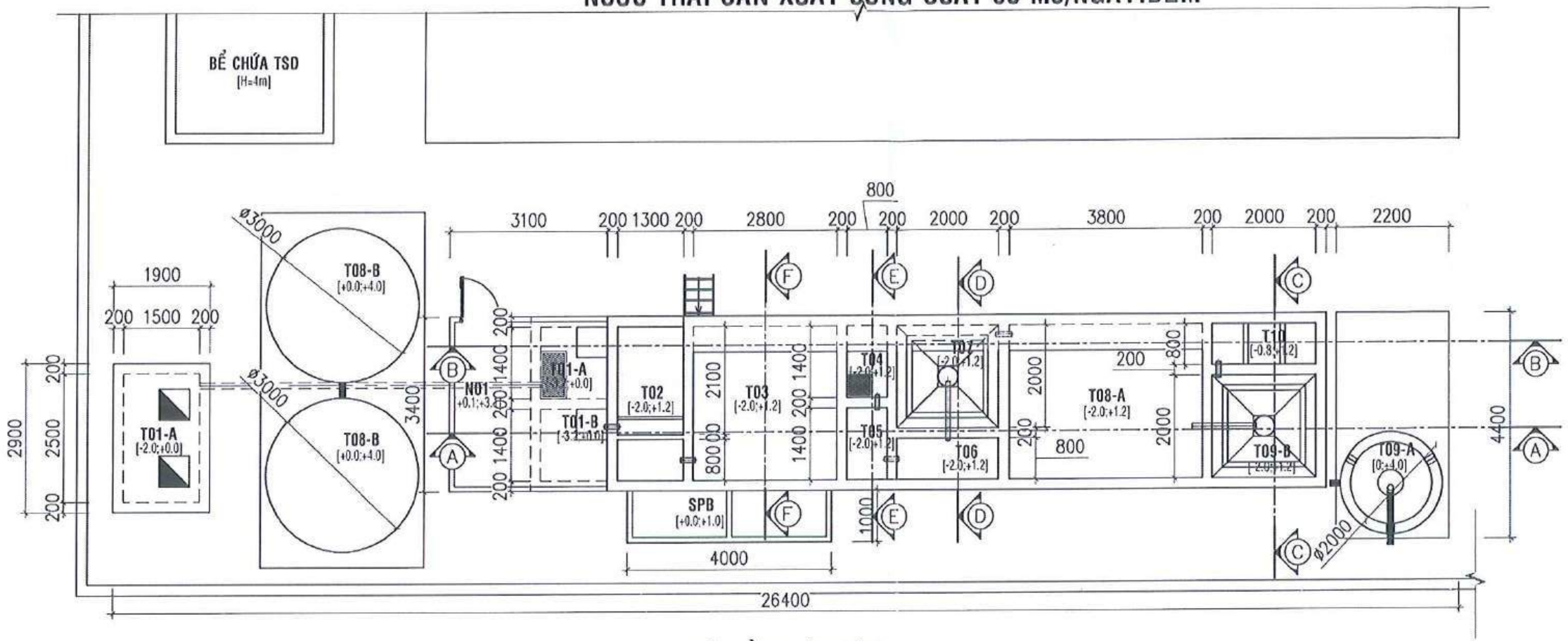
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

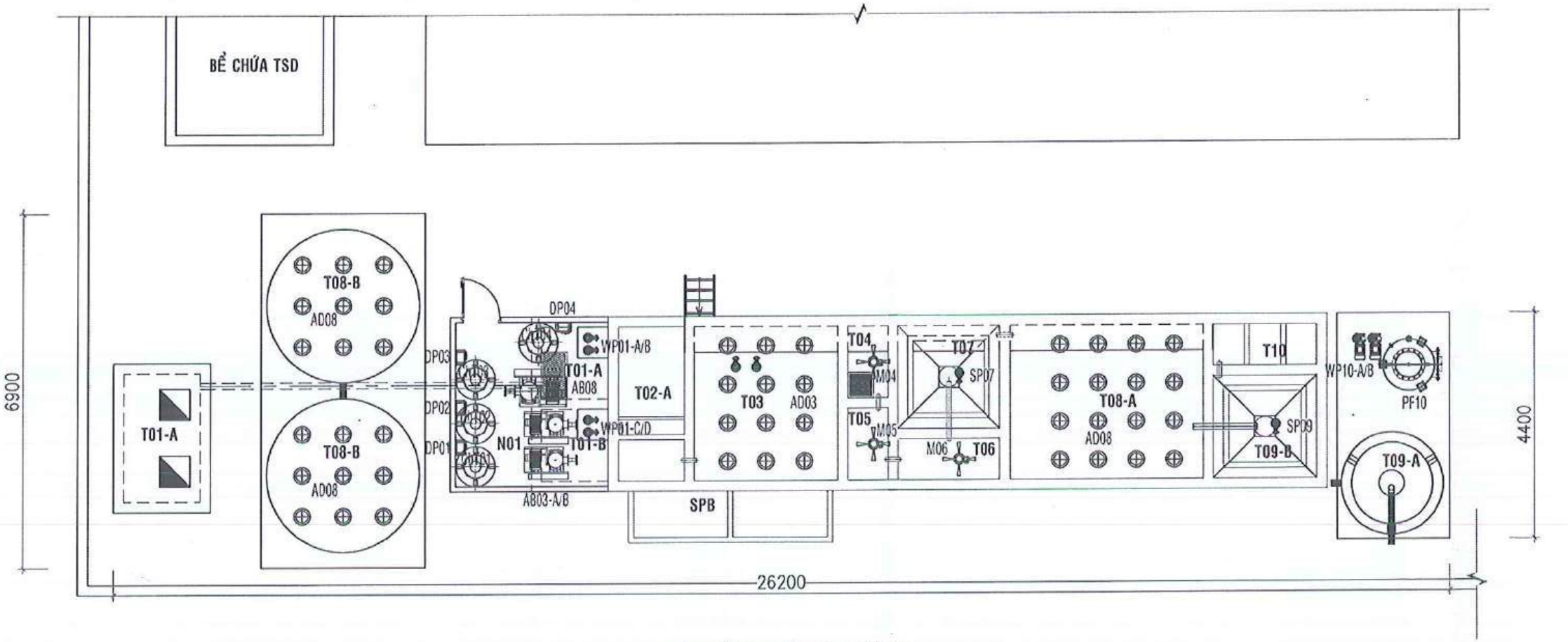
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM & NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM



MẶT BẰNG XÂY DỰNG

TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH
SHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A3, KCN Chơn Thành II, KP.2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 11/126 TL14, HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG XÂY DỰNG & BỐ TRÍ THIẾT BỊ

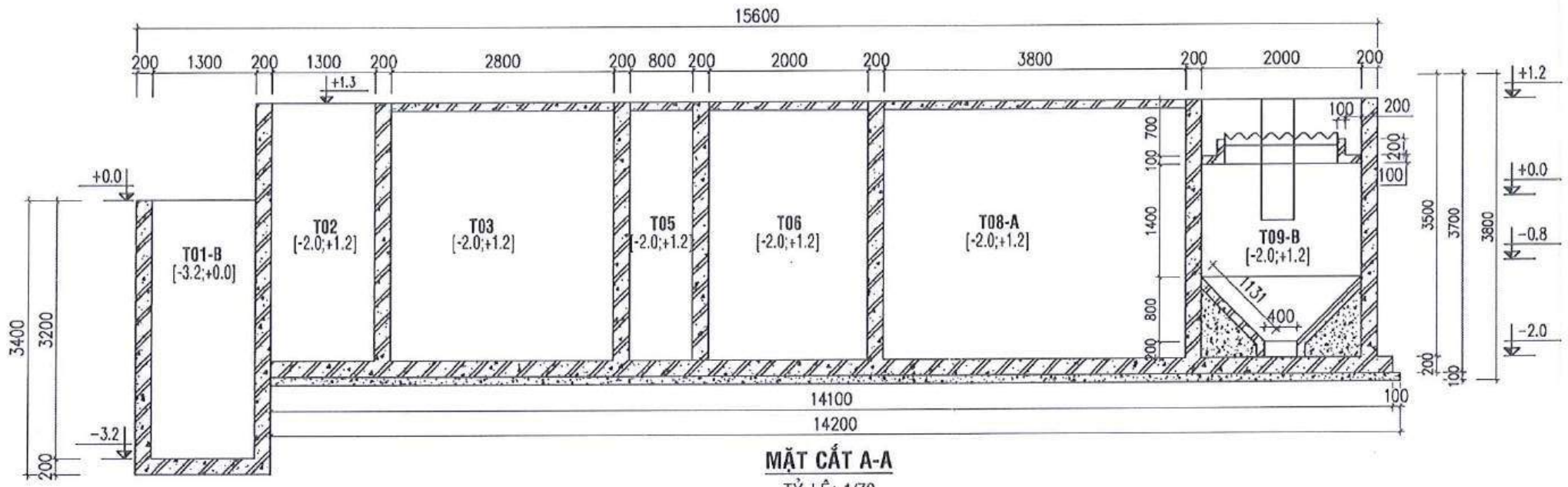
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

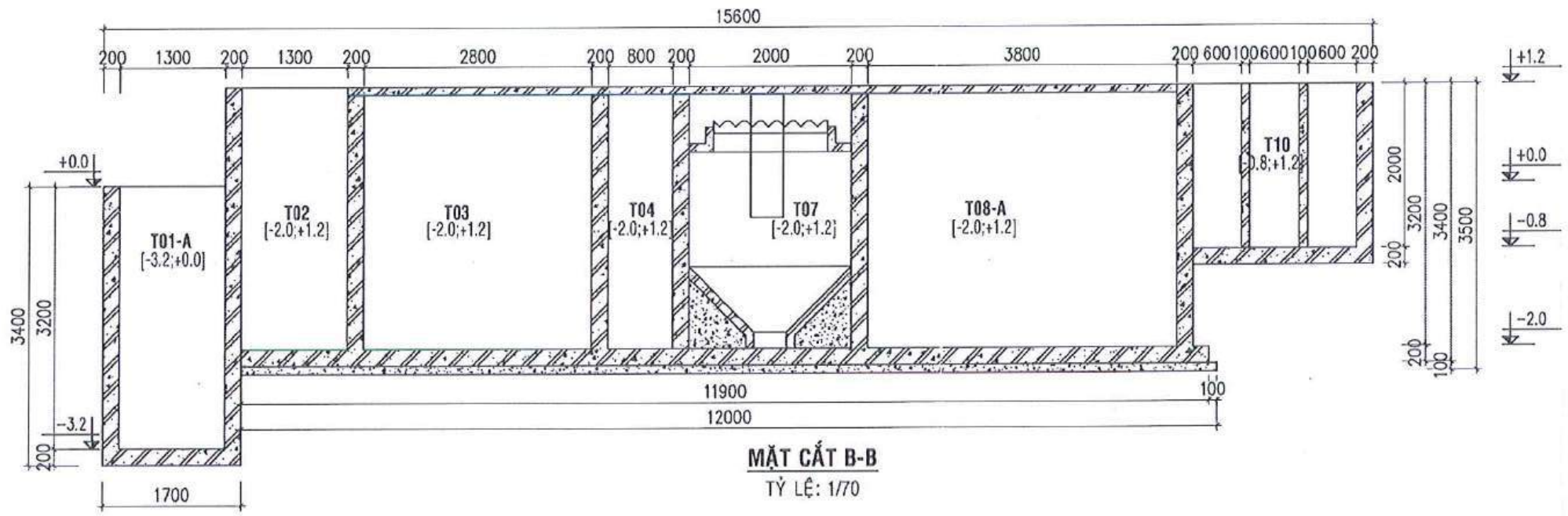
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT CẮT KIẾN TRÚC CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



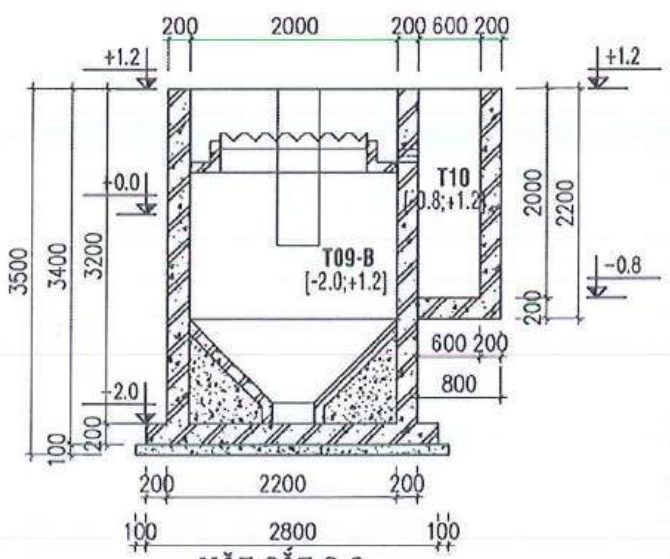
MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/70



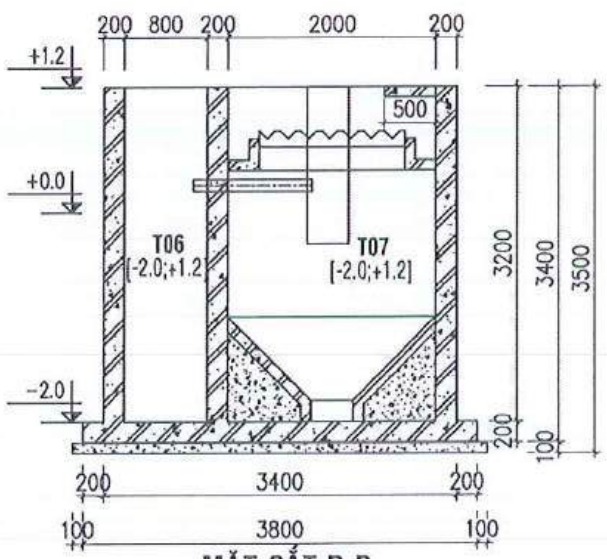
MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/70



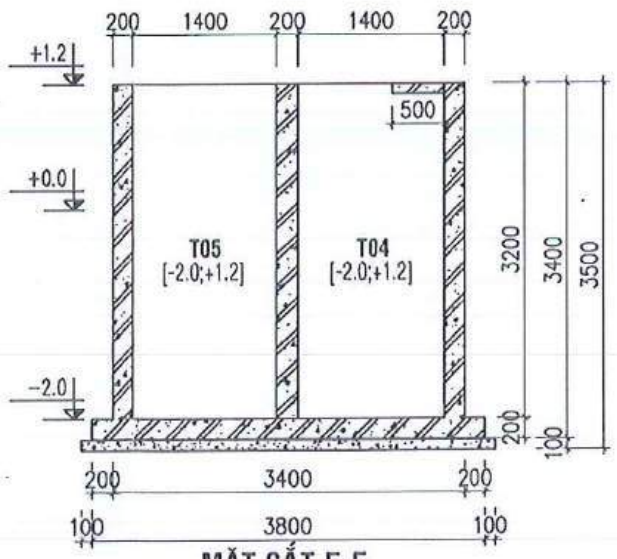
MẶT CẮT C-C

TỶ LỆ: 1/70



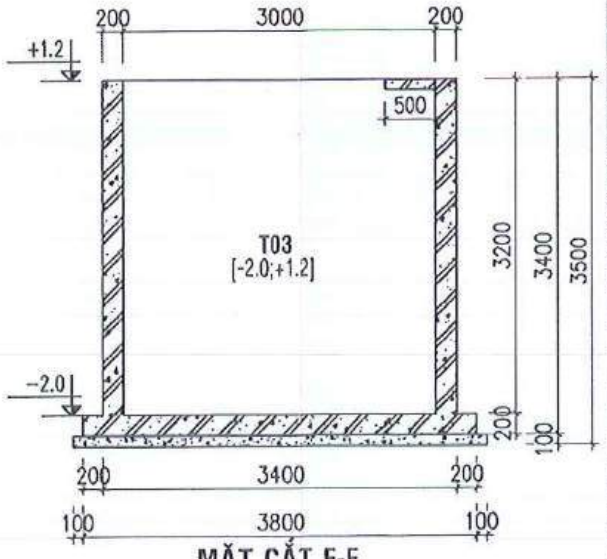
MẶT CẮT D-D

TỶ LỆ: 1/70



MẶT CẮT E-E

TỶ LỆ: 1/70



MẶT CẮT F-F

TỶ LỆ: 1/70

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A8, KCN Chơn Thành I, KP.2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ MẶT CẮT KIẾN TRÚC CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

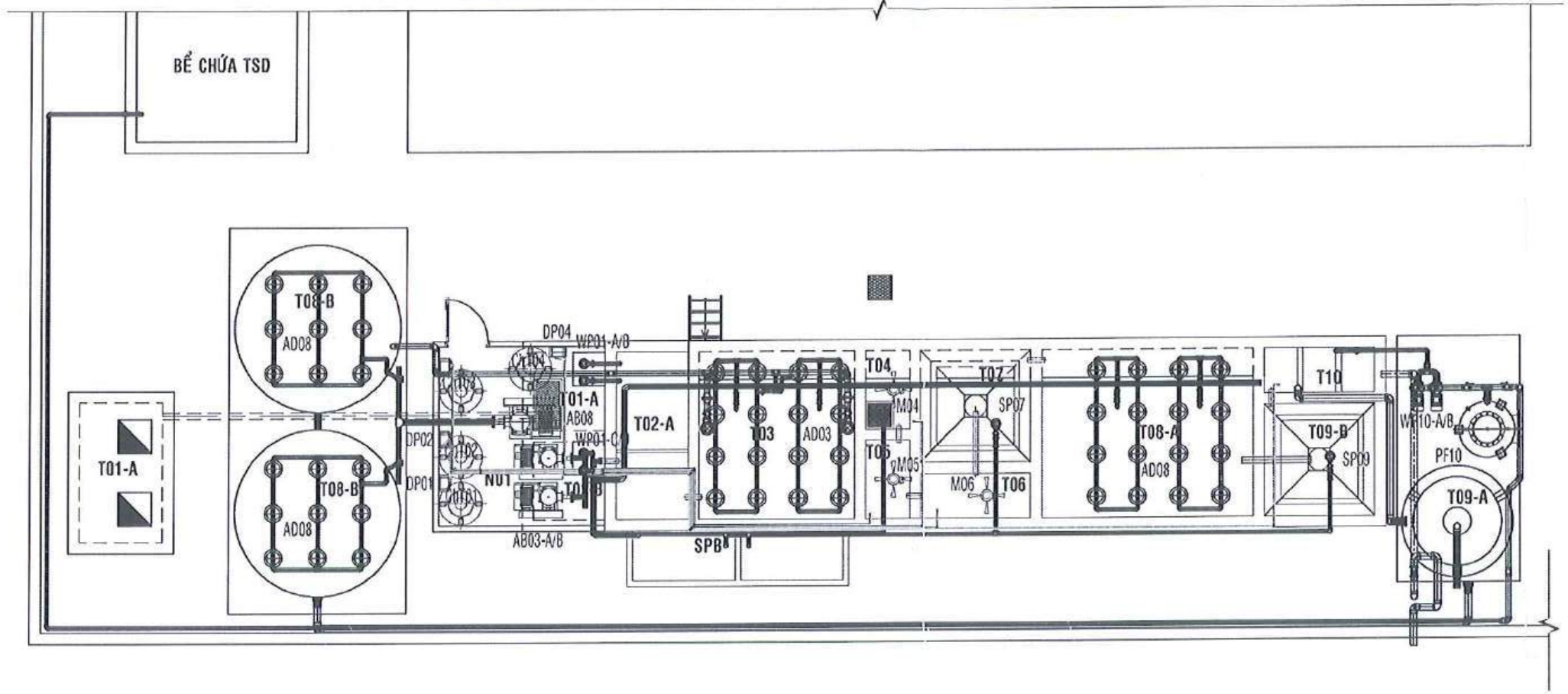
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

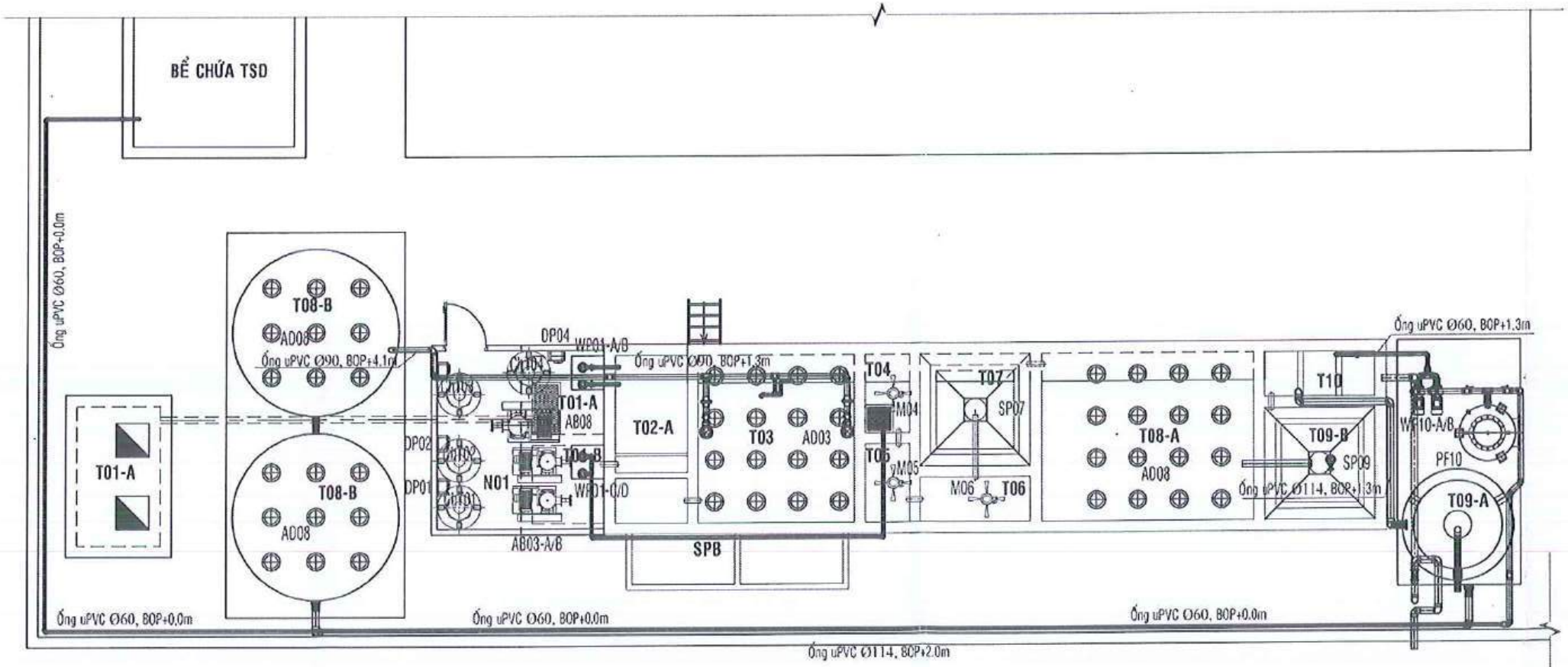
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM & NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG TỔNG THỂ

TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A9, KCN Chơn Thành I, KP.2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/1/25 TL44 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG TỔNG THỂ & ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

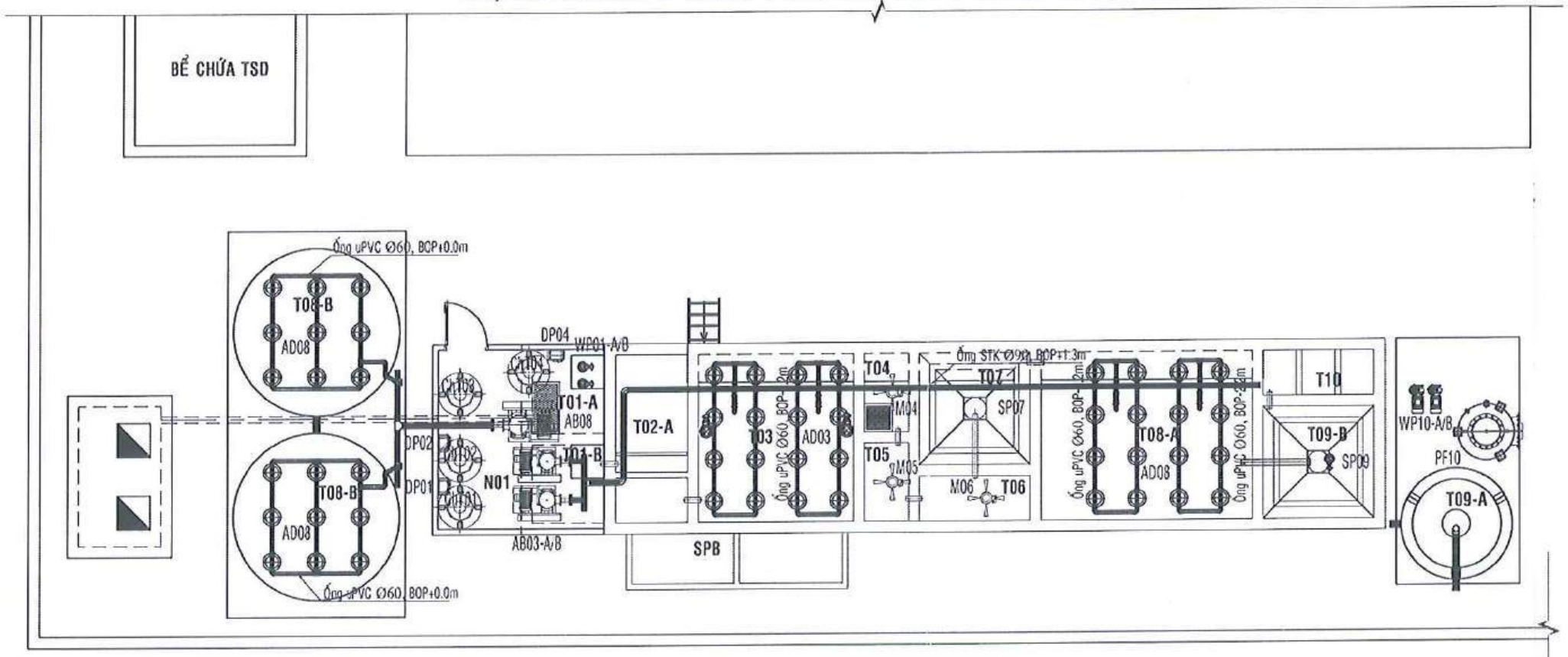
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ SƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

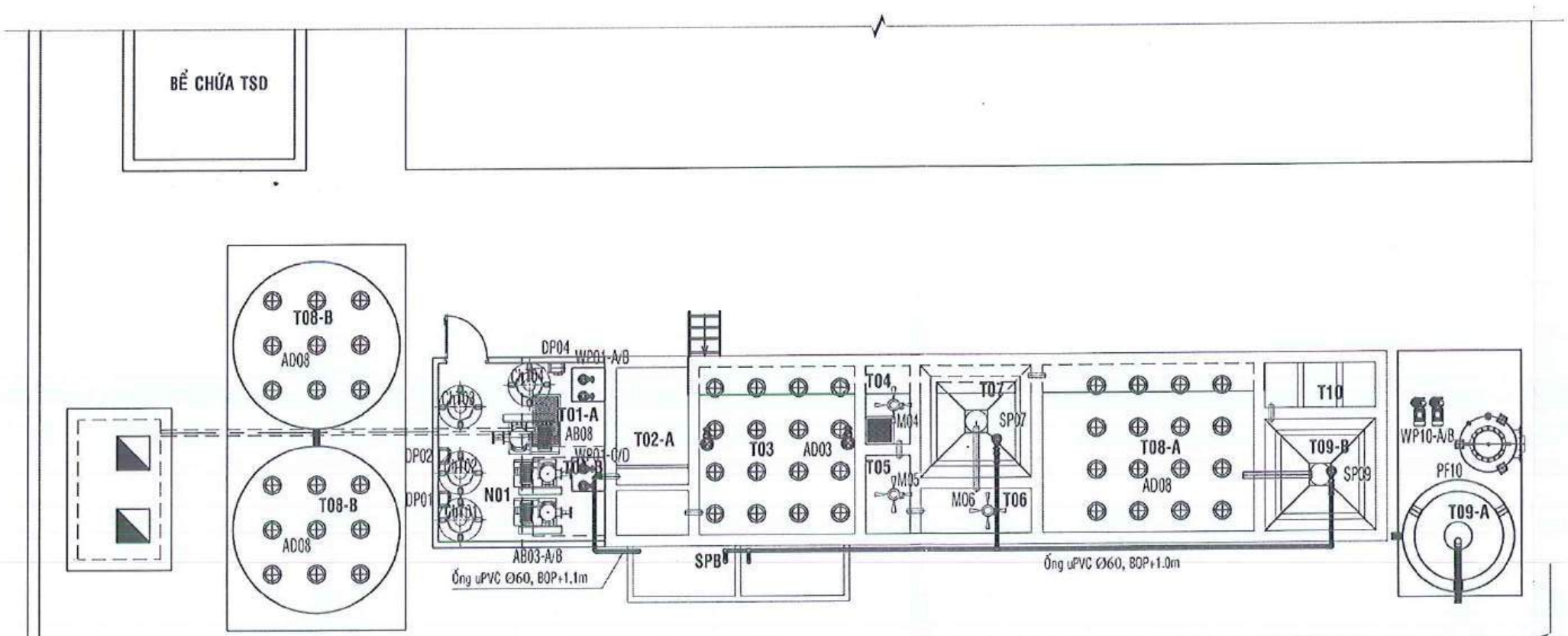
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM & NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN

TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A5, KCN Chơn Thành, KP2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/125 TEN-MAI-EK, Ấp 1B, Phường Lộc Hưng, Quận 12, TP. HCM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ & ĐƯỜNG BÙN

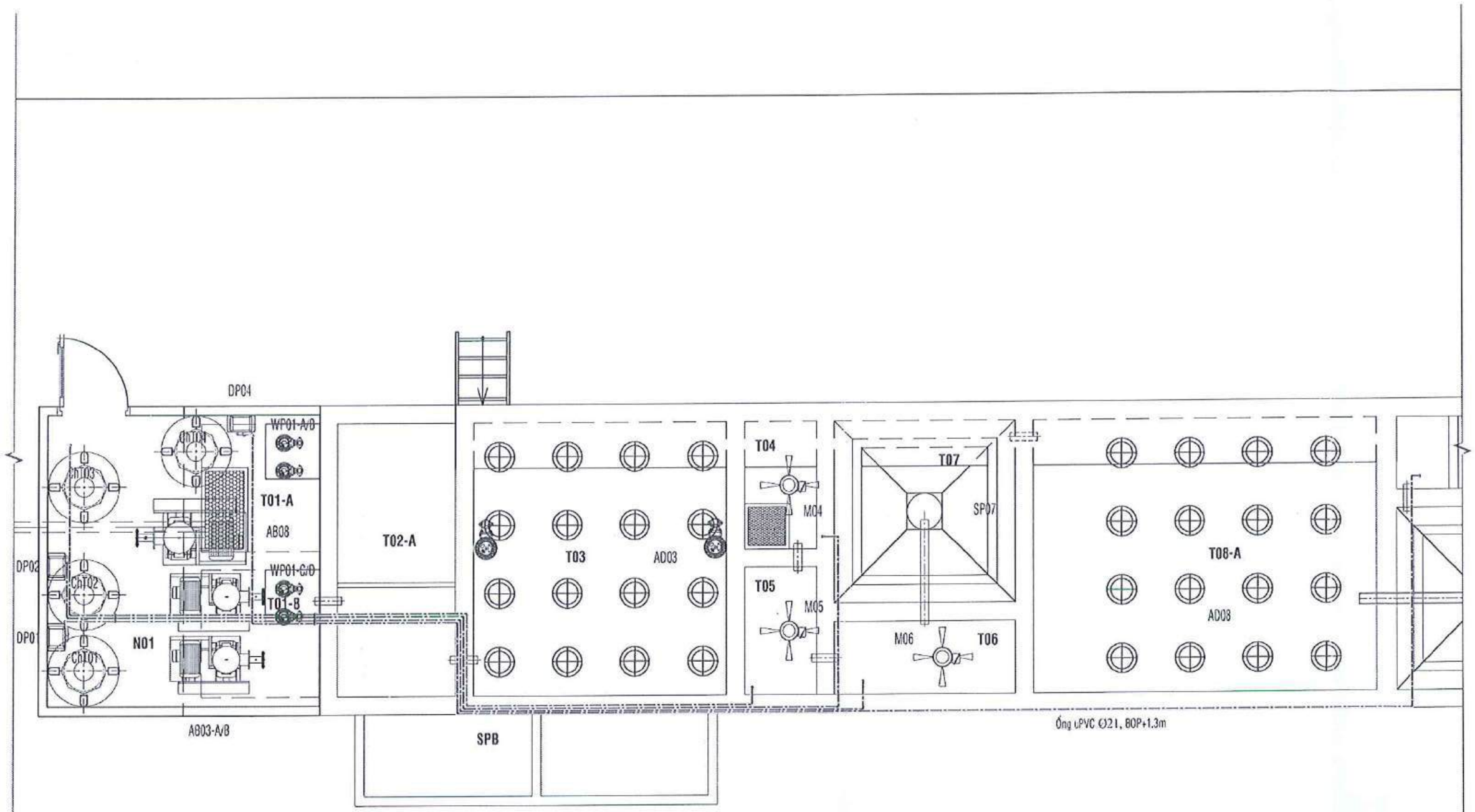
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ SƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM & NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM



MẶT BẰNG ĐƯỜNG HÓA CHẤT

TỶ LỆ: 1/50

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH
SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A5, KCN Chơn Thành 1, KP.2, P. Minh Hưng, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/126 TL44 Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM
ĐT: (028) 3716 6907/ 3716 6908
Email: tiennamphat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:	KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:	KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:	KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY:	KS. NGUYỄN TẤN CẢNH
KIỂM / CHECKED BY:	KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT

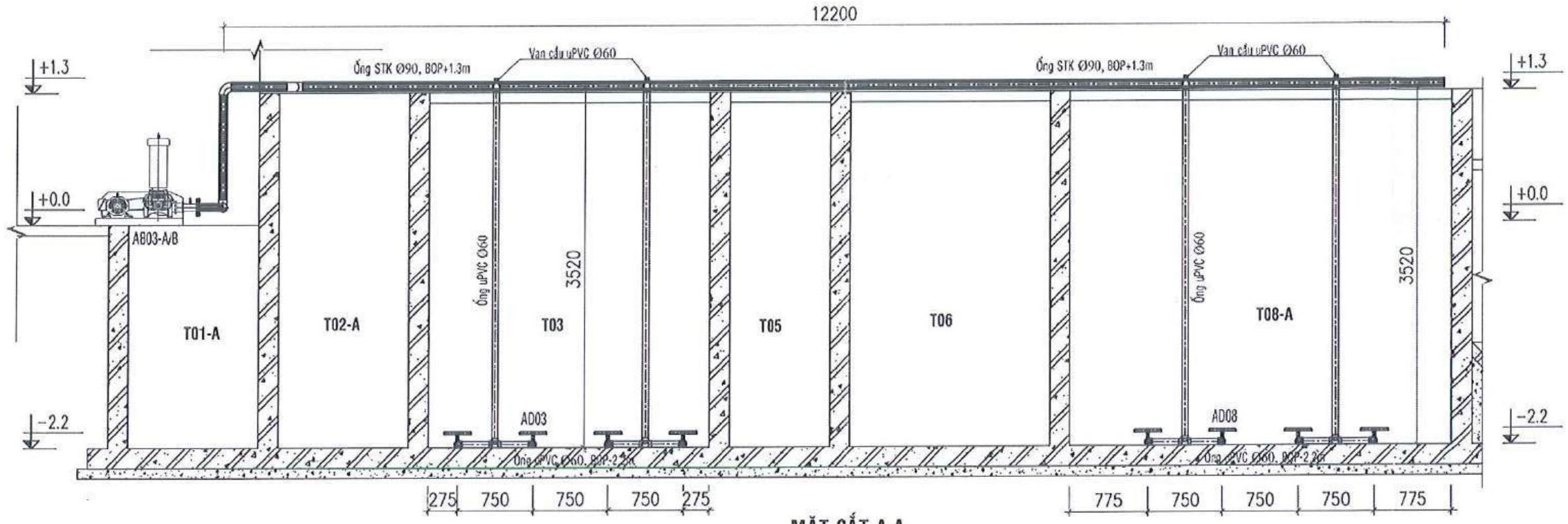
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

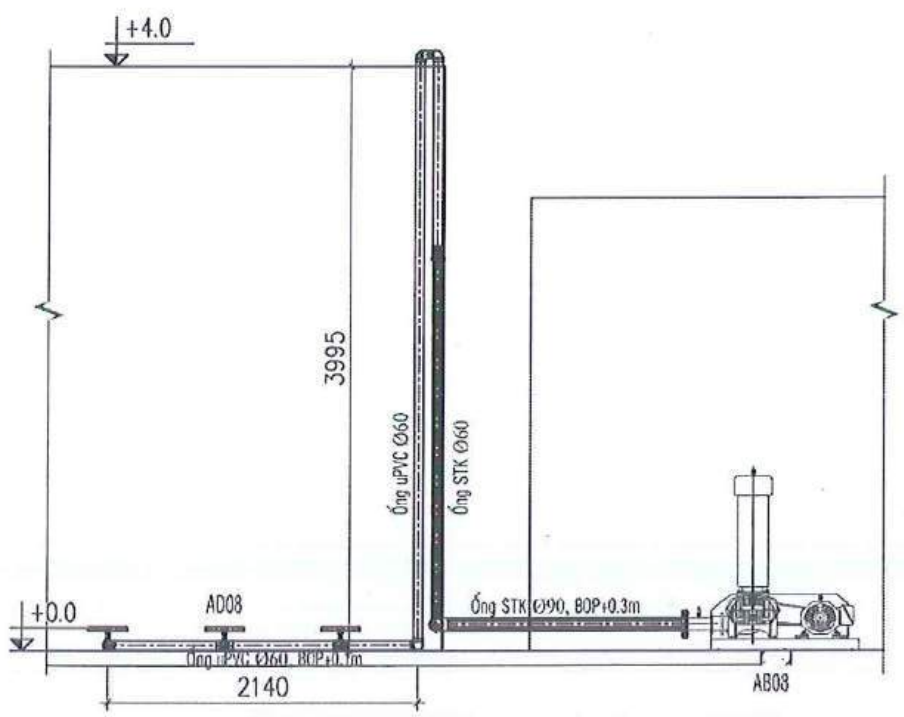
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

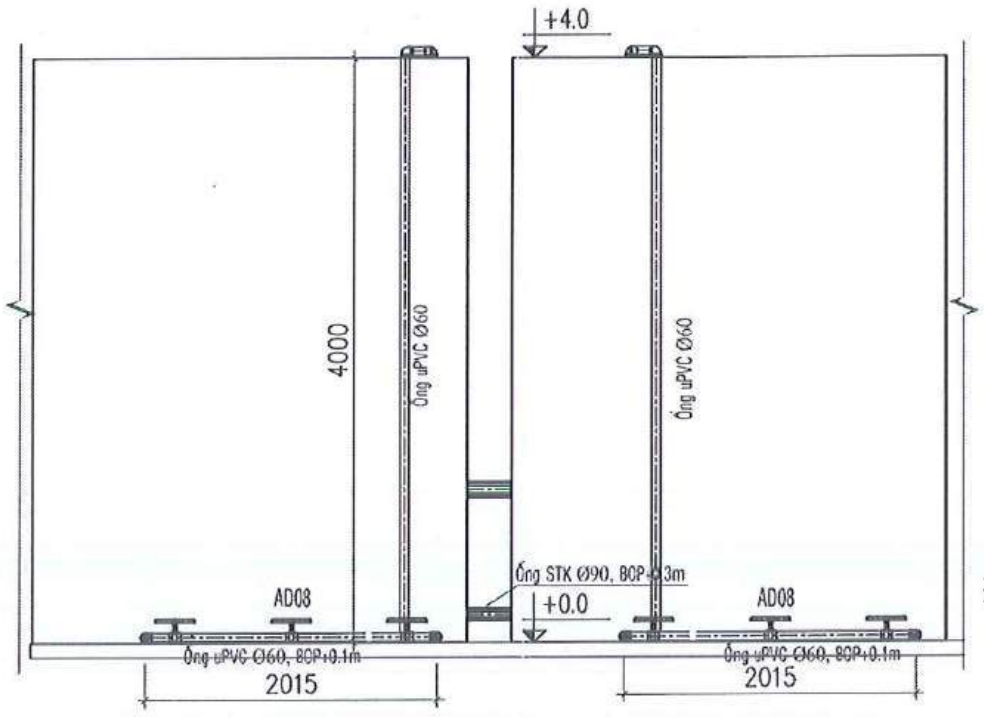
BẢN VẼ MẶT CẮT ĐƯỜNG KHÍ

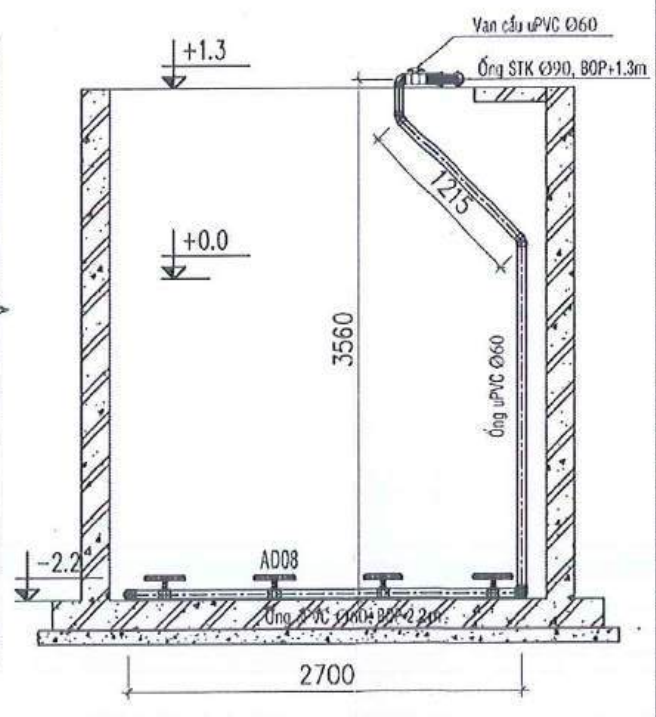


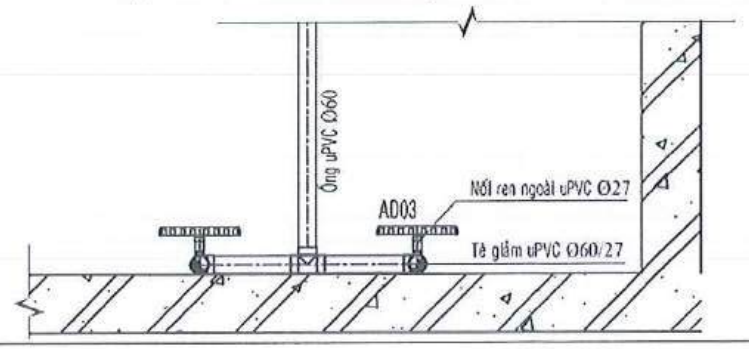
MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/50









CHI TIẾT LẮP ĐĨA KHÍ

TỶ LỆ: 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô AA, KCN Chơn Thành I, KP.2, P. Thành Tâm, Tx. Chơn Thành, T. Bình Phước

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/125 TL44 HA, KP.6, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH

CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN

VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH

KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

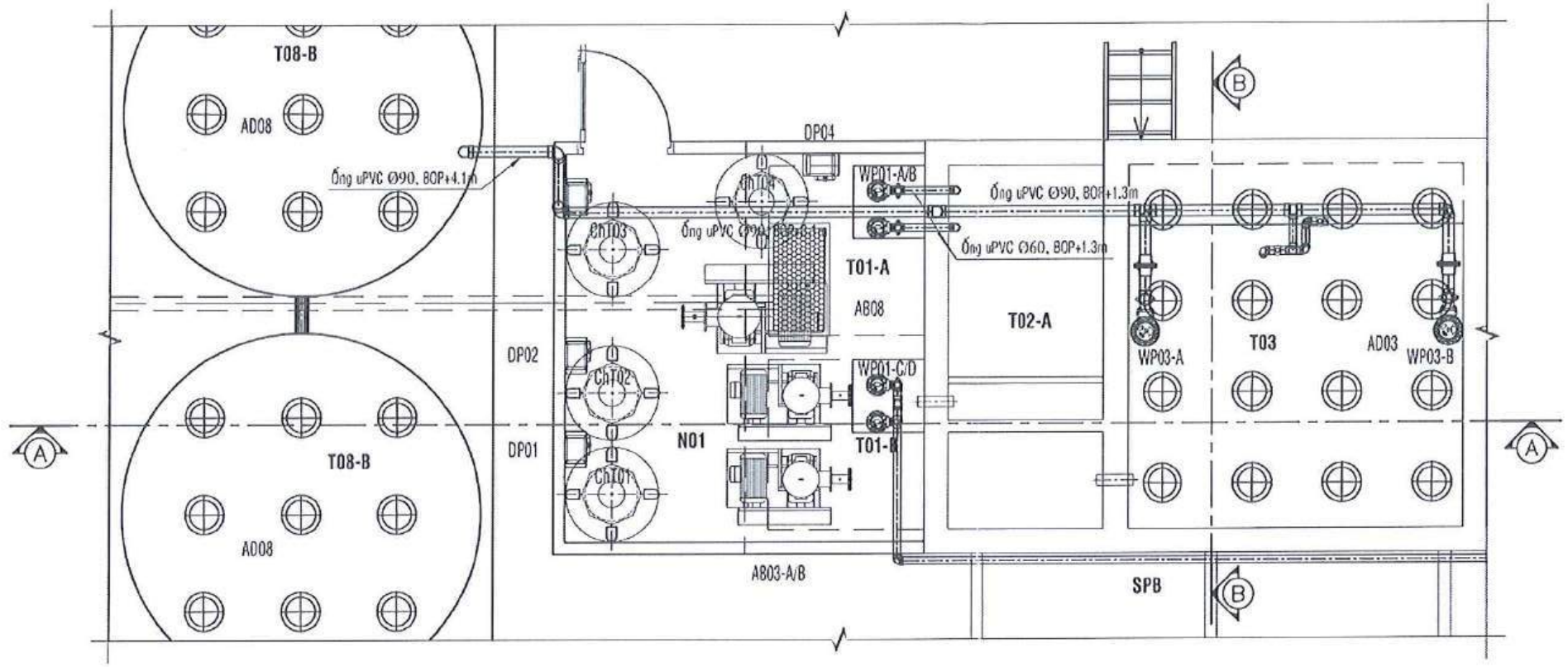
MẶT CẮT ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

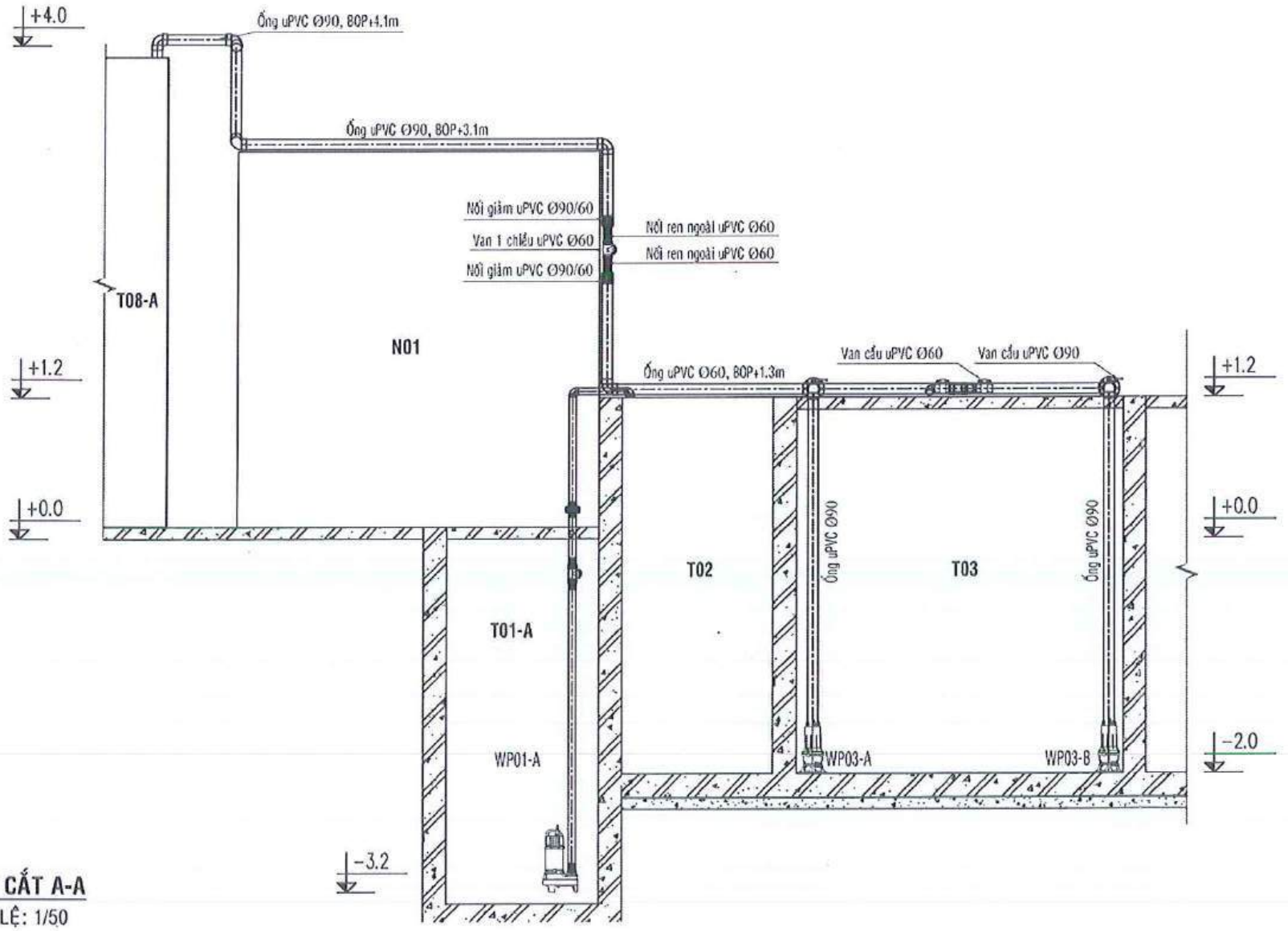
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

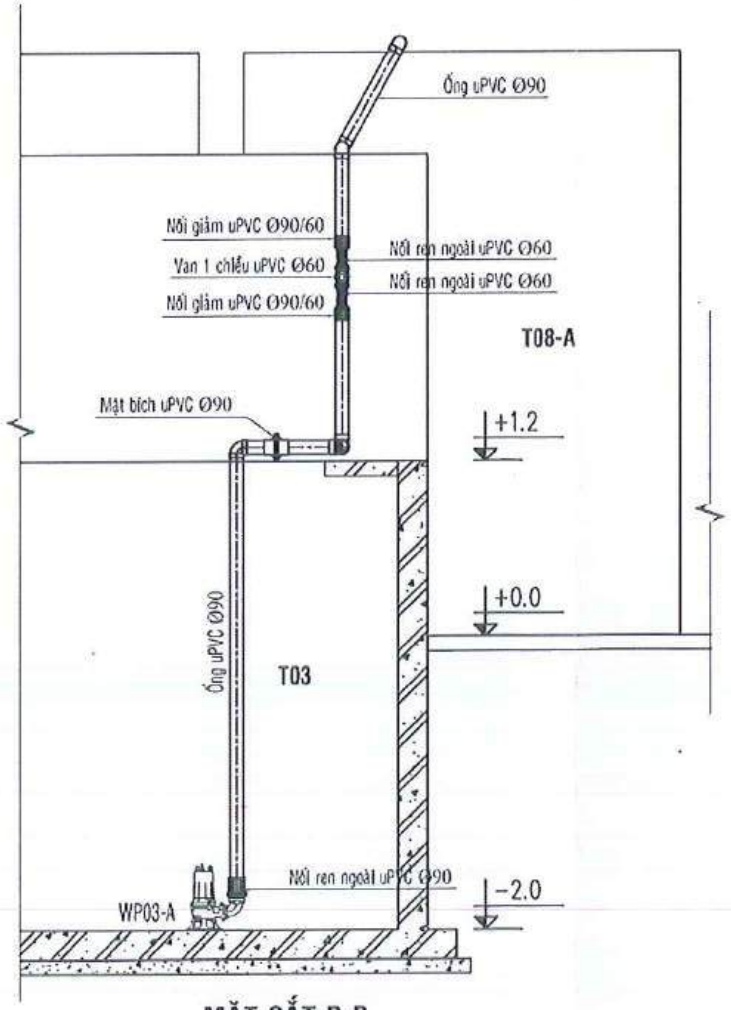
STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			





MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/50



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/50

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:

CÔNG TY TNHH SHYANG TA

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A8, KCN Chơn Thành I, KP.2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

CÔNG TY TNHH TIẾN NAM PHÁT

ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/126 TL19 Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:	KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER:	KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:	KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY:	KS. NGUYỄN TẤN CẢNH
KIỂM / CHECKED BY:	KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

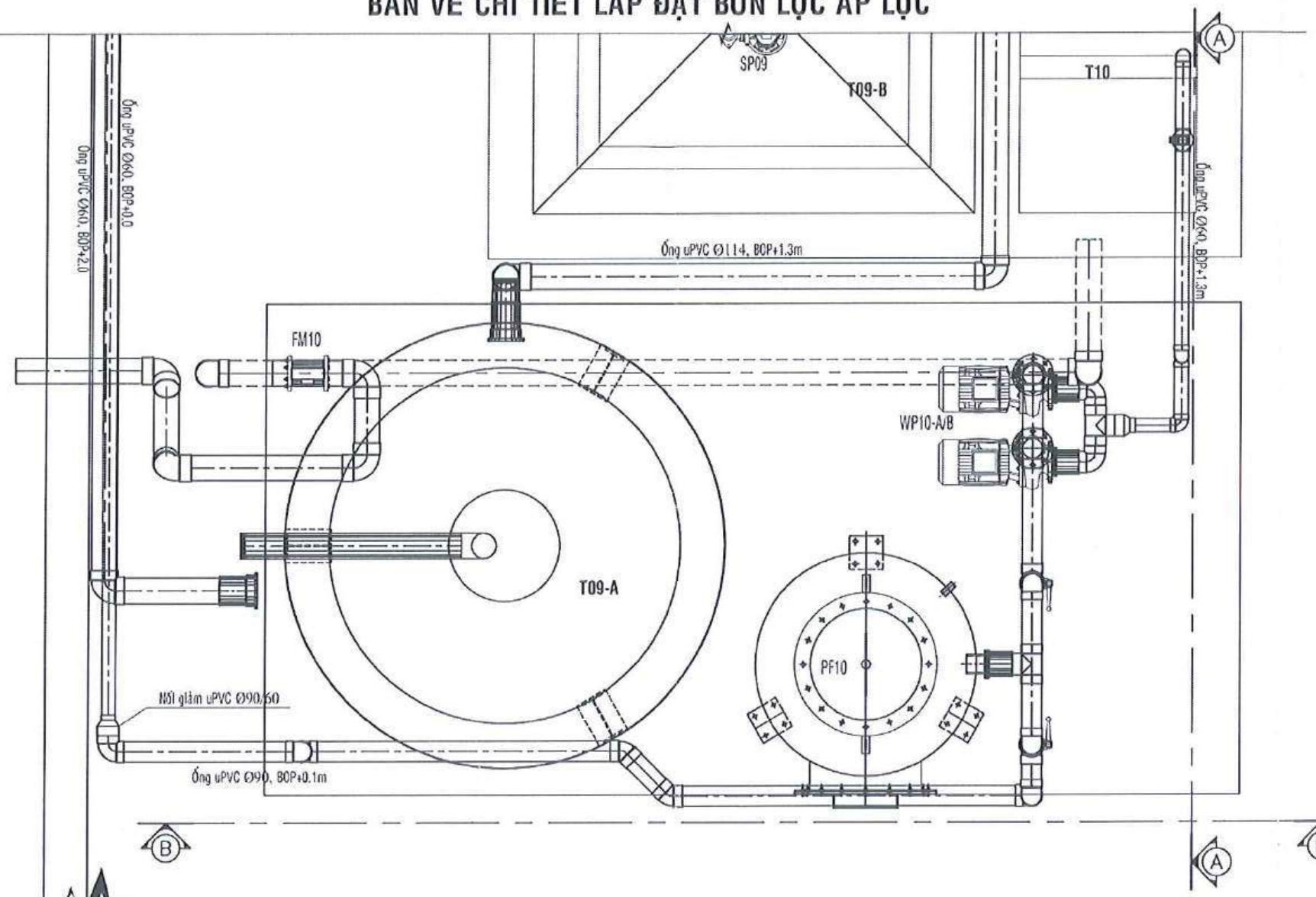
BẢN VẼ SỐ / DRAWING No:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

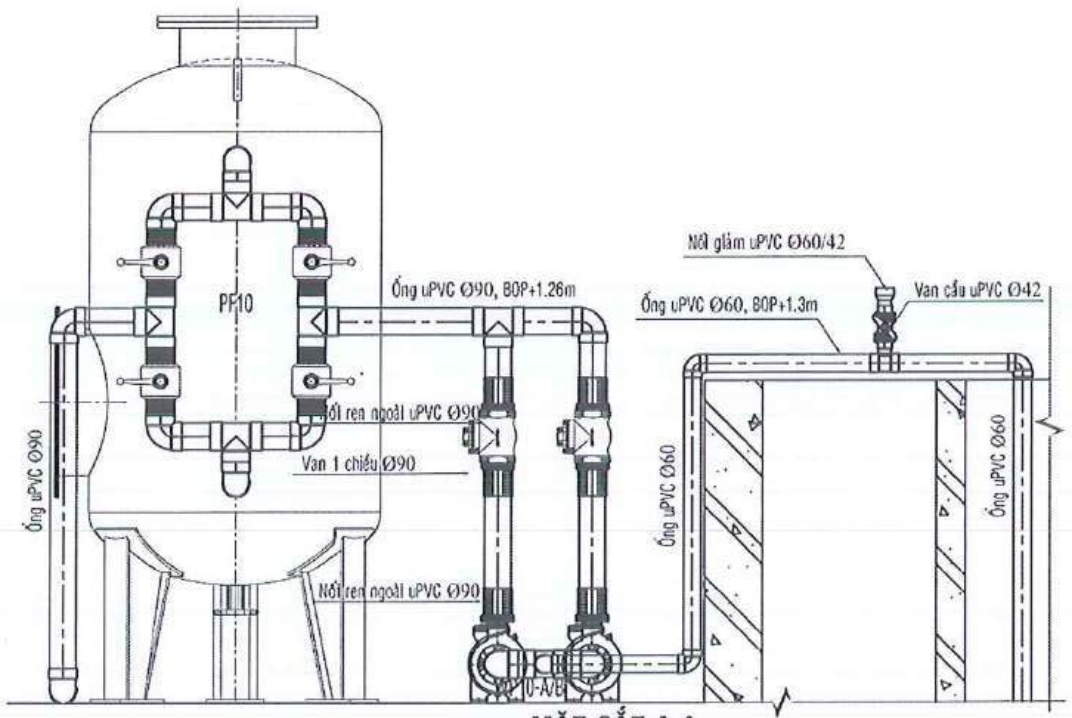
THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	HIỆU CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

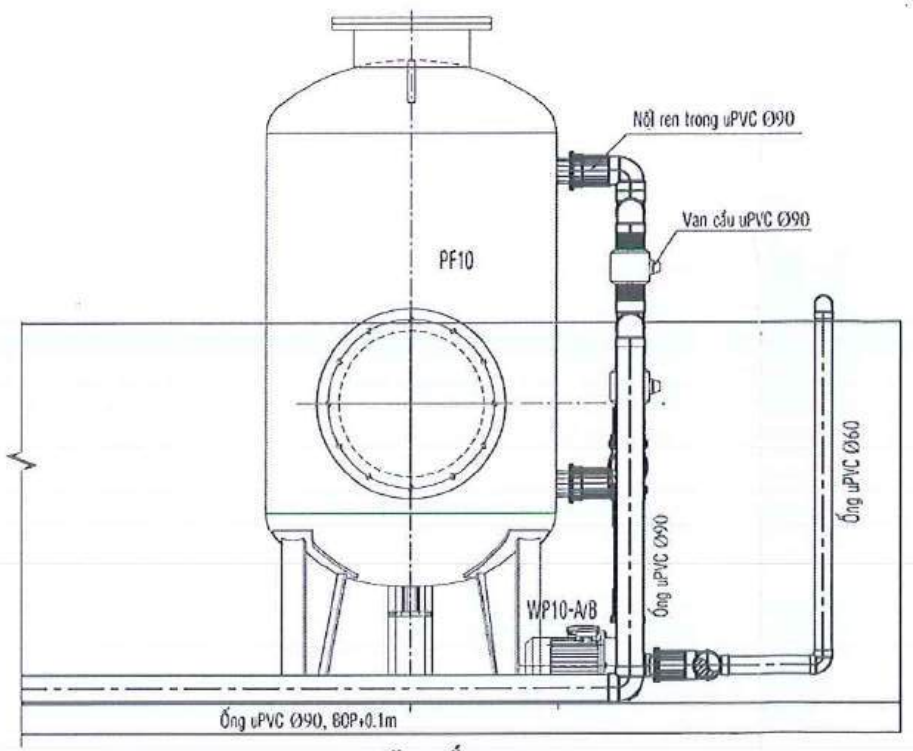
BẢN VẼ CHI TIẾT LẮP ĐẶT BỒN LỌC ÁP LỰC



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT A-A
TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ: 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
CÔNG TY TNHH SHYANG TA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: Lô A3, KCN Công Thanh Giai đoạn 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:
CÔNG TY TNHH
TIẾN NAM PHÁT
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: 1/126 TL44 HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, QUẬN 12, TP.HCM
ĐT: (028) 3718 4909 - 3715 8008
E-mail: xuanthanh@tienamphat.com
Website: tienamphat.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: KS. TRẦN QUANG NINH
CHỦ TRÌ / HEAD OF DESIGNER: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. LÊ HOÀNG TUẤN
VẼ / DRAWED BY: KS. NGUYỄN TẤN CẢNH
KIỂM / CHECKED BY: KS. BÙI VIỆT CƯỜNG

DỰ ÁN / PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG XUẤT 135 M3/NGÀY.ĐÊM& NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG XUẤT 65 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC / ITEM:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BỒN LỌC ÁP LỰC

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.:	BVHC- /HC
NGÀY HOÀN THÀNH / FINISHED DATE:	
ĐƠN VỊ / UNITS:	mm
TỈ LỆ / SCALE:	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE PURPOSE

THAM KHẢO / REFERENCE	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	☐
CHỈNH SỬA / MODIFICATION	☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	☑

STT	NỘI DUNG CHỈNH / MODIFICATION	NGÀY / DATE	CHỮ KÝ / SIGNATURE
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			